

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN PHƯỚC TRỌNG

**XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG
ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018**

**CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 9229013**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

TP. HỒ CHÍ MINH – 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

NGUYỄN PHƯỚC TRỌNG

**XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG
ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018**

**CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ VIỆT NAM
MÃ SỐ: 9229013**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. HUỖNH THỊ GẮM

2. TS. NGUYỄN PHƯƠNG LAN

TP. HỒ CHÍ MINH – 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Những nhận định trong Luận án được đưa ra dựa trên các số liệu có nguồn gốc rõ ràng, tư liệu xác thực và chưa được công bố ở bất kỳ công trình nào.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Phước Trọng

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và thực hiện Luận án, tôi đã nhận được sự quan tâm, chỉ bảo và hướng dẫn tận tình về nội dung, phương pháp nghiên cứu khoa học; sự động viên, khích lệ quý báu của hai nhà Khoa học hướng dẫn. Tôi trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Ban Quản lý Đào tạo, Khoa Sư phạm cùng toàn thể quý Thầy, Cô các Phòng, Ban, Trung tâm của Trường Đại học Thủ Dầu Một đã tạo điều kiện thuận lợi trong suốt quá trình học tập. Tôi chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu và Thầy, Cô của Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh - Cơ quan công tác đã tạo điều kiện để tôi đi học. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm và TS. Nguyễn Phương Lan - đã trực tiếp hướng dẫn, tận tâm chỉ bảo, định hướng khoa học và đồng hành trong suốt quá trình thực hiện Luận án. Tôi cũng trân trọng cảm ơn các nhà quản lý, nhà Khoa học đã có những ý kiến đóng góp quý báu; cảm ơn lãnh đạo, công chức, viên chức thuộc các Sở Giáo dục và Đào tạo: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu; cùng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đã hỗ trợ, cung cấp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình khảo sát, điều tra và thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu. Cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn động viên, chia sẻ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi hoàn thành Luận án.

Mặc dù đã nỗ lực hết sức, song Luận án khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cả về nội dung và hình thức. Tôi kính mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý Thầy, Cô và đồng nghiệp để Luận án được hoàn thiện hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2026

Tác giả Luận án

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TRÍCH YẾU LUẬN ÁN

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn-Phước Trọng

Tên đề tài luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

Ngành: Lịch sử Việt Nam ;

Mã số: 9229013

Người hướng dẫn khoa học (chức danh, học vị):

1. PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

2. TS. Nguyễn Phương Lan

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thủ Dầu Một

1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu của luận án: Làm rõ sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành ở Đông Nam Bộ trong việc thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông của Trung ương vào thực tiễn địa phương trong thời kỳ đổi mới, giai đoạn 1986 - 2018; phân tích thực trạng, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách, khẳng định những đóng góp to lớn của chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; những hạn chế, thách thức, từ đó rút ra một số kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông của các tỉnh, thành ở vùng Đông Nam Bộ; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các địa phương.

- Đối tượng nghiên cứu của luận án: Căn cứ vào nội dung của đề tài, luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng của xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986-2018.

2. Các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng

Trong quá trình thực hiện đề tài, luận án sử dụng chủ yếu là phương pháp lịch sử và logic. Ngoài ra, luận án còn phối kết hợp với một số phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, thống kê, diễn dịch, quy nạp, so sánh, điều tra xã hội học, phỏng vấn để làm rõ nội dung chủ yếu của đề tài.

Phương pháp nghiên cứu lịch sử: Phương pháp lịch sử sử dụng trong đề tài với mục đích chính là dùng để xem xét và trình bày xã hội hóa giáo dục phổ thông ở ĐNB theo các giai đoạn nối tiếp nhau.

Phương pháp định lượng: Phương pháp này được thực hiện dựa trên việc thu thập và phân tích các số liệu thống kê từ Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, Cục

Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, từ báo cáo của các sở, ban ngành liên quan.

Phương pháp định tính: Nhằm thu thập, phân tích và đánh giá các dữ liệu, số liệu thứ cấp trực tiếp từ cộng đồng về xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ thông qua phỏng vấn sâu, quan sát. Các phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương 3 và chương 4 nhằm đánh giá quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

Phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu: Phân tích các tư liệu thứ cấp, tư liệu sơ cấp và so sánh tình hình kinh tế - xã hội, kết quả xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ theo tiến trình thời gian.

Phương pháp logic: Phương pháp này được sử dụng trong đề tài nhằm xem xét, nghiên cứu các sự kiện, thời điểm, kết quả về xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ diễn ra dưới dạng tổng quát, nhằm vạch ra bản chất, khuynh hướng tất yếu, quy luật vận động thuộc phạm vi không gian nghiên cứu của đề tài.

Phương pháp nghiên cứu xã hội học: Nghiên cứu về lịch sử xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ, đề tài sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp khảo sát xã hội học, phương pháp thống kê xã hội học và phương pháp phân tích số liệu xã hội học.

3. Các kết quả chính và kết luận

Các kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung thêm những bằng chứng về xã hội hóa giáo dục phổ thông, một loại hình dịch vụ công cụ thể, từ đó tiếp tục khẳng định và phát triển thêm các luận điểm về xã hội hóa dịch vụ công, xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông. Luận án góp thêm cái nhìn tổng quan về xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ, làm cơ sở nghiên cứu cho luận án, đồng thời có thể hữu ích cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề xã hội hóa, xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Người hướng dẫn khoa học 1

Người hướng dẫn khoa học 2

Nghiên cứu sinh
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

TS. Nguyễn Phương Lan

Nguyễn Phước Trọng

**PEOPLE'S COMMITTEE OF HO CHI MINH CITY
THU DAU MOT UNIVERSITY**

ABSTRACT OF THE THESIS

Full name of PhD student: Nguyen Phuoc Trong

Thesis title: Socialization of general education in the Southeast region in the period 1986 - 2018.

Major: History of Vietnam Code: 9229013

Scientific supervisor: Assoc. Prof. Ph.D. Huynh Thi Gam
Ph.D. Nguyen Phuong Lan

Educational institution: Thu Dau Mot University

1. Research objectives and subjects

- Research objectives of the dissertation: To clarify the leadership of the Party Committees and governments of provinces and cities in the Southeast region in implementing the central government's policy of socializing general education in local practice during the đổi mới (renovation) period, 1986-2018; to analyze the current situation, advantages and difficulties in the implementation of the policy, affirming the great contributions of the policy of socializing general education to the socio-economic development of the localities; to identify limitations and challenges, thereby drawing some lessons from the implementation of the policy of socializing general education in the provinces and cities of the Southeast region; and to propose solutions to improve the effectiveness of the policy of socializing general education in the localities.

- Research subject of the dissertation: Based on the content of the topic, the dissertation focuses on studying the theoretical basis and current situation of the socialization of general education in the Southeast region during the period 1986-2018.

2. Research Methods Used

In conducting this research, the thesis primarily uses historical and logical methods. In addition, the thesis combines these with other methods such as analysis, synthesis, statistics, deduction, induction, comparison, sociological surveys, and interviews to clarify the main content of the topic.

Historical research method: The historical method used in this thesis aims primarily to examine and present the socialization of general education in the Southeast region in successive stages.

Quantitative method: This method is based on collecting and analyzing statistical data from the Ho Chi Minh City Statistics Office, the Binh Duong Provincial Statistics Office, the Binh Phuoc Provincial Statistics Office, the Dong Nai Provincial Statistics Office, the Ba Ria - Vung Tau Provincial Statistics Office, the Tay Ninh Provincial Statistics Office, and reports from relevant departments and agencies.

Qualitative method: This method aims to collect, analyze, and evaluate secondary data directly from the community regarding the socialization of general education in the Southeast region through in-depth interviews and observation. These methods are primarily used in Chapters 3 and 4 to assess the implementation of the socialization of general education in the Southeast region from 1986 to 2018.

Analytical and comparative method: This method analyzes secondary and primary data and compares the socio-economic situation and results of the socialization of general education in the Southeast region over time.

Logical method: This method is used in the study to examine and research events, timelines, and results of the socialization of general education in the Southeast region in a general way, aiming to identify the nature, inevitable trends, and laws of movement within the research area.

Sociological research methods: This study on the history of the socialization of general education in the Southeast region of Vietnam utilizes sociological survey methods, sociological research methods, sociological statistical methods, and sociological data analysis methods.

3. Main Results and Conclusions

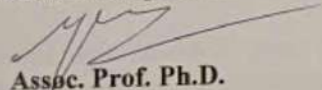
The research results will contribute to supplementing evidence on the socialization of general education, a specific type of public service, thereby further affirming and developing arguments on the socialization of public services, the socialization of education, and the socialization of general education. The thesis contributes to an overview of the socialization of general education in the Southeast region, serving as a basis for further research and potentially useful for subsequent studies on the topics of socialization, the socialization of education, and the socialization of general education.

Ho Chi Minh City, Date 16 month 6, 2026

Scientific supervisor

(Signature and full name)

Scientific supervisor 1



Assoc. Prof. Ph.D.

Huynh Thi Gam

Scientific supervisor 2

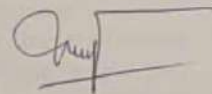


Ph.D.

Nguyen Phuong Lan

PhD student

(Signature and full name)



Nguyen Phuoc Trong

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TRANG THÔNG TIN NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

1. Những thông tin chung

Tên đề tài luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

Ngành: Lịch sử Việt Nam ; Mã số: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Người hướng dẫn khoa học (chức danh, học vị):

1. PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

2. TS. Nguyễn Phương Lan

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thủ Dầu Một

2. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về lý luận và thực tiễn xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ. Khi triển khai thành công mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định góp phần bổ sung nội dung về vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới góc độ đề tài nghiên cứu lịch sử.

- Luận án góp phần hình thành cơ sở lý luận về xã hội hóa giáo dục phổ thông. Đó là, đã xây dựng định nghĩa xã hội hóa giáo dục phổ thông, xác định nội dung, phân tích đặc điểm, đánh giá vai trò của xã hội hóa giáo dục phổ thông và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động xã hội hóa giáo dục phổ thông.

- Luận án nhận định rõ về thực trạng xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ. Đây là những kết luận có căn cứ xác thực, góp phần mô tả diện mạo hoạt động xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ và nguyên nhân dẫn tới hiện trạng đó; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra các giải pháp cụ thể để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Người hướng dẫn khoa học 1

Người hướng dẫn khoa học 2

Nghiên cứu sinh

(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

TS. Nguyễn Phương Lan

Nguyễn Phước Trọng

PEOPLE'S COMMITTEE OF HO CHI MINH CITY

THU DAU MOT UNIVERSITY

PAGE SHOWING NEW CONTRIBUTIONS OF THE THESIS

1. General information

Thesis title: Socialization of general education in the Southeast region in the period 1986 - 2018.

Major: History of Vietnam

Code: 9229013

Full name of PhD student: Nguyen Phuoc Trong

Scientific supervisor: Assoc. Prof. Ph.D. Huynh Thi Gam

Ph.D. Nguyen Phuong Lan

Educational institution: Thu Dau Mot University

2. New contributions of the thesis

- The thesis is the first research work on the theory and practice of socialization of general education in the Southeast. When successfully implementing the objectives and tasks of the research, it has contributed to supplementing the content on the issue of socialization of general education in the Southeast from the perspective of historical research topics.

- The thesis contributes to forming a theoretical basis for the socialization of general education. That is, it has built a definition of socialization of general education, determined the content, analyzed the characteristics, assessed the role of socialization of general education and pointed out the factors affecting the socialization of general education.

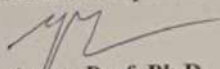
- The thesis clearly identifies the current situation of socialization of general education in the Southeast region. These are well-founded conclusions, contributing to describing the appearance of socialization of general education in the Southeast region and the causes leading to that situation; At the same time, draw lessons and propose specific solutions to promote the socialization of general education in the Southeast region.

Ho Chi Minh City, Date 16 month 6, 2026

Scientific supervisor

(Signature and full name)

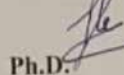
Scientific supervisor 1



Assoc. Prof. Ph.D.

Huynh Thi Gam

Scientific supervisor 2

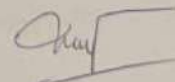


Ph.D.

Nguyen Phuong Lan

PhD student

(Signature and full name)



Nguyen Phuoc Trong

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	3
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	8
5. Giả thuyết khoa học	9
6. Điểm mới của Luận án	9
7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án	10
8. Cấu trúc của Luận án	10
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	11
1.1. Những công trình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục trên thế giới	11
1.1.1. Một số công trình nghiên cứu về quan niệm XHHGD và XHHGDPT	11
1.1.2. Một số công trình nghiên cứu về vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông	17
1.1.3. Một số công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục phổ thông	19
1.1.4. Một số công trình nghiên cứu thực trạng xã hội hóa và xã hội hóa giáo dục ở các nước trên thế giới	21
1.2. Công trình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	23
1.2.1. Các công trình nghiên cứu quan niệm về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	23
1.2.2. Các công trình nghiên cứu vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	25
1.2.3. Các công trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	27

1.2.4. Các công trình nghiên cứu thực trạng, giải pháp xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	29
1.3. Những công trình nghiên cứu về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ	32
1.4. Khái quát kết quả nghiên cứu và những vấn đề đặt ra đối với luận án	34
1.4.1. Khái quát kết quả nghiên cứu	34
1.4.2. Những vấn đề đặt ra đối với luận án	35
Tiểu kết Chương 1	36
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018	38
2.1. Cơ sở lý luận của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông	38
2.1.1. Khái niệm xã hội hóa giáo dục	38
2.1.2. Khái niệm giáo dục phổ thông	39
2.1.3. Khái niệm về Xã hội hóa giáo dục phổ thông	40
2.2. Cơ sở thực tiễn của xã hội hóa giáo dục phổ thông	49
2.2.1. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông của các nước tiên tiến trên thế giới	49
2.2.2. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam	56
2.3. Khái quát về Đông Nam Bộ	60
2.3.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ trong mối liên quan đến xã hội hóa giáo dục	60
2.3.2. Tình hình kinh tế, xã hội, giáo dục	63
2.4. Khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986	68
2.4.1. Bối cảnh lịch sử	68
2.4.2. Những kết quả chính đạt được trong thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986	69
Tiểu kết Chương 2	73
Chương 3. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 1997	75
3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997	75
3.1.1. Bối cảnh quốc tế	75

3.1.2. Bối cảnh Việt Nam.....	76
3.1.3. Bối cảnh Đông Nam Bộ.....	78
3.1.4. Tình hình kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997.....	79
3.2. Quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997.....	80
3.2.1. Các mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997.....	80
3.2.2. Cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997.....	95
3.3. Đánh giá thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)	98
3.3.1. Thành tựu.....	98
3.3.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1986 đến 1997.....	105
3.3.3. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 đến 1997 ở Đông Nam Bộ.....	109
Tiểu kết Chương 3.....	113
Chương 4. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1998 - 2018.....	116
4.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018 ở vùng Đông Nam Bộ.....	116
4.1.1. Bối cảnh quốc tế.....	116
4.1.2. Bối cảnh trong nước.....	116
4.2. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018.....	117
4.2.1. Chủ trương, đường lối của Đảng về XHHGDPT giai đoạn 1998 - 2018.....	117
4.2.2. Chính sách và pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018.....	120
4.3. Bối cảnh kinh tế - xã hội, dân cư và văn hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1998 - 2018.....	124
4.3.1. Chuyển đổi kinh tế và mở rộng không gian công nghiệp.....	124
4.3.2. Biến đổi dân cư và cấu trúc xã hội mới.....	125
4.3.3. Đặc trưng văn hóa - xã hội của cư dân Đông Nam Bộ.....	125

4.3.4. Bối cảnh thể chế và đổi mới quản lý giáo dục	126
4.4. Quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018	127
4.4.1. Các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ thực hiện xã hội hóa giáo dục nhằm huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo	127
4.4.2. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ	128
4.4.3. Sự tham gia của các tôn giáo vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ	132
4.4.4. Sự tham gia của lực lượng vũ trang ở Đông Nam Bộ trong xã hội hóa giáo dục phổ thông	133
4.4.5. Mô hình “hợp tác nhà trường - xã hội” trong giáo dục phổ thông	134
4.4.6. Vai trò và sự thích ứng của đội ngũ giáo viên đối với quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ	135
4.4.7. Huy động nguồn lực tài chính cho xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ	136
4.5. Thành tựu và hạn chế của quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018	138
4.5.1. Những thành công trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018	138
4.5.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018	147
4.6. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018	149
4.6.1. Nguyên nhân thành công	149
4.6.2. Nguyên nhân hạn chế	152
Tiểu kết Chương 4	156
Chương 5. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018	158
5.1. Đánh giá chung về những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân	158
5.1.1. Đánh giá về thành tựu	158
5.1.2. Đánh giá chung về những hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018	163

5.2. Tác động của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018	165
5.3. Đặc điểm của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018	166
5.3.1. Gắn bó hữu cơ với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của vùng kinh tế đầu tàu.....	167
5.3.2. Mức độ tham gia của các chủ thể xã hội cao, đa dạng.....	168
5.3.3. Nội hàm xã hội hóa được mở rộng theo chiều sâu, từ huy động tài chính đến tham gia quản trị.....	169
5.3.4. Tính phân hóa nội vùng rõ nét do chênh lệch trình độ phát triển.....	170
5.3.5. Vai trò điều phối và thể chế hóa chủ động của chính quyền địa phương.....	171
5.3.6. Chịu tác động mạnh của quá trình di dân và cấu trúc dân cư đa dạng.....	172
5.4. Bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018	174
5.4.1. Gắn xã hội hoá giáo dục với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch vùng.....	174
5.4.2. Phát huy vai trò kiến tạo, điều phối và dẫn dắt của Nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục.....	175
5.4.3. Đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia xã hội hoá, trong đó doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tôn giáo giữ vai trò then chốt.....	177
5.4.4. Tăng cường cơ chế phối hợp Nhà nước - Nhà trường - xã hội và phát triển nền tảng xã hội ủng hộ giáo dục.....	179
5.4.5. Phát triển đội ngũ giáo viên và đổi mới mô hình, nội dung giáo dục để đáp ứng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	181
5.5. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới	182
5.5.1. Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của xã hội hoá giáo dục.....	182
5.5.2. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục.....	185
5.5.3. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ.....	188

5.5.4. Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông	191
5.5.5. Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác xã hội hóa giáo dục	194
5.6. Một số kiến nghị và đề xuất cho vấn đề xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ đáp ứng nhu cầu phát triển của nền giáo dục đất nước	197
5.6.1. Kiến nghị đối với Trung ương.....	197
5.6.2. Kiến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo	198
5.6.3. Kiến nghị đối với các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ.....	199
5.6.4. Kiến nghị đối với các cơ sở giáo dục phổ thông	199
5.6.5. Kiến nghị đối với cộng đồng, phụ huynh và các tổ chức xã hội.....	199
Tiểu kết Chương 5.....	200
KẾT LUẬN	202
TÀI LIỆU THAM KHẢO	205
CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	217
PHỤ LỤC	PL1

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
2	CNTT	Công nghệ thông tin
3	CHXHCNVN	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
4	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
5	CSR	Chương trình trách nhiệm xã hội doanh nghiệp
6	ĐNB	Đông Nam Bộ
7	ĐTB	Điểm trung bình
8	ĐLC	Độ lệch chuẩn
9	GDPT	Giáo dục phổ thông
10	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
11	GHPGVN	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
12	PPP	Hợp tác công - tư
13	ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
14	KCN	Khu công nghiệp
15	KCX	Khu chế xuất
16	LLXH	Lực lượng xã hội
17	MTTQVN	Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	WB	Ngân hàng thế giới
20	ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
21	UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc
22	IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
23	UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc
24	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
25	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
26	THCS	Trung học cơ sở
27	THPT	Trung học phổ thông
28	TNB	Tây Nam Bộ
29	UBND	Ủy ban nhân dân
30	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
31	XHH	Xã hội hoá
32	XHHGD	Xã hội hoá giáo dục
33	XHHGDPT	Xã hội hoá giáo dục phổ thông

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Lý do khoa học

Trước hết, về phương diện khoa học, đề tài xuất phát từ yêu cầu nhận thức và lý giải một tiến trình lịch sử quan trọng trong sự vận động của xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới. Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), Việt Nam chính thức khởi động tiến trình đổi mới toàn diện trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Một trong những nội dung cốt lõi của tiến trình này là sự chuyển đổi mô hình phát triển từ cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường vận hành theo định hướng XHCN. Quá trình chuyển đổi đó không chỉ làm thay đổi phương thức tổ chức và quản lý nền kinh tế mà còn đặt ra yêu cầu điều chỉnh căn bản trong tư duy quản lý Nhà nước, cơ chế điều hành và phương thức tổ chức các hoạt động của đời sống xã hội. Trong tiến trình đó, GD &ĐT được xác định là quốc sách hàng đầu, đồng thời phải thích ứng với yêu cầu mới về huy động nguồn lực xã hội, đa dạng hóa chủ thể tham gia và đổi mới cơ chế quản lý. Chủ trương XHHGD, được cụ thể hóa qua nhiều văn kiện quan trọng như Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và được phát triển sâu sắc hơn trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức của Đảng về vai trò của Nhà nước và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

Tuy nhiên, trong hệ thống nghiên cứu sử học hiện nay, XHHGDPT phần lớn mới được đề cập như một chính sách hoặc một hiện tượng quản lý đương đại, thiếu sự khảo cứu như một tiến trình lịch sử có tính liên tục, có bối cảnh, có động lực và có hệ quả lâu dài. Đặc biệt, chưa có công trình nào tiếp cận vấn đề này trong không gian vùng với tầm nhìn lịch đại kéo dài hơn ba thập niên, đặt nó trong mối quan hệ hữu cơ giữa đường lối trung ương và thực tiễn địa phương. Dưới góc độ Lịch sử Việt Nam hiện đại, việc nghiên cứu XHHGDPT không chỉ nhằm mô tả chính sách, mà còn để làm rõ sự biến đổi trong cấu trúc xã hội, trong quan hệ Nhà nước - xã hội, trong phân tầng và cơ hội tiếp cận giáo dục dưới tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Đông Nam Bộ (ĐNB) bao gồm TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Phước, là vùng kinh tế năng động nhất cả nước, nơi diễn ra quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và di dân quy mô lớn ngay từ những năm đầu đổi mới. Chính những điều kiện đặc thù đó đã làm cho XHHGDPT ở khu vực này mang những đặc điểm khác biệt so với nhiều vùng khác trong cả nước. Việc lựa chọn ĐNB làm đối tượng khảo cứu không chỉ

có ý nghĩa về mặt địa lý - hành chính, mà còn mang ý nghĩa phương pháp luận trong việc nghiên cứu lịch sử vùng như một bộ phận cấu thành của lịch sử dân tộc, qua đó góp phần làm sáng tỏ tính đa dạng và không đồng đều trong quá trình vận động của chính sách xã hội thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh đó, việc xác định mốc thời gian 1986 - 2018 cho phép tiếp cận vấn đề trong một chỉnh thể lịch sử tương đối hoàn chỉnh, từ khi khởi phát công cuộc đổi mới đến trước thời điểm triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới và Luật Giáo dục năm 2019. Khoảng thời gian này đủ dài để nhận diện những bước chuyển biến về nhận thức, cơ chế, mô hình tổ chức và tác động xã hội của quá trình XHHGDPT, đồng thời tạo độ lùi cần thiết cho việc đánh giá khách quan các thành tựu, hạn chế và xu hướng vận động. Do đó, đề tài có khả năng đóng góp vào việc bổ sung khoảng trống nghiên cứu trong lịch sử giáo dục Việt Nam đương đại, đồng thời làm phong phú thêm nội dung nghiên cứu về lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam từ cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI.

1.2. Lý do thực tiễn

Về phương diện thực tiễn, đề tài xuất phát từ yêu cầu tổng kết và đánh giá một chủ trương lớn có tác động sâu rộng đến đời sống xã hội trong bối cảnh phát triển nhanh và hội nhập sâu của ĐNB. Trong hơn ba thập niên qua, khu vực này đã trở thành đầu tàu tăng trưởng của cả nước, thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời tiếp nhận lượng lớn lao động nhập cư, làm cho quy mô dân số và cơ cấu xã hội biến động nhanh chóng. Sự gia tăng dân số cơ học, sự mở rộng không gian đô thị và sự hình thành các KCN tập trung đã tạo áp lực rất lớn lên hệ thống GDPT công lập, buộc chính quyền các cấp phải tìm kiếm các giải pháp huy động nguồn lực xã hội để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

Trong bối cảnh đó, XHHGDPT ở ĐNB đã diễn ra với nhiều hình thức đa dạng: phát triển hệ thống trường ngoài công lập, huy động đóng góp của cộng đồng, hợp tác công - tư trong đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng các mô hình giáo dục chất lượng cao. Quá trình này góp phần quan trọng vào việc mở rộng mạng lưới trường lớp, cải thiện điều kiện dạy và học, đồng thời nâng cao tính năng động và cạnh tranh của hệ thống giáo dục. Tuy nhiên, thực tiễn cũng đặt ra những vấn đề đáng chú ý như sự chênh lệch trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm xã hội, nguy cơ thương mại hóa giáo dục, sự phân tầng trong cơ hội học tập và những thách thức đối với vai trò điều tiết của Nhà nước. Việc nghiên cứu một cách hệ thống quá trình XHHGDPT ở ĐNB vì vậy không chỉ mang ý nghĩa nhận diện lịch sử, mà còn cung cấp cơ sở thực chứng cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách giáo dục trong giai đoạn tiếp theo.

Mặt khác, trong bối cảnh cả nước đang triển khai các chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyển đổi số, việc tổng kết kinh nghiệm XHHGDPT tại một vùng động lực phát triển có ý nghĩa tham khảo quan trọng đối với các địa phương khác. Những bài học thành công và hạn chế được rút ra từ ĐNB có thể góp phần hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và xã hội trong lĩnh vực giáo dục, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa hiệu quả, công bằng và định hướng XHCN.

Từ những vấn đề trên, tác giả chọn đề tài “*Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018*” với mong muốn góp phần vào việc làm rõ những thuận lợi, khó khăn và quá trình thực hiện XHHGD ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018. Từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng XHHGD trên địa bàn các tỉnh, thành phố đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở vùng ĐNB trong thời gian tới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ sự vận dụng và triển khai thực hiện chủ trương XHHGDPT của các tỉnh, thành vùng ĐNB vào thực tiễn địa phương trong thời kỳ đổi mới, giai đoạn 1986 - 2018; phân tích thực trạng, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách, khẳng định những đóng góp to lớn của chính sách XHHGDPT vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đánh giá thành tựu, hạn chế, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở các địa phương.

3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận

Về phương pháp luận, luận án được xây dựng trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời vận dụng các quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam liên quan đến phát triển giáo dục và quá trình XHHGD, đặc biệt trong lĩnh vực GDPT. Những định hướng lý luận này là cơ sở để xác định cách tiếp cận nghiên cứu, hình thành khung phân tích và định hướng việc giải quyết các vấn đề khoa học đặt ra trong luận án.

Nghiên cứu được triển khai theo phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, qua đó xem xét các hiện tượng kinh tế - xã hội trong sự vận động và phát triển gắn với bối cảnh lịch sử cụ thể. Các vấn đề nghiên cứu được phân tích trong mối quan hệ tương tác giữa điều kiện kinh tế - vật chất, cấu trúc xã hội và hệ thống thiết chế chính trị, nhằm làm rõ bản chất cũng như động lực vận động của quá trình XHHGDPT. XHHGDPT ở

ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 được tiếp cận không chỉ như một chủ trương chính sách đơn lẻ, mà như một bộ phận của tiến trình lịch sử Việt Nam thời kỳ đổi mới, gắn với sự chuyển đổi mô hình phát triển từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trên nền tảng đó, trong quá trình thực hiện Luận án, tác giả quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể, xem xét quá trình XHHGD trong mối liên hệ chặt chẽ với bối cảnh kinh tế thị trường định hướng XHCN, với sự vận động của cơ cấu kinh tế vùng, sự gia tăng dân số cơ học, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở ĐNB. Những định hướng lớn của Đảng về giáo dục, thể hiện trong các văn kiện như Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết số 29-NQ/TW, được đặt trong mối quan hệ tương tác hai chiều giữa trung ương và địa phương, giữa chủ trương và thực tiễn triển khai. Đồng thời, tác giả vận dụng cách tiếp cận lịch sử vùng trong nghiên cứu lịch sử dân tộc, coi ĐNB - bao gồm TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Phước - như một không gian lịch sử đặc thù, nơi các chính sách xã hội được hiện thực hóa trong điều kiện kinh tế - xã hội năng động và có tính tiên phong. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện tính đa dạng, không đồng đều và đặc thù vùng trong tiến trình XHHGDPT, qua đó góp phần bổ sung góc nhìn vi mô cho lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh đó, trong Luận án, tác giả đã tham khảo có chọn lọc các lý thuyết về chính sách công, XHH dịch vụ công và lịch sử xã hội, nhằm phân tích sự chuyển dịch vai trò giữa Nhà nước và xã hội trong cung ứng GDPT, cũng như những hệ quả về cơ cấu xã hội, phân tầng và cơ hội tiếp cận giáo dục. Tuy nhiên, mọi khung lý thuyết đều được vận dụng trên cơ sở tư liệu lịch sử cụ thể, bảo đảm tính thực chứng và đặc thù của nghiên cứu sử học.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Do đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu lịch sử nên luận án chủ yếu sử dụng hai phương pháp cơ bản là phương pháp lịch sử và phương pháp logic nhằm tái hiện và phân tích quá trình hình thành, phát triển của vấn đề nghiên cứu trong bối cảnh cụ thể. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp phổ biến của khoa học xã hội như phân tích, tổng hợp, thống kê, diễn dịch, quy nạp và so sánh để xử lý và lý giải các nguồn tư liệu. Đồng thời, một số phương pháp tiếp cận liên ngành của xã hội học, bao gồm khảo sát, điều tra xã hội học và phỏng vấn sâu, cũng được áp dụng nhằm bổ sung dữ liệu thực tiễn, góp phần làm rõ hơn mục tiêu và nội dung nghiên cứu của luận án.

Phương pháp lịch sử: được sử dụng nhằm tái hiện một cách khách quan, có hệ thống quá trình hình thành và phát triển của công cuộc XHHGDPT ở ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018. Thông qua việc thu thập, phân tích và xử lý các tư liệu lịch sử như văn kiện của Đảng,

chính sách của Nhà nước, báo cáo của các sở, ngành giáo dục địa phương, cũng như các công trình nghiên cứu liên quan, phương pháp lịch sử giúp xác định bối cảnh ra đời, điều kiện kinh tế - xã hội, và các giai đoạn phát triển của quá trình XHHGD trong khu vực. Đồng thời, việc vận dụng phương pháp này còn cho phép nhận diện sự chuyển biến về nhận thức, cơ chế và hình thức tham gia của các LLXH vào sự nghiệp GDPT qua từng thời kỳ. Từ đó, nghiên cứu có thể rút ra những quy luật vận động, xu hướng phát triển và bài học kinh nghiệm phục vụ cho việc hoàn thiện chính sách XHHGD trong giai đoạn hiện nay.

Phương pháp logic: Trong nghiên cứu đề tài “*Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018*”, phương pháp logic đã được tác giả sử dụng nhằm phân tích và làm rõ bản chất, quy luật vận động nội tại của quá trình XHHGD trong mối liên hệ với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Bằng cách đi từ khái niệm, phạm trù và các mối quan hệ nhân quả, phương pháp logic giúp luận giải tính tất yếu của chủ trương XHHGD trong bối cảnh đổi mới đất nước; chỉ ra sự kế thừa, phát triển và biến đổi của chính sách, mô hình, cũng như cơ chế quản lý giáo dục qua từng giai đoạn. Phương pháp này còn cho phép đối chiếu, so sánh các hiện tượng cụ thể trong thực tiễn ở các tỉnh, thành ĐNB để nhận diện những đặc trưng chung và riêng, từ đó khái quát thành các kết luận mang tính quy luật và rút ra bài học kinh nghiệm. Nhờ vận dụng phương pháp logic, nghiên cứu không chỉ phản ánh tiến trình lịch sử của XHHGD, mà còn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa chính sách của Nhà nước, nhu cầu của xã hội và sự tham gia của các chủ thể giáo dục trong khu vực.

Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh đối chiếu: được sử dụng nhằm xử lý các nguồn tư liệu sơ cấp và thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó, luận án tiến hành đối chiếu sự biến đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội và những kết quả đạt được trong quá trình XHHGDPT ở vùng ĐNB theo từng giai đoạn lịch sử. Việc vận dụng kết hợp các phương pháp này cho phép làm rõ sự khác biệt qua các thời kỳ, đồng thời góp phần nhận diện và lý giải các yếu tố tác động đến quá trình XHHGDPT của khu vực trong từng giai đoạn phát triển. Phương pháp này sử dụng chủ yếu trong chương 3, chương 4, chương 5 của luận án nhằm đánh giá quá trình thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018; đồng thời tổng kết quá trình thực hiện và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới.

Phương pháp thống kê: Phương pháp thống kê được vận dụng trong nghiên cứu nhằm lượng hóa và hệ thống hóa các dữ liệu liên quan đến quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018. Thông qua việc thu thập, xử lý và phân tích các số liệu thống kê từ Bộ

GD&ĐT, Sở GD&ĐT các tỉnh, thành cũng như niên giám thống kê của địa phương, đề tài có cơ sở khoa học để phản ánh khách quan mức độ và hiệu quả của quá trình XHHGD trong từng giai đoạn. Các chỉ số như số lượng trường lớp ngoài công lập, tỷ lệ huy động học sinh ra lớp, tỷ lệ đóng góp nguồn lực của nhân dân và các tổ chức xã hội vào phát triển cơ sở vật chất giáo dục, hay mức độ tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động giáo dục, được tổng hợp và đối chiếu qua các năm. Việc vận dụng phương pháp thống kê không chỉ giúp xác định quy mô, cơ cấu và xu hướng biến đổi của quá trình XHHGD, mà còn cung cấp căn cứ thực chứng để đối chiếu, phân tích logic và rút ra các kết luận mang tính khái quát lịch sử. Nhờ đó, các nhận định trong nghiên cứu không chỉ dựa trên mô tả định tính mà còn có cơ sở định lượng rõ ràng, góp phần làm tăng tính thuyết phục và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Phương pháp định lượng: được thực hiện thông qua quá trình thu thập, chọn lọc và xử lý các nguồn số liệu thống kê chính thức. Các dữ liệu được khai thác chủ yếu từ hệ thống cơ quan thống kê của khu vực, bao gồm Cục Thống kê TP.HCM và Cục Thống kê các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, đồng thời tham khảo các báo cáo tổng kết, báo cáo chuyên đề của các sở, ban, ngành liên quan (trước tháng 7 năm 2025). Trên cơ sở nguồn dữ liệu thu thập được, luận án tiến hành phân tích và tổng hợp nhằm làm rõ những đặc điểm và xu hướng vận động của các vấn đề nghiên cứu. Đồng thời, đề tài tiến hành điều tra bằng bảng hỏi (840 bảng hỏi trong đó có 600 bảng hỏi hộ dân và 240 bảng hỏi cán bộ quản lý Nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên theo nguyên tắc chọn mẫu quota (mẫu định mức). Các dữ liệu thu thập được tiến hành mã hóa và nhập vào hệ thống xử lý dữ liệu, sau đó thực hiện các bước kiểm tra và làm sạch nhằm bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của bộ dữ liệu. Quá trình phân tích được thực hiện bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0 để xử lý thông tin và đánh giá mức độ tin cậy của bảng hỏi phục vụ cho nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương 2 và chương 3 nhằm đánh giá quá trình thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018.

Phương pháp định lượng được sử dụng nhằm bổ sung và củng cố cho việc phân tích, đánh giá quá trình XHHGDPT ở ĐNB trên cơ sở dữ liệu thực chứng. Trong nghiên cứu này, phương pháp định lượng giúp chuyển hóa các thông tin định tính thành những con số, chỉ tiêu thống kê cụ thể, qua đó phản ánh rõ hơn quy mô, mức độ và hiệu quả của quá trình XHHGD trong từng giai đoạn lịch sử. Các dữ liệu định lượng được khai thác từ báo cáo thường niên của ngành giáo dục, niên giám thống kê, các đề án phát triển giáo dục của địa phương và trung ương. Những chỉ số như: tỷ lệ trường, lớp ngoài công lập; mức huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường; hoặc tỷ lệ chi ngân sách và

ngoài ngân sách cho giáo dục... được xử lý, so sánh và biểu đồ hóa để nhận diện xu hướng phát triển. Việc sử dụng phương pháp định lượng không chỉ giúp bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của dữ liệu lịch sử, mà còn hỗ trợ phương pháp logic trong việc khái quát các quy luật, xu thế vận động của quá trình XHHGDPT. Nhờ đó, nghiên cứu đạt được sự kết hợp hài hòa giữa mô tả lịch sử và phân tích khoa học, giữa tính định tính và định lượng trong nhận thức hiện tượng lịch sử.

Phương pháp định tính: được sử dụng nhằm thu thập các thông tin và dữ liệu thực tiễn từ cộng đồng liên quan đến quá trình XHHGDPT tại vùng ĐNB. Thông qua việc tiếp cận trực tiếp các đối tượng nghiên cứu, luận án tiến hành tổng hợp và phân tích các ý kiến, nhận định và kinh nghiệm thực tiễn, qua đó góp phần làm rõ hơn các khía cạnh của vấn đề nghiên cứu. Các phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong chương 3 và chương 4 nhằm đánh giá quá trình thực hiện XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018. Trong đó:

Phương pháp định tính được sử dụng nhằm phân tích, lý giải các yếu tố mang tính nội dung và chiều sâu của quá trình XHHGDPT ở ĐNB trong giai đoạn 1986 - 2018. Trên cơ sở các nguồn tư liệu lịch sử như văn kiện Đảng, chính sách của Nhà nước, báo cáo tổng kết của ngành giáo dục, cùng các công trình nghiên cứu, bài viết, phỏng vấn và tư liệu địa phương học, phương pháp định tính cho phép người nghiên cứu nhận diện và đánh giá bản chất của các hiện tượng xã hội - giáo dục không chỉ qua số liệu, mà còn qua động cơ, thái độ, nhận thức và cách thức tham gia của các chủ thể trong thực tiễn XHHGD. Phương pháp này đặc biệt hữu ích trong việc làm rõ những yếu tố khó lượng hóa bằng con số, như sự thay đổi trong nhận thức xã hội về giáo dục, vai trò của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, mức độ đồng thuận của người dân, hay ảnh hưởng của bối cảnh chính trị - văn hóa địa phương đối với việc thực hiện chủ trương XHH. Thông qua phỏng vấn, điều tra tư liệu, đối chiếu nguồn thứ cấp và phân tích ngữ cảnh, phương pháp định tính giúp nghiên cứu đạt được cái nhìn toàn diện, sâu sắc và giàu tính nhân văn hơn về tiến trình XHHGDPT. Việc kết hợp phương pháp định tính với định lượng, thống kê và logic góp phần đảm bảo tính khách quan, khoa học và chân thực cho các kết luận lịch sử được rút ra trong công trình.

Phương pháp điều tra xã hội học: Luận án vận dụng các phương pháp của xã hội học như điều tra xã hội học, khảo sát xã hội học, thống kê xã hội học và phân tích dữ liệu xã hội học. Việc kết hợp các phương pháp này nhằm thu thập, xử lý và phân tích các thông tin thực tiễn liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Các phương pháp trên được sử dụng xuyên suốt trong các chương của luận án, góp phần làm rõ những nội dung nghiên cứu và hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học đã đặt ra.

Phỏng vấn sâu: Bên cạnh điều tra định lượng, luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu như một hình thức thu thập dữ liệu định tính thông qua các cuộc trao đổi có định hướng giữa người nghiên cứu và đối tượng khảo sát. Phương pháp này giúp khai thác những thông tin mang tính chuyên sâu về quá trình XHHGDPT ở vùng ĐNB, đồng thời bổ sung và kiểm chứng cho các kết quả thu được từ khảo sát định lượng. Ngoài ra, luận án còn sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục học nhằm làm rõ những luận điểm chung có tính chất khuynh hướng, còn gọi là phương pháp tiếp cận hay quan điểm tiếp cận đối tượng.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu đặt ra của Luận án, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu về vấn đề XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018, cụ thể là:

- Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn của XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018
- Nghiên cứu quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018
- Phân tích những bài học kinh nghiệm được rút ra trong quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ 1986 đến 2018 và đề xuất những giải pháp cho vấn đề này ở ĐNB trong thời gian tới.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian: Các số liệu khảo sát đánh giá thực trạng của quá trình XHHGD ở vùng ĐNB từ năm 1986 đến năm 2018 gồm 2 giai đoạn: từ năm 1986 đến năm 1997 và giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2018. Năm 1997 đánh dấu bước khởi đầu quan trọng của quá trình thúc đẩy XHH trong lĩnh vực giáo dục khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 về định hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa. Văn bản này được xem như một mốc chính sách quan trọng, tạo nền tảng cho việc huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào quá trình phát triển giáo dục, qua đó mở ra giai đoạn triển khai mạnh mẽ chủ trương XHH trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam.

Phạm vi không gian: Vùng ĐNB bao gồm sáu tỉnh, thành gồm: TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tiếp cận, điều tra khảo sát, đánh giá, phân tích thực trạng của việc thực hiện XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB.

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung xem xét các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến quá trình XHHGDPT tại vùng ĐNB trong giai đoạn 1986 - 2018, đồng thời đưa ra nhận định về xu hướng phát triển trong thời gian tới và đề xuất một số định hướng, giải pháp phù hợp. Nội dung nghiên cứu hướng đến việc phân tích sự phát triển của hệ thống GDPT ngoài

công lập cả về quy mô và chất lượng; đánh giá khả năng huy động các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho GDPT; cũng như xem xét việc thu hút và sử dụng các nguồn lực xã hội phi tài chính nhằm hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực GDPT trong khu vực nghiên cứu.

5. Giả thuyết khoa học

Thực tiễn XHHGDPT ở các địa phương vùng ĐNB về phát triển quy mô và chất lượng GDPT ngoài công lập; thu hút tài chính ngoài ngân sách cho GDPT; tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho GDPT còn có những hạn chế, nếu thực hiện được đồng bộ, hợp lý các giải pháp sẽ nâng cao chất lượng công tác GDPT góp phần phát triển giáo dục ở vùng ĐNB.

6. Điểm mới của Luận án

Về phương pháp: Luận án tiếp cận vấn đề XHHGDPT từ góc độ sử học, xem đây như một quá trình XHH đối với dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục. Nội dung nghiên cứu được xem xét một cách hệ thống thông qua các phương diện: sự phát triển của hệ thống GDPT ngoài công lập về quy mô và chất lượng; việc huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách; và sự tham gia của các nguồn lực xã hội phi tài chính cho GDPT. Cách tiếp cận này góp phần hình thành góc nhìn tổng thể về XHHGDPT, khác với nhiều nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu phân tích từng khía cạnh riêng lẻ.

Về nội dung: Tính đến thời điểm hiện tại chưa có công trình nào nghiên cứu về lý luận và thực tiễn XHHGDPT ở ĐNB. Do vậy, triển khai thành công mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định góp phần bổ sung nội dung về vấn đề XHHGDPT ở ĐNB dưới góc độ đề tài nghiên cứu lịch sử.

Về mặt lý luận: Trên cơ sở phân tích và lập luận khoa học, luận án đã đề xuất khái niệm về XHHGDPT; đồng thời làm rõ nội dung, đặc điểm, vai trò cũng như các yếu tố tác động đến quá trình này. Những kết quả đó góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về XHHGDPT.

Về mặt thực tiễn: Trên cơ sở kết quả vận dụng các phương pháp nghiên cứu đã xác định, luận án tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng XHHGDPT ở ĐNB. Những kết quả nghiên cứu góp phần phản ánh tương đối toàn diện bức tranh về hoạt động XHHGDPT của khu vực, đồng thời làm rõ các nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó. Từ góc nhìn lịch sử, luận án rút ra một số kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình XHHGDPT trong thời gian tới. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở phân tích nguyên nhân của thực trạng, do đó bảo đảm tính phù hợp và có sự khác biệt so với các công trình nghiên cứu trước đây.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

7.1. Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp thêm những minh chứng thực tiễn về quá trình XHHGDPT - một lĩnh vực dịch vụ công cụ thể. Qua đó, nghiên cứu góp phần bổ sung và làm rõ thêm các luận điểm liên quan đến XHH dịch vụ công, XHHGD nói chung và XHHGDPT nói riêng. Đồng thời, luận án cung cấp cái nhìn khái quát về quá trình XHHGDPT tại vùng ĐNB, có thể được sử dụng như nguồn tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về XHH và phát triển giáo dục.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp thêm góc nhìn về thực trạng XHHGDPT tại vùng ĐNB trên các phương diện: sự phát triển của hệ thống GDPT ngoài công lập; khả năng huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước; và sự tham gia của các nguồn lực xã hội phi tài chính đối với GDPT. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm góp phần hoàn thiện cơ chế, chính sách về XHHGDPT ở ĐNB cũng như trên phạm vi cả nước.

8. Cấu trúc của Luận án

Ngoài phần Mở đầu (10 trang), Kết luận (3 trang), Tài liệu tham khảo (12 trang), Phụ lục (107 trang), Nội dung của Luận án được kết cấu thành 5 chương (194 trang).

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Chương 3: Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Chương 4: Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1998 - 2018

Chương 5: Đánh giá quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. 1. Những công trình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục trên thế giới

1.1.1. Một số công trình nghiên cứu về quan niệm XHHGD và XHHGDPT

Trong bối cảnh hiện đại, khái niệm giáo dục ở nhiều quốc gia thường được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm toàn bộ hệ thống giáo dục từ bậc phổ thông đến đại học. Giáo dục được xem là quá trình truyền thụ tri thức, giá trị và kinh nghiệm của thế hệ trước cho thế hệ sau, qua đó góp phần duy trì và thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Với vai trò là một hướng tiếp cận quan trọng trong đổi mới giáo dục, XHHGD và các nội dung liên quan đã trở thành chủ đề được quan tâm nghiên cứu tại nhiều quốc gia.

Trong thực tiễn nghiên cứu quốc tế, một trong những hướng tiếp cận nổi bật liên quan đến XHHGD đại học là vấn đề tự do học thuật và quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học. Nhiều công trình đã tập trung phân tích mối quan hệ giữa hai yếu tố này trong bối cảnh giáo dục đại học có nhiều thay đổi. Tiêu biểu có nghiên cứu *“Academic Freedom and Institutional Autonomy in American and Australian Universities: A Twenty-first Century Dialogue and a Call to Leaders”*, trong đó tác giả xem xét các cuộc trao đổi giữa các tổ chức và cá nhân liên quan nhằm làm rõ và thúc đẩy các thông điệp về tự do học thuật và tự chủ đại học trong bối cảnh vai trò của các trường đại học đang có sự chuyển biến (Patrick D. Pauken, Bowling Green State University, 2011).

Tại Trung Quốc, thuật ngữ XHHGD được đề cập lần đầu vào năm 1985 trong văn bản “Quyết định về cải cách thể chế giáo dục” của Nhà nước. Khái niệm này được hiểu chủ yếu theo hướng chuyển đổi cơ chế tài chính trong giáo dục, từ mô hình Nhà nước bao cấp toàn bộ sang cơ chế có sự tham gia đóng góp của cả Nhà nước và xã hội.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, nhiều học giả Trung Quốc tiếp cận XHHGD dưới góc độ vận dụng các nguyên tắc của kinh tế thị trường vào hoạt động giáo dục. Theo đó, quá trình xã hội hóa được phân tích gắn với các động lực phát triển, tác động và xu hướng biến đổi của hệ thống giáo dục đại học, tiêu biểu như nghiên cứu *“Xã hội hóa đại học: Động lực, ảnh hưởng và xu thế”* (Trương Kim Phúc, 2001); *“Chế độ học tập quyền góp - Con đường cải cách XHH giáo dục đại học nước ta”* (Hoàng Đan, Vương Chí Vũ, 2006, Kỳ 2).

Trong cuốn sách *“Hiện đại hóa giáo dục”* của tác giả Vương Bân Thái đã phân tích nhiều khía cạnh về mục tiêu, con đường hiện đại hóa giáo dục của Trung Quốc (Vương Bân Thái, 2014). Mặc dù không trực tiếp sử dụng thuật ngữ XHHGD, nhiều nghiên cứu về hiện

đại hóa giáo dục đã chỉ ra những nội dung có sự tương đồng với quan niệm về giáo dục đại chúng và xã hội hóa giáo dục. Theo đó, quá trình hiện đại hóa giáo dục được đặc trưng bởi các yếu tố như tính phổ cập, học tập suốt đời, tính sáng tạo, xu hướng quốc tế hóa và sự ứng dụng công nghệ thông tin. Trong bối cảnh xã hội hiện đại với nhu cầu phát triển con người ngày càng đa dạng, mô hình giáo dục truyền thống mang tính khép kín dần được mở rộng, thể hiện qua sự tồn tại song song của nhiều hình thức giáo dục khác nhau, bao gồm giáo dục chính quy và phi chính quy, giáo dục chính thức và không chính thức.

“*Dân chủ và giáo dục*” của Jonh Dewey do Phạm Anh Tuấn dịch, được xây dựng với mục tiêu làm rõ và hệ thống hóa những quan niệm giáo dục gắn với nền tảng của xã hội dân chủ. Trên cơ sở đó, các quan niệm này được vận dụng để phân tích và lý giải một số vấn đề cơ bản của hoạt động giáo dục (Jonh Dewey, 2014). Tác giả đồng thời phân tích các mục tiêu và phương thức tổ chức của nền giáo dục công lập dưới góc nhìn đó, đồng thời đưa ra những nhận định mang tính phê bình đối với một số quan điểm lý luận liên quan đến nhận thức và sự phát triển đạo đức.

Tác phẩm *The Privatization of Education: A Political Economy of Global Education Reform* của Antoni Verger, Clara Fontdevila và Adrián Zancajo (2016) là một tổng khảo lớn về tư nhân hóa giáo dục và sự thâm nhập của cơ chế thị trường vào lĩnh vực giáo dục trên quy mô toàn cầu. Nhóm tác giả lập luận rằng tư nhân hóa không chỉ là sự mở rộng khu vực trường tư, mà còn bao gồm “privatization in education” (tư nhân hóa trong nội bộ hệ thống công thông qua tự chủ, cạnh tranh, chuẩn hóa) và “privatization of education” (tư nhân hóa thông qua chuyển giao chức năng giáo dục cho thị trường và khu vực ngoài công). Công trình này phân tích sâu động lực chính trị - kinh tế đứng sau các cải cách giáo dục mang định hướng thị trường, nhấn mạnh vai trò của các tổ chức quốc tế (WB, IMF, OECD), các tập đoàn giáo dục và những “chế độ chính sách” (policy regimes) thúc đẩy quá trình tư nhân hóa (Verger, Fontdevila, & Zancajo, 2016). Đối với đề tài, công trình này đặc biệt hữu ích vì giúp đặt “XHH giáo dục” tại Việt Nam vào bối cảnh chuyển dịch chính sách toàn cầu, nơi mà các cải cách huy động nguồn lực xã hội không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà gắn chặt với những tranh luận về vai trò Nhà nước, sự thương mại hóa giáo dục, cũng như những lực lượng kinh tế - chính trị chi phối cải cách. Nói cách khác, nghiên cứu của Verger và cộng sự cung cấp khung phân tích phê phán để xem xét liệu XHH ở Việt Nam có mang các đặc trưng của tư nhân hóa hay không, và mức độ chịu ảnh hưởng của các xu thế quốc tế.

Bên cạnh tiếp cận chính trị - kinh tế đương đại, công trình kinh điển *Reproduction in Education, Society and Culture* của Pierre Bourdieu và Jean-Claude Passeron (1977) mang lại

một khung lý thuyết xã hội học sắc bén để luận án phân tích các hệ quả xã hội của chính sách XHH. Bourdieu và Passeron chỉ ra rằng hệ thống giáo dục không trung tính mà là cơ chế tái sản xuất các bất bình đẳng xã hội thông qua việc chuyển hóa “vốn văn hóa” (cultural capital) của các nhóm ưu thế thành “tiêu chuẩn hợp pháp” của nhà trường. Dù công trình không bàn trực tiếp về huy động nguồn lực hay tư nhân hóa, song cách tiếp cận tái sản xuất xã hội giúp luận án xem xét sâu sắc hơn câu hỏi: các chính sách XHHGDPT ở Việt Nam từ 1986 - 2018 mang lại lợi ích cho ai và có tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng chênh lệch tiếp cận giáo dục giữa các nhóm xã hội hay không? Hơn nữa, thông qua khái niệm “bạo lực biểu trưng” (symbolic violence), Bourdieu cho thấy các cải cách giáo dục dù mang danh nghĩa “tất cả vì học sinh” vẫn có thể vô tình củng cố đặc quyền của các nhóm có nhiều vốn văn hóa và kinh tế. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam triển khai các mô hình bán công, XHH cơ sở vật chất hay huy động đóng góp của phụ huynh - những mô hình vốn dễ tạo ra sự khác biệt giữa trường ở khu vực khá giả và trường ở địa bàn khó khăn. Nói cách khác, công trình của Bourdieu - Passeron cung cấp nền tảng để luận án không chỉ mô tả quá trình XHH, mà còn đánh giá hệ quả xã hội sâu xa của nó.

Ở cấp độ lý thuyết nền tảng hơn, tác phẩm *Education and Sociology* của Émile Durkheim (xuất bản đầu thế kỷ XX) có giá trị đặc biệt trong việc phân định hai nghĩa của khái niệm “XHH” - vốn thường bị lẫn lộn trong nghiên cứu Việt Nam. Durkheim xem giáo dục là quá trình “XHH thế hệ trẻ” (socialization of individuals), tức là quá trình chuẩn bị cá nhân để hòa nhập vào đời sống xã hội thông qua việc tiếp thu các chuẩn mực, giá trị và lối hành xử. Điều này thuộc về bản chất xã hội của giáo dục, mang tính phổ quát và trường tồn. Tuy nhiên, khi các nghiên cứu và chính sách tại Việt Nam sử dụng thuật ngữ “XHH giáo dục”, khái niệm này lại mang nghĩa hoàn toàn khác - tức là “huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với sự nghiệp giáo dục”. Công trình của Durkheim giúp luận án làm rõ sự khác biệt giữa XHH như một chức năng của giáo dục và XHH như một quá trình chính sách. Nhờ vậy, người nghiên cứu có thể tránh nhầm lẫn khái niệm, đồng thời xác định chính xác nội hàm của “XHH GDPT” trong bối cảnh Việt Nam từ 1986 - 2018.

Trong dòng chảy lý luận XHHGD hiện đại, Talcott Parsons (1959) được xem là một trong những học giả đặt nền tảng phân tích nhà trường như một hệ thống xã hội đặc thù, vận hành theo cơ chế tái sản xuất và truyền dẫn các chuẩn mực giá trị xã hội. Trong bài viết kinh điển *The School Class as a Social System*, Parsons lý giải lớp học không chỉ là không gian truyền đạt tri thức mà còn là một thiết chế có quy tắc, vai trò và kỳ vọng XHH, qua đó nhà trường thực thi chức năng lựa chọn và phân bổ vị thế xã hội. Cách tiếp cận chức năng - cấu

trúc này giúp làm sáng tỏ những tầng sâu của hoạt động GDPT, đặc biệt khi phân tích các chính sách XHH giáo dục: việc huy động cộng đồng, gia đình hay khu vực tư nhân tham gia vào giáo dục không chỉ đơn thuần là sự mở rộng nguồn lực, mà đồng thời kéo theo sự mở rộng ảnh hưởng của nhiều hệ chuẩn xã hội khác nhau vào không gian trường học. Đây là cơ sở lý luận quan trọng cho việc đánh giá tác động của các mô hình XHH đối với cấu trúc vận hành của trường phổ thông ở Việt Nam từ Đổi mới đến trước 2018, nơi sự dịch chuyển từ nhà trường “thuần công” sang “công - tư hỗn hợp” đã làm thay đổi không nhỏ các quan hệ xã hội trong giáo dục.

Trên bình diện rộng hơn, Verger, Fontdevila và Zancajo (2016), trong công trình *The Privatization of Education: A Political Economy of Global Education Reform*, đưa ra một khung phân tích chính trị - kinh tế sắc sảo về các dạng tư nhân hóa giáo dục trong bối cảnh cải cách toàn cầu. Tác phẩm chứng minh rằng tư nhân hóa không chỉ là hiện tượng thị trường hóa đơn thuần, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa các thể chế quốc tế, các tập đoàn giáo dục xuyên quốc gia, các mạng lưới chính sách, cùng nhu cầu cải thiện hiệu quả quản trị của nhà nước. Khung phân tích về “các con đường tư nhân hóa” (pathways of privatization) được Verger và cộng sự xây dựng đặc biệt hữu ích khi đối chiếu với khái niệm “XHH giáo dục” của Việt Nam - một khái niệm mang tính lịch sử - chính trị riêng, nhưng có nhiều điểm giao thoa với các mô hình charter school, public-private partnerships hay community-based education trong khu vực và thế giới. Những phân tích này giúp luận án nhìn nhận XHHGDPT không phải là hiện tượng biệt lập của Việt Nam, mà nằm trong dòng chảy chung của các cải cách giáo dục toàn cầu từ cuối thế kỷ XX, đồng thời gợi mở cách thức lý giải sự thay đổi chính sách dựa trên tương quan quyền lực giữa nhà nước, thị trường và các chủ thể quốc tế.

Trong khi đó, Stephen J. Ball (2012), với tác phẩm *Global Education Inc: New Policy Networks and the Neoliberal Imaginary*, tiếp tục đẩy phân tích của Verger et al. sang chiều sâu của “mạng lưới chính sách toàn cầu” (global policy networks). Ball cho thấy quá trình tư nhân hóa giáo dục không chỉ diễn ra thông qua nhà nước và thị trường mà còn thông qua các thiết chế trung gian như quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp xã hội, các nhà đầu tư tác động chính sách, và cả các công ty cung cấp dịch vụ giáo dục. Ball gọi hiện tượng này là “trí tưởng tượng tân tự do” (neoliberal imaginary), nơi các diễn ngôn về hiệu quả, minh bạch, cạnh tranh và quản trị doanh nghiệp được phổ quát hóa sang lĩnh vực giáo dục. Đối với Việt Nam, giai đoạn 1986–2018 chứng kiến sự xuất hiện ngày càng rõ của các mạng lưới tư vấn giáo dục, các dự án ODA, các tổ chức phi lợi nhuận quốc tế tham gia hỗ trợ đổi mới GDPT và đặc biệt là các mô hình hợp tác công - tư trong giáo dục ở những đô thị lớn. Do đó,

lý thuyết của Ball giúp luận án giải thích bối cảnh tư tưởng và mạng lưới tác nhân đứng sau các xu hướng XHHGD ở Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn Luật Giáo dục 1998 và chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010.

Tổng hợp các công trình trên có thể thấy một dòng lý luận thống nhất: GDPT không vận hành như một không gian thuần học thuật mà nằm trong cấu trúc quyền lực - kinh tế - xã hội rộng lớn, nơi các tác nhân trong và ngoài nhà nước đều có vai trò định hình chính sách. Parsons cung cấp nền tảng hiểu biết về cấu trúc nội sinh và chức năng XHH của nhà trường; Verger et al. mở rộng phân tích sang cấu trúc kinh tế - chính trị toàn cầu thúc đẩy tư nhân hóa; còn Ball chỉ ra những mạng lưới quyền lực và diễn ngôn mới làm thay đổi căn bản môi trường chính sách giáo dục. Khi vận dụng vào bối cảnh Việt Nam, các cách tiếp cận này cho phép luận án nhìn nhận XHHGDPT không chỉ như một chủ trương nội sinh của đổi mới, mà còn như sự hội nhập của Việt Nam vào xu hướng cải cách giáo dục toàn cầu, trong đó các mô hình huy động cộng đồng, hợp tác công - tư, doanh nghiệp tham gia giáo dục, hay mở rộng trường tư đều có thể được giải thích bằng lăng kính của tư nhân hóa “mềm” mà thế giới đã trải qua từ thập niên 1980.

Trong tiến trình mở rộng nghiên cứu quốc tế về tư nhân hóa và thị trường hóa giáo dục, các công trình của Christopher Lubienski và cộng sự giữ vị trí trung tâm trong việc hình thành cơ sở bằng chứng thực nghiệm về tác động của thị trường đối với hệ thống giáo dục công. Thông qua chuỗi bài nghiên cứu về *school choice*, *charter schools*, cũng như cơ chế vận hành của thị trường giáo dục, Lubienski cho thấy rằng cạnh tranh không tự động dẫn đến nâng cao chất lượng giáo dục như luận điểm tân tự do thường khẳng định; trái lại, các mô hình lựa chọn trường học có xu hướng làm gia tăng bất bình đẳng, phân tầng không gian và tái sản xuất lợi thế của nhóm xã hội trung lưu. Đặc biệt, các nghiên cứu so sánh của ông về charter school và trường công truyền thống chỉ ra rằng sự chênh lệch chất lượng thường bắt nguồn từ đặc điểm xã hội của học sinh chứ không phải bản thân mô hình sở hữu. Đối với Việt Nam, những phân tích này có ý nghĩa quan trọng khi xem xét XHHGDPT: việc khuyến khích nhiều mô hình trường học ngoài công lập - nhất là trường tư thục và trường công lập tự chủ - có thể dẫn đến hệ quả phân tầng cơ hội học tập, đặc biệt tại khu vực đô thị như Hà Nội, TP.HCM và các vùng kinh tế trọng điểm. Lăng kính thực chứng của Lubienski giúp luận án đánh giá khách quan các hệ quả xã hội học của XHH, tránh đồng nhất quá trình huy động nguồn lực xã hội với việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Ở hướng nghiên cứu khác, James Tooley với tác phẩm *Private Schools for the Poor* lại tiếp cận hiện tượng tư nhân hóa giáo dục từ thực địa các khu vực nghèo ở Ấn Độ, Nigeria hay

Kenya. Tooley lập luận rằng sự xuất hiện và phát triển nhanh của các trường tư giá rẻ cho người nghèo cho thấy khu vực tư nhân có khả năng đáp ứng nhu cầu giáo dục mà nhà nước không cung cấp hiệu quả. Khác với cách tiếp cận phê phán của nhiều học giả phương Tây, Tooley nhấn mạnh tính linh hoạt, chi phí thấp và mức độ đáp ứng thực tế của các trường tư nhỏ lẻ. Tuy nhiên, công trình của Tooley gây tranh luận mạnh trong giới học thuật vì bị cho là giản lược hóa vấn đề bất bình đẳng cơ cấu, cũng như sử dụng phương pháp luận chưa đủ bao quát. Dù vậy, nghiên cứu của ông vẫn cung cấp một khung tham chiếu hữu ích để xem xét các mô hình ngoài công lập tại Việt Nam, đặc biệt ở Tây Nam Bộ và Tây Nguyên, nơi tồn tại nhiều cơ sở tư thục quy mô nhỏ do cộng đồng tự lập ra nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cơ bản. Điều này gợi mở cho luận án góc nhìn đa chiều hơn về động lực “tự phát” của xã hội trong tiến trình XHHGD, không chỉ qua chính sách chính thức của nhà nước.

Song song với đó, luận án tiền sĩ của Anna Lindmark (2012) về tư nhân hóa giáo dục ở Thụy Điển cung cấp một khung phân tích quan trọng dựa trên *framing theory* nhằm lý giải sự dịch chuyển diễn ngôn chính sách. Thông qua phân tích quá trình cải cách giáo dục ở Thụy Điển giai đoạn 2003 - 2011, Lindmark chỉ ra rằng tư nhân hóa không phải là kết quả tất yếu của nhu cầu thị trường mà là sản phẩm của các chiến lược diễn ngôn có chủ đích, nơi các khái niệm như “tự do lựa chọn”, “hiệu quả quản trị”, “trách nhiệm giải trình” được đóng khung (framed) để tạo ra sự chấp nhận xã hội đối với thay đổi chính sách. Khung lý thuyết này đặc biệt giá trị khi áp dụng vào phân tích sự hình thành và biến đổi của khái niệm “XHH giáo dục” tại Việt Nam. Đổi mới 1986 mở ra không gian cho việc tái khung (reframing) các khái niệm như “huy động nguồn lực nhân dân”, “đa dạng hóa loại hình trường lớp”, “nhà nước và nhân dân cùng làm”, cho phép XHH trở thành trụ cột của chính sách giáo dục mà vẫn giữ được tính chính danh chính trị. So sánh trường hợp Việt Nam với Thụy Điển giúp luận án nhận diện rõ hơn vai trò của diễn ngôn nhà nước trong việc định hình tính chất và phạm vi của cải cách giáo dục.

Ngoài các nghiên cứu lý thuyết, các nghiên cứu tình huống (case study) cũng góp phần quan trọng vào tổng quan literature. Luận án tiền sĩ của Sarah LeBlanc Goff (2009) về tư nhân hóa hệ thống giáo dục New Orleans hậu bão Katrina là một trong những ví dụ điển hình nhất của quá trình chuyển đổi một hệ thống giáo dục công sang mô hình gần như hoàn toàn charter - PPP trong thời gian ngắn. Goff mô tả chi tiết cách thẩm họa thiên tai tạo điều kiện cho một “cửa sổ chính sách” (policy window), qua đó các lực lượng chính sách, tổ chức phi lợi nhuận, nhà tài trợ và doanh nghiệp giáo dục nhanh chóng tái cấu trúc hệ thống trường công theo mô hình thị trường. Những phân tích này đặc biệt có giá trị đối với luận án khi xem xét sự trỗi dậy

của các mô hình tự chủ, bán tự chủ và hợp tác công - tư trong GDPT Việt Nam sau Luật Giáo dục 2005 và đặc biệt từ 2010 trở đi. Dù bối cảnh Việt Nam không có yếu tố “thảm họa” làm chất xúc tác, nhưng sự thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội và nhu cầu nâng cao chất lượng giáo dục lại tạo ra một áp lực cải cách tương tự, khiến trường hợp New Orleans trở thành đối sánh hữu ích.

Những nghiên cứu gần đây như luận án của Gulalai Qargha (UMD, 2021) tiếp tục mở rộng hiểu biết về tư nhân hóa giáo dục ở các quốc gia đang phát triển. Qargha phân tích hệ lực lượng thúc đẩy tư nhân hóa GDPT tại Afghanistan, bao gồm các nhà tài trợ quốc tế, tổ chức phi chính phủ, khu vực tư, và đặc biệt là các yếu tố xã hội - văn hóa. Phương pháp luận kết hợp giữa phân tích chính sách, phỏng vấn chuyên sâu và nghiên cứu trường hợp của Qargha cung cấp một mô hình triển khai hữu ích cho các nghiên cứu về Việt Nam, nơi quá trình XHHGD cũng chịu tác động của nhiều lực lượng tương tự như chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng tôn giáo, và các tổ chức quốc tế. Luận án của Qargha cho thấy rằng tư nhân hóa hay XHHGD không đơn thuần là biến đổi kỹ thuật, mà là kết quả của tương tác phức hợp giữa quyền lực nhà nước, cấu trúc kinh tế và động lực xã hội, điều hoàn toàn tương đồng với bối cảnh các tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 1986 - 2018.

Nhìn chung, năm nhóm công trình nói trên bổ sung quan trọng cho nền tảng lý luận của đề tài luận án, đồng thời giúp đặt tiến trình XHHGDPT ở Việt Nam vào bối cảnh học thuật quốc tế rộng hơn. Từ các phân tích thực nghiệm của Lubieniski về lựa chọn trường học, lập luận gây tranh luận của Tooley về trường tư giá rẻ, đến phân tích diễn ngôn của Lindmark và các nghiên cứu tình huống của Goff hay Qargha, tất cả đều gợi mở rằng XHHGD là một quá trình đa chiều, chịu chi phối bởi các yếu tố thị trường, chính sách, văn hóa và quyền lực. Việc tích hợp các kết quả nghiên cứu này giúp luận án xây dựng được nền tảng học thuật vững chắc cho việc phân tích các mô hình XHHGDPT ở Việt Nam từ 1986 đến 2018.

1.1.2. Một số công trình nghiên cứu về vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông

Vai trò của XHHGD và XHHGDPT cũng thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Trong phần lớn thế kỷ XX, quan điểm phổ biến cho rằng giáo dục tồn tại như một loại thị trường đặc thù cần có sự quản lý của Nhà nước. Tuy nhiên, cách nhìn này bắt đầu thay đổi khi Milton Friedman đưa ra các luận điểm về vai trò của cơ chế thị trường trong giáo dục. Theo đó, sự phát triển của giáo dục đại học cần được đặt trên cơ sở cân bằng giữa vai trò của Nhà nước và thị trường. Nhà nước chỉ nên hỗ trợ những lĩnh vực mang lại lợi ích công cộng hoặc những đối tượng cần được trợ giúp, thay vì chỉ tập trung bao cấp cho khu vực công lập. Trong

mô hình này, Nhà nước chủ yếu giữ vai trò điều tiết và giám sát, còn các cơ sở giáo dục được trao quyền tự chủ rộng rãi. Những quan điểm này đã ảnh hưởng đáng kể đến hệ thống giáo dục Hoa Kỳ, nơi các trường đại học có mức độ tự quản cao trong các hoạt động như xây dựng chương trình đào tạo, tuyển sinh hay bổ nhiệm giảng viên.

Tại châu Âu, các cuộc khủng hoảng kinh tế bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đã tạo ra nhiều sức ép đối với các quốc gia Tây Âu, buộc họ phải điều chỉnh chính sách phát triển, trong đó có giáo dục. Đến đầu những năm 2000, Liên minh châu Âu khuyến nghị các nước thành viên tăng cường trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy đổi mới. Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, châu Âu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức lớn như suy thoái kinh tế, thất nghiệp, cạnh tranh từ các nền kinh tế mới nổi và xu hướng già hóa dân số, qua đó càng làm nổi bật vai trò của cải cách giáo dục và nâng cao tính tự chủ của các trường đại học.

Nghiên cứu điển hình của Örebro, Sweden, *“University autonomy: a matter of political rhetoric?”* (Tự chủ đại học, một vấn đề hùng biện chính trị) (Örebro, Sweden, 2005) ; và *“Academic Freedom, Autonomy and Accountability in British Universities”* (Tự do học thuật, tự chủ và trách nhiệm ở đại học Anh quốc) của (Robert Berdahl, 2011) chỉ ra những được vai trò nền tảng của giáo dục đối với sự phát triển, trong khi tiến hành phân bổ ngân sách châu Âu giai đoạn 2014 - 2020, các Chính phủ EU đã quyết định gia tăng đầu tư cho giáo dục và nghiên cứu với kỳ vọng thúc đẩy được sự phục hồi về kinh tế và xã hội.

Dương Minh, Dư Đức Long (2005), *“Luận về phương thức xã hội hóa trong đầu tư kinh phí đối với giáo dục đại học dân lập Trung Quốc”*, Tạp chí Nghiên cứu phát triển giáo dục (Dương Minh, Dư Đức Long, 2005). Bên cạnh các nghiên cứu tập trung vào khía cạnh tài chính và huy động nguồn lực cho XHHGD, một số công trình còn xem xét tác động của quá trình này đối với văn hóa đại học và đội ngũ giảng viên. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng từ sau Đại hội XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ trương xây dựng xã hội học tập đã được xác định như một định hướng quan trọng. Trong bối cảnh đó, hiện đại hóa giáo dục được coi là một trong những động lực thúc đẩy tiến trình hiện đại hóa xã hội.

Laura Brannelly và Joan Sullivan-Owomoyela, trong cuốn *“Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng đóng góp cho giáo dục trong các điều kiện xung đột”*, đã phân tích vai trò của cộng đồng trong việc hỗ trợ và tham gia vào hoạt động giáo dục tại các quốc gia và vùng lãnh thổ chịu ảnh hưởng của xung đột như Jordan, Afghanistan, Iraq, Liberia, Uganda và Palestine. Nghiên cứu đồng thời đề xuất các mô hình huy động sự tham gia của cộng đồng nhằm góp phần duy trì và phát triển giáo dục trong những bối cảnh xã hội đặc thù. (Laura Brannelly and

Joan Sullivan-Owomoyela, 2009). Các tác giả đã xem xét sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động giáo dục trong những bối cảnh chính trị và xã hội khác nhau tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ. Nghiên cứu chỉ ra rằng giáo dục có vai trò quan trọng trong quá trình tái thiết và giải quyết hậu quả xung đột. Tuy nhiên, trong những điều kiện này, cộng đồng cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức khi tham gia vào các hoạt động giáo dục. Từ đó, các tác giả nhấn mạnh ý nghĩa và vai trò của cộng đồng trong việc góp phần khôi phục hệ thống giáo dục và hỗ trợ quá trình tái thiết xã hội sau xung đột.

Anne Henderson và Karen Mapp đã tổng hợp hơn 50 công trình nghiên cứu được công bố từ năm 1995 để biên soạn cuốn sách *“Minh chứng mới về những tác động của nhà trường, gia đình và cộng đồng đến kết quả học tập của học sinh”*. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tham gia của cha mẹ học sinh có ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập. Tuy nhiên, để thúc đẩy sự tham gia này, nhà trường cần gắn kết hoạt động của phụ huynh với quá trình XHHGDPT, đặc biệt trong việc hỗ trợ mục tiêu học tập của học sinh, đồng thời chú ý đến sự khác biệt về điều kiện và hoàn cảnh của từng gia đình (Henderson, A. T, & Mapp, K. L. , 2002).

Trong nghiên cứu *“Cha mẹ là các đối tác trong giáo dục: Gia đình và nhà trường cùng tham gia”*, Berger cho rằng sự quan tâm và hỗ trợ của phụ huynh đóng vai trò quan trọng đối với quá trình XHHGDPT. Nhiều bằng chứng cho thấy mức độ tham gia của cha mẹ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập của học sinh. Khi gia đình phối hợp chặt chẽ với nhà trường, thành tích và hiệu quả học tập của học sinh có xu hướng được cải thiện rõ rệt (Berger, E. H, , 1995).

Trong nghiên cứu *“Hồ sơ về cha mẹ học sinh lớp 8: Báo cáo từ Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia năm 1988”*, Horn và West Horn chỉ ra rằng mức độ tham gia của phụ huynh và cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình XHHGDPT. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự gắn kết giữa gia đình, cộng đồng và nhà trường có thể góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học; khi phụ huynh và cộng đồng tham gia tích cực hơn vào các hoạt động giáo dục, khả năng duy trì việc học của học sinh được cải thiện rõ rệt. (Horn, L., & West, J., 1992).

1.1.3. Một số công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục phổ thông

Tại Hoa Kỳ, nghiên cứu của Pedro NunoTeixeira (2006) *“Market in higher education: Can we still learn from economics’ founding fathers?”* khẳng định giáo dục đại học chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng của bốn nhà kinh tế học là Adam Smith (1723-1790), John Stuart Mill (1806-1873), Alfred Marshall (1842-1924) và Milton Friedman (1912-2006) (Pedro

NunoTeixeira, 2006). John Stuart Mill ủng hộ sự tồn tại của giáo dục đại học tư thục và cơ chế cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục, tuy nhiên tác giả cho rằng thị trường giáo dục đại học cần được Nhà nước quản lý và điều tiết, thay vì hoàn toàn phụ thuộc vào sự lựa chọn của người học. Alfred Marshall cũng chỉ ra rằng thị trường giáo dục đại học có những đặc thù khác biệt so với các thị trường thông thường, đặc biệt là thời gian đầu tư dài và sự tách biệt giữa người chi trả chi phí giáo dục (thường là phụ huynh) và người trực tiếp hưởng lợi từ việc học (người học). Từ đó, tác giả nhấn mạnh sự cần thiết của vai trò can thiệp và điều chỉnh của Nhà nước đối với thị trường giáo dục.

Một số nghiên cứu quốc tế đã tiếp cận vấn đề XHHGD từ nhiều góc độ khác nhau. Công trình *“University autonomy, a necessary, but not sufficient condition for excellence”* (Tự chủ đại học, điều kiện cần nhưng chưa đủ) (Prof. Luc WEBER, 2006) nhấn mạnh vai trò của tự chủ đại học trong nâng cao chất lượng giáo dục. Nghiên cứu *“Attracting European academics to Turkey under the Erasmus programme”* (Thu hút các học giả châu Âu đến Thổ Nhĩ Kỳ theo chương trình Erasmus) của (Gönül Oğuz, 2010) cho thấy xu hướng mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học. Trong khi đó, nghiên cứu *“Deconstructing Disengagement: Analyzing Learner Subpopulations in Massive Open Online Courses”* (Phân tích thống kê các thông số của người học trong các khóa học trực tuyến mở quy mô lớn) (René F. Kizilcec, Chris Piech, Emily Schneider, 2014) về các khóa học trực tuyến mở quy mô lớn (MOOCs) phản ánh sự đa dạng hóa các hình thức học tập và chuyển giao tri thức trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Cùng với vấn đề tự chủ đại học, những hướng tiếp cận này cho thấy sự quan tâm ngày càng lớn của châu Âu đối với quá trình XHHGD.

Tác giả Walberg, H. J và cộng sự trong bài viết *“Nhà trường dựa vào gia đình và cho kết quả”* đã xem xét tác động của sự tham gia của phụ huynh đối với kết quả học tập của học sinh. Nghiên cứu được thực hiện tại 41 lớp học ở Chicago với sự phối hợp giữa phụ huynh và giáo viên trong việc hỗ trợ hoạt động học tập của học sinh từ lớp 1 đến lớp 6. Kết quả cho thấy mức độ tham gia của phụ huynh có ảnh hưởng tích cực đến thành tích học tập; những học sinh nhận được sự hỗ trợ thường xuyên từ gia đình có xu hướng đạt kết quả cao hơn so với các trường hợp ít có sự tham gia của cha mẹ (Walberg, H. J. et al, 1980).

Tác giả Christenson, S., & Sheridan, S. M. (Eds.) trong nghiên cứu *“Schools and families: Creating essential connections for learning”* (Sự tham gia của phụ huynh trong các trường học) đã phân tích sự thay đổi trong mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, đồng thời nhấn mạnh vai trò quan trọng của phụ huynh trong quá trình giáo dục. Nghiên cứu trình bày các chương trình tăng cường sự tham gia của phụ huynh tại một số trường học ở

bang Connecticut. Kết quả cho thấy khi phụ huynh tích cực phối hợp với nhà trường trong các hoạt động giáo dục, kết quả học tập của học sinh được cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước đó. (Christenson, S., & Sheridan, S. M. (Eds.). , 2001).

Trong cuốn *“Mối quan hệ trong nhà trường là những mối quan tâm lớn nhất”*, Kathleen Cotton đã phân tích vai trò của phụ huynh trong quá trình XHHGDPT. Tác giả cho rằng cha mẹ có thể tham gia hỗ trợ việc học của con em thông qua nhiều hình thức khác nhau như theo dõi việc học tập, hỗ trợ làm bài tập, tạo điều kiện về thời gian và môi trường học tập, cũng như khuyến khích tinh thần học tập của học sinh. Bên cạnh đó, phụ huynh còn có thể tham gia vào các hoạt động quản lý, hoạch định và phát triển giáo dục tại nhà trường. Nghiên cứu đồng thời chỉ ra rằng sự tham gia tích cực của cha mẹ có tác động tích cực đến kết quả học tập của học sinh (Cotton, K., 2000).

Trong luận án *“Sự tham gia của cha mẹ học sinh và cộng đồng: một nghiên cứu điển hình”*, Cynthia V. Crites đã phân tích các mô hình và biện pháp nhằm thúc đẩy sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng vào quá trình XHHGDPT. Nghiên cứu cho thấy việc tăng cường sự tham gia này cần gắn với việc tạo điều kiện để phụ huynh và cộng đồng tham gia vào quá trình ra quyết định và xây dựng kế hoạch hoạt động của nhà trường. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh vai trò của việc bồi dưỡng kỹ năng cho giáo viên trong việc phối hợp với phụ huynh. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số rào cản ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ huynh và đề xuất các giải pháp nhằm khuyến khích sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa gia đình, cộng đồng và nhà trường (Cynthia V.Crites, 2008).

Trong luận án *“Nghiên cứu điển hình về sự tham gia của xã hội vào các trường tiểu học ở ba trường của Ethiopia”*, Marie DeLuci đã làm rõ vai trò của cộng đồng trong việc hỗ trợ và phát triển nhà trường. Nghiên cứu cho thấy việc huy động hiệu quả sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng cần thông qua các tổ chức hoặc ủy ban đại diện cho cộng đồng và cha mẹ học sinh nhằm thúc đẩy các hoạt động cải thiện nhà trường. Đồng thời, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phối hợp giữa Nhà nước, phụ huynh và các tổ chức phi chính phủ trong việc quan tâm và hỗ trợ sự phát triển giáo dục của học sinh (Marie DeLucia Ternieden, 2009).

1.1.4. Một số công trình nghiên cứu thực trạng xã hội hóa và xã hội hóa giáo dục ở các nước trên thế giới

XHHGD là một lĩnh vực nghiên cứu rộng, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, nhiều ngành khoa học và các tổ chức quốc tế. Các công trình nghiên cứu về vấn đề này khá phong phú, tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Trong số đó có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu của các tổ chức quốc tế. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã xuất bản

tạp chí Higher Education Management and Policy nhằm trao đổi và phổ biến các nghiên cứu liên quan đến quản lý và chính sách giáo dục đại học. Tạp chí ra đời từ năm 1977, ban đầu mang tên International Journal of Institutional Management in Higher Education, sau đó được đổi tên trong giai đoạn 1989 - 2001. Với tần suất ba số mỗi năm bằng tiếng Anh, các bài viết trên tạp chí chủ yếu tập trung phân tích thực tiễn và đề xuất các giải pháp đổi mới giáo dục đại học ở nhiều quốc gia trong khuôn khổ chương trình giáo dục đại học của OECD.

Trong tuyển tập số 13, phần 1 năm 2001 của tạp chí này, có thể kể đến một số nghiên cứu tiêu biểu như bài viết “Diversifying Sources of Funding in Chinese Higher Education” (Đa dạng hóa các nguồn tài trợ trong giáo dục đại học Trung Quốc). Nghiên cứu tập trung phân tích quá trình cải cách và những thay đổi trong chính sách tài chính đối với hệ thống giáo dục đại học công lập của Trung Quốc kể từ sau năm 1992, đặc biệt là xu hướng mở rộng và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính cho giáo dục (Futao Huang, 2001). Ian Dodson trong bài viết “Go Forth and Diversify! The Rise and Fall of Government Contributions to Australian Higher Education” đã phân tích sự biến động trong mức đóng góp của ngân sách nhà nước đối với giáo dục đại học tại Úc. Nghiên cứu xem xét quá trình thay đổi tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục đại học từ thời kỳ các trường đại học đầu tiên được thành lập đến năm 1998, cho thấy tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã giảm đáng kể, từ khoảng 90% xuống dưới 52% trong vòng 25 năm, phản ánh xu hướng đa dạng hóa nguồn tài chính cho giáo dục đại học (Ian Dodson, 2001).

Bài viết “*Một số kinh nghiệm về xã hội hoá giáo dục và y tế của Trung Quốc*” của tác giả Nguyễn Minh Phương đăng trên Tạp chí Tổ chức nhà nước, năm 2012 đã cho rằng: Công tác XHH trên lĩnh vực giáo dục và y tế đã được Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc hết sức chú trọng. Chủ trương XHH trên lĩnh vực giáo dục và y tế được cụ thể thành đường lối, chính sách và văn bản pháp quy, dần phá vỡ thế “độc quyền” và giảm gánh nặng bao cấp của Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ trong các lĩnh vực này (Nguyễn Minh Phương, 2012).

“*Quá trình cải cách giáo dục ở Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thời kỳ 1978-2003*” của tác giả (Nguyễn Văn Căn, 2007) đã phân tích những định hướng và chính sách giáo dục của Trung Quốc trong giai đoạn cải cách. Tác giả nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo dục trong chiến lược phát triển đất nước, đồng thời cho rằng mục tiêu xây dựng nền giáo dục xã hội chủ nghĩa là đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện về đạo đức, tri thức, thể chất, thẩm mỹ, có trình độ văn hóa và nhận thức xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội.

Các nghiên cứu nước ngoài về XHHGD và XHHGDPT cho thấy các quốc gia, dù khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội, đều coi huy động nguồn lực xã hội là chiến lược trọng yếu để nâng cao chất lượng giáo dục. Các công trình thường tập trung phân tích cơ chế huy động nguồn lực kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả chính sách quản trị của chính phủ và xác định các yếu tố chi phối mức độ tham gia của cộng đồng. Dù phạm vi tiếp cận khác nhau, các nghiên cứu đã bổ sung những luận cứ quan trọng về tiêu chí đánh giá hiệu quả XHH và những mô hình hợp tác nhà trường - xã hội phù hợp với bối cảnh hiện đại. Từ kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số gợi ý cho vùng ĐNB: cần hoàn thiện khung trách nhiệm và quyền lợi của các chủ thể tham gia XHHGDPT; thiết lập cơ chế đại diện cộng đồng và phụ huynh trong quản trị nhà trường; xây dựng bộ phận chuyên trách về XHH trong mỗi cơ sở giáo dục; tăng cường vai trò kết nối của nhà trường trong huy động phụ huynh và cộng đồng; và nâng cao năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên và các lực lượng xã hội để tham gia hiệu quả vào tiến trình XHHGDPT.

1.2. Công trình nghiên cứu về vấn đề xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

1.2.1. Các công trình nghiên cứu quan niệm về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Một trong những công trình sớm đề cập đến vai trò của cộng đồng trong giáo dục là cuốn “*Giáo dục cộng đồng*” do Trung tâm Học liệu 8 Bộ Giáo dục xuất bản năm 1971. Tác phẩm nhấn mạnh mục tiêu của giáo dục cộng đồng là nâng cao trình độ và cải thiện đời sống tại các khu vực nông thôn và các khu lao động ở đô thị - những nơi còn ít điều kiện tiếp cận với tiến bộ văn hóa và kỹ thuật. Đồng thời, giáo dục cộng đồng còn hướng tới việc hỗ trợ thanh niên và phụ huynh trong việc giáo dục trẻ em, giúp học sinh hiểu biết về môi trường sống, khai thác các nguồn lực địa phương và gắn bó với cộng đồng.

Bên cạnh đó, cuốn “*Suy nghĩ về Văn hóa giáo dục Việt Nam*” của Dương Thiệu Tống (2000) tập hợp nhiều bài viết bàn về mối quan hệ giữa văn hóa và giáo dục ở Việt Nam. Nội dung sách tập trung vào hai chủ đề chính: đặc điểm của nền văn hóa giáo dục truyền thống và những vấn đề giáo dục trong bối cảnh CNH, HĐH của đất nước trong giai đoạn từ năm 1987 đến 1999 (Dương Thiệu Tống, 2000).

XHHGDPT cũng rất được quan tâm nghiên cứu: Hoàng Đức Minh (2009), “*Một số mô hình trường THPT thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục ở tỉnh Quảng Ninh*”. Bài viết tiếp cận vấn đề XHHGDPT ở tỉnh Quảng Ninh thông qua các mô hình trường THPT công lập, ngoài công lập và mô hình các trường dạy nghề. Từ các mô hình nhà trường này đã thu hút

được nguồn lực đáng kể cho giáo dục, góp phần thực hiện chủ trương XHHGD mà tỉnh Quảng Ninh đã xác định (Hoàng Đức Minh, 2009).

Liên quan đến việc làm rõ khái niệm và cơ sở lý luận của XHHGD, nhiều nghiên cứu đã tập trung phân tích nội hàm và quá trình hình thành nhận thức về vấn đề này. Trong bài viết *“Xã hội hóa giáo dục: những lợi ích và rào cản”*, Nguyễn Hữu Khiển (2014) đã trình bày sự phát triển của các quan điểm lý luận về XHHGD, đặc biệt là sự biến đổi trong cách hiểu về nội dung của khái niệm này. Mặc dù thuật ngữ XHH đã được sử dụng khá phổ biến và tương đối thống nhất ở Việt Nam, các nghiên cứu như vậy góp phần giúp làm rõ tiến trình nhận thức lý luận về vấn đề, đồng thời cho thấy tính vận động và phát triển của tư duy khoa học trong lĩnh vực này (Nguyễn Hữu Khiển, 2014).

Lương Thị Việt Hà (2016), trong bài viết *“Một số vấn đề lý luận về quản lý hoạt động tham gia xã hội hóa giáo dục của trường THPT Việt Nam”*, đã phân tích bản chất của XHHGD như quá trình huy động các LLXH cùng với Nhà nước tham gia vào sự nghiệp giáo dục, đặc biệt ở bậc THPT. Tác giả nhấn mạnh vai trò của công tác quản lý trong việc điều phối sự tham gia của các LLXH và trong việc xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề cập đến một số khái niệm, cách tiếp cận trong huy động và quản lý hoạt động XHHGD ở trường THPT, đồng thời làm rõ các nguyên tắc, tiêu chí và quy trình quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động này (Lương Thị Việt Hà, 2016).

Phạm Thị Thu Hương (2017), trong cuốn *“Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam hiện nay: một số vấn đề lý luận và thực tiễn”*, đã tập trung phân tích các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến XHHGD như khái niệm, nội dung và tính tất yếu của quá trình này trong bối cảnh Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng đánh giá thực trạng triển khai XHHGD trong thời gian qua, chỉ ra những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện, đồng thời đề xuất một số định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả XHHGD trong giai đoạn hiện nay (Phạm Thị Thu Hương, 2017).

Trong bài viết *“Phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021–2030”* đăng trên Tạp chí điện tử Đảng Cộng sản, tác giả Mạnh Hùng cho biết ngày 30/7/2021 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1373/QĐ-TTg phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030. Theo nội dung của đề án, việc phát triển XHHGDPT hướng tới mục tiêu tạo điều kiện để mọi người dân có cơ hội tiếp cận bình đẳng với hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt và liên thông. Qua đó góp phần mở rộng cơ hội học tập, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội (Mạnh Hùng, 2021).

1.2.2. Các công trình nghiên cứu vai trò của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Tiếp cận dưới góc độ kinh tế nguồn nhân lực, tác giả Bùi Tiến Hanh (2004) với nghiên cứu *“Phát triển giáo dục nguồn nhân lực - thực hiện chủ trương XHH giáo dục”*. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước là một trong những chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước. Thực hiện chủ trương trên, các cấp, các ngành, các địa phương đã có nhiều giải pháp đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực. Thực hiện XHHGD là một trong những chủ trương lớn nhằm phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam trong thời gian tới (Bùi Tiến Hanh, 2004).

Trong công trình *“Suy nghĩ về xã hội hóa giáo dục hiện nay”*, Trần Quang Nhiếp cho rằng trong bối cảnh toàn cầu hóa, XHH đã trở thành một xu hướng mang tính khách quan ở nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Với tính chất là một hoạt động xã hội sâu rộng, giáo dục cũng vận động theo xu thế đó thông qua nhiều nội dung và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, ở Việt Nam, XHHGD vẫn là một vấn đề tương đối mới và phức tạp, đòi hỏi phải tiếp tục được nghiên cứu một cách thận trọng, đầy đủ và toàn diện nhằm tạo cơ sở cho nhận thức thống nhất và sự đồng thuận trong xã hội (Trần Quang Nhiếp, 2009).

Cũng nói về vai trò của XHHGD nhưng gắn vai trò đó với nâng cao chất lượng giáo dục nói chung, tác giả Phạm Thị Thu Hương (2014) giới thiệu nghiên cứu *“Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo”*. Bài viết khẳng định vai trò to lớn của XHHGD và xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, bài viết đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở Việt Nam. Trong đó, đẩy mạnh XHHGD được coi là giải pháp rất quan trọng trong nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở nước ta hiện nay (Phạm Thị Thu Hương, 2014).

Nguyễn Hoa Mai (2016), trong công trình *“Xã hội hóa giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập”*, cho rằng XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa là một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới. Cùng với sự thay đổi trong tư duy phát triển các lĩnh vực xã hội, chính sách giáo dục cũng được điều chỉnh theo hướng mở rộng sự tham gia của toàn xã hội. Nhờ đó, hệ thống giáo dục quốc dân ngày càng đa dạng, góp phần từng bước hình thành xã hội học tập. Trong những năm gần đây, các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các bậc học như mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đã có sự phát triển đáng kể, hình thành nhiều loại hình trường, lớp chất lượng cao đáp ứng nhu cầu học tập của người dân (Nguyễn Hoa Mai, 2016).

Phan Hồng Thắm (2019), trong bài viết *“Quản lý công tác xã hội hóa giáo dục ở các trường THCS huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang”*, khẳng định XHHGD là một chủ trương

lớn mang tính chiến lược của Đảng và Nhà nước nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục. Thực tiễn triển khai tại huyện Phụng Hiệp cho thấy chủ trương này đã nhận được sự quan tâm và hưởng ứng của chính quyền địa phương và người dân. Tuy nhiên, quá trình thực hiện vẫn còn gặp một số khó khăn và hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện XHHGD tại địa phương (Phan Hồng Thắm, 2019).

Trong bài viết “*Xây dựng mô hình ‘công dân học tập’*”, Phạm Tất Dong cho rằng trong xã hội học tập, mỗi cá nhân cần thực hiện việc học tập suốt đời nhằm hình thành các năng lực cốt lõi, bao gồm những kỹ năng cơ bản và các phẩm chất cần thiết cho cuộc sống cũng như cho sự phát triển bền vững của xã hội. Theo tác giả, trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, người học còn cần được trang bị các kỹ năng số để thích ứng với môi trường số. Bài viết cũng nhấn mạnh rằng việc xây dựng xã hội học tập là xu hướng phát triển của giáo dục hiện đại và là một định hướng cải cách giáo dục đang được nhiều quốc gia quan tâm. Trong xã hội học tập, mỗi công dân vừa có quyền, vừa có trách nhiệm tham gia học tập suốt đời để trở thành công dân học tập (Phạm Tất Dong, 2021).

Luận án “*Xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*” của Tạ Thị Bích Ngọc đã cung cấp thêm những minh chứng thực tiễn về XHH đối với một loại hình dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục đại học. Công trình góp phần làm rõ và bổ sung các luận điểm liên quan đến XHH dịch vụ công, đồng thời đưa ra cái nhìn khái quát về vai trò của xã hội hóa giáo dục đại học trong bối cảnh trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích thực trạng XHHGD đại học ở Việt Nam trên một số nội dung chủ yếu và đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, đồng thời thúc đẩy sự chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong quá trình triển khai XHHGD (Tạ Thị Bích Ngọc, 2021).

Tác giả Nguyễn Tấn Phát, Bùi Như Ý, Phạm Phương Tâm với bài viết “*Xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề đặt ra*” đã khẳng định các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục đã được thể chế hóa và từng bước triển khai trong thực tiễn của hệ thống giáo dục Việt Nam. Trong thời gian qua, giáo dục nước ta đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, những thành tựu đó vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của một quốc gia có truyền thống hiếu học. Thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề cần tiếp tục giải quyết như mối quan hệ giữa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, giữa quản lý nhà nước và sự giám sát của xã hội, cũng như sự gắn kết giữa đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo với việc bảo đảm các nguồn lực cần thiết cho quá trình đổi mới. Việc giải quyết hài hòa các vấn đề này có ý nghĩa quan trọng đối với

việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học. (Nguyễn Tấn Phát, Bùi Như Ý, Phạm Phương Tâm, 2021).

1.2.3. Các công trình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Luận án “*Xã hội hóa giáo dục ở các tỉnh phía Nam trong thời kỳ đổi mới*” của Nguyễn Văn Hạnh đã góp phần khái quát về đặc điểm và mô hình XHHGD ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là TP.HCM trong thời kỳ đổi mới với nhiều nét nổi bật trong huy động nguồn lực từ nhân dân và xã hội góp phần vào công việc đẩy mạnh giáo dục và đào tạo cho các tỉnh phía Nam. (Nguyễn Văn Hạnh, 2002).

Tác giả Võ Công Nam (2005) với nghiên cứu “*Đào tạo tại chức - một phương thức xã hội hóa giáo dục*”, đã chỉ ra cần nhìn nhận lại và nhận thức đúng vai trò của đào tạo tại chức để đẩy mạnh XHHGD ở Việt Nam. Trong một thời gian dài, vấn đề đào tạo tại chức chưa được các cấp, các ngành quan tâm. Đồng thời, tâm lý chung của xã hội chưa đề cao về hình thức đào tạo tại chức dẫn đến chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo chưa cao. Để đẩy mạnh XHHGD, tác giả đề xuất một số nội dung, biện pháp tăng cường chất lượng đào tạo tại chức ở Việt Nam (Võ Công Nam, 2005).

Bàn về thiết lập chế độ học phí phù hợp, tác giả Bùi Tiến Hanh (2005) trong công trình “*Xã hội hóa giáo dục: cần có chế độ học phí phù hợp*”, tiếp cận vấn đề thực hiện XHHGD ở Việt Nam từ góc độ thiết lập chế độ học phí. Theo đó, có nhiều yếu tố tác động đến thực hiện XHHGD ở Việt Nam. Một trong những yếu tố tác động đó là vấn đề học phí. Việc xây dựng chế độ học phí phù hợp với đại đa số tầng lớp nhân dân, đồng thời có chính sách hỗ trợ cho các đối tượng sẽ là một trong những chính sách đem lại hiệu quả trong thực hiện XHHGD ở Việt Nam trong những năm tiếp theo (Bùi Tiến Hanh, 2005).

Ở một góc độ khác, tác giả Nguyễn Thị Thu Thảo (2005) với nghiên cứu “*Ngân hàng chính sách xã hội với sự nghiệp xã hội hóa giáo dục đào tạo*”. Trong bài viết, tác giả đưa ra nhận định: Thực hiện XHHGD ở Việt Nam hiện nay cần có sự tham gia của các cấp, các ngành, các địa phương nhằm huy động các nguồn lực xã hội. Trong đó, ngân hàng chính sách xã hội với vai trò hỗ trợ nguồn lực tài chính cho thực hiện các chính sách xã hội cần tham gia tích cực hơn vào XHHGD. Tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường vai trò của ngân hàng chính sách xã hội trong hỗ trợ các đối tượng chính sách, góp phần cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về vấn đề XHHGD (Nguyễn Thị Thu Thảo, 2005).

Trong nghiên cứu “*Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong xã hội hóa giáo dục*”, Trương Thị Thanh Quý cho rằng XHHGD là một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà

nước đã được triển khai trong suốt thời kỳ đổi mới. Tuy nhiên, cách hiểu về nội hàm của khái niệm này vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau. Tác giả nhấn mạnh rằng trong quá trình XHH, sự tham gia và trách nhiệm của xã hội đối với giáo dục được mở rộng, nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc bảo đảm quyền học tập của công dân. Đồng thời, Nhà nước cần đầu tư nguồn lực cho giáo dục, hỗ trợ đào tạo đội ngũ nhân lực trong ngành và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm thúc đẩy sự phát triển của hệ thống giáo dục (Trương Thị Thanh Quý, 2017).

Trong nghiên cứu *“Cơ sở thực tiễn của chủ trương xã hội hóa giáo dục ở nước ta”*, Nguyễn Văn Áng cho rằng mặc dù chủ trương XHHGD đã được triển khai trong nhiều năm, nhưng nhận thức về nội dung và ý nghĩa của vấn đề này trong xã hội vẫn chưa thực sự thống nhất. Nhiều quan điểm vẫn hiểu XHHGD chủ yếu là việc huy động nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước để phát triển hệ thống trường học, trong khi đây chỉ là một khía cạnh của quá trình XHH. Tác giả cho rằng cần nhìn nhận XHHGD trong ý nghĩa rộng hơn, bao gồm cả những yếu tố thúc đẩy và những trở ngại trong quá trình thực hiện, từ đó góp phần nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận xã hội đối với chủ trương này (Nguyễn Văn Áng, 2017).

Tác giả Nguyễn Thị Luyện với nghiên cứu *“Xã hội hóa giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”* khẳng định: XHHGD ở Việt Nam hiện đang thực hiện theo đường lối đổi mới phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Bằng phương pháp định tính dựa trên các nguồn dữ liệu thứ cấp chính thức, bài báo khái quát bức tranh chung về giáo dục Việt Nam dưới tác động của kinh tế thị trường định hướng XHCN qua chính sách XHH, trên cơ sở đó, đặt ra những vấn đề mới cho chính sách XHHGD của Việt Nam trong giai đoạn tới (Nguyễn Thị Luyện, 2020).

Trong bài viết *“Một số vấn đề về xã hội hóa giáo dục theo Luật Giáo dục năm 2019”*, Lê Văn Tranh và Nguyễn Duy Trinh cho rằng quá trình XHHGD đang diễn ra mạnh mẽ ở nhiều cấp học, trong đó nổi bật là sự gia tăng của các cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong bối cảnh CNH, HĐH. Sự thay đổi này tạo điều kiện để nhiều chủ thể ngoài nhà nước tham gia đầu tư vào giáo dục, đồng thời mở rộng cơ hội lựa chọn cho người học. Bài viết cũng phân tích khung pháp lý, chỉ ra những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển giáo dục ngoài công lập, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút nguồn lực xã hội cho giáo dục, góp phần thúc đẩy mục tiêu dân chủ hóa và XHHGD (Lê Văn Tranh, Nguyễn Duy Trinh, 2020).

Nguyễn Quang Sáng (2021), trong nghiên cứu *“Vai trò của nhà nước trong xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam”*, cho rằng bản chất của XHHGD ở Việt Nam là huy động sự tham gia

của toàn xã hội vào việc xây dựng nền giáo dục XHCN, qua đó giảm bớt gánh nặng đầu tư từ ngân sách nhà nước. Trong quá trình này, Nhà nước vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc hoạch định và thực thi chính sách. Không chỉ là chủ thể cung cấp dịch vụ giáo dục, Nhà nước còn có trách nhiệm thiết lập khung pháp lý, bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận giáo dục và giám sát chất lượng đối với các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ giáo dục (Nguyễn Quang Sáng, 2021).

Tác giả Đỗ Bình An với nghiên cứu *“Đẩy mạnh XHH giáo dục ở Việt Nam - một yêu cầu tất yếu hiện nay”* đã cho rằng giáo dục Việt Nam đang đứng trước những cơ hội, thách thức cũng như đòi hỏi của xã hội. XHHGD là một nhu cầu cần thiết góp phần nâng cao phẩm chất của giáo dục. Cần thực hiện XHHGD vì chúng ta chỉ có thể đạt được sự phát triển của giáo dục khi phát huy được sức mạnh của toàn dân tham gia vào lĩnh vực này. Hơn nữa, cần xem xét giáo dục Việt Nam dựa trên các yếu tố: thực trạng giáo dục Việt Nam; giáo dục Việt Nam với yêu cầu của đất nước và quá trình hội nhập (Đỗ Bình An, 2021).

1.2.4. Các công trình nghiên cứu thực trạng, giải pháp xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Cuốn sách *“Xã hội hóa công tác giáo dục”* do Phạm Minh Hạc (Tổng chủ biên) cùng các tác giả Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy và Võ Tấn Quang biên soạn là một trong những công trình sớm đề cập trực tiếp đến vấn đề XHHGD ở Việt Nam. Tác phẩm giới thiệu các quan điểm, chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và Nhà nước cùng các văn bản pháp lý liên quan, đồng thời phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác XHHGD, cũng như kinh nghiệm triển khai tại một số địa phương. Công trình này góp phần đặt nền tảng cho việc nhận thức và nghiên cứu về việc huy động sự tham gia của xã hội vào sự nghiệp phát triển giáo dục ở Việt Nam (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp XHHGD, tác giả Vũ Ngọc Hải với nghiên cứu *“Xã hội hóa giáo dục đào tạo: Những giải pháp chính ở nước ta”*. Bài viết tiếp cận tổng thể công tác XHHGD ở Việt Nam trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Đánh giá thực trạng XHH giáo dục, đào tạo ở nước ta, bài viết đưa ra nhận định: Trong thời gian qua, công tác XHH giáo dục, đào tạo đã bám sát những chủ trương lớn của Đảng, được triển khai đồng bộ ở các địa phương và đạt được nhiều kết quả quan trọng, huy động được các nguồn lực xã hội và của đất nước. Tuy nhiên, việc thực hiện và vận dụng chủ trương XHH giáo dục, đào tạo ở một số địa phương chưa đồng đều, chưa phát huy hết được tiềm năng của gia đình và các tổ chức xã hội (Vũ Ngọc Hải, 2004).

Đàm Hữu Đắc (2004), trong bài viết *“Xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các loại hình đào tạo liên thông là lộ trình khoa học đảm bảo sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực Việt Nam”*, đã phân tích thực trạng XHHGD gắn với nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hướng đa dạng hóa các hình thức đào tạo và tăng cường liên thông giữa các cấp học, bậc học nhằm mở rộng cơ hội học tập và góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực quốc gia (Đàm Hữu Đắc, 2004).

Cùng bàn về vấn đề đẩy mạnh đào tạo nhằm thực hiện XHHGD ở Việt Nam, tác giả Trần Thái Hoàng với nghiên cứu *“Đào tạo từ xa - một loại hình thực hiện xã hội hóa giáo dục cần được nhân rộng”*. Tác giả nhấn mạnh, đẩy mạnh hình thức đào tạo từ xa là một trong những hướng quan trọng nhằm thực hiện XHHGD ở Việt Nam. Trong bối cảnh thực trạng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo còn gặp nhiều khó khăn, vấn đề đào tạo từ xa là một trong những giải pháp cần được phát triển trong thời gian tới nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực của các địa phương (Trần Thái Hoàng, 2004).

Tác giả Đặng Xuân Hoan với nghiên cứu *“Các giải pháp đẩy mạnh XHH giáo dục ở Việt Nam”* đã khẳng định XHHGD ở Việt Nam đã thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần khơi dậy nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu vẫn còn những hạn chế, khó khăn, bất cập như cơ chế để huy động các nguồn lực xã hội còn chưa rõ, thiếu nhất quán, nhận thức của một số chủ thể về XHHGD chưa thống nhất, vai trò của các tổ chức xã hội chưa được phát huy,... Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh XHHGD ở Việt Nam (Đặng Xuân Hoan, 2007).

Cùng bàn về các giải pháp đẩy mạnh XHHGD ở Việt Nam, tác giả Phạm Văn Thanh có bài viết *“Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục trong tình hình mới”*. Tác giả nhấn mạnh những đặc điểm, tình hình trong nước, quốc tế và xu thế phát triển của khoa học công nghệ tác động mạnh mẽ đến giáo dục. Điều này đặt ra vấn đề cần đẩy mạnh thực hiện các chủ trương, biện pháp phát triển giáo dục đào tạo trong những năm tiếp theo. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các nội dung, biện pháp đẩy mạnh XHHGD ở Việt Nam trong tình hình mới (Phạm Văn Thanh, 2008).

Trong công trình *“Biện pháp tăng cường phối hợp giữa công đoàn với nhà trường trong xã hội hóa giáo dục ở các trường THCS”*, Lương Thị Việt Hà cho rằng việc triển khai XHHGD tại các trường phổ thông trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, song vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn trong tổ chức và thực hiện. Tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường phối hợp giữa công đoàn và nhà trường, phát huy vai trò của tổ chức

công đoàn ở các cấp, đồng thời huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động XHHGD (Lương Thị Việt Hà, 2012).

Nguyễn Thị Tố Nga, trong bài viết *“Biện pháp quản lý xã hội hóa giáo dục tiểu học ở quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”*, đã phân tích thực trạng công tác quản lý XHHGD tại các trường tiểu học trên địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong thời gian tới, tập trung vào việc nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ lãnh đạo nhà trường, tăng cường trao đổi thông tin giữa nhà trường và các lực lượng xã hội tham gia giáo dục, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các bên liên quan (Nguyễn Thị Tố Nga, 2014).

Phạm Thị Như, trong nghiên cứu *“Quản lý công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Thanh Hóa theo hướng xã hội hóa giáo dục”*, đã khảo sát thực trạng quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học tại địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng và thực tiễn triển khai, tác giả đề xuất một số biện pháp quản lý của hiệu trưởng theo hướng tăng cường sự tham gia của LLXH nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống cho học sinh (Phạm Thị Như, 2018).

Nguyễn Hải Thanh, trong nghiên cứu *“Thực trạng và giải pháp tăng cường huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu xã hội hóa giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục”*, cho rằng XHHGD và việc huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục là một chủ trương quan trọng của Đảng. Để triển khai chủ trương này, Chính phủ và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm tạo cơ sở cho quá trình thực hiện. Thực tiễn cho thấy công tác XHHGD đã đạt được một số kết quả nhất định, song vẫn tồn tại những hạn chế như chính sách chưa đồng bộ, hiệu quả triển khai chưa cao, quy mô và chất lượng giáo dục ngoài công lập chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu xã hội. Từ đó, tác giả đề xuất cần tiếp tục hoàn thiện các giải pháp nhằm tăng cường huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay và tương lai (Nguyễn Hải Thanh, 2018).

Trong bài viết *“Đẩy mạnh công tác tuyên truyền xã hội hóa giáo dục ở Hà Nội”* đăng trên Tạp chí Cộng sản, Bùi Thủy cho rằng XHHGD là nhiệm vụ quan trọng nhằm huy động nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục, đặc biệt trong bối cảnh nguồn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế. Tác giả nhấn mạnh cần tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của XHHGD. Đồng thời, việc triển khai cần gắn với sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của toàn bộ hệ thống chính trị nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển giáo dục và đào tạo (Bùi Thủy, 2020).

Gần đây, tác giả Nguyễn Hữu Hạnh chủ biên của cuốn *“Xã hội hóa giáo dục Kiên Giang - Nhìn từ thực tiễn”* đã giới thiệu quan điểm của Đảng, Nhà nước về XHHGD ở các bậc học, đồng thời tóm lược những thành tựu bước đầu của hoạt động XHHGD ở tỉnh Kiên Giang, trong đó nhấn mạnh hoạt động của Hội Khuyến học của Tỉnh. Trên cơ sở đó, tác giả hàm ý chính sách mà các địa phương có thể tham khảo thông qua thực tiễn ở tỉnh Kiên Giang (Nguyễn Hữu Hạnh, 2020).

1.3. Những công trình nghiên cứu về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ

Bản về các giải pháp đẩy mạnh thực hiện XHHGD, tác giả Vũ Lan với công trình *“Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục ở Quận 2, TP.HCM”* đã đánh giá khái quát về thực trạng công tác XHHGD ở các bậc học trên địa bàn Quận 2, TP.HCM. Tác giả đưa ra nhận định: Công tác XHHGD ở Quận đã đạt được nhiều thành tựu, song bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, bất cập, khó khăn. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập đến từ nhiều lý do khác nhau, tuy nhiên vấn đề cơ bản là chưa có cơ chế cụ thể để huy động các nguồn lực cho XHHGD. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp cho vấn đề này trong những năm tiếp theo (Vũ Lan Hương, 2004).

Công trình nghiên cứu *“Về một số công tác xã hội hóa Giáo dục vùng công giáo Tân Phú, Đồng Nai”* của tác giả Nguyễn Tuệ tập trung vào bối cảnh, thực trạng và các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác XHHGD tại vùng công giáo Tân Phú, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mặc dù kinh tế tỉnh Đồng Nai có tốc độ tăng trưởng cao, nhưng việc quản lý công tác XHHGD ở các trường phổ thông (mầm non, tiểu học, THCS và THPT) trên địa bàn còn nhiều hạn chế, dù đã được xác định là một giải pháp quan trọng để giải quyết bài toán quá tải. Công tác XHHGD tại Tân Phú đã đạt được những kết quả tích cực như việc giáo viên, phụ huynh cùng tham gia xây dựng cơ sở vật chất, giúp tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và lên lớp đạt mức cao (lần lượt là 97,2% và 99,2% so với năm 2000). Tuy nhiên, công tác này vẫn gặp phải những bất cập. Nghiên cứu đề xuất nhiều giải pháp, bao gồm việc tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khuyến khích các tổ chức tôn giáo và cá nhân đóng góp, tăng cường tính dân chủ hóa và vận dụng kinh nghiệm từ các mô hình quản lý giáo dục khác (Nguyễn Tuệ, 2007).

Công trình nghiên cứu *“Bài toán xã hội hóa Giáo dục tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”* của tác giả Hồ Cảnh Hạnh nhấn mạnh giai đoạn 2007 - 2010, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã huy động được hơn 1.300 tỷ đồng vốn XHH, trong đó hơn 1.000 tỷ đồng là vốn ngân sách, còn lại gần 300 tỷ đồng là huy động từ nhân dân và các tổ chức. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nhờ XHHGD,

tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 99% (năm 2010) và tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 86,1%. Tuy nhiên, công tác XHHGD vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là việc xây dựng các dự án giáo dục thường bị chậm tiến độ do vướng mắc về giải phóng mặt bằng, thay đổi quy hoạch và thiếu vốn đối ứng, khiến nhiều dự án không thể triển khai được. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cần tiếp tục hoàn thiện chính sách ưu đãi về vốn, đất đai, thuế và xây dựng kế hoạch tổng thể để giải quyết những hạn chế, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư ngoài công lập tham gia bền vững vào sự nghiệp phát triển giáo dục (Hồ Cảnh Hạnh, 2009).

Nghiên cứu *“Công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh: thực trạng và giải pháp”* của tác giả Nguyễn Ngọc Hợi và Hồ Trọng Trí đã chỉ rõ nhờ thực hiện chủ trương XHHGD với nhiều giải pháp đa dạng và khả thi như huy động vốn ngoài ngân sách, vốn kích cầu, và vốn từ nhân dân, hệ thống trường lớp ngoài công lập (20 trường dân lập/tư thục ở các cấp) trên địa bàn Quận 3 đã phát triển khá nhanh. Những thành tựu mà Quận 3 đạt được nhờ XHHGD bao gồm việc phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu học tập trọn đời của nhân dân, và giải quyết được nhu cầu học tập suốt đời thông qua các hoạt động văn hóa ngoài giờ, ngoại ngữ, tin học. Tuy nhiên, để tiếp tục đẩy mạnh XHHGD, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp, trong đó bao gồm việc tiếp tục phát triển và đa dạng hóa hệ thống trường lớp, đồng thời yêu cầu Nhà nước phải có chính sách hỗ trợ thỏa đáng và bình đẳng về cơ sở vật chất, mặt bằng, đất đai, thuế, và dịch vụ quản lý GD miễn phí cho các trường ngoài công lập (Nguyễn Ngọc Hợi, Hồ Trọng Trí, 2010).

Nguyễn Thị Kim Liên với nghiên cứu *“Thực trạng xã hội hóa giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời gian qua”* cho thấy tỉnh đã triển khai XHH sớm, huy động mạnh nguồn lực doanh nghiệp, tôn giáo và cộng đồng để đáp ứng nhu cầu giáo dục tăng nhanh trong bối cảnh đô thị hóa. Hệ thống ngoài công lập phát triển nhanh, đặc biệt ở bậc mầm non, góp phần giảm áp lực ngân sách và mở rộng trường lớp. Tuy vậy, chất lượng chưa đồng đều, phân bố mất cân đối giữa đô thị và vùng ven, cơ chế phối hợp còn hạn chế. Tác giả đề xuất hoàn thiện chính sách, tăng kiểm định chất lượng và đẩy mạnh truyền thông XHHGD (Nguyễn Thị Kim Liên, 2019).

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Gia Kiệm *“Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở TP.HCM từ năm 1986 đến năm 2020”* đã phân tích những khó khăn, thuận lợi của quá trình thực hiện XHHGDPT ở TP.HCM đồng thời nêu ra những giải pháp để nâng cao chất lượng công tác XHHGD góp phần vào sự phát triển chung của thành phố (Nguyễn Gia Kiệm, 2021).

Trong nghiên cứu “*Kinh nghiệm xã hội hóa giáo dục - đào tạo từ điển hình TP. Hồ Chí Minh*”, tác giả Nam Phong cho rằng TP.HCM là một trong những địa phương triển khai XHHGD năng động nhất cả nước, góp phần quan trọng vào việc mở rộng cơ hội học tập cho người dân. Sự phát triển của hệ thống giáo dục ngoài công lập thể hiện rõ qua số lượng cơ sở giáo dục tăng nhanh, đặc biệt ở bậc mầm non. Tuy nhiên, quá trình thực hiện XHHGD tại Thành phố vẫn gặp một số khó khăn, trong đó có việc chưa đạt các chỉ tiêu về tỷ lệ học sinh ngoài công lập theo quy định. Trước thực tế đó, Thành phố đã triển khai Đề án xã hội hóa ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030, nhằm thúc đẩy đổi mới giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, XHH và hội nhập (Nam Phong, 2022).

Công trình nghiên cứu “*Công tác quản lý nhà nước về XHH GDPT trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*” của tác giả Phạm Công Hiệp nhằm xác lập phương hướng, mục tiêu và các điều kiện cần thiết để định hướng, dẫn dắt và đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai XHHGDPT tại TP.HCM. Cơ sở xác lập các phương hướng và mục tiêu này dựa trên ba trụ cột chính: định hướng chính trị của Đảng, cơ sở pháp lý vững chắc và kinh nghiệm thực tiễn triển khai chính sách giáo dục. Phương hướng quản lý nhà nước trọng tâm bao gồm đổi mới mạnh mẽ cơ cấu quản lý nhà nước, phát huy vai trò cộng đồng trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị, tăng cường thanh tra, kiểm tra, kiểm định chất lượng, gắn đầu tư ngân sách với đẩy mạnh XHHGD và khai thác nguồn lực. Để đảm bảo thực hiện thành công, nghiên cứu nhấn mạnh bốn điều kiện tối quan trọng: hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật đồng bộ, đầy đủ, khả thi, tổ chức vận hành bộ máy quản lý nhà nước thống nhất, đặc biệt thông qua việc thiết lập cơ chế điều phối liên ngành, nâng cao năng lực đội ngũ công chức, và bảo đảm đầy đủ nguồn lực vật chất. (Phạm Công Hiệp, 2024).

1.4. Khái quát kết quả nghiên cứu và những vấn đề đặt ra đối với luận án

1.4.1. Khái quát kết quả nghiên cứu

Đối với các công trình nghiên cứu trong nước, những nghiên cứu liên quan đến XHHGD chủ yếu được công bố dưới dạng bài báo khoa học, sách tham khảo và luận án tiến sĩ. Phần lớn các công trình tập trung phân tích XHHGD ở phạm vi chung, làm rõ khung thể chế, chính sách của Nhà nước và đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế thực hiện XHHGD, đặc biệt trong giáo dục mầm non và giáo dục đại học. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về XHHGD ở bậc phổ thông, nhất là tại vùng ĐNB, vẫn còn hạn chế. Đây được xem là khoảng trống cần tiếp tục được nghiên cứu và bổ sung.

Các công trình được tổng quan thường tiếp cận XHHGD thông qua một số nội dung cụ thể như phát triển giáo dục ngoài công lập, huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách, thu hút

các nguồn lực phi tài chính, thực hiện quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục và mở rộng hợp tác quốc tế trong giáo dục. Trong đó, các nghiên cứu về giáo dục ngoài công lập chủ yếu phân tích quá trình hình thành, phát triển cùng những ưu điểm và hạn chế của loại hình giáo dục này; các nghiên cứu về tài chính giáo dục tập trung vào việc huy động nguồn lực phục vụ thực hiện tự chủ trong các cơ sở giáo dục công lập. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về tự chủ giáo dục thường thiên về phân tích lý luận và kinh nghiệm quốc tế, trong khi các nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong giáo dục còn tương đối ít và chủ yếu dưới dạng nghiên cứu trường hợp. Nhìn chung, các công trình hiện có thường xem xét từng khía cạnh riêng lẻ của giáo dục, chưa đặt các nội dung này trong mối liên hệ tổng thể của quá trình XHHGD. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống hoạt động XHHGDPT ở vùng ĐNB là cần thiết và có ý nghĩa bổ sung cho khoảng trống nghiên cứu hiện nay.

Đối với các công trình nghiên cứu nước ngoài, XHHGD và XHHGDPT là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các học giả, các nhà nghiên cứu ở nước ngoài. Đã có nhiều công trình nghiên cứu vấn đề XHH và XHHGDPT ở các góc độ khác nhau như quan niệm chung về XHHGD, vai trò của XHHGD, các nhân tố ảnh hưởng đến XHHGD và đánh giá thực trạng của XHHGD ở nhiều phương diện khác nhau.

Việc huy động sự tham gia của xã hội nhằm nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của giáo dục là vấn đề được nhiều học giả trên thế giới quan tâm. Tuy nhiên, do sự khác biệt về điều kiện lịch sử và bối cảnh xã hội, cách thức triển khai ở mỗi quốc gia có những đặc điểm riêng. Tại Hoa Kỳ, tự chủ giáo dục được xem là nguyên tắc quan trọng, cùng với sự phát triển mạnh của hệ thống giáo dục công lập đã tạo nên nhiều kinh nghiệm thực tiễn cho nghiên cứu. Ở châu Âu, bên cạnh vấn đề tự chủ giáo dục, các nghiên cứu còn chú trọng đến hợp tác học thuật, trao đổi giảng dạy và các mô hình học tập trực tuyến quy mô lớn. Trong khi đó, tại Trung Quốc, XHHGD chủ yếu gắn với việc huy động nguồn lực tài chính và được triển khai trong quá trình hiện đại hóa giáo dục.

Qua tổng hợp các tài liệu và nghiên cứu quốc tế về sự tham gia của phụ huynh và cộng đồng vào hoạt động giáo dục, có thể rút ra một số kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý hoạt động XHHGD. Những kinh nghiệm này có thể được tham khảo và vận dụng trong phát triển GDPT ở Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra đối với luận án

Các công trình khoa học đã đề cập đến giáo dục nói chung và XHHGD nói riêng cung cấp nguồn tư liệu tham khảo quan trọng, giúp hình thành cái nhìn tổng thể về vấn đề nghiên cứu. Thông qua việc phân tích cơ sở thực tiễn, các nghiên cứu này đều chỉ ra sự cần thiết của

việc triển khai các giải pháp nhằm thúc đẩy XHHGD. Đây cũng là những cơ sở tham khảo có giá trị đối với các nghiên cứu tiếp theo trong việc xây dựng khung lý luận và đề xuất giải pháp.

Qua tổng hợp các nghiên cứu trong nước có liên quan, có thể nhận thấy việc huy động sự tham gia của xã hội vào phát triển giáo dục là xu hướng tất yếu và phổ biến. Tại Việt Nam, XHHGD đã được nghiên cứu về mặt lý luận và triển khai trong thực tiễn ở nhiều cấp học, đặc biệt là giáo dục mầm non và phổ thông. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về XHHGDPT ở vùng ĐNB trong giai đoạn 1986 - 2018 vẫn còn hạn chế. Mặc dù đã có nhiều công trình tiếp cận từng khía cạnh riêng lẻ của XHHGD, song việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về XHHGDPT tại khu vực này vẫn còn là khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định hiện đang tồn tại khoảng trống trong nghiên cứu về XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018. Vì vậy, tôi thực hiện Luận án này với mong muốn làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề XHHGDPT, nghiên cứu thực trạng quá trình thực hiện XHHGDPT ở các tỉnh vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, chỉ ra thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng này, từ đó đúc kết nên những bài học kinh nghiệm và đề xuất những giải pháp đẩy mạnh XHHGDPT ở vùng ĐNB thời gian tới.

Trong những năm qua việc nghiên cứu vấn đề XHHGD trong nước đã có một số công trình đạt kết quả cao. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời kỳ đổi mới thì chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập tới. Nhận thức đây là một khoảng trống trong nghiên cứu, nếu được lấp đầy, sẽ là một đóng góp quan trọng về cả khoa học và thực tiễn, có ý nghĩa xã hội cao, nhất là khi giáo dục trở thành quốc sách hàng đầu, trong đó GDPT đang được phổ cập mạnh mẽ. Đây cũng là một mảng đề tài mà nghiên cứu sinh yêu thích và đã xác định theo đuổi trong hướng nghiên cứu hiện tại cũng như tương lai. Xuất phát từ tất cả những lý do đó, tôi chọn vấn đề “Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018” làm Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

Tiểu kết Chương 1

XHHGD là xu hướng chung của nhiều quốc gia từ cuối thế kỷ XX, khi giáo dục được tái khẳng định là nền tảng của phát triển và là lĩnh vực cần sự tham gia rộng rãi của gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Ở Việt Nam, chủ trương XHHGD được triển khai nhất quán, đặc biệt được hoàn thiện qua Nghị quyết 29-NQ/TW, nhấn mạnh yêu cầu huy động nguồn lực xã hội gắn với đổi mới cơ chế tài chính và nâng cao chất lượng giáo dục. Truyền thống coi trọng học tập của xã hội Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để XHHGD phát

triển đa dạng và đạt nhiều kết quả. Tuy vậy, nghiên cứu về XHHGDPT ở ĐNB vẫn còn thiếu, dù vùng đã đạt nhiều thành tựu giáo dục và triển khai mạnh mẽ XHH nhưng cũng đối diện không ít khó khăn. Luận án được xây dựng nhằm bổ sung khoảng trống này, thông qua việc hệ thống hóa tiến trình XHHGD ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết cho giai đoạn tiếp theo.

Dưới góc độ lý luận, nhiều công trình đã làm rõ nội hàm khái niệm XHHGD trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế; phân tích cơ sở triết học, chính trị - xã hội của chủ trương này, đặc biệt gắn với đường lối phát triển giáo dục của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước. Các nghiên cứu cũng bước đầu phân biệt XHHGD với tư nhân hóa giáo dục, khẳng định XHH là quá trình huy động sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển giáo dục dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

Ở phương diện thực tiễn, nhiều công trình đã khảo sát quá trình triển khai XHHGD ở các cấp học, vùng miền và loại hình trường học khác nhau; đánh giá những kết quả đạt được như mở rộng quy mô trường lớp, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, nâng cao nhận thức cộng đồng về trách nhiệm đối với giáo dục. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế như sự chênh lệch vùng miền, cơ chế quản lý chưa đồng bộ, nguy cơ thương mại hóa giáo dục, và những bất cập trong cơ chế phối hợp giữa Nhà nước - nhà trường - gia đình - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu: (1) thiếu các nghiên cứu chuyên sâu theo từng địa bàn cụ thể hoặc theo giai đoạn lịch sử dài hạn; (2) chưa có nhiều công trình tiếp cận XHHGD dưới góc nhìn liên ngành và phương pháp luận hiện đại; (3) việc lượng hóa tác động của XHHGD đến chất lượng, công bằng và hiệu quả giáo dục còn hạn chế.

Nhìn chung, hệ thống các công trình đã tạo nền tảng lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả thực hiện XHHGD trong giai đoạn hiện nay ở vùng ĐNB. Đây đồng thời là cơ sở khoa học để các nghiên cứu tiếp theo đi sâu làm rõ đặc điểm, xu hướng và giải pháp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội và yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018

2.1. Cơ sở lý luận của xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.1.1. Khái niệm xã hội hóa giáo dục

Khái niệm “Xã hội hóa giáo dục” trong nghiên cứu giáo dục và khoa học xã hội được diễn giải theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, phản ánh tính đa chiều của quá trình huy động xã hội tham gia vào phát triển giáo dục. Một số cách hiểu phổ biến bao gồm: *social mobilization for education* - nhấn mạnh việc huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục (Bray, 1996); *public participation in education* - đề cao sự tham gia trực tiếp của người dân và các nhóm xã hội trong quá trình ra quyết định giáo dục (Colletta & Perkins, 1995); *community involvement in educational development* - nhấn mạnh vai trò của cộng đồng địa phương trong xây dựng và cải thiện các điều kiện giáo dục (Hallak & Poisson, 2001); và *societal engagement in education governance* - đề cập tới mức độ gắn kết của xã hội trong quản trị và giám sát hệ thống giáo dục (McGinn & Welsh, 1999). Bên cạnh đó, dưới góc độ chính sách công, thuật ngữ *policy of educational socialization* thường được dùng để chỉ các chủ trương, cơ chế và công cụ của Nhà nước nhằm mở rộng sự tham gia của xã hội vào giáo dục. Như vậy, “XHH giáo dục” có thể được tiếp cận theo hai hướng: (1) như một quá trình xã hội - phản ánh sự tham gia thực chất của cộng đồng và các chủ thể ngoài nhà nước; và (2) như một chính sách - thể hiện sự chủ động của Nhà nước trong việc tạo lập khuôn khổ pháp lý để huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục.

Theo nghĩa hẹp, “XHHGD” là một quá trình xã hội học, trong đó giáo dục đóng vai trò là cơ chế trung gian giúp cá nhân lĩnh hội và nội tại hóa các giá trị văn hóa, chuẩn mực xã hội và tri thức chung của cộng đồng. Dưới góc nhìn này, giáo dục là công cụ cơ bản để xã hội truyền đạt hệ thống giá trị, duy trì tính liên tục văn hóa và đảm bảo sự hòa nhập của mỗi cá nhân vào đời sống xã hội (Durkheim, 1956; Parsons, 1959).

Trái lại, theo nghĩa rộng, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đương đại, “XHH giáo dục” được hiểu là một chủ trương, chính sách của Nhà nước nhằm huy động nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội - bao gồm khu vực nhà nước, tư nhân, cộng đồng và cá nhân - trong việc phát triển, tài trợ và quản lý giáo dục (Bộ GD&ĐT, 2014). Chính sách này hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng, khả năng tiếp cận và tính công bằng trong giáo dục thông qua cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước và xã hội. Như vậy, nếu ở nghĩa hẹp, khái niệm nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách xã hội, thì ở

nghĩa rộng, nó biểu hiện tư duy đổi mới quản lý giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp chung của toàn dân.

2.1.2. Khái niệm giáo dục phổ thông

2.1.2.1. Quan niệm về giáo dục phổ thông

Giáo dục là một hiện tượng xã hội gắn liền với sự tồn tại và phát triển của loài người, hình thành từ nhu cầu hòa nhập và phát triển của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Trong mọi thời kỳ lịch sử và dưới các chế độ xã hội khác nhau, giáo dục luôn giữ vị trí trung tâm trong đời sống xã hội bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của con người và sự tiến bộ của xã hội.

Khái niệm GDPT hiện chưa được quy định cụ thể như một thuật ngữ riêng trong các văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên có thể được hiểu theo hai cách tiếp cận phổ biến. Theo cách thứ nhất, GDPT được xem là một giai đoạn trong quá trình giáo dục của con người, kéo dài từ bậc mầm non đến THPT, trong đó giai đoạn phổ thông chiếm phần lớn thời gian học tập và giữ vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Theo cách tiếp cận thứ hai, GDPT được hiểu là hệ thống giáo dục bao gồm các cấp học: tiểu học, THCS và THPT theo Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019.

Dù tiếp cận theo cách nào, GDPT cũng được phân thành hai giai đoạn chính: giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm tiểu học và THCS) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (THPT). Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, GDPT được hiểu là hệ thống giáo dục bao gồm ba cấp học: tiểu học, THCS và THPT.

2.1.2.2. Mục tiêu, nhiệm vụ của giáo dục phổ thông

Giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành nhân cách, phát triển trí tuệ và đời sống tinh thần của mỗi cá nhân. Với tư cách là giai đoạn giáo dục chiếm phần lớn thời gian học tập của con người, GDPT cần thực hiện đầy đủ các mục tiêu đã được quy định trong hệ thống pháp luật giáo dục.

GDPT hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản; đồng thời hình thành năng lực cá nhân, tinh thần sáng tạo và ý thức trách nhiệm công dân, tạo nền tảng để người học tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn hoặc tham gia lao động, đóng góp cho xã hội.

Ở từng cấp học, mục tiêu giáo dục được cụ thể hóa theo những yêu cầu khác nhau. Giáo dục tiểu học tập trung hình thành những nền tảng ban đầu về tri thức, đạo đức, thể chất và năng lực học tập cho học sinh. Giáo dục THCS tiếp tục củng cố và phát triển các kết quả của bậc tiểu học, trang bị kiến thức phổ thông cơ bản cùng những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng

ngiệp. Trong khi đó, giáo dục THPT hướng tới hoàn thiện học vấn phổ thông, phát triển năng lực cá nhân, đồng thời tạo điều kiện để học sinh định hướng nghề nghiệp và lựa chọn con đường học tập hoặc tham gia lao động phù hợp trong tương lai.

Theo Điều 33, Luật Giáo dục năm 2019, cơ sở GDPT bao gồm trường tiểu học, trường THCS, trường THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học.

Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5; học sinh vào lớp 1 khi đủ 6 tuổi. Trường tiểu học có thể được tổ chức theo hai loại hình là công lập và tư thục. Với tư cách là một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, trường tiểu học có nhiệm vụ và quyền hạn phù hợp với mục tiêu giáo dục ở bậc học đầu tiên của GDPT, được quy định tại Điều 3 Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT (Phụ lục 26).

Giáo dục THCS kéo dài 4 năm, từ lớp 6 đến lớp 9; học sinh vào lớp 6 sau khi hoàn thành chương trình tiểu học và ở độ tuổi 11. Giáo dục THPT được thực hiện trong 3 năm, từ lớp 10 đến lớp 12; học sinh vào lớp 10 khi đã tốt nghiệp THCS và thường ở độ tuổi 15. Ngoài ra, trong hệ thống giáo dục phổ thông còn có các trường phổ thông nhiều cấp học, như trường tiểu học và THCS; trường THCS và THPT; hoặc trường tiểu học, THCS và THPT.

Về mặt pháp lý, các trường trung học là cơ sở GDPT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Các trường có thể được tổ chức theo loại hình công lập hoặc tư thục, với nguồn đầu tư và cơ chế quản lý khác nhau. Cũng như trường tiểu học, các trường trung học có những nhiệm vụ và quyền hạn được quy định cụ thể tại Điều 3 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT (Phụ lục 27), phù hợp với mục tiêu giáo dục ở từng cấp học trong hệ thống GDPT.

2.1.3. Khái niệm về Xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.1.3.1. Quan niệm xã hội hóa giáo dục phổ thông

Trong các văn bản pháp luật của Nhà nước, khái niệm XHH đã được đề cập từ khá sớm. Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ xác định XHH là quá trình hình thành trách nhiệm chung của các tầng lớp nhân dân trong việc xây dựng và cải thiện môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa (Chính phủ, 1997).

Ở Việt Nam, chủ trương XHHGD được chính thức đặt ra từ Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa. Nghị quyết xác định XHH là quá trình huy động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân và toàn xã hội vào việc phát triển các lĩnh vực này, nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ giáo dục, y tế, văn hóa cũng như đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Đồng thời, XHH còn hướng tới việc hình thành trách nhiệm chung của các tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa ở mỗi địa phương (Chính phủ, 1997).

Theo định nghĩa của Từ điển Giáo dục học: *“XHH giáo dục là chủ trương, biện pháp biến sự nghiệp giáo dục trong nhà trường thành công việc chung của toàn xã hội để thu hút mọi thành phần, thành viên trong xã hội tích cực tham gia vào hoạt động giáo dục thể hệ trẻ tùy theo chức năng, điều kiện của mình”* (Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo, 2001).

Theo Văn kiện Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa VIII: *“XHH giáo dục là huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục dân chủ dưới sự quản lý của nhà nước, để mọi người đều có cơ hội được học hành và phát huy khả năng sáng tạo của mình, không phân biệt tuổi tác, trình độ và giới tính...”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013).

Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ đã xác định rõ phương thức triển khai XHHGD. Theo đó, việc thực hiện XHHGD được tiến hành thông qua việc huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân và toàn xã hội vào sự nghiệp phát triển giáo dục; hình thành trách nhiệm chung của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và từng cá nhân trong việc tạo dựng môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho hoạt động giáo dục. Đồng thời, chủ trương này cũng nhấn mạnh việc mở rộng các nguồn lực đầu tư, khai thác tiềm năng về nhân lực, vật lực và tài lực trong xã hội, bao gồm cả nguồn lực từ nước ngoài, nhằm phục vụ hiệu quả cho sự phát triển giáo dục (Chính phủ, 1997).

XHHGD có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau. Dưới góc độ người học, XHHGD tạo điều kiện để mọi cá nhân trong xã hội có cơ hội tiếp cận giáo dục, được học tập trong môi trường phù hợp và có thể tham gia vào các hoạt động của nhà trường. Đối với phụ huynh, XHHGD mở rộng quyền lựa chọn môi trường học tập phù hợp với nhu cầu và điều kiện của gia đình.

Từ góc độ của nhà trường và đội ngũ giáo viên, XHHGD góp phần tạo điều kiện đa dạng hóa các hình thức tổ chức giáo dục, đồng thời bảo đảm quyền giảng dạy theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội giúp huy động sự tham gia của các tổ chức và cá nhân vào sự nghiệp giáo dục, qua đó xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục. Việc tăng cường mối liên kết này cũng góp phần hạn chế những tiêu cực trong giáo dục như gian lận trong thi cử, bệnh thành tích, tình trạng học

sinh không đạt chuẩn nhưng vẫn lên lớp và những vi phạm về đạo đức nghề nghiệp của giáo viên.

XHHGD được xem là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Thực tiễn triển khai XHHGD đã tạo điều kiện xuất hiện nhiều yếu tố mới trong hoạt động giáo dục, đồng thời cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn giúp đổi mới tư duy và giải quyết kịp thời các vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển giáo dục và đào tạo.

Từ góc độ nghiên cứu, có thể hiểu *XHHGD là tổng thể các chủ trương, chính sách và cơ chế do Đảng và Nhà nước ban hành nhằm huy động sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục. Thông qua đó, các nguồn lực xã hội được huy động để phát triển hệ thống giáo dục dưới sự quản lý của Nhà nước, góp phần xây dựng xã hội học tập và tăng cường mối liên hệ giữa giáo dục với cộng đồng, bảo đảm giáo dục phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội.*

Từ quan niệm chung về XHHGD, GDPT, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, có thể quan niệm: XHHGDPT là tổng thể các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch của các chủ thể lãnh đạo, quản lý nhằm huy động toàn xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục ở bậc học phổ thông (tiểu học, THCS, THPT), nhằm động viên các tầng lớp nhân dân và toàn xã hội góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước để xây dựng một xã hội học tập; là việc thực hiện mối liên hệ phổ biến giữa hoạt động giáo dục và cộng đồng xã hội, làm cho giáo dục ở bậc phổ thông phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế.

Từ quan niệm trên chỉ ra những đặc điểm sau đây về lý luận XHHGDPT:

Mục đích của XHHGDPT: Đây là tư tưởng chiến lược của Đảng và Nhà nước nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia vào công tác giáo dục ở bậc học phổ thông và coi đây là điều kiện tiên quyết để phát triển toàn diện, có hiệu quả sự nghiệp giáo dục thể hệ trẻ nói riêng và nền giáo dục quốc dân nói chung. Ở đó sự nghiệp giáo dục thực sự là của dân, do dân và vì dân.

Chủ thể thực hiện XHHGDPT: Nhà nước giữ vai trò định hướng và quản lý quá trình XHHGDPT thông qua việc xây dựng chính sách, ban hành khung pháp lý, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động giáo dục. Bên cạnh chức năng cung cấp dịch vụ giáo dục, Nhà nước còn bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận giáo dục và kiểm soát chất lượng đối với các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ giáo dục. XHHGDPT được triển khai trên cơ sở huy động sự tham

gia của toàn xã hội, cùng chia sẻ trách nhiệm và nguồn lực với Nhà nước trong phát triển giáo dục.

Phương pháp thực hiện XHHGDPT: Quá trình này được thực hiện thông qua việc huy động các lực lượng xã hội tham gia đóng góp nguồn lực và hỗ trợ các hoạt động giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau. Các nguồn lực có thể bao gồm tài chính, cơ sở vật chất, đất đai, trí tuệ, công sức và thời gian của các cá nhân, tổ chức trong xã hội nhằm góp phần phát triển giáo dục.

Nội dung XHHGDPT: XHHGDPT thể hiện ở việc thu hút sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội và cộng đồng địa phương vào quá trình quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục. Đồng thời, việc tăng cường liên kết giữa nhà trường với các LLXH giúp phát huy các nguồn lực và tạo ra những tác động tích cực đối với sự phát triển giáo dục trên địa bàn.

2.1.3.2. Quan điểm của Chủ nghĩa Marx - Lenin về xã hội hóa giáo dục

Trong lý luận của Marx và Engels, “Xã hội hóa” là một quá trình khách quan của lịch sử loài người, trong đó mọi lĩnh vực đời sống xã hội - từ sản xuất, văn hóa, giáo dục - đều chuyển từ hình thức cá nhân, tư hữu sang mang tính cộng đồng, xã hội.

Theo Karl Marx, trong “*Luận cương về Feuerbach*” (1845), giáo dục được xem là một bộ phận của quá trình tái sản xuất xã hội, tức là giáo dục không chỉ đào tạo cá nhân mà còn tái sản xuất lực lượng lao động, giá trị tinh thần và quan hệ xã hội. “*Bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng lẻ. Trong tính hiện thực của nó, nó là tổng hòa những quan hệ xã hội*” (*Luận cương VI*). Điều này nghĩa là: con người được hình thành thông qua quá trình XHH, trong đó giáo dục giữ vai trò trung tâm.

K.Marx và F.Engels cho rằng con người không tồn tại tách biệt mà là sản phẩm của toàn bộ các mối quan hệ xã hội. Trong *Luận cương về Feuerbach* (1845), Marx khẳng định: “*Bản chất con người trong tính hiện thực của nó là tổng hòa những quan hệ xã hội*” (Marx, 1845/1976, tr. 3). Do đó, giáo dục được xem là một phương thức đặc thù của quá trình XHH, qua đó con người được hình thành, phát triển và hội nhập vào đời sống cộng đồng.

Theo K. Marx, giáo dục không thể bị giới hạn trong phạm vi cá nhân hay giai cấp mà phải trở thành một sự nghiệp chung của xã hội, nhằm phát triển toàn diện năng lực của con người. Ở đây, “XHH giáo dục” không chỉ mang nghĩa huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục, mà còn bao hàm việc đưa giáo dục trở lại đúng vị trí của nó trong cấu trúc xã hội - là công cụ của tiến bộ, của sự phát triển con người vì lợi ích chung.

Các nhà sáng lập của chủ nghĩa xã hội khoa học còn chỉ ra mối quan hệ giữa giáo dục và lao động sản xuất: Một trong những điểm then chốt trong tư tưởng giáo dục của Marx - Engels là quan niệm kết hợp giáo dục với lao động sản xuất. Trong *Nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản* (1847), Engels nhấn mạnh rằng: “*Giáo dục phải gồm ba yếu tố: giáo dục trí tuệ, giáo dục thể chất và giáo dục kỹ thuật, tức là gắn liền với lao động sản xuất*” (Engels, 1847/1976, tr. 341).

Quan niệm này thể hiện rõ tinh thần “XHH giáo dục” - khi giáo dục không tách rời thực tiễn đời sống mà trở thành một bộ phận của hoạt động kinh tế - xã hội. Quá trình giáo dục phải hướng tới việc hình thành con người lao động mới, có tri thức, đạo đức và năng lực sáng tạo, phục vụ cho sự phát triển của xã hội. Đây chính là nền tảng tư tưởng cho quan điểm “giáo dục toàn diện”, “học đi đôi với hành”, “giáo dục gắn với thực tiễn sản xuất” trong giáo dục hiện đại. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), Marx và Engels đề xuất hàng loạt biện pháp cách mạng trong lĩnh vực giáo dục: “*Giáo dục công cộng và miễn phí cho tất cả trẻ em... xóa bỏ lao động trẻ em trong công xưởng, kết hợp giáo dục với sản xuất vật chất*” (Marx & Engels, 1848/1976, tr. 506). Tư tưởng này phản ánh quan điểm XHH giáo dục ở tầm phổ quát - khi việc học trở thành quyền của toàn dân, không bị chi phối bởi địa vị giai cấp hay điều kiện kinh tế. Ở đây, XHH không chỉ là sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển giáo dục, mà còn là quá trình đưa giáo dục đến với toàn xã hội, bảo đảm bình đẳng cơ hội học tập cho mọi người.

2.1.3.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xã hội hóa giáo dục

Tư tưởng Hồ Chí Minh về XHHGD hình thành từ sự kết hợp giữa chủ nghĩa Marx - Lenin về con người và giáo dục, truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam, cùng kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và lãnh đạo sự nghiệp giáo dục của Người. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn dân. Tư tưởng đó vừa kế thừa quan điểm của K. Marx - F. Engels về vai trò xã hội của giáo dục, vừa thể hiện đặc trưng văn hóa - nhân văn sâu sắc của dân tộc Việt Nam:

“Dân ta phải biết sử ta

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”

Hồ Chí Minh chỉ rõ: Giáo dục là sự nghiệp của toàn dân, do toàn xã hội thực hiện. Ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Hồ Chí Minh đã phát động phong trào “Bình dân học vụ”, kêu gọi toàn dân tham gia xóa nạn mù chữ. Trong *Lời kêu gọi chống nạn thất học* (9/1945), Người khẳng định: “*Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu... Tôi kêu gọi mọi người Việt Nam hãy ra sức chống nạn mù chữ*” (Hồ Chí Minh, 2011a, tr. 8).

Tư tưởng này thể hiện rõ quan niệm XHHGD: giáo dục không chỉ là công việc của nhà trường hay nhà nước, mà là trách nhiệm và quyền lợi của toàn dân. Mỗi người dân vừa là chủ thể tham gia vừa là đối tượng thụ hưởng của giáo dục. Trong đó, nhà nước giữ vai trò định hướng, tổ chức và bảo đảm điều kiện phát triển giáo dục, còn nhân dân, các tổ chức xã hội, các đoàn thể là lực lượng đồng hành, góp sức và giám sát quá trình giáo dục.

Hồ Chí Minh coi mục tiêu xã hội của giáo dục: vì con người và cho con người, giáo dục là một công cụ xã hội để phát triển con người toàn diện, góp phần xây dựng một xã hội mới - xã hội dân chủ, công bằng và văn minh. Người nhiều lần nhấn mạnh: *“Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”* (Hồ Chí Minh, 2011b, tr. 221).

Như vậy, XHHGD trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở việc huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục, mà còn mang ý nghĩa sâu xa hơn: đưa giáo dục gắn liền với đời sống Nhân dân, phục vụ Nhân dân, do Nhân dân cùng xây dựng. Giáo dục phải góp phần hình thành nhân cách công dân, bồi dưỡng ý thức làm chủ, tinh thần lao động và lòng yêu nước; Xây dựng môi trường giáo dục toàn xã hội - *“Học ở trường, học ở xã hội, học ở nhân dân”*. Hồ Chí Minh quan niệm giáo dục là quá trình XHH rộng lớn, không giới hạn trong phạm vi trường học. Người từng nói: *“Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân”* (Hồ Chí Minh, 2011d, tr. 223). Trong *Thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* (5/9/1945), Hồ Chí Minh cũng đã chỉ ra vai trò của vấn đề XHHGD đối với tương lai của đất nước: *“Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em.”* (Hồ Chí Minh, 2011a, tr. 10). Quan điểm này thể hiện tư duy tiến bộ về “xã hội học tập” - một mô hình XHH giáo dục hiện đại mà Việt Nam đang hướng tới.

2.1.3.4. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xã hội hóa giáo dục

Cơ sở hình thành quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xã hội hóa giáo dục:

Quan điểm của Đảng về XHHGD được hình thành trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và phát triển con người. Đảng nhất quán xác định giáo dục giữ vị trí đặc biệt quan trọng, là quốc sách hàng đầu và là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời góp phần hình thành và phát triển con người Việt Nam toàn diện.

Ngay từ sau công cuộc đổi mới năm 1986, trong bối cảnh kinh tế - xã hội chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu phát

triển giáo dục đặt ra đòi hỏi phải đa dạng hóa các nguồn lực, mở rộng sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục. Từ đây, quan điểm XHHGD chính thức được xác lập và phát triển trong các văn kiện của Đảng qua từng kỳ Đại hội.

Quá trình hình thành và phát triển quan điểm của Đảng về XHH giáo dục:

a) *Giai đoạn khởi đầu (1986 - 1995):* Tại Đại hội VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam lần đầu tiên đề cập đến yêu cầu “*huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục*”, coi đây là nhiệm vụ của mọi cấp, mọi ngành và mọi tầng lớp nhân dân. Quan điểm này đặt nền tảng cho việc chuyển giáo dục từ chỗ là trách nhiệm riêng của Nhà nước sang trách nhiệm chung của toàn xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987).

Đến Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) và Chỉ thị số 90/TTg ngày 21/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ, chủ trương XHHGD được thể hiện cụ thể: khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, mở trường ngoài công lập; đồng thời Nhà nước tăng cường quản lý, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

b) *Giai đoạn định hình và thể chế hóa (1996 - 2010):* Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996) là văn kiện có tính bước ngoặt, khi lần đầu tiên Đảng xác định XHHGD là một chủ trương lớn, mang tính chiến lược lâu dài. Nghị quyết nêu rõ: “*Phát triển giáo dục là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh XHHGD, huy động toàn xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1997, tr. 32)

Tư tưởng “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” được cụ thể hóa bằng các chính sách: mở rộng trường ngoài công lập, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào giáo dục; phát triển các mô hình hợp tác công - tư; và đặc biệt là xây dựng môi trường giáo dục toàn dân. Giai đoạn này, các văn kiện của Đảng và Nhà nước đều khẳng định: XHHGD không chỉ là huy động nguồn lực tài chính, mà là quá trình phát huy vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của toàn xã hội trong giáo dục - từ gia đình, nhà trường đến cộng đồng.

c) *Giai đoạn hoàn thiện và mở rộng (2011 - 2018):* Trong Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 và các Nghị quyết của Đại hội XI, XII, Đảng tiếp tục khẳng định: “*Đẩy mạnh XHH giáo dục, phát triển hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, tr. 138). Quan điểm này cho thấy sự phát triển của XHHGD từ chỗ tập trung vào huy động nguồn lực sang xây dựng môi trường học tập toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Nội dung cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về XHHGD:

Từ các văn kiện chính thức của Đảng có thể khái quát một số nội dung cơ bản trong quan điểm về XHHGD.

Thứ nhất, giáo dục được xác định là sự nghiệp của toàn dân, trong đó mỗi công dân vừa có quyền được học tập vừa có trách nhiệm đóng góp cho sự phát triển giáo dục.

Thứ hai, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong quản lý và định hướng phát triển giáo dục, bảo đảm tính công bằng và định hướng XHCN.

Thứ ba, chủ trương XHHGD nhấn mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

Thứ tư, cần xây dựng môi trường giáo dục gắn kết giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Thứ năm, việc phát triển xã hội học tập và thúc đẩy học tập suốt đời được xem là yêu cầu quan trọng nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho quá trình CNH, HĐH đất nước.

Nhìn chung, quan điểm của Đảng về XHHGD thể hiện sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, đồng thời là định hướng chiến lược nhằm huy động sức mạnh của toàn xã hội cho sự phát triển giáo dục.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước về XHHGD:

XHHGD là một chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm huy động sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp phát triển giáo dục. Trong quá trình đổi mới đất nước, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhu cầu về giáo dục ngày càng gia tăng, đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với hệ thống giáo dục. Trước thực tế đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy XHH các hoạt động giáo dục, góp phần huy động nguồn lực xã hội phục vụ cho sự phát triển giáo dục.

Ngay từ Đại hội VII của Đảng, tư tưởng khai thác tiềm năng của toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục và đào tạo đã được đặt ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Nghị quyết số 04-NQ/HNTW (khóa VII) năm 1993 tiếp tục nhấn mạnh chủ trương đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ đã cụ thể hóa nội dung XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa, xác định việc huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân và các tổ chức xã hội vào phát triển giáo dục, đồng thời xây dựng trách nhiệm chung của các cấp chính quyền, tổ chức và cá nhân trong việc tạo lập môi trường thuận lợi cho giáo dục.

Quan điểm này tiếp tục được khẳng định và phát triển trong các văn kiện Đại hội VIII và Đại hội IX của Đảng, trong đó XHHGD được xác định là quá trình huy động toàn xã hội tham gia xây dựng và phát triển nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước, đồng

thời phát huy trách nhiệm của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc đóng góp nguồn lực cho sự nghiệp giáo dục.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH đã nhấn mạnh yêu cầu thể chế hóa chủ trương XHHGD được xác định tại Đại hội VIII của Đảng. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa. Tiếp đó, Luật Giáo dục năm 1998 lần đầu tiên ghi nhận sự tồn tại của nhiều loại hình cơ sở giáo dục với các hình thức sở hữu khác nhau như công lập, bán công, dân lập và tư thực.

Quan điểm đẩy mạnh XHHGD tiếp tục được khẳng định trong các văn kiện của Đảng. Đại hội X (2006) nhấn mạnh việc tăng cường đầu tư của Nhà nước cho giáo dục đồng thời huy động nguồn lực từ toàn xã hội nhằm phát triển các lĩnh vực dịch vụ công. Trên cơ sở tổng kết quá trình thực hiện Nghị quyết 90/CP, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 18/4/2005 nhằm thúc đẩy XHH trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Nghị quyết xác định một số định hướng chủ yếu như đổi mới cơ chế chính sách và phương thức đầu tư của Nhà nước, tăng cường quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phát triển các cơ sở ngoài công lập và đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra nhằm bảo đảm hiệu quả của quá trình XHH.

Ngày 14/6/2005, Quốc hội thông qua Luật Giáo dục, trong đó khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu với mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Luật cũng nhấn mạnh yêu cầu gắn phát triển giáo dục với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, việc xây dựng xã hội học tập và phát triển giáo dục được xác định là trách nhiệm chung của Nhà nước và toàn dân; trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời khuyến khích đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân vào sự nghiệp giáo dục (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2005).

Năm 2012, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CP nhằm tiếp tục thúc đẩy XHHGD. Chủ trương này được cụ thể hóa rõ hơn trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nghị quyết nhấn mạnh việc phát huy những yếu tố tích cực của cơ chế thị trường trong giáo dục đồng thời bảo đảm định hướng XHCN. Bên cạnh đó, cần phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền, đồng thời ưu tiên đầu tư cho

các khu vực còn nhiều khó khăn. Nghị quyết cũng khẳng định yêu cầu đẩy mạnh dân chủ hóa và XHH trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (Ban Chấp hành Trung ương, 2013).

Ngày 14/6/2019, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Giáo dục năm 2019 nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Luật tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển hệ thống giáo dục theo hướng toàn diện và hiện đại. Đồng thời, luật nhấn mạnh việc đa dạng hóa các loại hình và phương thức giáo dục, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong phát triển giáo dục, cũng như thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục dân lập và tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của xã hội (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019).

Những cơ sở chính trị và pháp lý nêu trên là nền tảng quan trọng để chủ trương XHHGD được khẳng định và từng bước triển khai trong thực tiễn phát triển giáo dục ở Việt Nam. Qua đó, XHHGD ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục của đất nước.

Trong các văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước, nội dung XHHGD được thể hiện khá toàn diện, bao gồm việc huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục; đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và hình thức học tập; thúc đẩy phong trào học tập trong toàn xã hội; cũng như tăng cường sự tham gia của các LLXH vào xây dựng môi trường giáo dục và quản lý giáo dục. Những định hướng này góp phần mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân và phản ánh tính dân chủ, bình đẳng của nền giáo dục.

Có thể khẳng định rằng XHHGD là một chủ trương mang tính chiến lược trong phát triển giáo dục Việt Nam. Thông qua việc huy động sự tham gia của cộng đồng cùng với vai trò quản lý của Nhà nước, quá trình này hướng tới xây dựng nền giáo dục phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của đất nước.

2.2. Cơ sở thực tiễn của xã hội hóa giáo dục phổ thông

2.2.1. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông của các nước tiên tiến trên thế giới

2.2.1.1. Ở các nước phương Tây

Trong nửa sau thế kỷ XX, giáo dục thế giới bước vào thời kỳ cải cách sâu rộng, chịu tác động mạnh mẽ của toàn cầu hóa, tự do hóa kinh tế và sự phát triển của khoa học - công nghệ. Từ thập niên 1980, khái niệm “*socialization of education*” (XHHGD) hay “*community participation in education*” (sự tham gia của cộng đồng vào giáo dục) được các tổ chức quốc tế như UNESCO, OECD và World Bank sử dụng phổ biến trong các báo cáo và chương trình phát triển.

Theo UNESCO (1990, 2000), giáo dục không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà còn là sự nghiệp của toàn xã hội - nơi gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ cùng tham gia để mở rộng cơ hội học tập và cải thiện chất lượng đào tạo (*World Declaration on Education for All*, 1990). Cách tiếp cận này được thể chế hóa trong các chương trình quốc tế như “*Education for All*” (EFA) và sau này là “*Sustainable Development Goal 4*” (SDG 4) của Liên Hợp Quốc.

Tại Anh, từ cuối thập niên 1980, chính phủ triển khai chính sách “*Partnership in Education*”, khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng địa phương tham gia vào việc xây dựng trường học, tài trợ học bổng, và góp phần vào quản trị nhà trường. Nhiều “*foundation schools*” và “*academy schools*” ra đời trên cơ sở hợp tác PPP, thể hiện mô hình XHH tài chính và quản trị trong GDPT (Whitty, 2002).

Tại Pháp, truyền thống “*giáo dục cộng hòa*” vẫn đặt nhà nước ở trung tâm, song từ thập niên 1990, các chính sách *décentralisation* (phân quyền giáo dục) cho phép chính quyền địa phương và hội phụ huynh - xã hội dân sự tham gia đầu tư, quản lý cơ sở vật chất và hoạt động GDPT (Prost, 2004). Điều này làm tăng tính linh hoạt của hệ thống giáo dục và giúp phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn, đặc biệt ở cấp tiểu học và THCS.

Ở Hoa Kỳ, XHHGD thể hiện rõ qua mô hình “*charter schools*” (trường bán công), được triển khai rộng rãi từ năm 1991. Các trường này được tài trợ một phần từ ngân sách công nhưng do cộng đồng, tổ chức phi lợi nhuận hoặc doanh nghiệp vận hành độc lập, với sự giám sát của chính quyền bang. Mô hình này được xem là sự kết hợp giữa hiệu quả quản trị tư nhân và tính phục vụ công cộng của hệ thống giáo dục nhà nước (Finn, Manno, & Vanourek, 2000).

Các quốc gia Bắc Âu như Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy và Đan Mạch được xem là hình mẫu điển hình về mô hình XHHGD mang tính phúc lợi - dân chủ, trong đó nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo nhưng đồng thời huy động sự tham gia tích cực của xã hội thông qua cơ chế đồng quản trị (*co-governance*) và chia sẻ trách nhiệm giữa nhà nước - cộng đồng - gia đình.

Tại Thụy Điển, từ đầu thập niên 1990, chính phủ thực hiện cải cách theo hướng phân quyền giáo dục mạnh mẽ. Hệ thống GDPT được chuyển giao quyền quản lý cho các chính quyền địa phương, đồng thời khuyến khích thành lập “*free schools*” (trường tự do) - các trường bán công được tài trợ từ ngân sách nhưng do tổ chức tư nhân, tôn giáo hoặc nhóm phụ huynh vận hành. Theo Lindblad và Popkewitz (2004), mô hình này cho phép xã hội tham gia rộng rãi vào việc tổ chức và giám sát giáo dục, vừa duy trì tính công bằng phổ cập, vừa tạo ra sự đa dạng trong phương pháp giảng dạy và mô hình trường học.

Ở Phần Lan, quốc gia thường đứng đầu bảng xếp hạng PISA của OECD, XHH giáo dục được thể hiện qua việc xây dựng nền giáo dục cộng đồng (*community-based education*), nơi nhà trường trở thành trung tâm văn hóa – xã hội của địa phương. Các hội phụ huynh, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp địa phương thường xuyên phối hợp với trường trong việc tổ chức học tập trải nghiệm, hướng nghiệp và phát triển kỹ năng sống cho học sinh. Hệ thống giáo dục Phần Lan tuy hoàn toàn miễn phí nhưng dựa nhiều vào trách nhiệm xã hội và tinh thần tự nguyện của cộng đồng trong việc hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị học tập và phúc lợi học sinh (Sahlberg, 2011).

Tại Na Uy và Đan Mạch, XHHGDPT thể hiện rõ nét trong việc phát triển các trường dân lập cộng đồng (folk schools) và trường học dân chủ (democratic schools). Những mô hình này ra đời từ thế kỷ XIX, nhưng đến nay vẫn được duy trì và mở rộng với sự tài trợ kết hợp giữa ngân sách công và đóng góp xã hội. Điểm nổi bật của mô hình Bắc Âu là sự kết hợp hài hòa giữa bình đẳng giáo dục, quyền tự chủ nhà trường và vai trò giám sát của cộng đồng, qua đó thể hiện sâu sắc tinh thần “*giáo dục là trách nhiệm xã hội chung*” - cốt lõi của tư tưởng XHH theo hướng nhân văn và dân chủ (Telhaug, Mediås, & Aasen, 2006).

Nhìn chung, các mô hình XHHGD ở Bắc Âu không đặt trọng tâm vào huy động tài chính từ xã hội như ở nhiều nước đang phát triển, mà chú trọng huy động trí tuệ, trách nhiệm và sự tham gia quản trị của cộng đồng. Đây là đặc điểm quan trọng giúp các nước Bắc Âu duy trì hệ thống giáo dục chất lượng cao, công bằng và bền vững – một hướng tiếp cận đáng tham khảo trong tiến trình đổi mới giáo dục ở Việt Nam.

2.2.1.2. Ở một số nước châu Á

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục và cải cách quản trị công, nhiều quốc gia châu Á đã triển khai chính sách XHHGD với các mức độ và cách tiếp cận khác nhau, phản ánh đặc trưng văn hóa, thể chế và trình độ phát triển của từng nước.

Nhật Bản được xem là quốc gia tiên phong ở châu Á trong việc gắn kết Nhà nước, cộng đồng và gia đình trong GDPT. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống giáo dục Nhật Bản được cải cách toàn diện theo hướng dân chủ hóa và phân quyền. Chính phủ trung ương duy trì vai trò hoạch định chính sách, nhưng trao quyền quản lý GDPT cho chính quyền địa phương và các hội đồng giáo dục (Board of Education), trong đó có sự tham gia của đại diện cộng đồng, phụ huynh, chuyên gia và tổ chức xã hội (Fujita, 2013). Một mô hình nổi bật là trường học cộng đồng (Community School), được triển khai từ năm 2004 theo *Luật Giáo dục Cơ bản sửa đổi* năm 2006. Mô hình này cho phép phụ huynh và người dân tham gia trực tiếp vào việc giám sát, góp ý và hỗ trợ hoạt động nhà trường thông qua các Ban điều hành giáo

dục cộng đồng (School Management Council). Ngoài ra, các tổ chức phi lợi nhuận (NPOs) và doanh nghiệp địa phương cũng tham gia cung cấp chương trình ngoại khóa, tư vấn nghề nghiệp, và hỗ trợ tài chính cho trường học, góp phần thực hiện mục tiêu “*cộng đồng cùng nuôi dưỡng trẻ em*” (*Chiiki de kodomo o sodateru*) (Yamamoto, 2015). Đây chính là mô hình XHHGDPT mang đặc trưng Nhật Bản - Nhà nước kiến tạo, xã hội đồng hành, cộng đồng trực tiếp tham gia.

Tại Hàn Quốc, chính sách XHHGD được triển khai mạnh mẽ từ cuối thập niên 1980, khi quốc gia này chuyển mình sang nền dân chủ và kinh tế tri thức. Chính phủ Hàn Quốc chú trọng “*phân quyền quản lý và tăng cường tính tự chủ trường học*”, kết hợp với việc mở rộng sự tham gia của phụ huynh và xã hội dân sự (Kim, 2002). Một mô hình điển hình là Hội đồng giáo dục trường học (School Council) được thiết lập từ năm 1995, bao gồm đại diện giáo viên, phụ huynh, học sinh và cộng đồng, có quyền tham gia vào các quyết định tài chính, nhân sự và hoạt động giáo dục của nhà trường. Song song, chính phủ khuyến khích doanh nghiệp và tổ chức phi lợi nhuận tham gia phát triển các chương trình giáo dục hướng nghiệp, kỹ năng sống và công nghệ thông tin tại trường phổ thông (Lee, 2011). Nhờ đó, Hàn Quốc không chỉ huy động được nguồn lực XHH mà còn xây dựng được một nền giáo dục mang tính hợp tác xã hội cao, lấy học sinh làm trung tâm, phản ánh đúng tinh thần “*xã hội học tập*” của thế kỷ XXI.

Singapore là một trong những mô hình thành công nhất về XHHGD ở châu Á, đặc biệt trong lĩnh vực GDPT. Chính phủ Singapore chủ trương “*Nhà nước định hướng, xã hội đồng kiến tạo*”, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hoạch định chính sách, nhưng khuyến khích các đối tác xã hội cùng tham gia đầu tư, quản lý và phát triển giáo dục (Goh & Gopinathan, 2008). Một đặc điểm nổi bật là hệ thống Hội đồng trường học (School Advisory Committees) được hình thành từ những năm 1980, tập hợp đại diện phụ huynh, doanh nghiệp, cựu học sinh và các nhà lãnh đạo cộng đồng. Các hội đồng này hỗ trợ trường học trong việc gây quỹ, xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức hoạt động ngoại khóa, và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Ngoài ra, chương trình “*Adopt-a-School*” (Kết nghĩa trường học) khuyến khích doanh nghiệp tư nhân bảo trợ hoặc hợp tác với các trường phổ thông để phát triển kỹ năng STEM và định hướng nghề nghiệp (Tan, 2017).

Tại Trung Quốc, sau khi bước vào thời kỳ cải cách và mở cửa (từ năm 1978), Trung Quốc đã tiến hành cải tổ mạnh mẽ hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng phân cấp, đa dạng hóa và huy động xã hội cùng tham gia phát triển giáo dục, đặc biệt trong lĩnh vực GDPT. Chính sách XHHGD (*jiaoyu shehuihua*) ở Trung Quốc không chỉ mang ý nghĩa huy động nguồn lực tài chính mà còn bao hàm việc đa dạng hóa chủ thể cung ứng giáo dục, khuyến

khích tư nhân đầu tư vào trường học, và tăng cường sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và tổ chức xã hội vào quá trình giáo dục (Li, 2009; Mok, 2000). Ngay từ đầu thập niên 1990, chính phủ Trung Quốc đã xác định phương châm “Nhà nước chủ đạo, xã hội hỗ trợ” (*guojia zhudao, shehui xiezhu*) trong phát triển GDPT. Một loạt chính sách được ban hành, như *Luật Giáo dục Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (1995)* và *Thông tư của Quốc vụ viện về thúc đẩy XHHGD (1997)*, nhấn mạnh vai trò của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, và cá nhân trong việc xây dựng trường học, tài trợ học bổng, cung cấp dịch vụ giáo dục và giám sát chất lượng (Yang, 2012).

Một điểm nổi bật trong mô hình Trung Quốc là sự phát triển của trường công – tư hợp tác (public-private partnership schools) và trường dân lập (minban schools). Tính đến năm 2018, Trung Quốc có hơn 26.000 trường phổ thông dân lập, chiếm khoảng 9% tổng số trường phổ thông toàn quốc (Ministry of Education of China, 2019). Các trường này hoạt động dưới sự quản lý chung của cơ quan giáo dục địa phương, nhưng được vận hành linh hoạt về tài chính, chương trình học và cơ chế tuyển sinh. Nhờ đó, nhiều vùng nông thôn và khu vực đô thị mới đã được mở rộng cơ hội học tập, giảm tải gánh nặng cho ngân sách nhà nước, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục thông qua cạnh tranh lành mạnh giữa công lập và tư thục (Lai, 2005).

Bên cạnh đó, Trung Quốc còn khuyến khích mô hình giáo dục cộng đồng (Community Education) với các trung tâm học tập địa phương, gắn kết giữa trường học, gia đình và xã hội. Các tổ chức xã hội quần chúng như Hội phụ huynh - giáo viên (PTA), Hội từ thiện, và doanh nghiệp địa phương được huy động vào việc tổ chức hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông (Zhang & Li, 2018). Những mô hình này đã tạo nên mạng lưới XHHGD rộng khắp, góp phần hình thành “xã hội học tập toàn dân” (*quanmin xuexi shehui*) - mục tiêu mà Trung Quốc hướng đến trong Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2035.

Khác với Trung Quốc đại lục, Đài Loan phát triển mô hình XHHGDPT theo hướng đa nguyên, dân chủ và lấy cộng đồng làm trung tâm. Sau khi ban hành *Luật Giáo dục Quốc dân (1968)*, Đài Loan đã từng bước mở rộng giáo dục bắt buộc và cải thiện chất lượng phổ thông thông qua cơ chế hợp tác công - tư và sự tham gia của cộng đồng (Cheng, 2009). Đặc biệt từ những năm 1990, chính quyền Đài Loan chú trọng chính sách “xã hội cùng gánh vác giáo dục” (*shehui gongdan jiaoyu*), trong đó mọi công dân, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tôn giáo và gia đình đều có trách nhiệm và quyền tham gia phát triển giáo dục. Một đặc trưng nổi bật là các trường tư thục (Private and Foundation Schools) được nhà nước công nhận và hỗ trợ về chính

sách thuế, đất đai và học phí, nhưng vẫn đảm bảo tính tự chủ cao về quản trị. Mô hình này giúp tăng tính linh hoạt trong chương trình giảng dạy, khuyến khích sáng tạo và phù hợp hơn với nhu cầu địa phương (Wang, 2015). Ngoài ra, mô hình Hội đồng giáo dục cộng đồng (Community Education Councils) được thiết lập ở hầu hết các địa phương, gồm đại diện phụ huynh, doanh nghiệp, học giả và tổ chức xã hội, tham gia tư vấn cho chính quyền địa phương trong việc phân bổ ngân sách và giám sát hoạt động giáo dục (Chang & Lee, 2014). Một yếu tố đáng chú ý khác là sự phát triển mạnh mẽ của xã hội dân sự và tổ chức phi chính phủ trong GDPT. Các tổ chức này, như *Hội Giáo dục Tương lai (Future Education Foundation)* hay *Hiệp hội Giáo dục Cộng đồng Đài Loan (Taiwan Community Education Association)*, đã triển khai nhiều chương trình kết nối trường học với cộng đồng, thúc đẩy giáo dục nhân văn, môi trường và năng lực công dân cho học sinh (Lin, 2018). Qua đó, mô hình XHHGD ở Đài Loan hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện con người, xây dựng cộng đồng học tập dân chủ và bền vững.

Trong quá trình hình thành và phát triển XHHGDPT ở Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng, kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến trên thế giới giữ vai trò tham chiếu đặc biệt quan trọng. Các nước này không chỉ có nền giáo dục phát triển sớm, mà còn xây dựng được hệ thống huy động nguồn lực xã hội gắn với sự tham gia của Nhà nước, cộng đồng, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân trong nhiều thập niên. Từ góc nhìn lịch sử, những mô hình này phản ánh quá trình chuyển biến từ mô hình giáo dục công thuần túy sang hệ sinh thái giáo dục mở, đa tác nhân, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, còn xã hội thực hiện nhiều chức năng hỗ trợ, đồng hành và bổ sung. Những kinh nghiệm này trở thành cơ sở thực tiễn quan trọng để Việt Nam, đặc biệt là các địa phương năng động như ĐNB, tham khảo trong tiến trình đổi mới giáo dục từ sau năm 1986.

Thứ nhất, mô hình XHHGD ở các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho thấy vai trò then chốt của Nhà nước kiến tạo trong huy động, điều phối và giám sát các nguồn lực xã hội. Ở Phần Lan, dù hệ thống giáo dục chủ yếu là công lập, sự tham gia của xã hội thể hiện qua các hội đồng nhà trường, hiệp hội phụ huynh, tổ chức phi lợi nhuận và các quỹ hỗ trợ học sinh; Nhà nước thiết lập khuôn khổ pháp lý chặt chẽ để bảo đảm mọi hỗ trợ đều hướng đến công bằng giáo dục và quyền lợi của người học. Điều đáng chú ý là XHH tại các nước tiên tiến không được hiểu như sự "giảm trách nhiệm" của Nhà nước, mà là quá trình mở rộng sự đồng hành của xã hội nhưng vẫn giữ vững tính công bằng và phổ cập. Đây là bài học đặc biệt quan trọng đối với ĐNB— nơi việc huy động nguồn lực mạnh mẽ phải đi đôi với bảo đảm quyền tiếp cận của mọi nhóm dân cư.

Thứ hai, kinh nghiệm của Anh, Đức, Canada và Úc cho thấy mô hình hội đồng trường (school boards/school councils) là công cụ hiệu quả để thu hút cộng đồng vào quản trị giáo dục. Các hội đồng này bao gồm đại diện phụ huynh, giáo viên, doanh nghiệp và tổ chức xã hội, tham gia vào các quyết sách về ngân sách, nhân sự, chương trình và các hoạt động ngoại khóa. Điều đáng lưu ý là cơ chế hội đồng trường ở các nước phát triển không mang tính hình thức, mà đảm bảo quyền hạn thực chất, từ đó thúc đẩy trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và niềm tin của cộng đồng đối với nhà trường. Từ góc độ lịch sử, sự phát triển của hội đồng trường phản ánh quá trình mở rộng dân chủ hóa giáo dục ở phương Tây từ thế kỷ XX - một xu hướng mà Việt Nam có thể học hỏi để tăng cường tính công bằng và sự tham gia xã hội trong quản trị GDPT.

Thứ ba, mô hình đối tác PPP tại các nước phát triển cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng. Mỹ, Anh, Singapore và Nhật Bản đã triển khai PPP trong nhiều lĩnh vực: đầu tư cơ sở vật chất, vận hành trường học, chương trình giáo dục STEM, giáo dục nghề nghiệp, hoặc các chương trình học bổng xã hội. Ở Anh, chương trình “Academies” và “Free Schools” thể hiện sự kết hợp giữa đầu tư công và điều hành tư nhân dưới sự giám sát của Nhà nước. Tại Singapore, doanh nghiệp tham gia mạnh vào đào tạo nghề và thực tập sinh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các mô hình này cho thấy XHH không chỉ là huy động tài chính, mà còn là liên kết tri thức, công nghệ và nguồn lực quản trị để nâng chuẩn chất lượng giáo dục. Đối với ĐNB - nơi tập trung đông đảo doanh nghiệp trong và ngoài nước – kinh nghiệm này lý giải quá trình xuất hiện các mô hình “doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục”, bảo trợ trường học, hỗ trợ trang thiết bị, hay tài trợ đào tạo nghề từ đầu thế kỷ XXI.

Thứ tư, kinh nghiệm của Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của tổ chức xã hội, quỹ giáo dục và tổ chức phi chính phủ (NGOs). Ở Mỹ, các quỹ tư nhân và tổ chức cộng đồng tham gia mạnh vào việc nâng cao chất lượng trường công, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn và tài trợ các chương trình đổi mới sư phạm. Ở Nhật Bản, các hội phụ huynh có lịch sử phát triển lâu đời, giữ vai trò kết nối giữa nhà trường và xã hội. Các mô hình này nhấn mạnh rằng XHHGD trong các nước tiên tiến thường gắn với sự phát triển của xã hội dân sự, nơi các thực thể phi nhà nước có khả năng cung cấp các dịch vụ hỗ trợ mà nhà trường công lập khó tự đảm nhiệm. Điều này mở ra khả năng vận dụng cho ĐNB, đặc biệt trong bối cảnh nhiều tổ chức xã hội - từ thiện - tôn giáo tham gia hỗ trợ học sinh nghèo, trẻ em di cư và các nhóm yếu thế trong khu vực đô thị - công nghiệp, nhất là vùng sâu, vùng xa.

Cuối cùng, một điểm chung xuyên suốt trong mô hình XHH của các quốc gia tiên tiến là việc kết hợp giữa đa dạng hóa nguồn lực và duy trì công bằng giáo dục. Tại các nước này,

mọi hình thức đóng góp xã hội đều được điều tiết bởi cơ chế pháp lý chặt chẽ nhằm tránh tạo ra khoảng cách chất lượng giữa các trường. Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm tiếp cận giáo dục cơ bản, trong khi xã hội đóng vai trò hỗ trợ, bổ sung và nâng cao chất lượng. Đây là khác biệt quan trọng giữa XHH trong các nước phát triển và mô hình ở nhiều quốc gia đang phát triển, nơi XHH đôi khi bị hiểu nhầm như sự chuyển dịch gánh nặng tài chính sang phụ huynh. Việc nhận thức đúng bản chất này giúp Việt Nam nói chung và ĐNB nói riêng rà soát lại các chính sách đã triển khai, từ đó điều chỉnh theo hướng bảo đảm vừa huy động được nguồn lực xã hội, vừa giữ vững bản chất công bằng của GDPT.

Nhìn chung, các cơ sở thực tiễn từ mô hình XHHGD ở các nước tiên tiến trên thế giới cho thấy ba điểm then chốt: (1) XHH phải đặt trong khuôn khổ nhà nước kiến tạo; (2) sự tham gia của xã hội phải có tính tổ chức, minh bạch và được trao quyền thực chất; và (3) mọi đổi mới phải hướng đến mục tiêu bảo đảm công bằng, chất lượng và tính bền vững của hệ thống giáo dục. Những kinh nghiệm này không chỉ soi sáng quá trình hình thành và vận hành XHHGDPT ở ĐNB từ năm 1986 đến 2018, mà còn cung cấp nền tảng quan trọng cho việc hoàn thiện cơ chế chính sách trong giai đoạn tiếp theo.

2.2.2. Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Việt Nam

Ở Việt Nam, XHHGDPT được hình thành và phát triển trong bối cảnh đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, khi yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục trở nên cấp thiết. Thực tiễn cho thấy, trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn chế, nhu cầu học tập của người dân tăng cao, việc huy động sự tham gia của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục là một yêu cầu khách quan. Ngay từ Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ, quan điểm “XHH các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa” đã được xác định, mở đường cho quá trình huy động nguồn lực xã hội trong GDPT. Tiếp đó, Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP (ngày 18/4/2005) tiếp tục khẳng định việc đẩy mạnh XHH nhằm “huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục, mở rộng nguồn đầu tư, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục”.

2.2.2.1. Mô hình XHHGD tại Hà Nội

Với vị thế Thủ đô và trung tâm giáo dục, Hà Nội đã đóng vai trò tiên phong trong XHHGDPT. Từ cuối những năm 1990 và đầu thế kỷ XXI, Hà Nội phát triển mạnh các hình thức trường ngoài công lập và trường chất lượng cao, huy động nguồn lực xã hội từ doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng nhằm bổ sung nguồn lực nhà nước cho cơ sở hạ tầng giáo dục (Nga, 2018). Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Nga (2018) chỉ ra rằng khung pháp lý - thông qua các quy định về đầu tư giáo dục, thuê đất, xây trường - đã được xây dựng để hỗ trợ XHH,

tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia vào giáo dục mà vẫn giữ vai trò quản lý nhà nước (Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2018).

Một thành tựu quan trọng của mô hình này là mở rộng hệ thống trường phổ thông, giúp giảm áp lực cho trường công lập truyền thống và cung cấp nhiều lựa chọn hơn cho phụ huynh và học sinh. Mô hình XHH cũng góp phần nâng cao chất lượng dạy - học: nhiều trường tư và chất lượng cao áp dụng cơ sở vật chất tốt hơn, chương trình sáng tạo, kỹ năng sống, học ngoại khóa, tư vấn tâm lý... Những đóng góp này không chỉ đến từ doanh nghiệp mà còn từ các tổ chức xã hội, quỹ khuyến học, các dòng họ hiếu học. Phong trào khuyến học ở Hà Nội và các vùng phụ cận là minh chứng sống cho việc cộng đồng không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn trực tiếp giám sát và tham gia vào quy trình giáo dục.

Tuy nhiên, mô hình XHH tại Hà Nội cũng bộc lộ nhiều hạn chế sâu sắc. Các trường ở ngoại thành gặp khó khăn hơn trong việc huy động nguồn lực xã hội, dẫn đến cơ sở vật chất, chất lượng giáo viên và các dịch vụ giáo dục bổ sung (như ngoại khóa) kém hơn (VCEFA, 2023). Việc quản lý và giám sát trường ngoài công lập vẫn là thách thức: mặc dù đã có quy định, nhưng sự minh bạch về tài chính, chi phí học sinh (phụ phí) và lạm thu vẫn là vấn đề được phản ánh trong các báo cáo. Nhận thức xã hội về “XHHGD” đôi khi bị hiểu sai - thay vì là “cộng đồng đồng hành”, nhiều nơi biến thành “áp lực đóng góp từ phụ huynh” nếu không có cơ chế điều tiết hợp lý.

Từ kinh nghiệm Hà Nội, có thể rút ra bài học rằng XHHGDPT cần sự đồng bộ giữa khung pháp lý, quản lý nhà nước và trách nhiệm cộng đồng; cần cơ chế minh bạch tài chính, giám sát để bảo đảm sự công bằng tiếp cận giữa các vùng khác nhau trong thành phố; và cần có chiến lược khuyến học mạnh mẽ để huy động các nguồn lực cá nhân, dòng họ, quỹ xã hội mà không đặt gánh nặng quá lớn lên gia đình nghèo.

2.2.2.2. Mô hình XHHGDPT ở Nam Trung Bộ - Tây Nguyên

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (gồm các tỉnh như Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum...) mang nhiều đặc điểm địa lý - dân tộc - kinh tế rất khác biệt so với các thành phố lớn, do đó cách XHHGD ở đây cũng mang tính đặc thù sâu sắc.

Tại Đà Nẵng, chính quyền địa phương đã mạnh dạn thực hiện mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong GDPT. Theo Cổng Thông tin Đà Nẵng, giáo dục ngoài công lập tại thành phố đã phát triển hơn ba thập kỷ, và sự tham gia của doanh nghiệp trong xây dựng trường học, trung tâm học liệu, cơ sở thể thao đã giúp giảm chi ngân sách nhà nước, đồng thời nâng cao chất lượng cơ sở vật chất (Đà Nẵng, 2025). Chính sách này không chỉ giải quyết nhu cầu chỗ học tăng nhanh, mà còn khai thác nguồn lực xã hội tiềm năng để đầu tư giáo dục. Đi kèm với

PPP, Đà Nẵng phát triển mô hình “Thành phố học tập” (Learning City) - khuyến khích giáo dục suốt đời, mở rộng các lớp học cho người lớn, kỹ năng nghề, giáo dục trải nghiệm. Qua đó, GDPT không còn bị gói gọn trong khuôn khổ trường lớp truyền thống, mà mở rộng ra cộng đồng rộng lớn, nơi mỗi công dân đều có cơ hội tham gia học tập, phát triển. Mô hình này giúp huy động nguồn lực xã hội không chỉ dưới dạng tài chính, mà còn tri thức (giáo viên, chuyên gia), nhân lực và sáng kiến giáo dục. Tuy nhiên, mô hình XHH tại Đà Nẵng cũng đối mặt với thách thức phân hóa chất lượng giữa các trường: trường nhận đầu tư PPP có cơ sở vật chất tốt, chương trình hiện đại, trong khi trường công hoặc trường nhỏ hơn khó thu hút nguồn lực tương đương. Hơn nữa, cơ chế giám sát PPP chưa thực sự hoàn chỉnh, việc đánh giá chất lượng đầu tư, trách nhiệm đối với cộng đồng chưa rõ ràng (Phương, 2017). Ngoài ra, các hoạt động giáo dục trải nghiệm và kỹ năng sống chủ yếu tập trung ở khu trung tâm, trong khi khu ngoại ô hoặc vùng xa lại khó tiếp cận.

Tại Tây Nguyên, XHHGDPT mang tính cộng đồng cao. Do điều kiện kinh tế khó khăn, quỹ ngân sách hạn chế, các buôn làng, các già làng, các chức sắc tôn giáo cùng các tổ chức phi chính phủ đã tham gia sâu vào việc xây dựng, duy trì trường học, lớp bán trú, bếp ăn, cơ sở vệ sinh cho học sinh (Nga, 2018). Ngoài đóng góp vật chất, cộng đồng còn giám sát hoạt động trường, động viên học sinh, duy trì lớp học qua các giai đoạn khó khăn. Sự tham gia của lực lượng vũ trang như biên phòng và bộ đội địa phương là điểm nổi bật: họ tham gia xóa mù chữ, phổ cập giáo dục ở vùng biên, vùng sâu, kết hợp với cộng đồng để đảm bảo việc học phổ thông được duy trì (Phương, 2017). Thành tựu của mô hình Tây Nguyên thể hiện ở tỷ lệ học sinh đến trường và học tiếp tăng lên, nhiều lớp bán trú được thành lập, điều kiện học tập tại các buôn làng được cải thiện. Tuy nhiên, khó khăn không nhỏ về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy hạn chế; việc thu hút và giữ chân giáo viên chất lượng cao rất khó do điều kiện sống vùng cao; nguồn lực đóng góp từ cộng đồng không ổn định vì kinh tế thấp, gây khó khăn cho duy trì bền vững hoạt động trường (VCEFA, 2023). Hơn nữa, các hoạt động giáo dục ngoài giờ như kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm vẫn còn manh mún, chưa trở thành phần chính thức của chương trình phổ thông ở vùng này.

Từ mô hình Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, bài học rút ra là: XHHGD ở vùng dân tộc thiểu số và vùng sâu cần thiết kế cơ chế đặc thù, linh hoạt, kết hợp giữa hỗ trợ lâu dài của Nhà nước và động lực cộng đồng; cần tăng cường quản lý nguồn lực PPP và minh bạch hóa các dự án; và cần phát triển chương trình ngoại khóa, kỹ năng sống phù hợp với đặc thù văn hóa địa phương để không chỉ dạy kiến thức mà còn vun đắp nhân cách và năng lực cho học sinh.

2.2.2.3. Mô hình XHHGDPT ở Tây Nam Bộ

Tây Nam Bộ (TNB) (vùng các tỉnh, thành như: An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Thành phố Cần Thơ,...) cũng là khu vực có nhiều mô hình XHHGD, đặc biệt gắn liền với truyền thống cộng đồng mạnh mẽ và văn hóa khuyến học. Tại vùng này, “Cộng đồng giáo dục cơ sở” là mô hình phổ biến. Cộng đồng địa phương - bao gồm phụ huynh, Ủy ban Nhân dân xã, doanh nghiệp, các cơ sở tôn giáo - phối hợp để xây dựng trường học, lớp bán trú, mua sắm trang thiết bị, cấp học bổng cho học sinh khó khăn. Theo VCEFA, XHHGD qua PPP và hợp tác với cộng đồng là chiến lược giúp giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, đồng thời phát huy trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ đóng góp giáo dục (VCEFA, 2023). Một điểm nổi bật là phong trào khuyến học tại TNB rất mạnh. Nhiều dòng họ, gia đình lập quỹ khuyến học, huy động đóng góp để khen thưởng học sinh, giúp đỡ học sinh nghèo tiếp tục học phổ thông. Báo Tin Tức đưa tin rằng dòng họ lập Ban Khuyến học, theo dõi tiến độ học tập của từng cháu, và vận động đóng góp liên tục để hỗ trợ con em theo học (Baotintuc, 2025). Từ đó, các gia đình, dòng tộc trở thành chủ thể trong phát triển giáo dục, không chỉ là người thụ hưởng mà còn là người đóng góp và giám sát. Thành tựu của mô hình này bao gồm việc đẩy mạnh phổ cập GDPT, tăng tỷ lệ duy trì học sinh, đặc biệt là ở vùng nông thôn và vùng đồng bào dân tộc. Các quỹ khuyến học giúp giảm gánh nặng tài chính cho nhiều gia đình, đồng thời tạo động lực cho việc học tập. Hơn nữa, mô hình giáo dục cộng đồng giúp xây dựng niềm tin xã hội vào trường học địa phương, gắn kết nhà trường với đời sống dân cư.

Tuy nhiên, TNB cũng gặp hạn chế đáng kể. Năng lực quản lý XHH ở cấp xã/huyện rất khác biệt: các xã giàu truyền thống khuyến học hoặc có doanh nghiệp đóng góp mạnh dễ huy động nguồn lực, trong khi những xã nghèo hơn, xa trung tâm hoặc doanh nghiệp ít quan tâm khó huy động được. Điều này dẫn đến sự không đồng đều trong chất lượng trường phổ thông và cơ sở vật chất giáo dục. Ngoài ra, việc giám sát chi tiêu của nguồn XHH đôi khi yếu chưa có hệ thống đánh giá hiệu quả dài hạn, nên rủi ro lãng phí hoặc đầu tư không đúng mục tiêu vẫn tồn tại (Phuong, 2017).

Các mô hình XHHGDPT tại Hà Nội, Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và TNB giai đoạn 1986 - 2018 có nhiều điểm tương đồng về cách thức huy động xã hội cho giáo dục. Các địa phương đều mở rộng đáng kể cơ sở vật chất, phát triển hệ thống ngoài công lập và thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong hỗ trợ nhà trường và xây dựng môi trường học tập. Vai trò giám sát và đồng hành của phụ huynh, dòng họ và các LLXH được tăng cường, tạo nền tảng cho phong trào khuyến học và xã hội học tập. Tuy nhiên, các mô hình cũng bộc lộ nhiều hạn chế về chênh lệch năng lực huy động nguồn lực, cơ chế giám sát và tài chính chưa ổn định, khó khăn về nhân lực ở vùng sâu, vùng dân tộc và bất

bình đẳng trong tiếp cận giáo dục ở một số trường ngoài công lập. Từ những kinh nghiệm này, có thể rút ra các gợi ý cho vùng ĐNB về triển khai XHH theo cách linh hoạt và phù hợp đặc thù địa phương; tăng cường minh bạch tài chính và cơ chế giám sát; mở rộng mạng lưới khuyến học và hỗ trợ nhóm yếu thế; nâng cao năng lực quản lý và nhân sự cho các mô hình XHH ở vùng khó khăn; đồng thời phát triển XHHGD không chỉ ở xây dựng trường lớp mà cả trong các hoạt động giáo dục bổ trợ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện của học sinh.

2.3. Khái quát về Đông Nam Bộ

2.3.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ trong mối liên quan đến xã hội hóa giáo dục

Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

Vùng ĐNB có vị trí địa kinh tế quan trọng với hệ thống giao thông đa dạng và thuận lợi, bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển và đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu trong nước và quốc tế. Khu vực này còn sở hữu đường bờ biển dài khoảng 127 km, góp phần tăng cường khả năng kết nối với các khu vực trong nước và khu vực Đông Nam Á. Đặc biệt, TP.HCM là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và khoa học - công nghệ lớn nhất cả nước, đồng thời là đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế quan trọng. Bên cạnh đó, thành phố Vũng Tàu đóng vai trò là cảng biển và trung tâm dịch vụ công nghiệp, góp phần thúc đẩy hoạt động giao thương với các nước.

Nhờ có nhiều lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện phát triển, ĐNB sớm được định hướng phát triển các khu công nghiệp và hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội. Khu vực này hiện có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ y tế, cùng với nguồn nhân lực dồi dào. Những yếu tố này đã tạo nên môi trường đầu tư thuận lợi, giúp ĐNB trở thành một trong những vùng thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Địa hình - địa chất: khu vực ĐNB có địa hình tương đối bằng phẳng, với độ cao trung bình dao động từ khoảng 20 đến 200 m và độ dốc phổ biến dưới 15°. Một số khu vực xuất hiện các khối núi trẻ với độ cao khoảng 200 - 600 m (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018). Nhìn chung, đặc điểm địa hình này tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị và hệ thống giao thông.

Cấu trúc địa chất của khu vực gồm ba tầng cơ bản. Lớp trên cùng là tầng bazan trẻ dày khoảng 100 m, chịu tác động phong hóa mạnh, hình thành lớp đất đỏ bazan màu mỡ. Bên dưới là tầng phù sa cổ bị quá trình laterit hóa mạnh. Tầng sâu nhất là lớp đá gốc gồm cát kết và đá phiến có niên đại Cổ sinh và Trung sinh.

Khí hậu: ĐNB thuộc khu vực khí hậu cận xích đạo, đặc trưng bởi nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định trong năm, ít biến động thời tiết cực đoan và ít chịu ảnh hưởng của bão. Tuy nhiên, vào mùa khô lượng mưa giảm đáng kể, gây ra những khó khăn nhất định cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Tài nguyên đất: Khu vực có 12 nhóm đất, trong đó ba nhóm đất chủ yếu gồm đất nâu đỏ và nâu vàng trên nền bazan, cùng với đất xám trên phù sa cổ. Các loại đất này có diện tích lớn, độ phì tương đối cao, phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp và cây lương thực như cao su, cà phê, điều, mía và đậu tương. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm khoảng 22,7% tổng diện tích tự nhiên của vùng (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Tài nguyên rừng: Diện tích rừng của Đông Nam Bộ khoảng 532.200 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích rừng cả nước và phân bố không đồng đều giữa các địa phương. Rừng trồng tập trung chủ yếu tại Bình Dương, Bình Phước và Bà Rịa - Vũng Tàu; trong khi một số địa phương khác có diện tích rừng thấp, đặc biệt là TP.HCM. Hệ thống rừng trong vùng có vai trò quan trọng đối với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và cung cấp lâm sản (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Tài nguyên khoáng sản: ĐNB có tiềm năng khoáng sản đáng kể, nổi bật là dầu khí với trữ lượng dự báo khoảng 4 - 5 tỷ tấn dầu và 485 - 500 tỷ m³ khí. Ngoài ra, khu vực còn có nhiều loại khoáng sản khác như zircon, đá quý và các nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng như cao lanh, cát thủy tinh và đá xây dựng (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt của vùng khá phong phú, tiêu biểu là hệ thống sông Đồng Nai - một trong những hệ thống sông lớn của Việt Nam. Lượng mưa trung bình năm đạt khoảng 1.500 - 2.000 mm, cùng với các hồ chứa có tổng dung tích khoảng 300 triệu m³, góp phần bảo đảm nguồn nước phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp và công nghiệp (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Tài nguyên biển: Với đường bờ biển dài khoảng 127 km, ĐNB sở hữu nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển. Khu vực này nằm trong một trong những ngư trường trọng điểm của Việt Nam với nguồn lợi hải sản phong phú, đồng thời có tiềm năng lớn về khai thác dầu khí, nuôi trồng thủy sản, vận tải biển và du lịch ven biển (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Ảnh hưởng của các yếu tố địa lý - tự nhiên đến quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Trong nghiên cứu lịch sử kinh tế - xã hội, điều kiện địa lý - tự nhiên được xem là một trong những yếu tố nền tảng có tác động lâu dài đến sự hình thành cấu trúc dân cư, phương thức sản xuất và tổ chức đời sống xã hội. Đối với ĐNB - bao gồm TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Phước - các đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, tài nguyên và điều kiện giao thông đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội năng động, từ đó gián tiếp và trực tiếp tác động đến quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông trong giai đoạn 1986 -2018.

Trước hết, về vị trí địa lý, ĐNB nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vai trò cửa ngõ giao lưu quốc tế thông qua hệ thống cảng biển và mạng lưới giao thông liên vùng. Địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất rộng, khí hậu ít biến động cực đoan là những điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, đô thị và các khu dân cư tập trung. Chính các yếu tố tự nhiên này đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra sớm và mạnh mẽ ngay từ những năm đầu đổi mới, đặc biệt sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, khi cơ chế kinh tế được điều chỉnh theo hướng mở cửa và hội nhập. Hệ quả là dân số cơ học gia tăng nhanh, cơ cấu dân cư biến đổi sâu sắc, nhu cầu về trường lớp, giáo viên và các dịch vụ giáo dục phổ thông tăng đột biến.

Thứ hai, sự phân hóa về điều kiện tự nhiên trong nội vùng đã tạo ra những khác biệt đáng kể về tốc độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các địa phương. Trong khi TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai hay Bà Rịa - Vũng Tàu có điều kiện thuận lợi về giao thông, công nghiệp và dịch vụ, thì các địa phương như Bình Phước hay Tây Ninh còn mang nhiều đặc điểm của vùng chuyển tiếp nông - lâm nghiệp, mật độ dân cư thấp hơn và điều kiện hạ tầng chưa đồng bộ. Sự chênh lệch này tác động trực tiếp đến khả năng huy động nguồn lực xã hội cho GDPT: ở những địa bàn kinh tế phát triển năng động, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội có điều kiện tham gia mạnh mẽ vào việc thành lập và vận hành các cơ sở giáo dục ngoài công lập; trong khi ở những khu vực còn khó khăn, vai trò đầu tư và bảo đảm của Nhà nước vẫn giữ vị trí trung tâm trong việc duy trì phổ cập giáo dục và bảo đảm công bằng tiếp cận.

Thứ ba, điều kiện tự nhiên còn ảnh hưởng đến phân bố không gian dân cư và mạng lưới trường lớp. Địa hình bằng phẳng và hệ thống giao thông tương đối phát triển ở khu vực đô thị - công nghiệp tạo thuận lợi cho việc quy hoạch và mở rộng các cơ sở giáo dục; ngược lại, ở các vùng biên giới hoặc địa bàn rộng, dân cư phân tán, chi phí đầu tư cơ sở vật chất và tổ chức giáo dục cao hơn, làm hạn chế khả năng XHH theo mô hình thị trường. Do đó, yếu tố địa lý - tự nhiên không chỉ là bối cảnh khách quan mà còn là biến số có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ, hình thức và hiệu quả của quá trình XHHGDPT.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng điều kiện địa lý - tự nhiên của ĐNB đã góp phần tạo nên nền tảng cho sự phát triển kinh tế năng động và sự biến đổi cấu trúc xã hội mạnh mẽ trong thời kỳ đổi mới, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải huy động nguồn lực xã hội cho GDPT. Đồng thời, sự phân hóa không gian tự nhiên trong nội vùng cũng làm cho quá trình XHHGD diễn ra không đồng đều, phản ánh tính đặc thù và đa dạng của lịch sử phát triển vùng. Việc xem xét yếu tố địa lý - tự nhiên trong mối quan hệ với chính sách và thực tiễn giáo dục vì vậy giúp luận án bảo đảm cách tiếp cận lịch sử - cụ thể, toàn diện và tránh lối giải thích thuần túy chính sách luận khi nghiên cứu tiến trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018.

2.3.2. Tình hình kinh tế, xã hội, giáo dục

ĐNB có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển cũng như các ngành công nghiệp và dịch vụ. Trong giai đoạn từ năm 1991 đến trước năm 2000, mặc dù quy mô nền kinh tế của vùng còn hạn chế, cơ cấu kinh tế đã từng bước hình thành theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp và tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ, giảm dần tỷ trọng công nghiệp và nông nghiệp. Cụ thể, năm 1992 khu vực công nghiệp chiếm 69,1%, dịch vụ 15,3% và nông nghiệp 15,6%; đến năm 2000, tỷ trọng tương ứng là 63,6%, 22,7% và 13,7%.

Bên cạnh đó, ĐNB là vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế từng bước được điều chỉnh theo hướng hợp lý. Trong giai đoạn 1992 - 2000, tổng sản phẩm trên địa bàn (không tính dầu khí) tăng bình quân khoảng 19,85% mỗi năm. Quy mô GDP của vùng năm 2007 (không kể dầu khí) đã tăng khoảng 26 lần so với năm 1991, trong khi GDP bình quân đầu người tăng từ khoảng 450 USD năm 1991 lên gần 3.000 USD vào năm 2007 (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Trong giai đoạn 1986 - 2000, cơ cấu kinh tế của vùng ĐNB chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với quá trình CNH, HĐH. Bên cạnh sự phát triển của công nghiệp, các ngành dịch vụ cũng có bước tăng trưởng đáng kể. Đặc biệt, du lịch nhất là du lịch biển - được quy hoạch và định hướng trở thành ngành kinh tế quan trọng với tốc độ tăng trưởng cao, ước đạt khoảng 31,3%. Đồng thời, dịch vụ hàng hải cũng được xác định là lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao trong giai đoạn này (Ngô Đạt Tam, Nguyễn Quý Thao, 2018).

Trong giai đoạn 1991 - 2000, ngành ngư nghiệp của vùng ĐNB đạt được những kết quả đáng kể. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, góp phần nâng cao giá trị sản xuất của ngành. Giá trị gia tăng bình quân hằng năm đạt khoảng 222 tỷ đồng (giá cố định năm 1994); doanh thu tăng từ 67,9 tỷ đồng năm 1991 lên 416,86 tỷ đồng vào năm 2000. Tổng

sản lượng thủy, hải sản cũng tăng mạnh, từ 52.507 tấn năm 1991 lên 140.110 tấn năm 2000, bình quân mỗi năm đạt khoảng 98.295 tấn. Sự phát triển này không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu mà còn góp phần tạo việc làm cho lực lượng lao động trong khu vực (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2001), (Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, 2001), (Cục Thống kê TP.HCM, 2001), (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2001), (Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2001), (Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, 2001).

Trong lĩnh vực kinh tế hàng hải, hệ thống cảng biển của khu vực ĐNB từng bước được đầu tư và hoàn thiện. Đến năm 2000, toàn vùng có khoảng 15 cảng biển đang hoạt động với tổng chiều dài cầu cảng đạt 3.433 m. Một số cảng có quy mô lớn như cảng Liên doanh dầu khí Vietsovpetro (1.387 m), cảng PTSC (370 m) và cảng Bến Đầm tại Côn Đảo (336 m), có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng từ 1.000 đến 2.000 tấn. Đặc biệt, cảng Bà Rịa - Serece được xem là một trong những cảng có quy mô lớn ở Việt Nam, có thể tiếp nhận tàu có trọng tải đến 60.000 DWT. Bên cạnh đó, nhiều cảng thương mại và cảng cá chuyên dụng như Phước Tỉnh và Bến Đầm cũng được xây dựng, phục vụ hiệu quả cho hoạt động khai thác và dịch vụ thủy sản (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2001), (Cục Thống kê TP.HCM, 2001), (Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, 2001).

Trong giai đoạn 2000 - 2018, kinh tế - xã hội vùng ĐNB đạt nhiều thành tựu quan trọng, thể hiện rõ qua sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 64,3%, dịch vụ 21,2% và nông nghiệp 14,5%. Các ngành kinh tế gắn với biển có bước phát triển đáng kể, thể hiện ở sự gia tăng giá trị sản xuất ngư nghiệp, mở rộng hệ thống cảng biển và sự phát triển của du lịch biển cùng với các tuyến vận tải quốc tế mới.

Trong lĩnh vực công nghiệp: Nếu trước năm 2000 hoạt động công nghiệp của vùng chủ yếu gắn với khai thác dầu khí và các cơ sở sửa chữa tàu thuyền quy mô nhỏ, thì đến năm 2018 cơ cấu công nghiệp đã trở nên đa dạng hơn với sự phát triển của nhiều ngành như năng lượng, hóa chất, vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin và chế biến nông - thủy sản. Các ngành công nghiệp chủ lực như khai thác dầu khí, sản xuất điện, hóa dầu, dược phẩm, công nghiệp điện tử và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng.

Lĩnh vực dịch vụ: Phát triển mạnh với nhiều loại hình đa dạng như tài chính - ngân hàng, thương mại, du lịch, vận tải, viễn thông, đào tạo và y tế. Sự phát triển này góp phần đưa ĐNB trở thành trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ và giao lưu quốc tế quan trọng của cả nước.

Đối với nông, lâm, ngư nghiệp: Vùng đã hình thành các khu chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn trái quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến. Đồng thời, các hoạt động lâm nghiệp, bảo vệ rừng ven biển và rừng ngập mặn được chú trọng. Ngành thủy sản cũng có bước phát triển thông qua việc đầu tư phương tiện khai thác xa bờ, xây dựng hệ thống cảng cá và cơ sở dịch vụ nghề cá, đồng thời mở rộng nuôi trồng thủy sản và hiện đại hóa công nghệ chế biến.

Trong quá trình phát triển kinh tế, các địa phương vùng ĐNB đã đẩy mạnh xây dựng các KCN nhằm thu hút đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng. Toàn vùng đã hình thành 34 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 25.800 ha; trong đó một số khu đã đi vào hoạt động và thu hút hơn 1.800 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 34,6 tỷ USD. Song song với sự phát triển của công nghiệp, khu vực thương mại - dịch vụ cũng có bước tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là lĩnh vực du lịch. Nhiều dự án du lịch quy mô lớn được đầu tư và đưa vào khai thác như các khu du lịch Thùy Vân, Long Hải, Hồ Tràm, Hồ Cốc, suối khoáng Bình Châu và các cụm du lịch ven biển khác. Hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch, nhất là tuyến đường ven biển nối Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải - Bình Châu - Hàm Tân, từng bước được hoàn thiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch trong khu vực.

Hệ thống cảng biển của vùng ĐNB từng bước phát triển và trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng. Từ chỗ chỉ có một số cảng chuyên dụng phục vụ khai thác dầu khí và đánh bắt hải sản, sau hơn ba thập niên, khu vực đã hình thành mạng lưới cảng biển quy mô lớn với 52 cảng thuộc cụm cảng số 5 theo quy hoạch của Chính phủ; trong đó 24 cảng đã được đưa vào khai thác với tổng công suất khoảng 67,5 triệu tấn mỗi năm. Đáng chú ý, hệ thống cảng container tại khu vực Thị Vải - Cái Mép có khả năng tiếp nhận tàu container trọng tải trên 100 nghìn tấn, cho phép vận chuyển hàng hóa trực tiếp từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến các thị trường quốc tế. Năm 2007, sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng của vùng đạt trên 37 triệu tấn (Cục Thống kê TP.HCM, 2021), (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2021), (Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2021), (Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, 2021), (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2021), (Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, 2021).

Trong giai đoạn phát triển, các lĩnh vực văn hóa - xã hội ở vùng ĐNB cũng đạt được nhiều chuyển biến tích cực. Đến năm 2007, dân số toàn vùng vượt 10 triệu người; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,14%. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt kết quả đáng ghi nhận khi tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ khoảng 25,6% năm 2000 xuống còn khoảng 1% vào năm 2007 theo chuẩn nghèo quốc gia. Lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm khoảng một nửa dân số, tạo nguồn nhân lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đặt ra yêu cầu lớn đối với

công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Đến năm 2007, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 55%, tuy nhiên lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật vẫn chủ yếu tập trung ở các đô thị và khu vực kinh tế nhà nước.

Trong lĩnh vực giáo dục và chăm sóc sức khỏe, chất lượng dịch vụ từng bước được cải thiện. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được mở rộng, hình thành hệ thống đào tạo đa dạng từ đại học, cao đẳng đến trung cấp và cơ sở dạy nghề. Các địa phương trong vùng cũng đẩy mạnh đầu tư xây dựng, kiên cố hóa trường lớp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục theo hướng chuẩn hóa và toàn diện. Đến năm 2007, toàn vùng có 382 trường học và 9 trung tâm giáo dục thường xuyên; trong đó 116 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm khoảng 30,3%. Hệ thống trường mầm non đã được triển khai tại tất cả các xã, phường, thị trấn; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt khoảng 98%, và các trường trung học cùng trung tâm giáo dục thường xuyên cơ bản được trang bị phòng thí nghiệm, thực hành đạt chuẩn (Cục Thống kê TP.HCM, 2011), (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2011), (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2011), (Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, 2011), (Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, 2011), (Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, 2011).

Tuy vậy, giáo dục và đào tạo của vùng vẫn còn một số hạn chế. Chất lượng đào tạo chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển; tiềm lực khoa học - công nghệ chưa được khai thác hiệu quả; công tác quy hoạch hệ thống đào tạo còn thiếu đồng bộ. Bên cạnh đó, nội dung chương trình và phương pháp dạy học đổi mới còn chậm, cơ cấu giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa thật hợp lý. Việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển của khu vực trong bối cảnh hội nhập và phát triển khoa học - công nghệ.

Ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội và dân cư đến quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Nếu điều kiện địa lý - tự nhiên tạo nên tiền đề vật chất cho sự phát triển, thì các yếu tố kinh tế - xã hội và dân cư chính là động lực trực tiếp thúc đẩy quá trình XHHGDPT ở ĐNB trong giai đoạn 1986 - 2018. Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, ĐNB nhanh chóng trở thành khu vực đi đầu trong tiến trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, dịch vụ và kinh tế đối ngoại. Sự hình thành và mở rộng các KCN, KCX, đặc biệt tại TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai, đã làm thay đổi căn bản diện mạo kinh tế vùng, tạo ra tốc độ tăng trưởng cao và nguồn lực tài chính dồi dào hơn so với nhiều khu vực khác trong cả nước.

Quá trình phát triển kinh tế năng động này kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ của dân số cơ học do dòng di cư lao động từ các vùng khác đổ về. Cơ cấu dân cư ĐNB vì thế mang tính đa dạng cao, với tỷ lệ dân nhập cư lớn, phân bố không đồng đều giữa khu vực đô thị - công nghiệp và vùng nông thôn, biên giới. Sự biến động dân số nhanh chóng đã tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống GDPT, đặc biệt ở các đô thị và địa bàn tập trung nhiều KCN. Nhu cầu trường lớp tăng nhanh không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng, đặt ra yêu cầu phải mở rộng mạng lưới giáo dục ngoài công lập và huy động nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội.

Bên cạnh đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đã làm thay đổi nhận thức xã hội về vai trò của giáo dục. Trong bối cảnh cạnh tranh lao động ngày càng cao và yêu cầu về trình độ kỹ năng tăng lên, GDPT được xem như nền tảng quan trọng cho phát triển nguồn nhân lực. Điều này thúc đẩy các gia đình, đặc biệt là các nhóm dân cư có điều kiện kinh tế khá giả tại các đô thị lớn như TP.HCM hay các trung tâm công nghiệp của Bình Dương, Đồng Nai, tích cực đầu tư cho con em học tập tại các cơ sở ngoài công lập hoặc các mô hình giáo dục chất lượng cao. Như vậy, động lực XHHGD không chỉ xuất phát từ phía Nhà nước mà còn từ nhu cầu và kỳ vọng của các tầng lớp dân cư trong quá trình hội nhập và phát triển.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều trong nội vùng cũng tạo ra những khác biệt đáng kể trong mức độ XHHGD. Ở các địa phương có nền kinh tế phát triển, ngân sách địa phương dồi dào và thu nhập bình quân đầu người cao, việc huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục diễn ra thuận lợi hơn. Ngược lại, tại các khu vực còn nhiều khó khăn như một số huyện miền núi của Bình Phước hoặc vùng biên giới Tây Ninh, khả năng đóng góp của cộng đồng hạn chế, dẫn đến sự phụ thuộc lớn hơn vào đầu tư của Nhà nước. Điều này phản ánh rõ tính chất phân hóa và không đồng đều của quá trình XHHGD trong vùng, đồng thời đặt ra vấn đề về bảo đảm công bằng trong tiếp cận GDPT.

Ngoài ra, quá trình đô thị hóa nhanh và hình thành các khu dân cư mới cũng tác động đến quy hoạch và tổ chức mạng lưới trường lớp. Nhiều khu vực phát triển “nóng” về dân số nhưng hạ tầng giáo dục chưa theo kịp, buộc chính quyền địa phương phải linh hoạt trong việc cho phép thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt. Điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa biến động kinh tế - xã hội và sự điều chỉnh chính sách giáo dục ở cấp địa phương.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng các yếu tố kinh tế - xã hội và dân cư của ĐNB không chỉ tạo ra bối cảnh khách quan cho sự hình thành chủ trương XHHGDPT, mà

còn quyết định mức độ, hình thức và đặc điểm triển khai chính sách này trong từng giai đoạn. Việc đặt quá trình XHHGD trong tổng thể vận động kinh tế - xã hội của vùng cho phép luận án nhận diện sâu sắc hơn bản chất lịch sử của hiện tượng, đồng thời làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, biến đổi xã hội và chính sách giáo dục trong thời kỳ đổi mới.

2.4. Khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986

2.4.1. Bối cảnh lịch sử

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ năm 1975, đất nước bước vào giai đoạn thống nhất và xây dựng mới, trong đó giáo dục được xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên khôi phục và phát triển. Đối với giáo dục nói chung và giáo dục ở vùng ĐNB nói riêng, Nhà nước tập trung thực hiện hai nhiệm vụ trọng tâm: tổ chức lại hệ thống giáo dục phổ thông và triển khai phong trào xóa mù chữ cho người dân trong độ tuổi từ 12 đến 50. Tuy nhiên, sau khi thống nhất đất nước, hệ thống giáo dục ở hai miền vẫn tồn tại sự khác biệt về cơ cấu. Trong khi miền Bắc duy trì hệ giáo dục phổ thông 10 năm thì miền Nam vẫn áp dụng hệ 12 năm. Sự khác biệt này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Đảng, Nhà nước và ngành giáo dục trong việc xây dựng các giải pháp nhằm từng bước thống nhất cơ cấu hệ thống giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

Trên cơ sở yêu cầu thống nhất hệ thống giáo dục quốc gia, Đảng và Nhà nước từng bước điều chỉnh cơ cấu GDPT theo hướng chuyển sang hệ 12 năm. Quá trình này được triển khai theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế. Đến năm 1981, hệ thống GDPT ở miền Bắc được điều chỉnh sang mô hình 11 năm học; trong đó bậc tiểu học được kéo dài từ 4 năm lên 5 năm bằng việc bổ sung thêm lớp 5. Bên cạnh đó, ngành giáo dục cũng chú trọng mở rộng mạng lưới trường học, đặc biệt là hệ thống trường cấp I nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Đồng thời, các điều kiện cần thiết cũng được chuẩn bị để từng bước tách các trường cấp II khỏi trường cấp III, qua đó hình thành hệ thống trường trung học cơ sở tương đối độc lập trong cơ cấu GDPT (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

Trong quá trình triển khai cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba, nhiều khó khăn và hạn chế đã bộc lộ. Một trong những hạn chế nổi bật là mục tiêu và giải pháp cải cách chưa thật sự phù hợp với điều kiện thực tiễn. Điều này thể hiện rõ trong việc áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung và mô hình sáp nhập trường cấp I và cấp II thành trường phổ thông cơ sở 9 năm. Do điều kiện cơ sở vật chất và tổ chức chưa đáp ứng, nhiều trường sau một thời gian hoạt động đã

phải tách trở lại theo mô hình cũ. Bên cạnh đó, tư duy bao cấp trong giáo dục vẫn còn khá phổ biến, khi giáo dục được nhìn nhận chủ yếu như một loại hình phúc lợi xã hội do Nhà nước đảm bảo. Quan điểm này phần nào hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục. Ngoài ra, việc đặt mục tiêu mở rộng quy mô giáo dục và phổ cập giáo dục trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế cũng tạo ra những khó khăn nhất định đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục trong giai đoạn này (Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, Võ Tấn Quang, 1997).

2.4.2. Những kết quả chính đạt được trong thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986

Sau năm 1975, mặc dù đất nước được thống nhất, nhưng hậu quả chiến tranh để lại đối với hệ thống giáo dục rất nặng nề. Cơ sở vật chất trường lớp ở nhiều địa phương, đặc biệt tại các tỉnh phía Nam, bị tàn phá nghiêm trọng, thiếu thốn và lạc hậu. Trước yêu cầu khôi phục hoạt động giáo dục, dưới sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước cùng với sự tham gia tích cực của nhân dân, nhiều phong trào xây dựng trường lớp tạm thời đã được triển khai. Trong thời gian ngắn, nhiều phòng học được dựng lên bằng các vật liệu sẵn có như tre, nứa, gỗ và lá nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của người dân.

Bên cạnh đó, việc tiếp quản và cải tổ các cơ sở giáo dục tư thục cũng được tiến hành tương đối thuận lợi. Thông qua công tác tuyên truyền và vận động, nhiều chủ sở hữu trường tư, kể cả các cơ sở giáo dục do tổ chức tôn giáo quản lý, đã tự nguyện chuyển giao hoặc cho chính quyền cách mạng mượn trường lớp để phục vụ hoạt động giáo dục. Trên cơ sở đó, ngành giáo dục từng bước đưa các cơ sở này vào hệ thống quản lý của Nhà nước, tiến tới công lập hóa nhằm bảo đảm sự thống nhất trong quản lý giáo dục.

Về quy mô GDPT vùng ĐNB trước năm 1986

Sau năm 1975, các tỉnh và thành phố thuộc vùng ĐNB tiến hành tiếp quản và cải tổ hệ thống trường phổ thông của chế độ cũ, đồng thời xây dựng nền GDPT theo định hướng XHCN thống nhất với cả nước. Mạng lưới trường phổ thông, đặc biệt là cấp I và cấp II, từng bước được mở rộng đến hầu hết các huyện, xã, tạo điều kiện cho đa số trẻ em trong độ tuổi được đến trường. Trong khoảng mười năm sau giải phóng, GDPT của vùng có bước phát triển đáng kể, dù mức độ phát triển còn khác nhau giữa các địa phương và các cấp học.

Ở bậc tiểu học, hệ thống trường lớp được mở rộng nhanh chóng, hầu hết các xã đều có trường phổ thông cơ sở hai cấp hoặc ít nhất có cấp tiểu học. Nhờ đó, khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em được cải thiện rõ rệt. Quy mô học sinh trong toàn vùng tăng từ khoảng 2,036 triệu học sinh năm học 1975–1976 lên hơn 3,1 triệu học sinh vào năm học 1985–1986. Tỷ lệ

huy động trẻ em đến trường đạt khoảng 96% ở khu vực đô thị và 88% ở khu vực nông thôn. Đến giữa thập niên 1980, nhiều địa phương như TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai đã cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.

Đối với bậc THCS, quy mô học sinh đến năm 1983 đạt khoảng 1,3 triệu em. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học tại các đô thị lớn đạt trên 80%, trong khi khu vực nông thôn đạt khoảng 60 - 70%. Mạng lưới trường phổ thông cơ sở khá rộng, đáp ứng nhu cầu tiếp nhận học sinh sau khi hoàn thành bậc tiểu học. Năm học 1984 - 1985, toàn vùng có hơn 2.000 trường phổ thông cơ sở, trong đó có một số trường chỉ tổ chức cấp II. Nhiều cơ sở giáo dục đạt danh hiệu tiên tiến, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong khu vực.

Ở bậc THPT, quy mô trường lớp cũng từng bước được mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và chuẩn bị nguồn nhân lực cho xã hội. Đến năm học 1985 - 1986, cả nước có gần 200 trường THPT với khoảng 5,3 nghìn lớp học và hơn 155 nghìn học sinh. Tại vùng ĐNB, số lượng học sinh cấp III tăng đều qua các năm, đặc biệt tại các đô thị lớn, nơi trước năm 1975 hệ thống trường trung học còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở các thành phố (Nguyễn Thị Thái, 2009).

Về cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống trường lớp

Trong mười năm đầu sau khi đất nước thống nhất, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, chính quyền địa phương cùng nhân dân đã tích cực tham gia xây dựng và củng cố hệ thống trường lớp. Nhờ đó, ngành giáo dục các tỉnh, thành trong vùng từng bước mở rộng, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, hướng tới mục tiêu từng bước hoàn thiện điều kiện dạy và học. Đến khoảng năm 1985, nhiều trường học mới đã được xây dựng và phân bố rộng khắp các địa phương trong vùng. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở vật chất giáo dục nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Phần lớn trường lớp được dựng tạm bằng các vật liệu đơn giản như tre, nứa, lá; số lượng công trình kiên cố còn ít, vì vậy chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện học tập và giảng dạy cho giáo viên và học sinh (Nguyễn Thị Thái, 2009).

Về trang thiết bị phục vụ hoạt động giáo dục

Trong giai đoạn 1975 - 1986, vấn đề trang thiết bị dạy học là một khó khăn lớn đối với ngành giáo dục và hệ thống các trường phổ thông ở vùng ĐNB. Nguồn lực kinh tế của Nhà nước chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu, vì vậy việc đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là xây dựng trường lớp và trang bị thiết bị dạy học, còn rất hạn chế. Phần lớn trường học được xây dựng dưới dạng tạm thời hoặc bán kiên cố bằng tre, nứa, lá; trong khi trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu thốn. Tình trạng này phần nào làm chậm quá trình phát triển giáo dục,

đồng thời đặt ra yêu cầu phải huy động thêm các nguồn lực xã hội để cải thiện điều kiện dạy học.

Từ năm học 1979 - 1980, cùng với quá trình triển khai cải cách giáo dục, việc trang bị thiết bị dạy học cho các trường phổ thông bắt đầu được quan tâm nhiều hơn. Từ Bộ Giáo dục đến các tỉnh, thành vùng ĐNB đã thành lập các cơ quan chuyên trách về sản xuất, cung ứng và hướng dẫn quản lý, sử dụng thiết bị dạy học. Bộ Giáo dục cũng ban hành quy chế bảo quản đồ dùng dạy học, qua đó khuyến khích giáo viên cải tiến và tự làm đồ dùng phục vụ giảng dạy. Phong trào tự làm thiết bị dạy học được triển khai rộng rãi, mỗi giáo viên vừa chuẩn bị phương tiện phục vụ bài giảng của mình vừa bổ sung đồ dùng chung cho nhà trường. Tuy nhiên, do phần lớn thiết bị được chế tạo thủ công nên chất lượng và độ chính xác còn hạn chế, hiệu quả sử dụng chưa cao và chủ yếu mang tính tạm thời.

Công tác phát hành sách giáo khoa cũng đạt một số kết quả đáng chú ý. Bộ Giáo dục đã cung cấp cho các địa phương và cơ sở giáo dục phổ thông 344.897.000 bản sách giáo khoa các loại, trong đó có hơn 62.176.000 bản sách giáo khoa cải cách giáo dục, sách dân tộc và sách ngoại ngữ, cùng hơn 4 triệu tập san nghiên cứu giáo dục, chuyên san cấp I, II và mẫu giáo, báo Giáo viên nhân dân. Những tài liệu này góp phần đáp ứng một phần nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu tại các trường phổ thông vùng ĐNB. Tuy vậy, số lượng sách vẫn chưa đủ để phân phối đến tất cả các trường, đặc biệt là ở các khu vực vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, ngành giáo dục cũng chú trọng xây dựng thư viện và tủ sách trường học nhằm phục vụ hoạt động dạy và học, đồng thời bảo quản và sử dụng lâu dài các ấn phẩm đã xuất bản. Tuy nhiên, nguồn tài liệu trong thư viện trường học chủ yếu vẫn là sách giáo khoa và sách giáo viên; số lượng sách tham khảo phục vụ mở rộng kiến thức cho giáo viên và học sinh còn hạn chế. Đến năm học 1983 - 1984, số trường THCS và THPT có thư viện tại các tỉnh, thành vùng ĐNB đã tăng lên so với những năm trước, đồng thời số thư viện trường phổ thông trung học đạt chuẩn theo quy định cũng ngày càng nhiều (Nguyễn Thị Thái, 2009).

Về nội dung chương trình

Trong giai đoạn 1975- 1985, nội dung chương trình GDPT được xây dựng theo định hướng giáo dục toàn diện, bao gồm giáo dục chính trị - tư tưởng, đạo đức cách mạng, giáo dục văn hóa - khoa học, kỹ thuật, lao động và thể chất. Trong đó, giáo dục chính trị, tư tưởng và đạo đức được đặt ở vị trí ưu tiên nhằm hình thành nhận thức và phẩm chất cho học sinh.

Trong thời kỳ trước đổi mới, việc tổ chức các hoạt động giáo dục ở nhiều địa phương, trong đó có vùng ĐNB, vẫn còn thiên về mô hình giáo dục truyền thống, nặng về truyền thụ lý thuyết. Các lĩnh vực như giáo dục thể chất, thể thao và một số môn khoa học chưa được quan

tâm tương xứng. Nội dung dạy học ở một số cấp học còn quá tải hoặc bị giản lược ở một số môn, dẫn đến kiến thức của học sinh thiếu tính hệ thống và chưa gắn chặt với thực tiễn xã hội. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục phổ thông của vùng trong giai đoạn trước thời kỳ đổi mới (Nguyễn Thị Thái, 2009).

Về chất lượng giáo dục

Trên cơ sở sự gia tăng về đội ngũ giáo viên cũng như sự mở rộng của mạng lưới trường lớp, chất lượng GDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB trong giai đoạn trước đổi mới đã có những chuyển biến nhất định. Sau ba lần cải cách giáo dục, đặc biệt là cuộc cải cách giáo dục năm 1979, hoạt động GDPT giai đoạn 1975 -1985 tại khu vực này từng bước có những thay đổi tích cực. Ở các trường tiên tiến và các cơ sở được lựa chọn thí điểm chương trình cải cách giáo dục, học sinh được rèn luyện tương đối toàn diện về học tập, đạo đức và kỷ luật. Trong các lớp học thực hiện chương trình và sách giáo khoa mới, nề nếp học tập và ý thức kỷ luật của học sinh được cải thiện rõ rệt so với trước đây. Chất lượng giáo dục tại các lớp thí điểm thay sách giáo khoa cũng cao hơn so với các lớp vẫn sử dụng chương trình cũ. Điều này thể hiện qua kết quả học tập của học sinh lớp 1: môn Toán đạt khoảng 82%, học văn và tập đọc đạt 73%, tập viết đạt 55%. Ở bậc THCS và THPT, chất lượng học tập cũng có xu hướng được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá, giỏi tăng dần; đồng thời, số lượng học sinh tốt nghiệp và tiếp tục học tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp cũng gia tăng qua các năm.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục phổ thông ở vùng ĐNB trong giai đoạn 1975 - 1986 vẫn còn nhiều hạn chế. Ở bậc tiểu học, mặc dù số lượng học sinh đến trường tăng lên và tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi được cải thiện, song sự phát triển giữa các địa bàn còn thiếu cân đối. Trong khi một số địa phương đã hoàn thành phổ cập giáo dục cấp I và từng bước triển khai phổ cập cấp II, thì tại nhiều khu vực còn gặp khó khăn về điều kiện kinh tế - xã hội, khiến việc phổ cập giáo dục tiểu học diễn ra chậm. Ở một số xã, huyện, tỷ lệ trẻ em học tiểu học đúng độ tuổi cao nhất chỉ đạt khoảng 70%, trong khi tại nhiều vùng nông thôn con số này chỉ dao động 30 - 40%, thậm chí có nơi học sinh chưa hoàn thành chương trình đến lớp 2. Bên cạnh đó, tình trạng lưu ban và bỏ học ở bậc tiểu học vẫn khá phổ biến. Năm học 1984 - 1985, tỷ lệ học sinh lưu ban toàn cấp ở vùng ĐNB là 7,34%. Riêng ở khối lớp 1, tỷ lệ lưu ban năm học 1982 - 1983 lên tới 16%, tương đương khoảng 70.000 học sinh; năm học 1983 - 1984 giảm xuống còn 14% (khoảng 56.000 học sinh), và đến năm học 1984 - 1985 tiếp tục giảm còn 8,19%.

Sự khác biệt giữa các địa phương khá rõ rệt: các tỉnh, thành có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển duy trì tỷ lệ lưu ban, bỏ học thấp hơn, trong khi tại các khu vực vùng sâu, vùng

xa con số này vẫn ở mức cao. Ở bậc trung học cơ sở (cấp II), mặc dù quy mô giáo dục phát triển nhanh, song tính ổn định chưa cao. Đây là cấp học có tỷ lệ lưu ban và bỏ học cao nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông thời kỳ này và có xu hướng gia tăng trong một số năm. Năm học 1979 - 1980, khi triển khai cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba, tỷ lệ học sinh lưu ban ở cấp II là 4,9%, trong khi tỷ lệ bỏ học lên tới 11%. Sang năm học 1980 - 1981, các tỷ lệ này tiếp tục tăng thêm 0,2% và 1,3% so với năm học trước. Đến năm học 1983–1984, tỷ lệ lưu ban và bỏ học của học sinh cấp II ở vùng ĐNB lần lượt là 4,32% và 13,6%. Năm học 1984 - 1985, các chỉ số này có xu hướng giảm (tỷ lệ lưu ban giảm 3,52%, tỷ lệ bỏ học giảm 14,35% so với những năm trước), song vẫn ở mức khá cao. Ở một số địa phương, tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở bậc học này tiếp tục là trở ngại lớn đối với quá trình thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục cơ sở trong toàn vùng. So với bậc tiểu học và THCS, tình trạng lưu ban và bỏ học ở bậc THPT (cấp III) có xu hướng thấp hơn và giảm dần qua các năm. Năm học 1976 - 1977, tỷ lệ học sinh lưu ban ở cấp III tại vùng ĐNB là 3,95%, tỷ lệ bỏ học 12,41%. Đến năm học 1979 - 1980, các tỷ lệ này giảm xuống còn 3,53% và 8,94%. Tiếp tục xu hướng đó, đến năm học 1984 -1985, tỷ lệ học sinh lưu ban còn khoảng 3%, trong khi tỷ lệ bỏ học giảm xuống 7,1% so với năm học 1976 - 1977. Những số liệu này cho thấy, mặc dù vẫn tồn tại nhiều khó khăn, nhưng GDPT ở vùng ĐNB giai đoạn trước đổi mới đã từng bước có sự cải thiện nhất định về chất lượng và hiệu quả đào tạo (Nguyễn Thị Thái, 2009).

Như vậy, trước năm 1986, hệ thống GDPT ở vùng ĐNB đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong việc mở rộng mạng lưới trường lớp, nâng cao tỷ lệ học sinh đến trường và từng bước cải thiện chất lượng giáo dục. Bên cạnh những thành tựu đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần được khắc phục. Một số cơ sở trường học được xây dựng từ giai đoạn trước không được cải tạo hoặc nâng cấp kịp thời, dẫn đến tình trạng xuống cấp và không đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của học sinh. Ngoài ra, đội ngũ giáo viên trong khu vực vừa thiếu vừa chưa được phân bổ hợp lý giữa các địa bàn, trong khi cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành giáo dục còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả và chất lượng GDPT trong giai đoạn này.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 đã làm rõ quá trình XHHGD ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 trên nền tảng tích hợp giữa phân tích lý luận, đối sánh mô hình và khảo cứu thực tiễn lịch sử vùng. Qua đó, chương không chỉ tái hiện một giai đoạn vận động cụ thể, mà còn góp phần luận giải sự hình thành cấu trúc ban đầu của cơ chế XHHGDPT trong điều kiện chuyển đổi sang kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trên bình diện lý luận, Chương 2 đã hệ thống hóa các khái niệm và cách tiếp cận về XHHGD, đặt chúng trong mối liên hệ với lý thuyết về chức năng xã hội của giáo dục, về quản trị công và sự phân bổ trách nhiệm giữa Nhà nước - thị trường - xã hội. Việc phân tích quan điểm của chủ nghĩa Marx - Lênin về vai trò của giáo dục trong tái sản xuất xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về nền giáo dục của dân, do dân và vì dân, cùng với đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ đổi mới, đã cho thấy XHHGD ở Việt Nam không phải là sự “tư nhân hóa” thuần túy theo mô hình thị trường, mà là một quá trình tái cấu trúc quan hệ giữa Nhà nước và xã hội trong lĩnh vực giáo dục dưới sự định hướng của Nhà nước.

Việc đối sánh với một số mô hình XHHGD trên thế giới, trong khu vực và kinh nghiệm của các địa phương trong cả nước đã góp phần xác định rõ đặc trưng của ĐNB. Nếu ở một số quốc gia, XHH gắn với mở rộng vai trò của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục, thì ở Việt Nam nói chung và ĐNB nói riêng, XHH trước hết là quá trình huy động nguồn lực xã hội nhằm bổ sung cho ngân sách nhà nước, đồng thời từng bước đa dạng hóa loại hình trường lớp. Qua so sánh, có thể nhận diện rõ tính đặc thù của ĐNB: đây là không gian có mức độ năng động kinh tế cao, có khả năng hấp thụ nhanh các mô hình mới, song vẫn chịu sự chi phối mạnh mẽ của định hướng chính sách trung ương.

Từ phương diện lịch sử, giai đoạn 1986 - 1997 được xác định là thời kỳ khởi phát và thử nghiệm. Trong giai đoạn này, những yếu tố của cơ chế bao cấp và cơ chế thị trường cùng tồn tại, tạo nên trạng thái “chuyển tiếp cấu trúc” của hệ thống GDPT. Về phương diện đóng góp khoa học, Chương 2 đã:

- (1) Làm rõ tiến trình hình thành nhận thức và thực hành XHHGD ở ĐNB trong mối liên hệ với bối cảnh đổi mới toàn diện của đất nước;
- (2) Xác định tính chất “chuyển tiếp” của giai đoạn 1986 - 1997 như một mắt xích quan trọng trong lịch sử phát triển GDPT vùng;
- (3) Chỉ ra sự tương tác giữa lý luận, chủ trương chính sách và thực tiễn địa phương trong quá trình tái cấu trúc hệ thống giáo dục.

Như vậy, Chương 2 không chỉ dừng lại ở việc mô tả tiến trình lịch sử, mà còn vận dụng những phương pháp luận và áp dụng khung lý thuyết để phân tích, lý giải XHHGD như một hiện tượng lịch sử - xã hội gắn với chuyển đổi mô hình phát triển. Những nền tảng lý luận và thực tiễn được xác lập trong giai đoạn 1986 - 1997 chính là tiền đề để bước sang giai đoạn 1997 - 2018, khi XHHGD ở ĐNB được thể chế hóa sâu rộng và vận hành trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 3

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 1997

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Giai đoạn 1986 - 1997 đánh dấu những biến chuyển sâu sắc của bối cảnh quốc tế, tạo nên những tác động trực tiếp đối với tư duy và chính sách giáo dục nói chung, cũng như quá trình XHHGDPT ở Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ nhờ sự tự do hóa thương mại, sự phát triển của công nghệ thông tin và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, các tổ chức toàn cầu như UNESCO, OECD, Ngân hàng Thế giới (WB) và IMF liên tục khuyến nghị các quốc gia cải cách hệ thống giáo dục theo hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tính cạnh tranh và mở rộng sự tham gia của các chủ thể XHHGD để thích ứng với sự hình thành của nền kinh tế tri thức (UNESCO, 1996; World Bank, 1995; OECD, 1994). Trong bối cảnh đó, tư tưởng “giáo dục là đầu tư của toàn xã hội” được khẳng định rộng rãi, nhấn mạnh vai trò liên đới giữa Nhà nước - cộng đồng - doanh nghiệp trong phát triển giáo dục, tạo cơ sở thực tiễn quan trọng cho việc Việt Nam tiếp cận và vận dụng các mô hình XHHGDPT từ đầu thời kỳ đổi mới. Song song với xu thế toàn cầu hóa, những cải cách quản trị giáo dục mang tính quốc tế trong giai đoạn này cũng được đẩy mạnh. Nhiều nước, từ Mỹ, Anh, Nhật Bản đến Hàn Quốc, Singapore, Malaysia và Thái Lan đều triển khai các chương trình cải tổ giáo dục dựa trên hai trọng tâm: phi tập trung hóa quản lý (decentralization) và tăng cường trách nhiệm giải trình (accountability) đối với từng cơ sở giáo dục. Theo phân tích của Caldwell và Spinks (1992), quá trình trao quyền cho địa phương và nhà trường trở thành động lực quan trọng thúc đẩy cộng đồng tham gia sâu hơn vào hoạt động giáo dục, từ quản lý, giám sát cho đến huy động tài chính và xây dựng cơ sở vật chất. UNESCO cũng nhấn mạnh rằng sự tham gia của cộng đồng là “yếu tố quyết định nâng cao chất lượng giáo dục ở các quốc gia đang phát triển” (Bray, 1996). Những kinh nghiệm quốc tế này đã tác động trực tiếp đến quá trình hoạch định chính sách giáo dục của Việt Nam trong thập niên 1990, đặc biệt là các chủ trương phân cấp quản lý và huy động các nguồn lực XHHGDPT. Bên cạnh đó, giai đoạn 1986 - 1997 còn chứng kiến sự phát triển mạnh của khu vực tư nhân trong giáo dục tại nhiều nước châu Á và Đông Nam Á. Các mô hình trường bán công, dân lập, tư thục hay công lập tự chủ một phần được triển khai rộng rãi tại Hàn Quốc, Singapore, Philippines, Indonesia nhằm chia sẻ gánh nặng ngân sách với Nhà nước và đáp

ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của xã hội (Kim, 1997; World Bank, 1995). Sự mở rộng này góp phần hình thành quan niệm mới về vai trò đa chủ thể trong giáo dục và trở thành nguồn tham chiếu quan trọng khi Việt Nam bắt đầu xây dựng mô hình trường bán công, dân lập và tư thục từ đầu thập niên 1990. Cùng thời gian này, cuộc cách mạng công nghệ thông tin đang diễn ra nhanh chóng đã đặt ra những yêu cầu mới đối với chất lượng và nội dung GDPT. Nhiều nghiên cứu của UNESCO và OECD khẳng định việc nâng cao năng lực công nghệ, cải thiện chương trình học, đầu tư trang thiết bị và mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng và các tổ chức xã hội trong trang bị cơ sở vật chất, đặc biệt là công nghệ giáo dục, là xu thế tất yếu nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục trong thời đại mới (UNESCO, 1996). Trên thực tế, nhiều quốc gia đã triển khai các mô hình “XHH công nghệ giáo dục”, trong đó doanh nghiệp công nghệ thông tin, các tổ chức phi lợi nhuận và chính quyền địa phương cùng tham gia hỗ trợ trang thiết bị, xây dựng phòng máy và tài trợ các chương trình tin học cho trường học (Haddad & Draxler, 1998). Đây là những kinh nghiệm quốc tế có giá trị tham khảo quan trọng cho Việt Nam khi bắt đầu đầu tư tin học hóa GDPT từ đầu thập niên 1990. Ngoài ra, sự gia tăng ảnh hưởng của các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNICEF, WB và ADB trong các chương trình hỗ trợ giáo dục ở các quốc gia đang phát triển cũng là một đặc điểm quan trọng của bối cảnh quốc tế giai đoạn này. Các tổ chức này không chỉ cung cấp tài chính, mà còn thúc đẩy mô hình “giáo dục dựa vào cộng đồng” (community-based education), khuyến khích sự tham gia của phụ huynh, cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội nhằm tăng tính bền vững của hệ thống giáo dục (Bray, 1996; World Bank, 1995). Từ sau năm 1993, khi Việt Nam bình thường hóa quan hệ với WB và IMF, các chương trình hợp tác giáo dục quốc tế được mở rộng đã tạo ra điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận các quan điểm, mô hình và phương thức XHHGD hiện đại trong bối cảnh toàn cầu. Những biến động của tình hình thế giới giai đoạn 1986 - 1997, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa, cải cách quản trị giáo dục, mở rộng vai trò khu vực tư nhân trong giáo dục, phát triển công nghệ thông tin và sự hỗ trợ ngày càng tăng của các tổ chức quốc tế, đã hình thành cơ sở thực tiễn quan trọng để Việt Nam tiếp nhận, chọn lọc và vận dụng các mô hình XHHGDPT phù hợp với điều kiện của một quốc gia đang trong quá trình đổi mới toàn diện.

3.1.2. Bối cảnh Việt Nam

Giai đoạn 1986 - 1997 đánh dấu bước chuyển căn bản trong lịch sử phát triển của Việt Nam, mở đầu cho thời kỳ đổi mới với mục tiêu chuyển từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Sự đổi mới này không chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế mà còn lan tỏa mạnh mẽ đến các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là giáo dục -

đào tạo, được Đảng và Nhà nước xác định là “quốc sách hàng đầu” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991).

Trước năm 1986, hệ thống GDPT Việt Nam vận hành theo mô hình bao cấp toàn phần của Nhà nước, với đặc trưng là kinh phí tập trung từ ngân sách, nội dung - chương trình thống nhất, và phụ thuộc lớn vào quản lý hành chính của cấp trên. Mặc dù đã đạt được một số kết quả quan trọng như phổ cập tiểu học, nâng cao dân trí sau chiến tranh, song mô hình này bộc lộ nhiều hạn chế: cơ sở vật chất xuống cấp, ngân sách eo hẹp, đội ngũ giáo viên thiếu thốn, đời sống giáo viên khó khăn, và chất lượng giáo dục không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Phạm Minh Hạc, 1992).

Sau Đại hội VI của Đảng (1986), quan điểm về giáo dục có sự đổi mới sâu sắc, đặt trọng tâm vào phát huy nội lực của xã hội và huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước cho phát triển giáo dục. Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) khẳng định: “*Giáo dục và đào tạo là sự nghiệp của toàn dân; Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời khuyến khích các tổ chức xã hội, kinh tế, cá nhân tham gia phát triển giáo dục*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993, tr. 47). Tư tưởng này chính là nền tảng hình thành chủ trương XHHGD ở Việt Nam.

Trong bối cảnh kinh tế còn nhiều khó khăn, Nhà nước từng bước chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế cùng chia sẻ trách nhiệm tài chính trong giáo dục. Các chính sách như học phí, đóng góp xây dựng trường lớp, quỹ khuyến học, tài trợ của doanh nghiệp và cá nhân được triển khai nhằm huy động nguồn lực trong dân. Đây là sự chuyển hướng quan trọng trong chính sách GDPT: từ “Nhà nước lo hết” sang “Nhà nước và nhân dân cùng làm” - bước khởi đầu cho quá trình XHHGD (Bộ GD&ĐT, 1994).

Song song với đó, hệ thống trường bán công, dân lập và tư thục bắt đầu hình thành và phát triển, đặc biệt ở khu vực đô thị như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai - những trung tâm kinh tế năng động của vùng ĐNB. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, đến năm 1997, cả nước có hơn 800 trường phổ thông bán công và dân lập, trong đó phần lớn tập trung ở miền Nam (Bộ GD&ĐT, 1998). Mô hình này đã góp phần mở rộng quy mô GDPT, giảm tải cho trường công lập, đồng thời mở ra tiền đề thực tiễn cho công cuộc XHHGD về sau.

Về phương diện quản lý, các văn bản pháp lý đầu tiên về XHHGD ra đời trong giai đoạn này, như:

Chỉ thị số 112/CT ngày 2/6/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về “Một số chủ trương, chính sách đối với giáo dục - đào tạo trong tình hình mới”;

Chỉ thị số 32/CT ngày 4/12/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về “Phát triển giáo dục - đào tạo và huy động mọi nguồn lực xã hội”; và đặc biệt là Nghị quyết số 90/CP ngày

21/8/1997 của Chính phủ về *phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa*.

Nghị quyết 90/CP (1997) được xem là cột mốc pháp lý đầu tiên đặt nền móng cho quá trình XHH giáo dục ở Việt Nam. Nghị quyết nêu rõ: “*XHH là huy động toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục, tạo điều kiện cho mọi người được học hành và góp phần cùng Nhà nước phát triển giáo dục, nâng cao dân trí*” (Chính phủ nước CHXHCNVN, 1997). Chính văn kiện này đã chính thức thể chế hóa tư tưởng “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân” trong giai đoạn đầu đổi mới.

Ngoài ra, trong giai đoạn 1986 - 1997, quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐNB đã tác động mạnh mẽ đến GDPT. Dân cư tăng nhanh, nhu cầu học tập của con em công nhân và người lao động di cư gia tăng, trong khi hệ thống trường công lập chưa đáp ứng đủ. Điều này buộc các địa phương như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai phải thực hiện các mô hình XHH linh hoạt, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, cá nhân và cộng đồng đầu tư xây trường, mở lớp, đóng góp quỹ học bổng, hỗ trợ học sinh nghèo - một biểu hiện sớm của XHHGDPT ở cấp địa phương (Nguyễn Thị Bình, 1997).

Như vậy, bối cảnh Việt Nam giai đoạn 1986 - 1997 cho thấy sự chuyển biến mang tính lịch sử trong nhận thức và chính sách giáo dục: từ mô hình giáo dục bao cấp sang mô hình mở, dân chủ và huy động toàn xã hội tham gia. Đây là giai đoạn hình thành cơ sở tư tưởng, pháp lý và thực tiễn cho tiến trình XHHGDPT ở các vùng, trong đó có ĐNB.

3.1.3. Bối cảnh Đông Nam Bộ

Giai đoạn 1986 -1997 là thời kỳ ĐNB bước vào giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ cùng với công cuộc đổi mới của cả nước. Là vùng kinh tế năng động nhất Việt Nam, ĐNB, với các trung tâm công nghiệp - dịch vụ trọng điểm như TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, đã nhanh chóng tiếp nhận và thực hiện chủ trương XHH trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Trước yêu cầu phát triển nguồn nhân lực đáp ứng cho quá trình CNH, HĐH, các địa phương trong vùng đã chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp, đa dạng hóa các loại hình giáo dục, huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, tôn giáo, doanh nghiệp và cá nhân vào sự nghiệp GDPT (Trần Văn Chánh, 2005; Bộ GD&ĐT, 2000).

Trong bối cảnh đó, TP.HCM đóng vai trò tiên phong trong việc triển khai các mô hình giáo dục theo hướng XHH. Thành phố đã sớm cho phép thành lập các trường phổ thông dân lập, bán công và tư thục từ cuối những năm 1980, tạo bước đột phá trong việc huy động nguồn lực xã hội phục vụ giáo dục (UBND TP.HCM, 1996). Các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương cũng đẩy mạnh phong trào “Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục”, vận động các

doanh nghiệp trong KCN, các tổ chức tôn giáo và cá nhân đóng góp xây dựng trường học, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Cùng với đó, các mô hình “XHH giáo dục” được hình thành thông qua quỹ khuyến học, hội phụ huynh - học sinh, và sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương (Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 1999).

Như vậy, giai đoạn 1986 - 1997 có thể xem là thời kỳ hình thành cơ sở thực tiễn và kinh nghiệm ban đầu cho tiến trình XHHGDPT ở vùng ĐNB. Những mô hình thử nghiệm, sự chuyển dịch nhận thức về vai trò cộng đồng trong giáo dục, cùng sự năng động của chính quyền địa phương đã tạo tiền đề quan trọng cho việc mở rộng XHHGD ở các giai đoạn sau.

3.1.4. Tình hình kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Sau công cuộc đổi mới năm 1986, ĐNB nhanh chóng trở thành khu vực năng động nhất cả nước, đóng vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Với vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển sớm, cùng truyền thống năng động trong sản xuất, khu vực này đã thu hút lượng lớn vốn đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt sau khi Luật Đầu tư nước ngoài (1987) được ban hành (Nguyễn Văn Sửu, 2003). Sự hình thành các KCN tập trung tại TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu đã kéo theo làn sóng di cư lao động mạnh mẽ từ các vùng khác, làm thay đổi cấu trúc dân cư và đặt ra những yêu cầu cấp bách về mở rộng hệ thống GDPT (Lê Du Phong, 1999).

Tốc độ đô thị hóa nhanh cùng sự phát triển kinh tế vượt bậc khiến nhu cầu học tập của con em người lao động tăng cao, trong khi ngân sách nhà nước cho giáo dục còn hạn chế. Chính thực tiễn này buộc các địa phương trong vùng phải tìm kiếm những mô hình huy động nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, đặc biệt là GDPT cơ sở. TP.HCM là địa phương đi đầu trong việc thực hiện chủ trương “XHH giáo dục”, vận động các tổ chức xã hội, tôn giáo, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đóng góp xây dựng trường lớp, cấp học bổng và hỗ trợ học sinh nghèo (UBND TP.HCM, 1996).

Bên cạnh đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành nhiều mô hình trường ngoài công lập. Trong bối cảnh số lượng học sinh tăng nhanh, các trường dân lập, bán công, tư thục xuất hiện ngày càng nhiều, góp phần chia sẻ gánh nặng với khu vực công lập. Ở Bình Dương và Đồng Nai, các doanh nghiệp trong KCN đã phối hợp với chính quyền địa phương để xây dựng trường học phục vụ con em công nhân, đồng thời thành lập các quỹ khuyến học và phong trào “Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục” (Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 1999).

Đặc biệt, giai đoạn 1991- 1997 đánh dấu sự tăng trưởng ổn định về thu nhập bình quân đầu người và cải thiện mức sống của nhân dân trong vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc

huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 1998). Sự gắn kết giữa phát triển kinh tế và phát triển giáo dục trở thành đặc trưng nổi bật của ĐNB, thể hiện qua việc nhiều địa phương coi đầu tư cho giáo dục là “đầu tư cho phát triển bền vững”. Chính trong môi trường đó, XHHGDPT được xem không chỉ là yêu cầu khách quan, mà còn là giải pháp chiến lược nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của nhân dân vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3.2. Quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

3.2.1. Các mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Trước công cuộc đổi mới, hệ thống GDPT ở ĐNB vẫn chịu ảnh hưởng của cơ chế quản lý tập trung bao cấp, quy mô trường lớp còn hạn chế, cơ sở vật chất xuống cấp và chưa đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của dân cư đô thị hóa nhanh chóng. Từ sau năm 1986, cùng với sự phục hồi và phát triển kinh tế, GDPT trong vùng bắt đầu có bước chuyển mình đáng kể. Nhiều địa phương đã mạnh dạn thí điểm các mô hình XHHGDPT. Các trường bán công, dân lập, tư thục được phép thành lập và đi vào hoạt động, góp phần đáng kể trong việc giảm tải cho hệ thống trường công.

3.2.1.1. Mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”

Mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm” là một hình thức XHH mang tính bản lề trong giai đoạn đầu Đổi mới, khi ngân sách còn hạn hẹp nhưng nhu cầu mở rộng trường lớp ở DDNB tăng nhanh. Mô hình này dựa trên sự kết hợp giữa phần đầu tư nền tảng của Nhà nước và đóng góp tự nguyện của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội để xây dựng cơ sở vật chất và hỗ trợ hoạt động giáo dục. TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu là những địa phương triển khai sớm và hiệu quả, với phong trào hiến đất, đóng góp vật liệu, ngày công và xây dựng trường ngoài công lập nhằm giảm tải cho hệ thống công. Về bản chất, mô hình này đánh dấu bước chuyển quan trọng từ tư duy bao cấp sang tư duy huy động xã hội, đặt nền móng cho cơ chế XHHGD toàn diện và góp phần hình thành nhận thức mới về trách nhiệm cộng đồng đối với sự phát triển giáo dục ở ĐNB.

Các hình thức huy động nguồn lực trong mô hình “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” ở ĐNB (1986 - 1997)

Huy động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở vật chất trường học

Một trong những hình thức phổ biến nhất là huy động đóng góp vật chất và ngày công lao động của Nhân dân để xây dựng trường lớp. Ở TP.HCM, phong trào “Toàn dân chăm lo

sự nghiệp giáo dục” được phát động mạnh mẽ ngay từ cuối thập niên 1980. Chính quyền quận, huyện phối hợp cùng Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và hội cha mẹ học sinh vận động người dân hiến đất, đóng góp vật liệu, và tham gia xây dựng phòng học. Chỉ riêng năm 1993, Thành phố đã xây mới và sửa chữa gần 300 trường học bằng nguồn vốn huy động ngoài ngân sách, chiếm hơn 40% tổng đầu tư giáo dục địa phương (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1995).

Tại Bình Dương và Đồng Nai, trong điều kiện ngân sách địa phương còn hạn chế, các địa phương như Tân Uyên, Dĩ An, Biên Hòa đã vận động nhân dân hiến hàng chục hecta đất để mở rộng trường học. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, và tổ chức tôn giáo cũng tự nguyện đóng góp xây dựng trường lớp. Theo báo cáo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai (1996), giai đoạn 1989 - 1995, toàn tỉnh huy động được trên 40 tỷ đồng và hơn 120.000 ngày công lao động từ các tầng lớp nhân dân để xây mới 215 phòng học và cải tạo hơn 400 phòng học cũ. Ở Tây Ninh, phong trào “Nhà nước và nhân dân cùng làm” gắn liền với chương trình xóa phòng học tạm, lớp học ba ca, được phát động toàn tỉnh từ năm 1992. Chính quyền địa phương hỗ trợ vật tư, thiết kế và giám sát kỹ thuật, trong khi nhân dân và các tổ chức xã hội đảm nhận phần kinh phí còn lại. Mô hình này đã góp phần nâng tỷ lệ phòng học kiên cố từ 35% năm 1990 lên 58% năm 1997 (UBND tỉnh Tây Ninh, 1998).

Đóng góp tài chính và vật chất từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân

Song song với đóng góp của người dân, khu vực kinh tế ngoài nhà nước ở ĐNB đã trở thành nguồn lực quan trọng trong XHHGD. Tại TP.HCM, phong trào “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” được khởi xướng đầu thập niên 1990, trong đó nhiều công ty và cơ sở sản xuất trên địa bàn quận 5, quận 11, Gò Vấp, Thủ Đức... hỗ trợ kinh phí xây trường, cấp học bổng và trang thiết bị học tập cho học sinh nghèo (UBND TP.HCM, 1996).

Ở Bình Dương, nhiều nhà máy, KCN (như Sóng Thần, Việt Hương, Dĩ An) đã tài trợ hàng tỷ đồng để mở rộng trường lớp, xây dựng các trường bán công hoặc lớp học dành cho con em công nhân. Sự tham gia của doanh nghiệp không chỉ giúp giảm gánh nặng cho ngân sách mà còn hình thành mô hình hợp tác công - tư trong giáo dục, tiền đề cho sự phát triển của các trường dân lập, tư thục sau này (Nguyễn Văn Hạnh, 2002).

Hình thành quỹ khuyến học và phong trào “xã hội học tập”

Ngoài các hình thức đầu tư cơ sở vật chất, nhiều địa phương trong vùng ĐNB đã triển khai quỹ khuyến học cấp xã, phường, thôn, ấp. Ở TP.HCM, Hội Khuyến học Thành phố ra đời năm 1991 đã khởi xướng phong trào “Người người đi học, nhà nhà hiếu học”, quyên góp hàng chục tỷ đồng hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh vượt khó. Các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh cũng hình thành hệ thống khuyến học cơ sở gắn với hội phụ huynh và mặt trận tổ

quốc địa phương (Hội Khuyến học Việt Nam, 1999). Đây là tiền đề hình thành mạng lưới XHHGD theo chiều sâu, không chỉ dừng ở vật chất mà còn lan tỏa về nhận thức và giá trị văn hóa giáo dục cộng đồng.

Như vậy, giai đoạn 1986 - 1997, các địa phương ĐNB đã triển khai mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm” một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm vùng năng động, đô thị hóa nhanh. Các hình thức huy động nguồn lực - từ đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp, đến phát triển trường ngoài công lập và quỹ khuyến học - đều cho thấy bước chuyển căn bản từ cơ chế bao cấp sang XHHGD, góp phần mở rộng mạng lưới trường lớp, nâng cao chất lượng dạy và học, đồng thời tạo nền tảng xã hội cho những chính sách XHHGD toàn diện trong các giai đoạn sau.

Mô hình các trường bán công ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)

Trường bán công xuất hiện ở Việt Nam như một hình thái trung gian giữa trường công lập do Nhà nước quản lý hoàn toàn và trường tư thục hoàn toàn do các tổ chức/cá nhân tư nhân điều hành. Về cơ bản, trường bán công nhận sự hỗ trợ về cơ sở vật chất và một phần kinh phí từ cộng đồng (phụ huynh, doanh nghiệp, tôn giáo, tổ chức xã hội) nhưng vẫn nằm trong hệ thống quản lý nhà nước về chương trình, tuyển sinh và kiểm định chất lượng. Ở vùng ĐNB - nơi áp lực về quy mô học sinh và nhu cầu mở rộng mạng lưới trường lớp lớn nhất cả nước trong giai đoạn 1986 - 1997 - các trường bán công đóng vai trò điều tiết quan trọng, giảm tải cho hệ thống công lập và là biểu hiện thiết thực của mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 1993; Bộ GD&ĐT, 1998).

Theo Tài liệu báo cáo tổng hợp của Bộ GD&ĐT cùng các báo cáo địa phương cho thấy số cơ sở giáo dục ngoài công lập (gồm cả bán công, dân lập và tư thục) tăng nhanh ở đầu thập niên 1990, đặc biệt tập trung tại TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai. Theo báo cáo lưu trữ của Sở GD&ĐT TP.HCM và UBND TP.HCM, đến năm học 1996 - 1997 thành phố đã có hàng trăm cơ sở ngoài công lập, chiếm một tỷ lệ đáng kể so với tổng số trường phổ thông của thành phố, giúp làm giảm áp lực “lớp học ba ca” ở nhiều khu vực nội đô (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1995; UBND TP.HCM, 1996). Ở quy mô tỉnh, các báo cáo tỉnh (Đồng Nai, Bình Dương) nhận định có hàng chục cơ sở ngoài công lập được thành lập trong giai đoạn 1992 - 1997. Tuy nhiên con số chính xác theo từng năm và từng loại (bán công so với dân lập/tư thục) thường chỉ thể hiện trong báo cáo nội bộ của Sở GD&ĐT/UBND tỉnh (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 1997; Sở GD&ĐT Bình Dương, 1996).

Mô hình trường bán công ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 là giải pháp quan trọng trong bối cảnh dân số cơ học tăng nhanh và nguồn lực công còn hạn chế. Các trường thường có quy

mô nhỏ đến trung bình, tập trung tại vùng ven đô, khu dân cư mới và KCN để đáp ứng nhu cầu học tập của con em công nhân và dân nhập cư. Về tài chính, mô hình kết hợp giữa phần hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của phụ huynh, doanh nghiệp cùng các nguồn tự thu giúp nhà trường có điều kiện cải thiện cơ sở vật chất và tăng tính linh hoạt trong trả lương, tuyển dụng và tổ chức hoạt động. Về quản trị, trường bán công chịu giám sát chuyên môn của ngành giáo dục nhưng có mức độ tự chủ nhất định, đặc biệt trong quản lý nguồn lực xã hội. Về đào tạo, các trường thực hiện chương trình chính khóa nhưng bổ sung nhiều hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp và kỹ năng nhằm tăng sức hút. Tuy nhiên, chất lượng giữa các cơ sở không đồng đều do khác biệt về đầu tư và năng lực quản trị, đặt ra yêu cầu kiểm soát thu chi, chuẩn đầu vào và giám sát chất lượng. Nhìn chung, mô hình bán công đã mở rộng sức chứa của hệ thống phổ thông và thúc đẩy XHHGD, đồng thời đặt ra những vấn đề quản lý cần được hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo.

Loại hình trường dân lập ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Sự ra đời và đặc điểm mô hình dân lập trong bối cảnh Đổi mới

Sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), đường lối đổi mới kinh tế và xã hội của Đảng đã mở đường cho việc đa dạng hóa các loại hình sở hữu và quản lý trong giáo dục. Cùng với bán công, trường dân lập là một mô hình giáo dục được thí điểm và phát triển mạnh ở khu vực đô thị năng động, đặc biệt là vùng ĐNB. Theo Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) và Nghị quyết 90/CP của Chính phủ (1997), dân lập được xác định là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân, do cộng đồng, tổ chức xã hội hoặc cá nhân sáng lập, tự chủ về tài chính nhưng chịu sự quản lý chuyên môn của Nhà nước (Chính phủ, 1997).

Ở vùng ĐNB, mô hình dân lập xuất hiện sớm nhất tại TP.HCM từ cuối thập niên 1980, sau đó lan ra Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Bối cảnh đặc thù của vùng - tốc độ đô thị hóa nhanh, di dân cơ học lớn, nhu cầu học tập tăng vượt khả năng ngân sách nhà nước - đã khiến các trường dân lập trở thành “cứu cánh” giải quyết tình trạng quá tải trường lớp và mở rộng cơ hội học tập cho trẻ em thành thị và con em công nhân (Bộ GD&ĐT, 1998).

Quy mô phát triển và phân bố địa phương

Các báo cáo ngành giáo dục cho thấy, giai đoạn 1986 - 1997, số lượng trường dân lập ở ĐNB tăng nhanh nhưng không đồng đều giữa các địa phương.

Tại TP.HCM, ngay từ năm học 1990 - 1991, thành phố đã có khoảng 30 trường dân lập ở các bậc tiểu học, THCS và THPT; đến năm 1996 - 1997, con số này tăng lên trên 100 cơ sở dân lập và tư thục, với gần 100.000 học sinh, chiếm khoảng 8 - 10% tổng quy mô học sinh

toàn thành phố (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1996). Những trường tiêu biểu giai đoạn này gồm Trường Dân lập Marie Curie, Trường Dân lập Nguyễn Khuyến, Trường Dân lập Trí Đức, Trường Dân lập Hồng Hà, và các cơ sở thuộc hệ thống Trung học Bán công - Dân lập Tân Bình, Gò Vấp.

Tại Đồng Nai, theo báo cáo của Sở GD&ĐT Đồng Nai (1997), toàn tỉnh có khoảng 20 trường dân lập và bán công, chủ yếu ở khu vực Thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành, với tổng số gần 15.000 học sinh.

Tại Bình Dương, sau khi tách khỏi Sông Bé (1997), thống kê cho thấy trước năm 1996 khu vực này có khoảng 10 - 15 cơ sở dân lập, trong đó nổi bật là hệ thống trường phổ thông dân lập Thủ Dầu Một và các trường do doanh nghiệp địa phương tài trợ (UBND tỉnh Sông Bé, 1996).

Tại Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, mô hình dân lập ít hơn, chủ yếu là các trường do giáo hội và cộng đồng dân cư vận động thành lập, như các trường phổ thông dân lập gắn với cơ sở tôn giáo (Giáo hội Cao Đài Tây Ninh, một số cơ sở Phật giáo) nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ở vùng nông thôn và ven đô.

Như vậy, từ 1990 đến 1997, toàn vùng ĐNB có khoảng 150 - 200 cơ sở ngoài công lập, trong đó trường dân lập chiếm trên 40%, tập trung chủ yếu tại TP.HCM và các đô thị công nghiệp (Bộ GD&ĐT, 1998; UBND TP.HCM, 1996).

Hoạt động và phương thức tổ chức

Trường dân lập ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 vận hành theo mô hình tự chủ cao, phù hợp với bối cảnh chuyển đổi sang kinh tế thị trường và yêu cầu mở rộng nhanh mạng lưới GDPT. Về tài chính, các trường tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thông qua học phí, đóng góp của phụ huynh, nguồn tài trợ và vốn của các sáng lập viên; Nhà nước chỉ hỗ trợ về chuyên môn và một số chính sách đất đai, thuế. Cơ chế quản lý linh hoạt với hội đồng sáng lập và quyền tự chủ trong tuyển dụng giúp các trường thu hút đội ngũ giáo viên chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh. Về chuyên môn, dù tuân thủ chương trình chung, các trường mở rộng nhiều nội dung bổ trợ như ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống và bán trú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của phụ huynh đô thị và công nhân. Nhờ nguồn vốn xã hội, nhiều trường có cơ sở vật chất tốt hơn trường công cùng khu vực, nhất là ở TP.HCM và Bình Dương. Sự phát triển nhanh của loại hình dân lập góp phần giảm tải cho khu vực công, đa dạng hóa loại hình giáo dục và thúc đẩy quá trình XHH. Tuy nhiên, mô hình cũng bộc lộ các vấn đề về chênh lệch chất lượng, học phí cao và khung pháp lý chưa đầy đủ. Xét về tổng thể, trường dân lập là

bước chuyển quan trọng trong tiến trình XHHGDPT của vùng, góp phần định hình cơ chế hợp tác PPP và tạo tiền đề cho hệ thống tư thực hiện đại sau năm 1997.

Mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông trong các cơ sở tôn giáo ở ĐNB

Một đặc điểm nổi bật của tiến trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 là sự tham gia tích cực của các tổ chức tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo và Công giáo, vào hoạt động giáo dục và bồi dưỡng tri thức cộng đồng. Sau nhiều thập niên các cơ sở giáo dục tôn giáo bị quốc hữu hóa, chính sách đổi mới và mở rộng xã hội hóa đã tạo điều kiện để tôn giáo khôi phục các hoạt động giáo dục - văn hóa có tính cộng đồng. Tại khu vực ĐNB, nơi tập trung đông tín đồ, các chùa, nhà thờ và cơ sở tôn giáo đã trở thành thiết chế hỗ trợ quan trọng cho GDPT thông qua việc duy trì lớp học tình thương, lớp xóa mù chữ, dạy nghề, sinh hoạt thiếu nhi và các chương trình khuyến học. Sự tham gia này không chỉ góp phần bổ sung năng lực tiếp nhận của hệ thống chính quy mà còn thúc đẩy tinh thần nhân văn và gắn kết xã hội, thể hiện rõ vai trò của tôn giáo như một lực lượng xã hội trong tiến trình XHHGD.

Mô hình XHHGDPT trong các cơ sở Phật giáo

Mô hình XHHGDPT trong các cơ sở Phật giáo ở ĐNB giai đoạn 1986 -1997 là một trong những biểu hiện đặc sắc của tiến trình XHHGD trong bối cảnh chính sách tôn giáo cởi mở hơn và nhu cầu học tập của cộng đồng tăng mạnh. Với truyền thống nhập thế và tinh thần phụng sự xã hội, Phật giáo tại các địa phương như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu đã đảm nhận vai trò quan trọng như một “thiết chế trung gian xã hội”, tạo ra các không gian giáo dục linh hoạt, dễ tiếp cận và giàu tính nhân văn.

Hoạt động XHHGDPT trong các cơ sở Phật giáo chủ yếu tập trung vào nhóm yếu thế, vốn là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi trong quá trình đô thị hóa và biến đổi dân cư ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Các lớp học tình thương, lớp bổ túc văn hóa và chương trình dạy nghề miễn phí được tổ chức tại chùa Kỳ Quang II (TP.HCM), Long Thạnh (Bình Dương), Phước Huệ - Pháp Tuyền (Đồng Nai), các chùa tại Tây Ninh hay những cơ sở Phật giáo ở vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu... đã giúp hàng trăm trẻ em cơ nhỡ, con em công nhân nhập cư, trẻ không có giấy tờ tùy thân và người lớn chưa biết chữ được tiếp cận giáo dục cơ bản. Mô hình này không chỉ mở ra cơ hội học tập mà còn góp phần phòng ngừa các nguy cơ xã hội như bỏ học, lao động sớm và tái mù chữ.

Phương thức tổ chức của các lớp học trong cơ sở Phật giáo có tính linh hoạt cao. Lực lượng giảng dạy chủ yếu là tăng ni, giáo viên nghỉ hưu, sinh viên sư phạm và các tình nguyện viên trẻ. Nội dung học tập được thiết kế theo hướng thiết thực, tập trung vào kiến thức đọc - viết - tính toán, kỹ năng sống và định hướng nghề nghiệp, phù hợp với nhu cầu của học viên.

Nhiều cơ sở còn phối hợp với Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng để công nhận kết quả học tập, giúp người học có thể hòa nhập trở lại hệ thống giáo dục chính quy. Việc tổ chức vào buổi tối, buổi chiều hoặc các dịp hè giúp người học không bị ràng buộc bởi lịch học cố định, đáp ứng đặc điểm lao động của gia đình công nhân.

Về nguồn lực, các thiết chế Phật giáo đã huy động hiệu quả sự đóng góp của tín đồ, nhà hảo tâm và cộng đồng doanh nghiệp trong địa phương. Cơ sở vật chất của chùa, phòng sinh hoạt, giảng đường, thư viện nhỏ được tận dụng để làm lớp học, giảm áp lực đầu tư ngân sách và tăng tính bền vững cho mô hình. Đây là minh chứng rõ rệt cho cơ chế XHH “từ dưới lên”, trong đó cộng đồng tự xây dựng các thiết chế giáo dục phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội của mình.

Tác động xã hội của các mô hình này thể hiện ở ba phương diện. Thứ nhất, chúng bổ sung năng lực tiếp nhận cho hệ thống giáo dục công lập, đặc biệt tại các địa phương có tốc độ nhập cư cao. Thứ hai, mô hình tăng cường tính gắn kết cộng đồng, tạo mạng lưới hỗ trợ giữa chùa, gia đình, chính quyền, góp phần củng cố khối đại đoàn kết xã hội. Thứ ba, các hoạt động giáo dục của Phật giáo mang lại giá trị đạo đức - nhân văn, hình thành môi trường học tập lành mạnh, phù hợp với định hướng xây dựng xã hội học tập.

Nhìn chung, XHHGDPT trong cơ sở Phật giáo ở ĐNB là sự kết hợp giữa truyền thống nhân văn của tôn giáo Việt Nam và yêu cầu hiện đại hóa giáo dục trong thời kỳ đổi mới. Mô hình này đã góp phần mở rộng cơ hội học tập, giảm áp lực cho trường công và làm sâu sắc hơn quan điểm “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân”, tạo nên một sắc thái riêng có của XHHGD trong vùng ĐNB.

Mô hình XHHGDPT trong các cơ sở Công giáo

Mô hình XHHGDPT trong các cơ sở Công giáo ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 thể hiện vai trò đặc thù của tôn giáo như một chủ thể xã hội tích cực đồng hành cùng Nhà nước trong mở rộng cơ hội học tập. Với mạng lưới giáo xứ, dòng tu và các tổ chức bác ái phân bố rộng tại TP.HCM, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, Công giáo đã khôi phục nhiều hình thức giáo dục phi chính quy và bán chính quy, đồng thời mở mới một số cơ sở mầm non, tiểu học và trung học tư thục theo mô hình tự chủ hoặc liên kết với chính quyền địa phương. Các cơ sở như Thánh Tâm Thủ Đức, Don Bosco, Nguyễn Trường Tộ hay hệ thống trường mẫu giáo của Dòng Mến Thánh Giá hoạt động dựa trên sự đóng góp của giáo dân, tu sĩ và các mạnh thường quân, qua đó hình thành một phương thức XHH mang tính tôn giáo rõ nét.

Bên cạnh hệ thống trường lớp tư thục, các lớp học tình thương và trung tâm bổ túc văn hóa do giáo xứ tổ chức là một thành tố quan trọng của mô hình này. Ngay từ cuối thập niên

1980, nhiều giáo xứ tại TP.HCM như Tân Định, Huyện Sĩ, Bình Triệu, Hàng Xanh hay Chí Hòa đã mở lớp buổi tối, cuối tuần để dạy chữ cho trẻ em nghèo, con em lao động di cư và học sinh bỏ học. Tới năm 1995, riêng TP.HCM có hơn 200 lớp học tình thương, trong đó gần một nửa được tổ chức bởi các cơ sở tôn giáo, phản ánh quy mô đáng kể của sự tham gia này. Tại Đồng Nai, nơi có tỷ lệ giáo dân cao, các dòng tu như Nữ tử Bác ái Thánh Vinh Sơn, Đa Minh hay Chúa Quan Phòng mở nhà trẻ, lớp mẫu giáo tư thực và khóa dạy nghề ngắn hạn, đồng thời phối hợp với địa phương triển khai các chương trình xóa mù chữ. Ở Bà Rịa - Vũng Tàu, các giáo xứ Long Hương, Phước Lễ và Vũng Tàu duy trì lớp bổ túc văn hóa, cấp học bổng và thiết lập thư viện giáo xứ phục vụ học sinh vùng ven.

Về phương thức hoạt động, các cơ sở Công giáo huy động hiệu quả nguồn lực cộng đồng: cơ sở vật chất của giáo xứ, nhân lực tình nguyện là tu sĩ hoặc giáo dân có chuyên môn, đóng góp tài chính của tín hữu và thiện nguyện viên. Các lớp học thường được tổ chức linh hoạt vào buổi tối hoặc dịp hè, giúp người học dễ tham gia và không bị ràng buộc bởi lịch học chính quy. Nội dung giảng dạy tập trung vào đọc - viết - tính toán, kỹ năng sống, kiến thức văn hóa cơ bản và một số kỹ năng nghề đơn giản, phù hợp với nhu cầu của nhóm đối tượng yếu thế.

Mô hình XHHGD trong các cơ sở Cao Đài, Tin Lành và Hòa Hảo ở ĐNB

Mô hình XHHGD trong các cơ sở Cao Đài, Tin Lành và Hòa Hảo ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 phản ánh sự tham gia đa dạng của các tôn giáo bản địa và các hệ phái Kitô giáo vào quá trình hỗ trợ cho GDPT trong bối cảnh hệ thống công lập chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Dựa trên truyền thống gắn kết cộng đồng và tinh thần phụng sự xã hội, các tổ chức này đã tổ chức nhiều hình thức dạy học phi chính quy, tập trung vào nhóm yếu thế như trẻ em nghèo, con em lao động nhập cư và người lớn cần bổ túc văn hóa.

Ở các cơ sở Cao Đài, đặc biệt tại Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, hoạt động giáo dục xoay quanh giáo lý, đạo đức và kỹ năng sống, kết hợp với các lớp bổ túc văn hóa quy mô nhỏ. Điều này tạo nên một không gian giáo dục mang tính cộng đồng cao, tận dụng cơ sở vật chất sẵn có của thánh thất và mạng lưới tín đồ để hỗ trợ con em địa phương.

Đối với các cộng đồng Tin Lành, dù tư liệu giai đoạn này không nhiều, các nguồn nghiên cứu và báo chí đều cho thấy sự tồn tại của các lớp buổi tối, lớp hè và lớp bù học tại các KCN và vùng đô thị, nhằm hỗ trợ trẻ em di cư hoặc học sinh có nguy cơ bỏ học. Những mô hình này thường vận hành bằng nhân lực tình nguyện của giáo chức và tín hữu, thể hiện đặc trưng linh hoạt trong tổ chức dạy học của các nhóm Tin Lành đô thị.

Trong khi đó, Phật giáo Hòa Hảo với truyền thống gắn bó nông thôn đã triển khai các lớp tình thương và bổ túc văn hóa quy mô nhỏ tại địa phương. Dù không hình thành hệ thống trường học như Công giáo hay Phật giáo, mô hình này vẫn góp phần quan trọng trong việc duy trì học tập cho trẻ em nghèo ở vùng ven và vùng nông thôn Tây Nam Bộ mở rộng sang khu vực giáp ranh ĐNB.

Các mô hình giáo dục thuộc ba tôn giáo này có điểm chung về tổ chức linh hoạt (thường vào buổi tối hoặc dịp hè), dựa chủ yếu vào nhân lực tình nguyện (tín đồ, tu sĩ, cựu giáo chức) và huy động nguồn lực nội bộ của cộng đồng tôn giáo (đất đai, phòng sinh hoạt, tài trợ của tín hữu). Dù quy mô nhỏ và tính hệ thống hạn chế, các hoạt động giáo dục này đã giúp lấp đầy “khoảng trống” mà hệ thống chính quy chưa đáp ứng được trong giai đoạn đô thị hóa nhanh, đồng thời giảm thiểu nguy cơ bỏ học, mù chữ và lao động sớm.

Xét trên phương diện xã hội, sự tham gia của Cao Đài, Tin Lành và Hòa Hảo đã góp phần mở rộng cơ hội học tập, bồi dưỡng đạo đức, kỹ năng sống cho thanh thiếu niên, củng cố mạng lưới cộng đồng, tôn giáo, chính quyền và làm phong phú thêm cấu trúc XHHGD tại ĐNB. Nhìn chung, mặc dù quy mô không lớn, mô hình XHHGD của các tôn giáo này đã tạo nền tảng quan trọng cho việc phát huy vai trò của các thiết chế xã hội trong phát triển GDPT vùng ĐNB ở các giai đoạn sau.

Mô hình “Cộng đồng giáo dục cơ sở”

Mô hình “Cộng đồng giáo dục cơ sở” ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 là một hình thức XHHGD phát triển sớm và bền vững, được hình thành trên nguyên tắc Nhà nước định hướng và cộng đồng đồng hành. Mô hình định hình rõ từ cuối thập niên 1980 khi các tỉnh, thành trong vùng triển khai chủ trương đổi mới giáo dục theo tinh thần Đại hội VI và chỉ đạo của Bộ GD&ĐT. Trọng tâm của mô hình là sự phối hợp giữa chính quyền cơ sở, nhà trường, gia đình và các đoàn thể địa phương nhằm xây dựng môi trường học tập thống nhất ở cấp xã, phường. Các lực lượng như Mặt trận Tổ quốc, Hội Khuyến học, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ và các cơ sở tôn giáo tham gia vào vận động nguồn lực, hỗ trợ cơ sở vật chất, tổ chức lớp học cộng đồng và giám sát hoạt động giáo dục.

Tại TP.HCM, mô hình phát triển mạnh nhất trong cả nước. Đến năm 1997 có hơn 300 phường, xã triển khai, với sự tham gia thường xuyên của khoảng 15.000 cán bộ đoàn thể và sự đóng góp của hàng trăm doanh nghiệp vào quỹ học bổng, thiết bị học tập và xây dựng phòng học mới. Nhiều quận, huyện như Bình Thạnh, Gò Vấp, Củ Chi đã hình thành các câu lạc bộ khuyến học cộng đồng, mở lớp phụ đạo miễn phí do đội ngũ cựu giáo viên và cán bộ hưu trí đảm nhiệm (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1998). Ở Bình Dương, báo cáo năm 1996 cho thấy hơn

70% xã, phường đã thành lập Ban Khuyến học cộng đồng, gắn với hoạt động của các trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng; phong trào “phường khuyến học” ở Thủ Dầu Một và “xã học tập” ở Thuận An đã hỗ trợ hàng trăm học sinh nghèo tiếp tục đến trường (Sở GD&ĐT Bình Dương, 1996). Tại Đồng Nai, nơi có dân số đông và di cư mạnh, mô hình phát triển theo hướng kết hợp giữa trường học, doanh nghiệp và gia đình; các KCN Biên Hòa I, Biên Hòa II và Amata phối hợp cùng phòng giáo dục hỗ trợ con em công nhân, còn các mô hình “tổ dân phố khuyến học”, “ấp văn hóa học tập” lan tỏa ở Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 1997). Ở Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu, mô hình được thúc đẩy bởi Hội Khuyến học tỉnh và các cơ sở tôn giáo, mở lớp bổ túc văn hóa và hoạt động sinh hoạt học đường cho trẻ em nghèo (Hội Khuyến học Việt Nam, 2000).

Xét về bản chất, “Cộng đồng giáo dục cơ sở” là mô hình XHH theo chiều sâu, không chỉ dừng lại ở việc huy động vật chất mà còn củng cố mối liên kết xã hội xung quanh nhà trường, tạo nên một hệ sinh thái giáo dục dựa trên sự gắn kết và hỗ trợ cộng đồng. Mô hình này đặt nền tảng trực tiếp cho phong trào “xây dựng xã hội học tập” và sự ra đời của hệ thống trung tâm học tập cộng đồng sau năm 2000, đồng thời phản ánh tính năng động, sáng tạo và vai trò tiên phong của ĐNB trong tiến trình XHHGDPT trên phạm vi cả nước.

Quy mô, hoạt động và hiệu quả của mô hình “Cộng đồng giáo dục cơ sở” ở ĐNB (1986 - 1997)

Mô hình “Cộng đồng giáo dục cơ sở” ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 phát triển trong bối cảnh đổi mới và XHHGD, với quy mô ngày càng mở rộng tại hầu hết các địa phương. Đến giữa thập niên 1990, phần lớn các tỉnh, thành trong vùng đã thành lập Ban Chỉ đạo Cộng đồng giáo dục cơ sở ở cấp xã, phường hoặc quận, huyện. TP.HCM là địa phương dẫn đầu, với hơn 300 phường, xã triển khai mô hình vào năm 1997, trong đó khoảng 70% duy trì hoạt động thường xuyên và có báo cáo định kỳ về huy động nguồn lực (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1998). Ở Bình Dương và Đồng Nai, tỷ lệ xã, phường áp dụng mô hình lần lượt đạt 65% và 58% vào năm 1997 (Bộ GD&ĐT, 2001); Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu cũng hình thành mô hình tương tự thông qua các phong trào “Khuyến học - khuyến tài” và “Tiếng trống khuyến học” (Hội Khuyến học Việt Nam, 2000).

Hoạt động của mô hình tập trung vào ba nhóm chủ yếu. Thứ nhất, huy động nguồn lực xây dựng và cải thiện cơ sở vật chất: riêng TP.HCM giai đoạn 1991 - 1997 đã huy động hơn 150 tỷ đồng để xây mới 140 phòng học và trang bị bàn ghế cho gần 20.000 học sinh (UBND TP.HCM, 1997). Thứ hai, thúc đẩy phong trào khuyến học: các quỹ khuyến học cấp xã, phường đã cấp học bổng cho hàng chục nghìn học sinh; tại Bình Dương, giai đoạn 1994 -

1997 hỗ trợ hơn 5.000 lượt học sinh (Sở GD&ĐT Bình Dương, 1997). Thứ ba, phát triển các hoạt động giáo dục ngoài nhà trường như lớp phụ đạo miễn phí, câu lạc bộ học tập cộng đồng và các chương trình giáo dục kỹ năng sống; ở Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, mô hình câu lạc bộ học tập cộng đồng trở thành hạt nhân kết nối nhà trường - gia đình - xã hội (Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 2001).

Hiệu quả của mô hình thể hiện rõ trên nhiều phương diện. Một là, góp phần mở rộng mạng lưới trường lớp, giảm tình trạng học ba ca và cải thiện điều kiện học tập, nhất là tại các khu dân cư mới và vùng có dân di cư đông (Bộ GD&ĐT, 2001). Hai là, nâng cao sự gắn kết giữa nhà trường và cộng đồng, hình thành hệ sinh thái giáo dục địa phương dựa trên sự phối hợp chặt chẽ giữa đoàn thể, doanh nghiệp, tôn giáo và người dân; tại TP.HCM và Bình Dương, mô hình này đã trở thành một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù (Phạm Minh Hạc, 1998). Ba là, tạo nền tảng thực tiễn cho phong trào “xây dựng xã hội học tập” và sự ra đời của các trung tâm học tập cộng đồng trong giai đoạn sau (Hội Khuyến học Việt Nam, 2000).

Nhìn chung và hỗ trợ học sinh yếu thế, mà còn thúc đẩy sự chuyển biến trong nhận thức xã hội về vai trò của cộng đồng trong phát triển giáo dục. Đây là bằng chứng cho thấy XHHGD giai đoạn đầu đổi mới đã vận hành theo phương thức “từ dưới lên”, dựa trên tự quản cộng đồng và sự phối hợp nhịp nhàng giữa Nhà nước và Nhân dân.

3.2.1.2. Mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” trong quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)

Cơ sở hình thành mô hình

Mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 hình thành trên nền tảng của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh nhất cả nước. Sự xuất hiện sớm của các KCX và KCN như Tân Thuận, Linh Trung, Sóng Thần, Biên Hòa 1, 2 hay Phú Mỹ đã thu hút lượng lớn lao động nhập cư, kéo theo nhu cầu trường lớp tăng vượt khả năng đáp ứng của ngân sách địa phương. Trong bối cảnh hệ thống công lập chịu áp lực quá tải, chính quyền các tỉnh, thành trong Vùng đã chủ động khuyến khích doanh nghiệp tham gia phát triển giáo dục thông qua đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí, tài trợ học bổng, trang thiết bị và phối hợp tổ chức các hoạt động xã hội - giáo dục cho con em công nhân. Việc doanh nghiệp tham gia không chỉ mang ý nghĩa chia sẻ gánh nặng tài chính với Nhà nước mà còn phản ánh sự gắn kết lợi ích giữa phát triển kinh tế và trách nhiệm xã hội của khu vực sản xuất - dịch vụ. Từ các điều kiện đó, mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” trở thành một cấu phần đặc thù của XHHGDPT ở ĐNB, phù hợp với đặc điểm của vùng công nghiệp hóa sớm và mở đường cho các hình thức PPP trong giáo dục những giai đoạn sau.

Đặc điểm và nội dung chủ yếu của mô hình

Mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 hình thành và phát triển trong bối cảnh nhu cầu mở rộng trường lớp tăng nhanh, trong khi ngân sách nhà nước chưa đáp ứng được áp lực từ đô thị hóa và công nghiệp hóa sớm. Đặc điểm nổi bật của mô hình là sự tham gia của doanh nghiệp dựa trên tinh thần trách nhiệm xã hội, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và nhà trường nhưng không mang tính lợi nhuận. Cách thức vận hành linh hoạt, không rập khuôn, phản ánh đặc thù năng động của vùng ĐNB.

Nội dung tham gia của doanh nghiệp diễn ra trên nhiều phương diện. Thứ nhất, đầu tư và tài trợ cơ sở vật chất. Nhiều doanh nghiệp như Công ty Cao su Đồng Nai, Tổng công ty Dệt May Bình Dương hay Xí nghiệp Liên hiệp Lương thực TP.HCM đã hỗ trợ kinh phí, vật liệu hoặc trực tiếp xây trường tiểu học và trung học tại khu dân cư công nhân (Nguyễn Văn Cường, 2001). Ở Bình Dương, một số KCN như Sóng Thần và Việt Hương đã xây dựng trường phổ thông ngay trong khu dân cư người lao động. Thứ hai, tài trợ học bổng và quỹ khuyến học. Các phong trào “Doanh nghiệp nuôi học sinh nghèo vượt khó” ở Đồng Nai và “Công nhân vì con em công nhân” tại TP.HCM cuối thập niên 1990 là ví dụ tiêu biểu. Thứ ba, phối hợp giáo dục hướng nghiệp. Doanh nghiệp cùng nhà trường tổ chức tham quan nhà máy, xưởng sản xuất, giúp học sinh tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp và phát triển tư duy “học để làm, học để lập nghiệp” (Phạm Minh Hạc, 1999). Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp cũng tham gia các hoạt động giáo dục cộng đồng như hỗ trợ lớp học tình thương và lớp xóa mù chữ cho con em công nhân và lao động di cư.

Mô hình này tạo ra những tác động quan trọng đối với giáo dục phổ thông vùng ĐNB. Một mặt, doanh nghiệp góp phần giảm gánh nặng ngân sách, đặc biệt tại các khu dân cư mới và vùng công nghiệp hóa nhanh, đồng thời đa dạng hóa nguồn lực cho việc xây dựng trường lớp và mở rộng mạng lưới giáo dục. Mặt khác, hoạt động đầu tư cho giáo dục giúp doanh nghiệp củng cố uy tín, cải thiện phúc lợi cho lực lượng lao động và tăng cường quan hệ với chính quyền địa phương. Ở cấp độ rộng hơn, mô hình hình thành dạng thức hợp tác PPP trong giáo dục, góp phần tạo tiền đề cho quá trình thể chế hóa XHH và mở rộng loại hình tư thực trong Luật Giáo dục 1998. Tuy vậy, trước năm 1998 chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng quy định vai trò và quyền lợi của doanh nghiệp nên nhiều hoạt động còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch và chưa có chính sách khuyến khích đủ mạnh cho các doanh nghiệp.

Nhìn chung, mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” giai đoạn 1986 - 1997 phản ánh tư duy mở trong huy động nguồn lực XHHGDPT. Bài học kinh nghiệm đặt ra cho giai đoạn hiện nay là cần hoàn thiện khung pháp lý về vai trò doanh nghiệp trong giáo dục,

xây dựng cơ chế khuyến khích trách nhiệm xã hội và phát triển hình thức hợp tác PPP bền vững gắn với chiến lược đào tạo nguồn nhân lực địa phương.

3.2.1.3. Loại hình trường tư thục ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Sự hình thành trong bối cảnh đổi mới tư duy về XHHGD

Trong giai đoạn 1986 - 1997, song song với sự phát triển của hệ thống trường bán công và dân lập, loại hình trường tư thục bắt đầu hình thành tại vùng ĐNB như một kết quả tất yếu của chính sách mở cửa, đa dạng hóa sở hữu và huy động nguồn lực xã hội vào giáo dục. Mặc dù trước đổi mới, Hiến pháp 1980 chưa công nhận loại hình giáo dục tư thục, nhưng đến sau Đại hội VI (1986), Nhà nước bắt đầu thí điểm cơ chế cho phép tổ chức, cá nhân đầu tư, sáng lập cơ sở giáo dục tư nhân (Bộ GD&ĐT, 1998). Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993) và Nghị quyết 90/CP của Chính phủ (1997) đã khẳng định rõ giáo dục là sự nghiệp của toàn dân, Nhà nước giữ vai trò định hướng và quản lý thống nhất, còn xã hội - trong đó có khu vực tư nhân - được khuyến khích tham gia đầu tư, tổ chức hoạt động giáo dục (Chính phủ, 1997).

Tại ĐNB - vùng có tốc độ phát triển kinh tế năng động nhất cả nước, đặc biệt là TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu, nhu cầu học tập của con em công nhân, người lao động di cư và tầng lớp trung lưu đô thị tăng mạnh. Trong khi hệ thống công lập quá tải, ngân sách hạn hẹp, sự xuất hiện của các trường tư thục được coi là giải pháp bổ trợ cần thiết, vừa chia sẻ gánh nặng cho Nhà nước, vừa tạo ra môi trường giáo dục linh hoạt, đáp ứng xu hướng XHH đang hình thành (Nguyễn Thị Mỹ Lộc, 1999).

Quy mô và nguồn lực đầu tư

Trường tư thục trong giai đoạn này chủ yếu tập trung ở TP.HCM, nơi có điều kiện kinh tế, xã hội và dân cư thuận lợi nhất. Theo Báo cáo của GD&ĐT TP.HCM (1996), đến năm học 1996 - 1997, thành phố đã có khoảng 30 trường tư thục phổ thông được cấp phép hoạt động, trong đó đa số thuộc cấp THCS và THPT. Một số trường tiêu biểu là Trường Tư thục Lê Quý Đôn, Trường Tư thục Nguyễn Du, Trường Tư thục Bồi Dưỡng Văn hóa Thăng Long, Trường Tư thục Quốc tế APU, cùng nhiều cơ sở do các tổ chức xã hội hoặc cá nhân đầu tư nhỏ lẻ.

Về nguồn lực đầu tư, hầu hết các trường tư thục giai đoạn này được thành lập bằng vốn tư nhân, có thể do một cá nhân, nhóm sáng lập viên, hoặc tổ chức tôn giáo, doanh nghiệp đứng ra đầu tư cơ sở vật chất. Đặc biệt, một số doanh nghiệp trong KCN ở Bình Dương và Đồng Nai đã đóng góp đất hoặc xây dựng trường tư thục cho con em công nhân học tập, thể hiện mô hình “doanh nghiệp gắn bó với giáo dục cộng đồng” (UBND Sông Bé, 1996). Ở TP.HCM, một số trường tư thục bắt đầu hợp tác quốc tế trong việc giảng dạy tiếng Anh và tin

học, bước đầu hình thành mô hình “trường tư thực chất lượng cao” - tiền đề của hệ thống trường quốc tế sau này (Phạm Minh Hạc, 2001).

Tổ chức hoạt động và phương thức quản lý

Các trường tư thực ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 vận hành theo cơ chế tự chủ toàn diện về tài chính và quản trị, trong khi vẫn chịu giám sát chuyên môn của ngành giáo dục. Chương trình giảng dạy tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT nhưng được mở rộng với ngoại ngữ, tin học, kỹ năng nghề và nhiều hoạt động ngoại khóa, tạo ưu thế cạnh tranh so với trường công lập. Nhờ không bị ràng buộc biên chế, các trường có khả năng tuyển dụng giáo viên chất lượng cao và áp dụng chế độ đãi ngộ linh hoạt, góp phần nâng chuẩn đội ngũ. Cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ hơn mặt bằng chung, đặc biệt tại TP.HCM với sự xuất hiện của những trường tiên phong về mô hình bán trú và học cả ngày. Tuy nhiên, do khung pháp lý thời kỳ này còn thiếu thống nhất, nhiều cơ sở gặp khó khăn trong quản lý tài chính, tiêu chuẩn kiểm định và bảo đảm chất lượng, dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa các trường. Nhìn chung, loại hình tư thực đã góp phần mở rộng quy mô GDPT, song đồng thời đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý để bảo đảm phát triển bền vững.

Hiệu quả và tác động xã hội

Hiệu quả và tác động xã hội của hệ thống trường tư thực ở ĐNB giai đoạn 1986 -1997 thể hiện rõ vai trò của khu vực ngoài công lập trong tiến trình XHHGDPT. Các trường tư thực góp phần tăng nhanh năng lực tiếp nhận học sinh trong bối cảnh dân số cơ học gia tăng mạnh, giảm áp lực cho trường công và cải thiện điều kiện học tập, nhất là tại TP.HCM và Đồng Nai. Việc huy động vốn tư nhân cũng góp phần tiết kiệm ngân sách nhà nước, tạo động lực để doanh nghiệp và cá nhân đầu tư dài hạn vào giáo dục. Cơ chế tự chủ về quản trị và tài chính giúp các trường linh hoạt đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng và tạo môi trường cạnh tranh tích cực trong toàn hệ thống. Tuy vậy, do khung pháp lý và cơ chế kiểm định còn chưa hoàn thiện, chất lượng giữa các trường chênh lệch lớn; một số cơ sở chạy theo lợi nhuận, cơ sở vật chất hạn chế hoặc thu học phí cao gây bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Nhìn tổng thể, sự phát triển của trường tư thực đánh dấu bước chuyển quan trọng từ mô hình giáo dục độc quyền nhà nước sang cấu trúc đa chủ thể, mở đường cho sự hình thành hệ sinh thái giáo dục tư nhân hiện đại sau năm 2000 và tạo nền tảng cho quá trình XHHGDPT ở ĐNB.

3.2.1.4. Mô hình XHH giáo dục trong các đơn vị quân đội

Bên cạnh các mô hình dân sự và tôn giáo, khu vực ĐNB trong giai đoạn 1986 - 1997 còn nổi bật với mô hình XHHGD trong các đơn vị quân đội, thể hiện rõ mối quan hệ mật thiết

giữa “quân với dân”, đồng thời phản ánh tinh thần “Bộ đội Cụ Hồ tham gia sự nghiệp trồng người”. Trong bối cảnh đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn như Quân khu 7, Bộ Tư lệnh TP.HCM, Sư đoàn 5 (Tây Ninh), Sư đoàn 302 (Đồng Nai), Sư đoàn 317 (Bình Dương) đã chủ động triển khai nhiều hoạt động XHHGD có ý nghĩa thiết thực. Các đơn vị quân đội đã trực tiếp tham gia xây dựng, sửa chữa và mở rộng cơ sở vật chất trường học ở vùng sâu, vùng biên giới. Tại Tây Ninh, trong phong trào “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới” và “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, các đơn vị thuộc Sư đoàn 5 và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã phối hợp với chính quyền địa phương xây mới và sửa chữa trên 40 phòng học giai đoạn 1990 - 1997, đồng thời hỗ trợ hàng trăm ngày công lao động và vật liệu xây dựng (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh, 1998).

Tại Đồng Nai và Bình Dương, các đơn vị thuộc Quân khu 7 và Bộ Tư lệnh TP. HCM đã nhiều lần tổ chức các đội công tác dân vận, “Tuần lễ vì học sinh nghèo”, “Ngày Chủ nhật xanh” nhằm tu sửa, sơn sửa bàn ghế, xây bồn hoa, tường rào, nhà vệ sinh cho trường học địa phương. Riêng năm 1996, theo báo cáo của Quân khu 7, lực lượng quân đội trong vùng đã đóng góp hơn 25.000 ngày công và 500 triệu đồng (giá trị thời điểm) cho các công trình giáo dục (Quân khu 7, 1997).

Bên cạnh hoạt động vật chất, quân đội còn tổ chức các lớp học tình thương, lớp xóa mù chữ và bổ túc văn hóa tại các vùng giáp ranh biên giới Việt Nam - Campuchia, đặc biệt ở các huyện Bến Cầu, Tân Châu (Tây Ninh). Nhiều chiến sĩ, sĩ quan trẻ đã trực tiếp đứng lớp giảng dạy buổi tối cho con em dân tộc thiểu số và gia đình quân nhân. Theo thống kê của Ban Dân vận Quân khu 7, chỉ riêng giai đoạn 1993 - 1997, các đơn vị trong vùng đã tổ chức hơn 150 lớp xóa mù chữ với gần 6.000 lượt học viên, góp phần hoàn thành mục tiêu “phổ cập tiểu học và xóa mù chữ” của địa phương (Ban Dân vận Quân khu 7, 1998). Ngoài ra, các trường quân đội như Trường Quân sự Quân khu 7, Trường Văn hóa Quân khu 7 (đặt tại TP.HCM) cũng đã mở rộng hình thức giáo dục hướng nghiệp và bổ túc văn hóa cho thanh niên địa phương, đặc biệt là con em gia đình chính sách, bộ đội xuất ngũ, nhằm tạo cơ hội tiếp cận học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

Hoạt động XHHGD trong quân đội mang lại hiệu quả xã hội sâu rộng góp phần củng cố mối quan hệ quân dân, phát huy tinh thần “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”, nâng cao dân trí, giảm tỷ lệ mù chữ, củng cố quốc phòng - an ninh nhân dân. Đồng thời, tạo môi trường giáo dục toàn diện, trong đó quân đội vừa là lực lượng bảo vệ Tổ quốc, vừa là chủ thể tích cực trong công tác giáo dục cộng đồng. Có thể khẳng định rằng, mô hình XHHGD trong quân đội ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 là một biểu hiện đặc sắc của tinh thần “dân -

quân đoàn kết”, phản ánh sự gắn bó giữa công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quốc phòng. Nó cũng đặt nền tảng cho những mô hình phối hợp giáo dục - quốc phòng hiện nay, như “Nghĩa tình biên giới, biển đảo”, “Học kỳ trong quân đội” hay “Chiến sĩ tình nguyện hè”.

3.2.2. Cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997

Giai đoạn 1986 - 1997 đánh dấu bước chuyển căn bản trong cơ chế huy động và phân bổ nguồn lực cho GDPT ở Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng. Nếu trước thời kỳ đổi mới, toàn bộ hoạt động giáo dục được Nhà nước bao cấp toàn diện, thì từ sau Đại hội VI (1986), quan điểm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” được xác lập như một định hướng chiến lược trong phát triển giáo dục quốc dân. Trong đó, cơ chế huy động nguồn lực xã hội trở thành công cụ chủ yếu để khắc phục tình trạng thiếu hụt ngân sách, đáp ứng nhu cầu học tập đang gia tăng nhanh chóng ở khu vực đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh mẽ (Bộ GD&ĐT, 1995).

3.2.2.1. Cơ chế chính sách và khung pháp lý

Ngay từ cuối thập niên 1980, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm thể chế hóa chủ trương XHH. Chỉ thị số 25/CT ngày 23/8/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về “Tăng cường XHH giáo dục, y tế và văn hóa” là văn bản đầu tiên khẳng định vai trò của cộng đồng trong việc phát triển giáo dục, trong đó khuyến khích nhân dân, các tổ chức xã hội, tôn giáo, doanh nghiệp tham gia xây dựng cơ sở vật chất, hỗ trợ tài chính, và tổ chức các loại hình trường ngoài công lập. Tiếp đó, Quyết định số 90/TTg (1993) và 195/TTg (1994) của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập” đã mở đường cho việc thí điểm mô hình bán công, dân lập, tư thục trong cả nước (Nguyễn Minh Thuyết, 2002). Trên cơ sở đó, các địa phương ĐNB, đặc biệt là TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương, đã cụ thể hóa bằng các chỉ thị, nghị quyết riêng. TP.HCM ban hành Chỉ thị 18/CT-UB (1992) về “Huy động nhân dân đóng góp xây dựng trường học” và thành lập Ban chỉ đạo XHHGD các cấp. Đồng Nai và Bình Dương cũng đưa nội dung XHH vào nghị quyết của Hội đồng Nhân dân, lập quỹ “Khuyến học – Khuyến tài”, đồng thời quy định rõ tỷ lệ đóng góp của cộng đồng trong xây dựng cơ sở giáo dục địa phương (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1996; UBND tỉnh Đồng Nai, 1995).

3.2.2.2. Cơ chế huy động tài chính và vật chất

Cơ chế huy động nguồn lực xã hội ở ĐNB được triển khai theo nhiều kênh đa dạng, phù hợp với đặc thù từng địa phương.

Thứ nhất, đóng góp trực tiếp từ nhân dân là hình thức phổ biến nhất trong phong trào “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Theo báo cáo của Sở GD&ĐT TP.HCM (1996), trong giai đoạn 1991 - 1996, nhân dân thành phố đã đóng góp trên 120 tỷ đồng và hàng chục nghìn ngày công để xây dựng, sửa chữa hơn 500 phòng học mới. Tại Bình Dương, các địa phương như Thủ Dầu Một, Dĩ An, Lái Thiêu huy động nhân dân hiến hàng nghìn mét vuông đất để xây trường, đặc biệt trong chương trình xóa phòng học tạm và lớp học ba ca (UBND tỉnh Bình Dương, 1995).

Thứ hai, huy động từ doanh nghiệp và tổ chức xã hội trở thành kênh hỗ trợ đáng kể. Nhiều KCN, nhà máy, và doanh nghiệp tư nhân tại ĐNB đã tài trợ xây trường, tặng thiết bị giảng dạy, hoặc lập quỹ học bổng cho con em công nhân. Tiêu biểu có chương trình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” do Liên đoàn Lao động TP.HCM phát động (1995), với sự tham gia của các đơn vị như KCX Tân Thuận, Công ty Cao su Đồng Nai và Tập đoàn Dầu khí Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến năm 1997, tổng giá trị tài trợ của doanh nghiệp cho ngành giáo dục khu vực này đạt hàng chục tỷ đồng (Báo Giáo dục & Thời đại, 1997).

Thứ ba, nguồn lực từ các tổ chức tôn giáo và quỹ khuyến học cũng đóng vai trò quan trọng. Nhiều chùa, nhà thờ và cơ sở tôn giáo ở TP.HCM, Đồng Nai, Tây Ninh mở lớp học tình thương, lớp bổ túc văn hóa miễn phí, hoặc đóng góp vào quỹ học bổng cho học sinh nghèo. Hội Khuyến học TP.HCM (thành lập 1991) đã huy động được gần 10 tỷ đồng trong 5 năm đầu hoạt động, cấp hàng nghìn suất học bổng, góp phần lan tỏa tinh thần học tập suốt đời trong cộng đồng (Hội Khuyến học TP.HCM, 1996).

3.2.2.3. Cơ chế phối hợp và quản lý

Một điểm nổi bật của cơ chế huy động ở ĐNB là sự phối hợp liên ngành và liên cấp. Ở cấp tỉnh, Ban Chỉ đạo XHHGD do Phó Chủ tịch UBND làm Trưởng ban, chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất các hoạt động huy động, giám sát, sử dụng và báo cáo kết quả. Ở cấp cơ sở, hiệu trưởng nhà trường là đầu mối liên hệ với chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư. Cơ chế này giúp đảm bảo sự minh bạch, đồng thời khuyến khích sáng kiến địa phương.

TP.HCM là địa phương tiên phong trong việc thiết lập mô hình “liên kết 3 nhà”: Nhà nước - Nhà trường - Nhân dân (Sở GD-ĐT TP.HCM, 1996). Mô hình này cho phép các trường chủ động lập kế hoạch vận động, đề xuất dự án xây dựng, và phối hợp trực tiếp với các phường/xã để huy động nguồn lực. Cách làm này nhanh chóng được nhân rộng tại Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh.

3.2.2.4. Hiệu quả và tác động xã hội

Cơ chế huy động nguồn lực xã hội đã tạo nên sự thay đổi căn bản trong diện mạo GDPT vùng ĐNB. Số lượng trường lớp tăng nhanh, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường đạt trên 95% vào năm 1997; hàng nghìn phòng học tạm được thay thế bằng trường kiên cố, nhiều trường bán công và dân lập được thành lập, góp phần giảm tải cho khu vực công lập. Không chỉ góp phần phát triển giáo dục, cơ chế này còn tạo hiệu ứng xã hội tích cực: tăng cường tinh thần đoàn kết, nâng cao trách nhiệm cộng đồng, và hình thành văn hóa “chung tay vì giáo dục” - một giá trị bền vững trong quá trình phát triển vùng (Nguyễn Minh Thuyết, 2002; BGDDT, 1997).

Cơ chế huy động nguồn lực xã hội cho GDPT ở ĐNB đã hình thành và phát triển trên nền tảng của chủ trương XHHGD do Đảng và Nhà nước khởi xướng. Dưới sự chỉ đạo của chính quyền các địa phương, nhiều hình thức huy động được triển khai linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng tỉnh, thành phố trong vùng. Cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trở thành phương thức phổ biến, góp phần xóa bỏ hàng nghìn phòng học tạm, xây dựng trường lớp khang trang, từng bước cải thiện điều kiện học tập của học sinh nông thôn và vùng ven đô (Bộ GD&ĐT, 1998).

Bên cạnh đó, sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo và cộng đồng cơ sở đã mở rộng phạm vi XHH, bổ sung đáng kể nguồn lực vật chất và tinh thần cho GDPT. Các doanh nghiệp lớn tại TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương không chỉ hỗ trợ cơ sở vật chất mà còn tài trợ học bổng, trang thiết bị giảng dạy, góp phần thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa đô thị và nông thôn (UBND TP.HCM, 1997). Đồng thời, các tổ chức tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin Lành, Phật giáo Hòa Hảo cũng tích cực tham gia mở lớp học tình thương, trường tư thục và cơ sở bổ túc văn hóa, thể hiện tinh thần nhân văn và trách nhiệm xã hội trong giáo dục (Ban Tôn giáo Chính phủ, 1999).

Nhờ các cơ chế huy động đa dạng và hiệu quả này, GDPT ĐNB đã đạt bước phát triển quan trọng: tỷ lệ học sinh đến trường tăng cao, cơ sở vật chất được mở rộng, đội ngũ giáo viên được tăng cường, và phong trào khuyến học - khuyến tài lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng. Có thể khẳng định rằng, cơ chế huy động nguồn lực xã hội giai đoạn 1986 - 1997 không chỉ giúp vượt qua khó khăn về ngân sách giáo dục mà còn tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của GDPT ở ĐNB trong các giai đoạn tiếp theo (Nguyễn, 2015).

3.3. Đánh giá thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 1997)

3.3.1. Thành tựu

3.3.1.1. XHHGD vùng ĐNB góp phần đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục và tăng cường cơ sở vật chất cho trường học

Trong giai đoạn 1986 - 1997, XHHGDPT ở ĐNB tạo ra những chuyển biến rõ rệt trong cơ cấu hệ thống giáo dục và năng lực cơ sở vật chất của các địa phương. Mạng lưới trường lớp mở rộng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu học tập tăng mạnh trong bối cảnh đô thị hóa và di dân lao động. Tại TP.HCM, hơn 500 trường học được xây mới hoặc nâng cấp trong giai đoạn 1986 - 1996 bằng nguồn vốn “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, với gần 30% kinh phí đến từ đóng góp của cộng đồng (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1997). Ở Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh, phong trào hiến đất, góp công và huy động vật liệu xây dựng đã giúp bổ sung hàng trăm phòng học mới, cải thiện đáng kể điều kiện dạy học.

Cùng với mở rộng quy mô, hệ thống GDPT của vùng đa dạng hơn nhờ sự phát triển của các loại hình ngoài công lập gồm bán công, dân lập và tư thục. Đến năm 1997, toàn Vùng có hơn 120 trường ngoài công lập, chiếm khoảng 8% tổng số cơ sở GDPT góp phần giảm tải cho trường công và tăng cơ hội tiếp cận giáo dục cho con em lao động nhập cư (Bộ GD&ĐT, 1998). Các thiết chế xã hội cũng có những đóng góp đáng kể. Các cơ sở Phật giáo, Công giáo, Cao Đài và Tin Lành duy trì hàng trăm lớp học tình thương, bổ túc văn hóa và trường tư thục nhằm hỗ trợ học sinh nghèo và trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (Ban Tôn giáo Chính phủ, 1999). Bên cạnh đó, doanh nghiệp tại TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương tích cực tham gia xây dựng trường lớp, cấp học bổng và hỗ trợ thiết bị giảng dạy.

Giai đoạn 1986 - 1991, các tỉnh, thành vùng ĐNB đã đặt nền móng quan trọng cho tiến trình XHHGDPT, thể hiện ở việc huy động ngày càng nhiều nguồn lực xã hội tham gia phát triển trường lớp, nâng cấp cơ sở vật chất, và bước đầu hình thành cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, nhân dân, doanh nghiệp trong đầu tư giáo dục (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.1).

Sau năm năm (1991 - 1995), hệ thống GDPT đạt một số bước tiến quan trọng. Tách cấp II khỏi cấp I, đa dạng hóa loại hình trường lớp (bán công, dân lập, bán trú), huy động cộng đồng xây dựng và sửa chữa trường nhằm hạn chế học ba ca. Dù ngân sách hạn chế, ngành giáo dục vẫn duy trì chất lượng dạy học, số học sinh giỏi tăng và các hoạt động bảo trợ tài năng trẻ được xã hội hưởng ứng. Tuy vậy, tình trạng suy giảm chung của giáo dục vẫn chưa được khắc phục căn bản. chất lượng còn thấp, tỉ lệ bỏ học ở cấp I khoảng 10% và ở cấp

II, III lên 16%, đời sống giáo viên khó khăn, cơ sở vật chất xuống cấp, nhiều nơi vẫn phải duy trì lớp học ba ca. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ đầu tư ngân sách thấp, điều kiện dạy học thiếu thốn, sự chỉ đạo của một số địa phương còn hạn chế và mối liên kết gia đình - nhà trường chưa chặt chẽ.

Giai đoạn 1995 - 1997 tiếp tục đặt ngành giáo dục ĐNB vào bối cảnh khó khăn chung khi kinh tế trong nước phục hồi chậm, các biến động quốc tế bất lợi, đặc biệt tại Liên Xô và Đông Âu, cùng sự chống phá của các thế lực thù địch. Cơ chế, chính sách mới chưa đồng bộ; nhiều địa phương còn vướng mắc trong quản lý và điều hành, kéo theo thách thức đối với sự nghiệp GD&ĐT. Tuy nhiên, ngành giáo dục của vùng đã nỗ lực đổi mới quản lý, đội ngũ giáo viên kiên trì bám trường, bám lớp; chất lượng giáo dục ở các trường trọng điểm, trường chuyên, lớp chọn được nâng lên, kỷ cương trường học tiến bộ hơn. Đồng thời, bước đầu hình thành thêm các trường dân lập, bán công và các lớp dạy nghề tư nhân dưới sự quản lý của hệ thống giáo dục nhà nước, góp phần mở rộng quy mô và đa dạng hóa mô hình giáo dục trong Vùng.

Nguồn lực đầu tư cho giáo dục có xu hướng tăng đều, đặc biệt là tỷ trọng vốn XHH tăng gần gấp đôi so với đầu kỳ. Đến năm 1990, nhiều địa phương đã chủ động quy hoạch lại quỹ đất trường học, khuyến khích doanh nghiệp và các tổ chức xã hội tham gia xây dựng trường lớp. Một số mô hình liên kết PPP trong giáo dục bước đầu hình thành, tạo tiền đề cho các hình thức XHHGDPT và chuyên nghiệp phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn sau (1991 - 1995) (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.2).

Đặc biệt, TP.HCM, Đồng Nai và Sông Bé (nay là Bình Dương và Bình Phước) là những địa phương đi đầu trong mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, kết hợp vốn ngân sách với nguồn XHH để xây dựng, cải tạo trường lớp, trang bị phòng học, bàn ghế, thư viện, thiết bị thí nghiệm. Theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT và Niên giám thống kê vùng ĐNB, tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục giai đoạn này bình quân đạt 13-15% tổng chi ngân sách địa phương, song song với đó là nguồn vốn huy động xã hội chiếm từ 8-12% tổng đầu tư cho giáo dục, tập trung chủ yếu vào xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy học.

Những nỗ lực đó đã đem lại những chuyển biến rõ rệt về quy mô, cơ cấu và hình thức tổ chức trường lớp. Quy mô học sinh tăng nhanh qua từng năm học, phản ánh nhu cầu học tập của nhân dân cũng như hiệu quả của chính sách XHH.

Trong quá trình thực hiện chính sách XHH, loại hình trường lớp ở ĐNB trở nên đa dạng hơn. Bên cạnh hệ thống trường công lập do Nhà nước quản lý, các địa phương còn khuyến khích phát triển các trường dân lập, bán công và bổ túc văn hóa, đáp ứng nhu cầu học

tập ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân. Sự đa dạng hóa này thể hiện rõ tinh thần mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân, phù hợp với phương châm “học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội”. Đối tượng học sinh tại các cơ sở này cũng rất phong phú, không chỉ giới hạn trong độ tuổi phổ thông mà còn bao gồm cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức, những người có nhu cầu học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ văn hóa trong bối cảnh đổi mới. Theo số liệu thống kê, quy mô học sinh các bậc học phổ thông ở ĐNB trong giai đoạn này tăng đều qua các năm. Tổng số học sinh tăng từ 2.253 nghìn (năm học 1986-1987) lên 2.614 nghìn (năm học 1996-1997), trung bình mỗi năm tăng khoảng 36,1 nghìn học sinh. Trong đó, bậc tiểu học có quy mô lớn nhất, từ 872 nghìn học sinh (1986-1987) lên 994 nghìn học sinh (1996-1997); bậc THCS từ 745 nghìn lên 879 nghìn học sinh; và bậc THPT từ 636 nghìn lên 741 nghìn học sinh (Xem Phụ lục 1, Hình 1.1).

Song song với việc tăng quy mô học sinh, mạng lưới cơ sở GDPT ở ĐNB cũng có sự chuyển biến căn bản. Các tỉnh, thành trong vùng đã tập trung củng cố hệ thống trường lớp hiện có, đồng thời đầu tư mở mới nhiều trường học ở các địa bàn đông dân cư, vùng nông thôn, vùng mới quy hoạch KCN. Hệ thống trường lớp trở nên đa dạng hơn về loại hình, quy mô và cơ cấu, góp phần tạo nên diện mạo giáo dục mới của vùng trong giai đoạn đầu đổi mới.

Các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền, đồng thời huy động nguồn lực xã hội, bao gồm phụ huynh, doanh nghiệp, tổ chức và các nhà tài trợ nước ngoài để mở rộng và nâng cấp cơ sở vật chất trường học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

Về quy mô trường lớp, thực tiễn phát triển ở các tỉnh, thành vùng ĐNB cho thấy xu hướng tăng trưởng liên tục, phản ánh hiệu quả của công tác lãnh đạo, chỉ đạo và sự hưởng ứng của nhân dân đối với chủ trương XHH. Từ năm học 1986-1987 đến năm học 1996-1997, tổng số trường phổ thông ở vùng ĐNB tăng từ 1.005 lên 1.192 trường, tức tăng thêm 187 trường, bình quân mỗi năm xây mới gần 19 trường học. Trong đó, bậc tiểu học tăng từ 772 lên 828 trường, bậc THCS tăng từ 136 lên 201 trường, và bậc THPT tăng từ 97 lên 163 trường (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.3). Sự gia tăng này không chỉ phản ánh nỗ lực đầu tư của Nhà nước mà còn thể hiện rõ hiệu quả trong việc huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục. Quá trình XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB đã nhận được sự tham gia rộng rãi của nhiều lực lượng trong xã hội. Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể chính trị - xã hội như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh... đã tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân đóng góp công sức, ngày công lao động và vật liệu để xây dựng, tu bổ trường lớp.

Như vậy, sau hơn một thập niên, quy mô mạng lưới trường học ở tất cả các bậc đều được củng cố và mở rộng. Đây là kết quả trực tiếp của quá trình XHHGD, trong đó chính quyền các địa phương vừa đóng vai trò điều phối, vừa làm đầu mối huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, phụ huynh và tổ chức xã hội để đầu tư xây dựng trường lớp. Đáng chú ý, cơ cấu tỷ trọng giữa các bậc học cũng có sự chuyển dịch tích cực: nếu như năm học 1986-1987, các trường tiểu học chiếm tới 76,8% tổng số trường phổ thông, thì đến năm học 1996-1997, tỷ lệ này giảm xuống còn 69,5%, trong khi tỷ lệ trường THCS và THPT tăng lên tương ứng (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.4).

Sự thay đổi này phản ánh xu hướng cân bằng dọc trong cơ cấu hệ thống GDPT, thể hiện bước tiến về chất của quá trình phổ cập giáo dục tiểu học, đồng thời mở rộng nhanh cấp học sau tiểu học. Cùng với sự gia tăng về số lượng trường học, số lượng lớp học ở các cấp học phổ thông cũng tăng đều đặn: từ 23.671 lớp năm học 1986-1987 lên 26.223 lớp năm học 1996-1997, tức tăng 2.552 lớp trong vòng mười năm, bình quân mỗi năm tăng khoảng 255 lớp. Ở bậc tiểu học, số lớp tăng từ 14.545 lên 15.189; ở bậc THCS, từ 5.344 lên 5.975; và ở bậc THPT, từ 3.782 lên 5.059 lớp. Sự gia tăng này không chỉ cho thấy hiệu quả trong việc mở rộng quy mô trường lớp, mà còn phản ánh rõ xu hướng phát triển của hệ thống GDPT ở khu vực năng động nhất cả nước trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

3.3.1.2. XHHGD vùng ĐNB đã góp phần phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về số lượng và chất lượng

Một trong những nội dung nổi bật của chính sách XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB là sự gia tăng mạnh mẽ của nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Đây là yếu tố quyết định đến khả năng mở rộng quy mô, cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học trong các nhà trường.

Theo số liệu trên, tổng nguồn lực huy động ngoài ngân sách cho GDPT vùng ĐNB tăng từ 112,2 tỷ đồng (năm học 1986-1987) lên 158,8 tỷ đồng (năm học 1996-1997), tức tăng 46,6 tỷ đồng sau 10 năm. Trong đó, đóng góp của phụ huynh học sinh tăng từ 32,5 tỷ đồng (28,9%) lên 53,8 tỷ đồng (33,9%); đóng góp của doanh nghiệp tăng từ 65,9 tỷ đồng (58,7%) lên 79,4 tỷ đồng (50%); đóng góp của các tổ chức xã hội tăng từ 1,6 tỷ đồng (1,4%) lên 3,1 tỷ đồng (2%); và nguồn hỗ trợ từ nước ngoài tăng từ 12,2 tỷ đồng (11%) lên 22,5 tỷ đồng (14,1%) (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.5).

Sự tăng trưởng quy mô và sự chuyển dịch cơ cấu nguồn lực cho thấy quá trình XHHGDPT ở ĐNB diễn ra theo hướng đa dạng hóa mạnh mẽ. Từ mô hình truyền thống “Nhà nước đầu tư, nhân dân đóng góp sức người”, các địa phương đã từng bước hình thành cấu trúc

hợp tác rộng mở giữa Nhà nước, nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, đối tác quốc tế, tạo nên một cơ chế huy động nguồn lực đa tầng, giảm đáng kể áp lực cho ngân sách và mở ra không gian để các chủ thể xã hội tham gia sâu hơn vào hoạt động giáo dục, từ đầu tư cơ sở vật chất đến hỗ trợ đào tạo và đổi mới quản lý.

Trong bối cảnh mở cửa, nguồn vốn và hỗ trợ quốc tế tăng nhanh, phản ánh xu thế hội nhập trong giáo dục. Các tổ chức như UNICEF, UNESCO, Save the Children, Plan International... tài trợ thiết bị dạy học, xây dựng trường lớp, đào tạo giáo viên và triển khai chương trình giáo dục cơ sở; trong đó ĐNB, nhờ lợi thế kinh tế - xã hội và khả năng tiếp nhận cao, trở thành khu vực tiên phong tiếp nhận viện trợ. Trong giai đoạn 1987 - 1992, việc tăng cường trang thiết bị phục vụ dạy học ở các trường phổ thông từng bước được chú trọng. Tổng công ty Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức cung ứng trung bình 100 - 150 loại thiết bị lẻ mỗi năm cho các cơ sở giáo dục. Đồng thời, đơn vị này còn cung cấp 6.000 phòng thiết bị đồng bộ cho bậc tiểu học, 1.230 phòng thiết bị thí nghiệm lý - hóa - sinh cho bậc THCS và 23 phòng thiết bị vật lý cho bậc THPT. Việc bổ sung các phương tiện dạy học này đã góp phần cải thiện điều kiện giảng dạy và học tập, từng bước nâng cao chất lượng GDPT trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới. Năm 1990, phong trào “thiết bị dạy học tự làm” thu hút hàng nghìn giáo viên và học sinh trong vùng tham gia, tạo ra các sáng kiến phù hợp thực tiễn và tiết kiệm chi phí. Cùng năm, Thông tư liên bộ 30/TT buộc các địa phương dành 6 - 10% ngân sách giáo dục để mua thiết bị và sách thư viện, đánh dấu bước thể chế hóa quan trọng trong đầu tư trang thiết bị dạy học.

Những khác biệt này phản ánh tác động trực tiếp của trình độ kinh tế, dân trí và năng lực quản lý giáo dục đối với hiệu quả XHH. Các địa bàn năng động như TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương có khả năng huy động nguồn lực xã hội vượt trội, trong khi các tỉnh có nền tảng kinh tế yếu hơn đạt kết quả khiêm tốn hơn. Về nhân lực, đội ngũ giáo viên phổ thông của Vùng tăng mạnh từ 23.132 người (1986 - 1987) lên 33.168 người (1996-1997). Trong đó tiểu học tăng từ 9.445 lên 14.534 giáo viên, THCS tăng từ 6.211 lên 8.722, THPT tăng từ 7.476 lên 9.912. Sự gia tăng này cho thấy khả năng huy động, đào tạo và phân bổ nhân lực sư phạm được cải thiện rõ rệt nhờ tác động tích cực của XHHGD (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.6).

Năm học 1986-1987, tỷ lệ giáo viên trên học sinh các bậc học phổ thông là 1/98, đến năm học 1996-1997 giảm xuống còn 1/79. Trong đó, đối với bậc tiểu học có tỷ lệ giáo viên trên học sinh giảm từ 1/93 (năm học 1986-1987) xuống còn 1/69 (năm học 1996-1997). Đối với bậc THCS có tỷ lệ giáo viên trên học sinh giảm từ 1/120 (năm học 1986-1987) xuống còn 1/101 (năm học 1996-1997). Đối với bậc THPT có tỷ lệ giáo viên trên học sinh giảm từ 1/85

(năm học 1986-1987) xuống còn 1/75 (năm học 1996-1997) (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.7). Việc không ngừng nâng cao số lượng và giảm tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở các bậc học phổ thông vùng ĐNB giai đoạn này không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của con em các tầng lớp nhân dân, mà còn góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giảng dạy. Đây là thành tựu nổi bật của ngành giáo dục các tỉnh, thành vùng ĐNB sau mười năm đất nước đổi mới với điều kiện ngân sách nhà nước chỉ cho sự nghiệp giáo dục còn rất hạn chế.

Song song với sự gia tăng về số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên được cải thiện rõ rệt. Nếu như năm học 1986 - 1987, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn ở các bậc học mới đạt 48,22%, thì đến năm học 1996 - 1997 con số này đã tăng lên 77,14%. Ở từng cấp học, sự tiến bộ đều thể hiện rõ: bậc tiểu học tăng từ 42,21% lên 68,33%; THCS tăng từ 44,56% lên 79,42%; và THPT tăng từ 53,23% lên 81,24%. Đây là bước tiến vượt bậc về chất lượng đào tạo, phản ánh hiệu quả của các chương trình bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên được triển khai đồng bộ trong toàn vùng. Cũng trong thời kỳ này, phong trào thi đua dạy tốt - học tốt phát triển mạnh mẽ. Số giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh, thành tăng từ 347 người (chiếm 1,50%) năm học 1986 - 1987 lên 834 người (chiếm 2,51%) năm học 1996 - 1997 (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.8).

Con số này cho thấy tinh thần học hỏi, sáng tạo và lòng yêu nghề của đội ngũ giáo viên ngày càng được phát huy, đồng thời phản ánh hiệu quả của các phong trào thi đua, hội giảng, thao giảng trong toàn ngành. Những kết quả trên cho thấy đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên ở vùng Đông Nam Bộ không chỉ được bổ sung về mặt số lượng mà còn từng bước được nâng cao về trình độ chuyên môn và năng lực nghề nghiệp.

Nhìn chung, nếu so sánh giữa năm học 1986 - 1987 và 1996 - 1997, sau một thập niên thực hiện công cuộc đổi mới, đội ngũ giáo viên phổ thông tại các tỉnh, thành vùng ĐNB đã có bước phát triển đáng kể. Về cơ bản, lực lượng giáo viên đã đáp ứng được yêu cầu mở rộng quy mô trường lớp cũng như sự gia tăng số lượng học sinh trong khu vực, góp phần bảo đảm hoạt động dạy học và ổn định hệ thống GDPT. Số lượng giáo viên ở các bậc học phổ thông tăng đều qua các năm học, trong đó tăng nhanh nhất là giáo viên bậc tiểu học, sau đó đến bậc THCS và THPT. Chính vì vậy, mặc dù số lượng học sinh tăng nhanh, cùng với đó là sự gia tăng của số lượng trường, lớp ở các cấp học, bậc học; song về cơ bản đội ngũ cán bộ, giáo viên ở ĐNB đã đáp ứng được nhu cầu học tập của con em các tầng lớp nhân dân.

3.3.1.3. XHHGD ở vùng ĐNB đã tạo ra những chuyển biến về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông

Giai đoạn 1986 - 1990, cơ sở vật chất ngành giáo dục được tập trung xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp; trong 3 năm đã đầu tư gần 18 tỷ đồng (ngân sách tỉnh 7,5 tỷ, của Bộ 7,8

tỷ, nhân dân đóng góp 1,2 tỷ), bảo đảm đủ trường lớp cho học sinh học 2 ca từ nhiều năm nay; phòng học tạm thời giảm từ 30% xuống còn 17%. Các vùng tập trung dân cư đều có trường điểm. Số học sinh ra lớp tăng hàng năm; Tính đến hết năm 1990 đã có 2 huyện và 27 xã, phường được công nhận hoàn thành xóa mù chữ và phổ cập tiểu học.

Trong giáo dục, việc xây dựng trường lớp có một số địa phương làm tốt phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Trong 3 năm 1983 - 1985, số trường học mới xây dựng tăng 10,8%, số lớp học tăng 19,9%, số học sinh tăng 23,5%, tính chung toàn vùng ĐNB cứ 4 người có 1 người đi học. Việc dạy và học có một số mặt được nâng lên theo hướng cải cách giáo dục và có chú ý tổ chức hướng nghiệp cho học sinh, công tác bổ túc văn hóa có duy trì được trường văn hóa tập trung và một số địa phương có phong trào bổ túc văn hóa ban đêm khá tốt.

Sau hơn một thập niên triển khai công cuộc đổi mới (1986 - 1997), GDPT ở vùng ĐNB đã đạt được nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng dạy và học từng bước được cải thiện, thể hiện qua việc số lượng học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia ngày càng tăng, đồng thời số học sinh đạt giải ở các cấp cũng có xu hướng gia tăng. Bên cạnh đó, thành tích của học sinh trong các kỳ thi quốc tế cũng được duy trì và cải thiện qua từng năm, góp phần khẳng định sự tiến bộ của GDPT trong khu vực. Số học sinh học được tiếng nước ngoài và tin học ngày càng nhiều. Số học sinh đạt chuẩn của từng lớp nhiều nơi đã được nâng lên từ 30 - 40% đến 50 - 60%; việc đánh giá, thi cử được tổ chức một cách khá nghiêm túc và khách quan.

Giai đoạn 1986-1997, tỷ lệ học sinh khá, giỏi các bậc học phổ thông ở ĐNB được duy trì và có xu hướng nâng lên qua từng năm học. Đối với cấp tiểu học, tỷ lệ học sinh khá, giỏi duy trì ở mức từ 87% đến 92%. Đối với bậc THCS, năm học 1995-1996 và 1996-1997 có tỷ lệ học sinh khá, giỏi cao nhất với 76%; năm học 1987-1988, tỷ lệ học sinh khá, giỏi là 68%. Đối với bậc THPT, tỷ lệ học sinh khá, giỏi các năm học đều duy trì ở mức trên 50%. Trong đó, năm học 1993-1994 và 1995-1996 đạt tỷ lệ học sinh khá, giỏi là 61%; thấp nhất trong giai đoạn này là năm học 1991-1992 với tỷ lệ học sinh đạt khá, giỏi là 56% (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.9).

Về số lượng học sinh phổ thông đạt giải quốc gia, quốc tế vùng ĐNB giai đoạn này cũng có sự gia tăng qua các năm học. Giai đoạn mười năm sau đổi mới, tổng số giải quốc gia ở các bậc học phổ thông vùng ĐNB đạt được là 4.746 giải; số giải quốc tế là 23 giải. Trong đó, đối với bậc tiểu học, tổng số giải học sinh giỏi quốc gia giai đoạn này là 205; từng năm học đều duy trì từ 18 đến 22 giải. Đối với bậc THCS, tổng số giải học sinh giỏi quốc gia là 1.352 giải với số lượng từng năm học duy trì từ trong khoảng 120 đến 130 giải. Đối với bậc THPT,

tổng số giải học sinh giỏi quốc gia giai đoạn này là 3.189 giải, trung bình mỗi năm duy trì số lượng khoảng trên 290 giải. Cùng với đó, các tỉnh, thành vùng ĐNB cũng là một trong số các địa phương đi đầu về số lượng các giải học sinh giỏi quốc tế so với vùng TNB và các vùng lân cận với 23 giải (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.10).

Những thành tựu đạt được như trên cùng với kết quả điều tra xã hội học (Phụ lục) cho thấy XHHGD ở vùng ĐNB đã tạo ra những chuyển biến về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông, góp phần quan trọng vào thúc đẩy sự nghiệp giáo dục của vùng những năm đầu đổi mới của các tỉnh, thành vùng ĐNB đi lên trong bối cảnh chung của cả nước còn gặp nhiều khó khăn.

3.3.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1986 đến 1997

3.3.2.1. XHHGD ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông

Trong tiến trình đổi mới đất nước từ năm 1986, chủ trương XHHGDPT được xác định là một trong những giải pháp chiến lược để huy động toàn xã hội cùng tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Ở vùng ĐNB, khu vực kinh tế năng động nhất cả nước, nơi hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về nguồn lực, việc triển khai XHHGDPT bước đầu đem lại những kết quả đáng khích lệ. Số trường lớp được mở rộng, cơ sở vật chất được đầu tư thêm, mạng lưới giáo dục từng bước hoàn thiện. Tuy nhiên, nếu đặt trong tổng thể yêu cầu CNH, HĐH và trong mối tương quan với các vùng khác, có thể thấy XHHGDPT ở ĐNB trong giai đoạn 1986-1997 vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu trọng tâm là xây dựng được hệ thống cơ sở vật chất trường học đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp và chất lượng giáo dục.

Trong mười năm đầu sau đổi mới, cơ sở vật chất của các trường phổ thông vùng ĐNB tuy có chuyển biến nhưng vẫn bộc lộ rõ tình trạng thiếu hụt, lạc hậu và không đồng đều. Ở các đô thị lớn như TP.HCM hay Đồng Nai, số lượng trường học được đầu tư xây dựng mới khá nhanh, song phần lớn vẫn trong tình trạng quá tải, phải tổ chức học hai ca, thậm chí ba ca. Trong khi đó, ở các huyện nông thôn và miền núi, nhiều trường học còn tạm bợ, thiếu phòng học kiên cố, thiếu thiết bị dạy học tối thiểu, đặc biệt là các phòng thí nghiệm, phòng tin học, khu thể dục - thể thao.

Giai đoạn 1986-1997, nguồn lực đầu tư cho ngành giáo dục ở các tỉnh, thành vùng ĐNB tăng nhanh, từ 1.344,5 tỷ đồng (năm học 1986-1987) lên 3.900,4 tỷ đồng (năm học 1996-1997), tăng 2,9 lần trong vòng 10 năm (trung bình mỗi năm tăng 255,59 tỷ đồng). Trong

đó, nguồn lực cho ngành giáo dục chủ yếu từ ngân sách Nhà nước (chiếm khoảng hơn 90%). Năm học 1986-1987, ngân sách nhà nước cho giáo dục là 1.232,3 tỷ đồng (chiếm 91,65%), trong khi đó, nguồn lực thu hút từ XHHGD là 112,2 tỷ đồng (chiếm 8,35%). Đến năm học 1996-1997, nguồn lực cho ngành giáo dục ở các tỉnh, thành vùng ĐNB từ ngân sách Nhà nước tăng lên 3.741,6 tỷ đồng (chiếm 95,93%), tăng 3,04 lần trong vòng 10 năm; trong khi đó, nguồn lực từ chủ trương XHHGD là 158,8 tỷ đồng (giảm xuống còn 4,07%), tăng 1,42 lần trong 10 năm. Điều này cho thấy, hiệu quả từ chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa tạo sức hấp dẫn đối với nguồn lực từ xã hội (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.11).

Bên cạnh đó, số liệu từ Bảng 1.11, tại Phụ lục 1 cho thấy, nguồn lực huy động từ xã hội cho GDPT ở ĐNB giai đoạn 1986-1997 chủ yếu từ sự đóng góp từ phụ huynh học sinh và sự ủng hộ của doanh nghiệp. Đóng góp của các tổ chức và huy động từ nước ngoài đầu tư cho GDPT còn hạn chế. Năm học 1986-1987, đóng góp của phụ huynh là 32,5 tỷ đồng (chiếm 28,9% nguồn lực huy động từ xã hội) và ủng hộ của doanh nghiệp là 65,9 tỷ đồng (chiếm 58,7% nguồn lực huy động từ xã hội), trong khi đó, huy động từ các tổ chức là 1,6 tỷ đồng (chiếm 1,4%) và từ nước ngoài là 12,2 tỷ đồng (chiếm 11,0%). Sau mười năm đổi mới, sang đến năm học 1996-1997, ủng hộ của phụ huynh đối với ngành giáo dục tăng lên 53,8 tỷ đồng (chiếm 33,9% nguồn lực huy động từ xã hội), ủng hộ của các doanh nghiệp là 79,4 tỷ đồng (chiếm 50% nguồn lực huy động từ xã hội); trong khi đó, ủng hộ, đóng góp của các tổ chức là 3,1 tỷ đồng (chiếm 2%) và từ nước ngoài là 22,5 tỷ đồng (chiếm 14,1%). Điều này cho thấy, nguồn lực huy động từ chủ trương XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB chủ yếu đến từ sự phụ huynh và doanh nghiệp, trong khi đó, kêu gọi đầu tư từ nước ngoài cho ngành giáo dục những năm đầu sau đổi mới còn hạn chế.

3.3.2.2. Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ trương XHHGDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo

Trong quá trình thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986-1997, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được xem là một trong những mục tiêu trọng tâm, nhằm tạo nền tảng nhân lực cho sự nghiệp đổi mới giáo dục. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, đội ngũ giáo viên ở các tỉnh, thành vùng ĐNB trong giai đoạn này vừa thiếu về số lượng, vừa chưa bảo đảm chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ, khiến mục tiêu nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục - đào tạo chưa đạt được như kỳ vọng.

Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong giai đoạn này còn tương đối mỏng, trong khi phương thức quản lý chủ yếu dựa vào kinh nghiệm thực tiễn. Một bộ phận cán bộ chưa được đào tạo bài bản về nghiệp vụ quản lý, nhưng do có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm giảng

dạy nên được điều chuyển từ công tác giảng dạy sang đảm nhiệm vị trí quản lý. Ở nhiều trường phổ thông chưa hình thành được đội ngũ cán bộ kế cận, dẫn đến những khó khăn trong việc bảo đảm số lượng và nâng cao hiệu quả quản lý tại các cơ sở giáo dục cũng như tại các phòng giáo dục của các tỉnh, thành vùng ĐNB. Tình trạng này phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra, vốn chưa được triển khai thường xuyên và sâu sát.

Tính chung trong cả giai đoạn 1986-1997, đội ngũ giáo viên phổ thông ở các tỉnh, thành vùng ĐNB còn thiếu so với biên chế và sự gia tăng mô quy trường, lớp. Năm học 1986-1987, toàn vùng thiếu khoảng 25,1 nghìn giáo viên các cấp học, bậc học; trong đó cấp tiểu học thiếu 7,2 nghìn giáo viên; cấp THCS thiếu 11,1 nghìn giáo viên; cấp THPT thiếu 6,8 nghìn giáo viên. Qua các năm học, số lượng giáo viên ở các cấp học, bậc học liên tục được bổ sung, số lượng giáo viên thiếu so với biên chế các bậc học phổ thông có xu hướng giảm, tuy nhiên vẫn còn ở mức cao. Năm học 1996-1997, tổng số giáo viên còn thiếu so với biên chế là 21,5 giáo viên, trong đó cấp tiểu học là 5,7 nghìn giáo viên, cấp THCS là 9,8 nghìn giáo viên, cấp THPT là 6,0 nghìn giáo viên (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.12).

Bên cạnh đó, XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa góp phần cải thiện đời sống của đội ngũ giáo viên. Mặc dù đời sống giáo viên ở các tỉnh, thành vùng ĐNB từng bước được cải thiện, chính sách ưu đãi thâm niên đối với giáo viên được thực hiện đầy đủ hơn tuy nhiên vẫn còn ở mức thấp. Năm học 1996 - 1997 tổng số giáo viên các cấp của vùng ĐNB có khoảng hơn 33 nghìn giáo viên trong đó số giáo viên đã theo biên chế của nhà nước có khoảng 20 nghìn người và có khoảng 13 nghìn giáo viên ngoài biên chế của nhà nước. Nếu so sánh mức lương trung bình của công nhân viên nhà nước thì bình quân mức lương của giáo viên còn ở mức thấp. Đối với giáo viên tiểu học còn thấp hơn so với mức lương của công nhân, giáo viên THCS có mức lương bằng với lương của một người công nhân. Lương bình quân của 1 giáo viên THPT chỉ có 310 nghìn đồng/tháng.

Năm học 1986 - 1987 ở vùng ĐNB có 1.369 giáo viên bỏ dạy không đợi chấp thuận. Trong đó, bậc tiểu học có 602 giáo viên bỏ nghề; bậc THCS có 432 giáo viên bỏ dạy; bậc THPT có 335 giáo viên bỏ dạy. Ngoài ra còn có một số lượng lớn giáo viên nằm viện lâu dài. Đến năm học 1996-1997, số lượng giáo viên các bậc học phổ thông bỏ dạy không chờ chấp thuận giảm xuống còn 979, trong đó riêng bậc tiểu học là 458 giáo viên; đối với bậc THCS là 290 giáo viên và bậc THPT là 231 giáo viên. Tính chung trong cả giai đoạn mười năm đầu sau đổi mới, số lượng giáo viên bỏ dạy không chờ chấp thuận là 14.073 giáo viên (bậc tiểu học là 6.140 giáo viên; bậc THCS là 4.456 giáo viên; bậc THPT là 3.477 giáo viên) (Xem Phụ lục 1, Hình 1.2).

Như vậy, có thể khẳng định rằng, XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 chưa tạo được bước đột phá trong phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Mặc dù có sự tăng trưởng về số lượng, nhưng chất lượng chưa cao, cơ cấu chuyên môn chưa hợp lý, đời sống vật chất - tinh thần chưa được cải thiện tương xứng. Chính điều này đã hạn chế đến triển khai thực hiện XHHGD, khiến cho mục tiêu “huy động sức dân, phát huy nội lực” trong GDPT ở vùng kinh tế trọng điểm này vẫn còn nhiều điều chưa đạt được.

3.3.2.3. Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHH GDPT còn thấp

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong việc mở rộng quy mô trường lớp và huy động nguồn lực xã hội, quá trình thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986-1997 vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Thực tiễn cho thấy, mặc dù hệ thống GDPT trong vùng đã phát triển nhanh về quy mô, nhưng chưa cân đối và bảo đảm về chất lượng. Các mục tiêu của XHHGDPT nhằm tạo ra một nền giáo dục phổ cập, toàn diện, gắn với yêu cầu phát triển con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ.

Kết quả triển khai thực hiện XHHGDPT vùng ĐNB giai đoạn này vẫn còn có nhiều hạn chế, thể hiện khá rõ về quy mô, cơ cấu và nhất là về chất lượng, hiệu quả giáo dục chưa đạt được theo mục tiêu của quá trình XHHGD. Bên cạnh đó, chất lượng học sinh còn bộc lộ một số hạn chế, thể hiện qua trình độ kiến thức chưa vững, kỹ năng thực hành còn yếu, khả năng tư duy khoa học chưa cao, đồng thời năng lực ngoại ngữ và tin học của học sinh còn nhiều hạn chế. Những yếu tố này phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

Theo kết quả điều tra của các Sở GD&ĐT trong vùng, giai đoạn này, toàn vùng ĐNB có gần 1 vạn trẻ em trong độ tuổi tiểu học chưa đến trường hoặc bỏ học giữa chừng, chiếm khoảng 12% tổng số trẻ em độ tuổi đi học. Số người lớn mù chữ, thất học ước tính khoảng 5 vạn người, chủ yếu ở độ tuổi 15-35. Đáng lưu ý, tình trạng thất học tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, chiếm gần 30%; ở khu vực nông thôn, tỷ lệ này vẫn khoảng 20%. Đặc biệt, sự chênh lệch giới tính trong giáo dục vẫn còn rõ rệt: tỷ lệ bé gái thất học, bỏ học cao hơn bé trai, phản ánh những rào cản văn hóa - xã hội chưa được khắc phục. Những con số này cho thấy, dù XHHGD đã được triển khai rộng rãi, nhưng công bằng trong tiếp cận giáo dục vẫn là một thách thức lớn, nhất là đối với các nhóm yếu thế.

Như vậy, có thể khẳng định giai đoạn 1986-1997, XHHGDPT ở vùng ĐNB tuy đã góp phần mở rộng quy mô, phổ cập giáo dục, song chưa tạo được chuyển biến căn bản về chất lượng và hiệu quả đào tạo. Những biểu hiện như phân hóa trình độ học sinh, chênh lệch vùng

miền, dạy thêm, học thêm tràn lan, suy giảm đạo đức học đường và thiếu định hướng nghề nghiệp cho học sinh là những dấu hiệu cho thấy quá trình XHHGD mới dừng lại ở bề rộng, chưa đạt được chiều sâu. Đây là bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lịch sử quan trọng, cho thấy việc triển khai thực hiện XHHGDPT chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi được gắn liền với việc nâng cao chất lượng đội ngũ, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục.

3.3.3. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 đến 1997 ở Đông Nam Bộ

3.3.3.1. Nguyên nhân thành công

Nguyên nhân khách quan

Một là, thành tựu bước đầu từ công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo đã tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB

Sau hơn một thập niên triển khai đường lối đổi mới và hơn 5 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* (1991), Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đất nước cơ bản vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài hơn 15 năm trước đó, tạo ra những điều kiện và tiền đề quan trọng cho giai đoạn phát triển mới, hướng tới đẩy mạnh CNH, HĐH. Những chuyển biến tích cực của nền kinh tế - xã hội trong những năm đầu thời kỳ đổi mới cũng đã tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của giáo dục, đặc biệt là quá trình XHHGDPT ở vùng ĐNB, trong đó nổi bật là khả năng huy động ngày càng nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào sự nghiệp giáo dục.

Hai là, từng bước hình thành cơ chế, chính sách cho thực hiện chủ trương XHHGDPT trong cả nước và từng địa phương

Thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng, nhất là về chủ trương XHHGD, Nhà nước đã bước đầu ban hành cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý cho cả nước và các địa phương triển khai thực hiện ở các cấp, các ngành. Có thể khẳng định, nguyên nhân chủ yếu của thành tựu là do đường lối, chủ trương, chính sách trên phạm vi vĩ mô được tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và đồng bộ hơn, làm cơ sở cho Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB vận dụng tổ chức thực hiện, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Ba là, công tác xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục được Đảng quan tâm, đã phát huy tinh thần trách nhiệm trong tổ chức, triển khai, thực hiện chủ trương XHHGD

Nhận thức rõ vai trò quyết định của đội ngũ cán bộ đối với hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước, Đảng luôn coi trọng công tác xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ

trong quá trình lãnh đạo đất nước. Trong lĩnh vực giáo dục, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục từng bước được củng cố và kiện toàn, tích lũy thêm kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo. Phong cách, lề lối làm việc từng bước được đổi mới nên tập hợp được trí tuệ của cán bộ và đông đảo nhân dân, nội bộ đoàn kết thống nhất. Kết quả xây dựng đội ngũ cán bộ đã góp phần quan trọng vào thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB những năm đầu sau đổi mới.

Nguyên nhân chủ quan

Một là, các tỉnh, thành vùng ĐNB đã quán triệt và vận dụng sáng tạo đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng địa phương

Đạt được những thành tựu quan trọng về XHHGDPT giai đoạn này, trước hết là quán triệt và sự vận dụng đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng vào điều kiện cụ thể của các tỉnh, thành vùng ĐNB. Điểm tập trung nhất là đã tổ chức quán triệt sâu sắc các Nghị quyết Trung ương 6, Nghị quyết Trung ương 8 và các Nghị quyết của Bộ Chính trị. Trên cơ sở đó, Đảng bộ và chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB đã ra nhiều nghị quyết cụ thể hóa các nghị quyết, chính sách của Đảng về XHHGD trên từng lĩnh vực để chỉ đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện về công tác giáo dục đào tạo đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Hai là, các tỉnh, thành vùng ĐNB đã tích cực, chủ động khắc phục khó khăn, sáng tạo trong huy động các nguồn lực cho sự nghiệp giáo dục

Giai đoạn này, trong hoàn cảnh chung của cả nước và các tỉnh, thành ở vùng ĐNB có nhiều khó khăn và có lúc biến động hết sức gay gắt. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành ở đây đã có nhiều cố gắng phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo tháo gỡ khó khăn, bằng những tiềm năng và khả năng hiện có để khắc phục những mặt yếu kém, đã giữ vững tiến độ phát triển sản xuất, cải tiến phân phối lưu thông, cải tiến và nâng cao từng bước trình độ lãnh đạo quản lý kinh tế - xã hội, giữ vững được tình hình bình thường, không xảy ra biến động gì lớn trong tình hình phức tạp. Do đó, trong điều kiện khó khăn về nhiều mặt, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, song việc huy động các nguồn lực xã hội cho lĩnh vực giáo dục đào tạo vẫn được đẩy mạnh, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Ba là, sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương trong thực hiện chủ trương XHHGD

Sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương vùng ĐNB trong việc vận dụng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác giáo dục đào tạo nói chung, XHHGD nói riêng, bằng mọi cách làm cho đơn vị, địa phương, ngành mình thoát

khỏi khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ. Đó là nguyên nhân chi phối nhất, đảm bảo cho Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành ở ĐNB đứng vững trước mọi khó khăn thử thách, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHHGDPT.

3.3.3.2. Nguyên nhân hạn chế

Nguyên nhân khách quan

Một là, những khó khăn, hạn chế từ đời sống kinh tế - xã hội đã tác động lớn đến kết quả thực hiện chủ trương XHHGD

Kết quả thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn này mặc dù có đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm hạn chế, nhất là về chất lượng giáo dục và đào tạo ở một số địa phương có chiều hướng đi xuống, hiện tượng học sinh cấp II, cấp III bỏ học còn diễn ra ở nhiều nơi, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới và khu vực còn nhiều khó khăn. Hiệu quả đào tạo ở cấp I cũng còn rất thấp chỉ khoảng 50 - 60%, điều này đã gây ra những ảnh hưởng lớn đến quá trình phổ cập cấp I. Trừ các trường tiên tiến, trường điểm, trường chuyên lớp chọn, chất lượng văn hóa được nâng cao, nói chung các nơi khác còn yếu. Kết quả các kỳ thi khá nghiêm túc, kết quả của học sinh được đánh giá đúng đắn việc học tập của học sinh ở nhiều trường, nhiều mặt vẫn có những yếu kém.

Hai là, vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn nhất là những năm khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Những khó khăn trong đời sống của đội ngũ cán bộ, giáo viên giai đoạn này phần lớn bắt nguồn từ bối cảnh khủng hoảng kinh tế - xã hội chung của đất nước. Tình trạng chậm trả lương cho giáo viên diễn ra khá phổ biến và kéo dài, có thời điểm lên tới vài tháng. Cùng với đó, lạm phát cao, giá trị tiền tệ giảm mạnh, nguồn cung hàng hóa khan hiếm và giá cả sinh hoạt tăng nhanh đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của đội ngũ giáo viên. Tại một số đô thị và thị xã ở vùng ĐNB, những khó khăn về kinh tế càng trở nên rõ nét, khiến đời sống vật chất của giáo viên gặp nhiều trở ngại.

Ba là, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cấp, mở rộng trường lớp cũng như nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân

Những năm đầu sau đổi mới, mặc dù đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng, từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài, tuy nhiên, ngân sách chi cho các hoạt động còn rất nhiều khó khăn, nhất là cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Khó khăn chung của cả nước và các tỉnh, thành vùng ĐNB là ngân sách cho giáo dục không đáp ứng được nhu cầu trang bị cơ sở vật chất, thiết bị, trường lớp của các bậc học phổ thông.

Nguyên nhân chủ quan

Một là, nhận thức của một bộ phận Cán bộ, Đảng viên, Nhân dân về XHHGD còn hạn chế, chưa đầy đủ dẫn đến việc triển khai thực hiện trên thực tế chưa hiệu quả

Trong giai đoạn này, chủ trương XHHGD vẫn còn tương đối mới, vì vậy nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân về nội dung và ý nghĩa của chủ trương này chưa thật đầy đủ. Do đó, việc triển khai thực hiện còn thiếu tính chủ động và trách nhiệm, dẫn đến tiến độ xã hội hóa giáo dục diễn ra chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực và chưa huy động được đầy đủ các nguồn lực xã hội cho sự nghiệp giáo dục tại các tỉnh, thành vùng ĐNB.

Hai là, công tác quản lý nhà nước về GD&ĐT ở một số địa phương còn nhiều bất cập, yếu kém

Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến công tác XHHGDPT ở vùng ĐNB còn có những hạn chế. Giai đoạn này, Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành ở ĐNB đã chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo ngành giáo dục đẩy mạnh nội dung, biện pháp tiến hành XHHGDPT, tuy nhiên công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở một số địa phương vẫn chưa vào cuộc quyết liệt, chưa thực sự năng động, sáng tạo, phát huy được tiềm năng, thế mạnh của ngành, của địa phương. Mặc dù ngành giáo dục tại các tỉnh, thành vùng ĐNB đã ban hành và triển khai nhiều chủ trương nhằm đổi mới hoạt động giáo dục, song trong thực tiễn vẫn tồn tại một số hạn chế. Một số chính sách và biện pháp cải cách chưa được nghiên cứu và chuẩn bị đầy đủ trước khi đưa vào áp dụng, dẫn đến những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

Ba là, đời sống của cán bộ, giáo viên chưa được quan tâm đúng mức, dẫn đến một bộ phận không yên tâm, gắn với với sự nghiệp GD&ĐT

Cùng với những khó khăn chung của cả nước giai đoạn này, các tỉnh, thành vùng ĐNB đã có nhiều biện pháp nâng cao đời sống của cán bộ quản lý, giáo viên. Tuy nhiên, đời sống của đội ngũ cán bộ, giáo viên trong giai đoạn này nhìn chung vẫn chưa được bảo đảm đầy đủ. Điều này dẫn đến tình trạng một số giáo viên phải đảm nhận khối lượng giảng dạy lớn hoặc tham gia dạy thêm ngoài giờ, phần nào ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa số lượng giáo viên trực tiếp giảng dạy và số sinh viên tốt nghiệp sư phạm cũng cho thấy những bất cập trong công tác sử dụng và phân bổ nguồn nhân lực giáo dục ở vùng ĐNB trong thời kỳ này.

Bốn là, công tác tổ chức và cán bộ chưa hợp lý, thiếu ổn định, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả XHHGDPT

Đây là nguyên nhân bao trùm dẫn đến XHHGDPT ở vùng ĐNB còn hạn chế, chưa thu hút được các nguồn lực xã hội cho sự nghiệp GD&ĐT của các địa phương. Trong đó, hệ thống tổ chức bộ máy GD&ĐT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này chưa hợp lý và thiếu ổn định; công tác quy hoạch, đào tạo và bố trí cán bộ chưa tốt làm cho năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành, quản lý của các cấp chính quyền đối với lĩnh vực GD&ĐT và chủ trương XHHGDPT chưa đáp ứng được yêu cầu. Mặt khác, mối quan hệ trong hệ thống chính trị còn nhiều mặt yếu kém, chưa hình thành cơ chế rõ ràng nên trong lãnh đạo, điều hành, quản lý còn trùng lắp, nhiều tầng nấc, tính nhất quán không cao làm giảm hiệu quả quản lý.

Tiểu kết Chương 3

Giai đoạn 1986 - 1997 là thời kỳ khởi đầu và phát triển mạnh mẽ của tiến trình XHHGDPT tại Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng. Trong bối cảnh đất nước chuyển mình theo đường lối đổi mới, chủ trương “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991) đã trở thành định hướng xuyên suốt, khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục. Là vùng kinh tế năng động nhất cả nước, ĐNB đã sớm hình thành nhiều mô hình XHHGD đa dạng, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa Nhà nước, Nhân dân, doanh nghiệp, tôn giáo và cộng đồng.

Trước hết, mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” xuất hiện sớm tại các tỉnh, thành công nghiệp như TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương. Nhiều doanh nghiệp, KCN và xí nghiệp quốc doanh đã đầu tư xây dựng trường học, tặng học bổng và trang thiết bị dạy học cho con em công nhân (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1995; Báo Giáo dục & Thời đại, 1996). Tiêu biểu có chương trình “Doanh nghiệp với giáo dục” do TP.HCM phát động năm 1996, đã huy động được hàng chục tỷ đồng đầu tư cho trường lớp và hỗ trợ giáo viên ở khu vực ngoại thành.

Song song đó, các trường bán công, dân lập và tư thục phát triển nhanh chóng, đặc biệt ở những nơi dân cư đô thị hóa mạnh như TP.HCM, Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Bà Rịa - Vũng Tàu. Số lượng trường dân lập, tư thục tăng từ 35 trường (1986) lên gần 300 trường (1997) (Bộ GD&ĐT, 1998). Các trường này đáp ứng nhu cầu học tập của con em người lao động di cư, góp phần giảm tải cho hệ thống công lập và mở rộng cơ hội học tập cho người dân.

Đặc biệt, hệ thống cơ sở tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin Lành và Phật giáo Hòa Hảo đã có đóng góp quan trọng. Hàng trăm lớp học tình thương, lớp xóa mù chữ, trung tâm giáo lý và dạy nghề miễn phí được mở ra trong các chùa, nhà thờ, thánh thất (Phật tử Việt Nam Online, 1996; Báo Đồng Nai, 1997). Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Chùa

Kỳ Quang II (Gò Vấp) duy trì lớp học tình thương cho gần 100 trẻ cơ nhỡ mỗi năm, trong khi tại Bình Dương, nhiều ngôi chùa ở Thủ Dầu Một và Lái Thiêu phối hợp với Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng tổ chức các lớp bổ túc văn hóa. Ở Đồng Nai, chùa Thiền Lâm và Phật đường Pháp Tuyên mở lớp học cho trẻ em nghèo, người lớn chưa biết chữ, duy trì hơn 20 năm liên tục. Các giáo xứ như Xuân Lộc, Phú Cường, Thủ Đức cũng tổ chức dạy chữ, dạy nghề và lớp giáo lý kết hợp phổ cập văn hóa (Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, 1997). Đây là minh chứng sinh động cho tinh thần “giáo dục phục vụ cộng đồng” của các tổ chức tôn giáo tại ĐNB.

Bên cạnh đó, mô hình “Cộng đồng giáo dục cơ sở” ra đời ở nhiều địa phương như Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, dựa trên sự phối hợp giữa nhà trường - chính quyền - đoàn thể - nhân dân. Các trung tâm học tập cộng đồng, câu lạc bộ khuyến học, hội cha mẹ học sinh được hình thành, tạo nên mạng lưới gắn kết, hỗ trợ nhà trường cả về vật chất và tinh thần (Nguyễn Thị Bình, 1995). Ở một số địa bàn quân đội đóng quân, như Sư đoàn 5 (Tây Ninh) hay Trường Quân sự Quân khu 7 (TP.HCM), các đơn vị quân đội còn mở lớp tình thương cho con em bộ đội, tổ chức quyên góp sách vở, giúp đỡ học sinh nghèo (Báo Quân đội Nhân dân, 1996). Điều này thể hiện rõ mối quan hệ hữu cơ giữa nhiệm vụ quốc phòng và phát triển giáo dục trong thời kỳ đổi mới.

Vai trò của chính quyền địa phương và các LLXH trong tiến trình XHH được khẳng định rõ nét. Chính quyền cấp tỉnh, huyện và xã ban hành các quy chế huy động, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp xây dựng trường lớp; hình thành quỹ khuyến học và cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm” (UBND TP.HCM, 1994). Nhờ cơ chế linh hoạt và minh bạch, các địa phương ĐNB đã huy động được hàng trăm tỷ đồng, hàng triệu ngày công lao động và hàng chục nghìn mét vuông đất cho việc xây dựng trường học, góp phần mở rộng quy mô giáo dục phổ thông và từng bước phổ cập tiểu học (Bộ GD&ĐT, 1998).

Tuy nhiên, quá trình này cũng bộc lộ một số hạn chế: sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương; chênh lệch chất lượng giữa trường công - tư; cơ chế giám sát xã hội còn yếu; chính sách hỗ trợ giáo viên ngoài công lập chưa đồng bộ. Dẫu vậy, tiến trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 đã mang lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Trước hết là bài học về vai trò lãnh đạo, định hướng của Đảng và chính quyền địa phương; thứ hai là bài học về huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội; và cuối cùng là bài học về tính nhân văn - khi XHH phải gắn với mục tiêu phổ cập, bình đẳng và phát triển toàn diện con người.

Như vậy, có thể khẳng định rằng XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997 là một bước ngoặt lịch sử quan trọng. Nó không chỉ góp phần đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dạy học, mà còn khơi dậy sức mạnh đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp “trồng người”, góp phần hình thành diện mạo giáo dục mới cho cả khu vực ĐNB trong thời kỳ đổi mới.

Chương 4

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1998 - 2018

4.1. Các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018 ở vùng Đông Nam Bộ

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Giai đoạn 1998 - 2018 diễn ra trong bối cảnh thế giới và Việt Nam có nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, trong đó giáo dục trở thành một trong những lĩnh vực chịu tác động trực tiếp của xu thế toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ. Ở bình diện quốc tế, từ cuối thế kỷ XX, sự trỗi dậy của nền kinh tế tri thức cùng với cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, quản lý và học tập của nhân loại. Các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNICEF và Ngân hàng Thế giới (World Bank) xác định giáo dục là chìa khóa để phát triển bền vững, qua đó khởi xướng nhiều chương trình toàn cầu như “Giáo dục cho mọi người - Education for All (EFA)” (1990), “Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs)” (2000) và sau này là “Mục tiêu phát triển bền vững - SDGs” (2015), với thông điệp xuyên suốt rằng “giáo dục là trách nhiệm chung của toàn xã hội” (UNESCO, 2000; World Bank, 2003). Những định hướng này đặt nền móng cho xu thế XHH giáo dục, tức là huy động toàn bộ các lực lượng xã hội cùng tham gia vào phát triển giáo dục - đào tạo, cả về tài chính, cơ sở vật chất lẫn quản trị. Trong khu vực Đông Nam Á, cùng với quá trình hội nhập của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), hợp tác giáo dục khu vực được thúc đẩy mạnh thông qua các chương trình của ASEAN University Network (AUN), qua đó tạo ra áp lực đổi mới và tiêu chuẩn hóa hệ thống giáo dục ở các quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế vì thế vừa mở ra thời cơ hợp tác, tiếp cận tri thức tiên tiến, vừa đặt ra thách thức về nguồn lực và chất lượng GDPT, đòi hỏi Việt Nam phải có chiến lược thích ứng linh hoạt, trong đó XHHGD trở thành một giải pháp trọng yếu.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Từ sau đổi mới năm 1986, Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, kéo theo nhu cầu cấp bách phải mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng GDPT trong điều kiện ngân sách còn hạn hẹp. Trong bối cảnh đó, chủ trương XHH được Đảng và Nhà nước xác định như một phương thức tất yếu để phát triển giáo dục bền vững. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII (1996) khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu và yêu cầu huy động toàn xã hội tham gia. Tiếp đến, Nghị quyết 90/CP (21/8/1997) lần đầu tạo khuôn khổ

pháp lý cho XHHGD, cho phép huy động doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân tham gia đầu tư, tài trợ và hỗ trợ nhà trường (Chính phủ, 1997). Trong giai đoạn 2000 - 2010, Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009) và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 tiếp tục thể chế hóa phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, mở rộng vai trò của khu vực ngoài công lập trong GDPT.

Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã xác lập tầm nhìn phát triển giáo dục theo tiếp cận năng lực, đồng thời nhấn mạnh XHH là một động lực then chốt để huy động các nguồn lực xã hội, khuyến khích doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư, hiến tặng và đồng hành cùng giáo dục (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013). Nghị quyết 29 không chỉ đổi mới mục tiêu và phương pháp giáo dục mà còn mở ra hành lang thể chế tạo điều kiện cho các địa phương – đặc biệt là vùng ĐNB – phát huy tính năng động trong việc huy động doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, đoàn thể và cộng đồng tham gia phát triển GDPT.

Tại TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, tinh thần của Nghị quyết được cụ thể hóa qua việc mở rộng trường tư thục và trường quốc tế; phát triển mô hình trường công tự chủ tài chính; khuyến khích doanh nghiệp tài trợ hạ tầng, thiết bị và học bổng; đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số để kết nối nhà trường, gia đình và xã hội. Nhờ đó, Nghị quyết 29 không chỉ định hình khuôn khổ chính sách mới mà còn tạo động lực để ĐNB trở thành vùng đi đầu cả nước về huy động nguồn lực xã hội, nâng cao chất lượng giáo dục và hội nhập quốc tế.

4.2. Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018

4.2.1. Chủ trương, đường lối của Đảng về XHHGDPT giai đoạn 1998 - 2018

Trong tiến trình đổi mới đất nước, GD&ĐT luôn được Đảng xác định là một lĩnh vực giữ vai trò chiến lược đối với sự phát triển lâu dài của quốc gia. Việc phát triển hệ thống giáo dục không chỉ nhằm nâng cao trình độ dân trí mà còn hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH, HĐH đất nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từ cuối thế kỷ XX, nhu cầu phát triển giáo dục ngày càng gia tăng trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế. Điều đó đặt ra yêu cầu phải huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào sự nghiệp giáo dục. Trên cơ sở đó, chủ trương XHHGD từng bước được hình thành và phát triển trong hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng.

Một trong những văn kiện có ý nghĩa đặt nền tảng cho tư duy XHHGD ở Việt Nam là Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Nghị quyết khẳng định rõ: “*Phát triển giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và của cả hệ thống chính trị*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996, tr.3). Quan điểm này thể hiện sự thay đổi căn bản trong nhận thức của Đảng về mô hình phát triển giáo dục. Nếu như trong thời kỳ trước đổi mới, giáo dục chủ yếu được tổ chức theo mô hình bao cấp của Nhà nước, thì từ giai đoạn này, giáo dục được xác định là sự nghiệp chung của toàn xã hội. Điều đó có nghĩa là sự phát triển giáo dục không chỉ phụ thuộc vào nguồn lực của Nhà nước mà cần có sự tham gia của các tổ chức xã hội, các thành phần kinh tế và cộng đồng dân cư. Chính tư duy này đã tạo cơ sở chính trị quan trọng cho việc hình thành chủ trương XHHGD ở Việt Nam.

Trên cơ sở định hướng chiến lược đó, các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa chủ trương XHHGD. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Đảng nhấn mạnh nhiệm vụ: “*Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr.109). Chủ trương này phản ánh nhận thức ngày càng rõ ràng của Đảng về vai trò của xã hội trong việc phát triển giáo dục. XHHGD không chỉ nhằm huy động nguồn lực tài chính từ xã hội mà còn hướng tới việc mở rộng sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng vào quá trình phát triển giáo dục. Trong bối cảnh đầu thế kỷ XXI, khi nhu cầu mở rộng quy mô GDPT và nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng trở nên cấp thiết, việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước được xem là một giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục.

Quan điểm này tiếp tục được phát triển trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Văn kiện nêu rõ: “*Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phát triển các loại hình trường ngoài công lập phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.208). Điểm mới trong quan điểm của Đảng giai đoạn này là việc gắn XHHGD với quá trình đa dạng hóa hệ thống giáo dục. Việc phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập được xem là một giải pháp quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của xã hội, đồng thời góp phần giảm bớt áp lực đối với ngân sách nhà nước trong việc đầu tư phát triển giáo dục. Bên cạnh đó, sự tồn tại song song của các loại hình trường công lập và ngoài công lập cũng tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, từ đó thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục.

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “*Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo; huy động các nguồn lực của xã hội để phát triển giáo dục*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011, tr.131). Sự khẳng định liên tục của chủ trương XHHGD trong các văn kiện Đại hội Đảng cho thấy đây không phải là một giải pháp mang tính tạm thời mà là một định hướng chiến lược lâu dài đối với sự phát triển giáo dục ở Việt Nam. Trong bối cảnh quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục không chỉ giúp mở rộng quy mô giáo dục mà còn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Một bước ngoặt quan trọng trong quá trình hoàn thiện đường lối giáo dục của Đảng là việc ban hành Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nghị quyết xác định mục tiêu xây dựng hệ thống giáo dục hiện đại, trong đó nhấn mạnh: “*Xây dựng nền giáo dục mở... chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.3). Đồng thời, Nghị quyết cũng chỉ rõ nhiệm vụ: “*Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2013, tr.6). So với các giai đoạn trước, quan điểm về XHHGD trong Nghị quyết này đã được mở rộng cả về nội hàm và phạm vi. XHHGD không chỉ được xem là giải pháp huy động nguồn lực tài chính mà còn là một nguyên tắc quan trọng trong việc tổ chức và quản trị hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt và gắn với nhu cầu của xã hội.

Từ góc độ lịch sử chính sách, có thể thấy chủ trương XHHGD của Đảng trong giai đoạn 1998 - 2018 đã trải qua ba bước phát triển cơ bản: *Thứ nhất*, giai đoạn cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000 là giai đoạn hình thành tư duy XHHGD, trong đó giáo dục được xác định là sự nghiệp của toàn dân. *Thứ hai*, giai đoạn giữa những năm 2000 là giai đoạn thúc đẩy XHHGD gắn với quá trình đa dạng hóa hệ thống giáo dục và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. *Thứ ba*, từ sau năm 2013, XHHGD được đặt trong khuôn khổ đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, trở thành một nguyên tắc quan trọng trong việc tổ chức và quản trị hệ thống giáo dục.

Như vậy, trong giai đoạn 1998 - 2018, chủ trương của Đảng về XHHGDPT đã từng bước được hình thành và hoàn thiện theo hướng ngày càng rõ ràng và toàn diện. Quá trình này phản ánh sự chuyển biến trong tư duy phát triển giáo dục của Đảng, từ mô hình giáo dục chủ yếu dựa vào nguồn lực nhà nước sang mô hình giáo dục có sự tham gia rộng rãi của toàn xã

hội. Chủ trương này đã tạo nền tảng chính trị quan trọng cho việc xây dựng và triển khai các chính sách XHHGD trong thực tiễn.

4.2.2. Chính sách và pháp luật của Nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 - 2018

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Nhà nước Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật nhằm cụ thể hóa và triển khai XHHGD trong thực tiễn. Quá trình này diễn ra trong bối cảnh hệ thống giáo dục quốc dân đứng trước yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng gia tăng của xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Việc ban hành các chính sách và văn bản pháp luật liên quan đến XHHGD không chỉ nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục mà còn hướng tới việc xây dựng một hệ thống giáo dục đa dạng, linh hoạt và phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Một trong những văn bản đặt nền tảng cho chính sách XHHGD ở Việt Nam là Nghị quyết 90-CP của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa. Nghị quyết khẳng định: *“Xã hội hoá các hoạt động giáo dục... là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển các sự nghiệp đó”* (Chính phủ, 1997, tr.1). Đây được xem là dấu mốc quan trọng trong quá trình thể chế hóa chủ trương XHHGD, khi khái niệm XHH lần đầu tiên được xác định chính thức trong hệ thống chính sách của Nhà nước. Đồng thời, nghị quyết cũng nhấn mạnh việc xây dựng *“cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân đối với sự nghiệp giáo dục”*, qua đó khẳng định vai trò của xã hội trong việc tham gia phát triển giáo dục.

Trên cơ sở định hướng đó, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm thúc đẩy việc triển khai XHHGD. Trong đó, Luật Giáo dục năm 2005 là văn bản có ý nghĩa quan trọng, khi quy định: *“Phát triển giáo dục là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân”* (Quốc hội, 2005, tr.4). Đồng thời, luật cũng nhấn mạnh: *“Nhà nước thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường, lớp; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục”* (Quốc hội, 2005, tr.4). Những quy định này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập như trường dân lập, tư thục và các mô hình giáo dục do các tổ chức xã hội tham gia thành lập.

Cùng với việc ban hành Luật Giáo dục, Nhà nước cũng ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy XHHGD. Trong đó, đáng chú ý là Nghị định 69/2008/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể thao. Nghị định quy định: *“Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập các cơ sở*

giáo dục ngoài công lập nhằm huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục” (Chính phủ, 2008). Đồng thời, nghị định cũng đưa ra nhiều chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và tín dụng đối với các cơ sở thực hiện XHH. Những chính sách này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Bên cạnh các văn bản pháp luật mang tính khung, hệ thống chính sách về XHHGD còn được cụ thể hóa thông qua nhiều quyết định và thông tư của Bộ GD&ĐT. Các văn bản này quy định cụ thể về điều kiện thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập, cơ chế quản lý tài chính, cũng như các tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng giáo dục. Việc ban hành các quy định này nhằm bảo đảm rằng quá trình XHHGD không chỉ tập trung vào việc mở rộng quy mô giáo dục mà còn phải gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ góc độ lịch sử chính sách, quá trình hình thành và phát triển hệ thống chính sách XHHGD ở Việt Nam trong giai đoạn 1998 - 2018 có thể được chia thành ba giai đoạn chính. *Giai đoạn thứ nhất*, từ cuối những năm 1990 đến đầu những năm 2000, là giai đoạn đặt nền tảng cho chính sách XHHGD. Trong giai đoạn này, các văn bản như Nghị quyết 90-CP đã xác định những nguyên tắc cơ bản về XHHGD, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội và cá nhân vào việc phát triển giáo dục. *Giai đoạn thứ hai*, từ giữa những năm 2000 đến khoảng năm 2010, là giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý cho XHHGD, trong đó Luật Giáo dục 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. *Giai đoạn thứ ba*, từ sau năm 2010 đến năm 2018, là giai đoạn mở rộng và tăng cường các chính sách khuyến khích XHHGD, đặc biệt thông qua các cơ chế ưu đãi về đất đai, tài chính và đầu tư nhằm thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào lĩnh vực giáo dục.

Như vậy, trong giai đoạn 1998 - 2018, hệ thống chính sách và pháp luật của Nhà nước về XHHGDPT đã từng bước được hình thành và hoàn thiện theo hướng ngày càng đồng bộ và toàn diện. Nếu như trong giai đoạn đầu, chính sách XHHGD chủ yếu tập trung vào việc khuyến khích sự tham gia của xã hội vào lĩnh vực giáo dục, thì trong các giai đoạn tiếp theo, hệ thống chính sách đã được mở rộng nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Quá trình này phản ánh sự chuyển biến trong tư duy quản lý giáo dục của Nhà nước, từ mô hình giáo dục chủ yếu do Nhà nước trực tiếp cung cấp sang mô hình giáo dục có sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau trong xã hội.

Đối với vùng ĐNB - khu vực có tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa cao - hệ thống chính sách XHHGD của Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực

xã hội tham gia phát triển GDPT. Sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập tại các địa phương như TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai trong giai đoạn này cho thấy tác động tích cực của các chính sách XHHGD đối với việc mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng GDPT trong khu vực. Đồng thời, quá trình XHHGD cũng góp phần giảm bớt áp lực đối với ngân sách nhà nước trong việc đầu tư cơ sở vật chất trường học, qua đó tạo điều kiện cho hệ thống giáo dục phát triển phù hợp với nhu cầu học tập ngày càng tăng của dân cư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Việc ban hành và triển khai các chính sách và pháp luật về XHHGD trong giai đoạn 1998 - 2018 đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng cho sự phát triển của hệ thống GDPT ở Việt Nam. Các chính sách trên không chỉ mở rộng khả năng huy động nguồn lực từ xã hội cho sự nghiệp giáo dục mà còn tạo động lực cho việc đa dạng hóa các loại hình và phương thức tổ chức giáo dục, qua đó góp phần cải thiện chất lượng đào tạo. Đồng thời, đây cũng là nền tảng quan trọng để các địa phương, trong đó có vùng ĐNB, chủ động vận dụng và triển khai các hình thức XHHGD phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Tóm lại, quá trình hình thành và phát triển chủ trương, đường lối của Đảng cùng với hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGDPT trong giai đoạn 1998 - 2018 đã tạo nên một khuôn khổ thể chế quan trọng, góp phần định hình mô hình phát triển giáo dục Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế. Sự kết hợp giữa định hướng chiến lược của Đảng và cơ chế thực thi của Nhà nước không chỉ phản ánh sự chuyển biến trong tư duy quản lý giáo dục mà còn thể hiện nỗ lực của hệ thống chính trị trong việc huy động các nguồn lực xã hội cho sự phát triển của GDPT.

Trước hết, về phương diện đường lối, các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước xác lập cơ sở lý luận và định hướng chiến lược cho chính sách XHHGD. Từ những quan điểm được xác định trong Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ CNH, HĐH, đến các định hướng toàn diện hơn trong Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Đảng luôn nhất quán khẳng định vai trò đặc biệt của giáo dục. Theo đó, giáo dục không chỉ được xem là quốc sách hàng đầu, mà còn là sự nghiệp chung của toàn xã hội, đòi hỏi sự tham gia và trách nhiệm của cả Nhà nước và nhân dân trong quá trình phát triển. Điều này cho thấy sự chuyển biến từ mô hình giáo dục chủ yếu do Nhà nước đảm nhiệm sang mô hình phát triển giáo dục dựa trên sự tham gia rộng rãi của các LLXH. Trong đó, XHHGD không được hiểu đơn thuần là huy động nguồn lực tài chính từ xã hội mà còn bao hàm việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, thị trường và cộng đồng trong việc tổ chức và phát triển các hoạt động giáo dục.

Song song với sự định hình về mặt tư tưởng và chiến lược của Đảng, Nhà nước đã từng bước thể chế hóa các chủ trương này thông qua việc ban hành hệ thống chính sách và văn bản pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho quá trình XHHGD. Các văn bản như Nghị quyết 90-CP, Luật Giáo dục 2005 và Nghị định 69/2008/NĐ-CP đã góp phần cụ thể hóa quan điểm của Đảng về XHHGD, đồng thời tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân tham gia đầu tư, quản lý và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Những văn bản này không chỉ khuyến khích sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước vào lĩnh vực giáo dục mà còn đặt ra các cơ chế bảo đảm chất lượng và quản lý nhà nước đối với hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Xét trong tổng thể tiến trình phát triển chính sách, hệ thống chủ trương và chính sách về XHHGDPT trong giai đoạn 1998 - 2018 có thể được nhìn nhận như một quá trình vận động theo hướng ngày càng hoàn thiện và đồng bộ hơn. Nếu trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, chính sách XHHGD chủ yếu mang tính khuyến khích và thử nghiệm nhằm huy động thêm nguồn lực xã hội cho giáo dục, thì trong các giai đoạn tiếp theo, hệ thống chính sách đã từng bước chuyển sang hướng thiết lập các cơ chế thể chế hóa rõ ràng hơn. Điều này thể hiện qua việc xây dựng khung pháp lý cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập, cũng như việc ban hành các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế và đầu tư nhằm thu hút nguồn lực xã hội vào lĩnh vực giáo dục.

Một đặc điểm đáng chú ý của chính sách XHHGD ở Việt Nam trong giai đoạn này là sự kết hợp giữa mục tiêu mở rộng quy mô giáo dục với yêu cầu bảo đảm định hướng XHCN trong phát triển giáo dục. Trong khi khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế và các tổ chức xã hội vào lĩnh vực giáo dục, Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc hoạch định chiến lược, ban hành chính sách và bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục. Điều này phản ánh đặc trưng của mô hình phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó Nhà nước vừa là chủ thể quản lý, vừa đóng vai trò điều tiết và định hướng sự phát triển của hệ thống giáo dục.

Có thể nhận định rằng trong giai đoạn 1998 - 2018, sự kết hợp giữa chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đã tạo nên một nền tảng thể chế tương đối hoàn chỉnh cho quá trình XHHGDPT ở Việt Nam. Hệ thống văn kiện của Đảng đã xác lập định hướng chiến lược và cơ sở tư tưởng cho chính sách XHHGD, trong khi các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước đã cụ thể hóa và tổ chức thực thi các định hướng đó trong thực tiễn. Chính sự tương tác giữa hai cấp độ này - cấp độ định hướng chiến lược và cấp độ thể chế hóa chính sách - đã tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy quá trình XHHGDPT trong thời kỳ đổi mới. Với

đặc điểm là vùng kinh tế năng động, có tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng dân số cao, một số địa phương ở vùng ĐNB như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu đã tận dụng các chính sách XHH để phát triển hệ thống trường học ngoài công lập, đồng thời huy động sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng trong việc đầu tư cơ sở vật chất giáo dục. Đây cũng chính là cơ sở để chúng tôi đi vào phân tích sâu hơn quá trình triển khai XHHGDPT ở vùng ĐNB trong các phần tiếp theo của luận án.

4.3. Bối cảnh kinh tế - xã hội, dân cư và văn hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1998 - 2018

4.3.1. Chuyển đổi kinh tế và mở rộng không gian công nghiệp

Từ sau năm 1998, tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở ĐNB diễn ra với tốc độ đặc biệt nhanh, tạo nên một cấu trúc kinh tế mới mà trong đó khu vực công nghiệp và dịch vụ giữ vai trò chi phối. GRDP toàn Vùng giai đoạn 1998 - 2008 tăng bình quân 12-14%/năm, cao nhất cả nước. Riêng TP.HCM và Bình Dương đóng góp tới hơn 30% tổng giá trị sản xuất công nghiệp quốc gia (Tổng cục Thống kê, 2009). Sự mở rộng liên tục của các KCX, KCN như Tân Thuận, Tân Tạo, Linh Trung (TP.HCM), Sóng Thần - Việt Hương (Bình Dương), Biên Hòa 2, Amata (Đồng Nai) và Phú Mỹ, Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu) đã tạo ra mạng lưới sản xuất quy mô lớn, thu hút hàng trăm nghìn lao động trong và ngoài vùng. Chỉ trong giai đoạn 1998 - 2005, số doanh nghiệp hoạt động tại ĐNB tăng gần gấp ba, từ khoảng 21.000 lên hơn 58.000 doanh nghiệp, trong đó khu vực FDI chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước với trên 50% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006).

Sự phát triển nhanh của các cụm công nghiệp đô thị kéo theo những thay đổi sâu sắc trong nhu cầu dịch vụ xã hội, đặc biệt là GDPT. Lực lượng lao động trẻ di cư đến các trung tâm công nghiệp mang theo con em trong độ tuổi đến trường, làm gia tăng mạnh áp lực lên hệ thống trường lớp công lập vốn chưa được đầu tư tương xứng. Ở Bình Dương, dân số tăng trung bình 10%/năm giai đoạn 2000 - 2005, trong đó phần lớn là dân nhập cư, khiến sĩ số bình quân nhiều trường tiểu học vượt ngưỡng 45 - 50 học sinh/lớp (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2006). Tại Đồng Nai, riêng khu vực Biên Hòa và Long Thành, số học sinh tiểu học tăng gần 40% chỉ trong sáu năm (1999 - 2005), buộc địa phương phải mở rộng thêm 300 - 400 phòng học mỗi năm thông qua các mô hình XHH.

Trong bối cảnh đó, khu vực doanh nghiệp trở thành một nguồn lực quan trọng, không chỉ ở việc tạo việc làm và thu hút dân cư mà còn trực tiếp tham gia hỗ trợ giáo dục thông qua tài trợ xây trường, quỹ học bổng, cơ chế hợp tác nhà trường, nhà máy và các chương trình trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR). Nhiều doanh nghiệp lớn tại TP.HCM, Bình Dương,

Đồng Nai đã hỗ trợ hàng chục tỷ đồng mỗi năm cho cơ sở vật chất trường học và con em công nhân, tiêu biểu như các chương trình “Công nhân vì con em công nhân”, “Doanh nghiệp nuôi học sinh nghèo vượt khó”, hay “KCN đồng hành cùng giáo dục”.

4.3.2. Biến đổi dân cư và cấu trúc xã hội mới

ĐNB trải qua những biến đổi sâu sắc về cơ cấu dân cư khi Vùng trở thành điểm đến lớn nhất của các dòng di cư liên tỉnh. Khác với tăng trưởng dân số tự nhiên, sự gia tăng dân số của Vùng chủ yếu đến từ dòng lao động trẻ, di động và có con nhỏ trong độ tuổi phổ thông. Tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy hơn 43% dân nhập cư của cả nước tập trung tại ĐNB. Trong đó, Bình Dương có tới 52% dân số là người nhập cư, còn TP.HCM đón khoảng 200 - 250 nghìn người nhập cư mới mỗi năm trong giai đoạn 2000 - 2008. Ở Đồng Nai, nhất là Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành, dân số cơ học tăng bình quân 8-10%/năm, tạo nên áp lực mạnh lên hệ thống dịch vụ xã hội.

Dòng di cư tạo ra những cộng đồng cư trú đặc trưng. Các khu nhà trọ, cụm dân cư công nhân và các đô thị vệ tinh mọc lên quanh KCN. Bộ Xây dựng (2008) ghi nhận hơn 70% công nhân tại các KCN ở ĐNB phải thuê trọ, trong đó nhiều hộ có thời gian lưu trú ngắn, thay đổi nơi ở liên tục; hệ quả là trẻ em trong các gia đình này thường gặp khó khăn trong duy trì học tập ổn định, thiếu giấy tờ hoặc hồ sơ học bạ đầy đủ. Sự đa dạng vùng miền, văn hóa và tôn giáo của cộng đồng nhập cư làm gia tăng nhu cầu phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các thiết chế xã hội để hỗ trợ học sinh hòa nhập, ổn định tâm lý và hình thành nề nếp học tập.

Các biến đổi dân cư nói trên tạo áp lực lớn lên hệ thống trường lớp lên hệ thống giáo dục công lập. Sĩ số tăng nhanh tại các quận ven, KCN và vùng giáp ranh; nhu cầu mở rộng phòng học, tuyển thêm giáo viên và tổ chức các lớp linh hoạt trở nên cấp bách. Cùng lúc, khoảng trống trong khả năng đáp ứng của Nhà nước đã khiến các địa phương ĐNB buộc phải mở rộng kênh huy động xã hội đối với GDPT. Các mô hình XHH như lớp học tình thương, quỹ khuyến học địa phương, trường ngoài công lập, sự hỗ trợ của tôn giáo và doanh nghiệp xuất hiện như những phản ứng tự nhiên của cộng đồng trước nhu cầu giáo dục ngày càng lớn.

4.3.3. Đặc trưng văn hóa - xã hội của cư dân Đông Nam Bộ

ĐNB có những đặc điểm văn hóa - xã hội đã hình thành từ nhiều thập niên trước. Đó là tính năng động, tinh thần thực hành mạnh mẽ và truyền thống hiếu học của cư dân đô thị - công nghiệp. Đây là vùng đất thu hút nhiều lớp di dân từ khắp cả nước, tạo nên một không gian xã hội mở, giàu tính thích ứng và sẵn sàng chấp nhận các mô hình giáo dục mới. Tính năng động ấy thể hiện ở khả năng huy động nhanh các nguồn lực trong dân, từ đóng góp xây dựng trường lớp đến hỗ trợ thiết bị dạy học hay tham gia các phong trào khuyến học, khuyến

tài. Trong giai đoạn 2000 - 2005, riêng các quỹ khuyến học cộng đồng đã cấp hơn 150.000 suất học bổng cho học sinh khó khăn, phần lớn từ nguồn đóng góp tự nguyện của người dân và các tổ chức tôn giáo (Hội Khuyến học TP.HCM, 2006).

Truyền thống hiếu học là một trụ cột xã hội quan trọng ở ĐNB. Gia đình đô thị, gia đình công nhân và các nhóm di dân đều coi giáo dục như con đường chính để cải thiện vị thế xã hội, thúc đẩy thế hệ trẻ vươn lên trong môi trường cạnh tranh ngày càng cao. Chính vì vậy, nhu cầu học tập trong Vùng không chỉ tăng về số lượng mà còn mở rộng về chất lượng, tạo động lực để các mô hình trường tư thục, bán công, lớp học kỹ năng và các chương trình bồi dưỡng ngoài giờ phát triển mạnh trong thập niên 2000.

Sự đa dạng tôn giáo - xã hội cũng là một yếu tố định hình sâu sắc bối cảnh văn hóa giáo dục của Vùng. ĐNB là nơi hiện diện của nhiều cộng đồng tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tin Lành, cùng hàng trăm cơ sở tín ngưỡng dân gian hoạt động sôi nổi. Trong giai đoạn 1998 - 2008, thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ cho thấy vùng có trên 3.500 cơ sở tôn giáo đang hoạt động, nhiều nơi duy trì lớp học tình thương, lớp bổ túc văn hóa, nhà trẻ hoặc chương trình hỗ trợ học sinh nghèo. Riêng tại TP.HCM có hơn 300 lớp học tình thương hoạt động thường xuyên, trong đó khoảng 40% do cơ sở tôn giáo đảm trách (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2008). Các thiết chế tôn giáo không chỉ hỗ trợ giáo dục theo nghĩa vật chất, mà còn góp phần tạo dựng môi trường cộng đồng ổn định, giúp trẻ em di cư nhanh chóng hòa nhập văn hóa - xã hội địa phương.

4.3.4. Bối cảnh thể chế và đổi mới quản lý giáo dục

Cùng với tiến trình cải cách hành chính và tái cấu trúc bộ máy nhà nước, ĐNB bước vào giai đoạn đổi mới quản lý công theo hướng phân cấp mạnh hơn, tăng quyền tự chủ cho các cơ sở cung ứng dịch vụ công, trong đó giáo dục phổ thông là lĩnh vực đi đầu. Tinh thần của Nghị quyết 90/CP (1997) và các văn bản cải cách tài chính ngân sách đầu những năm 2000 đã tạo điều kiện để các địa phương chủ động hơn trong việc hoạch định kế hoạch giáo dục, phân bổ nguồn lực và thiết kế mô hình huy động xã hội. Cơ chế “Nhà nước giữ vai trò chủ đạo nhưng không bao cấp toàn diện” trở thành nguyên tắc vận hành mới, mở đường cho sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng tôn giáo và cá nhân vào phát triển trường lớp, hỗ trợ học sinh và cung cấp dịch vụ giáo dục bổ trợ.

Việc trao quyền tự chủ từng phần cho các trường phổ thông từ quản lý tài chính, sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện, đến việc liên kết với doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội đã giúp các cơ sở giáo dục thích ứng nhanh với tốc độ đô thị hóa và biến động dân cư trong vùng. Ở TP.HCM và Bình Dương, nhiều trường được phép chủ động vận động tài trợ, mở rộng bán

trú, hoặc tham gia các dự án giáo dục cộng đồng theo cơ chế tự chủ. Trong khi đó, Đồng Nai đẩy mạnh phân cấp cho phòng giáo dục và trường học trong tuyển dụng giáo viên hợp đồng, mua sắm trang thiết bị, đồng thời khuyến khích các trường hợp tác với KCN trong tổ chức hướng nghiệp.

Cải cách quản lý công không chỉ tạo khung pháp lý để địa phương linh hoạt huy động nguồn lực xã hội, mà còn thúc đẩy sự hình thành các mô hình XHH mang tính tự quản cộng đồng, như quỹ khuyến học cơ sở, câu lạc bộ học tập, trường bán công, dân lập, tư thục và các hoạt động giáo dục phi chính quy do tôn giáo và đoàn thể tổ chức. Chính sự thay đổi về tư duy quản trị từ cơ chế xin - cho sang cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình đã làm giảm tải gánh nặng cho ngân sách, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và tạo động lực để các chủ thể xã hội tham gia sâu hơn vào GDPT.

4.4. Quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.4.1. Các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ thực hiện xã hội hóa giáo dục nhằm huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo

Năm 1997, việc thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW ngày 12/11/1996 của Bộ Chính trị khóa VIII và Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX về điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh ở vùng ĐNB đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Mặc dù sau khi chia tách tỉnh, các địa phương còn gặp nhiều khó khăn, song với sự nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân, vùng ĐNB đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, chủ trương XHHGD được triển khai sâu rộng với sự tham gia ngày càng tích cực của các lực lượng xã hội. Các địa phương chú trọng xây dựng và thực hiện các chương trình tăng cường cơ sở vật chất trường học, đồng thời đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Nhờ đó, quy mô và chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học được Bộ GD&ĐT công nhận đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ học sinh bỏ học và lưu ban giảm xuống còn khoảng 1,26%; số lượng học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia cũng tăng so với các năm học trước. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo và bồi dưỡng được chú trọng, góp phần mở rộng các hình thức đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội. Tuy nhiên, chất lượng học tập ở một số vùng còn thấp so với chương trình mục tiêu các cấp học, tỷ lệ học sinh yếu kém không giảm, tình trạng thiếu giáo viên chưa khắc phục được, cơ sở vật chất kỹ thuật nói chung còn thiếu.

Từ nhận thức đó, các tỉnh, thành phố vùng ĐNB xác định phát triển giáo dục và nâng cao dân trí là nền tảng quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh việc tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước, các địa phương tiếp tục đẩy mạnh XHHGD, khuyến khích phát triển các loại hình trường bán công, dân lập, đồng thời huy động nhiều nguồn lực trong xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục.

Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2000 tập trung vào việc duy trì kết quả chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, từng bước phổ cập giáo dục THCS ở các thị xã, thị trấn và khoảng 20% số xã còn lại. Đồng thời, các địa phương chú trọng mở rộng mạng lưới trường mẫu giáo và tiểu học tại các khu dân cư mới, từng bước kiên cố hóa cơ sở vật chất trường học, phấn đấu đầu tư 100% trường THPT và khoảng 70% trường THCS tại các khu dân cư tập trung như thị trấn, thị tứ và các khu vực ven các trục giao thông chính. Trong giai đoạn trước mắt, nhiệm vụ trọng tâm là xóa phòng học tạm, khắc phục tình trạng xuống cấp của trường lớp, đồng thời đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng và chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, nhằm nâng cao phẩm chất và năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong giai đoạn mới.

4.4.2. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

4.4.2.1. Giai đoạn khởi động (1998 - 2004)

Giai đoạn 1998 - 2004 đánh dấu bước khởi động của mô hình doanh nghiệp tham gia XHH GDPT ở ĐNB, diễn ra trong bối cảnh Nghị quyết 90/CP (1997) và Quyết định 20/1998/QĐ-TTg lần đầu tiên tạo hành lang pháp lý cho huy động nguồn lực xã hội vào giáo dục. Khi quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh ở TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương, số lượng công nhân trong các KCX, KCN tăng nhanh, nhu cầu học tập của con em lao động nhập cư vượt xa khả năng đầu tư của ngân sách, buộc các địa phương tìm kiếm sự hỗ trợ từ khu vực doanh nghiệp.

Tại TP.HCM, các KCX Tân Thuận, Linh Trung 1, 2 thu hút hơn 120.000 công nhân vào năm 2002 (Ban QL KCX KCN TP.HCM, 2003), khiến các quận ven như Thủ Đức, Quận 12, Bình Tân thiếu hàng trăm phòng học mỗi năm. Doanh nghiệp trong KCX Tân Thuận bắt đầu tài trợ sửa chữa phòng học, cung cấp trang thiết bị và hỗ trợ học bổng, với mức đóng góp ước khoảng 4 - 5 tỷ đồng/năm giai đoạn 2000 - 2003 (UBND Quận 7, 2004). Đồng Nai, nơi tập trung KCN Biên Hòa 1, 2 và Amata, là địa phương sớm hình thành cơ chế phối hợp doanh nghiệp, nhà trường và địa phương. Các doanh nghiệp tại KCN Biên Hòa đã đóng góp hơn 12 tỷ đồng để xây dựng 54 phòng học mới và trang bị thiết bị dạy học cho các trường tiểu học ở

Long Bình, Tân Biên và An Bình (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 2003). Cùng thời gian này, phong trào “Doanh nghiệp nuôi học sinh nghèo vượt khó” được triển khai, hằng năm hỗ trợ 500 -700 suất học bổng cho con em công nhân. Tại Bình Dương, sự phát triển của KCN Sóng Thần, Việt Hương và Đồng An tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp tham gia đầu tư trường lớp. Giai đoạn 2000 - 2004, doanh nghiệp đóng góp hơn 30% tổng kinh phí xây dựng mới một số trường tiểu học và THCS tại Thủ Dầu Một và Thuận An (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2004). Đáng chú ý, KCN Sóng Thần thí điểm mô hình “trường trong KCN”, góp phần giải quyết tình trạng thiếu trường cho con em công nhân nhập cư.

Ngoài đầu tư cơ sở vật chất, doanh nghiệp còn phối hợp với nhà trường tổ chức hướng nghiệp, tham quan nhà máy, hoặc hỗ trợ các lớp tình thương dành cho trẻ em lao động di cư. Ở Đồng Nai, chương trình “Tuần lễ vì học sinh nghèo” từ năm 2002 huy động hơn 1 tỷ đồng/năm cho hoạt động khuyến học. Tại TP.HCM, các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Tổng Công nghiệp Sài Gòn tài trợ sách, vở, đồng phục cho hàng chục nghìn học sinh tiểu học giai đoạn 2001 - 2004. Tuy vẫn mang tính tự phát và thiếu cơ chế phối hợp thống nhất, giai đoạn 1998–2004 đã tạo nền móng quan trọng cho mô hình “doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục”, hình thành CRS của doanh nghiệp trong lĩnh vực GDPT.

4.4.2.2. Giai đoạn phát triển (2005 - 2012)

Giai đoạn 2005 - 2012 đánh dấu bước phát triển mạnh của mô hình doanh nghiệp tham gia XHHGDPT ở ĐNB, diễn ra trong bối cảnh Luật Giáo dục 2005 và Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 chính thức thừa nhận vai trò của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng trong huy động nguồn lực cho giáo dục. Khác với giai đoạn khởi động còn mang tính tự phát, giai đoạn này chứng kiến sự mở rộng về quy mô, phương thức và mức độ thể chế hóa của mô hình, đặc biệt tại các địa phương có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh như TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương.

Tại TP.HCM, mạng lưới KCX, KCN thu hút hơn 260.000 lao động vào năm 2010 (HEPZA, 2011), gây áp lực lớn lên hệ thống trường lớp ở các quận Thủ Đức, Bình Tân, Tân Phú và các huyện ven đô. Trước yêu cầu này, doanh nghiệp đã tham gia đa dạng hơn bằng cách tài trợ xây dựng trường, cung cấp thiết bị, hỗ trợ thư viện, cấp học bổng, và hợp tác hướng nghiệp. Khu vực doanh nghiệp đóng góp hơn 300 tỷ đồng cho cơ sở giáo dục, trong đó riêng KCX Tân Thuận và Linh Trung tài trợ gần 70 tỷ đồng để xây mới và cải tạo phòng học (UBND TP.HCM, 2011). Các chương trình “Doanh nghiệp vì học sinh nghèo”, “Học bổng vượt khó” được duy trì rộng khắp, trung bình 10.000 - 12.000 suất/năm. Trong khi đó, Đồng

Nai tiếp tục là địa phương đi đầu nhờ sự gắn kết chặt giữa chính quyền, doanh nghiệp, nhà trường. Theo Sở GD&ĐT Đồng Nai (2012), doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa 1,2, Loteco và Amata đã hỗ trợ hơn 40 tỷ đồng để xây dựng 85 phòng học mới, cải tạo 19 thư viện và tài trợ hơn 15.000 suất học bổng cho con em công nhân. Một số KCN còn tổ chức “Quỹ học bổng công nhân”, thu hút đóng góp định kỳ từ doanh nghiệp và công đoàn, trở thành mô hình hỗ trợ học sinh bền vững của tỉnh.

Ở Bình Dương, sự bùng nổ của KCN Việt Nam - Singapore (VSIP), Sóng Thần 2, Mỹ Phước 1, 3 đã tạo nền tảng để doanh nghiệp tham gia ngày càng sâu vào phát triển GDPT. Tỉnh áp dụng mô hình “trường trong KCN” và “trường gần nhà máy”, trong đó nhiều doanh nghiệp hỗ trợ 20 - 40% kinh phí xây dựng trường. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương đóng góp hơn 500 tỷ đồng cho các công trình trường học, riêng VSIP hỗ trợ 12 tỷ đồng mua sắm trang thiết bị học tập và trao học bổng cho học sinh (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2012). Cùng thời gian này, các chương trình hướng nghiệp và tham quan nhà máy được triển khai thường xuyên tại Thuận An, Dĩ An và Tân Uyên, góp phần gắn nội dung GDPT với nhu cầu lao động kỹ thuật của địa phương. Ngoài đóng góp vật chất, giai đoạn này doanh nghiệp bắt đầu tham gia vào quản trị hoạt động giáo dục. Một số trường bán công, tư thục hoặc trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp mở rộng Hội đồng tư vấn doanh nghiệp, giúp kết nối đào tạo với thị trường lao động. Các doanh nghiệp lớn như Vinamilk, Satra, Samco, Becamex IDC không chỉ tài trợ mà còn tổ chức chương trình thực tập, các cuộc thi sáng tạo kỹ năng, tạo cơ hội nghề nghiệp sớm cho học sinh THPT. Mặc dù đóng góp ngày càng lớn, mô hình vẫn đối mặt với nhiều hạn chế như cơ chế ưu đãi dành cho doanh nghiệp đầu tư giáo dục chưa đủ hấp dẫn, trách nhiệm doanh nghiệp không được quy định rõ và mức độ tham gia giữa các địa phương không đồng đều.

4.4.2.3. Giai đoạn mở rộng và thể chế hóa (2013 - 2018)

Trong giai đoạn này, mô hình *doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục* từ mức độ bán thể chế chuyển sang chính thức được luật hóa và khuyến khích rộng rãi, gắn với các văn kiện lớn của Trung ương như Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đây là cơ sở chính trị pháp lý quan trọng để các tỉnh ĐNB đẩy mạnh XHHGDPT theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và gắn chặt hơn với mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tại TP.HCM, mô hình hợp tác PPP trong GDPT được triển khai với quy mô lớn hơn. Theo báo cáo của Sở GD&ĐT TP.HCM (2018), giai đoạn 2013 - 2018 có hơn 1.200 tỷ đồng do doanh nghiệp đóng góp cho các hoạt động giáo dục, bao gồm xây dựng phòng học thông

minh, phòng STEM, thư viện mở, thiết bị tin học và học bổng. Nhiều doanh nghiệp lớn như Vingroup, Intel, Samsung, Sacombank trở thành đối tác chiến lược của Sở GD&ĐT trong các chương trình đổi mới giáo dục, tiêu biểu là chương trình “Trường học thông minh”, “Chuẩn hóa năng lực số cho học sinh THCS”, hay “Quỹ học bổng ươm mầm tài năng trẻ”. Đồng Nai tiếp tục mở rộng mô hình doanh nghiệp tham gia GDPT dựa trên nền tảng công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh. Các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa, Amata và Long Đức đã tài trợ khoảng 95 tỷ đồng cho trường học, bao gồm 60 phòng học mới, 25 thư viện và hơn 20.000 suất học bổng (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 2018). Bên cạnh đó, mô hình “Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, doanh nghiệp, công đoàn” được thể chế hóa thông qua các quy chế phối hợp ba bên, áp dụng thí điểm tại TP. Biên Hòa và huyện Long Thành. Các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm thực tế trong nhà máy được chuẩn hóa, mở rộng cho học sinh THCS và THPT. Tại Bình Dương, chỉ trong sáu năm các doanh nghiệp đã đóng góp hơn 1.500 tỷ đồng cho giáo dục, tập trung vào xây dựng trường đạt chuẩn, hỗ trợ thiết bị giảng dạy và cấp học bổng. Các tập đoàn Becamex IDC, VSIP và Kumho Asiana tài trợ nhiều chương trình STEM, các cuộc thi sáng tạo trẻ, đồng thời phối hợp mở lớp kỹ năng nghề cho học sinh THPT. Đặc biệt, mô hình “Trường tiểu học và THCS trong KCN” tại TP. Thuận An và Dĩ An trở thành điểm sáng về gắn kết giáo dục, doanh nghiệp và cộng đồng (UBND tỉnh Bình Dương, 2018).

Ở Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh, quy mô đóng góp của doanh nghiệp nhỏ hơn nhưng bắt đầu có sự chuyên nghiệp hóa. Nhiều doanh nghiệp dầu khí, du lịch và dịch vụ biển tài trợ thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, sân chơi cho trường học vùng ven biển hoặc vùng biên. Giai đoạn 2014 -2018, doanh nghiệp tại Bà Rịa - Vũng Tàu đóng góp hơn 120 tỷ đồng cho GDPT, trong đó Tập đoàn Dầu khí và các đơn vị thành viên chiếm hơn 40% giá trị (Sở GD&ĐT Bà Rịa - Vũng Tàu, 2018). Một điểm mới của giai đoạn này là sự xuất hiện rõ nét của mô hình doanh nghiệp đồng hành trong chuyển đổi số giáo dục. Tại TP.HCM và Bình Dương, các doanh nghiệp công nghệ như FPT, VNPT, Viettel phối hợp triển khai hệ thống số liên lạc điện tử, trường học thông minh, phòng học trực tuyến, tạo tiền đề cho chuyển đổi số GDPT sau năm 2018. Xét trên tổng thể, giai đoạn 2013 – 2018, ĐNB đã hoàn tất quá trình thể chế hóa mô hình “doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục”, đưa nó trở thành cấu phần ổn định của XHHGDPT trong Vùng, đồng thời tạo nền tảng để bước vào giai đoạn đổi mới sâu hơn trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.

4.4.3. Sự tham gia của các tôn giáo vào quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

4.4.3.1. Sự tham gia của Giáo hội Phật giáo tỉnh/thành vùng ĐNB vào quá trình XHH GDPT (1998 - 2018)

Từ cuối thập niên 1990, cùng với chủ trương mở rộng XHH trong giáo dục, Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Ban Trị sự tỉnh/thành vùng ĐNB trở thành một LLXH tích cực hỗ trợ GDPT, dựa trên phương châm hành đạo “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” (GHPGVN, 1981) và mạng lưới tự viện dày đặc tại TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhu cầu giáo dục tăng nhanh trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và di cư lao động mạnh đã tạo ra “khoảng trống dịch vụ giáo dục”, đặc biệt ở khu dân cư mới và vùng ven đô, nơi Phật giáo có điều kiện tiếp cận cộng đồng thuận lợi.

Giai đoạn 1998 - 2004, các chùa và tự viện chủ yếu tổ chức lớp học tình thương, lớp xóa mù chữ, tặng học bổng và hỗ trợ vật dụng học tập cho trẻ nghèo và con em công nhân nhập cư. Tại TP.HCM, nhiều lớp học tình thương của chùa được duy trì từ cuối thập niên 1990 (Sở GD&ĐT TP.HCM, 1996). Đến giai đoạn 2005 - 2010, hoạt động mở rộng sang hình thức phối hợp với chính quyền và Hội Khuyến học trong vận động học bổng, phụ đạo cộng đồng và tu sửa cơ sở vật chất trường học. Từ năm 2011, Giáo hội tham gia ổn định hơn. Một số tự viện đảm nhiệm vai trò tương tự “trung tâm học tập cộng đồng”, triển khai chương trình kỹ năng sống, ngoại khóa, và các lớp bồi trợ văn hóa, phù hợp tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) về đổi mới GD&ĐT. Mặc dù không có số liệu tổng hợp toàn Vùng, báo cáo Ban Dân vận Quân khu 7 và các nguồn địa phương cho thấy hàng trăm lớp học tình thương và chương trình hỗ trợ học sinh yếu thế đã được duy trì tại các quận ven đô TP.HCM, Biên Hòa, Thuận An, Dĩ An và vùng biên giới Tây Ninh trong suốt giai đoạn này. Đây là bằng chứng cho thấy Phật giáo góp phần bổ trợ đáng kể cho hệ thống GDPT, nhất là trong nhóm trẻ em nghèo, trẻ nhập cư hoặc không đủ giấy tờ. Đây là những đối tượng khó tiếp cận giáo dục chính quy đầy đủ.

Đóng góp của GHPGVN ở ĐNB có thể nhận diện rõ trên ba phương diện. Thứ nhất, mở rộng cơ hội giáo dục cho học sinh yếu thế. Thứ hai, bổ sung nguồn lực vật chất, nhân lực ngoài nhà nước (phòng học tại tự viện, giáo viên tình nguyện, học bổng từ tín đồ). Thứ ba, lan tỏa các giá trị đạo đức, kỹ năng sống cho cộng đồng học sinh. Tuy vậy, quá trình tham gia vẫn chịu giới hạn về khung pháp lý, về quy mô nguồn lực và thiếu thống kê chính thức khiến việc đánh giá định lượng còn khó khăn. Song nhìn chung, Giáo hội Phật giáo tại ĐNB đã trở thành một thành tố quan trọng của XHHGDPT. Mặc dù không thay thế vai trò nhà nước, nhưng

Giáo hội Phật giáo góp phần lấp đầy những khoảng trống mà hệ thống công lập chưa đáp ứng kịp, đồng thời tạo dựng mô hình hợp tác giữa nhà trường, cộng đồng và tôn giáo.

4.4.3.2. Sự tham gia của Giáo hội Công giáo và Tin Lành vào quá trình XHH GDPT ở ĐNB (1998 - 2018)

Giáo hội Công giáo và các Hội Thánh Tin Lành tại vùng ĐNB đã trở thành những LLXH quan trọng trong XHHGDPT, chủ yếu thông qua hỗ trợ trẻ nghèo, trẻ nhập cư và các hoạt động giáo dục bổ trợ. Giai đoạn 1998 - 2004, các giáo xứ và hội thánh tập trung vào lớp học tình thương, lớp xóa mù, học bổng và cung cấp dụng cụ học tập. Tại TP.HCM, lớp tình thương của giáo xứ Tân Phú thu hút 30 - 50 học sinh mỗi khóa, trong khi các Hội Thánh Tin Lành ở Bình Dương và Đồng Nai tổ chức lớp buổi tối cho con em công nhân (Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, 2004). Giai đoạn 2005 - 2010, hoạt động được mở rộng thông qua hợp tác với UBND phường/xã, Hội Khuyến học và các tổ chức xã hội để triển khai lớp học cộng đồng, nâng cấp cơ sở vật chất và tăng số lượng học bổng, qua đó bổ sung hiệu quả cho hệ thống công lập. Đến giai đoạn 2011 - 2018, Công giáo và Tin Lành chuyển sang tham gia ở mức độ sâu hơn. Theo đó, họ tổ chức lớp kỹ năng sống, tiếng Anh, STEM, tư vấn hướng nghiệp, đồng thời phối hợp doanh nghiệp triển khai học bổng và hỗ trợ thiết bị học tập; chương trình “Ươm mầm tài năng” tại giáo xứ Tân Bình và Hội Thánh Tin Lành Biên Hòa mỗi năm hỗ trợ 50 - 100 học sinh (Nguyễn Thị Thu, 2019; Phạm Thị Tuyết, 2020). Nhìn tổng thể, sự tham gia của Công giáo và Tin Lành đã mở rộng cơ hội học tập cho nhóm yếu thế, giảm tải cho ngân sách, đồng thời góp phần hình thành cơ chế hợp tác nhà trường, cộng đồng và tôn giáo đặc trưng của vùng ĐNB.

4.4.4. Sự tham gia của lực lượng vũ trang ở Đông Nam Bộ trong xã hội hóa giáo dục phổ thông

Trong tiến trình XHH GDPT ở ĐNB giai đoạn 1998 - 2018, lực lượng vũ trang giữ vai trò một chủ thể xã hội đặc thù, vừa thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh vừa trực tiếp tham gia hỗ trợ giáo dục cộng đồng. Tại các tỉnh có địa bàn biên giới như Tây Ninh và Bình Phước, các đơn vị quân đội, bộ đội biên phòng và công an nhân dân đã triển khai những chương trình quy mô lớn như “Nâng bước em đến trường”, “Con nuôi đồn biên phòng”, “Vì học sinh vùng biên”... hướng đến nhóm học sinh nghèo, con em đồng bào dân tộc thiểu số và gia đình lao động di cư. Theo báo cáo của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 (2005 - 2018), các đơn vị đóng quân tại vùng ĐNB đã xây dựng và sửa chữa 217 công trình trường học, nhà công vụ và ký túc xá, với tổng giá trị hơn 180 tỷ đồng. Đồng thời, huy động hàng chục nghìn ngày công lao động để hỗ trợ các huyện biên giới như Bến Cầu, Tân Châu, Bù Đốp và Bù Gia Mập.

Cũng trong giai đoạn này, quân đội và bộ đội biên phòng đã nhận đỡ đầu hơn 2.500 học sinh nghèo, trong đó trên 80% là con em đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần ổn định tỷ lệ chuyên cần và hạn chế tình trạng học sinh bỏ học ở vùng sâu, vùng xa.

Song song với quân đội, lực lượng công an nhân dân tại TP.HCM, Đồng Nai và Bình Dương đã phối hợp với ngành giáo dục tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền pháp luật, phòng chống tội phạm và tệ nạn học đường. Riêng tại TP.HCM, theo thống kê của Công an Thành phố (2016), mỗi năm có khoảng 1.200 buổi tuyên truyền pháp luật học đường được triển khai với hơn 300.000 lượt học sinh tham gia, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, kỷ cương và thân thiện.

Nhìn chung, sự tham gia của lực lượng vũ trang trong XHHGDPT ở ĐNB không chỉ mang giá trị hỗ trợ vật chất và nhân lực, mà còn củng cố mối quan hệ quân dân, tăng cường nền tảng văn hóa - an ninh và khẳng định tính nhân văn trong phát triển giáo dục khu vực biên giới và đô thị hóa nhanh. Đây là một đặc điểm nổi bật của XHHGD ở ĐNB, nơi các thiết chế quốc phòng - an ninh gắn bó mật thiết với cộng đồng dân cư và đóng góp thiết thực cho sự nghiệp trồng người

4.4.5. Mô hình “hợp tác nhà trường - xã hội” trong giáo dục phổ thông

Mô hình hợp tác nhà trường - xã hội đóng vai trò như một cấu trúc phối hợp đa chủ thể, trong đó nhà trường đóng vai trò trung tâm kết nối, còn gia đình, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, đoàn thể và chính quyền địa phương trở thành các mắt xích hỗ trợ, giám sát và đồng hành. Mô hình này hình thành trên cơ sở yêu cầu mở rộng nguồn lực cho giáo dục trong bối cảnh đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh, di cư lao động gia tăng, đồng thời phản ánh sự dịch chuyển từ quan niệm “giáo dục là trách nhiệm của nhà nước” sang “giáo dục là sự nghiệp của toàn xã hội”.

Ở cấp độ tổ chức, mô hình được thể hiện qua các thiết chế phối hợp ngày càng hoàn thiện. Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động bài bản hơn; các Hội Khuyến học cấp xã, phường trở thành hạt nhân huy động học bổng và hỗ trợ học sinh nghèo; chính quyền địa phương phối hợp với nhà trường trong quy hoạch đất đai, xây dựng cơ sở vật chất; các đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát, giáo dục kỹ năng sống và tổ chức phong trào giúp học sinh yếu thế. Tại TP.HCM, đến năm 2010 đã có 322 phường/xã triển khai mô hình “Cộng đồng trách nhiệm với nhà trường”, với hơn 18.000 lượt cán bộ đoàn thể tham gia hỗ trợ dạy học, giữ gìn vệ sinh trường lớp và vận động giảm học sinh bỏ học (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2011). Ở Bình Dương, Hội Khuyến học tỉnh ghi nhận hơn

12 tỷ đồng quỹ khuyến học được vận động trong giai đoạn 2008 - 2015, chủ yếu từ gia đình, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội (Hội Khuyến học Bình Dương, 2016).

Mô hình hợp tác nhà trường - xã hội còn thể hiện qua sự tham gia của doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong các chương trình hướng nghiệp, hoạt động trải nghiệm và hỗ trợ trang thiết bị dạy học. Tại Đồng Nai, từ năm 2005 đến 2015 có hơn 40 doanh nghiệp tại các KCN Biên Hòa, Amata và Long Thành đã phối hợp với các trường THPT tổ chức tham quan nhà máy, ký túc xá, tài trợ phòng tin học hoặc thiết bị thí nghiệm, góp phần gắn giáo dục phổ thông với nhu cầu lao động kỹ thuật của địa phương (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 2016). Ở Bà Rịa - Vũng Tàu, các câu lạc bộ doanh nhân địa phương tham gia chương trình “Đồng hành cùng trường học” với khoảng 3 tỷ đồng hỗ trợ mỗi năm cho học sinh nghèo, hoạt động STEM và các sân chơi khoa học.

Về mặt nội dung giáo dục, mô hình hợp tác nhà trường - xã hội góp phần đa dạng hóa hoạt động ngoài giờ lên lớp như giáo dục pháp luật, phòng chống bạo lực học đường, kỹ năng sống, bảo vệ môi trường, khởi nghiệp và hướng nghiệp. Lực lượng công an, bộ đội biên phòng, tổ chức tôn giáo, doanh nghiệp và các nhóm cộng đồng đều tham gia một phần vào chuỗi hoạt động này. Ở Tây Ninh, chương trình tuyên truyền pháp luật tại trường học do Công an tỉnh phối hợp tổ chức đã thu hút khoảng 120.000 lượt học sinh tham gia trong giai đoạn 2010 - 2018 (Công an Tây Ninh, 2019).

4.4.6. Vai trò và sự thích ứng của đội ngũ giáo viên đối với quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ

Từ cuối thập niên 1990, khi các mô hình trường bán công, dân lập và tư thục phát triển mạnh ở TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, nhu cầu về giáo viên tăng đột biến. Điều này buộc các địa phương phải tăng cường tuyển dụng, đồng thời nâng cao năng lực chuyên môn của giáo viên để đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa loại hình trường học. Theo số liệu của các Cục Thống kê Việt Nam, tổng số giáo viên phổ thông ở ĐNB tăng từ 23.132 người (1986 - 1987) lên 33.168 người (1996 - 1997) và tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn 1998 - 2018, đặc biệt ở bậc THCS và THPT tại các khu vực đô thị hóa mới. Sự tham gia của nhiều chủ thể xã hội vào giáo dục - doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, lực lượng vũ trang, hội khuyến học cũng đặt ra yêu cầu giáo viên phải mở rộng vai trò, không chỉ giảng dạy kiến thức mà còn tham gia quản lý lớp học bán trú, hoạt động trải nghiệm, phối hợp với gia đình và cộng đồng trong giáo dục đạo đức, pháp luật, kỹ năng sống. Ở Bình Dương, khảo sát năm 2012 cho thấy hơn 68% giáo viên THPT tham gia ít nhất một chương trình liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội trong năm học (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2012). Tại Đồng Nai, khoảng 45% giáo

viên vùng có KCN tham gia các lớp tập huấn về phối hợp giáo dục cộng đồng (Sở GD&ĐT Đồng Nai, 2013). Bên cạnh đó, cơ chế tự chủ tài chính và yêu cầu nâng cao chất lượng trong các trường ngoài công lập đã khiến giáo viên phải liên tục thích ứng với phương pháp dạy học mới và tiêu chí đánh giá linh hoạt. Nhiều giáo viên chuyển sang công tác tại các trường tư thục, nơi mức thu nhập cao hơn nhưng áp lực đổi mới chuyên môn lớn hơn. Điều này tạo ra chuyển động đáng kể trong thị trường lao động sư phạm của vùng ĐNB. Tại TP.HCM, giai đoạn 2005 - 2015, số giáo viên làm việc tại cơ sở ngoài công lập tăng trung bình 12 - 15% mỗi năm (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2016).

Tuy nhiên, tiến trình thích ứng của đội ngũ giáo viên cũng bộc lộ nhiều thách thức. Ở các tỉnh có điều kiện kinh tế khó khăn như Tây Ninh hoặc Bà Rịa - Vũng Tàu (giai đoạn trước 2010), tốc độ tăng số giáo viên chậm hơn tốc độ tăng số học sinh, dẫn đến tình trạng quá tải lớp học, nhất là ở bậc THPT. Một bộ phận giáo viên chưa được chuẩn bị đầy đủ về kỹ năng phối hợp với các lực lượng xã hội hoặc chưa quen với cơ chế tự chủ trong trường ngoài công lập. Bên cạnh đó, áp lực đổi mới chương trình, cải thiện chất lượng và tham gia hoạt động cộng đồng khiến một số giáo viên rời bỏ nghề; tại một số địa phương, tỉ lệ giáo viên nghỉ việc dao động 3 - 5% mỗi năm vào đầu thập niên 2000 (Bộ GD&ĐT, Báo cáo tổng kết 2001 - 2005).

Nhìn chung, đội ngũ giáo viên ở ĐNB trong giai đoạn này đã thể hiện khả năng thích ứng cao, đóng góp trực tiếp vào mở rộng quy mô trường lớp, nâng cao chất lượng dạy học và duy trì hiệu quả các mô hình XHH. Họ trở thành cầu nối giữa nhà trường và cộng đồng, là lực lượng làm cho XHH giáo dục vận hành thực chất, tránh tình trạng hình thức hóa. Chính sự chuyển biến này giúp GDPT ở ĐNB duy trì tốc độ phát triển nhanh và bền vững, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội năng động của vùng trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

4.4.7. Huy động nguồn lực tài chính cho xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ

Trong tiến trình XHHGDPT ở ĐNB, huy động nguồn lực tài chính giữ vai trò then chốt, bởi nhu cầu mở rộng trường lớp, cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng dạy học tăng nhanh hơn khả năng đáp ứng của ngân sách nhà nước. Từ cuối thập niên 1990, các tỉnh, thành trong Vùng đã triển khai nhiều cơ chế linh hoạt nhằm thu hút đóng góp từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tôn giáo, cộng đồng dân cư và người Việt ở nước ngoài, qua đó hình thành mạng lưới tài chính đa nguồn hỗ trợ giáo dục.

Ở cấp ngân sách địa phương, các tỉnh ĐNB đều tăng tỷ trọng chi cho giáo dục. Tại TP.HCM, chi ngân sách dành cho giáo dục tăng trung bình 12-15% mỗi năm trong giai đoạn

2000-2010, đạt khoảng 26% tổng chi ngân sách năm 2010 (Sở Tài chính TP.HCM, 2011). Tỉnh Bình Dương cũng nâng tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục từ 18% năm 2002 lên trên 25% năm 2010, tương ứng với nhu cầu dân số cơ học tăng 7 - 10% mỗi năm tại các khu đô thị và KCN. Song song đó, cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm” tiếp tục được duy trì, góp phần mở rộng phòng học, sân chơi và thư viện. Ở Đồng Nai, giai đoạn 2005 - 2015, tổng giá trị nhân dân và tổ chức xã hội đóng góp cho giáo dục đạt gần 320 tỷ đồng (UBND Đồng Nai, 2016).

Nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp là một kênh quan trọng. Sự phát triển của các KCN và KCX như Linh Trung, Tân Thuận (TP.HCM), Sóng Thần, Việt Hương (Bình Dương), Amata và Biên Hòa II (Đồng Nai) tạo điều kiện để hình thành các quỹ học bổng, tài trợ phòng học, trang thiết bị và chương trình hướng nghiệp. Ở Bình Dương, thống kê cho thấy giai đoạn 2010 - 2016, các doanh nghiệp đóng góp hơn 150 tỷ đồng cho các chương trình khuyến học và hỗ trợ cơ sở vật chất GDPT (Hội Khuyến học Bình Dương, 2017). Tại TP.HCM, phong trào “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” thu hút hàng trăm doanh nghiệp tham gia mỗi năm, đóng góp trung bình 30 - 50 tỷ đồng cho học bổng và trang thiết bị dạy học.

Nguồn đóng góp của tôn giáo, đặc biệt từ Phật giáo và Công giáo cũng mang lại hiệu quả rõ rệt. Nhiều chùa, giáo xứ và dòng tu đã huy động quỹ từ thiện để sửa chữa phòng học, tài trợ học phí hoặc xây dựng điểm trường tình thương, hỗ trợ hàng nghìn học sinh nghèo và con em công nhân nhập cư. Ở TP.HCM, các cơ sở tôn giáo đóng góp bình quân 8 - 10 tỷ đồng mỗi năm cho các chương trình khuyến học và lớp học cộng đồng giai đoạn 2005 - 2015 (UBMTTQ TP.HCM, 2016).

Ngoài ra, nguồn lực viện trợ quốc tế đóng vai trò bổ sung quan trọng trong quá trình XHH. Các chương trình của UNICEF, UNESCO, Plan International và Save the Children đã hỗ trợ thiết bị dạy học, tập huấn giáo viên và xây dựng trường lớp tại các quận ven TP.HCM và một số huyện của Đồng Nai, Bình Dương. Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT (2012), riêng các dự án của UNICEF tại TP.HCM giai đoạn 2006 - 2011 có tổng ngân sách gần 2,5 triệu USD, phần lớn dành cho cải thiện điều kiện học tập ở khu vực dân cư nghèo và công nhân nhập cư.

Có thể nói, quá trình huy động nguồn lực tài chính cho XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1998 - 2018 đã tạo nên cấu trúc tài chính đa tầng, kết hợp ngân sách nhà nước với nguồn lực xã hội và quốc tế. Cách làm này đã góp phần mở rộng quy mô trường lớp, giảm tải cho ngân sách công, đồng thời thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp vào giáo dục, tạo nên nền tảng bền vững cho mô hình giáo dục đa chủ thể tại vùng ĐNB.

4.5. Thành tựu và hạn chế của quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.1. Những thành công trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.1.1. Huy động nguồn lực xã hội, tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, đào tạo

Bước sang giai đoạn 1998 - 2018, nhận thức về vai trò then chốt của giáo dục đối với phát triển kinh tế - xã hội được cụ thể hóa rõ hơn trong phân bổ nguồn lực ở các tỉnh, thành vùng ĐNB. Ngân sách nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong tổng nguồn lực dành cho giáo dục và đào tạo, với định hướng ưu tiên đầu tư vào những lĩnh vực có ý nghĩa nền tảng và khả năng tạo tác động lan tỏa. Trọng tâm đầu tư tập trung vào đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; đào tạo cán bộ cho các ngành trọng điểm; bồi dưỡng nhân tài; đồng thời hỗ trợ giáo dục ở các vùng khó khăn và các đối tượng thuộc diện chính sách. Cách tiếp cận này thể hiện rõ quan điểm nhất quán rằng đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, đồng thời tạo tiền đề quan trọng để triển khai hiệu quả chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông.

Tại các tỉnh, thành phố vùng ĐNB, nhận thức về vai trò của giáo dục đối với phát triển kinh tế - xã hội ngày càng được nâng cao, vì vậy nguồn ngân sách dành cho giáo dục không ngừng được tăng cường. Trong cơ cấu nguồn lực đầu tư, ngân sách nhà nước vẫn giữ vai trò chủ yếu, được phân bổ theo hướng tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế quan trọng, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đồng thời hỗ trợ các địa bàn khó khăn. Đây được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tạo nền tảng và điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh XHHGDPT, góp phần thực hiện hiệu quả quan điểm coi giáo dục là lĩnh vực đầu tư ưu tiên trong chiến lược phát triển quốc gia. Chính vì vậy mà tỷ lệ đầu tư cho giáo dục vùng ĐNB tăng qua các năm. Năm 1998 chiếm khoảng 11,0% ngân sách nhà nước. Năm 2005 là khoảng 13%; năm 2018 là 15,0%. Nguồn đầu tư cho GDPT cũng được tăng lên năm 1998 chiếm 8,33% ngân sách nhà nước dành cho giáo dục đến năm 2008 tỷ lệ này tăng lên 10,02%. Tuy giữ vai trò chủ đạo, song ngân sách nhà nước chỉ đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của ngành giáo dục. Phần lớn nguồn kinh phí này được sử dụng cho tiền lương và các khoản phụ cấp của giáo viên, ở một số địa phương tỷ lệ này có thể chiếm tới khoảng 90% tổng chi ngân sách giáo dục, dẫn đến nguồn lực dành cho đầu tư cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục khác còn hạn chế.

Năm học 1997-1998, nguồn vốn đầu tư cho GDPT của các tỉnh, thành vùng ĐNB tăng từ 3.974,9 tỷ đồng, lên 6.145,6 tỷ đồng (năm học 2017-2018), tăng gấp 1,55 lần trong vòng 20 năm (Xem Phụ lục 1, Hình 1.3).

Giai đoạn 1997 - 2008, nguồn lực huy động từ XHHGDPT vùng ĐNB tăng lên nhanh chóng. Năm học 1997 - 1998, các tỉnh, thành vùng ĐNB huy động được 162,5 tỷ đồng từ xã hội cho GDPT (chiếm 4,09% nguồn lực của ngành giáo dục); đến năm học 2017-2018, nguồn vốn huy động từ xã hội cho GDPT tăng lên 579,9 tỷ đồng (chiếm 9,44%). Như vậy, trong vòng 20 năm thực hiện chủ trương XHHGDPT, nguồn vốn huy động cho ngành giáo dục tăng lên gấp 3,57 lần. Từ chỗ chỉ chiếm 4,09% (năm học 1997-1998), nguồn lực huy động từ xã hội cho GDPT tăng lên 9,44% (năm học 2017-2018). Điều này cho thấy hiệu quả từ chủ trương XHHGDPT của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB từ khi có chủ trương XHHGD của Đảng, Nhà nước đến nay.

Những hoạt động đầu tư cho giáo dục của vùng ĐNB trong giai đoạn 1998 - 2018 luôn gắn chặt với việc quy hoạch điều chỉnh mạng lưới trường lớp các cấp, bậc học. Quy mô trường, lớp học trong giai đoạn này phát triển theo xu hướng kiên cố hóa, tầng hóa, đầu tư tập trung nhằm hoàn thành từng công trình một. Nhiều địa phương, đặc biệt là các tỉnh, thành phố lớn, đã ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục. Các chính sách này bao gồm ưu đãi về thuê đất, miễn giảm thuế, hỗ trợ vay vốn kích cầu và hỗ trợ lãi suất để đầu tư xây dựng trường học. Nhờ đó, hoạt động xã hội hóa giáo dục được thúc đẩy mạnh mẽ và thu hút sự tham gia của nhiều tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Riêng trong năm học 2014 - 2015, TP.HCM đã huy động được 1.455 tỷ đồng từ các nguồn tài trợ và đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, thông qua nhiều hình thức khác nhau nhằm tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học và các hoạt động giáo dục.

Nguồn vốn huy động từ XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1997-2018 cũng có sự chuyển biến theo hướng tăng nhanh nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và giảm nhanh nguồn lực huy động từ sự ủng hộ, đóng góp của phụ huynh học sinh; nguồn lực huy động từ sự ủng hộ của doanh nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn giữ tỷ lệ tương đối cao. Đối với nguồn vốn huy động từ đầu tư nước ngoài có sự gia tăng nhanh qua các năm, năm học 1997-1998 là 28,1 tỷ đồng, đến năm học 2017-2018 tăng lên 309,7 tỷ đồng; sau 20 năm tăng gấp 11,02 lần; từ chỗ chỉ chiếm 17,3% tăng lên 53,3% nguồn vốn huy động từ xã hội cho GDPT. Đối với huy động từ đóng góp của phụ huynh học sinh, năm học 1997-1998 là 53,5 tỷ đồng (chiếm 32,9%); đến năm học 2017-2018, đóng góp của phụ huynh học sinh tăng lên 91,4 tỷ đồng (tăng 1,71 lần),

nhưng tỷ lệ giảm xuống còn 15,8% nguồn lực huy động từ xã hội cho GDPT. Đối với huy động từ ủng hộ của doanh nghiệp, năm học 1997-1998 là 78,7 tỷ đồng (chiếm 48,4%), đến năm học 2017-2018 tăng lên 174,4 tỷ đồng (tăng 2,22 lần), nhưng tỷ lệ giảm xuống còn 30,1% nguồn lực huy động từ xã hội cho GDPT ở vùng ĐNB (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.13).

Hàng năm số trường ngoài công lập ngày càng. Năm học 1997-1998, ĐNB có khoảng 84 trường ngoài công lập thì đến năm 2017 - 2018 trường ngoài công lập đã tăng lên thành 404 trường (Xem Phụ lục 1, Hình 1.4).

Điều này cho thấy các nhà đầu tư đã có sự quan tâm nhiều hơn trong lĩnh vực giáo dục, qua đó góp phần đáp ứng được nhu cầu học tập cho nhân dân vùng ĐNB.

Như vậy, trong giai đoạn 1998 - 2018, triển khai thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB đạt được chuyển biến quan trọng, quy mô và cơ cấu nguồn lực cho GDPT được mở rộng, trong đó vốn XHH tăng cả về lượng và chất, đặc biệt là dòng vốn hợp tác quốc tế; mạng lưới trường lớp được phát triển theo hướng kiên cố hóa, tầng hóa, giảm rõ rệt tình trạng học ba ca, qua đó cải thiện điều kiện dạy học của giáo viên và học sinh; thiết bị, học liệu và thư viện trường học được chuẩn hóa, tăng cường, góp phần tạo nền vật chất cho đổi mới dạy học. Những kết quả này cho thấy XHHGDPT ở ĐNB không chỉ dừng ở phạm vi huy động tài chính mà đã trở thành một cơ chế phát triển thúc đẩy công bằng tiếp cận và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của hệ thống GDPT trên địa bàn vùng kinh tế năng động nhất cả nước.

4.5.1.2. XHHGDPT đã góp phần phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đáp ứng yêu cầu dạy học trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

Trong quá trình triển khai thực hiện chủ trương XHHGDPT giai đoạn 1998 - 2018, Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB luôn xác định đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý là “yếu tố quyết định” chất lượng giáo dục và là chủ thể trực tiếp của mọi đổi mới. Quan điểm này được chuyển hóa thành chính sách thông qua việc kết hợp đầu tư công có trọng tâm với cơ chế XHHGDPT, nhằm vừa mở rộng quy mô, vừa nâng cao chuẩn nghề nghiệp của giáo viên theo yêu cầu thời kỳ hội nhập. Những thành tựu đạt được trong chuyển biến về quá trình triển khai thực hiện XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn này không chỉ đơn thuần “huy động thêm nguồn lực”, mà còn đóng vai trò như một chất xúc tác thể chế, tạo điều kiện để các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa và đãi ngộ đối với đội ngũ giáo viên.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Đảng bộ và chính quyền các tỉnh, thành phố vùng ĐNB luôn nhận thức rõ vai trò then chốt của đội ngũ giáo viên đối với việc bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục. Với vị trí là lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ “trồng người”, giáo viên cần hội tụ cả phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giáo

dục trong giai đoạn mới. Vì vậy, xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời cũng là chủ trương xuyên suốt trong quá trình triển khai XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1998 - 2018.

Giai đoạn này, số lượng giáo viên các bậc học phổ thông của ĐNB có sự gia tăng về số lượng, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của các địa phương, nhất là ở các đô thị lớn. Từ năm 1998 đến 2018, số lượng giáo viên tăng từ 34.329 giáo viên (năm học 1997-1998) lên 59.706 giáo viên (năm học 2017-2018), tăng gấp 1,74 lần. Trong đó, bậc tiểu học tăng từ 15.125 giáo viên (năm học 1997-1998) lên 25.521 giáo viên (năm học 2017-2018), tăng gấp 1,69 lần; bậc THCS tăng từ 8.991 giáo viên (năm học 1997-1998) lên 17.940 giáo viên (năm học 2017-2018), tăng gấp 2 lần; bậc THPT tăng từ 10.213 giáo viên (năm học 1997-1998) lên 16.245 giáo viên (năm học 2017-2018) (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.15).

Dựa theo những nhu cầu mới của GDPT và quy định của Bộ GD&ĐT, các tỉnh, thành vùng ĐNB đã ban hành các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giáo viên tiểu học theo Quyết định số 1737/QĐ-GT-ĐT ngày 27/5/1997; cho giáo viên THCS theo quyết định số 1733/QĐ-GT-ĐT ngày 27/5/1997 và cho giáo viên THPT dựa theo quyết định số 1732/QĐ-GT-ĐT ngày 27/5/1997; qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên chất lượng cũng như trình độ nghiệp vụ của giáo viên đã không ngừng được nâng lên, cải thiện, hằng năm từ 80 đến 90% giáo viên được đào tạo chuẩn hóa. Đến năm học 2017 - 2018, tỷ lệ giáo viên đào tạo đạt chuẩn ở bậc tiểu học là 88,45% ở cấp THCS là 91,44%; ở cấp THPT là 91,55% (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.15). Phần lớn cán bộ quản lý và giáo viên có tinh thần yêu nghề, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt và trách nhiệm cao trong công tác. Đội ngũ nhà giáo tích cực tham gia học tập, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm. Nhờ đó, năng lực giảng dạy và quản lý giáo dục từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành giáo dục.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, các tỉnh, thành phố vùng ĐNB cũng chú trọng đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục. Quá trình giảng dạy từng bước khắc phục lối truyền thụ kiến thức một chiều, tăng cường phát huy tư duy độc lập và khả năng sáng tạo của học sinh. Nhiều phương pháp dạy học tiên tiến được áp dụng thông qua việc tổ chức các chuyên đề đổi mới phương pháp giảng dạy và triển khai rộng rãi tới đội ngũ giáo viên, đặc biệt ở cấp THCS và THPT. Nhờ đó, chất lượng đội ngũ nhà giáo ngày càng được nâng cao. Số lượng giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, thành trong vùng tăng đáng kể, từ 855 giáo viên (năm học 1997 - 1998) lên 1.750 giáo viên (năm

học 2017 - 2018), chiếm khoảng 2,5 - 3% tổng số giáo viên của toàn vùng (Xem Phụ lục 1, Hình 1.5).

Như vậy, trong giai đoạn 1998 - 2018, việc triển khai thực hiện XHHGDPT ở ĐNB đã góp phần quan trọng vào phát triển đội ngũ giáo viên theo hướng vừa mở rộng, vừa nâng chuẩn, đáp ứng yêu cầu dạy học của thời kỳ đổi mới và hội nhập. Mặc dù còn khác biệt giữa các địa phương, nhất là giữa các đô thị lớn với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tuy nhiên, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của vùng đã đạt bước tiến thực chất, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân và yêu cầu đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

4.5.1.3. XHHGD ở vùng ĐNB đã góp phần mở rộng quy mô đào tạo và đa dạng hóa các loại hình trường lớp

Ngay từ đầu năm học 1998 - 1999, ngành giáo dục cũng như các cơ quan có liên quan trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐNB đã chủ động xây dựng quy hoạch mạng lưới trường lớp. Ngành giáo dục các địa phương trong vùng xác định tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới trường lớp và các cơ sở GD&ĐT theo hướng hợp lý, từng bước khắc phục những bất cập về cơ cấu trình độ, ngành nghề và phân bố theo vùng lãnh thổ. Đồng thời, chú trọng tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô các cấp học và loại hình đào tạo, bảo đảm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Với quyết tâm, cố gắng trong giai đoạn 1997 - 2018 quy mô trường học ở các cấp học vùng ĐNB không ngừng được củng cố và phát triển. Nếu như ở năm học 1997-1998, các tỉnh, thành vùng ĐNB có 1.194 trường phổ thông các cấp, thì đến năm học 2017-2018, tổng số trường phổ thông lên đến 3.221 trường, trung bình mỗi năm tăng từ 3 - 4%, trong đó tăng mạnh hơn so với vùng Tây Nam Bộ và các địa phương khác của cả nước. Những kết quả này phản ánh hiệu quả của việc triển khai chủ trương XHHGDPT do Đảng bộ và chính quyền các tỉnh, thành phố vùng ĐNB thực hiện, góp phần đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ và từng bước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của con em nhân dân. Hầu hết các tại cấp cơ sở tại các xã ở vùng ĐNB đều có hệ thống các trường tiểu học.

Giai đoạn này, số lượng học sinh ở các bậc học phổ thông vùng ĐNB không ngừng gia tăng do tăng dân số cơ học ở các khu đô thị lớn. Năm học 1997-1998, số lượng học sinh các bậc học phổ thông của vùng là 2.717 nghìn học sinh, đến năm học 2017-2018 tăng lên gần gấp đôi với 5.226 nghìn học sinh. Trong đó, bậc học tiểu học tăng từ 1.022 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 1.978 nghìn học sinh (năm học 2017-2018); bậc THCS tăng từ 899 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 1.717 nghìn học sinh (năm học 2017-2018); bậc

THPT tăng từ 796 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 1.531 nghìn học sinh (năm học 2017-2018) (Xem Phụ lục 1, Hình 1.6).

Thực tiễn cho thấy nhu cầu học tập và nâng cao trình độ dân trí trong xã hội ngày càng tăng. Việc triển khai phong trào “Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường” đã góp phần nâng cao nhận thức của các gia đình và cộng đồng về trách nhiệm bảo đảm quyền học tập của trẻ em. Bên cạnh đó, khi điều kiện kinh tế - xã hội từng bước được cải thiện và chất lượng giáo dục có chuyển biến tích cực, tình trạng học sinh bỏ học và lưu ban có xu hướng giảm dần.

Để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng, các trường phổ thông ngoài công lập đã thu hút một số lượng đáng kể học sinh. Năm học 1997-1998, số lượng học sinh tiểu học ngoài công lập là 18,5 nghìn học sinh, đến năm học 2017-2018 đã tăng lên 250,9 nghìn học sinh, tăng 13,6 lần. Đối với bậc THCS, số lượng học sinh học tại các trường ngoài công lập tăng từ 8,4 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 152,5 nghìn học sinh, tăng gấp 18,2 lần. Bậc THPT tăng từ 12,5 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 135,5 nghìn học sinh (năm học 2017-2018), tăng gấp 10,8 lần (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.16).

Như vậy, sau 20 năm thực hiện chủ trương XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB, số lượng học sinh ở các trường phổ thông ngoài công lập tăng lên nhanh chóng, từ 39,4 nghìn học sinh (năm học 1997-1998) lên 538,9 nghìn học sinh (năm học 2017-2018), tăng gấp 13,7 lần. Đây là kết quả đáng ghi nhận từ sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB đối với chủ trương XHHGDPT, góp phần giải quyết nhu cầu học tập tăng lên nhanh chóng của vùng, đặc biệt là sức ép về sự tăng nhanh số lượng học sinh ở các đô thị lớn.

Thực hiện chủ trương XHHGD, ngành GD&ĐT các địa phương đã đa dạng hóa các loại hình trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội. Dựa theo nhu cầu của từng khu vực, giai đoạn này các trường bán công, dân lập, tư thục được mở nhiều hơn, làm phong phú thêm các tổ chức, loại hình giáo dục và cách quản lý nhà trường; huy động thêm nguồn lực cho giáo dục. Tính đến năm 2018, số lượng trường phổ thông ngoài công lập là 404 trường, trong đó bậc tiểu học là 201 trường; bậc THCS là 122 trường; bậc THPT là 81 trường. (Xem Phụ lục 1, Hình 1.7).

Trong đó tỷ lệ phần trăm trường công lập qua các năm học đều có xu hướng tăng lên, điều này đã cho thấy sự phát triển của GDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn 1997-2018. Hệ thống các trường ngoài công lập đã đáp ứng được nhu cầu học tập của hàng vạn học sinh không vào được các trường công lập. Mặt khác việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp cũng tạo điều kiện so sánh hiệu quả, rút kinh nghiệm từ việc thực hiện ở các trường công lập và các trường ngoài công lập, từ đó góp phần đẩy mạnh quá trình đổi mới giáo dục, đào tạo.

Đối với hệ thống trường tiểu học, phong trào xây dựng lớp, trường chất lượng cao theo phương thức tự đầu tư đã được phát huy mạnh mẽ. Thực tế ở nhiều địa phương của ĐNB, nhất là ở những vùng nông thôn, tuy chưa có những trường bán công, dân lập, những lớp tiểu học gia đình, nhưng đã xuất hiện những bộ phận dân cư có nhu cầu và điều kiện chăm lo ở mức tương đối cao cho việc học của con cái. Trước tình hình đó dựa trên những điều kiện cụ thể, các cấp, ngành ở ĐNB đã nhanh chóng chỉ đạo việc xây dựng trường lớp tiểu học 2 buổi/ngày, tổ chức theo hình thức bán trú và nội trú. Việc xây dựng phát triển các trường lớp theo hình thức này không phải dựa trên tiêu chí trình độ của học sinh mà nó được hình thành một cách tự nhiên theo thôn xóm, cộng đồng và sự tự nguyện, thỏa thuận đề xuất của phụ huynh học sinh. Loại hình trường lớp như này được Nhà nước đầu tư một cách bình thường và ngang với mức đầu tư cho các trường, lớp tiểu học công lập khác, phần đầu tư thêm là do sự tự nguyện và quy định của tập thể phụ huynh học sinh.

Đối với hệ thống các trường THCS ở các tỉnh, thành vùng ĐNB, trong những năm 1998-2018 cũng bước đầu được tiến hành xây dựng các trường bán công, dân lập. Thực hiện chủ trương XHHGDPT nhằm đa dạng hình thức trường lớp, đến năm học 2017-2018, vùng ĐNB cả nước có 122 trường THCS ngoài công lập với 313.645 học sinh. Đối với hệ thống các trường THPT, ngành giáo dục ở các tỉnh, thành vùng ĐNB duy trì hệ thống các trường công lập hiện có, giữ vững số lượng tuyển sinh vào lớp 10 phù hợp với ngân sách giáo dục của từng địa phương, khu vực. Bên cạnh đó, ngành giáo dục ở ĐNB cũng khuyến khích việc phát triển, mở rộng hệ thống các trường dân lập, chuyển các trường công lập thành các trường bán công nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí ngày càng cao của nhân dân. Đến năm học 2017-2018, vùng ĐNB có 81 trường THPT ngoài công lập với 453.227 học sinh. Nhìn chung, số trường ngoài công lập của ĐNB tính đến năm học 2017 - 2018 vẫn chỉ chiếm 1 tỷ lệ nhỏ. Cấp tiểu học chỉ chiếm 3,59%, đối với trường THCS chiếm 2,47% ở cấp THPT tỷ lệ này cao hơn chiếm khoảng 4,36% (Xem Phụ lục 1, Hình 1.8).

Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên luôn được ngành giáo dục ở vùng ĐNB quan tâm, đầu tư, phát triển. Tuy nhiên, tính đến hết năm 2018, hệ thống các trung tâm giáo dục thường xuyên chưa phát triển, số lượng trung tâm vẫn còn ít. Để khắc phục những bất cập trên, ngành giáo dục đã tham mưu với các tỉnh, thành ở ĐNB thành lập các trung tâm hướng nghiệp - giáo dục thường xuyên, các trung tâm học tập cộng đồng mới các tỉnh, thành nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập của nhân dân và định hướng nghề nghiệp đã được xây dựng ngày càng nhiều.

Trong những năm gần đây, mô hình trường chất lượng cao và trường quốc tế có xu hướng

phát triển mạnh, đặc biệt tại TP.HCM. Thành phố hiện có 19 trường phổ thông quốc tế và trường có yếu tố nước ngoài, với 1.345 giáo viên và 10.799 học sinh, trong đó có 5.080 học sinh Việt Nam. Phần lớn các cơ sở giáo dục này triển khai chương trình tích hợp, kết hợp giảng dạy một phần chương trình nước ngoài, đặc biệt là các môn toán và khoa học bằng tiếng Anh hoặc theo hình thức lồng ghép. Sự phát triển của các trường quốc tế không chỉ tạo môi trường học tập phù hợp cho con em người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài làm việc tại Việt Nam, mà còn góp phần thu hút đầu tư nước ngoài và thúc đẩy quá trình hội nhập giáo dục.

Mạng lưới trường THPT ngoài công lập ở khu vực ĐNB phát triển không đồng đều, tập trung nguồn lực lớn nhất tại TP.HCM. TP.HCM: là trung tâm giáo dục lớn nhất khu vực, chiếm gần một nửa số lượng trường tư thục của toàn vùng. Thành phố ghi nhận hơn 80 trường THPT ngoài công lập; Bình Dương và Đồng Nai là hai tỉnh công nghiệp trọng điểm với dân số cơ học tăng nhanh. Mỗi tỉnh có khoảng 15 - 25 trường THPT ngoài công lập nhằm phục vụ con em chuyên gia và người lao động. (Xem Phụ lục 1, Hình 1.9). Đặc điểm nổi bật đó là sự đa dạng về mô hình: Khối trường này cung cấp nhiều mô hình đào tạo: bán trú, nội trú, trường quốc tế, và trường chất lượng cao định hướng song ngữ; Cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, có nguồn vốn đầu tư lớn với phòng học thông minh, khu thể thao và ký túc xá khang trang. Phân khúc học sinh: phục vụ đa dạng đối tượng, từ học sinh có nhu cầu học tập tích hợp chương trình nước ngoài, học sinh có học lực trung bình cần môi trường quản lý sát sao (mô hình nội trú/bán trú), cho đến học sinh ôn luyện thi đại học và du học.

4.5.1.4. Đổi mới chương trình, phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục

Trong quá trình triển khai XHHGDPT, nhiều trường ở khu vực nông thôn dù còn thiếu giáo viên nhưng đã chủ động phối hợp với phụ huynh học sinh và cộng đồng nhằm bảo đảm việc giảng dạy đầy đủ các môn học. Ở những cơ sở có điều kiện, nhà trường tổ chức dạy thêm các môn âm nhạc, mỹ thuật và một số môn tự chọn. Đồng thời, các trường chú trọng đổi mới hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức và lối sống cho học sinh. Bên cạnh đó, việc đưa nội dung Lịch sử và Địa lý địa phương vào giảng dạy được thực hiện tương đối đồng bộ tại các trường trong vùng ĐNB, góp phần giúp học sinh hiểu rõ hơn về truyền thống lịch sử, điều kiện tự nhiên và quá trình đấu tranh cách mạng của địa phương, đặc biệt là trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.

Phương pháp giảng dạy từng bước được đổi mới theo hướng tăng cường tính chủ động và vai trò tích cực của học sinh trong quá trình học tập. Giáo viên chú trọng khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học hiện có, góp phần làm cho bài giảng sinh động và dễ tiếp thu hơn. Trong điều kiện trang thiết bị còn hạn chế, nhiều giáo viên đã chủ

động tự thiết kế và bổ sung đồ dùng dạy học, đặc biệt ở các môn như Lịch sử, Địa lý và Thể dục. Đồng thời, việc dạy học cũng từng bước giảm lối truyền đạt thụ động, hạn chế tình trạng đọc - chép, khuyến khích học sinh tự ghi chép và hình thành thói quen học tập tích cực thông qua sự hướng dẫn của giáo viên.

Về chất lượng giáo dục, nhờ những đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học nên chất lượng và hiệu quả GDPT đã có những chuyển biến tích cực. Trong giai đoạn 1997 - 2018, tỷ lệ học sinh lưu ban và bỏ học có xu hướng giảm rõ rệt ở tất cả các cấp học.

Giai đoạn này, tỷ lệ học sinh đạt khá, giỏi, xuất sắc tăng lên qua từng năm học, nhất là ở bậc tiểu học với trên 90%. Riêng bậc THPT duy trì tỷ lệ học sinh khá, giỏi, xuất sắc ở mức trên 60%; bậc THCS duy trì ở mức trên 70%. Số học sinh khá, giỏi, số học sinh đạt giải quốc gia, quốc tế các năm học ngày một tăng lên. Học sinh học tại những trường chuyên lớp chuyên thật sự là những học sinh giỏi. Ở những trường này học sinh hầu hết đỗ tốt nghiệp 100% và đạt tỷ lệ cao, 70% - 80%, có khi 100% học sinh đỗ vào các trường đại học (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.17).

Sau hơn hai thập niên triển khai chủ trương XHHGD, mạng lưới trường lớp ở ĐNB mở rộng với tốc độ nhanh, phản ánh trực tiếp sức ép dân cư do đô thị hóa, công nghiệp hóa và khả năng huy động nguồn lực xã hội vào GDPT. Nếu năm 1998 toàn Vùng có khoảng 3.200 trường phổ thông, thì đến năm 2018 con số này vượt 4.800 trường, trong đó hơn 430 cơ sở tư thục và dân lập, chiếm gần 9% tổng số trường (Bộ GD&ĐT, 2019). Tại TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai, hệ thống trường tư thục và quốc tế phát triển mạnh, hình thành các chuỗi giáo dục ngoài công lập như Việt Úc (VAS), Singapore International School, Marie Curie hay Nguyễn Khuyến. Điều này cho thấy hiệu quả của chính sách thu hút đầu tư giáo dục và vai trò ngày càng lớn của doanh nghiệp và cộng đồng trong cung ứng dịch vụ GDPT.

Các địa phương đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội cho cơ sở vật chất. Riêng TP.HCM, giai đoạn 2008 - 2018 huy động hơn 25.000 tỷ đồng để xây dựng gần 20.000 phòng học mới nhằm đáp ứng áp lực tăng dân số học đường (UBND TP.HCM, 2019). Nhờ vậy, tỷ lệ huy động học sinh đến trường cải thiện đáng kể. Bậc tiểu học tăng từ 88,5% (1998 - 1999) lên 99,2% (2018 - 2019), bậc THCS tăng từ 71,4% lên 94,5% (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2020).

Các mô hình XHH như “Cộng đồng giáo dục cơ sở”, sự tham gia của lực lượng vũ trang và các tổ chức tôn giáo tạo nên hệ sinh thái hỗ trợ bền vững cho GDPT trong vùng. Chương trình “Tiếp sức đến trường” do Giáo hội Phật giáo Việt Nam phối hợp Hội Khuyến học triển khai đã trao hơn 150.000 suất học bổng trị giá trên 120 tỷ đồng giai đoạn 2005 -2015

(Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM, 2016). Tác động lan tỏa của XHHGDPT thể hiện rõ trên các chỉ số kinh tế - xã hội. Đến năm 2018, tỷ lệ lao động qua đào tạo của ĐNB đạt 73,5%, cao nhất cả nước (Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2019), tạo nền nhân lực vững chắc giúp Vùng đóng góp hơn 45% GDP quốc gia. Ở những tỉnh có dân số cơ học tăng mạnh như Bình Dương và Đồng Nai, sự phối hợp giữa doanh nghiệp, tôn giáo và đoàn thể trong hỗ trợ giáo dục đã giúp ổn định môi trường xã hội, hạn chế tệ nạn và giảm xung đột văn hóa do di dân tự do.

4.5.2. Những hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.5.2.1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học còn thiếu đồng bộ, chưa theo kịp biến động dân số và tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh của vùng

Giai đoạn 1998 - 2018, dù XHHGD góp phần mở rộng mạng lưới trường lớp và huy động được nhiều nguồn lực xã hội, đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học ở các tỉnh ĐNB vẫn bộc lộ không ít hạn chế. Quy hoạch trường học chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số cơ học, khiến nhiều khu vực, đặc biệt là nơi tập trung KCN và khu dân cư mới, rơi vào tình trạng quá tải kéo dài, phòng học chật hẹp, cơ sở vật chất xuống cấp nhưng quỹ bảo trì hạn chế, dẫn đến nâng cấp manh mún và thiếu đồng bộ (Xem Phụ lục 1, Hình 1.10).

Bên cạnh đó, mạng lưới cơ sở GDPT ở ĐNB giai đoạn 1998 - 2018 vẫn phân bố chưa hợp lý. Các đô thị lớn, KCN và khu dân cư tập trung thường xuyên thiếu trường, trong khi vùng ven và miền núi lại khó hoàn thiện tiêu chí kiên cố hóa do hạn chế nguồn lực. Việc xây mới hoặc tách trường không theo kịp quy mô học sinh làm gia tăng áp lực quá tải. Đồng thời, quy hoạch chậm và thiếu đồng bộ khiến nhiều khoản đầu tư XHH từ đất đai đến hạ tầng kết nối chưa phát huy hiệu quả. Hạn chế này tạo nên sự chênh lệch về chất lượng GDPT giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn, phản ánh thách thức nội tại của XHHGDPT trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và biến động dân số lớn. Đây là vấn đề các địa phương ĐNB cần tiếp tục xử lý để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

4.5.2.2. Chưa khắc phục được tình trạng vừa thiếu, vừa yếu trong phát triển đội ngũ giáo viên

Giai đoạn 1998-2018, thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB, bên cạnh những kết quả đạt được về mở rộng quy mô, nâng cao tỷ lệ đạt chuẩn của giáo viên, vẫn tồn tại một nghịch lý kéo dài, đó là đội ngũ giáo viên ở khu vực này vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chất lượng, mặc dù đã có nhiều chính sách hỗ trợ và điều chỉnh.

Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ giáo viên trên học sinh ở các bậc học phổ thông tuy có cải thiện, nhưng vẫn ở mức cao và không đồng đều giữa các cấp học. Tỷ lệ mặc dù có sự cải

thiện, nhưng vẫn cao hơn mức bình quân toàn quốc và so với các vùng khác như Tây Nam Bộ cùng giai đoạn. Điều đó cho thấy sức ép về thiếu hụt đội ngũ giáo viên phổ thông ở vùng ĐNB còn lớn, đặc biệt ở các tỉnh có tốc độ đô thị hóa cao như Bình Dương, Đồng Nai, TP.HCM. Việc gia tăng quy mô học sinh nhanh hơn so với tốc độ bổ sung giáo viên đã dẫn đến tình trạng nhiều lớp học có sĩ số quá đông, gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

Một hạn chế kéo dài trong GDPT vùng ĐNB giai đoạn 1998 - 2018 là tình trạng đội ngũ giáo viên vừa thiếu về số lượng vừa bất cập về chất lượng, đặc biệt ở các địa bàn miền núi, biên giới và vùng sâu. Toàn vùng thiếu khoảng 20.000 giáo viên phổ thông, cơ cấu mất cân đối rõ nhất ở bậc THCS và THPT, nơi giáo viên các môn Sinh học, Kỹ thuật, GDCD, Quốc phòng - An ninh, Nhạc, Họa và Thể dục luôn trong tình trạng thiếu hụt. Chất lượng đội ngũ cũng là vấn đề đáng lo ngại. Tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn, nhất là tiểu học, còn cao. Nhiều giáo viên chưa được bồi dưỡng đầy đủ về năng lực sư phạm, kỹ năng tổ chức hoạt động học tập, hay phương pháp dạy học định hướng năng lực.

Số liệu cho thấy quy mô đội ngũ tăng nhưng phân bố không đều. Từ 65 nghìn giáo viên năm học 1998 - 1999, đến năm 2017- 2018 toàn vùng đạt khoảng 78 nghìn, tăng hơn 13 nghìn người. Tuy vậy, phần lớn tập trung ở các đô thị lớn, trong khi vùng nông thôn, miền núi và biên giới chỉ có khoảng 5 nghìn giáo viên. (Xem Phụ lục 1, Bảng 1.19).

Sự chênh lệch này phản ánh khác biệt sâu sắc về điều kiện nghề nghiệp: giáo viên đô thị được tiếp cận công nghệ, học liệu và cơ hội bồi dưỡng tốt hơn, còn giáo viên vùng khó khăn thiếu thốn cơ sở vật chất, đời sống bấp bênh, ít cơ hội nâng cao trình độ.

Cơ cấu đội ngũ vì vậy vẫn lệch pha theo hướng nơi thừa, nơi thiếu; nơi chất lượng cao, nơi duy trì ở mức tối thiểu. Mức lương giáo viên thấp, chưa tương xứng mục tiêu Nghị quyết 29, khiến ngành sư phạm khó thu hút học sinh giỏi và khó giữ chân giáo viên có năng lực. Nhìn chung, giai đoạn 1998 - 2018, XHH GDPT ở ĐNB tuy tạo thêm nguồn lực cho hệ thống giáo dục, nhưng chưa tạo được chuyển biến căn bản trong phát triển đội ngũ giáo viên (Xem Phụ lục 1, Hình 1.11).

4.5.2.3. XHHGDPT vẫn chưa tạo được sự đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

Mặc dù XHHGDPT giai đoạn 1998 - 2018 đã góp phần mở rộng mạng lưới trường lớp và huy động đáng kể nguồn lực xã hội, nhưng quá trình này chưa tạo được những chuyển biến mang tính đột phá về nội dung và phương pháp dạy học, vốn là yêu cầu cốt lõi của CNH, HĐH và hội nhập quốc tế. Theo đó, chương trình giáo dục phổ thông trong suốt phần lớn giai

đoạn này vẫn nặng về truyền thụ kiến thức, “dạy - học để thi”, chưa chuyển mạnh sang phát triển năng lực, tư duy phản biện, kỹ năng mềm và năng lực số cho học sinh. Dù nhiều nguồn lực XHH được đầu tư cho cơ sở vật chất, thiết bị dạy học nhưng việc khai thác thiết bị vào đổi mới phương pháp còn hạn chế. Giáo viên ở nhiều địa phương tiếp tục duy trì lối dạy học thuyết trình, ghi chép; các phương pháp dự án, trải nghiệm, thí nghiệm thực hành chỉ triển khai chủ yếu ở các trường trọng điểm hoặc một số trường tư thục có điều kiện. Ngoài ra, XHHGDPT chưa tạo động lực đủ mạnh để nâng cao chất lượng đội ngũ. Mặc dù số lượng giáo viên tăng nhưng năng lực đổi mới phương pháp còn yếu, nhất là ở bậc tiểu học và THCS. Chương trình bồi dưỡng chưa theo kịp yêu cầu hội nhập; giáo viên vùng khó khăn gặp trở ngại về tiếp cận CNTT, học liệu và mô hình dạy học hiện đại, dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa đô thị - nông thôn.

Bên cạnh đó, nhiều mô hình XHH mới chỉ dừng lại ở việc bổ sung nguồn lực mà chưa thực sự tác động đến triết lý và phương pháp giáo dục. Trường bán công, dân lập, tư thục ở giai đoạn đầu chủ yếu tập trung giải quyết quá tải tuyển sinh chứ chưa tạo nên các mô hình sư phạm đổi mới. Các cơ sở tôn giáo, doanh nghiệp, LLXH khác chủ yếu hỗ trợ học bổng, xây trường, mở lớp tình thương nhưng chưa hướng tới cải cách nội dung, phương pháp dạy học.

Tại Phụ lục 1, Bảng 1.18 cho thấy số học sinh đạt giải quốc gia bậc THPT ở ĐNB tăng trưởng đều đặn qua các năm học, từ 295 học sinh (1997 - 1998) lên 310 học sinh (2017 - 2018). Mức tăng tuy khiêm tốn về số tuyệt đối, nhưng có ý nghĩa tích cực khi đặt trong bối cảnh vùng phải đồng thời đối mặt với áp lực học sinh tăng vọt do di dân và tình trạng quá tải trường lớp kéo dài. Ở cấp độ quốc tế, số học sinh đạt giải dao động ổn định trong khoảng 2 - 4 học sinh/năm học, chưa có xu hướng tăng trưởng rõ nét. XHHGDPT tuy tạo được chuyển biến mạnh về quy mô và cơ sở vật chất, nhưng chưa tác động đủ sâu đến chất lượng bồi dưỡng học sinh mũi nhọn. Nhìn chung, số liệu Bảng 1.18 củng cố thêm nhận định về thành tựu của XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018 thiên về chiều rộng hơn chiều sâu, trong đó phát triển giáo dục mũi nhọn đạt đẳng cấp quốc tế vẫn là thách thức cần tiếp tục giải quyết.

4.6. Nguyên nhân của thành công và hạn chế trong thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ năm 1998 đến 2018

4.6.1. Nguyên nhân thành công

4.6.1.1. Nguyên nhân khách quan

Thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử đạt được sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đã tạo điều kiện thuận lợi cho XHHGDPT vùng ĐNB.

Sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế Việt Nam từng bước phục hồi và đạt tốc độ tăng trưởng khá, quá trình CNH, HĐH và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Những thành tựu đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục, trong đó có hoạt động XHHGDPT ở cả nước nói chung và vùng ĐNB nói riêng.

Trong giai đoạn 1998 - 2018, Đảng tiếp tục xác định XHHGD là chủ trương lớn, mang tính lâu dài nhằm thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục và đào tạo. Chủ trương này được quán triệt và triển khai rộng rãi trong hệ thống chính trị và toàn xã hội. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng (2011) tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của giáo dục và nhấn mạnh yêu cầu nâng cao hiệu quả đầu tư cho lĩnh vực này. Đặc biệt, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu và các giải pháp phát triển giáo dục, trong đó nhấn mạnh việc đổi mới cơ chế tài chính, ưu tiên đầu tư ngân sách và khuyến khích sự tham gia của xã hội nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

Nhà nước đã thể chế hóa kịp thời đường lối lãnh đạo của Đảng thành văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, đồng bộ cho XHHGDPT

Nhằm mở rộng không gian pháp lý cho sự tham gia của xã hội vào lĩnh vực GD&ĐT, Chính phủ đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư ngoài Nhà nước. Tiêu biểu là Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường; sau đó được Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn. Các văn bản này không chỉ tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào giáo dục mà còn thể hiện sự chuyển biến trong tư duy quản lý Nhà nước: từ mô hình cung ứng dịch vụ công chủ yếu dựa vào ngân sách sang mô hình huy động đa dạng nguồn lực xã hội dưới sự điều tiết của Nhà nước.

Từ góc độ thực tiễn, việc ban hành các cơ chế ưu đãi nói trên cho thấy sự thay đổi trong cách tiếp cận phát triển giáo dục ở Việt Nam: XHH không chỉ dừng lại ở việc huy động nguồn lực tài chính mà còn mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội vào quá trình cung ứng và quản trị dịch vụ giáo dục. Một minh chứng cụ thể là Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển các nhóm trẻ độc lập tự thực tại khu vực KCN và KCX đến năm 2020, nhằm giải quyết nhu cầu gửi trẻ của con em công nhân lao động. Chính sách này phản ánh sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa phát triển

giáo dục với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động trong bối cảnh công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng.

Hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cơ bản được hoàn thiện

Trong quá trình triển khai đổi mới giáo dục, Bộ GD&ĐT đã tiến hành rà soát hệ thống chính sách, đồng thời tham mưu Chính phủ và Quốc hội ban hành nhiều văn bản pháp lý nhằm khắc phục những hạn chế tồn tại kéo dài trong lĩnh vực giáo dục. Đáng chú ý, trong hai năm liên tiếp, Bộ đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019. Việc ban hành các đạo luật này được xem là bước điều chỉnh quan trọng về thể chế, góp phần tháo gỡ nhiều điểm nghẽn trong quản lý giáo dục, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho quá trình đổi mới căn bản và toàn diện GD&ĐT.

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, qua đó xác định rõ cấu trúc, các bậc học và loại hình đào tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Những chính sách và văn bản pháp lý này cho thấy nỗ lực thể chế hóa các quan điểm của Nghị quyết số 29-NQ/TW, từng bước cụ thể hóa chủ trương đổi mới giáo dục thành các quy định và cơ chế thực thi trong thực tiễn quản lý và phát triển giáo dục.

4.6.1.2. Nguyên nhân chủ quan

Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB đã quán triệt và vận dụng linh hoạt, sáng tạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả XHHGDPT ở từng địa phương

Những kết quả đạt được trong công tác XHHGDPT ở vùng ĐNB có nhiều nguyên nhân chủ quan khác nhau, trong đó, nguyên nhân cơ bản, quan trọng nhất là do các cấp ủy, chính quyền các cấp ở vùng ĐNB đã nhận thức và xác định rõ chủ trương đầu tư giáo dục là đầu tư cho con người. Từ đó, tích cực tuyên truyền, vận động gia đình quan tâm, đầu tư cho việc học của con em mình; nhiều cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện XHH giáo dục và đào tạo. Công tác kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác giáo dục - đào tạo được Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB đẩy mạnh thực hiện một cách nghiêm túc.

Hệ thống chính trị đặc biệt là cấp cơ sở đã phát huy vai trò trách nhiệm, cùng với các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh thực hiện XHHGDPT

Trên cơ sở đường lối đúng đắn của Đảng, Nhà nước và được sự giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất cao; huy động được sức mạnh tập thể; vận dụng có hiệu quả các

chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương, khai thác và phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các địa phương; đồng thời, phát huy tính năng động sáng tạo trong chỉ đạo và điều hành, nắm được các khâu quan trọng, các nhiệm vụ trọng tâm; nhạy bén và tích cực tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc đặt ra, được nhân dân tin tưởng, đồng tình ủng hộ. Chính sự vào cuộc quyết liệt và phát huy vai trò tích cực, sáng tạo của hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân là nguyên nhân quan trọng dẫn đến thành công trong XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1998 - 2018.

Công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả XHHGDPT ở các cấp, các ngành, các địa phương

Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản, quan trọng của thành công trong công tác XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1998 - 2018. Đặc biệt, công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHHGDPT của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành vùng ĐNB. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này đã có sự kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và kinh nghiệm các nhiệm kỳ trước về công tác giáo dục, đào tạo cũng như thực hiện chủ trương XHHGDPT.

4.6.2. Nguyên nhân hạn chế

4.6.2.1. Nguyên nhân khách quan

Tác động bất lợi từ diễn biến tình hình thế giới, khu vực và trong nước đến thực hiện chủ trương XHHGDPT của các tỉnh, thành vùng ĐNB

Sự phục hồi chậm của kinh tế thế giới, cùng với những khó khăn của nền kinh tế trong nước và diễn biến phức tạp của tình hình Biển Đông, đã ảnh hưởng nhất định đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc bảo đảm an ninh, trật tự và ổn định xã hội tại các địa phương trong vùng. Đồng thời, gia tăng dân số cơ học, đặc biệt tại các đô thị và khu công nghiệp, tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống giáo dục về quy mô trường lớp, đội ngũ giáo viên và nguồn lực đầu tư. Bên cạnh đó, hệ thống chính sách và pháp luật liên quan đến giáo dục và xã hội hóa giáo dục vẫn còn một số điểm chưa đồng bộ, thậm chí có biểu hiện chòng chéo, gây khó khăn cho quá trình tổ chức thực hiện. Điều kiện đầu tư cho giáo dục, nhất là quỹ đất dành cho xây dựng trường học, còn hạn chế; công tác quy hoạch mạng lưới và dự báo nhu cầu phát triển giáo dục chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số.

Một số luật, nghị định mới liên quan đến ưu đãi về giao đất, cho thuê đất chậm triển khai gây khó khăn cho các địa phương vùng ĐNB trong quản lý, điều hành

Trong quá trình triển khai Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích XHH trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, nhiều cơ chế ưu đãi trên thực tế chưa được thực hiện hiệu quả. Các chính sách như giao đất hoặc cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng, cho thuê cơ sở vật chất với giá ưu đãi, hỗ trợ tín dụng mới chỉ được triển khai ở mức hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ khả năng cân đối ngân sách của địa phương còn hạn chế và việc quy hoạch quỹ đất dành cho các cơ sở xã hội hóa chưa được chuẩn bị đầy đủ.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện Quyết định số 1466/QĐ-TTg, việc bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập gặp nhiều khó khăn, đặc biệt tại các khu vực đô thị nơi quỹ đất ngày càng thu hẹp. Nhiều trường mầm non và phổ thông ngoài công lập chưa được ưu tiên giao đất hoặc cho thuê đất, thuê nhà theo quy định tại Thông tư số 135/2008/TT-BTC; một số trường dù đã được bố trí đất nhưng diện tích không đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định. Trong bối cảnh đó, nhiều cơ sở giáo dục buộc phải tự huy động nguồn vốn để mua hoặc thuê đất từ khu vực tư nhân, làm gia tăng chi phí đầu tư và ảnh hưởng đến khả năng mở rộng quy mô đào tạo, nhất là ở bậc mầm non.

Ngoài ra, trong khi mô hình trường phổ thông ngoài công lập nhiều cấp học ngày càng phổ biến nhằm tối ưu hóa nguồn lực và đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, thì Quyết định số 1466/QĐ-TTg chưa có quy định cụ thể đối với loại hình này. Sự thiếu đồng bộ về chính sách đã gây ra những khó khăn nhất định cho các cơ sở giáo dục khi tổ chức và vận hành mô hình trường đa cấp, đồng thời cho thấy sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đối với XHHGD trong giai đoạn phát triển mới.

Chính sách hỗ trợ học phí và hỗ trợ tài chính đối với các trường phổ thông ngoài công lập còn chưa phù hợp, gây khó khăn cho quản lý và sử dụng các nguồn lực tài chính

Việc thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2014/NĐ-CP của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2010 - 2015 đã góp phần bảo đảm cơ hội tiếp cận giáo dục cho nhiều đối tượng học sinh. Tuy nhiên, lộ trình điều chỉnh học phí đối với các trường phổ thông trong giai đoạn này chưa theo kịp biến động của mặt bằng giá cả và chính sách cải cách tiền lương, dẫn đến một số bất cập trong cơ chế tài chính của các cơ sở giáo dục.

Thực tế cho thấy, cơ chế học phí còn thấp đã hạn chế mức độ tự chủ tài chính của các trường phổ thông công lập, khiến nhiều cơ sở giáo dục không có đủ nguồn lực để bù đắp chi phí đào tạo, duy trì chất lượng giảng dạy và tái đầu tư phát triển. Hệ quả là cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại nhiều trường chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn bảo đảm chất

lượng giáo dục. Trong khi đó, việc mở rộng quy mô tuyển sinh ở một số nơi chưa gắn với năng lực thực tế của nhà trường, đặc biệt về đội ngũ giáo viên, hệ thống phòng học, thư viện và phòng thí nghiệm, từ đó đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh cơ chế tài chính và nâng cao hiệu quả quản trị trong hệ thống GDPT.

Một số chính sách hỗ trợ đối với hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục còn bất cập

Trong quá trình triển khai các chính sách liên quan đến XHH và hợp tác quốc tế trong giáo dục, một số quy định pháp lý bộc lộ những điểm chưa thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Chẳng hạn, Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục có một số nội dung chưa phù hợp với các quy định khác, như quy định về tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục chưa tương thích với Luật Doanh nghiệp, hoặc các quy định liên quan đến hình thức liên kết đào tạo, hình thức đầu tư và hồ sơ cấp giấy chứng nhận đầu tư còn có điểm chưa thống nhất với Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư.

4.6.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức về XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân

Trong quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục, ở một số địa phương vẫn tồn tại tư duy bao cấp và tâm lý phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, dẫn đến sự thiếu chủ động trong việc kêu gọi các nguồn lực đầu tư từ xã hội. Công tác xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực giáo dục ở một số nơi chưa được triển khai mạnh mẽ, việc chuẩn bị danh mục dự án kêu gọi đầu tư còn thiếu tính cụ thể và chưa gắn với nhu cầu phát triển thực tế của địa phương. Nhiều danh mục chỉ dừng lại ở việc nêu định hướng chung về các dự án giáo dục - đào tạo mà chưa cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho các nhà đầu tư. Thủ tục đầu tư còn phức tạp và chưa thật sự thuận lợi, gây khó khăn cho quá trình vận động đầu tư, giới thiệu dự án cũng như trong các bước đàm phán và triển khai thực hiện. .

Việc tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng có lúc còn chậm, công tác triển khai, kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện và sơ kết, tổng kết về giáo dục, đào tạo, thực hiện chủ trương XHHGD còn hạn chế

Trong quá trình triển khai các chủ trương phát triển giáo dục và XHHGD, một số cơ quan quản lý và địa phương trong vùng ĐNB chưa thể hiện đầy đủ tính chủ động và quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành. Hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, hiệu lực và hiệu quả chưa cao, từ đó phần nào

gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình XHHGD. Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở một số cơ quan, đơn vị và địa phương còn thiếu sự chủ động, chưa bám sát thực tiễn và chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Năng lực phân tích, dự báo và xử lý các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực giáo dục còn hạn chế, dẫn đến chất lượng quy hoạch phát triển giáo dục ở một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu.

Năng lực, tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của giáo dục, đào tạo

Ở một số địa phương, việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa thật sự nghiêm, dẫn đến hiệu quả điều hành và phối hợp công việc còn hạn chế. Tính chủ động và sáng tạo trong quản lý chưa được phát huy đầy đủ, trong khi sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong giải quyết nhiệm vụ vẫn thiếu đồng bộ. Tại một số nơi, nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập vẫn được nhìn nhận chủ yếu là trách nhiệm của ngành giáo dục, chưa nhận được sự quan tâm lãnh đạo và chỉ đạo thường xuyên từ chính quyền địa phương. Ngoài ra, một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục còn thiếu tính năng động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ cũng như trong công tác tham mưu, đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục. Việc phối hợp với các tổ chức và LLXH chưa được coi trọng đúng mức, làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội tham gia hỗ trợ và phát triển hoạt động giáo dục của nhà trường.

Các tỉnh, thành vùng ĐNB còn thiếu các chính sách ưu đãi chuyên biệt giành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Trên thực tế, ngoài mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi tương đối thấp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục chưa nhận được nhiều cơ chế hỗ trợ đặc thù trong quá trình triển khai, như hỗ trợ tìm kiếm địa điểm đầu tư hoặc đơn giản hóa thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, thời gian thẩm định và phê duyệt dự án ở nhiều trường hợp còn kéo dài, chưa bảo đảm theo quy định của Chính phủ về việc các cơ quan chức năng phải có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận hồ sơ. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ quy trình thủ tục còn phức tạp, chồng chéo và phải trải qua nhiều khâu thẩm định giữa các cơ quan quản lý, làm giảm hiệu quả thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục.

Việc giao đất sạch cho các nhà đầu tư là một chính sách ưu đãi rất lớn để thu hút đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các tỉnh, thành vùng ĐNB gặp nhiều khó khăn, vướng mắc

Chính sách giao đất và cho thuê đất nhằm khuyến khích XHHGDPT giữ vai trò quan trọng trong việc mở rộng mạng lưới trường lớp ở vùng ĐNB. Tuy nhiên, quá trình triển khai trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Trở ngại lớn nhất là thiếu quy hoạch quỹ đất dành riêng

cho các dự án XHHGD, đồng thời nguồn kinh phí cho bồi thường, giải phóng mặt bằng còn hạn chế, khiến việc tạo quỹ “đất sạch” để thu hút nhà đầu tư gặp nhiều trở ngại. Ngay cả tại các khu đô thị có quy hoạch đất cho giáo dục, các cơ sở giáo dục vẫn phải tự gánh chi phí đầu tư hạ tầng, làm tăng chi phí đầu tư và kéo dài tiến độ thực hiện dự án. Đối với các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, việc áp dụng các ưu đãi theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP đòi hỏi phải có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong khi đến nay vẫn thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể.

Tiểu kết Chương 4

Giai đoạn 1998 - 2018 đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình thực hiện chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB. Trong toàn bộ Chương 4, tôi đã phân tích toàn diện tiến trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1998 - 2018 - một giai đoạn mang tính bản lề trong sự chuyển đổi của hệ thống giáo dục địa phương nói riêng và của nền giáo dục Việt Nam nói chung. Dựa trên cơ sở đổi mới tư duy quản lý giáo dục, điều chỉnh cơ chế chính sách và đặc điểm phát triển năng động của vùng, chương đã tái hiện một cách hệ thống cách thức Nhà nước và các chủ thể xã hội tham gia vào quá trình XHH, qua đó phác họa đầy đủ bức tranh vận động của giáo dục phổ thông ĐNB trong bối cảnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Trong chương này, tôi muốn phân tích và chứng minh: chủ trương XHHGDPT được triển khai vào thời điểm ĐNB đang chuyển mình mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế - xã hội. Điều đó khiến việc huy động tổng lực các nguồn lực xã hội trở thành yêu cầu tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô giáo dục, nâng cao chất lượng học tập và khắc phục hạn chế về ngân sách nhà nước. XHH đã phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và các tổ chức tôn giáo, từ hỗ trợ cơ sở vật chất, trao học bổng, duy trì lớp học tình thương cho đến đóng góp trí lực, nhân lực cho quản trị giáo dục. Đặc biệt, các mô hình như “Cộng đồng giáo dục cơ sở”, “Trường học gắn với doanh nghiệp công nghiệp - dịch vụ”, “Lực lượng vũ trang với công tác giáo dục vùng biên” và “Tổ chức tôn giáo đồng hành cùng nhà trường” phản ánh sự đa dạng, linh hoạt và sáng tạo của vùng trong việc triển khai XHH theo đặc thù địa phương.

Thực tiễn hai thập niên cho thấy XHHGDPT đã tạo ra sự chuyển biến rõ rệt. Hệ thống trường lớp được mở rộng và hiện đại hóa, cơ sở vật chất được nâng cấp, tỷ lệ học sinh bỏ học có xu hướng giảm, nhiều trẻ em yếu thế được hỗ trợ tiếp cận giáo dục. Song song đó, chính quyền các địa phương cũng chủ động định hướng sử dụng nguồn lực xã hội một cách hợp lý - ưu tiên đầu tư ngân sách cho các vùng khó khăn hoặc lĩnh vực mà khu vực tư nhân chưa tham

gia - qua đó gia tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực, đảm bảo tính công bằng và bền vững trong phát triển giáo dục.

Tuy vậy, Chương 4 cũng chỉ ra rằng quá trình XHH vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức: sự khác biệt giữa các địa phương về năng lực huy động nguồn lực, bất cập trong công tác quản lý và giám sát, nhận thức chưa đồng đều của người dân và một số cán bộ, cùng với việc thiếu nhất quán trong cơ chế, chính sách. Những hạn chế này không chỉ phản ánh đặc điểm đa dạng về điều kiện tự nhiên, dân cư và trình độ phát triển của ĐNB mà còn cho thấy yêu cầu cấp thiết phải tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao năng lực quản trị giáo dục và tạo động lực để các chủ thể xã hội tham gia bền vững, minh bạch hơn vào sự nghiệp giáo dục.

Kết quả tổng hợp của giai đoạn 1998 - 2018 khẳng định rằng XHHGDPT ở ĐNB không chỉ bổ sung nguồn lực tài chính quan trọng cho giáo dục mà còn thay đổi phương thức quản trị, mở rộng quan hệ hợp tác giữa nhà trường với xã hội, đa dạng hóa mô hình giáo dục và thúc đẩy tinh thần trách nhiệm của cộng đồng đối với sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực. Chủ trương XHH - với sự phối hợp giữa vai trò dẫn dắt của Nhà nước và sự đồng hành của toàn xã hội - đã chứng minh tính đúng đắn, phù hợp với quỹ đạo phát triển kinh tế - xã hội của vùng trong bối cảnh mới. Thành tựu đạt được đồng thời tạo tiền đề vững chắc cho bước chuyển sang giai đoạn đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, hướng đến mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của vùng ĐNB trong thế kỷ XXI.

Chương 5

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018

5.1. Đánh giá chung về những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân

5.1.1. Đánh giá về thành tựu

5.1.1.1. Những thành tựu nổi bật của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, phản ánh sự vận dụng linh hoạt và sáng tạo đường lối đổi mới giáo dục của Đảng trong bối cảnh vùng có tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh nhất cả nước.

Thứ nhất, thành tựu quan trọng nhất của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 là việc cụ thể hóa và triển khai tương đối đồng bộ hệ thống cơ chế, chính sách từ Trung ương đến địa phương, tạo nền tảng pháp lý vững chắc để huy động nguồn lực xã hội vào giáo dục. Từ cuối thập niên 1980, các tỉnh, thành trong vùng đã chủ động ban hành những nghị quyết và chương trình riêng về phát triển giáo dục, nhưng bước ngoặt rõ rệt xuất hiện từ khi Nhà nước ban hành Nghị quyết 90/CP năm 1997 về XHH giáo dục, y tế, văn hóa, xác định rõ quan điểm huy động sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển giáo dục thay cho mô hình “Nhà nước bao cấp toàn diện” trước đây. Tiếp đó, các chỉ thị và văn bản của Chính phủ và Bộ GD&ĐT giai đoạn sau 1998 - như Chỉ thị 14/2001 về đổi mới chương trình GDPT- tạo điều kiện để các địa phương xây dựng kế hoạch XHH mang tính hệ thống, kết hợp mở rộng quy mô với yêu cầu nâng cao chất lượng. Trên nền tảng đó, các địa phương ĐNB đã phát triển những cơ chế đặc thù: TP.HCM ban hành Chương trình 34/2001 và Quyết định 135/2002 về khuyến khích đầu tư cơ sở giáo dục ngoài công lập; Bình Dương triển khai mô hình hợp tác công - tư giữa chính quyền và các tập đoàn công nghiệp như Becamex trong xây dựng trường học ở các khu đô thị - công nghiệp; Đồng Nai phát triển Đề án XHHGD giai đoạn 2005 - 2010, huy động doanh nghiệp trong và ngoài KCN hỗ trợ cơ sở vật chất trường học. Song song với đó, Hội Khuyến học được củng cố mạnh mẽ, trở thành lực lượng nòng cốt trong huy động nguồn lực cộng đồng: đến năm 2018, toàn vùng có hàng triệu hội viên và hàng trăm tỷ đồng học bổng, hỗ trợ học sinh nghèo mỗi năm, góp phần thu hẹp chênh lệch tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư. Nhờ hệ thống chính sách tương đối đồng bộ, linh hoạt và được “địa phương hóa” một cách phù hợp, ĐNB đã trở thành vùng đi đầu cả nước trong thực hiện XHH giáo dục, thể hiện qua tốc độ tăng số trường lớp, chất lượng cơ sở vật chất, cũng như mức độ tham gia của doanh nghiệp, đoàn thể và cộng đồng dân cư vào sự nghiệp giáo dục.

Thứ hai, cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học của khu vực ĐNB được cải thiện rõ rệt, trở thành một trong những minh chứng thuyết phục nhất cho hiệu quả của XHHGD giai đoạn 1986 - 2018. Việc huy động đa dạng các nguồn lực - từ ngân sách nhà nước, doanh nghiệp trong và ngoài KCN, các tổ chức xã hội, tôn giáo đến sự đóng góp của nhân dân - đã tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng đầu tư cho trường học. Tại TP.HCM, tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho giáo dục giai đoạn 2001 - 2010 đạt hơn 22.000 tỷ đồng, trong đó khoảng 15 - 20% đến từ các nguồn XHH ngoài ngân sách (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2011). Nhờ đó, số lượng phòng học kiên cố tăng nhanh: đến năm 2015, 100% phòng học bậc tiểu học và THCS đã được kiên cố hóa, góp phần xóa bỏ hoàn toàn tình trạng học trong phòng tạm. Ở Đồng Nai, riêng giai đoạn 2008 - 2015, tỉnh đã huy động hơn 3.500 tỷ đồng từ doanh nghiệp và cộng đồng để xây mới 560 phòng học, đồng thời nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 176 trường, tăng hơn ba lần so với năm 2005 (UBND tỉnh Đồng Nai, 2016). Bình Dương - địa phương có tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất vùng - cũng là điểm sáng: số trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh từ 24 trường năm 2001 đã tăng lên 152 trường năm 2018, trong đó khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là Tổng công ty Becamex IDC, đóng góp hàng nghìn tỷ đồng cho xây dựng trường học tại các đô thị - công nghiệp mới như Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2019). Những thành tựu này giúp ĐNB luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về tốc độ kiên cố hóa trường lớp và hiện đại hóa trang thiết bị dạy học, đồng thời tạo nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng GDPT trong điều kiện dân số tăng nhanh và áp lực đô thị hóa mạnh mẽ.

Thứ ba, sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong quá trình XHHGDPT ở ĐNB được mở rộng và chuyên nghiệp hóa, trở thành một trong những đặc điểm nổi bật nhất của vùng so với mặt bằng chung cả nước. Trên nền tảng quá trình công nghiệp hóa nhanh và mật độ KCN dày đặc, các địa phương đã hình thành nhiều mô hình phối hợp hiệu quả như “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục”, “Quỹ khuyến học - khuyến tài”, “Cộng đồng giáo dục cơ sở”, qua đó thúc đẩy sự tham gia chủ động, có kế hoạch và có chiều sâu của khối doanh nghiệp. Tại Bình Dương, trong giai đoạn 2005 - 2018, riêng Tập đoàn Becamex IDC đã tài trợ hơn 1.200 tỷ đồng cho hệ thống trường học ở các đô thị - công nghiệp mới, bao gồm xây dựng trường tiểu học, THCS, THPT, cũng như hỗ trợ trang thiết bị dạy học hiện đại (Sở GD&ĐT Bình Dương, 2019). Ở Đồng Nai, các doanh nghiệp trong KCN Biên Hòa 1 và 2 đóng góp bình quân 50 - 70 tỷ đồng mỗi năm cho các quỹ khuyến học và chương trình hỗ trợ học sinh là con em công nhân (UBND tỉnh Đồng Nai, 2017). Tại TP.HCM, mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” được triển khai từ đầu những năm 2000 đã thu

hút trên 300 doanh nghiệp tham gia tài trợ phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị công nghệ thông tin và các chương trình giáo dục kỹ năng sống; riêng năm 2016, tổng giá trị đóng góp của doanh nghiệp cho các hoạt động giáo dục đạt gần 240 tỷ đồng (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2017). Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội và tôn giáo - như Hội Khuyến học, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ - cũng giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì các quỹ khuyến học, cấp học bổng, hỗ trợ giáo dục hòa nhập và tổ chức lớp học cộng đồng cho nhóm lao động nhập cư tại nhiều quận/huyện ở TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai. Sự chuyên nghiệp hóa vai trò của doanh nghiệp và tổ chức xã hội, thể hiện qua việc tham gia có chiến lược, có cơ chế phối hợp rõ ràng và có đánh giá hiệu quả, đã góp phần quan trọng giúp ĐNB trở thành vùng đi đầu cả nước trong xây dựng “hệ sinh thái XHHGD”, nơi nhà nước, nhà trường và xã hội cùng đồng hành trong phát triển GDPT.

Thứ tư, phong trào khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập ở ĐNB phát triển mạnh mẽ, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Với đặc điểm là khu vực đô thị hóa nhanh, dân cư biến động lớn và tỷ lệ lao động nhập cư cao, các tỉnh và thành phố trong vùng đã chú trọng mở rộng mạng lưới Hội Khuyến học xuống tận các khu phố, ấp, cụm dân cư nhằm bảo đảm mọi nhóm đối tượng đều có cơ hội được hỗ trợ khi gặp khó khăn trong quá trình học tập. Đến năm 2018, toàn vùng có trên 1,2 triệu hội viên khuyến học, với hơn 10.000 chi hội được tổ chức từ cơ sở (Hội Khuyến học Việt Nam, 2019). Trung bình mỗi năm, các Hội Khuyến học địa phương trao từ 35.000 - 45.000 suất học bổng, tương đương giá trị 70 - 90 tỷ đồng, cho học sinh nghèo vượt khó và con em công nhân lao động trong các KCN - một nhóm đối tượng vốn dễ bị tổn thương trong quá trình đô thị hóa (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2017; Hội Khuyến học Đồng Nai, 2018). Riêng TP.HCM, Quỹ “Vì người nghèo hiếu học” và Quỹ Khuyến học thành phố đã hỗ trợ hơn 400 tỷ đồng giai đoạn 2008 - 2018, giúp hàng chục nghìn học sinh có điều kiện tiếp tục đến trường, góp phần đáng kể vào việc giảm tỷ lệ học sinh bỏ học ở bậc THCS xuống dưới 0,06% (UBND TP.HCM, 2019). Các mô hình “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” cũng được triển khai đồng bộ, đưa ĐNB trở thành một trong những vùng dẫn đầu cả nước về xây dựng xã hội học tập. Phong trào khuyến học - khuyến tài không chỉ đóng vai trò hỗ trợ vật chất mà còn tạo dựng môi trường văn hóa học tập tích cực, khuyến khích sự vươn lên của học sinh, đồng thời thu hẹp khoảng cách tiếp cận giáo dục giữa các nhóm dân cư, nhất là nhóm lao động nhập cư - vốn chiếm tỷ lệ lớn tại TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai.

Thứ năm, chất lượng GDPT ở ĐNB được nâng cao theo hướng bền vững, phản ánh kết quả trực tiếp của việc kết hợp hài hòa giữa đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Trong suốt giai đoạn 1986 - 2018, các địa phương trong vùng duy trì tỷ lệ học sinh bỏ học ở mức thấp nhất cả nước; riêng TP.HCM từ năm 2010 đến 2018 luôn giữ tỷ lệ học sinh bỏ học dưới 0,1% ở bậc THCS và THPT (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2019). Tại Bình Dương và Đồng Nai, tỷ lệ bỏ học bậc THPT giảm từ mức trên 3% đầu những năm 2000 xuống còn dưới 1% vào năm 2017, nhờ mạng lưới trường lớp được cải thiện và các chính sách hỗ trợ con em công nhân ngày càng hiệu quả (UBND Bình Dương, 2018; UBND Đồng Nai, 2017). Bên cạnh đó, kết quả học tập và tỷ lệ tốt nghiệp THPT của vùng ổn định ở mức cao: nhiều năm liền, tỷ lệ tốt nghiệp của TP.HCM và Bình Dương đạt từ 97 - 99%, luôn nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước (Bộ GD&ĐT, 2018).

Thứ sáu, chất lượng đội ngũ giáo viên ở ĐNB được nâng cao rõ rệt, trở thành một trong những thành tựu quan trọng nhất của quá trình XHHGDPT giai đoạn 1986 - 2018. Nhờ sự huy động nguồn lực xã hội kết hợp với đầu tư trọng điểm của Nhà nước, các địa phương trong vùng có điều kiện cải thiện thu nhập, môi trường làm việc và cơ hội bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên. Từ sau năm 2000, TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai liên tục triển khai các chương trình bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp, đào tạo nâng cao trình độ và khuyến khích giáo viên tham gia các khóa tập huấn quốc tế. Đến năm 2018, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ở bậc tiểu học và THCS của hầu hết các tỉnh trong vùng đều đạt từ 92 - 98%, cao hơn mức bình quân cả nước (Bộ GD&ĐT, 2019); riêng TP.HCM có hơn 65% giáo viên THCS và THPT có trình độ sau đại học - mức cao nhất trong cả nước (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2018). Bên cạnh đó, việc XHH tạo điều kiện để nhiều trường phổ thông tiếp cận chương trình tập huấn của doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và các cơ sở giáo dục đại học lớn trong khu vực. Bình Dương và Đồng Nai hợp tác với Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Sư phạm TP.HCM và các đối tác nước ngoài (Singapore, Hàn Quốc) trong các khóa bồi dưỡng phương pháp dạy học tích cực, kỹ năng số và ứng dụng công nghệ thông tin. Tại TP.HCM, mô hình “Trường tiên tiến hội nhập quốc tế” đòi hỏi đội ngũ giáo viên phải đạt chuẩn ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin ở mức cao, qua đó tạo động lực mạnh mẽ để giáo viên tự học và nâng cao năng lực nghề nghiệp. Nhìn chung, XHH không chỉ bổ sung nguồn lực tài chính mà còn thúc đẩy quá trình “chuyên nghiệp hóa” đội ngũ giáo viên. Điều này thể hiện ở việc tăng cường năng lực chuyên môn, cải thiện kỹ năng sư phạm, mở rộng cơ hội tiếp cận công nghệ mới và từng bước hình thành đội ngũ giáo viên có khả năng đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT mới sau năm 2018.

Đặc biệt, một số địa phương của vùng đã trở thành trung tâm đổi mới giáo dục của cả nước, nhất là trong việc ứng dụng CNTT và triển khai mô hình trường tiên tiến, trường chất lượng cao. TP.HCM đi đầu với chương trình “Trường học thông minh”, ứng dụng sổ liên lạc điện tử, học liệu số và thí điểm các phòng học STEM từ rất sớm; đến năm 2018, toàn thành phố có hơn 350 trường ứng dụng CNTT ở mức độ nâng cao và hơn 20 trường tiên tiến hội nhập quốc tế (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2018). Bình Dương và Đồng Nai cũng đẩy mạnh mô hình “trường chất lượng cao” với chuẩn cơ sở vật chất hiện đại, tỷ lệ học sinh/lớp thấp và tăng cường dạy học ngoại ngữ. Những kết quả này cho thấy XHH không chỉ tạo nguồn lực để mở rộng quy mô mà còn tạo điều kiện để GDPT ĐNB bước vào giai đoạn phát triển tinh, dựa trên chất lượng, hiệu quả và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện của quốc gia.

5.1.1.2. Nguyên nhân của những thành tựu trong quá trình XHH GDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018

Những thành tựu nổi bật của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân mang tính tổng hợp, gắn với điều kiện lịch sử - kinh tế - xã hội và sự vận dụng linh hoạt các chủ trương của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn của vùng. Trước hết, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định của ĐNB là nền tảng quan trọng thúc đẩy XHHGD. Đây là khu vực có mức đóng góp ngân sách cao nhất cả nước, tập trung nhiều KCN, đô thị lớn, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân cho giáo dục. Sự phát triển của cơ sở kinh tế - xã hội cũng tạo ra nhận thức mới trong cộng đồng về tầm quan trọng của đầu tư cho giáo dục như một động lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương. Bên cạnh đó, sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh, thành trong vùng là nguyên nhân then chốt. Các địa phương như TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu đã chủ động ban hành nghị quyết chuyên đề về giáo dục, cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương thành chương trình hành động phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Một nguyên nhân quan trọng khác là sự tham gia tích cực của doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, hội khuyến học và các đoàn thể xã hội. ĐNB có mật độ doanh nghiệp cao, đặc biệt trong các KCN, với truyền thống trách nhiệm xã hội tương đối phát triển. Nhiều doanh nghiệp chủ động đồng hành cùng ngành giáo dục thông qua xây dựng trường học, tài trợ học bổng, đầu tư thiết bị dạy học hoặc hỗ trợ con em công nhân. Song song đó, phong trào khuyến học, khuyến tài được tổ chức bài bản, có sự lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng dân cư; các tổ chức

tôn giáo tại một số địa phương tiếp tục tham gia vào công tác giáo dục thông qua xây dựng trường ngoài công lập, hỗ trợ học sinh khó khăn, góp phần đa dạng hóa nguồn lực xã hội.

Cuối cùng, sự đổi mới về quản lý giáo dục và việc ứng dụng CNTT vào công tác điều hành, giám sát ở các địa phương trong vùng góp phần nâng cao hiệu quả thực thi XHH. Việc thực hiện dân chủ cơ sở, công khai hóa các khoản thu - chi, minh bạch hóa quá trình huy động nguồn lực giúp tăng cường niềm tin của xã hội và khuyến khích sự tham gia ngày càng sâu rộng của các chủ thể. Chính sự kết hợp giữa yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa đã tạo nên những điều kiện thuận lợi để ĐNB đạt được những thành tựu nổi bật trong quá trình XHHGDPT từ năm 1986 đến 2018.

5.1.2. Đánh giá chung về những hạn chế của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 vẫn tồn tại những hạn chế nhất định, xuất phát từ điều kiện thực tiễn của vùng và từ chính những bất cập trong quá trình triển khai.

Thứ nhất, sự chênh lệch trong huy động nguồn lực giữa các địa phương còn lớn. Các tỉnh, thành phố có điều kiện kinh tế mạnh như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai huy động được nguồn lực xã hội rất dồi dào, trong khi các tỉnh ít lợi thế hơn như Tây Ninh, Bình Phước lại khó khăn trong thu hút doanh nghiệp và vận động người dân đóng góp. Điều này làm gia tăng khoảng cách về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và chất lượng giáo dục giữa các địa phương trong cùng một vùng.

Thứ hai, cơ chế chính sách về XHHGD tuy đã từng bước hoàn thiện nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa đồng bộ, thậm chí gây lúng túng cho cơ sở. Một số quy định liên quan đến huy động tài trợ, quản lý nguồn lực xã hội, cơ chế hợp tác công - tư chưa rõ ràng; việc áp dụng khác nhau giữa các địa phương dẫn đến tình trạng nơi thì quá thận trọng, nơi lại buông lỏng quản lý, dễ phát sinh sai phạm hoặc dư luận xã hội không đồng thuận.

Thứ ba, XHH ở một số địa phương còn mang tính hình thức, nặng về huy động tài chính, chưa chú trọng phát huy vai trò cộng đồng trong quản lý, giám sát và tham gia vào quá trình giáo dục. Một bộ phận cán bộ quản lý và giáo viên vẫn coi XHH là “huy động đóng góp”, chưa nhận thức đầy đủ rằng đó là quá trình mở rộng sự tham gia đa chiều của xã hội vào giáo dục.

Thứ tư, sự tham gia của các doanh nghiệp và tổ chức xã hội chưa ổn định và thiếu tính bền vững. Phần lớn doanh nghiệp tham gia XHH dưới hình thức tài trợ đơn lẻ, theo từng thời điểm hoặc mang tính thiện nguyện, thiếu các mô hình gắn kết lâu dài. Một số doanh nghiệp

chỉ tập trung hỗ trợ con em công nhân trong KCN, dẫn đến sự mất cân đối giữa các nhóm đối tượng thụ hưởng.

Thứ năm, tình trạng quá tải trường lớp ở những khu vực đô thị hóa nhanh vẫn chưa được giải quyết triệt để mặc dù XHH đã góp phần tăng số lượng trường học. Dân nhập cư đông, nhu cầu học tăng nhanh nhưng khả năng mở rộng quỹ đất cho giáo dục ở nhiều địa phương hạn chế, dẫn tới sĩ số lớp học cao, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy.

Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế nêu trên bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan và chủ quan, gắn với đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng ĐNB và với sự vận hành của hệ thống chính sách giáo dục trong thời kỳ đổi mới.

Thứ nhất, nguồn lực kinh tế phân bố không đồng đều giữa các địa phương trong vùng là nguyên nhân chủ yếu làm gia tăng sự khác biệt trong hiệu quả XHHGD. Các tỉnh công nghiệp phát triển sở hữu lực lượng doanh nghiệp lớn, có khả năng đóng góp cao; ngược lại, những địa phương có cơ cấu kinh tế nông nghiệp hoặc công nghiệp chậm phát triển lại thiếu nguồn lực để duy trì các chương trình XHH quy mô lớn.

Thứ hai, hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh XHHGD được ban hành qua nhiều giai đoạn, nhưng thiếu tính thống nhất, dẫn tới mỗi địa phương vận dụng theo cách khác nhau. Một số quy định về tài chính, quản lý tài trợ, cơ chế công – tư ban hành chậm, chưa kịp thời điều chỉnh thực tiễn đang biến đổi nhanh của vùng công nghiệp hóa mạnh như ĐNB.

Thứ ba, nhận thức về XHHGD của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và phụ huynh chưa đầy đủ. Tư duy “XHH là huy động đóng góp” tồn tại dai dẳng, làm giảm tính tích cực và chủ động của cộng đồng trong tham gia vào hoạt động giáo dục nói chung, nhất là trong việc giám sát, tư vấn, tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.

Thứ tư, năng lực quản lý ở một số cơ sở giáo dục còn hạn chế, đặc biệt trong công tác công khai minh bạch tài chính và phối hợp với các chủ thể xã hội. Ở một số nơi, việc sử dụng nguồn lực đóng góp chưa hợp lý gây dư luận không tốt, làm giảm niềm tin của nhân dân vào chủ trương XHH.

Thứ năm, đặc điểm dân cư di biến động mạnh của vùng cũng tạo ra áp lực lớn cho giáo dục. Lượng dân nhập cư tăng nhanh nhưng nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất không theo kịp, trong khi nhiều gia đình nhập cư có thu nhập không ổn định khiến việc huy động XHH ở những khu vực này gặp nhiều khó khăn.

5.2. Tác động của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 đã tạo ra những tác động sâu rộng và đa chiều đối với sự phát triển giáo dục và đời sống xã hội trong vùng. Những tác động này không chỉ làm thay đổi diện mạo của hệ thống GDPT mà còn ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế, xây dựng cộng đồng và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước.

Một là, tác động tích cực đến sự mở rộng quy mô và nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật của GDPT. Nhờ huy động được nguồn lực xã hội lớn, nhiều địa phương đã xây dựng mới hoặc cải tạo hàng nghìn phòng học kiên cố, thư viện, phòng thí nghiệm, khu thể chất và các điều kiện dạy - học khác. Điều này giúp giảm áp lực sĩ số, giải quyết tình trạng học ca ba, đồng thời góp phần tạo môi trường học tập hiện đại hơn cho học sinh, đặc biệt tại các khu vực đô thị hóa nhanh như TP.HCM, Bình Dương hay Đồng Nai.

Hai là, tác động rõ rệt đối với chất lượng dạy và học. Nguồn lực XHH giúp các trường tăng cường trang thiết bị công nghệ, tài liệu học tập, thiết bị thí nghiệm và các chương trình giáo dục bổ trợ. Nhiều mô hình trường tiên tiến, chương trình liên kết, phương pháp dạy học tích cực được áp dụng sớm hơn so với nhiều vùng khác. Các doanh nghiệp và tổ chức xã hội tham gia vào việc bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp, giáo dục kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, qua đó làm phong phú thêm nội dung GDPT.

Ba là, tác động đến việc thu hẹp bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Mặc dù chênh lệch giữa các địa phương vẫn còn tồn tại, nhưng hoạt động XHH - đặc biệt là hệ thống quỹ khuyến học - khuyến tài, chương trình hỗ trợ con em công nhân, và sự tham gia của các tổ chức tôn giáo - đã góp phần giảm gánh nặng chi phí giáo dục cho nhiều gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Hàng chục nghìn học sinh nghèo được nhận học bổng mỗi năm, góp phần duy trì sĩ số và giảm tỷ lệ bỏ học. Đây là tác động mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, đặc biệt trong bối cảnh dân nhập cư đông và điều kiện sống không đồng đều giữa các nhóm cư dân trong vùng.

Bốn là, tác động đến sự thay đổi nhận thức xã hội về trách nhiệm đối với giáo dục. Từ chỗ xem giáo dục là trách nhiệm chủ yếu của Nhà nước, quá trình XHH đã tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cộng đồng về việc cùng chung tay phát triển giáo dục. Nhiều gia đình, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, thậm chí các cá nhân thành đạt trong cộng đồng có ý thức cao hơn trong việc đóng góp vật chất và trí tuệ cho nhà trường. Việc xây dựng “cộng đồng giáo dục cơ sở” tại nhiều địa phương đã hình thành văn hóa phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội, tạo nên nền tảng xã hội thuận lợi để giáo dục phát triển bền vững.

Năm là, tác động đến đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục. Thu hút nhiều thành phần xã hội tham gia vào giáo dục buộc các cơ quan quản lý phải đẩy mạnh cải cách hành chính, công khai minh bạch tài chính và tăng cường tính trách nhiệm giải trình. Nhiều địa phương ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trường học, quản lý tài trợ và giám sát các hoạt động giáo dục. Tác động này góp phần thúc đẩy sự chuyên nghiệp trong quản lý giáo dục, giảm dần tình trạng bao cấp và mở đường cho việc hình thành các mô hình hợp tác công - tư trong giáo dục.

Sáu là, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Việc nâng cao chất lượng GDPT góp phần trực tiếp vào việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của các KCN, khu công nghệ cao, trung tâm dịch vụ và thương mại trong vùng. Đây là vùng kinh tế phát triển năng động; vì vậy, tác động của XHHGD không chỉ giới hạn trong lĩnh vực giáo dục mà còn lan tỏa sang các ngành kinh tế, góp phần nâng cao năng suất lao động và thu hút đầu tư.

Bảy là, tác động đến cấu trúc và sự đa dạng hóa hệ thống trường học. Nhờ XHH, khu vực ngoài công lập phát triển mạnh, đặc biệt trong giai đoạn sau năm 2000. Các trường tư thục, trường quốc tế, trường chất lượng cao trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục, tạo cơ hội lựa chọn phong phú hơn cho người học và giảm tải cho các trường công lập. Mặc dù còn tồn tại bất cập, sự đa dạng hóa này góp phần làm thay đổi diện mạo chung của GDPT trong vùng.

5.3. Đặc điểm của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Quá trình XHHGDPT ở vùng ĐNB trong hơn ba thập niên (1986 - 2018) không đơn giản là sự triển khai cơ học các chủ trương chung của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục. Đây là một tiến trình lịch sử mang tính vùng rõ nét, được quy định bởi sự tương tác biện chứng giữa đổi mới thể chế giáo dục và những điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù của khu vực năng động nhất cả nước. Nhìn lại toàn bộ tiến trình, có thể thấy quá trình này trải qua hai chặng phát triển có tính chất khác nhau rõ rệt: giai đoạn 1986 - 1997, khi XHHGDPT ở trạng thái khởi động với trọng tâm là huy động nguồn lực vật chất; và giai đoạn 1998 - 2018, khi XHHGDPT đi vào chiều sâu với sự tham gia toàn diện của xã hội vào cả quản trị và nâng cao chất lượng. Đặt trong tương quan so sánh với vùng Tây Nam Bộ (TNB), vùng nông nghiệp lúa nước với truyền thống cộng đồng đặc sắc nhưng tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa thấp hơn nhiều thì những đặc điểm riêng của XHHGDPT ở ĐNB hiện ra rõ nét và có giá trị lý giải sâu sắc hơn.

5.3.1. Gắn bó hữu cơ với chiến lược phát triển nguồn nhân lực của vùng kinh tế đầu tàu

Trong giai đoạn 1986 - 1997, khi nền kinh tế cả nước còn trong trạng thái chuyển đổi đầy khó khăn từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, ĐNB đã sớm định hình vai trò là đầu tàu kinh tế quốc gia với sự ra đời của các KCX và KCN đầu tiên cả nước như Tân Thuận, Linh Trung, Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Sóng Thần. Làn sóng công nghiệp hóa non trẻ nhưng mạnh mẽ này ngay lập tức tạo ra nhu cầu bức thiết về lực lượng lao động có văn hóa phổ thông, điều kiện tối thiểu để tiếp thu kỹ thuật, chấp hành kỷ luật nhà máy và hội nhập vào môi trường sản xuất công nghiệp. Đây là áp lực kinh tế thực tiễn biến GDPT từ phúc lợi công thành nhu cầu chiến lược của vùng, thúc đẩy XHH ngay từ những năm đầu Đổi mới dù khung pháp lý còn sơ khai.

Đến giai đoạn 1998 - 2018, khi kinh tế thị trường phát triển mạnh và hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, mối quan hệ giữa XHHGD và phát triển nguồn nhân lực ở ĐNB ngày càng trở nên chặt chẽ và hệ thống hơn. Sự mở rộng nhanh của các KCN, khu công nghệ cao và đô thị công nghiệp (mô hình đô thị - KCN 3 lớp của Bình Dương là ví dụ tiêu biểu) đã đặt ra yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước, điển hình là Becamex IDC đã chủ động đầu tư vào giáo dục phổ thông theo cơ chế PPP, tài trợ hàng nghìn tỷ đồng cho xây dựng trường học ở các đô thị công nghiệp mới, tài trợ phòng học STEM, chương trình tin học hóa, hướng nghiệp và học bổng dài hạn. Sự gắn kết đó biến ĐNB thành vùng duy nhất trong cả nước nơi doanh nghiệp tham gia XHHGD không phải từ động cơ từ thiện đơn thuần, mà từ lợi ích đầu tư chiến lược có tính toán rõ ràng gắn với chất lượng nguồn lao động tại chỗ. Đây là đặc điểm nền tảng chi phối toàn bộ diện mạo của XHHGDPT ở ĐNB, tạo ra sự khác biệt căn bản giữa vùng với các khu vực khác trong cả nước. So với TNB, XHHGD trong cả hai giai đoạn cũng gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, song nền tảng là kinh tế nông nghiệp và thương mại nông thôn với cơ cấu sản xuất ít thay đổi. Giai đoạn 1986 - 1997, mục tiêu XHHGD ở TNB tập trung chủ yếu vào đảm bảo phổ cập, giữ học sinh, khắc phục thiếu trường lớp chứ không phải chuẩn bị lực lượng lao động công nghiệp như ở ĐNB. Giai đoạn 1998 - 2018, dù kinh tế TNB có tăng trưởng, song do thiếu hệ sinh thái KCN tập trung và lực lượng doanh nghiệp FDI quy mô lớn, nhu cầu nhân lực phổ thông phục vụ công nghiệp không tạo ra sức ép tương đương, dẫn đến động lực kinh tế thúc đẩy XHH ở TNB yếu hơn, gián tiếp hơn và chủ yếu phụ thuộc vào văn hóa khuyến học truyền thống của dòng họ và cộng đồng. Đây là khác biệt mang tính cấu trúc, không thể khắc phục trong ngắn hạn.

5.3.2. Mức độ tham gia của các chủ thể xã hội cao, đa dạng và có tính chuyên nghiệp

Giai đoạn 1986 - 1997 chứng kiến bước khởi đầu quan trọng trong đa dạng hóa chủ thể XHH ở ĐNB. Trong những năm đầu Đổi mới, lực lượng tham gia XHH chủ yếu gồm phụ huynh học sinh, hội phụ huynh học sinh, ủy ban nhân dân cơ sở và một số tổ chức tôn giáo (Công giáo, Phật giáo, Cao Đài). Tuy nhiên, sự năng động của môi trường kinh tế đã sớm kéo khu vực doanh nghiệp vào cuộc với tốc độ nhanh hơn hẳn so với các vùng khác. Các nhà máy và KCN tại Bình Dương, Đồng Nai tài trợ xây dựng trường bán công và lớp học cho con em công nhân ngay từ đầu thập niên 1990, hình thành mô hình hợp tác PPP trong giáo dục từ rất sớm. Đến năm học 1996 - 1997, TP.HCM đã có hàng trăm cơ sở giáo dục ngoài công lập với gần 100.000 học sinh, chiếm khoảng 8 - 10% tổng quy mô học sinh toàn thành phố. Đây là một tỷ lệ không có vùng nào trong cả nước có thể so sánh vào thời điểm đó.

Đến giai đoạn 1998 - 2018, sự tham gia của các chủ thể xã hội đã mở rộng về số lượng và nâng cao rõ rệt về chất, đặc biệt là tính chuyên nghiệp trong huy động và sử dụng nguồn lực. Tại TP.HCM, mô hình “Doanh nghiệp đồng hành cùng giáo dục” được triển khai từ đầu những năm 2000 đã thu hút trên 300 doanh nghiệp tham gia tài trợ phòng học bộ môn, thư viện điện tử, thiết bị công nghệ thông tin và chương trình giáo dục kỹ năng sống; riêng năm 2016, tổng giá trị đóng góp của doanh nghiệp cho các hoạt động giáo dục đạt gần 240 tỷ đồng (Sở GD&ĐT TP.HCM, 2017). Tại Bình Dương, tập đoàn Becamex IDC đã tài trợ hơn 1.200 tỷ đồng cho hệ thống trường học ở các đô thị, công nghiệp mới trong giai đoạn 2005 - 2018. Đây không phải là những đóng góp đơn lẻ theo đợt phát động, mà là đầu tư có chiến lược, có kế hoạch dài hạn, có cơ chế phối hợp rõ ràng giữa doanh nghiệp - chính quyền - nhà trường. Bên cạnh đó, Hội Khuyến học vùng ĐNB đã phát triển mạnh mẽ. Tính đến năm 2018, toàn vùng có trên 1,2 triệu hội viên, hơn 10.000 chi hội, trao từ 35.000 - 45.000 suất học bổng mỗi năm (Hội Khuyến học Việt Nam, 2019). Tính chuyên nghiệp hóa của XHH ở ĐNB thể hiện rõ nhất từ chỗ tham gia mang tính phong trào và đóng góp, các chủ thể xã hội đã chuyển sang mô hình tham gia đầu tư và quản trị. Đây là một bước chuyển về chất không dễ có ở các vùng có nền kinh tế kém năng động hơn. Trong sự đối sánh với TNB, sự tham gia xã hội vào giáo dục trong cả hai giai đoạn của vùng này chủ yếu dựa vào mô hình cộng đồng giáo dục cơ sở. Chủ thể tham gia chủ yếu là phụ huynh học sinh, ủy ban nhân dân xã, cơ sở tôn giáo, dòng họ và các cá nhân thành đạt đóng góp theo lối tự nguyện cộng đồng. Giai đoạn 1986 - 1997, cả hai vùng có điểm xuất phát tương đồng về cơ chế tham gia, nhưng từ giai đoạn 1998 - 2018, sự phân hóa trở nên rõ rệt hơn. Trong khi ĐNB hình thành được hệ sinh thái XHH với doanh

ng nghiệp giữ vai trò trụ cột, thì ở TNB, mở rộng sang nhà đầu tư và tổ chức xã hội chuyên nghiệp diễn ra chậm hơn và quy mô khiêm tốn hơn do thiếu lực lượng doanh nghiệp đủ mạnh, thiếu KCN tập trung và thiếu cơ chế PPP bền vững. Sự tham gia của cộng đồng dòng họ và tổ chức tôn giáo ở TNB mang chiều sâu văn hóa đặc sắc, nhưng nhìn chung còn nhỏ lẻ, phân tán và thiếu tính hệ thống, chưa hình thành được tính chuyên nghiệp như ở ĐNB.

5.3.3. Nội hàm xã hội hóa được mở rộng theo chiều sâu, từ huy động tài chính đến tham gia quản trị

Trong giai đoạn 1986 - 1997, nội hàm XHH ở ĐNB chủ yếu là huy động tài chính và cơ sở vật chất, đặc trưng này phù hợp với mục tiêu chính sách và điều kiện thực tiễn của một giai đoạn còn khó khăn về ngân sách. Mô hình “Nhà nước và nhân dân cùng làm” chi phối thực tiễn XHH. Phụ huynh đóng góp tiền xây trường, doanh nghiệp tài trợ phòng học, cộng đồng hiến đất và đóng góp ngày công. Đây là bước chuyển cần thiết và quan trọng, giúp các địa phương thoát khỏi tình trạng bao cấp hoàn toàn về giáo dục và đặt nền móng ban đầu cho mô hình đa dạng hóa nguồn lực. Tuy nhiên, XHH giai đoạn này còn mang tính bề nổi, chủ yếu là bổ sung tài chính cho nhà trường, chứ chưa có sự tham gia thực chất của xã hội vào quá trình dạy học và quản trị. Khung pháp lý còn sơ khai, chưa có văn bản pháp quy đủ mạnh và đồng bộ để định hướng cho sự tham gia đa dạng hơn của xã hội.

Bước sang giai đoạn 1998 - 2018, cùng với sự hoàn thiện dần của khung pháp lý từ Nghị quyết 90/CP (1997), Nghị định 73/1999/NĐ-CP đến Luật Giáo dục 2005, Nghị định 69/2008/NĐ-CP và Nghị định 59/2014/NĐ-CP, nội hàm XHH ở ĐNB chuyển dần sang mô hình tham gia sâu và toàn diện hơn, mở rộng sang kiểm định chất lượng, phát triển đội ngũ và tự chủ giáo dục. Hội Phụ huynh học sinh từ chỗ chỉ thu tiền và tổ chức lễ cuối năm, dần đảm nhận vai trò giám sát hoạt động nhà trường, phối hợp giáo dục đạo đức và kỹ năng sống, vận động hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình hướng nghiệp, kết nối học sinh với thực tế sản xuất, tài trợ học bổng dài hạn có tiêu chí xét chọn minh bạch. Tại TP.HCM, một số hội đồng trường tại trường THPT tư thục có đại diện doanh nghiệp tham gia quản trị theo mô hình quản trị chuyên nghiệp, một thực tiễn tiên tiến so với mặt bằng chung cả nước. Các cơ sở giáo dục ngoài công lập vận hành theo cơ chế tự chủ tài chính, chịu sự giám sát của xã hội và cạnh tranh trên thị trường giáo dục, từ đó thúc đẩy nội hàm XHH ngày càng hướng tới chất lượng và hiệu quả thực chất. Sự mở rộng nội hàm này phản ánh một bước tiến về chất trong lịch sử phát triển GDPT của vùng từ chỗ xã hội chỉ là nguồn tài chính bổ sung, XHH đã từng bước hướng tới mô hình quản trị giáo dục có sự chia sẻ trách nhiệm thực chất giữa Nhà nước và xã hội. Ở TNB, trong giai đoạn 1986 - 1997,

nội hàm XHH cũng tập trung chủ yếu vào huy động tài chính và cơ sở vật chất, tương tự ĐNB về điểm xuất phát. Giai đoạn 1998 - 2018, TNB có chuyển biến theo hướng mở rộng sang kiểm định chất lượng và tự chủ giáo dục theo định hướng chung của cả nước, song quá trình này diễn ra chậm hơn và ít có tính hệ thống hơn so với ĐNB. Ở TNB, các mô hình tham gia quản trị thực chất của xã hội vào nhà trường hầu như chưa hình thành do thiếu lực lượng doanh nghiệp đủ mạnh và thiếu văn hóa quản trị hiện đại. Đặc trưng của TNB là XHH gắn với phong trào khuyến học và hỗ trợ vật chất mang đậm tính nhân văn cộng đồng; song tính thể chế hóa và chiều sâu quản trị còn là điểm yếu đặc trưng của vùng so với ĐNB.

5.3.4. Tính phân hóa nội vùng rõ nét do chênh lệch trình độ phát triển kinh tế – xã hội

Tính phân hóa nội vùng là đặc điểm có mặt xuyên suốt cả hai giai đoạn và ngày càng sâu sắc hơn theo tốc độ đô thị hóa. Trong giai đoạn 1986 - 1997, khi khung pháp lý XHH còn sơ khai, sự phân hóa thể hiện ở chỗ các địa phương có điều kiện kinh tế tốt hơn (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương) sớm thí điểm trường bán công và dân lập, huy động được nhiều đóng góp từ phụ huynh và doanh nghiệp. Trong khi Tây Ninh và Bình Phước, đặc biệt vùng biên giới và đồng bào dân tộc thiểu số thì vẫn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Đây là hệ quả tất yếu của sự phân hóa kinh tế trong một vùng có cơ cấu đa dạng. Một bên là đô thị công nghiệp đang hình thành với tốc độ chóng mặt, bên kia là các huyện nông thôn vùng biên giới với cơ sở kinh tế còn rất yếu.

Giai đoạn 1998 - 2018, hệ thống trường ngoài công lập phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, song tập trung chủ yếu ở các đô thị lớn và vùng KCN. Đến năm học 2017 - 2018, tổng số trường phổ thông toàn vùng đạt 3.221 trường, tăng trung bình 3 - 4%/năm so với cuối giai đoạn trước. Số trường đạt chuẩn quốc gia ở Bình Dương tăng từ 24 trường năm 2001 lên 152 trường năm 2018; Đồng Nai đến năm 2015 có 176 trường đạt chuẩn, tăng hơn ba lần so với năm 2005 (UBND tỉnh Đồng Nai, 2016). Tuy nhiên, những con số tăng trưởng ấn tượng đó che khuất một thực tế đáng lo ngại: khoảng cách về cơ sở vật chất, chất lượng giáo viên và tỷ lệ trường đạt chuẩn giữa TP.HCM, Bình Dương với Tây Ninh, Bình Phước ngày càng lớn. Nguy cơ thương mại hóa giáo dục ở các đô thị và tình trạng thiếu trường chất lượng cao ở vùng nông thôn, biên giới là hai mặt của cùng một sự phân hóa. Hạn chế thiếu đồng bộ của giai đoạn đầu chưa được khắc phục triệt để, thậm chí có chiều hướng sâu sắc hơn do tốc độ đô thị hóa không đồng đều tiếp tục tạo ra khoảng cách giữa các địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về chính sách XHH có tính phân biệt theo đặc thù từng địa bàn, không thể áp dụng đồng loạt một mô hình duy nhất cho toàn vùng. So với vùng TNB, tính

phân hóa nội vùng trong XHHGD tồn tại qua cả hai giai đoạn, nhưng theo chiều khác. Sự phân hóa gắn với truyền thống khuyến học và mức độ gắn kết cộng đồng của từng xã, huyện, dòng họ chứ không phải với cấu trúc công nghiệp hóa, đô thị hóa như ở ĐNB. Giai đoạn 1986 - 1997, cả hai vùng đều có hạn chế thiếu đồng bộ trong chính sách, nhưng ở TNB hạn chế này gắn với sự phân tán của cộng đồng nông thôn và điều kiện giao thông khó khăn ở vùng sâu, vùng xa. Giai đoạn 1998 - 2018, trong khi ĐNB phân hóa theo trục đô thị hóa - công nghiệp hóa thì TNB phân hóa theo trục vốn xã hội và điều kiện kinh tế hộ gia đình. Điểm tương đồng là cả hai vùng đều chịu nguy cơ chênh lệch vùng miền trong hưởng thụ thành quả XHH. Song cơ chế sinh ra chênh lệch đó ở mỗi vùng lại khác nhau, đòi hỏi các giải pháp chính sách khác biệt tương ứng.

5.3.5. Vai trò điều phối và thể chế hóa chủ động của chính quyền địa phương

Trong giai đoạn 1986 - 1997, khi khung pháp lý Trung ương còn chủ yếu mang tính thử nghiệm, chính quyền các tỉnh, thành ĐNB đã thể hiện xu hướng thí điểm trước - hoàn thiện sau. TP.HCM sớm cho phép thành lập trường dân lập và bán công từ cuối thập niên 1980 trước khi có Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993). Chương trình 34/2001 và Quyết định 135/2002 của TP.HCM về khuyến khích đầu tư cơ sở giáo dục ngoài công lập là những văn bản chính sách địa phương đi trước khung pháp lý quốc gia, thể hiện rõ tính chủ động thể chế của chính quyền. Đồng Nai và Bình Dương đẩy mạnh phong trào “Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục”, vận động doanh nghiệp trong KCN, tổ chức tôn giáo và cá nhân đóng góp xây dựng trường học. Sự năng động này phần lớn xuất phát từ đặc thù của vùng. Khi chính quyền địa phương đối mặt trực tiếp với áp lực học sinh tăng vọt do di dân, buộc phải hành động nhanh hơn, linh hoạt hơn những gì khung pháp lý Trung ương cho phép.

Bước vào giai đoạn 1998 - 2018, vai trò của chính quyền địa phương chuyển từ vận động, khởi xướng sang quản lý, định hướng và kiến tạo môi trường. Chính quyền các tỉnh, thành phố triển khai cơ chế tự chủ tài chính trường học, quy hoạch mạng lưới trường học theo từng giai đoạn với lộ trình đạt chuẩn quốc gia cụ thể; phân bổ quỹ đất ưu đãi cho trường tư thục; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư giáo dục tư nhân. Bình Dương phát triển mô hình hợp tác PPP giữa chính quyền và tập đoàn Becamex IDC trong xây dựng trường học tại các đô thị - công nghiệp mới. Đây không phải là sự đóng góp tự nguyện mà là một cơ chế hợp tác được thể chế hóa rõ ràng với cam kết cụ thể của cả hai bên. Đồng Nai ban hành Đề án XHHGD giai đoạn 2005 - 2010 với cơ chế kiểm tra, đánh giá định kỳ. Từng bước, các địa phương ĐNB đã hoàn thiện khung pháp lý địa phương với nhiều nghị quyết, nghị định và quy chế phù hợp với đặc thù vùng, tạo ra hệ thống thể chế XHH ngày càng vững chắc và bền vững,

thay vì phụ thuộc vào ý chí của từng lãnh đạo địa phương trong từng nhiệm kỳ. Ở TNB, trong giai đoạn 1986 - 1997, chính quyền địa phương chủ yếu đóng vai trò tổ chức phong trào vận động XHH mà chưa thể hiện tính thể chế hóa chủ động như ở ĐNB. Giai đoạn 1998 - 2018, TNB cũng từng bước hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế XHH theo hướng định hướng chung của cả nước, song nhìn chung vai trò của chính quyền TNB thiên về vận động và kêu gọi hơn là thiết kế cơ chế và kiến tạo môi trường đầu tư như ở ĐNB. Năng lực quản lý XHH ở cấp xã/huyện ở TNB rất không đồng đều; cơ chế phối hợp bền vững giữa chính quyền và doanh nghiệp trong giáo dục gần như chưa được hình thành do thiếu KCN tập trung và lực lượng doanh nghiệp lớn. Cả hai vùng đều đặt ra yêu cầu hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong XHH nhưng ở ĐNB đây là yêu cầu tiếp tục hoàn thiện một nền tảng đã có, còn ở TNB đây là yêu cầu xây dựng từ nền móng.

5.3.6. Chịu tác động mạnh của quá trình di dân và cấu trúc dân cư đa dạng

Giai đoạn 1986 - 1997 chứng kiến làn sóng di dân đầu tiên và mạnh mẽ vào ĐNB, tập trung chủ yếu ở TP.HCM và vùng ven đô của Bình Dương, Đồng Nai. Hàng chục vạn lao động nhập cư từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long đổ về làm việc trong các KCX, KCN đã kéo theo số lượng học sinh tăng vọt không theo bất kỳ quy hoạch nào. Hệ quả là tình trạng dạy ba ca phổ biến ở TP.HCM, sĩ số lớp học vượt chuẩn nhiều lần, thiếu trường lớp trầm trọng ở vùng ven đô và KCN. Trong bối cảnh ngân sách hạn hẹp, chính áp lực di dân đã thúc đẩy XHHGD như một giải pháp không thể thiếu để giải quyết khó khăn trước mắt về cơ sở vật chất và chỗ học. Ở giai đoạn này, XHH gắn với di dân chủ yếu thể hiện qua việc huy động cộng đồng xây thêm phòng học, mở thêm điểm trường và vận động các tổ chức tôn giáo mở lớp học tình thương cho trẻ em nhập cư chưa được đăng ký tạm trú hợp lệ.

Đến giai đoạn 1998 - 2018, áp lực di dân không giảm mà còn gia tăng cùng với tốc độ mở rộng KCN. Đội ngũ giáo viên mặc dù tăng từ 65.000 người (năm học 1998 - 1999) lên khoảng 78.000 người (năm học 2017 - 2018), nhưng phân bố không đều. Phần lớn tập trung ở đô thị lớn, trong khi vùng nông thôn, biên giới chỉ có khoảng 5.000 giáo viên, phản ánh sức ép thiếu hụt đội ngũ ở các địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao như Bình Dương và Đồng Nai. XHH giai đoạn này không chỉ mở rộng trường lớp mà phải đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp của cộng đồng di dân: thiếu chỗ học, hòa nhập đa văn hóa, hỗ trợ trẻ em nhập cư không đăng ký tạm trú hợp lệ, giảm nguy cơ bỏ học ở nhóm con em công nhân thu nhập thấp. Các tổ chức tôn giáo (Công giáo, Phật giáo, Cao Đài) thông qua các mô hình như Thánh Tâm Thủ Đức, Don Bosco, Nguyễn Trường Tộ và hệ thống trường mầm non của Dòng Mến Thánh

Giá đã tham gia tích cực, đóng góp không thể thiếu trong việc mở lớp học tình thương, hỗ trợ học sinh nghèo, xây dựng ký túc xá và tổ chức các hoạt động hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Đặc điểm này tạo nên chiều kích nhân văn sâu sắc của XHHGD ở ĐNB. Đó là XHH đã huy động nguồn lực và là công cụ tích hợp xã hội và duy trì sự gắn kết cộng đồng trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và phân tầng xã hội gia tăng. Ở TNB, áp lực di dân lên GDPT thấp hơn nhiều trong cả hai giai đoạn. Giai đoạn 1986 - 1997 và tiếp tục đến 1998 - 2018, cấu trúc dân cư TNB tương đối ổn định, gắn bó chặt với địa bàn nông nghiệp và làng xã truyền thống; lao động nhập cư từ các vùng khác đổ vào TNB không đáng kể so với ĐNB. Vì vậy, XHHGD ở TNB không phải đối mặt với bài toán hòa nhập dân cư đa nguồn gốc liên tục biến động như ở ĐNB. Thách thức đặc thù của TNB là duy trì học sinh ở vùng sâu, vùng xa, giảm tỷ lệ bỏ học giữa chừng và giữ chân học sinh trong bối cảnh kinh tế nông nghiệp bấp bênh. Đây là một bài toán hoàn toàn khác về bản chất. Điểm chung giữa hai vùng là cả hai đều đặt ra yêu cầu XHH phải gắn với giải quyết vấn đề xã hội cụ thể của từng vùng, không thể áp dụng đồng nhất một mô hình. Nhưng giải pháp, chủ thể và cơ chế ở mỗi vùng phải khác nhau căn bản, phản ánh sự khác biệt cấu trúc giữa xã hội công nghiệp - đô thị đang hình thành ở ĐNB và xã hội nông nghiệp - thương mại lâu đời ở TNB.

Nhìn chung, XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 là một tiến trình lịch sử phức hợp, trải qua hai chặng phát triển có tính chất khác nhau. Giai đoạn 1986 - 1997 mang tính khởi động với mục tiêu khắc phục thiếu hụt ngân sách và cơ sở vật chất, chủ thể chủ yếu là Nhà nước, phụ huynh và cộng đồng dân cư, khung pháp lý mang tính thử nghiệm. Giai đoạn 1998 - 2018 mang tính đi vào chiều sâu với sự tham gia đa dạng và chuyên nghiệp của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhà đầu tư, nội hàm XHH mở rộng sang quản trị, kiểm định chất lượng và tự chủ giáo dục, khung pháp lý từng bước hoàn thiện với nhiều nghị quyết và nghị định đồng bộ. Đặt trong tương quan so sánh với TNB, sáu đặc điểm trên cho thấy hai vùng có xu hướng chung (mở rộng cơ sở vật chất, phát triển ngoài công lập, tăng cường tham gia cộng đồng), song khác nhau căn bản về động lực (kinh tế - công nghiệp ở ĐNB so với văn hóa cộng đồng - dòng họ ở TNB), về mức độ chuyên nghiệp của các chủ thể, về chiều sâu thể chế hóa và về tính chất của các vấn đề xã hội mà XHH phải giải quyết. Chính những đặc điểm đó đã tạo nên diện mạo riêng của XHHGDPT ở ĐNB, lý giải vị thế tiên phong của vùng trong tiến trình đổi mới giáo dục ở Việt Nam từ 1986 đến 2018 và để lại những bài học kinh nghiệm có giá trị tham chiếu quan trọng cho chính sách giáo dục vùng trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

5.4. Bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

5.4.1. Gắn xã hội hoá giáo dục với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch vùng

Quá trình XHHGDPT ở ĐNB từ 1998 đến 2018 cho thấy XHHGD chỉ có thể vận hành hiệu quả khi được định vị đúng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đây không phải là mối quan hệ mang tính hỗ trợ đơn lẻ, mà là sự tương tác cấu trúc, trong đó giáo dục trở thành động lực của tăng trưởng. Ngược lại, tăng trưởng tạo điều kiện để XHHGD mở rộng theo chiều rộng và chiều sâu. Bài học lớn nhất mà ĐNB để lại chính là nhận thức sớm và hành động quyết liệt trong việc gắn XHH với quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa - dịch vụ hóa đang diễn ra nhanh và mạnh nhất ở nước ta.

Ngay từ cuối những năm 1980, ĐNB đã bước vào giai đoạn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các KCX và KCN đầu tiên như Tân Thuận, Linh Trung, Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Sóng Thần. Các khu vực này thu hút hàng trăm nghìn lao động nhập cư, tạo ra các điểm nóng dân số và kéo theo nhu cầu trường lớp tăng theo cấp số nhân. Sự bùng nổ dân số cơ học của TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai khiến GDPT không thể tiếp tục vận hành như một hệ thống tĩnh dựa hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Giáo dục buộc phải bước vào một mô hình phát triển mở hơn, huy động đa dạng nguồn lực xã hội, từ doanh nghiệp, cộng đồng, hội khuyến học đến các tổ chức tôn giáo.

Nhìn lại tiến trình XHHGDPT của vùng, có thể thấy các địa phương đi đầu đều là những nơi gắn kết chặt chẽ giáo dục với chiến lược phát triển vùng. TP.HCM sớm đưa giáo dục vào quy hoạch đô thị, dành quỹ đất phù hợp cho trường phổ thông trong các dự án khu dân cư mới, thiết lập cơ chế ưu tiên sử dụng đất cho trường tư thục và các mô hình hợp tác PPP. Bình Dương phát triển KCN gắn với quy hoạch đô thị “3 lớp” bao gồm khu sản xuất, khu dịch vụ, khu dân cư và trường học trở thành một cấu phần hạ tầng bắt buộc. Đồng Nai, trong quá trình tái cấu trúc công nghiệp, xác định rõ yêu cầu nâng cao dân trí và chất lượng giáo dục như một tiêu chí phát triển, từ đó tạo sức ép tích cực buộc chính quyền phải chủ động trong XHHGD. Chính nhờ gắn giáo dục với chiến lược kinh tế - xã hội mà các địa phương này thu hút được doanh nghiệp đầu tư trường học, hình thành quỹ khuyến học quy mô lớn và duy trì mạng lưới hỗ trợ học sinh con công nhân như một dạng phúc lợi đặc thù của xã hội công nghiệp.

Tính liên kết chiến lược này không chỉ nằm ở cấp tỉnh, mà còn thể hiện trong quy hoạch chi tiết từng phường, xã. Các mô hình “phường giáo dục”, “xã giáo dục” mà TP.HCM

và Bình Dương xây dựng vào cuối thập niên 1990 là cách chính quyền lồng ghép giáo dục vào hệ thống quản trị đô thị và nông thôn mới. Trường học trở thành trung tâm kết nối văn hóa - xã hội - cộng đồng. Quá trình đó tạo nên một môi trường thể chế nơi XHH có điểm tựa, có cơ chế vận hành, có khả năng mở rộng bền vững.

Việc gắn XHH với chiến lược kinh tế - xã hội còn thể hiện ở khả năng điều phối vĩ mô của chính quyền địa phương. ĐNB là vùng hiếm hoi ban hành nhiều chính sách XHH mang tính tiên phong như ưu đãi đất cho giáo dục ngoài công lập, khuyến khích doanh nghiệp tài trợ cơ sở vật chất, thúc đẩy xã hội hóa xây dựng trường chuẩn quốc gia, thí điểm cơ chế tự chủ cho các trường công lập. Những chính sách này đã tạo động lực huy động nguồn lực xã hội, góp phần định hình hành lang pháp lý cho các mô hình giáo dục mới. Kinh nghiệm cho thấy động lực XHH mạnh nhất xuất hiện ở những nơi mà chính quyền coi giáo dục là một phần của chiến lược phát triển, không phải chỉ là lĩnh vực tiêu dùng ngân sách. Tuy nhiên, bài học từ ĐNB cũng chỉ ra rằng gắn giáo dục với chiến lược kinh tế - xã hội không chỉ mang lại thuận lợi. Sự phát triển quá nhanh của công nghiệp và đô thị hóa ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu từng tạo ra tình trạng vỡ quy hoạch, dẫn tới quá tải trường lớp tại nhiều khu dân cư mới.

5.4.2. Phát huy vai trò kiến tạo, điều phối và dẫn dắt của Nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục

Kinh nghiệm XHHGDPT ở ĐNB suốt giai đoạn 1986 - 2018 cho thấy vai trò kiến tạo và dẫn dắt của Nhà nước là nhân tố bảo đảm trật tự vận hành của toàn bộ tiến trình XHH, quyết định chiều sâu, tính bền vững và khả năng lan tỏa của các mô hình tham gia xã hội. XHH chỉ thực sự trở thành động lực phát triển giáo dục khi đặt trong khuôn khổ thể chế được Nhà nước định hình rõ ràng, đồng bộ và có khả năng điều phối đa tác nhân. Ngược lại, khi Nhà nước buông lỏng vai trò dẫn dắt, XHH dễ rơi vào tình trạng manh mún, phong trào, ngắn hạn hoặc thậm chí bị thương mại hóa, làm suy giảm tính công bằng trong tiếp cận giáo dục. ĐNB là minh chứng điển hình cho cả hai mặt của quá trình này. Nhìn ở góc độ lịch sử, các bước mở đường quan trọng cho XHH đều bắt đầu bằng những quyết định chính sách mang tính kiến tạo của Nhà nước. Từ Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII (1993), Trung ương 2 khóa VIII (1996), Nghị quyết 90/CP (1997) đến Luật Giáo dục 1998 và đặc biệt là Nghị quyết 29-NQ/TW (2013). Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là ở ĐNB, chính quyền địa phương không chỉ thực thi chính sách trung ương mà chủ động chuyển hóa chúng thành các chương trình hành động cụ thể, biến XHH thành một cấu phần của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Sự năng động này thể hiện qua việc quy hoạch quỹ đất dành cho giáo dục trong các

khu đô thị mới, thiết lập cơ chế ưu đãi cho nhà đầu tư giáo dục tư thục, thí điểm mô hình hợp tác PPP trong xây dựng trường và đưa XHH vào kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các địa phương.

Một bài học nổi bật rút ra từ thực tiễn ĐNB là XHH chỉ tạo ra hiệu quả khi Nhà nước đứng ở vị trí “nhạc trưởng”, tổ chức và điều phối nguồn lực xã hội thay vì chỉ đóng vai kiểm soát hành chính. ĐNB là vùng có sự tham gia đa dạng của doanh nghiệp, tôn giáo, cộng đồng dân cư, hội khuyến học, lực lượng vũ trang và hệ thống trường ngoài công lập. Mỗi chủ thể có động cơ khác nhau từ trách nhiệm xã hội, thiện nguyện đến nhu cầu đầu tư hoặc xây dựng hình ảnh và nếu không có cơ chế điều phối tổng thể, sự tham gia này dễ tạo ra mất cân đối vùng, ngành, trùng lặp nguồn lực, chênh lệch cơ hội học tập hoặc nguy cơ tư nhân hóa giáo dục. Vai trò của Nhà nước thể hiện ở khả năng thiết lập kênh tham vấn và giám sát. Theo đó, cần thành lập Ban Chỉ đạo XHH ở cấp tỉnh/huyện, phân cấp quyền tự chủ cho Sở và Phòng GD&ĐT, yêu cầu mọi khoản tài trợ phải công khai và nêu rõ chuẩn mực chất lượng đối với trường ngoài công lập. Khi nhà trường, doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo và đoàn thể đều hoạt động trong khuôn khổ này, XHH chuyển từ trạng thái rời rạc sang trạng thái cộng hưởng.

Kinh nghiệm ĐNB còn chỉ ra rằng, vai trò kiến tạo của Nhà nước vừa nằm ở khung pháp lý vừa ở khả năng định hướng mô hình thông qua đổi mới quản trị giáo dục. Một hệ thống giáo dục quản trị theo mô hình hành chính bao cấp không thể hấp thụ và chuyển hóa hiệu quả nguồn lực xã hội. Chính vì vậy, ĐNB là vùng sớm áp dụng cơ chế tự chủ cho trường công, mở rộng quyền của hiệu trưởng, cải tiến kiểm định chất lượng, ứng dụng CNTT, gắn minh bạch tài chính với đánh giá kết quả giáo dục và khuyến khích hợp tác nhà trường - doanh nghiệp. Những đổi mới này tạo không gian cho sự tham gia xã hội đi vào thực chất. Doanh nghiệp có thể đóng góp thiết bị, chuyên gia và môi trường thực hành. Tôn giáo có thể vận hành lớp học tình thương trong khuôn khổ được công nhận. Hội khuyến học có thể giám sát việc sử dụng học bổng.

Một bài học lớn khác được rút ra từ ĐNB là vai trò của Nhà nước trong điều tiết quan hệ lợi ích và bảo vệ nguyên tắc công bằng giáo dục. XHH diễn ra trong bối cảnh kinh tế thị trường, nơi lợi ích của các chủ thể không đồng nhất và đôi khi mâu thuẫn nhau. Nhiều doanh nghiệp đầu tư giáo dục với mục tiêu sáng tạo giá trị xã hội, nhưng cũng có doanh nghiệp coi giáo dục như thị trường. Trường tư thục có thể nâng chất lượng, nhưng học phí cao tạo ra rào cản mới. Tôn giáo, đoàn thể hỗ trợ giáo dục nhưng gây áp lực lên công tác quản lý nếu thiếu cơ chế minh bạch. Nhà nước chỉ thực sự chủ động khi xác định rõ các nguyên tắc nền tảng như giáo dục là dịch vụ công đặc biệt, XHH không đồng nghĩa với thương mại hóa, mọi mô

hình tham gia xã hội phải đặt lợi ích của người học làm trung tâm và cơ chế phân bổ nguồn lực phải hướng tới nhóm yếu thế. Nhờ áp dụng những nguyên tắc này, ĐNB duy trì được mức huy động học sinh tiểu học lên tới 99,2% năm 2018, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa vùng đô thị và nông thôn, giữa khu công nghiệp và vùng biên giới (Tổng cục Thống kê, 2020).

Cũng cần nhấn mạnh rằng vai trò kiến tạo và dẫn dắt của Nhà nước là điều kiện để XHH phát triển bền vững. XHH thiếu Nhà nước dễ bị phân rã, thiếu định hướng, thậm chí bị các yếu tố thị trường chi phối. Ngược lại, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt mà không tạo không gian tham gia xã hội thì XHH lại trở thành khẩu hiệu. ĐNB cho thấy hiệu quả cao nhất đạt được khi Nhà nước đóng vai trò kiến tạo và điều phối, còn cộng đồng đóng vai trò chủ thể tham gia thực hiện, giám sát và đồng hành. Trong cấu trúc đó, giáo dục được phát triển như một không gian hợp tác công - tư - cộng đồng, trong đó mỗi chủ thể giữ chức năng riêng nhưng thống nhất trong mục tiêu chung. Đó là nâng cao chất lượng GDPT và mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân.

5.4.3. Đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia xã hội hoá, trong đó doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tôn giáo giữ vai trò then chốt

Giáo dục chỉ có thể phát triển bền vững khi được nuôi dưỡng bởi một cấu trúc xã hội đa trung tâm. Nghĩa là các lực lượng ngoài Nhà nước tham gia như những tác nhân đồng kiến tạo mà không còn là tác nhân phụ trợ. Bài học về đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia XHH là sự chuyển dịch căn bản trong quan niệm về giáo dục. Từ một lĩnh vực chịu trách nhiệm chủ yếu bởi Nhà nước, sang một lĩnh vực được vận hành bởi mạng lưới xã hội rộng mở, gắn kết và có tính tương tác cao. ĐNB đã tạo điều kiện để quá trình này diễn ra sớm và sâu hơn nhiều vùng khác, qua đó hình thành một diện mạo XHH mang tính hiện đại, linh hoạt và giàu tính thực hành.

Những yếu tố nền tảng của vùng như mật độ doanh nghiệp dày đặc, dòng di cư mạnh, đô thị hóa nhanh, cùng sự hội tụ của nhiều tôn giáo, tổ chức xã hội, đoàn thể và nhóm cư dân... đã tạo ra môi trường thuận lợi để XHH phát triển theo hướng đa trung tâm. Đặc biệt, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các chủ thể tôn giáo nổi lên như ba trụ cột quan trọng, mỗi lực lượng đóng góp một hình thức riêng, bổ sung cho nhau và cùng tạo nên hệ sinh thái giáo dục mang tính XHH sâu rộng. Điểm đáng chú ý là sự tham gia của họ không vận hành theo một mô hình duy nhất, mà luôn điều chỉnh theo bối cảnh kinh tế - văn hóa từng thời kỳ, làm cho XHHGDPT ở ĐNB trở thành một tiến trình mang cấu trúc mở.

Kinh nghiệm ở ĐNB cho thấy doanh nghiệp là tác nhân đầu tiên có khả năng tạo ra các hình thức tham gia XHH theo hướng chuyên nghiệp hóa. Từ cuối thập niên 1990, khi các

KCX và KCN hình thành rộng rãi trên địa bàn, doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở các khoản tài trợ truyền thống mà chủ động tham gia thiết kế các chương trình giáo dục gắn với nhu cầu lao động. Nhiều doanh nghiệp hỗ trợ xây dựng trường học trong khu vực dân cư công nhân, tài trợ phòng học bộ môn, thiết bị dạy học, tổ chức các chương trình hướng nghiệp hoặc cung cấp không gian thực tập. Đây là những hoạt động mà hệ thống giáo dục công lập khó tự làm nếu thiếu liên kết xã hội. Doanh nghiệp cũng tham gia vào các quỹ khuyến học quy mô lớn, bảo trợ dài hạn cho học sinh nghèo, đồng hành với nhà trường trong các hoạt động giáo dục STEM, tin học hóa và kỹ năng nghề. Điều quan trọng hơn là doanh nghiệp trở thành cầu nối giữa giáo dục và thị trường lao động, góp phần định hình lại vai trò của GDPT trong phát triển nguồn nhân lực của vùng công nghiệp hóa sớm.

Các tổ chức xã hội như Hội khuyến học, Hội phụ huynh, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, các nhóm thiện nguyện và tổ chức phi lợi nhuận đã tạo ra một dòng tham gia XHH có tính bám rễ vào đời sống cộng đồng. Ở ĐNB, các tổ chức này trở thành tác nhân bảo đảm cho XHH mang tính bao trùm, không bị giới hạn trong phạm vi doanh nghiệp hay nhà nước. Các mô hình “cộng đồng giáo dục cơ sở”, “quỹ khuyến học phường xã”, “câu lạc bộ học tập cộng đồng”, “tuyển dân cư hiếu học” hay các lớp phụ đạo miễn phí do tình nguyện viên tổ chức đã góp phần mở rộng cơ hội học tập cho nhóm học sinh yếu thế. Các tổ chức xã hội không chỉ bổ sung nguồn lực tài chính, mà còn tham gia vào giám sát cộng đồng đối với hoạt động giáo dục, thúc đẩy tính minh bạch, chia sẻ trách nhiệm giữa nhà trường và gia đình, góp phần hình thành văn hóa xã hội học tập.

Đóng góp của các tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, Công giáo và Tin Lành đã tạo nên trụ cột thứ ba của quá trình đa dạng hóa chủ thể XHH. Khác với doanh nghiệp vốn gắn XHH với chiến lược phát triển nhân lực và khác với các tổ chức xã hội thường tập trung vào công tác hỗ trợ cộng đồng, các tôn giáo tham gia giáo dục với định hướng văn hóa đạo đức rõ rệt. Từ lớp học tình thương, lớp xóa mù chữ, học bổng, nhà nội trú cho học sinh nghèo đến việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường, tôn giáo đóng góp vào mảng mà hệ thống GDPT còn thiếu. Đó là chăm sóc tinh thần và tạo dựng môi trường nhân văn cho học sinh yếu thế. ĐNB chứng kiến sự mở rộng tự nhiên của các mô hình giáo dục từ chùa, nhà thờ, tự viện ra cộng đồng. Sự tham gia này có tính ổn định, bền vững và thường xuyên, khác với nguồn tài trợ doanh nghiệp có thể thay đổi theo chu kỳ kinh tế.

Khi doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tôn giáo đồng thời tham gia vào một tiến trình chung, XHHGDPT ở ĐNB hình thành cấu trúc liên kết đa tầng, trong đó mỗi lực lượng có chức năng riêng nhưng không tách rời nhau. Sự đa dạng này giúp XHH không rơi vào tình

trạng một chiều, nơi nhà nước vừa gọi vốn vừa quản lý, mà trở thành một mạng lưới xã hội tự vận động và có khả năng huy động các hình thức tham gia linh hoạt. Các hình thức này có thể là từ tài trợ tài chính, đóng góp chuyên môn, cung cấp nguồn nhân lực, hỗ trợ học sinh nghèo đến tham gia quản lý, giám sát và tổ chức hoạt động giáo dục bổ trợ.

Sự đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia XHH vừa làm tăng quy mô nguồn lực, vừa làm thay đổi chất lượng của hệ sinh thái giáo dục. Khi doanh nghiệp góp phần định hình nội dung hướng nghiệp, hội khuyến học duy trì văn hóa học tập, tôn giáo chăm lo nhóm yếu thế, cộng đồng tổ chức giám sát xã hội và nhà trường chủ động phối hợp liên ngành thì giáo dục không còn là nhiệm vụ của một hệ thống khép kín mà trở thành một “không gian xã hội”. Không gian này là nơi tri thức, đạo đức và kỹ năng được nuôi dưỡng qua các tương tác đa chiều. Đây là nền tảng giúp ĐNB trở thành vùng đi đầu cả nước trong XHHGDPT, đồng thời khẳng định rằng sự đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia là điều kiện không thể thiếu của một nền giáo dục hiện đại, công bằng và hội nhập.

5.4.4. Tăng cường cơ chế phối hợp Nhà nước - Nhà trường - xã hội và phát triển nền tảng xã hội ủng hộ giáo dục

Hiệu quả và tính bền vững của toàn bộ quá trình XHHGDP phải được xây dựng trên một cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước - Nhà trường - xã hội, đồng thời kiến tạo được niềm tin xã hội làm nền tảng cho mọi hoạt động huy động nguồn lực xã hội. Việc mở rộng sự tham gia của doanh nghiệp, tôn giáo, đoàn thể, cộng đồng dân cư chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong một cấu trúc tương tác ổn định, minh bạch và hướng đến lợi ích chung. Khi nền tảng xã hội ủng hộ cho cho tiến trình XHH được duy trì và các thiết chế quản trị biết phối hợp nhịp nhàng, tránh tình trạng mạnh ai nấy làm, cục bộ hóa nguồn lực hoặc biến XHH thành gánh nặng trái chiều đối với người dân, thì XHHGDPT mới có thể phát triển mạnh mẽ và bền vững.

Kinh nghiệm của vùng cho thấy mối quan hệ giữa Nhà nước - Nhà trường - xã hội không phải là quan hệ song song hay phân vai cứng nhắc, mà là quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Trong đó vai trò điều tiết của Nhà nước phải kết hợp hữu cơ với quyền tự chủ của nhà trường và quyền tham gia của cộng đồng. Từ cuối thập niên 1980, khi ĐNB bước vào giai đoạn đô thị hóa, công nghiệp hóa với tốc độ nhanh nhất cả nước, nhiều địa phương nhận ra rằng các mô hình huy động truyền thống dựa vào phong trào hành chính đơn thuần không còn phù hợp trong điều kiện dân cư biến động mạnh. Các KCN mọc lên nhanh và cộng đồng dân cư ngày càng đa tầng, đa văn hóa. Do đó, các tỉnh, thành trong vùng bắt đầu thử nghiệm các cơ chế phối hợp mới. Ví dụ như lập ban vận động XHH ở cấp xã, phường, xây dựng quy chế phối hợp tam giác giữa nhà trường, Mặt trận Tổ quốc và chính quyền địa phương. Đồng thời, thiết

lập quy chế công khai tài chính trong các hoạt động huy động đóng góp, mở rộng vai trò của Hội phụ huynh, Hội khuyến học và các tổ chức xã hội khác trong giám sát và phản biện cộng đồng.

Một trong những yếu tố tạo nên bản sắc XHH của ĐNB là tinh thần chủ động của nhà trường trong việc mở rộng quan hệ với xã hội. Các trường phổ thông trong vùng, nhất là ở TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai, không thụ động chờ nguồn lực mà đã chủ động thiết lập các quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, dự án quốc tế, cơ sở tôn giáo và các nhóm thiện nguyện đô thị. Nhà trường trở thành điểm hội tụ của các nguồn lực, nhưng thành công của mô hình này phụ thuộc vào khả năng tạo niềm tin, công khai quy trình đóng góp và minh bạch hóa thông tin tài chính. Kinh nghiệm cho thấy chính những trường làm tốt công tác minh bạch, từ việc công khai mục đích sử dụng nguồn lực đến kiểm đếm đóng góp mới là những trường nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ và ổn định từ cộng đồng.

Đối với Nhà nước, từ mô hình XHHGDPT ở ĐNB cho thấy bài học về sự dịch chuyển vai trò của Nhà nước. Nhà nước không thể vừa làm chủ đầu tư, vừa là người vận động, vừa là người thụ hưởng nguồn lực xã hội. Trong bối cảnh mới, vai trò của Nhà nước phải dịch chuyển từ gánh vác toàn bộ sang thiết kế, điều phối và đảm bảo công bằng trong quản trị. Các văn bản như Nghị quyết 90/CP (1997), Luật Giáo dục 1998 và sau này là Nghị quyết 29-NQ/TW (2013) tạo nền tảng pháp lý nhưng phải thông qua chính quyền địa phương năng động thì XHH mới đi vào thực tế. ĐNB cho thấy mô hình phối hợp chỉ hiệu quả khi Nhà nước chủ động tạo ra các cơ chế bảo đảm niềm tin. Cụ thể, tiến hành quy hoạch đất đai minh bạch, quy trình đấu thầu công khai, tiêu chí trường tư thực rõ ràng, khung trách nhiệm của doanh nghiệp trong tài trợ giáo dục được định danh. Đồng thời, thiết lập cơ chế giám sát xã hội từ dưới lên để ngăn ngừa lạm thu, lợi dụng danh nghĩa XHH.

Từ góc độ lý luận giáo dục, bài học quan trọng nhất rút ra từ thực tiễn ĐNB là cơ chế phối hợp Nhà nước - Nhà trường - xã hội chỉ thực sự phát huy khi cả ba chủ thể hiểu rõ vai trò của mình, tôn trọng chức năng của nhau và nhận thức đúng về lợi ích chung của giáo dục. XHH không phải là sự chuyển giao trách nhiệm của Nhà nước sang xã hội, cũng không phải là quá trình xã hội tài trợ cho giáo dục, mà là sự kiến tạo một không gian hợp tác. Trong đó mỗi chủ thể tham gia vì lợi ích chung, hướng đến lợi ích của thế hệ học sinh, của sự phát triển cộng đồng và của tương lai vùng.

5.4.5. Phát triển đội ngũ giáo viên và đổi mới mô hình, nội dung giáo dục để đáp ứng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Mọi nỗ lực huy động nguồn lực xã hội sẽ không thể tạo ra chuyển biến thực chất nếu đội ngũ giáo viên không được phát triển tương xứng và nếu nội dung, mô hình giáo dục không được đổi mới theo đúng yêu cầu của CNH, HĐH. Cơ sở vật chất dù mở rộng, mạng lưới trường lớp dù phát triển, các nguồn lực xã hội dù được huy động mạnh mẽ, tất cả cũng chỉ tạo ra vỏ bọc của sự phát triển nếu chất lượng sư phạm không được nâng lên và nếu nhà trường phổ thông không thay đổi tư duy giáo dục theo hướng phát triển năng lực, hiện đại hóa nội dung dạy học và gắn với nhu cầu của nền kinh tế mới. Nhìn từ ĐNB có thể thấy rõ tính tất yếu này. Khi áp lực phát triển nguồn nhân lực, cạnh tranh lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra với tốc độ vượt xa nhiều khu vực khác, buộc giáo dục phải thích ứng liên tục và nhanh chóng.

Vùng ĐNB có tốc độ mở rộng quy mô giáo dục diễn ra cực nhanh. Từ sau năm 1998 đến 2018, số trường phổ thông trong vùng tăng từ khoảng 3.200 lên hơn 4.800 trường, kéo theo lượng học sinh tăng mạnh, nhất là tại các đô thị lớn và KCN. Tuy nhiên, sự mở rộng quy mô này lại không song hành với sự phát triển tương đồng của đội ngũ giáo viên, dẫn đến tình trạng vừa thiếu, vừa yếu cục bộ. Ở nhiều thời điểm, vùng ĐNB thiếu khoảng 20.000 giáo viên phổ thông, các môn như Sinh học, Giáo dục công dân, Giáo dục quốc phòng, Âm nhạc, Mỹ thuật và Thể dục rơi vào tình trạng thiếu giáo viên kéo dài. Điều này phản ánh một thực tế rằng dù XHH có thể bù đắp cơ sở vật chất nhưng không thể thay thế vai trò của người thầy. Vì người thầy là lực lượng duy nhất có thể chuyển hóa nguồn lực thành chất lượng học tập. Do đó, bài học quan trọng là phát triển giáo viên phải được xem như trọng tâm của XHH, là điều kiện căn bản bảo đảm hiệu quả cho mọi nỗ lực XHH.

Trong khi đó, đổi mới mô hình, nội dung giáo dục cũng đối mặt với nhiều thách thức. Vùng ĐNB là nơi sớm tiếp cận chương trình tin học hóa, ứng dụng CNTT và triển khai các mô hình lớp học mới nhưng quá trình này lại diễn ra chênh lệch giữa các địa phương. Ở các đô thị lớn như TP.HCM, đổi mới diễn ra mạnh, điều kiện tiếp cận công nghệ tốt, giáo viên thường xuyên được bồi dưỡng. Trong khi tại vùng sâu, vùng xa, nhiều nơi vẫn tồn tại mô hình dạy học theo phương thức đọc chép, thậm chí khi ứng dụng trình chiếu khá phổ biến, học sinh lại bị cuốn vào tình trạng nhìn chép, không phát triển tư duy phản biện hay năng lực phân tích.

Bài học của ĐNB còn cho thấy đổi mới mô hình giáo dục phải gắn chặt với yêu cầu của nền kinh tế địa phương. ĐNB là trung tâm CNH, HĐH lớn nhất cả nước, nơi các doanh nghiệp FDI, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và dịch vụ hiện đại chiếm tỷ trọng cao.

Điều này đòi hỏi GDPT phải dịch chuyển theo hướng tăng cường STEM, công nghệ, ngoại ngữ, kỹ năng mềm và tư duy sáng tạo. Đây là những năng lực cốt lõi của lực lượng lao động trong nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, giai đoạn 1986 - 2018 sự tham gia của các doanh nghiệp vào đổi mới nội dung GDPT còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ vật chất, học bổng, chưa thực sự tạo quan hệ cấu trúc giữa trường học và nhu cầu nhân lực. Vì vậy, bài học quan trọng là cần xây dựng cơ chế để doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào đổi mới chương trình nhất là các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm nghề nghiệp, phối hợp xây dựng phòng thí nghiệm, trung tâm trải nghiệm STEM và đưa chuyên gia doanh nghiệp vào giảng dạy.

Sự chênh lệch giữa trường trung tâm đô thị và trường vùng ven, giữa các trường ngoài công lập chất lượng cao và trường công lập quá tải, giữa học sinh con công nhân nhập cư và học sinh bản địa đã tạo ra những bất bình đẳng xuất hiện ngày càng rõ nét. XHH nếu không gắn với đổi mới nội dung và phát triển đội ngũ giáo viên sẽ dễ tạo ra bất bình đẳng kép. Theo đó, nơi huy động được nhiều nguồn lực thì chất lượng tăng nhanh, nơi khó khăn thì tụt lại xa hơn. Từ đó, bài học đặt ra là đổi mới nội dung phải hướng đến giảm khoảng cách, đưa đổi mới đến đúng địa chỉ khó khăn nhất, ưu tiên bồi dưỡng giáo viên vùng khó, giảm tải sĩ số lớp học và tăng cường nguồn lực cho các đối tượng yếu thế.

Như vậy, quá trình XHHGDPT ở ĐNB đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quan trọng, nhất là phải nhìn nhận đội ngũ giáo viên như trung tâm của đổi mới và nội dung giáo dục như công cụ tạo ra năng lực xã hội mới. CNH, HĐH yêu cầu một lực lượng lao động có tay nghề, năng lực tư duy, kỷ luật, sáng tạo và khả năng thích ứng với sự chuyển đổi nhanh của công nghệ và thị trường. Những yêu cầu này không thể đạt được nếu giáo viên không được trang bị tri thức mới, phương pháp giảng dạy mới, kỹ năng công nghệ và khả năng tổ chức môi trường học tập mở. Đồng thời, đổi mới mô hình và nội dung giáo dục phải được hiểu như sự tái cấu trúc toàn diện. Nhà trường phải trở thành thiết chế học tập mở, kết nối doanh nghiệp, gia đình, cộng đồng. Chương trình giáo dục phải có nội dung chuẩn hóa, linh hoạt, phản ánh nhu cầu của kinh tế Vùng. Đồng thời, hoạt động dạy học phải hướng đến năng lực thực tiễn.

5.5. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới

5.5.1. Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của xã hội hoá giáo dục

Nâng cao nhận thức của các chủ thể quản lý và toàn xã hội về XHHGDPT là giải pháp có ý nghĩa nền tảng nhằm nâng cao hiệu quả triển khai chính sách này ở vùng ĐNB trong thời gian tới. Thực tiễn cho thấy, việc thực hiện XHHGDPT tại các tỉnh, thành trong vùng đã đạt

được nhiều kết quả tích cực, như thu hút các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước vào giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau; mở rộng các mô hình giáo dục có yếu tố nước ngoài; phát triển hệ thống trường ngoài công lập và các cơ sở giáo dục chất lượng cao, góp phần đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của xã hội.

Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách nhà nước dành cho giáo dục còn hạn chế, việc huy động sự tham gia của các LLXH trở thành yêu cầu tất yếu. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên các cơ sở giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức và thúc đẩy các hoạt động XHHGD. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền nhằm giúp phụ huynh học sinh, cộng đồng dân cư và các doanh nghiệp hiểu rõ mục tiêu, nội dung và ý nghĩa của XHHGDPT. Sự tham gia của các doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong việc xây dựng trường lớp, hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại những nhận thức chưa đầy đủ về bản chất của XHHGDPT, dẫn đến cách thức triển khai chưa phù hợp, thậm chí phát sinh tình trạng lạm thu hoặc huy động đóng góp không đúng quy định. Bên cạnh đó, việc triển khai XHHGDPT cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản: Một là, nguyên tắc lợi ích hài hòa bảo đảm các hoạt động XHH không chỉ mang lại lợi ích cho nhà trường mà còn tạo giá trị thiết thực cho cộng đồng và các chủ thể tham gia. Hai là, nguyên tắc tự nguyện và đồng thuận, tránh áp đặt hoặc gây áp lực trong quá trình huy động nguồn lực xã hội. Ba là, nguyên tắc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức và cá nhân tham gia, nhằm phát huy hiệu quả sự phối hợp giữa các LLXH. Đồng thời, cần bảo đảm tính dân chủ, công khai và minh bạch trong mọi hoạt động XHH, tạo điều kiện để cộng đồng tham gia giám sát và đóng góp ý kiến.

Đẩy mạnh tuyên truyền qua các cơ quan báo chí thông qua xây dựng chuyên mục, chuyên đề, chương trình về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trên các kênh, chương trình quảng bá tại Đài Phát thanh - Truyền hình. Mở các chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo trên các báo, tạp chí in, báo điện tử. Đồng thời, thông qua đội ngũ cán bộ cơ sở, đưa nội dung tuyên truyền XHHGDPT lên hệ thống các đài truyền thanh, truyền hình cấp quận, huyện, tổ chức tuyên truyền lưu động đến tận người dân. Bên cạnh đó, có thể đưa nội dung tuyên truyền vào chương trình giảng dạy, các buổi sinh hoạt trong nhà trường, cơ sở đào tạo. Tuyên truyền thông qua việc tuyên dương, khen thưởng các đơn vị, cá nhân có nhiều thành tích trong XHHGDPT, thông qua các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương.

Cơ quan quản lý các cấp cần tăng cường công tác truyền thông về mục tiêu, nội dung và phương thức thực hiện XHHGDPT nhằm giúp các chủ thể tham gia nhận thức đầy đủ, tránh cách hiểu máy móc hoặc triển khai hình thức, từ đó chủ động tham gia vào quá trình phát triển GDPT. Trong giai đoạn 1986 - 2018, GDPT vùng ĐNB chịu ảnh hưởng kéo dài của cơ chế quản lý mang tính bao cấp - hệ quả của bối cảnh kinh tế- xã hội đặc thù trước thời kỳ đổi mới. Trong điều kiện đó, hoạt động giáo dục chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước, trong khi khả năng chủ động huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế. Mặc dù đã xuất hiện một số sáng kiến trong việc kêu gọi đầu tư, song do hành lang pháp lý và hệ thống chính sách chưa hoàn thiện nên quá trình triển khai gặp nhiều trở ngại, hình thành tâm lý thận trọng và thiếu quyết liệt trong thực hiện XHHGDPT tại nhiều cơ sở GDPT ở ĐNB.

Nâng cao nhận thức về vai trò và tính tất yếu của XHHGDPT là điều kiện quan trọng để thúc đẩy quá trình huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục. Các chủ thể quản lý cần đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến XHHGD, đồng thời đưa nội dung này vào chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Bên cạnh đó, cần triển khai tuyên truyền sâu rộng trong ngành giáo dục và toàn xã hội về các hình thức XHHGD phù hợp với điều kiện của từng địa phương, cơ sở giáo dục và tổ chức liên quan. Việc nhận thức đúng bản chất của XHHGDPT sẽ tạo nền tảng để huy động hiệu quả các nguồn lực, đồng thời phát huy vai trò của các LLXH trong phát triển GD&ĐT.

Cần tăng cường truyền thông về các nội dung cụ thể của XHHGDPT. Đối với khu vực GDPT ngoài công lập, việc phổ biến đầy đủ thông tin về quyền sở hữu, cơ chế hoạt động và vấn đề lợi nhuận của các cơ sở giáo dục ngoài công lập có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành cách nhìn khách quan của xã hội, qua đó góp phần bảo đảm sự đối xử bình đẳng đối với người học giữa các loại hình trường. Đối với việc huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách, cần tăng cường thông tin về sự cần thiết của việc điều chỉnh học phí theo hướng tiệm cận chi phí đào tạo thực tế, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng giáo dục.

Ngoài ra, cần tăng cường huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động GD&ĐT. Có thể nghiên cứu cơ chế quy định trách nhiệm đóng góp của doanh nghiệp cho giáo dục trên cơ sở quy mô sản xuất, doanh thu hoặc nhu cầu sử dụng lao động có trình độ. Các khoản đóng góp tự nguyện cho giáo dục cần được khuyến khích thông qua các chính sách ưu đãi phù hợp, như không tính vào thu nhập chịu thuế. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế bảo đảm sự bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập trong việc tham gia đào tạo nguồn nhân lực và tiếp cận các nguồn hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.

Việc khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước tham gia hỗ trợ giáo dục dưới nhiều hình thức khác nhau, như cấp học bổng, tiếp nhận học sinh thực tập, hỗ trợ cơ sở vật chất, tài trợ sách và tài liệu học tập, cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm mở rộng nguồn lực xã hội cho giáo dục, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và gắn kết giáo dục với nhu cầu phát triển của xã hội.

5.5.2. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình xã hội hoá giáo dục

Hoàn thiện cơ chế, chính sách là giải pháp có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện XHHGDPT ở vùng ĐNB trong giai đoạn tới. Thực tiễn cho thấy, những hạn chế trong quá trình triển khai XHHGDPT tại khu vực này có nguyên nhân đáng kể từ sự chưa đồng bộ và hoàn thiện của hệ thống chính sách, pháp luật liên quan. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế, chính sách cần được đặt trên ba định hướng cơ bản: tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về XHHGDPT; xây dựng các chính sách phù hợp với xu hướng phát triển và kinh nghiệm quốc tế; đồng thời thiết lập hệ thống chỉ số đánh giá nhằm đo lường hiệu quả thực hiện XHHGDPT trong thực tiễn.

Trong thời gian qua, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm khuyến khích xã hội tham gia đầu tư cho giáo dục. Nhiều văn bản quan trọng đã được ban hành, như Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế và văn hóa; Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP về đẩy mạnh XHH trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao; Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, cùng với Thông tư số 135/2008/TT-BTC hướng dẫn thực hiện. Những chính sách này đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân tham gia phát triển giáo dục. Đặc biệt, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương đã tiếp tục khẳng định yêu cầu mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội vào đầu tư giáo dục, qua đó góp phần giảm áp lực cho ngân sách nhà nước và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai vẫn tồn tại nhiều rào cản, đặc biệt là vấn đề quỹ đất dành cho đầu tư phát triển cơ sở giáo dục. Tại nhiều địa phương, nhất là các đô thị lớn ở vùng ĐNB, việc thiếu quy hoạch quỹ đất phục vụ XHHGDPT và thông tin chưa minh bạch về quỹ đất kêu gọi đầu tư đã làm giảm sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

Bên cạnh các yếu tố kinh tế, những hạn chế về nhận thức và cách tiếp cận trong quản lý cũng ảnh hưởng đến quá trình thu hút đầu tư cho giáo dục. Tư duy bao cấp vẫn tồn tại ở một

số cơ quan quản lý và trong xã hội, khiến việc triển khai các chính sách XHHGDPT thiếu tính chủ động và linh hoạt. Ngoài ra, một số nhà đầu tư khi tham gia lĩnh vực giáo dục còn đặt nặng mục tiêu lợi nhuận trước mắt, thiếu tầm nhìn dài hạn, dẫn đến chất lượng đào tạo chưa đáp ứng kỳ vọng của xã hội. Để nâng cao hiệu quả XHHGDPT ở ĐNB cần hoàn thiện cơ chế, chính sách theo hướng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý về XHHGDPT.

Quan điểm đẩy mạnh XHHGDPT cần tiếp tục được thể chế hóa trong các văn bản pháp luật mang tính định hướng, đặc biệt là Luật Giáo dục. Với tính chất là luật khung, Luật Giáo dục không nhất thiết quy định chi tiết từng nội dung, song cần làm rõ các vấn đề cốt lõi liên quan đến XHHGDPT. Cần khẳng định GDPT là một loại hình dịch vụ công thiết yếu, đồng thời xác định rõ nguyên tắc không thương mại hóa giáo dục. Trên cơ sở đó, cần phân định rạch ròi giữa chức năng quản lý nhà nước về GDPT và quyền tự chủ trong quản trị của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả hoạt động của nhà trường. Bên cạnh đó, cần xác định rõ mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia cung ứng dịch vụ giáo dục, bao gồm Nhà nước, cơ sở giáo dục và người thụ hưởng dịch vụ. Trong bối cảnh XHHGDPT, mối quan hệ này cần được nhìn nhận theo mô hình tương tác giữa Nhà nước - nhà trường - người học và người sử dụng lao động, qua đó làm rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên trong quá trình phát triển GDPT. Đối với khu vực GDPT ngoài công lập, cần hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục trong việc xác định mục tiêu hoạt động, bảo đảm chuẩn chất lượng đào tạo và thực hiện trách nhiệm xã hội. Đồng thời, cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng về chế độ sở hữu và cơ chế tài chính, tạo điều kiện để các cơ sở GDPT ngoài công lập hoạt động ổn định và minh bạch. Song song với đó, cần rà soát và điều chỉnh các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai và tín dụng nhằm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở vật chất giáo dục; loại bỏ các quy định thiếu khả thi và bổ sung các tiêu chuẩn cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Đồng thời, cần trao quyền chủ động cho ngành giáo dục ở các địa phương trong việc xây dựng và triển khai các chính sách huy động nguồn lực vật chất và phi vật chất cho giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để thúc đẩy XHHGDPT phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDPT trong giai đoạn hiện nay.

Hai là, xây dựng các chính sách theo xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thúc đẩy XHHGDPT ở vùng ĐNB cần gắn với việc tiếp thu và vận dụng các xu hướng phát triển giáo dục phổ biến trên thế giới. Do đó, cần tăng cường tính công khai và minh bạch trong quy hoạch phát triển GDPT,

qua đó giúp các cơ quan quản lý kịp thời điều chỉnh định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đồng thời tạo cơ sở thông tin rõ ràng cho các nhà đầu tư khi tham gia vào lĩnh vực giáo dục. Cần mở rộng các chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục phi lợi nhuận, đặc biệt là các tổ chức giáo dục quốc tế có uy tín, tham gia thành lập hoặc mở phân hiệu tại Việt Nam. Việc thu hút các mô hình giáo dục này không chỉ góp phần đa dạng hóa hệ thống GDPT mà còn tạo điều kiện tiếp cận các chuẩn mực giáo dục tiên tiến, phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục hiện đại. Cùng với đó, cần từng bước chuyển từ cơ chế hỗ trợ trực tiếp cho cơ sở giáo dục sang cơ chế hỗ trợ người học, thông qua các chính sách học bổng, hỗ trợ học phí và tín dụng giáo dục, không phân biệt loại hình cơ sở giáo dục công lập hay ngoài công lập. Cách tiếp cận này góp phần bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, đồng thời tạo động lực nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐNB trong từng giai đoạn.

Ba là, thiết lập các mục tiêu thông qua các chỉ số thực hiện XHHGDPT.

Dưới góc độ quản lý, các giải pháp nêu trên góp phần hoàn thiện chức năng lập kế hoạch - chức năng đầu tiên trong chu trình quản lý gồm: lập kế hoạch - tổ chức - lãnh đạo - kiểm tra. Trong hoạt động quản lý, việc xác định mục tiêu được xem là nhiệm vụ trung tâm, có vai trò định hướng toàn bộ quá trình vận hành của tổ chức. Trên cơ sở mục tiêu đã xác lập, các phương án thực hiện, mô hình tổ chức, cơ chế phân công và phân quyền sẽ được thiết kế phù hợp; đồng thời các nguồn lực và động lực phát triển cũng được huy động nhằm bảo đảm tổ chức vận hành hiệu quả. Các tiêu chí đánh giá và kiểm tra sau đó cũng đều được xây dựng dựa trên hệ thống mục tiêu đã đặt ra. Vì vậy, nếu xem việc đẩy mạnh XHHGDPT ở các tỉnh, thành vùng ĐNB như một quá trình quản lý, thì cần thiết phải thiết lập hệ thống mục tiêu cụ thể thông qua các chỉ số thực hiện. Việc xây dựng hệ thống chỉ số này không chỉ giúp định hướng triển khai các hoạt động XHHGDPT một cách rõ ràng, mà còn tạo cơ sở để theo dõi, đánh giá hiệu quả thực hiện trong từng giai đoạn. Song song với việc xác định các lĩnh vực ưu tiên trong XHHGDPT, việc thiết lập các chỉ số đánh giá sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý giáo dục. Trên cơ sở đó, có thể xây dựng một số nhóm chỉ số cơ bản để đo lường hiệu quả XHHGDPT, bao gồm: (1) Thu hút nguồn lực tài chính ngoài ngân sách cho GDPT, được thể hiện qua tỷ lệ các nguồn thu ngoài học phí trong tổng nguồn thu của các cơ sở GDPT; (2) Tiếp nhận và phát huy các nguồn lực phi tài chính cho GDPT, như tỷ lệ số giờ giảng dạy do các đối tác ngoài nhà trường tham gia thực hiện trên tổng số giờ giảng dạy; tỷ lệ các hoạt động nghiên cứu, hợp tác chuyên môn được triển khai với các đối tác bên ngoài; và số lượt người học tham gia vào quá trình giám sát, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Việc xây dựng và

áp dụng hệ thống chỉ số này sẽ giúp quá trình triển khai XHHGDPT ở vùng ĐNB được thực hiện một cách có định hướng, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và thúc đẩy sự tham gia thực chất của xã hội trong phát triển GDPT.

Bốn là, thể chế hóa vai trò, quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên trong XHHGDPT.

Từ khi chủ trương XHHGD được triển khai, các nguồn lực của xã hội bước đầu đã được huy động với mức độ khác nhau vào sự phát triển giáo dục. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả tối đa các tiềm lực này, cần thiết lập cơ chế tạo động lực để các chủ thể liên quan chủ động tham gia hợp tác trong quá trình phát triển XHHGDPT. Trước hết, cần thể chế hóa rõ ràng vai trò, quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia. Theo đó, giáo viên không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu mà còn cần tham gia tích cực vào các hoạt động cải tiến giáo dục; học sinh không chỉ có trách nhiệm học tập, rèn luyện mà còn có quyền và nghĩa vụ tham gia đóng góp ý kiến, giám sát các hoạt động của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Đối với khu vực doanh nghiệp, cần từng bước hoàn thiện khung pháp lý nhằm xác định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tham gia đầu tư và phát triển nguồn nhân lực gắn với ngành, lĩnh vực hoạt động của mình. Việc tham gia hỗ trợ GD&ĐT có thể được xem là một tiêu chí để doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần tạo cơ chế để các bên liên quan tham gia vào quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, bao gồm việc góp ý sửa đổi luật, đề xuất các giải pháp thúc đẩy XHHGDPT phù hợp với điều kiện thực tiễn.

5.5.3. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội là giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới. Thực tiễn giai đoạn 1986 - 2018 cho thấy, việc triển khai chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về XHHGDPT đã bước đầu đạt được những kết quả nhất định. Nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và cộng đồng đã được huy động vào phát triển GD&ĐT, đặc biệt là trong việc hình thành và mở rộng các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Sự phát triển của khu vực này không chỉ góp phần bổ sung nguồn lực cho giáo dục mà còn tạo điều kiện tiếp cận các mô hình giáo dục tiên tiến, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH cũng như hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, việc huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục ở ĐNB vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng. Nguồn lực xã hội chủ yếu vẫn đến từ đóng góp của cá nhân thông qua học phí và các khoản hỗ trợ tự

nguyện, trong khi sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc thu hút nguồn lực xã hội vào các cơ sở giáo dục công lập diễn ra chậm hơn so với khu vực ngoài công lập, trong khi ngân sách dành cho giáo dục vẫn còn nhiều khó khăn.

Mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương và chính sách nhằm tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính, song việc triển khai cơ chế tự chủ chủ yếu mới tập trung ở giáo dục đại học. Đối với GDPT, cơ chế này còn rất hạn chế, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để huy động nguồn lực xã hội. Đồng thời, các hình thức hợp tác giữa khu vực tư nhân với các cơ sở giáo dục công lập, như liên kết đào tạo, hợp tác kinh doanh hay mô hình đối tác công - tư, vẫn mang tính rời rạc và chưa tạo ra sự chuyển biến mang tính hệ thống. Từ thực tiễn đó cho thấy, trong thời gian tới cần xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp nhằm mở rộng và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội cho giáo dục, đặc biệt là tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội. Đồng thời, cần thúc đẩy các mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực GDPT, tạo môi trường thuận lợi để các nguồn lực xã hội tham gia hiệu quả vào phát triển giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐNB.

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào giáo dục, đào tạo.

Các tỉnh, thành vùng ĐNB cần rà soát hệ thống các văn bản, chính sách về XHH đã ban hành, hệ thống hóa các quy định về huy động các nguồn lực xã hội cho giáo dục theo từng lĩnh vực và nhóm vấn đề cụ thể, phát hiện những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn và còn thiếu, đề xuất hướng chỉnh sửa, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp; kịp thời cập nhật những chủ trương, định hướng mới về XHH và có liên quan. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức đầu tư cho giáo dục và các cơ sở giáo dục ngoài công lập; về sử dụng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước. Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước theo hướng Nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu cho GDPT; chuyển từ hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng.

Hai là, cải thiện môi trường đầu tư vào giáo dục - đào tạo.

Các tỉnh, thành ở ĐNB cần rà soát các điều kiện đầu tư, các chính sách thuế, chính sách đất đai trong lĩnh vực GD&ĐT; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm các thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa quy trình thủ tục cho nhà đầu tư; tăng cường ứng dụng CNTT

nhằm bảo đảm thông tin thông suốt, minh bạch; giải quyết kịp thời những thắc mắc của nhà đầu tư trong quá trình thành lập, hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Bảo đảm đối xử bình đẳng và tạo môi trường cạnh tranh công bằng, minh bạch; không phân biệt cơ sở giáo dục công lập và cơ sở giáo dục ngoài công lập, người học đều được tiếp cận cơ hội giáo dục và hưởng lợi từ các chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước. Đối với vốn viện trợ ODA, các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận, thụ hưởng vốn viện trợ ODA theo quy định của pháp luật liên quan. Đối với vốn vay nước ngoài (vay ODA, vay ưu đãi), các cơ sở giáo dục ngoài công lập không thuộc đối tượng được cấp phát từ nguồn vốn vay. Đối với vốn vay tín dụng trong nước, các cơ sở giáo dục ngoài công lập được tiếp cận, thụ hưởng nguồn vốn tín dụng trong nước ưu đãi (nếu có). Tạo điều kiện thuận lợi về thị thực, giấy phép lao động để khuyến khích các nhà trí thức, doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam và nước ngoài đóng góp công sức, trí tuệ và tài chính cho phát triển GD&ĐT.

Ba là, đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập

Tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cả về tổ chức - nhân sự, tài chính - tài sản, phân phối thu nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết... theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật liên quan nhằm thu hút sự đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước dưới các hình thức khác nhau, giúp chia sẻ trách nhiệm cung cấp dịch vụ công của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, tạo nguồn lực bổ sung để đầu tư, đổi mới cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục tiệm cận trình độ những nền giáo dục tiên tiến của khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế thị trường, trong đó xác định rõ các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục không sử dụng ngân sách Nhà nước, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy để thu hút nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ. Khuyến khích các cơ sở giáo dục công lập tự chủ tài chính. Từng bước thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) trong giáo dục, trước mắt là các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục.

Bốn là, tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

Cơ quan quản lý Nhà nước về GD&ĐT ở ĐNB cần rà soát, bổ sung, ban hành các quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có cơ chế, chính sách bắt buộc các cơ sở đào tạo thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm định các chương trình đào tạo của đơn vị mình. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, bậc học phổ thông, tiến tới công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề XHH đối với các cơ sở giáo dục công lập cũng như ngoài công lập nhằm sớm phát hiện các bất cập, khó khăn, vướng mắc để kịp thời có biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ, xử lý; có chế tài với các cơ sở giáo dục không tuân thủ theo quy định.

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh thông tin, truyền thông nhằm thu hút đầu tư nguồn lực cho XHHGDPT.

Thời gian tới, các tỉnh, thành vùng ĐNB cần tuyên truyền sâu rộng về các chủ trương, chính sách về XHH để tất cả các đối tượng liên quan (các cơ quan quản lý, nhà đầu tư, đơn vị công lập, ngoài công lập và toàn xã hội) nhận thức đúng đắn, đầy đủ và thực hiện có hiệu quả chủ trương huy động các nguồn lực của xã hội cho giáo dục, khắc phục và tiến tới xóa bỏ những định kiến, phân biệt đối xử giữa khối công lập và khối ngoài công lập. Phổ biến, tuyên truyền và tập huấn cho các nhà đầu tư, người quản lý các cơ sở giáo dục ngoài công lập về các chính sách của Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tài trợ, đầu tư cho các cơ sở giáo dục. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước; lồng ghép các nội dung tuyên truyền, động viên, khuyến khích người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư, đóng góp cho giáo dục trong các chương trình, hội nghị, sự kiện, hoạt động đối ngoại chính thức và ngoại giao nhân dân.

5.5.4. Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với XHHGDPT là một giải pháp cơ bản, được rút ra từ thực tiễn triển khai XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 và cần được thực hiện thường xuyên trong thời gian tới. XHHGD là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, được xác định như một định hướng chiến lược nhằm phát triển nền giáo dục Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bản chất của quá trình này là huy động các nguồn lực của toàn xã hội cùng tham gia với Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển nền giáo dục bền vững, bảo đảm tính dân chủ và công bằng trong việc đóng góp cũng như thụ hưởng các dịch vụ giáo dục.

Thực tiễn cho thấy, XHHGDPT ở ĐNB đã góp phần quan trọng vào việc mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, hiệu quả của quá trình này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nguồn lực, cơ chế chính sách và năng lực tổ chức thực hiện, trong đó vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước giữ vị trí đặc biệt quan trọng. Cơ quan quản lý cần thực hiện tốt chức năng tạo lập môi trường pháp lý minh bạch, bảo đảm sự công bằng trong cung ứng dịch vụ giáo dục và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đào tạo của các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục. Kinh nghiệm thực tiễn cũng cho thấy, đẩy mạnh XHHGDPT không đồng nghĩa với việc giảm vai trò của Nhà nước trong quản lý giáo dục. Ngược lại, trong bối cảnh mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội, vai trò quản lý Nhà nước càng cần được tăng cường nhằm bảo đảm tính ổn định và định hướng phát triển của hệ thống giáo dục. Nếu chức năng quản lý Nhà nước bị buông lỏng, quá trình XHHGDPT có thể dẫn đến những hệ quả tiêu cực như mất cân đối trong cung ứng dịch vụ giáo dục, suy giảm chất lượng đào tạo hoặc gia tăng bất bình đẳng xã hội, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế.

Để nâng cao vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước đối với XHHGDPT, các tỉnh, thành ở ĐNB cần thực hiện tốt các nội dung:

Khuyến khích sự tham gia và phối hợp của các cơ sở giáo dục trong quản lý giáo dục.

Hiện nay, cơ quan hành chính từ Trung ương đến chính quyền địa phương (Chính phủ và UBND các cấp) thống nhất quản lý Nhà nước về giáo dục giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm sự phát triển lành mạnh của hệ thống giáo dục nhưng không nhất thiết phải trực tiếp và tự mình thực hiện tất cả mọi công việc quản lý. Thời gian tới, các cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục cần có sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp hoặc giới chuyên môn, chuyên gia quản lý trước khi đưa ra các quyết định hành chính hay chính sách, đồng thời cũng giảm bớt một phần trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, điều hành đối với công tác XHHGDPT. Điều này đòi hỏi các tỉnh, thành vùng ĐNB trao cho các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ sở đào tạo hay các nhà đầu tư vào lĩnh vực GD&ĐT có vai trò nhất định trong việc định hình chính sách và quyết định quản lý giáo dục.

Bảo đảm phát triển thị trường định hướng XHCN trong lĩnh vực giáo dục.

Vai trò định hướng và điều tiết của cơ quan quản lý Nhà nước trong phát triển giáo dục được thể hiện thông qua việc thiết lập và vận hành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Theo đó, cơ quan quản lý cần tham gia vào quá trình “thiết kế thị trường” giáo dục, xác lập các nguyên tắc vận hành và bảo đảm trật tự thị trường trong cung ứng dịch vụ giáo dục. Đồng thời, Nhà nước giữ vai trò trung gian điều hòa lợi ích giữa các chủ thể tham gia, góp phần giải quyết các xung đột phát sinh, bảo đảm sự công bằng và hiệu quả cạnh tranh giữa các nhà

cung cấp dịch vụ giáo dục cũng như giữa các nhóm lợi ích liên quan. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý cần thực hiện chức năng điều tiết nhằm duy trì sự phát triển lành mạnh của thị trường giáo dục, định hướng cạnh tranh hợp lý giữa các cơ sở cung ứng dịch vụ và hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đối với giáo dục. Cùng với chức năng định hướng phát triển dài hạn, cơ quan quản lý Nhà nước tại vùng ĐNB cần đặc biệt chú trọng đến công tác kiểm soát và giám sát tài chính trong lĩnh vực GDPT. Hoạt động này cần được phân định rõ giữa chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước, vai trò của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với các đơn vị sự nghiệp công lập và chức năng quản trị, điều hành của các cơ sở giáo dục. Việc xác định rõ phạm vi và trách nhiệm của từng cấp quản lý sẽ góp phần hạn chế tình trạng chồng chéo hoặc trùng lặp trong công tác kiểm tra, giám sát.

Hoàn thiện hệ thống thể chế quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước trong quá trình XHHGDPT.

Quá trình XHHGDPT là sự tham gia của nhiều chủ thể trong xã hội, trong đó vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước cần được xác định lại một cách rõ ràng và phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, Nhà nước không còn giữ vai trò là chủ thể trực tiếp cung ứng toàn bộ dịch vụ giáo dục, mà chuyển dần sang thực hiện chức năng quản lý vĩ mô, định hướng phát triển và tạo môi trường thuận lợi để các chủ thể xã hội tham gia cung ứng dịch vụ giáo dục một cách hiệu quả. Sự chuyển đổi này nhằm phát huy nguồn lực xã hội, đồng thời bảo đảm tính ổn định và định hướng phát triển của hệ thống GDPT. Để thực hiện tốt chức năng này, cần tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về XHHGD từ cấp tỉnh, thành đến cấp cơ sở, đồng thời tăng cường phân cấp và trao quyền chủ động cho chính quyền địa phương trong việc ban hành chính sách, cải thiện môi trường đầu tư và thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục. Song song với đó, cần mở rộng quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục trên các phương diện tài chính, đào tạo và tuyển sinh, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục chủ động nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Nhà nước cần tăng cường chức năng kiểm soát và bảo đảm chất lượng giáo dục thông qua các cơ chế kiểm định, thanh tra và giám sát. Đồng thời, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế và thu hút các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, song phải gắn với cơ chế quản lý chặt chẽ nhằm bảo đảm việc sử dụng nguồn lực đúng mục đích và hiệu quả.

Cơ quan nhà nước cần tăng cường đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục - đào tạo.

Mặc dù XHHGDPT đã huy động được nhiều nguồn lực trong nhân dân, nhưng nguồn đầu tư của Nhà nước vẫn rất quan trọng, đặc biệt đầu tư cho các vùng sâu, vùng xa, biên giới nơi đó các nhà đầu tư tư nhân không tìm kiếm được lợi nhuận, nơi nhân dân không có khả

năng chi trả những dịch vụ giáo dục cơ bản. Trong trường hợp này, chỉ có Nhà nước mới có đủ nguồn lực để đầu tư. Sự đầu tư đó của Nhà nước cũng là sự thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta đối với việc thực hiện công bằng trong lĩnh vực giáo dục, bảo đảm quyền được học của người dân. Cơ quan nhà nước tập hợp, huy động XHHGD, tạo môi trường phát triển cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực giáo dục. Cơ quan nhà nước cần đóng vai trò là “nhạc trưởng” chỉ huy dàn nhạc XHHGD. Chính việc thực hiện tốt vai trò tạo lập khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách, tổ chức đào tạo, sử dụng tốt đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên giáo dục... sẽ tạo được môi trường phát triển cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực giáo dục. Thời gian tới, xác lập khung khổ pháp lý để phát triển giáo dục; tạo điều kiện để toàn xã hội được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ giáo dục theo định hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; thể chế hóa quyền và trách nhiệm tham gia cung ứng các dịch vụ giáo dục của các cá nhân, tổ chức, cộng đồng xã hội cũng như quyền được hưởng thụ các dịch vụ đó của người dân.

Cơ quan nhà nước các cấp cần tạo lập cơ chế, chính sách và trực tiếp hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Đây chính là lực lượng nòng cốt có vai trò rất quan trọng trong phát triển giáo dục nói chung và XHHGD nói riêng. Trách nhiệm hàng đầu của các cơ quan Nhà nước là xây dựng và hoàn thiện thể chế quản lý giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ, tiền lương, kỷ luật, tôn vinh, khen thưởng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động trong lĩnh vực giáo dục. Hệ thống cơ chế, chính sách hợp lý của Nhà nước không chỉ tạo điều kiện xây dựng đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên giáo dục đầy đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, mà còn phát huy vai trò, trách nhiệm và sự đóng góp có hiệu quả của lực lượng này cho xã hội. Từ đó, xã hội thêm tin tưởng, trọng dụng, tôn vinh và tham gia xây dựng đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên giáo dục ngày càng trong sạch, vững mạnh.

5.5.5. Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác xã hội hóa giáo dục

Đây là giải pháp có vai trò rất quan trọng đối với nâng cao hiệu quả XHHGDPT ở ĐNB, nhất là sau khi có Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/06/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GD&ĐT giai đoạn 2019 - 2025. Thực hiện chủ trương của Đảng và các chính sách của Nhà nước về đẩy mạnh XHHGD, trong đó có GDPT, công tác huy động các nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước thông qua đóng góp, đầu tư của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng và đông đảo Nhân dân (nguồn lực của xã hội) cho phát triển giáo dục đã đạt được những kết quả nhất định, thu hút đáng kể nguồn lực đầu tư cho phát triển GD&ĐT, nhất là phát triển các cơ sở giáo dục ngoài

công lập. Đến nay, ở các địa phương ở ĐNB đều có loại hình giáo dục đào tạo ngoài công lập với gần 200 cơ sở (chiếm 6,68% trong tổng số cơ sở giáo dục đào tạo của cả nước); 35 nghìn học sinh (chiếm 6% trong tổng số học sinh); tạo ra gần 10 nghìn việc làm cho nhà giáo, người lao động. Sự phát triển của các cơ sở GDPT ngoài công lập từ nguồn lực của xã hội đã góp phần thúc đẩy việc áp dụng những cách tiếp cận giáo dục tiên tiến của thế giới, nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, việc huy động nguồn lực xã hội cho GD&ĐT ở ĐNB thời gian qua vẫn còn hạn chế: Tổng các nguồn lực của xã hội thu hút vào khối ngoài công lập còn rất thấp so với tiềm năng. Hiện mới có trên 300 dự án đầu tư theo định hướng XHHGDPT với số vốn đăng ký trên 5.000 tỷ đồng. Các nguồn lực của xã hội huy động chủ yếu từ các cá nhân thông qua học phí và đóng góp thiện nguyện, chưa huy động được sự tham gia rộng rãi, đóng góp tích cực của các tổ chức, doanh nghiệp và đội ngũ trí thức, Việt kiều. Bên cạnh đó, việc thu hút các nguồn lực của xã hội vào các trường phổ thông trên địa bàn ĐNB tiến triển chậm. Mặc dù đã có nhiều chủ trương, chính sách theo hướng tăng cường tự chủ và trách nhiệm giải trình (nhất là về tài chính) của các cơ sở công lập; tiếp tục đẩy mạnh XHHGD thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng... nhưng việc thực hiện cơ chế tự chủ mới bước đầu triển khai ở lĩnh vực giáo dục đại học; hoạt động đầu tư, hợp tác của khối tư nhân với các cơ sở giáo dục công lập thông qua các hình thức liên kết, hợp tác kinh doanh, đối tác công - tư còn đơn lẻ, không tạo sự đột phá trong toàn hệ thống.

Để huy động các ngành, đoàn thể, LLXH và cộng đồng tham gia vào công tác XHHGD, cần thực hiện tốt một số nội dung:

Tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển GD&ĐT, nâng cao chất lượng GD&ĐT nhân lực đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. XHHGDPT cần được coi là một chỉ tiêu trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tùy thuộc điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội cụ thể trong từng thời kỳ, cơ quan quản lý giáo dục của địa phương tham mưu xác định các chỉ tiêu XHH cần đạt được cho địa phương mình, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Rà soát hệ thống các văn bản, chính sách về XHH đã ban hành, hệ thống hóa các quy định về huy động các nguồn lực XHHGD theo từng lĩnh vực và nhóm vấn đề cụ thể, phát hiện những quy định còn chồng chéo, mâu thuẫn và còn thiếu, đề xuất hướng chỉnh sửa, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp; kịp thời cập nhật những chủ trương, định hướng mới về

XHH và có liên quan. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về địa vị pháp lý, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức đầu tư cho giáo dục và các cơ sở giáo dục ngoài công lập; về sử dụng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước. Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát ngân sách Nhà nước theo hướng Nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu (giáo dục mầm non, GDPT); chuyển từ hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng.

Đẩy mạnh giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tiếp tục thực hiện đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cả về tổ chức - nhân sự, tài chính - tài sản, phân phối thu nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết... theo tinh thần của Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản pháp luật liên quan nhằm thu hút sự đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước dưới các hình thức khác nhau, giúp chia sẻ trách nhiệm cung cấp dịch vụ công của Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, tạo nguồn lực bổ sung để đầu tư, đổi mới cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục tiệm cận trình độ những nền giáo dục tiên tiến của khu vực và quốc tế. Trong đó, chú trọng các giải pháp đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế thị trường, trong đó xác định rõ các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục không sử dụng ngân sách Nhà nước, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy để thu hút nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục thông qua rà soát, bổ sung, ban hành các quy định về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có cơ chế, chính sách bắt buộc các cơ sở đào tạo thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và kiểm định các chương trình đào tạo của đơn vị mình. Thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học, công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề XHH đối với các cơ sở giáo dục công lập cũng như ngoài công lập nhằm sớm phát hiện các bất cập, khó khăn, vướng mắc để kịp

thời có biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ, xử lý; có chế tài với các cơ sở giáo dục không tuân thủ theo quy định.

Thực hiện và rà soát quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục theo hướng không tiếp tục phát triển mở rộng các cơ sở giáo dục công lập mà cần đầu tư có trọng điểm, dành ngân sách nhà nước cho các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc một số cơ sở giáo dục trọng điểm; tạo điều kiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non, THPT từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng XHH cao; đẩy mạnh tự chủ tài chính của các cơ sở giáo dục công lập với lộ trình phù hợp.

Thực hiện việc bố trí quỹ đất dành cho giáo dục, chú trọng bảo đảm giao đất hoặc cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng cho chủ đầu tư; thực hiện bồi hoàn thỏa đáng cho những nhà đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án XHH theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kịp thời xác nhận ưu đãi thuế (kể cả trong và sau thời gian xây dựng); xử lý nhanh chóng, kịp thời các kiến nghị của nhà đầu tư. Có giải pháp cụ thể hỗ trợ lãi suất tín dụng, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, hỗ trợ tài chính, tổ chức bồi dưỡng quản lý, chuyên môn cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập (đặc biệt là các cơ sở giáo dục mầm non tại các địa phương đông dân, KCN, KCX) từ nguồn ngân sách địa phương, phù hợp với khả năng huy động của ngân sách và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương đối với công tác XHH trong lĩnh vực giáo dục.

5.6. Một số kiến nghị và đề xuất cho vấn đề xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ đáp ứng nhu cầu phát triển của nền giáo dục đất nước

Trên cơ sở phân tích thành tựu, hạn chế, đặc điểm và bài học kinh nghiệm của quá trình XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, việc đề xuất các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả XHHGDPT không chỉ có ý nghĩa đối với sự phát triển của vùng mà còn góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam. Một số kiến nghị trọng tâm như sau:

5.6.1. Kiến nghị đối với Trung ương

Về hoàn thiện cơ chế, chính sách về XHHGD

Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến XHHGDPT theo hướng bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và ổn định lâu dài. Việc sửa đổi, bổ sung các văn bản như Luật Giáo dục (sửa đổi), các nghị định và thông tư hướng dẫn về XHHGDPT cần bám sát thực tiễn của các vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt là ĐNB – nơi có

tốc độ đô thị hóa nhanh và nhu cầu giáo dục lớn. Những quy định pháp lý rõ ràng sẽ tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình phát triển GDPT.

Về ban hành cơ chế ưu đãi đặc thù cho vùng ĐNB

Với vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước, ĐNB cần được xem xét áp dụng một số cơ chế, chính sách ưu đãi riêng trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm ưu đãi đầu tư, hỗ trợ thuế, tín dụng cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập; chính sách khuyến khích mô hình hợp tác PPP trong GDPT; cơ chế đặc thù về tuyển dụng và đãi ngộ giáo viên. Các chính sách này nhằm giải quyết sức ép dân số cơ học, gia tăng quy mô học sinh và nhu cầu trường lớp tại các đô thị lớn như TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai.

Về tăng cường đầu tư ngân sách và cân đối nguồn lực cho giáo dục

Trung ương cần tiếp tục duy trì mức đầu tư ổn định cho giáo dục nói chung và GDPT nói riêng. Đặc biệt, cần ưu tiên ngân sách cho các địa bàn khó khăn trong vùng như khu vực nông thôn, vùng giáp ranh công nghiệp, nơi tập trung nhiều công nhân nhập cư. Việc cân đối hợp lý nguồn lực sẽ giúp tránh tình trạng chênh lệch về cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục giữa các địa phương.

5.6.2. Kiến nghị đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Về đổi mới quản lý nhà nước về XHHGD

Bộ GD&ĐT cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý XHHGDPT theo hướng tăng cường phân cấp đi đôi với trách nhiệm giải trình. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý thu - chi XHH, giám sát các hoạt động của cơ sở giáo dục sẽ giúp minh bạch hóa thông tin, hạn chế lạm thu và tạo niềm tin trong Nhân dân.

Về điều chỉnh chương trình và chuẩn chất lượng phù hợp bối cảnh vùng

ĐNB có đặc trưng dân cư đa dạng, nhiều lao động nhập cư và nhu cầu học tập phong phú. Bộ GD&ĐT cần cho phép các địa phương linh hoạt hơn trong việc triển khai chương trình GDPT mới, đặc biệt liên quan đến: chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với nhu cầu doanh nghiệp; chương trình hỗ trợ học sinh yếu thế; mô hình trường học gắn với cộng đồng trong KCN. Điều này giúp XHHGDPT trở thành động lực thúc đẩy chất lượng chứ không tạo thêm áp lực cho người học.

Về phát triển đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu XHH

Bộ GD&ĐT cần xây dựng các chương trình bồi dưỡng dài hạn cho giáo viên về kỹ năng hợp tác xã hội, năng lực số, quản trị lớp học và đổi mới phương pháp giáo dục. Đồng

thời, cần có cơ chế luân chuyển và hỗ trợ giáo viên tại các khu vực khó khăn trong vùng, nhằm bảo đảm sự cân bằng chất lượng đội ngũ.

5.6.3. Kiến nghị đối với các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ

Về xây dựng chiến lược XHHGD bài bản, phù hợp đặc điểm từng địa phương: Mỗi tỉnh, thành phố cần xác định rõ các mục tiêu XHH theo từng giai đoạn, gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ: TP.HCM cần ưu tiên mô hình trường chất lượng cao, hợp tác công - tư; Bình Dương và Đồng Nai tập trung mô hình lớp học dành cho con em công nhân; Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh mở rộng mạng lưới trường học vùng ven, khu nông thôn...Việc xây dựng chiến lược đặt trong tổng thể phát triển của từng địa phương sẽ giúp XHHGDPT vận hành hiệu quả, bền vững.

Về tăng cường minh bạch tài chính và giám sát cộng đồng: Các địa phương cần áp dụng hệ thống công khai tài chính giáo dục theo thời gian thực, giúp người dân theo dõi rõ ràng các khoản đóng góp XHH. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Hội khuyến học và các tổ chức xã hội trong giám sát hoạt động thu chi, nhằm ngăn chặn tình trạng lạm thu vốn từng gây bức xúc trong giai đoạn trước.

Về đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội

ĐNB là nơi tập trung số lượng doanh nghiệp lớn nhất cả nước, do đó, việc xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường - doanh nghiệp - chính quyền là cần thiết. Các địa phương cần: xây dựng quỹ học bổng doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất trường học; mở các chương trình hướng nghiệp thực tế tại doanh nghiệp cho học sinh phổ thông. Đây là mô hình đã chứng minh hiệu quả trong giai đoạn 2000 - 2018 và cần được thể chế hóa mạnh mẽ hơn.

5.6.4. Kiến nghị đối với các cơ sở giáo dục phổ thông

Các trường phổ thông cần đổi mới quản trị theo hướng: tăng cường tự chủ nhưng gắn với trách nhiệm giải trình; thực hiện công khai minh bạch tất cả khoản thu - chi; xây dựng văn hóa hợp tác với phụ huynh và cộng đồng; phát triển môi trường học tập gắn với chuyển đổi số; Nhà trường phải là trung tâm kết nối mọi hoạt động XHH, vừa bảo đảm quyền lợi người học, vừa sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội.

5.6.5. Kiến nghị đối với cộng đồng, phụ huynh và các tổ chức xã hội

Quá trình XHHGDPT chỉ thực sự bền vững khi có sự đồng thuận và tham gia tự nguyện của người dân. Phụ huynh, cộng đồng cư dân và các tổ chức xã hội cần: tham gia giám sát hoạt động giáo dục; đồng hành cùng nhà trường trong chăm lo đời sống và học tập của học sinh; hỗ trợ học sinh khó khăn bằng mô hình “gia đình - nhà trường - xã hội” ba bên

trách nhiệm. Sự phối hợp của cộng đồng không chỉ giảm áp lực tài chính cho nhà trường mà còn giúp hình thành môi trường giáo dục toàn diện, nhân văn.

Những kiến nghị trên được xây dựng trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm lịch sử XHHGDPT của ĐNB từ 1986 đến 2018 và đáp ứng các yêu cầu mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đô thị hóa nhanh và chuyển đổi số mạnh mẽ. Thực hiện đồng bộ các kiến nghị sẽ góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, công bằng, chất lượng và hội nhập.

Tiểu kết Chương 5

Trong Chương 5, tôi đã phân tích một cách hệ thống các thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, tác động, bài học kinh nghiệm và các giải pháp XHHGDPT ở ĐNB từ năm 1986 đến 2018. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn, có thể khẳng định rằng quá trình XHHGD ở vùng ĐNB đã đạt được những thành tựu quan trọng về cả quy mô lẫn chất lượng: sự tham gia tích cực của các LLXH, đặc biệt là doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, đã đóng góp thiết thực vào việc mở rộng mạng lưới trường lớp, nâng cao cơ sở vật chất và tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho đông đảo học sinh, kể cả những đối tượng yếu thế; đồng thời góp phần đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực cho quá trình CNH, đô thị hóa nhanh chóng của vùng. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng chỉ ra những hạn chế cần khắc phục, bao gồm: sự phân hóa về mức độ tham gia XHH giữa các địa phương và giữa đô thị - nông thôn, các vấn đề về minh bạch tài chính, chất lượng quản trị nhà trường và sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục. Nguyên nhân của những hạn chế này xuất phát từ cả yếu tố khách quan - như tốc độ đô thị hóa, di dân và chênh lệch phát triển kinh tế - và yếu tố chủ quan - như năng lực quản lý, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, sự phối hợp giữa Nhà nước - cộng đồng - doanh nghiệp chưa hiệu quả.

Phân tích tác động của quá trình XHH cho thấy sự gia tăng nguồn lực xã hội đã góp phần cải thiện chất lượng GDPT, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học và tăng cường mối liên kết giữa nhà trường với cộng đồng và doanh nghiệp. Đồng thời, những bài học kinh nghiệm rút ra nhấn mạnh sự cần thiết phải gắn kết xã hội hóa với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường vai trò của chính quyền địa phương, thiết lập cơ chế hợp tác hài hòa giữa các LLXH, đảm bảo công bằng trong giáo dục, nâng cao năng lực quản trị và phát huy đồng thuận cộng đồng.

Trên cơ sở đó, tôi cũng mạnh dạn đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả XHHGDPT, bao gồm hoàn thiện cơ chế, chính sách, tăng cường vai trò của các LLXH, đa dạng hóa nguồn lực tài chính, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đổi mới quản trị nhà trường, bảo đảm công bằng xã hội và tăng cường giám sát, minh bạch hóa các hoạt động XHH. Đồng thời, những kiến nghị hướng tới Trung ương, Bộ GD&ĐT, chính quyền địa

phương, các cơ sở giáo dục và cộng đồng cũng được trình bày, nhằm đảm bảo quá trình XHH phát triển bền vững, góp phần hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chất lượng GDPT và đáp ứng nhu cầu phát triển của nền giáo dục đất nước.

Như vậy, qua nội dung Chương 5, tôi muốn khẳng định rằng: XHHGDPT ở ĐNB không chỉ là một quá trình vận động huy động nguồn lực xã hội mà còn là một hệ thống các giải pháp đồng bộ, phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa Nhà nước - nhà trường - cộng đồng - doanh nghiệp, tạo nền tảng quan trọng cho các giai đoạn phát triển tiếp theo của GDPT trong vùng và cả nước.

KẾT LUẬN

XHHGD là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong tiến trình đổi mới, nhằm tái cấu trúc mối quan hệ giữa Nhà nước và xã hội trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Về bản chất, đây không chỉ là giải pháp huy động nguồn lực bổ sung cho ngân sách, mà là một định hướng chính sách mang tính chiến lược và nhân văn, hướng tới việc thiết lập cơ chế chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, thị trường và các LLXH trong bảo đảm quyền học tập của Nhân dân. Nguồn lực được huy động trong quá trình này bao gồm cả phương diện vật chất (tài chính, cơ sở vật chất, đất đai, nhân lực) và phương diện phi vật chất (đồng thuận xã hội, môi trường giáo dục thống nhất, tư vấn, giám sát và hỗ trợ tinh thần). Chính sự kết hợp hai chiều cạnh này đã tạo nên nội hàm toàn diện của XHHGD trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Từ góc độ nghiên cứu lịch sử, việc khảo cứu các công trình trong và ngoài nước cho thấy huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục là xu hướng phổ biến trên thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa và cạnh tranh nguồn nhân lực. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đặc biệt ở vùng ĐNB, tiến trình XHHGDPT trong giai đoạn 1986 - 2018 chưa được nghiên cứu một cách hệ thống dưới góc độ lịch sử vùng. Phần lớn các nghiên cứu trước đây tiếp cận từng khía cạnh riêng lẻ hoặc dừng ở bình diện chính sách chung. Luận án vì vậy đã góp phần lấp khoảng trống này bằng việc tái hiện, phân tích và đánh giá toàn diện quá trình XHHGDPT ở ĐNB trong hơn ba thập niên đổi mới, trên cơ sở kết hợp phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ năm 1986 đến năm 1997 là giai đoạn hình thành và định hình bước đầu chủ trương XHHGDPT ở vùng ĐNB. Trong bối cảnh chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế và xác lập kinh tế thị trường định hướng XHCN, giáo dục được khẳng định là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng của CNH, HĐH. Các tỉnh, thành trong vùng, với đặc thù là khu vực phát triển năng động, đã chủ động cụ thể hóa chủ trương XHH, từng bước huy động nguồn lực xã hội nhằm mở rộng quy mô trường lớp, củng cố cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dạy học và duy trì kết quả phổ cập giáo dục. Những thành tựu đạt được trong giai đoạn này đặt nền móng quan trọng cho sự phát triển tiếp theo, đồng thời khẳng định vai trò tiên phong của vùng trong đổi mới giáo dục.

Giai đoạn 1998 - 2018 đánh dấu bước phát triển sâu rộng và thể chế hóa rõ nét hơn của XHHGDPT ở ĐNB. Trong điều kiện đẩy mạnh hội nhập quốc tế, gia tăng cạnh tranh về nguồn nhân lực và chịu áp lực lớn từ quá trình đô thị hóa, di dân cơ học, chủ trương XHH đã trở thành giải pháp quan trọng nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp giáo dục. Việc

huy động nguồn lực xã hội không chỉ bổ sung đáng kể cho ngân sách Nhà nước mà còn góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách công, tạo điều kiện để Nhà nước tập trung đầu tư vào các địa bàn và đối tượng khó khăn. Hệ thống trường ngoài công lập phát triển tương đối ổn định; cơ sở vật chất trường học được cải thiện; chất lượng giáo dục từng bước nâng cao; cơ hội học tập của người dân, đặc biệt là con em công nhân và người nhập cư, được mở rộng.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quá trình XHHGDPT ở ĐNB không diễn ra đồng đều và không tránh khỏi những hạn chế. Sự chênh lệch về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các địa phương trong vùng, áp lực dân số cơ học, sự phân hóa thu nhập và những bất cập trong cơ chế quản lý đã tác động đến hiệu quả thực hiện chủ trương này. Một số biểu hiện thiên về huy động tài chính, chưa chú trọng đầy đủ đến khía cạnh công bằng và chất lượng bền vững, cho thấy XHHGD cần được điều chỉnh theo hướng cân bằng giữa hiệu quả và công bằng xã hội.

Từ tổng kết thực tiễn giai đoạn 1986 - 2018, có thể khẳng định rằng XHHGDPT ở ĐNB là một quá trình lịch sử mang tính đặc thù vùng, gắn bó chặt chẽ với vị thế kinh tế đầu tàu, với nhịp độ công nghiệp hóa - đô thị hóa cao và cấu trúc dân cư đa dạng. Quá trình này vừa phản ánh quy luật vận động chung của giáo dục Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, vừa thể hiện bản sắc năng động, sáng tạo của chính quyền và cộng đồng địa phương. Những thành tựu đạt được đã góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế của vùng.

Trên cơ sở đó, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị lý luận và thực tiễn: cần bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước trong định hướng và điều tiết; phải kết hợp hài hòa giữa huy động nguồn lực và bảo đảm công bằng giáo dục; tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản trị; và phát huy sự tham gia thực chất của cộng đồng. Những bài học này không chỉ có ý nghĩa đối với ĐNB mà còn có thể tham khảo cho các địa phương có điều kiện tương đồng trong bối cảnh tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 là một tiến trình chuyển đổi cấu trúc trong quản trị giáo dục, phản ánh sự vận động thích ứng của hệ thống giáo dục trước yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Việc nghiên cứu tiến trình này dưới góc độ lịch sử không chỉ góp phần nhận diện rõ hơn bản chất và động lực của XHHGD ở Việt Nam, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách giáo dục trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Trên phương diện khoa học, luận án có một số đóng góp mới chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, Luận án là công trình đầu tiên tiếp cận XHHGDPT ở ĐNB dưới góc độ lịch sử vùng trong một khung thời gian dài (1986 - 2018), qua đó tái hiện một tiến trình phát triển có tính liên tục, kế thừa và chuyển đổi. Việc đặt vấn đề trong mối quan hệ giữa chính sách trung ương và thực tiễn địa phương đã góp phần làm rõ tính đặc thù và năng động của vùng ĐNB trong triển khai chủ trương đổi mới giáo dục.

Thứ hai, Luận án góp phần bổ sung cách tiếp cận lý luận về XHHGD bằng việc phân tích nó như một quá trình tái cấu trúc quan hệ Nhà nước - xã hội trong lĩnh vực dịch vụ công. Cách tiếp cận này vượt ra ngoài quan niệm giản lược coi xã hội hóa chỉ là huy động tài chính, đồng thời nhấn mạnh đến yếu tố đồng thuận xã hội, trách nhiệm cộng đồng và cơ chế giám sát xã hội trong quản trị giáo dục.

Thứ ba, trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn ba thập niên, Luận án đã hệ thống hóa các đặc điểm, thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của quá trình XHHGDPT ở ĐNB, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hoạch định chính sách giáo dục trong giai đoạn mới. Những bài học này bao gồm: bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả và công bằng; tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình; và phát huy sự tham gia thực chất của cộng đồng.

Thứ tư, Luận án cung cấp một hệ thống tư liệu tương đối đầy đủ và được xử lý theo phương pháp lịch sử - logic, có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử giáo dục Việt Nam thời kỳ đổi mới, cũng như về phát triển vùng và chính sách xã hội.

Tóm lại, XHHGDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 - 2018 là một biểu hiện sinh động của quá trình đổi mới tư duy quản lý giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế - xã hội sâu sắc. Nghiên cứu tiến trình này không chỉ giúp nhận diện rõ hơn bản chất và động lực của chính sách XHHGD ở Việt Nam, mà còn góp phần lý giải sự tương tác giữa phát triển kinh tế thị trường và mục tiêu bảo đảm công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

Trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam tiếp tục triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đồng thời hướng tới xây dựng nền kinh tế tri thức và xã hội học tập, việc nhìn lại chặng đường XHHGDPT ở ĐNB trong hơn ba thập niên qua có ý nghĩa không chỉ về mặt tổng kết lịch sử, mà còn về phương diện định hướng chính sách tương lai. Đó cũng chính là giá trị bền vững mà luận án hướng tới đóng góp cho khoa học lịch sử và thực tiễn phát triển giáo dục nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Đỗ Bình An. (2021). Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam - một yêu cầu tất yếu hiện nay. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, (6), 31-35.
2. Nguyễn Văn Áng. (2017). Cơ sở thực tiễn của chủ trương xã hội hoá giáo dục ở nước ta. *Tạp chí Khoa học - Đại học Văn Lang*, (6), 53-56.
3. Ban Chấp hành Trung ương. (2013). *Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Hà Nội.
4. Ban Dân vận Quân khu 7. (1998). *Báo cáo tổng kết công tác dân vận giai đoạn 1993-1997*. Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Ban Tôn giáo Chính phủ. (1999). *Báo cáo tổng hợp hoạt động tôn giáo tham gia giáo dục giai đoạn 1990 - 1999*. Hà Nội.
6. Bộ Chính trị. (2022). *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.
7. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tây Ninh. (1998). *Tổng kết phong trào quân dân xây dựng cơ sở giáo dục vùng biên*. Tây Ninh.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo & Bộ Tài chính. (1990). *Thông tư liên bộ số 30/TT hướng dẫn phân bổ ngân sách mua sắm thiết bị dạy học*. Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2001). *Tổng kết 10 năm xây dựng cộng đồng giáo dục cơ sở*. Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2012). *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020*. Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Niên giám thống kê giáo dục 2018 - 2019*. Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành Điều lệ trường tiểu học*. Hà Nội.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*. Hà Nội.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2006). *Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2001-2005 và phương hướng 2006-2010*. Hà Nội.
15. Lê Văn Chiến. (2017). Xã hội hóa giáo dục đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (471), 31-38.
16. C. Mác & Ph. Ăng-ghe-n. (1995). *Toàn tập* (Tập 1). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
17. C. Mác & Ph. Ăng-ghe-n. (1995). *Toàn tập* (Tập 4). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
18. C. Mác & Ph. Ăng-ghe-n. (1995). *Toàn tập* (Tập 46). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
19. Nguyễn Văn Căn. (2007). *Quá trình cải cách giáo dục ở Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thời kỳ 1978 - 2003*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
20. Cục Thống kê TP.HCM. (1988, 1991, 1994, 1998). *Niên giám thống kê TP.HCM các năm 1987, 1990, 1993, 1997*. Hà Nội: NXB Thống kê.
21. Cục Thống kê TP.HCM. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê TP.HCM các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
22. Cục Thống kê TP.HCM. (2001). *Niên giám thống kê TP.HCM năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
23. Cục Thống kê TP.HCM. (2011). *Niên giám thống kê TP.HCM năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
24. Cục Thống kê TP.HCM. (2021). *Niên giám thống kê TP.HCM năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
25. Cục Thống kê TP.HCM. (2023). *Niên giám thống kê TP.HCM năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
26. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (1988, 1991, 1994, 1998). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu các năm 1987, 1990, 1993, 1997*. Hà Nội: NXB Thống kê.
27. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
28. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (2001). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
29. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (2011). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
30. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.

31. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
32. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
33. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2001). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
34. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2011). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
35. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
36. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
37. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
38. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2001). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
39. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2011). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
40. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
41. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
42. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (1988, 1991, 1994, 1998). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai các năm 1987, 1990, 1993, 1997*. Hà Nội: NXB Thống kê.
43. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
44. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (2001). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
45. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (2011). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
46. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.

47. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
48. Cục Thống kê tỉnh Sông Bé. (1988, 1990, 1993, 1997). *Niên giám thống kê tỉnh Sông Bé các năm 1987, 1990, 1993, 1997*. Hà Nội: NXB Thống kê.
49. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (1988, 1991, 1994, 1998). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh các năm 1987, 1990, 1993, 1997*. Hà Nội: NXB Thống kê.
50. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (2000, 2005, 2010, 2015, 2018). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh các năm 2000, 2005, 2010, 2015, 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
51. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (2001). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2000*. Hà Nội: NXB Thống kê.
52. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (2011). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2010*. Hà Nội: NXB Thống kê.
53. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2020*. Hà Nội: NXB Thống kê.
54. Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh. (2023). *Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2022*. Hà Nội: NXB Thống kê.
55. Nguyễn Văn Cường. (2001). *Doanh nghiệp với sự nghiệp giáo dục: Thực tiễn và xu hướng phát triển*. Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội.
56. Chính phủ. (1997). *Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa*. Hà Nội.
57. Phạm Tất Dong. (2021). Xây dựng mô hình “công dân học tập”. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (8), 12–15.
58. Trung Dũng. (2006). Nghiên cứu tại các trường đại học Hoa Kỳ. *Tia Sáng*, (15), 30–33.
59. Hoàng Dân, & Vương Chí Vũ. (2006). Chế độ học tập quyền góp - con đường cải cách xã hội hóa giáo dục đại học nước ta. *Tạp chí Khoa học Xã hội Trùng Khánh*, (Kỳ 2), 187–192.
60. Đảng bộ TP.HCM. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ IX*. TP.HCM.
61. Đảng bộ TP.HCM. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ X*. TP.HCM.
62. Đảng bộ tỉnh Bình Dương. (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VIII*. Bình Dương.

63. Đảng bộ tỉnh Bình Dương. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ IX*. Bình Dương.
64. Đảng bộ tỉnh Đồng Nai. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ X*. Đồng Nai.
65. Đảng bộ tỉnh Sông Bé. (1991). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V*. Sông Bé.
66. Đảng bộ tỉnh Sông Bé. (1996). *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI*. Sông Bé.
67. Đảng Cộng sản Việt Nam. (1996). *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
68. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
69. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
70. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
71. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.
72. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2013). *Văn kiện Đảng thời kỳ Đổi mới và Hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.
73. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
74. Đàm Hữu Đắc. (2004). Xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các loại hình đào tạo liên thông là lộ trình khoa học bảo đảm sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực Việt Nam. *Tạp chí Lao động và Xã hội*, (239), 35-38.
75. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. (1981). *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*. Hà Nội.
76. Hồ Chí Minh. (2011a). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 4). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
77. Hồ Chí Minh. (2011b). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 5). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.

78. Hồ Chí Minh. (2011c). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 6). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
79. Hồ Chí Minh. (2011d). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 7). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
80. Hồ Chí Minh. (2011e). *Hồ Chí Minh toàn tập* (Tập 10). Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
81. Lương Thị Việt Hà. (2012). Biện pháp tăng cường phối hợp giữa công đoàn với nhà trường trong xã hội hóa giáo dục ở các trường trung học cơ sở. *Tạp chí Giáo dục*, 288(2), 26-28.
82. Lương Thị Việt Hà. (2016). Một số vấn đề lí luận về quản lí hoạt động tham gia xã hội hóa giáo dục của trường trung học phổ thông Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, (312), 76-81.
83. Phạm Minh Hạc, Nguyễn Mậu Bành, Phạm Tất Dong, Nguyễn Trọng Bảo, Nguyễn Văn Bảy, & Võ Tấn Quang. (1997). *Xã hội hóa công tác giáo dục*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
84. Phạm Minh Hạc. (1998). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*. Nhà xuất bản Giáo dục.
85. Phạm Minh Hạc. (1999). *Phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
86. Bùi Tiến Hanh. (2004). Phát triển giáo dục nguồn nhân lực - thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục. *Tạp chí Tài chính*, (12), 16-18.
87. Bùi Tiến Hanh. (2005). Xã hội hóa giáo dục: Cần có chế độ học phí phù hợp. *Tạp chí Tài chính*, (5), 19-21.
88. Hồ Cảnh Hạnh. (2009). Bài toán xã hội hóa giáo dục tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. *Tạp chí Giáo dục*, (207), 10-12.
89. Nguyễn Hữu Hạnh. (2020). *Xã hội hóa giáo dục Kiên Giang - nhìn từ thực tiễn* (Luận văn). Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ.
90. Đặng Xuân Hoan. (2007). Các giải pháp đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam. *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (142), 26-30.
91. Vũ Ngọc Hải. (2004). Xã hội hóa giáo dục - đào tạo: Những giải pháp chính ở nước ta. *Tạp chí Phát triển Giáo dục*, (1), 5-8.
92. Trần Thái Hoàng. (2004). Đào tạo từ xa - một loại hình thực hiện xã hội hóa giáo dục cần được nhân rộng. *Tạp chí Cộng sản*, (17), 59-61, 69.

93. Hội Khuyến học Thành phố Hồ Chí Minh. (2006). *Báo cáo tổng kết công tác khuyến học năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ năm 2006*. Thành phố Hồ Chí Minh.
94. Hội Khuyến học Việt Nam. (2000). *Báo cáo tổng kết phong trào khuyến học toàn quốc*. Hà Nội.
95. Nguyễn Ngọc Hoi & Hồ Trọng Trí. (2010). Công tác xã hội hoá giáo dục trên địa bàn quận 3 -TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, (207), 57-58.
96. Phạm Công Hiệp. (2024). Công tác quản lý nhà nước về xã hội hóa giáo dục phổ thông trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/12/12/cong-tac-quan-ly-nha-nuoc-ve-xa-hoi-hoa-giao-duc-pho-thong-tren-dia-ban-tp-ho-chi-minh/>.
97. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, & Vũ Văn Tảo. (2001). *Từ điển giáo dục học*. Hà Nội: Từ điển Bách khoa.
98. Mạnh Hùng. (2021). Phê duyệt Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030. *Tạp chí điện tử Đảng Cộng sản*, 25-28.
99. Phạm Thị Thu Hương. (2014). Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. *Tạp chí Giáo dục Lý luận*, (215), 91-94.
100. Phạm Thị Thu Hương. (2017). *Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
101. Phạm Thị Thu Hương. (2017). Xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam - một số vấn đề đặt ra cần giải quyết trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*, (902), 74-80.
102. Phạm Văn Thanh. (2008). Đẩy mạnh Xã hội hóa giáo dục trong tình hình mới. *Tạp chí Giáo dục*, (190), 51-53.
103. Vũ Lan Hương. (2004). Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục ở Quận 2, TP.HCM. *Tạp chí Phát triển Giáo dục*, (3), 28-30.
104. Nguyễn Gia Kiêm. (2021). *Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở TP.HCM từ năm 1986 đến năm 2020* (Luận án Tiến sĩ). Trường Đại học KHXH & NV TP.HCM.
105. Nguyễn Hữu Khiển. (2014). Xã hội hóa giáo dục: Những lợi ích và rào cản. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, (2), 25-28.
106. Nguyễn Thị Kim Liên. (2019). Thực trạng xã hội hóa giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bình Dương thời gian qua. *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (1), 73-76.
107. Nguyễn Thị Mỹ Lộc. (2001). *Giáo dục cộng đồng và mô hình xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Giáo dục.

108. Nguyễn Thị Luyện. (2020). Xã hội hóa giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, (25), 55-64.
109. Nguyễn Hoa Mai. (2016). Xã hội hóa giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (6), 33-37.
110. Dương Minh, & Dư Đức Long. (2005). Luận về phương thức xã hội hóa trong đầu tư kinh phí đối với giáo dục đại học dân lập Trung Quốc. *Triết học Xã hội*, Bắc Kinh.
111. Hoàng Đức Minh. (2009). Một số mô hình trường trung học phổ thông thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục ở tỉnh Quảng Ninh. *Tạp chí Giáo dục*, (214), 9-10.
112. Võ Công Nam. (2005). Đào tạo tại chức - một phương thức xã hội hóa giáo dục. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (8), 29-31.
113. Trần Quang Nhiếp. (2009). Suy nghĩ về xã hội hóa giáo dục hiện nay. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, (11), 31-34.
114. Vương Bân Thái. (2014). *Hiện đại hóa giáo dục*. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia.
115. Phạm Thị Như. (2018). Quản lý công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh các trường tiểu học ở thành phố Thanh Hóa theo hướng xã hội hóa giáo dục. *Tạp chí Giáo dục*, 430(2), 17-20, 11.
116. Nguyễn Thị Tô Nga. (2014). Biện pháp quản lý xã hội hóa giáo dục tiểu học ở quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, (332), 36-37, 42.
117. Tạ Thị Bích Ngọc. (2021). *Xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay* (Luận án Tiến sĩ). Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
118. Nguyễn Tấn Phát, Bùi Như Ý, & Phạm Phương Tâm. (2021). Xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay - một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, (7), 33-36.
119. Nam Phong. (2022). Kinh nghiệm xã hội hóa giáo dục - đào tạo từ điển hình thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển* <https://chinhtrivaphattrien.vn/kinh-nghiem-xa-hoi-hoa-giao-duc-dao-tao-tu-dien-hinh-thanh-pho-ho-chi-minh-a1744.html>
120. Trịnh Quang Phú, Vũ Tuyên Hoàng, Lê Thanh Hải, Nghiêm Đình Vỳ, & Trần Ngọc Hiền. (2004). *Hội thảo khoa học “Xã hội hóa giáo dục - đào tạo”*. TP.HCM: NXB Giáo dục.
121. Trương Kim Phúc. (2001). Xã hội hóa đại học: Động lực, ảnh hưởng và xu thế. *Tạp chí Học viện Sư phạm Ngọc Lâm*, (2), 201-207.

122. Nguyễn Minh Phương. (2012). Một số kinh nghiệm về xã hội hoá giáo dục và y tế của Trung Quốc. *Tạp chí Tổ chức Nhà nước*, (2), 34-37.
123. Võ Tấn Quang. (2001). *Xã hội hóa giáo dục*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
124. Quân khu 7. (1997). *Báo cáo tổng kết hoạt động hỗ trợ giáo dục vùng Đông Nam Bộ*. Tp. Hồ Chí Minh.
125. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2005). *Luật Giáo dục* (Luật số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005). Hà Nội.
126. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2019). *Luật Giáo dục* (Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019). Hà Nội.
127. Nguyễn Thị Kim Quế. (2020). Xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Chủ nghĩa Xã hội - Lý luận và Thực tiễn*, (5), 39-45.
128. Trương Thị Thanh Quý. (2017). Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong xã hội hóa giáo dục. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, (8), 26-31.
129. Nguyễn Quang Sáng. (2021). Vai trò của Nhà nước trong xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (6), 37-40.
130. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương. (1996). *Báo cáo tổng kết giáo dục địa phương năm 1996*. Bình Dương.
131. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương. (1997). *Kết quả hoạt động các quỹ khuyến học cấp xã, phường giai đoạn 1994 - 1997*. Bình Dương.
132. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương. (2012). *Báo cáo tổng kết giáo dục và tình hình triển khai xã hội hóa giáo dục giai đoạn 2008 - 2012*. Bình Dương.
133. Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Dương. (2018). *Báo cáo tổng kết năm học 2017-2018 và kế hoạch nhiệm vụ năm học 2018-2019*. Bình Dương.
134. Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai. (1997). *Báo cáo tổng kết giáo dục phổ thông và công tác xã hội hóa giáo dục năm 1996-1997*. Đồng Nai.
135. Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai. (1998). *Báo cáo tình hình phát triển mạng lưới trường lớp, đội ngũ giáo viên và huy động nguồn lực xã hội hóa giáo dục*. Đồng Nai.
136. Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai. (2000). *Niên giám giáo dục Đồng Nai năm 2000*. Đồng Nai.
137. Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai. (2018). *Báo cáo tổng kết năm học 2017 - 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2018 - 2019*. Đồng Nai.

138. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh. (1996). *Thống kê giáo dục năm 1995-1996*. TP. Hồ Chí Minh.
139. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh. (1998). *Báo cáo tổng kết mô hình cộng đồng giáo dục cơ sở 1991-1997*. TP. Hồ Chí Minh.
140. Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh. (2011). *Báo cáo tổng kết năm học 2010-2011 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2011-2012*. TP. Hồ Chí Minh.
141. Ngô Đạt Tam, & Nguyễn Quý Thao. (2018). *Atlas địa lý Việt Nam*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
142. Dương Thiệu Tống. (2000). *Suy nghĩ về văn hóa giáo dục Việt Nam*. Hà Nội: NXB Trẻ.
143. Nguyễn Thị Thái. (2009). *Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam và một số nước trên thế giới*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
144. Nguyễn Thị Thu Thảo. (2005). Ngân hàng Chính sách Xã hội với sự nghiệp xã hội hoá giáo dục - đào tạo. *Tạp chí Ngân hàng*, (9), 56-59.
145. Nguyễn Hải Thanh. (2018). Thực trạng và giải pháp tăng cường huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu xã hội hóa giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, (3), 49-54.
146. Phan Hồng Thắm. (2019). Quản lý công tác xã hội hóa giáo dục ở các trường trung học cơ sở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Giáo dục*, (452), 77-82.
147. Tổng cục Thống kê. (2009). *Niên giám thống kê Việt Nam 2008*. Hà Nội: NXB Thống kê.
148. Tổng cục Thống kê. (2019). *Niên giám thống kê Việt Nam 2018*. Hà Nội: NXB Thống kê.
149. Tổng cục Thống kê. (2020). *Niên giám thống kê Việt Nam 2019*. Hà Nội: NXB Thống kê.
150. Nguyễn Tuệ. (2007). Về một số công tác xã hội hóa giáo dục vùng công giáo Tân Phú, Đồng Nai. *Tạp chí Giáo dục*, (158), 44-45.
151. Nguyễn Thị Thu. (2019). Hoạt động giáo dục của cộng đồng tôn giáo tại các đô thị phía Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội*.
152. Bùi Thủy. (2020). Đẩy mạnh công tác tuyên truyền xã hội hóa giáo dục ở Hà Nội. *Tạp chí Cộng sản*, (12), 32-35.
153. Phạm Thị Tuyết. (2020). Giáo dục cộng đồng và vai trò của tôn giáo trong hỗ trợ học sinh yếu thế. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*.

154. Lê Văn Tranh, & Nguyễn Duy Trinh. (2020). Một số vấn đề về xã hội hoá giáo dục theo Luật Giáo dục năm 2019. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (424), 25-29.
155. Phùng Xuân Tráng. (2018). Xu hướng xã hội hóa giáo dục đại học ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn gắn với tự chủ, tự chịu trách nhiệm. *Tạp chí Công Thương*, (11), 234-237.
156. UBND TP. Hồ Chí Minh. (1995). *Báo cáo tổng kết phong trào “Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục”*. TP. Hồ Chí Minh.
157. UBND TP. Hồ Chí Minh. (1997). *Huy động nguồn lực xã hội cho xây dựng trường học giai đoạn 1991-1997*. TP. Hồ Chí Minh.
158. UBND TP. Hồ Chí Minh. (2019). *Báo cáo kết quả xây dựng trường lớp giai đoạn 2008-2018*. TP. Hồ Chí Minh.
159. UBND Quận 7. (2004). *Báo cáo tổng kết công tác xã hội hóa giáo dục và xây dựng cộng đồng giáo dục cơ sở năm 2003*. TP. Hồ Chí Minh.
160. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam. (2004). *Báo cáo hoạt động giáo dục - xã hội của cộng đồng Công giáo*. Hà Nội.

Tài liệu Tiếng Anh

161. Berger, E. H. (1995). *Parents as partners in education: Families and schools working together*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
162. Christenson, S., & Sheridan, S. M. (Eds.). (2001). *Schools and families: Creating essential connections for learning*. London: Guilford Press.
163. Cotton, K. (2000). *The schooling practices that matter most*. Portland, OR: Northwest Regional Educational Laboratory.
164. Crites, C. V. (2008). *Parent and community involvement: A case study* (Doctoral dissertation, Liberty University, School of Education). New York, NY.
165. Futao Huang. (2001). *Diversifying sources of funding in Chinese higher education*. Hiroshima: Hiroshima University.
166. Gönül Oğuz. (2010). *Attracting European academics to Turkey under the Erasmus Programme*. Giresun, Turkey: Department of Economics, Giresun University.
167. Henderson, A. T., & Mapp, K. L. (2002). *A new wave of evidence: The impact of school, family, and community connections on student achievement*. Austin, TX: Southwest Educational Development Laboratory.

168. Horn, L., & West, J. (1992). *A profile of parents of eighth graders: National Education Longitudinal Study of 1988* (Statistical analysis report, pp. 341–350). Washington, DC: U.S. Department of Education.
169. Ian Dodson. (2001). Go forth and diversify! The rise and fall of government contributions to Australian higher education. Melbourne, Australia: Monash University.
170. Jonh Dewey. (2014). *Dân chủ và giáo dục* (bản dịch tiếng Việt). Hà Nội: NXB Tri thức.
171. Laura Brannelly, & Joan Sullivan-Owomoyela. (2009). *Promoting participation: Community contributions to education in conflict situations*. London: International Institute for Educational Planning.
172. Luigi Einaudi. (2010). University autonomy and academic freedom in Latin America. Cambridge, MA: Harvard University.
173. Marie DeLucia Ternieden. (2009). *A case study of community participation in primary education in three rural village schools in Ethiopia* (Doctoral dissertation, The George Washington University). Washington, DC.
174. Nybohm, T. (2005). University autonomy: A matter of political rhetoric? Örebro, Sweden: Örebro University.
175. Patrick D. Pauken. (2011). Academic freedom and institutional autonomy in American and Australian universities: A twenty-first century dialogue and a call to leaders. *Australia and New Zealand Journal of Law and Education*, 16(1), 7-27.
176. Pedro Nuno Teixeira. (2006). Markets in higher education: Can we still learn from economics' founding fathers? *Higher Education Policy*, 19(4), 365-381.
177. Prof. Luc Weber. (2006). University autonomy, a necessary but not sufficient condition for excellence. London.
178. René F. Kizilcec, Chris Piech, & Emily Schneider. (2014). Deconstructing disengagement: Analyzing learner subpopulations in massive open online courses. In *Proceedings of the 8th International Conference on Educational Data Mining* (pp. 170-179). London.
179. Robert Berdahl. (2011). Academic freedom, autonomy and accountability in British universities. London: [British Universities].
180. Walberg, H. J., et al. (1980). School-based family socialization and reading achievement in the inner city. *Psychology in the Schools*, 17(4), 509-51.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tạp chí trong nước

1. Nguyễn Phước Trọng; *Xã hội hoá giáo dục ở tỉnh Đồng Nai*; Tạp chí Quản lý nhà nước - Học viện Hành chính quốc gia; trang 1-6; 5-2024
2. Nguyễn Phước Trọng; *Phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ từ năm 1996 đến nay*; Tạp chí Quản lý nhà nước - Học viện Hành chính quốc gia; trang 1-8; 10-2024
3. Nguyễn Phước Trọng; *Xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1997 đến năm 2010 - một số bài học kinh nghiệm*; Tạp chí Giáo dục và Xã hội - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; 147 (208); trang 265-269, 275; 6-2023
4. Nguyễn Phước Trọng; *Chủ trương xã hội hoá giáo dục và đào tạo ở tỉnh Tây Ninh trong thời kỳ hội nhập*; Tạp chí Giáo dục và Xã hội - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; Số đặc biệt, 11; trang 128-133; 12-2023

Tạp chí quốc tế

1. Nguyen Phuoc Trong, *SocializationOf University Education Contributes To The Development Of High Quality Human Resources In Vietnam*, Res Militaris; 12,2; 7094-7104; 9-2022
2. Nguyen Phuoc Trong; *Education socialization contributes to international integration in Vietnam*; European Modern Studies Journal; 6,5; 44-51; 11-2022
3. Nguyen Phuoc Trong, *Key Economic Development Policies Southeast in Vietnam from 2000 to 2020*; European Modern Studies Journal; 6,4; 221-227; 10-2022
4. Nguyen Phuoc Trong; *Some Solutions to Improve the Quality of Educational Socialization in Ba Ria - Vung Tau the Current Period*; European Modern Studies Journal; Vol. 7(5); 87-92; 11-2023
5. Nguyen Phuoc Trong; *The current situation and some solutions to improve the quality of education socialization in Vietnam today*; International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS); 6,10; 367-369; 11-2022
6. Nguyen Phuoc Trong; *The role of socialization of education for career industrialization and modernization in Vietnam*; International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis; 5,12; 3525-3528; 12-2022

Hội thảo quốc tế

1. Nguyen Phuoc Trong; *Solutions to improve socialization of education in vietnam period 1996-2022*; 2nd international conference on scientific research; 10-2022; Turkey.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

**Bảng 1. 1: Một số chỉ tiêu về GDPT và XHH giáo dục
ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 – 1991**

Chỉ tiêu	Năm 1986	Năm 1991	Tăng/giảm	Ghi chú
Số trường phổ thông (các cấp)	2.485	2.976	+491	Tăng chủ yếu ở TP.HCM và Đồng Nai
Tỷ lệ học sinh phổ thông học 3 ca (%)	18,6	3,2	-15,4	Cơ bản xóa học 3 ca vào 1991
Tỷ lệ học sinh yếu, kém (%)	38,4	33,1	-5,3	Giảm chậm, nhất là cấp II
Tỷ lệ học sinh bỏ học (%)	12,5	8,7	-3,8	Tập trung ở vùng ven, nông thôn
Số trường bán công, dân lập (thí điểm)	12	48	+36	Khởi đầu mô hình XHHGD
Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo (%)	61,3	74,8	+13,5	Nhờ đào tạo tại chỗ và bồi dưỡng hè
Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn xóa mù chữ (%)	26,0	41,5	+15,5	Chưa đồng đều giữa các địa phương
Số tổ chức, doanh nghiệp tham gia hỗ trợ GD	55	196	+141	Hỗ trợ cơ sở vật chất, học bổng
Tổng vốn huy động từ xã hội cho giáo dục (tỷ đồng, giá 1991)	12,4	56,8	+44,4	Gấp 4,5 lần năm 1986

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991).

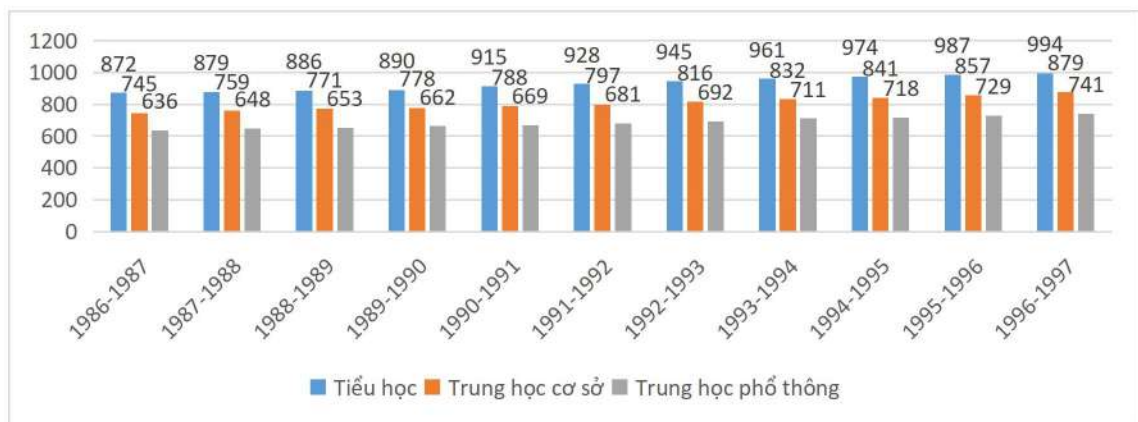
**Bảng 1. 2: Đóng góp ngân sách và nguồn XHH cho GDPT
vùng ĐNB (1986-1990)**

Năm	Chi ngân sách địa phương cho giáo dục (% tổng chi)	Vốn huy động xã hội (tỷ đồng, giá 1990)	Tỷ trọng XHH so với tổng đầu tư GD (%)	Số phòng học xây mới/tăng cấp	Số trường dân lập - bán công được thành lập
1986	11,8	5,4	8,2	465	5
1987	12,4	7,1	9,5	598	9
1988	13,6	9,8	10,3	723	14
1989	14,2	11,7	10,8	856	21
1990	15,0	14,3	11,9	1.012	27

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991).

**Hình 1. 1: Số lượng học sinh các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 – 1997**

Đơn vị tính: *Ngàn học sinh*



Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 3: Số lượng trường, lớp các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: *Trường*

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp
1986-1987	772	14.545	136	5.344	97	3.782	1.005	23.671
1987-1988	775	14.569	148	5.398	108	3.815	1.031	23.782
1988-1989	779	14.581	153	5.421	115	3.899	1.047	23.901
1989-1990	781	14.598	162	5.551	121	4.175	1.064	24.324
1990-1991	785	14.668	169	5.652	125	4.231	1.079	24.551
1991-1992	791	14.699	173	5.671	128	4.402	1.092	24.772
1992-1993	795	14.757	175	5.711	135	4.583	1.105	25.051
1993-1994	811	14.932	182	5.795	138	4.720	1.131	25.447
1994-1995	814	15.002	188	5.821	146	4.898	1.148	25.721
1995-1996	821	15.097	194	5.894	155	4.998	1.170	25.989
1996-1997	828	15.189	201	5.975	163	5.059	1.192	26.223

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 4: Tình hình phát triển trường lớp và huy động nguồn lực xã hội
cho GDPT vùng ĐNB (1986-1997)**

Chỉ tiêu	1986- 1987	1996- 1997	Tăng/giảm	Ghi chú
Tổng số trường phổ thông	1.005	1.192	+187	Bình quân tăng 1,7%/năm
Tỷ lệ vốn XHH trong tổng đầu tư giáo dục (%)	7,8	18,6	+10,8	Cao nhất ở TP.HCM và Đồng Nai
Số phòng học xây mới (phòng)	2.135	4.860	+2.725	Tăng mạnh giai đoạn 1991–1995
Số trường đạt chuẩn quốc gia	3	28	+25	Chủ yếu tại TP.HCM, Bình Dương
Tổng vốn huy động xã hội (tỷ đồng, giá 1997)	35,4	176,2	+140,8	Tăng hơn 5 lần trong 10 năm
Tỷ lệ xã, phường có quỹ khuyến học (%)	18,2	67,4	+49,2	Mạng lưới khuyến học mở rộng mạnh

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 5: Nguồn lực huy động từ xã hội cho GDPT
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Năm học	Phụ huynh		Doanh nghiệp		Tổ chức		Nước ngoài		Tổng	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1986-1987	32,5	28,9	65,9	58,7	1,6	1,4	12,2	11,0	112,2	100
1987-1988	33,1	28,4	67,2	57,6	2,1	1,8	14,3	12,2	116,7	100
1988-1989	34,6	28,7	68,8	57,1	2,3	1,9	14,7	12,3	120,4	100
1989-1990	36,2	29,0	70,2	56,3	2,5	2,0	15,8	12,7	124,7	100
1990-1991	38,8	29,9	71,3	55,0	2,6	2,0	16,9	13,1	129,6	100
1991-1992	41,5	30,8	73,2	54,3	2,4	1,8	17,8	13,1	134,9	100
1992-1993	42,8	31,4	72,1	52,9	2,8	2,1	18,5	13,6	136,2	100
1993-1994	43,1	31,0	74,2	53,4	2,9	2,1	18,8	13,5	139,0	100
1994-1995	45,5	31,6	75,8	52,7	3,0	2,1	19,5	13,6	143,8	100
1995-1996	49,7	33,0	77,1	51,2	3,2	2,1	20,6	13,7	150,6	100
1996-1997	53,8	33,9	79,4	50,0	3,1	2,0	22,5	14,1	158,8	100

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 6: Số lượng, chất lượng giáo viên các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: *Giáo viên, %*

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
1986-1987	9.445	42,21	6.211	44,56	7.476	53,23	23.132	48,22
1987-1988	9.992	43,76	6.589	45,56	7.562	54,56	24.143	49,34
1988-1989	10.176	45,91	6.691	47,35	7.732	57,89	24.599	51,01
1989-1990	10.508	46,34	6.889	48,99	8.001	61,54	25.398	53,12
1990-1991	10.881	49,55	7.190	51,36	8.301	67,87	26.372	55,24
1991-1992	11.435	52,43	7.340	55,14	8.543	68,89	27.318	57,54
1992-1993	11.867	56,52	7.557	59,14	8.745	71,12	28.169	59,56
1993-1994	12.598	58,33	7.812	63,54	9.005	73,15	29.415	62,22
1994-1995	13.032	63,14	8.121	68,54	9.223	75,12	30.376	67,33
1995-1996	13.897	65,25	8.551	73,14	9.478	78,21	31.926	73,22
1996-1997	14.534	68,33	8.722	79,42	9.912	81,24	33.168	77,14

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 7: Tỷ lệ giáo viên trên học sinh các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: *Nghìn học sinh*

Năm học	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
1986-1987	1/93	1/120	1/85	1/98
1987-1988	1/88	1/115	1/85	1/95
1988-1989	1/87	1/115	1/84	1/94
1989-1990	1/85	1/113	1/83	1/92
1990-1991	1/84	1/110	1/81	1/90
1991-1992	1/82	1/109	1/80	1/88
1992-1993	1/80	1/108	1/80	1/87
1993-1994	1/77	1/106	1/79	1/85
1994-1995	1/75	1/107	1/78	1/83
1995-1996	1/71	1/100	1/77	1/80
1996-1997	1/69	1/101	1/75	1/79

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu,
Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

Bảng 1. 8: Số lượng giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh, thành ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997

Đơn vị tính: *Giáo viên, %*

Năm học	Số lượng giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh, thành	
	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ (%)
1986-1987	347	1,50
1987-1988	392	1,62
1988-1989	476	1,94
1989-1990	501	1,97
1990-1991	541	2,05
1991-1992	635	2,32
1992-1993	667	2,37
1993-1994	698	2,37
1994-1995	732	2,41
1995-1996	807	2,53
1996-1997	834	2,51

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 9: Tỷ lệ học sinh khá, giỏi các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: %

Năm học	Tiểu học			THCS			THPT		
	Khá	Giỏi	Tổng	Khá	Giỏi	Tổng	Khá	Giỏi	Tổng
1986-1987	61	27	88	51	19	70	41	17	58
1987-1988	61	27	88	49	19	68	42	17	59
1988-1989	62	29	91	51	21	72	42	18	60
1989-1990	61	31	92	50	22	72	43	16	59
1990-1991	63	28	91	52	23	75	39	18	57
1991-1992	64	28	92	51	18	69	40	16	56
1992-1993	62	30	92	53	20	73	41	17	58
1993-1994	60	31	91	49	21	70	43	18	61
1994-1995	61	28	89	48	23	71	42	18	60
1995-1996	60	27	87	52	24	76	44	17	61
1996-1997	59	28	87	53	23	76	41	18	59

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 10: Số lượng học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các bậc học phổ thông ở
ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

Đơn vị tính: *Học sinh*

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế
1986-1987	17	-	121	-	288	2	426	2
1987-1988	17	-	118	-	291	3	426	3
1988-1989	18	-	118	-	275	2	411	2
1989-1990	20	-	119	-	292	4	431	4
1990-1991	19	-	120	-	295	1	434	1
1991-1992	20	-	125	-	290	-	435	-
1992-1993	21	-	122	-	293	2	436	2
1993-1994	18	-	126	-	287	3	431	3
1994-1995	21	-	127	-	290	3	438	3
1995-1996	22	-	125	-	295	1	442	1
1996-1997	22	-	131	-	293	2	446	2
Tổng	205	-	1.352	-	3.189	23	4.746	23

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

Bảng 1. 11: Nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động từ xã hội cho giáo dục phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Năm học	Ngân sách nhà nước		Huy động từ xã hội		Tổng	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1986-1987	1.232,3	91,65	112,2	8,35	1.344,5	100
1987-1988	1.422,4	92,42	116,7	7,58	1.539,1	100
1988-1989	1.788,2	93,69	120,4	6,31	1.908,6	100
1989-1990	1.988,7	94,10	124,7	5,90	2.113,4	100
1990-1991	2.287,4	94,64	129,6	5,36	2.417,0	100
1991-1992	2.559,9	94,99	134,9	5,01	2.694,8	100
1992-1993	2.832,1	95,41	136,2	4,59	2.968,3	100
1993-1994	3.110,0	95,72	139,0	4,28	3.249,0	100
1994-1995	3.352,7	95,89	143,8	4,11	3.496,5	100
1995-1996	3.512,4	95,89	150,6	4,11	3.663,0	100
1996-1997	3.741,6	95,93	158,8	4,07	3.900,4	100

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

**Bảng 1. 12: Số lượng giáo viên thiếu so với biên chế các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1986 - 1997**

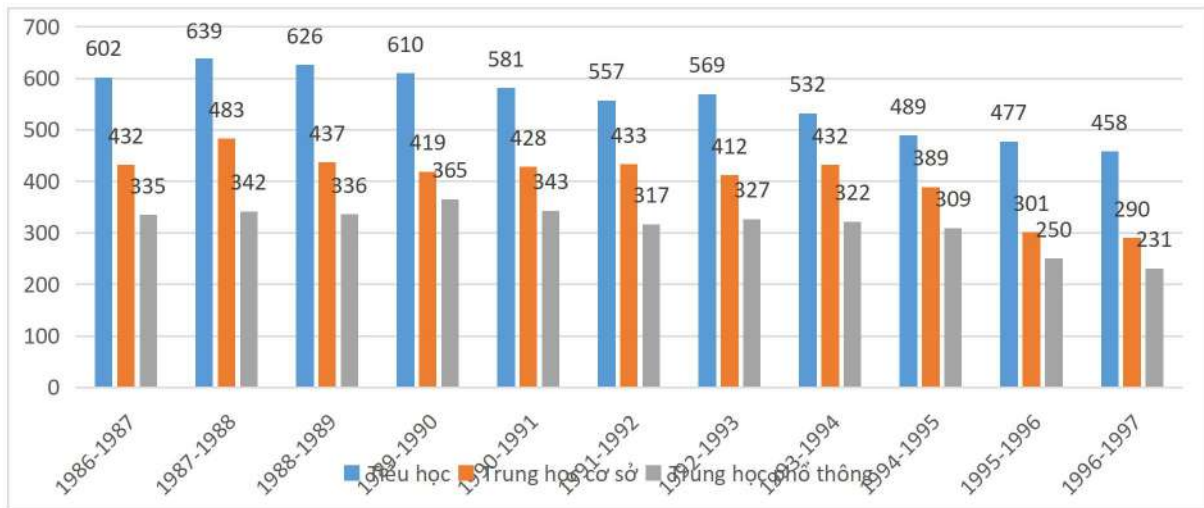
Đơn vị tính: *Nghìn giáo viên*

Năm học	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
1986-1987	7,2	11,1	6,8	25,1
1987-1988	6,9	10,8	6,8	24,5
1988-1989	6,6	10,7	6,7	24,0
1989-1990	6,0	10,9	6,5	23,4
1990-1991	6,1	10,6	6,5	23,2
1991-1992	6,2	10,5	6,4	23,1
1992-1993	5,9	10,4	6,3	22,6
1993-1994	5,9	10,2	6,2	22,3
1994-1995	5,8	10,1	6,1	22,0
1995-1996	5,9	9,9	6,1	21,9
1996-1997	5,7	9,8	6,0	21,5

Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu,
Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

Hình 1. 2: Số lượng giáo viên bỏ dạy không đợi chấp thuận các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1986 – 1997

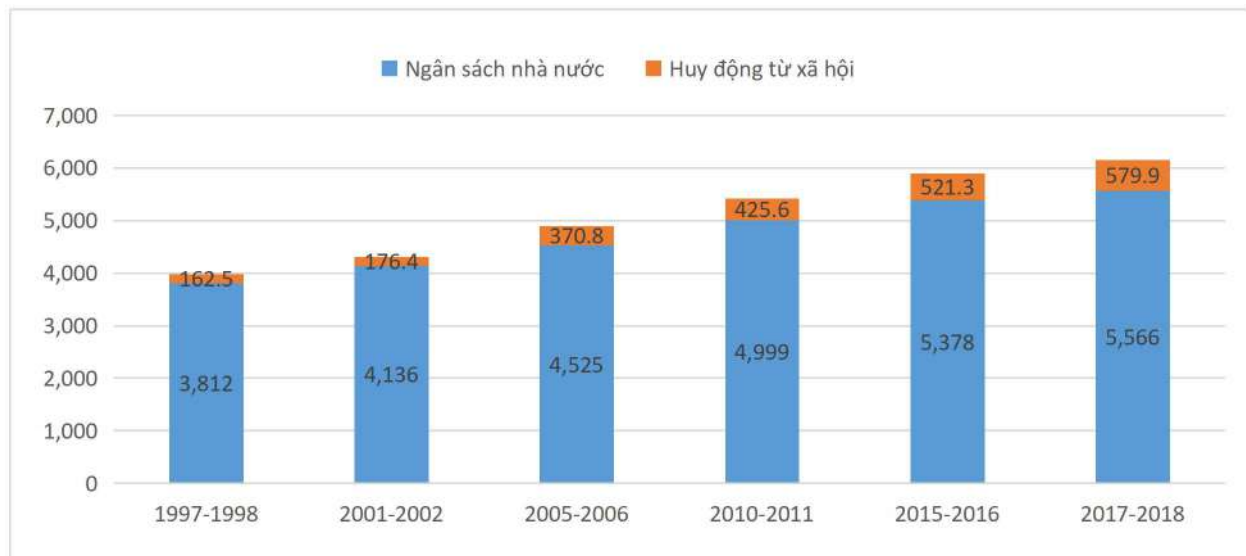
Đơn vị tính: *Giáo viên*



Nguồn: (Cục Thống kê TP.HCM, Đồng Nai, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, 1988, 1991, 1994, 1998).

Hình 1.3: Nguồn vốn đầu tư cho GDPT ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

Đơn vị tính: *Tỷ đồng*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

**Bảng 1. 13: Nguồn vốn huy động từ XHHGDPT
ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018**

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Năm học	Phụ huynh		Doanh nghiệp		Tổ chức		Nước ngoài		Tổng	
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%
1997-1998	53,5	32,9	78,7	48,4	2,2	1,4	28,1	17,3	162,5	100
2001-2002	53,1	30,1	82,5	46,8	2,5	1,4	38,3	21,7	176,4	100
2005-2006	77,8	21,0	98,2	26,5	2,5	0,7	192,3	51,8	370,8	100
2010-2011	79,8	18,8	141,2	33,2	3,1	0,7	201,5	47,3	425,6	100
2015-2016	88,9	17,1	157,5	30,2	3,6	0,7	271,3	52,0	521,3	100
2017-2018	91,4	15,8	174,4	30,1	4,4	0,8	309,7	53,3	579,9	100

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

**Bảng 1. 14: Số lượng trường, lớp các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018**

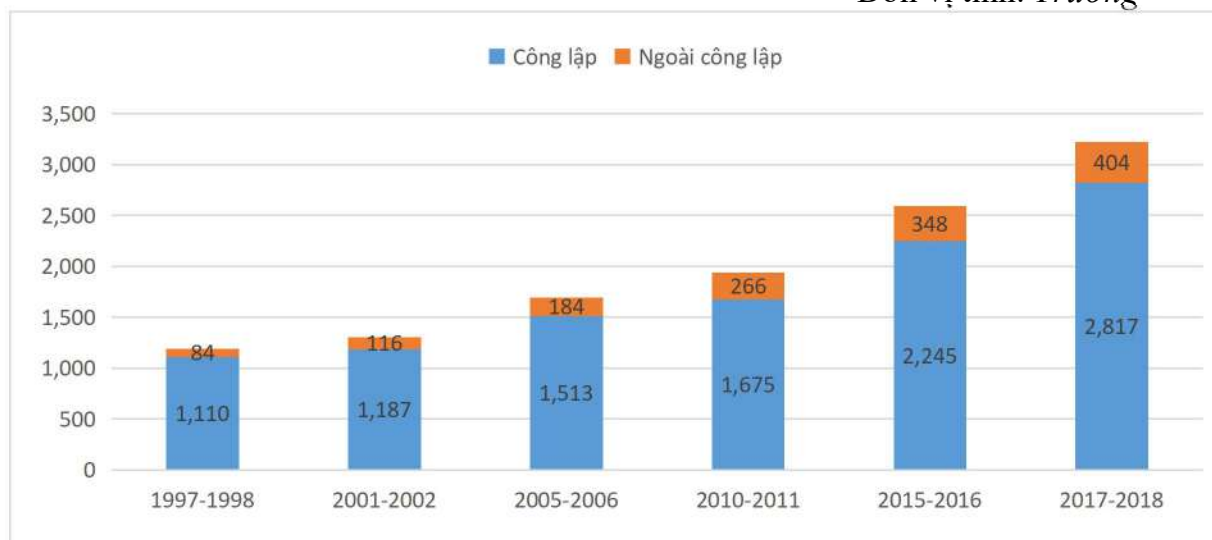
Đơn vị tính: Trường, lớp

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp	Số lượng trường	Số lượng lớp
1997-1998	866	15.615	186	6.264	142	5.622	1.194	27.501
2001-2002	924	16.318	212	6.876	167	6.012	1.303	29.206
2005-2006	1.221	18.631	278	7.682	198	7.325	1.697	33.638
2010-2011	1.562	21.728	331	9.756	243	8.112	2.136	39.596
2015-2016	1.882	24.862	387	11.857	324	9.211	2.593	45.930
2017-2018	2.261	27.329	502	14.377	458	12.723	3.221	54.429

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 4: Số lượng trường công lập, ngoài công lập các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

Đơn vị tính: *Trường*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Bảng 1. 15: Số lượng, chất lượng cán bộ quản lý, giáo viên các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

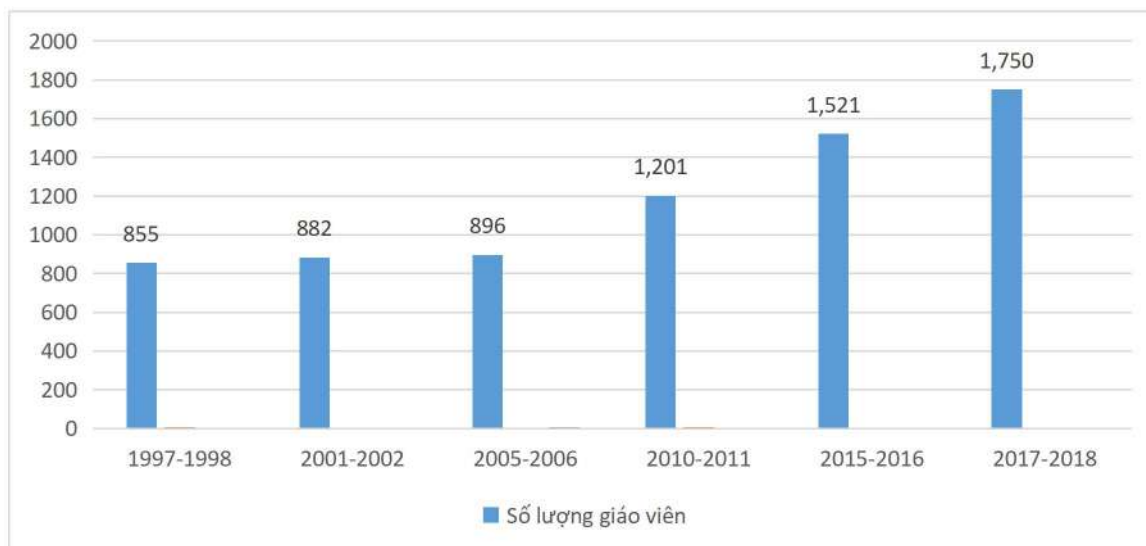
Đơn vị tính: *Giáo viên, %*

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Số lượng giáo viên	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
1997-1998	15.125	70,23	8.991	80,16	10.213	82,25	34.329	78,82
2001-2002	16.382	73,35	9.282	82,26	11.322	84,60	36.986	79,64
2005-2006	18.025	75,11	11.893	84,33	12.134	86,85	42.052	81,80
2010-2011	21.238	81,23	14.242	86,25	13.866	88,14	49.346	84,52
2015-2016	23.932	85,75	16.560	89,96	14.788	90,27	55.280	88,64
2017-2018	25.521	88,45	17.940	91,44	16.245	91,55	59.706	90,24

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 5: Số lượng giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh, thành ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

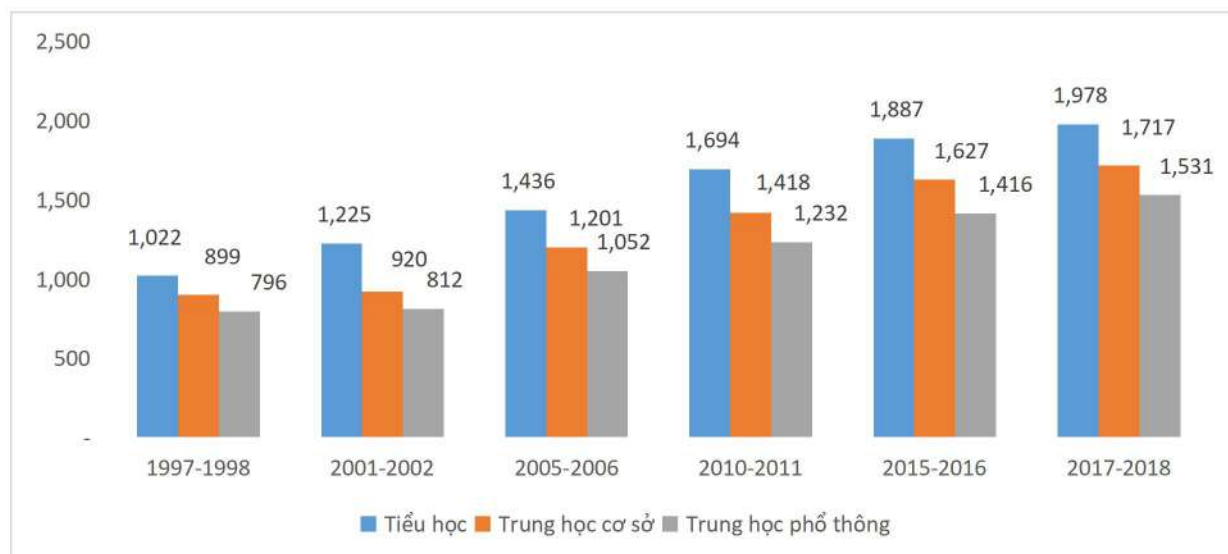
Đơn vị tính: *Giáo viên*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 6: Số lượng học sinh các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

Đơn vị tính: *Nghìn học sinh*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Bảng 1. 16: Số lượng học sinh trường công lập, ngoài công lập các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

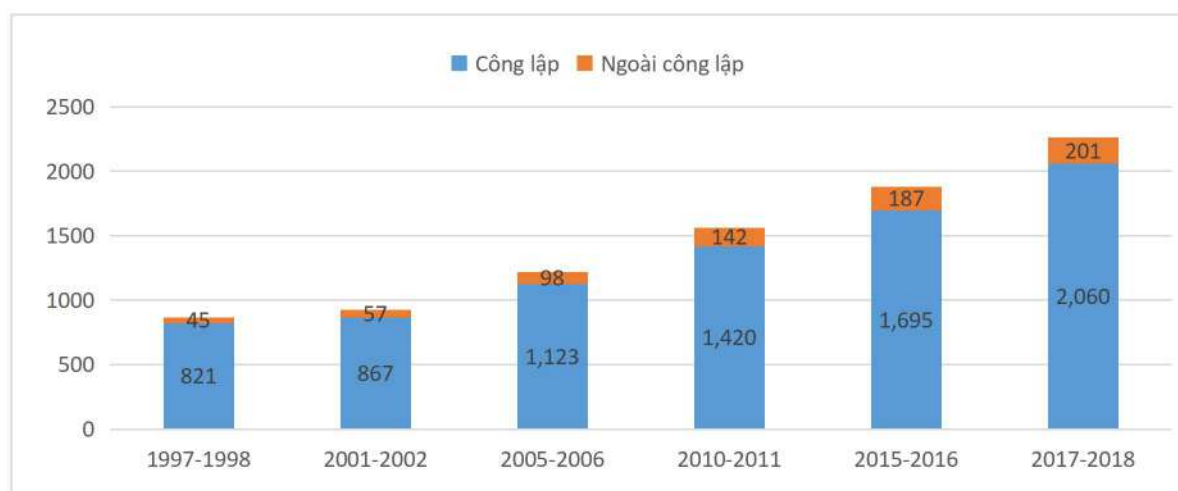
Đơn vị tính: *Ngàn học sinh*

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1997-1998	1.003,5	18,5	890,6	8,4	783,5	12,5	2.677,6	39,4
2001-2002	1.200,4	24,6	197,7	12,3	796,6	15,4	2.904,7	52,3
2005-2006	1.370,2	65,8	1.156,3	44,7	1.010,8	41,2	3.537,3	151,7
2010-2011	1.541,3	152,7	1.310,6	107,4	1.135,6	96,4	3.987,5	356,5
2015-2016	1.665,6	221,4	1.492,8	134,2	1.294,3	121,7	4.452,7	477,3
2017-2018	1.727,1	250,9	1.564,5	152,5	1.395,5	135,5	4.687,1	538,9

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 7: Số lượng trường công lập, ngoài công lập bậc học Tiểu học ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

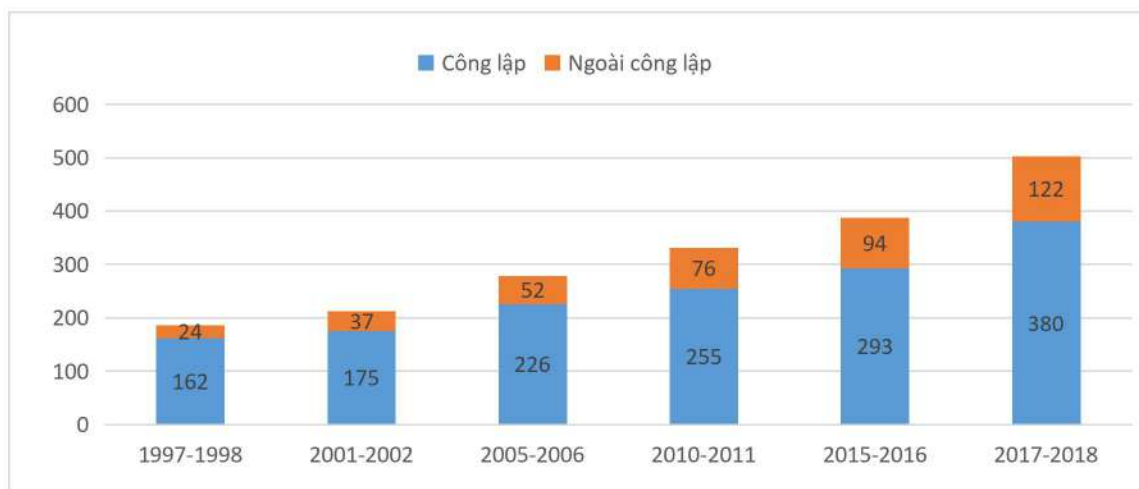
Đơn vị tính: *Trường*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 8: Số lượng trường công lập, ngoài công lập bậc học THCS ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

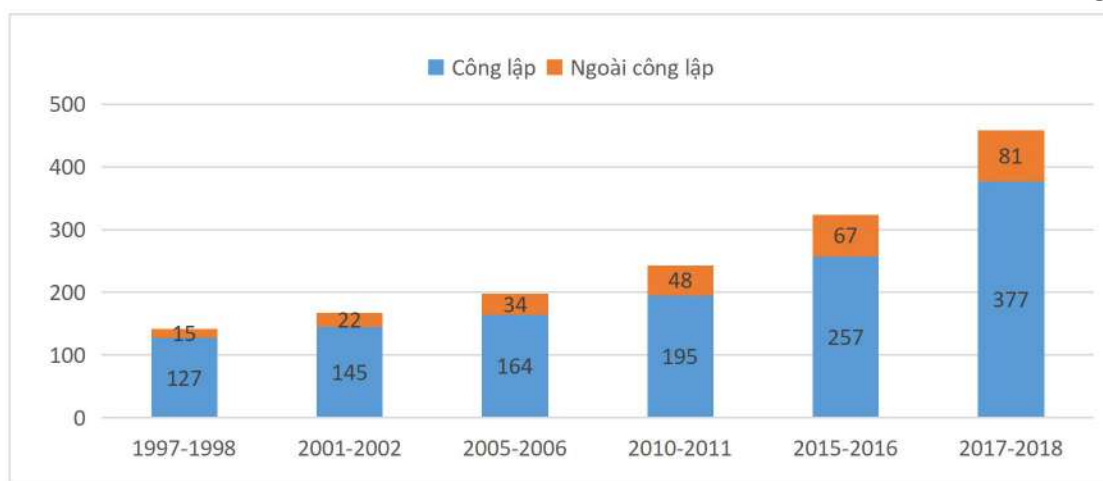
Đơn vị tính: *Trường*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 9: Số lượng trường công lập, ngoài công lập bậc học THPT ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

Đơn vị tính: *Trường*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

**Bảng 1. 17: Tỷ lệ học sinh khá, giỏi các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018**

Đơn vị tính: %

Năm học	Tiểu học				THCS				THPT			
	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Tổng	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Tổng	Kh á	Giỏi	Xuất sắc	Tổng
1997-1998	51	33	5	89	41	25	4	70	41	18	1	60
2001-2002	50	25	15	90	42	26	4	72	42	19	2	63
2005-2006	52	26	16	94	43	27	5	75	42	18	2	62
2010-2011	41	35	17	93	43	28	6	77	43	17	2	62
2015-2016	43	28	21	92	42	28	5	75	42	18	2	62
2017-2018	44	27	23	94	41	29	4	74	40	19	2	61

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

**Bảng 1. 18: Số lượng học sinh giỏi quốc gia, quốc tế các bậc học phổ thông
ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018**

Đơn vị tính: Học sinh

Năm học	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế	Quốc gia	Quốc tế
1997-1998	-	-	-	-	295	3	295	3
2001-2002	-	-	-	-	299	4	299	4
2005-2006	-	-	-	-	301	2	301	2
2010-2011	-	-	-	-	303	3	303	3
2015-2016	-	-	-	-	305	4	305	4
2017-2018	-	-	-	-	310	4	310	4

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 10: Tỷ lệ ngân sách nhà nước và huy động từ xã hội cho GDPT vùng ĐNB giai đoạn 1997 - 2018



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Bảng 1. 19: Tỷ lệ giáo viên trên học sinh các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

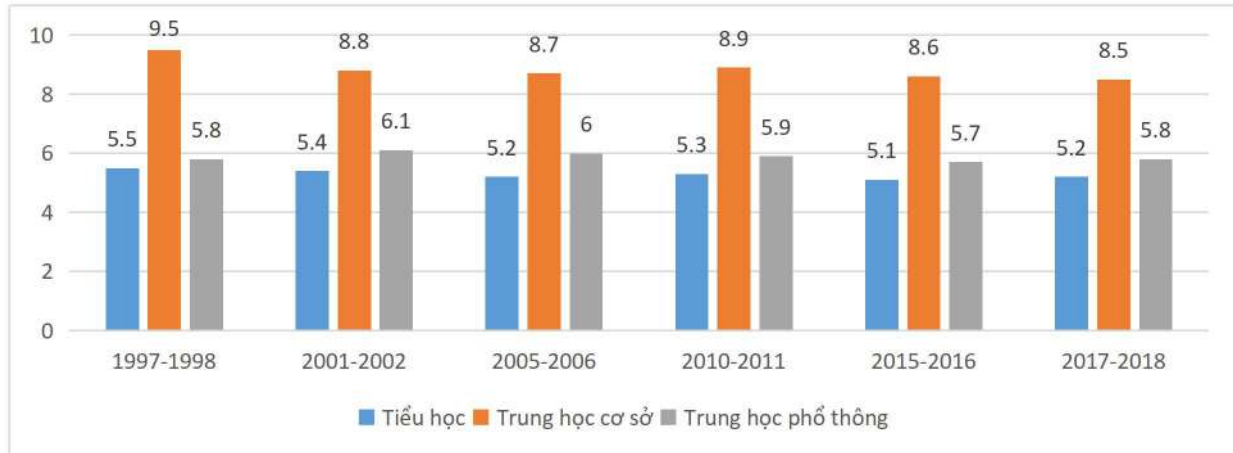
Đơn vị tính: *Nghìn học sinh*

Năm học	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
1997-1998	1/68	1/100	1/78	1/79
2001-2002	1/75	1/99	1/72	1/80
2005-2006	1/80	1/101	1/87	1/88
2010-2011	1/80	1/100	1/89	1/88
2015-2016	1/79	1/98	1/95	1/89
2017-2018	1/77	1/96	1/94	1/88

Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Hình 1. 11: Số lượng giáo viên thiếu so với biên chế các bậc học phổ thông ở ĐNB giai đoạn 1997 - 2018

Đơn vị tính: *Nghìn giáo viên*



Nguồn: (Cục Thống kê: TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, 2000, 2005, 2010, 2015, 2018).

Phụ lục 2
PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Kính thưa ông, bà!

Để có cơ sở khảo sát, đánh giá kết quả XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018, chúng tôi rất mong ông, bà cung cấp một số ý kiến có liên quan theo bảng hỏi. Mỗi nội dung đánh dấu (X) vào 01 trong số 05 ô sau đây mà ông, bà cho là phù hợp:

Ghi chú:

Mức 1: Không tốt

Mức 2: Bình thường

Mức 3: Khá

Mức 4: Tốt

Mức 5: Rất tốt

Chúng tôi cam đoan các thông tin mà ông, bà cung cấp không sử dụng vào mục đích gì khác ngoài phục vụ cho đề tài nghiên cứu: “XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018”.

NỘI DUNG

Phần thứ nhất:

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XHHGDPT GIAI ĐOẠN 1986-1997 Ở VÙNG ĐNB

I. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Các loại hình trường đào tạo đa dạng hơn, bao gồm hệ thống các trường dân lập, bán công và bổ túc văn hóa					
2	Hình thành các trường phổ thông dành cho những trẻ em bị khuyết tật bẩm sinh, bị thiệt thòi và những trường dành cho học sinh có năng khiếu về âm nhạc, mỹ thuật, thể dục thể thao...					
3	Đối tượng tham gia các lớp của hệ thống các trường bổ túc văn hóa là cán bộ đảng viên, những người lãnh đạo trong các cơ quan, đoàn thể do điều kiện trước chưa được tham gia học tập đầy đủ.					
4	Quy mô trường, lớp, thiết bị giáo dục cho các trường phổ thông không ngừng được mở rộng.					
5	Xây dựng mạng lưới trường lớp phổ thông cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.					

II. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Ngành giáo dục vùng ĐNB đã kết hợp đa dạng hóa các loại hình đào tạo giáo viên, đặc biệt là giáo viên cấp I					
2	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ cũng được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.					
3	Chú ý nâng cao chất lượng trình độ nhận thức chính trị, lòng yêu nghề, mến trẻ, tinh thần tổ chức kỷ luật cho giáo viên.					
4	Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến phương pháp dạy học.					
5	Củng cố nề nếp giảng dạy, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức thi tay nghề giáo viên					

III. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGD giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với chuyên biến về nội dung giáo dục và phương pháp giảng dạy?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của Nhân dân					
2	Các trường phổ thông ở vùng ĐNB đều dạy đầy đủ các môn học trong chương trình cải cách, nâng cao chất lượng dạy và học các môn văn, tiếng việt, toán.					
3	Chú ý tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn đạo đức, tìm hiểu về các môn tự nhiên, xã hội, thể dục, hát nhạc, kỹ thuật, mỹ thuật, giáo dục công dân, ngoại ngữ, nhạc, họa.					
4	Tiến hành triển khai dạy các kiến thức xã hội như giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội thông qua việc lồng ghép với các môn học, các hoạt động chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh					
5	Đẩy mạnh công tác dạy nghề, hướng nghiệp cho học sinh từng bước hình thành nền giáo dục kỹ thuật trong xã hội và đào tạo lực lượng công					

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
	nhân lành nghề bậc cao, tại nhiều tỉnh, thành					

IV. Theo ông, bà, công tác XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở ĐNB đã tạo ra sự chuyển biến như thế nào về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Ngành giáo dục cũng như các trường phổ thông ở vùng ĐNB đã nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng tan trường, vỡ lớp, thầy bỏ việc, trò bỏ học.					
2	Khôi phục, giữ vững được số lượng trường, lớp, củng cố hệ thống giáo dục và có những bước phát triển.					
3	Các xã, huyện, căn cứ địa, những nơi điều kiện còn khó khăn, ngành giáo dục cùng với nhân dân vùng ĐNB đã xây dựng được hệ thống các trường phổ thông để phục vụ nhu cầu học tập của con em Nhân dân.					
4	Tình trạng mù chữ ở ĐNB đã nhanh chóng giảm xuống đáng kể với nhiều loại hình trường lớp khác nhau.					
5	Quy mô học sinh dần đi vào ổn định ở các cấp, chất lượng GDPT đã đi vào ổn định và có bước phát triển.					

V. Ông, bà cho biết đâu là những hạn chế trong XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHHGDPT còn thấp.					
2	Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ trương XHHGDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo.					
3	XHHGDPT ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông					
4	Nội dung, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp.					
5	XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa góp phần cải thiện đời sống của đội ngũ giáo viên.					

VI. Theo ông bà, nguyên nhân nào dẫn đến thành công trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Do quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách về XHHGD của Đảng, Nhà nước được đổi mới.					
2	Các cấp, các ngành được thường xuyên củng cố, có kinh nghiệm tốt hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo, Nhân dân đồng tình ủng hộ.					
3	Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân các tỉnh, thành ở đây đã có nhiều cố gắng phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo tháo gỡ khó khăn.					
4	Sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương vùng ĐNB trong việc vận dụng đường lối chính sách của Đảng về công tác giáo dục đào tạo, bằng mọi cách thoát khỏi khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ.					
5	Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân vùng ĐNB đã một lòng một dạ trung thành với sự nghiệp cách mạng, can củ lao động và sáng tạo, chịu đựng mọi thử thách, gian khổ, hy sinh, dũng cảm phấn đấu làm việc và hoạt động theo sự lãnh đạo của Đảng.					

VII. Theo ông bà, hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB xuất phát từ những nguyên nhân nào?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Do đời sống kinh tế gia đình khó khăn, không có đầu ra, thất nghiệp, ảnh hưởng tiêu cực của xã hội.					
2	Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn nhất là những năm khủng hoảng kinh tế - xã hội.					
3	Hệ thống tổ chức bộ máy giáo dục - đào tạo ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này chưa hợp lý và thiếu ổn định.					
4	Công tác quy hoạch, đào tạo và bố trí cán bộ chưa tốt làm cho năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành, quản lý của các cấp chính quyền đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT chưa đáp ứng được yêu cầu.					
5	Việc kiểm tra chấp hành và thực hiện các nghị quyết về giáo dục - đào tạo, chủ trương thực hiện XHHGD ở một số tỉnh, thành, địa phương vùng					

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
	ĐNB còn hạn chế.					

Phần thứ hai:

QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XHHGDPT GIAI ĐOẠN 1998-2018 Ở VÙNG ĐNB

VIII. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo và phải được sử dụng tập trung ưu tiên cho việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách.					
2	Huy động thông qua các biện pháp tích cực như: thu học phí, lập quỹ khuyến học, lập quỹ giáo dục quốc gia, phát triển hệ thống trường dân lập ở tất cả các bậc học, sử dụng vốn vay và nguồn viện trợ của nước ngoài để tiến hành xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp.					
3	Các địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, như chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học.					
4	Các trường tự mua sắm các trang thiết bị sách báo phục vụ cho giáo viên và học sinh thông qua các hoạt động XHH như tặng sách của giáo viên, học sinh, dùng quỹ học phí của trường để mua.					
5	Huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bằng các hình thức để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục.					

IX. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Việc đào tạo giáo viên gắn với nhu cầu của xã					

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
	hội, có những chính sách phù hợp để nhanh chóng khắc phục tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu giáo viên ở một số nơi.					
2	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.					
3	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở vùng ĐNB không những gia tăng về số lượng, về mặt chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.					
4	Không ngừng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện nề nếp tư duy sáng tạo của người học.					
5	Áp dụng các phương pháp tiên tiến và hiện đại, việc tự học, tự nghiên cứu cho học sinh thông qua việc tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học.					

X. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGD giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Khắc phục sự bất cập về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, tạo điều kiện để phát triển cơ sở vật chất					
2	Quy mô trường học ở các cấp học vùng ĐNB không ngừng được củng cố và phát triển.					
3	Ngành giáo dục của các tỉnh, thành vùng ĐNB cũng đã không ngừng mở mang diện tích cũng như nâng cao chất lượng, số lượng phòng học ở các cấp.					
4	Đối tượng tham gia học tập tại các trường phổ thông ở ĐNB đã được mở rộng dần ra so với giai đoạn trước.					
5	Mở rộng quy mô các cấp học, bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ của từng địa phương.					

XI. Theo ông, bà, công tác XHHGDPT giai đoạn 1997-2018 ở ĐNB đã tác động như thế nào đến sự đa dạng hóa các loại hình trường lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Đa dạng hóa các loại hình, hình thức và tổ chức giáo dục phù hợp với mục đích học tập, khả năng tiếp thu và điều kiện tài chính, sinh sống của các tầng lớp nhân dân.					
2	Ngành giáo dục đào tạo các địa phương đã đa dạng hóa các loại hình trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.					
3	Các trường bán công, dân lập, tư thục được mở nhiều hơn, làm phong phú thêm các tổ chức, loại hình giáo dục và cách quản lý nhà trường.					
4	Hệ thống trường học được xây dựng theo phương thức tự đầu tư đã được phát huy mạnh mẽ.					
5	Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên luôn được ngành giáo dục ở vùng ĐNB quan tâm, đầu tư, phát triển; mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế cũng đã phát triển mạnh mẽ.					

XII. Ông, bà đánh giá công tác XHHGD giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB tác động đến đổi mới chương trình, phương pháp dạy học như thế nào?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Việc phát triển đội ngũ giáo viên được quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các trường dạy đủ các môn học ở các cấp.					
2	Một số trường có đủ điều kiện đã bố trí việc dạy các môn hát - nhạc, mỹ thuật, tổ chức các môn học tự chọn.					
3	Các trường đều chú trọng đổi mới hình thức giáo dục ngoài giờ lên lớp, chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho học sinh; đồng bộ đưa vào giảng dạy Lịch sử địa phương và Địa lý địa phương.					
4	Phương pháp dạy học tiếp tục được cải thiện theo hướng phát huy tích cực vai trò của học sinh; giáo viên tận dụng và khai thác đồ dùng dạy học hiện đại có của trường làm cho tiết học trở lên sinh động hơn.					

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
5	Những đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học nên chất lượng và hiệu quả GDPT đã có những chuyển biến tích cực.					

XIII. Theo ông, bà, đâu là những hạn chế trong XHHGDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Mạng lưới trường lớp vẫn còn chưa phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhiều trường học, lớp học xuống cấp chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.					
2	Đội ngũ giáo viên vẫn còn trong tình trạng vừa thiếu và yếu, nhất là đối với các khu vực khó khăn như vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới.					
3	Các tỉnh miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hệ thống các trường tiểu học, phổ thông cơ sở có nhiều điểm lẻ tẻ, phân tán, cách xa trung tâm nên công tác thực hiện kế hoạch giáo dục còn gặp nhiều khó khăn và trở ngại.					
4	Nội dung và phương pháp giảng dạy của các trường phổ thông ở vùng ĐNB còn chưa phù hợp và còn tồn tại nhiều hạn chế.					
5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo; đầu tư cho GDPT còn thấp, chưa có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả chưa cao; chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho giáo dục.					

XIV. Theo ông, bà, thành tựu trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB xuất phát từ những nguyên nhân nào?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD.					
2	Cấp ủy, chính quyền các cấp ở vùng ĐNB đã nhận thức và xác định rõ chủ trương đầu tư giáo dục là đầu tư cho con người nên đã huy động gia đình, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện XHH giáo dục và đào tạo.					

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
3	Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất cao; huy động được sức mạnh tập thể; vận dụng có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương, khai thác và phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng.					
4	Công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHHGDPT.					
5	Kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và kinh nghiệm các nhiệm kỳ trước về công tác giáo dục đào tạo cũng như thực hiện chủ trương XHHGDPT.					

XV. Theo ông bà, những nguyên nhân nào dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Dân số cơ học tiếp tục tăng nhanh gây áp lực lớn cho công tác giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT.					
2	Một số luật, nghị định mới chậm triển khai gây khó khăn cho các địa phương vùng ĐNB trong quản lý, điều hành.					
3	Còn thiếu các chính sách ưu đãi chuyên biệt giành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.					
4	Nhận thức về XHH giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân.					
5	Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn nhiều bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, còn gây khó khăn cho người dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình XHHGD.					

Phần thứ ba:
MỘT SỐ KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN
XHHGDPT Ở VÙNG ĐNB

XVI. Theo ông, bà đâu là những kinh nghiệm được rút ra từ quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHHGD.					
2	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHHGDPT.					
3	Chú trọng thu hút các nguồn lực xã hội trong công tác XHHGDPT.					
4	Đa dạng hóa các hình thức, nội dung, chương trình GDPT nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.					
5	Tăng cường XHHGDPT không tách rời các mục tiêu giáo dục con người mới xã hội chủ nghĩa.					

XVII. Ông, bà có thể cho biết mức độ tác động của các yếu tố sau đến quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở ĐNB trong thời gian tới?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Chủ trương XHHGD của Đảng					
2	Chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD					
3	Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng					
4	Tác động nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư					
5	Truyền thống văn hóa về giáo dục của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB					
6	Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của ĐNB trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng					
7	Nhận thức và sự đồng thuận của xã hội và các tầng lớp nhân dân ở ĐNB với chủ trương XHHGDPT					
8	Nhận thức và năng lực thực hiện XHHGDPT của cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh, thành vùng ĐNB					

XVIII. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới, ông, bà có thể cho biết các giải pháp sau cần được thực hiện như thế nào?

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	MỨC ĐÁNH GIÁ				
		1	2	3	4	5
1	Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của XHHGD					
2	Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình XHHGD					
3	Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh XHHGD ở vùng ĐNB					
4	Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác XHHGDPT					
5	Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác XHHGD					

Phần thứ tư:

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Ông, bà vui lòng cho biết một vài thông tin cơ bản về bản thân

1. Ông, bà cư trú ở địa phương nào?

TP.Hồ Chí Minh

Tỉnh Bình Dương

Tỉnh Bình Phước

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỉnh Đồng Nai

Tỉnh Tây Ninh

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/khu phố:

2. Ông, bà đã cư trú ở địa phương bao lâu?

Trên 20 năm

Từ 15 đến 20 năm

Từ 10 đến 15 năm

Từ 5 đến 10 năm

Dưới 5 năm

3. Nghề nghiệp chính của ông, bà thuộc nhóm nào sau đây?

Làm việc trong các cơ quan nhà nước

Làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

Kinh doanh hộ gia đình

Lao động tự do

Chưa có việc làm

4. Ông, bà thuộc nhóm tuổi nào?

Từ 15 đến 25 tuổi

Từ 26 đến 35 tuổi

Từ 36 đến 45 tuổi

Từ 46 đến 55 tuổi

Trên 56 tuổi

5. Ông, bà vui lòng cho biết giới tính, dân tộc, tôn giáo?

Nam

Nữ

Dân tộc: Tôn giáo:.....

6. Trình độ chuyên môn:

Không được đào tạo

Sơ cấp

Trung cấp

Cao đẳng

Đại học

Sau đại học

Trình độ văn hoá:/10(12)

Chuyên ngành gì (nếu có)?.....Số năm đào tạo:

Trình độ ngoại ngữ:

Không biết

Biết ít

Bình thường

Khá, tốt

7. Ông/bà có tham gia các tổ chức, đoàn thể nào không?

Có

Không

Cụ thể là các tổ chức/đoàn thể nào (nếu có):

Chính quyền xã

Cán bộ thôn

Hội Cựu chiến binh

Hội Phụ nữ

Đoàn Thanh niên

Công đoàn

Hội Nông dân

Xin trân trọng cảm ơn ông, bà!

Phụ lục 3
PHIẾU PHÒNG VẤN

(Dành cho Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục của cấp ủy, chính quyền vùng ĐNB)

Địa điểm:

Ngày, tháng, năm:

Thành phần tham gia toạ đàm, phỏng vấn:

Chức vụ người được phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

NỘI DUNG PHÒNG VẤN

1. Ông (Bà) đánh giá như thế nào về chủ trương XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB? Những chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐNB có phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và nhu cầu học tập của con em các tầng lớp nhân dân của vùng không?

2. Quá trình thực hiện XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB, Ông (Bà) có thể khái quát những thành tựu của quá trình này và đâu là thành tựu quan trọng, nổi bật nhất?

3. Bên cạnh những thành tựu, Ông (Bà) có thể chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong thực hiện chính sách XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB? Đây là nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trên?

4. Ông (Bà) có thể cho biết những yếu tố khách quan, chủ quan nào sẽ tác động đến thực hiện XHHGDPT vùng ĐNB trong thời gian tới? Điểm khác biệt của các địa phương ở vùng với các địa phương khác trên cả nước trong thực hiện chủ trương này là gì?

5. Theo Ông (Bà), để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới, Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐNB cần thực hiện quan điểm, giải pháp gì?

6. Trên cương vị là lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, Ông (Bà) có đề xuất, kiến nghị với Đảng, Nhà nước và các cấp quản lý để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT của cả nước nói chung và vùng ĐNB nói riêng?

Phụ lục 4
PHIẾU PHỎNG VẤN

(Dành cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐNB)

Địa điểm:

Ngày, tháng, năm:

Thành phần tham gia tọa đàm, phỏng vấn:

Cấp bậc, chức vụ người được phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

NỘI DUNG PHỎNG VẤN

1. Ông (Bà) đánh giá như thế nào về chủ trương XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB? Những chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐNB có phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và nhu cầu học tập của con em các tầng lớp nhân dân của vùng không?

2. Quá trình thực hiện XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB, Ông (Bà) có thể khái quát những thành tựu của quá trình này và đâu là thành tựu quan trọng, nổi bật nhất?

3. Bên cạnh những thành tựu, Ông (Bà) có thể chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong thực hiện chính sách XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB? Đây là nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trên?

4. Ông (Bà) có thể cho biết những yếu tố khách quan, chủ quan nào sẽ tác động đến thực hiện XHHGDPT vùng ĐNB trong thời gian tới? Điểm khác biệt của các địa phương ở vùng với các địa phương khác trên cả nước trong thực hiện chủ trương này là gì?

5. Theo Ông (Bà), để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới, Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐNB cần thực hiện quan điểm, giải pháp gì?

6. Là những người đang trực tiếp thực hiện công tác quản lý, giáo dục ở các trường phổ thông trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐNB, Ông (Bà) có kiến nghị, đề nghị gì với cấp ủy, chính quyền địa phương các tỉnh, thành để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT của vùng trong thời gian tới?

Phụ lục 5
PHIẾU PHÒNG VẤN

(Dành cho hộ dân sinh sống trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐNB)

Địa điểm:

Ngày, tháng, năm:

Thành phần tham gia toạ đàm, phỏng vấn:

Cấp bậc, chức vụ người được phỏng vấn:

Đơn vị công tác:

NỘI DUNG PHÒNG VẤN

1. Ông (Bà) có nhận xét như thế nào về chủ trương XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB? Những chủ trương, chính sách của Đảng bộ, chính quyền địa phương có đáp ứng được nhu cầu học tập của con em không?
2. Ông (Bà) có thể cho biết những thành tựu của công tác XHHGD ở địa phương?
3. Bên cạnh những thành tựu, Ông (Bà) có thể chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong thực hiện chính sách XHHGD ở địa phương?
4. Ông (Bà) có thể cho biết những yếu tố khách quan, chủ quan nào sẽ tác động đến thực hiện XHHGDPT vùng ĐNB trong thời gian tới?
5. Theo Ông (Bà), để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở địa phương trong thời gian tới, thì cần có giải pháp gì?
6. Là người dân đang sinh sống trên địa bàn các tỉnh, thành vùng ĐNB, Ông (Bà) có kiến nghị gì chính quyền địa phương để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGD trong thời gian tới?

Phụ lục 6
Tổ chức điều tra xã hội học và kết quả xử lý số liệu về XHHGDPT
giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB

1. Mục đích và nội dung khảo sát

*** Mục đích khảo sát:**

Đánh giá thực trạng thực hiện chính sách XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB, làm cơ sở đề xuất quan điểm, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới.

*** Nội dung khảo sát:**

Thực trạng thực hiện chính sách XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB.

2. Đối tượng, địa bàn và thời gian khảo sát

*** Đối tượng khảo sát:** Tiến hành điều tra xã hội học đối với 840 hộ gia đình đang sinh sống ở các tỉnh, thành vùng ĐNB; phỏng vấn xin ý kiến của 60 cán bộ là lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục thuộc Đảng bộ, chính quyền địa phương các tỉnh, thành vùng ĐNB. Tiến hành khảo sát với tổng số 840 người của các tỉnh, thành vùng ĐNB. Cụ thể:

Bảng số liệu về khách thể khảo sát		
Đối tượng	Nội dung	Số lượng
Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục và cán bộ quản lý, giáo viên	Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục (mỗi tỉnh, thành lựa chọn khảo sát 10 người)	60
	Cán bộ quản lý, giáo viên (mỗi tỉnh, thành lựa chọn khảo sát 30 người)	180
Hộ gia đình	TP.Hồ Chí Minh	100
	Tỉnh Bình Dương	100
	Tỉnh Bình Phước	100
	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100
	Tỉnh Tây Ninh	100
	Tỉnh Đồng Nai	100
	Tổng	840

*** Địa bàn khảo sát:** 6 tỉnh, thành vùng ĐNB: TP.Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Phước, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Đồng Nai.

*** Thời gian khảo sát:** Khảo sát được tiến hành từ tháng 9/2023 đến tháng 12/2023.

3. Phương pháp khảo sát

Để đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp khảo sát: Phương pháp trưng cầu ý kiến bằng phiếu hỏi (anket); nghiên cứu những đánh giá, báo cáo của cấp ủy, chính quyền các địa phương liên quan đến các vấn đề nghiên cứu; phân tích các báo cáo sơ kết, tổng kết thực hiện chính sách XHHGDPT các năm, các nhiệm kỳ; phương pháp trao đổi, tọa đàm với cán bộ quản lý các địa phương, cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, các hộ gia đình xung quanh các vấn đề nghiên cứu.

4. Tiến hành khảo sát

Xây dựng mẫu phiếu điều tra và tổ chức thử phiếu: Sau khi xây dựng phiếu điều tra, tiến hành thử phiếu trên 30 hộ gia đình của một số địa phương trong địa bàn nhằm xem xét sự phù hợp của vấn đề nghiên cứu để điều chỉnh phiếu điều tra.

Hoàn thiện mẫu phiếu điều tra và tiến hành khảo sát thực trạng.

5. Phương pháp xử lý số liệu

Luận án sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý số liệu. Số liệu thu được sau khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 (IBM SPSS Statistical 20), sau đó tính ra số liệu %, điểm trung bình cộng, phương sai, độ lệch chuẩn, đại lượng kiểm định (t)...

Thang đo: Câu hỏi được thiết kế có thang điểm với 5 mức giá trị tương ứng về các nhận định, đánh giá mức độ, biểu hiện, các biện pháp:

Mức độ khoảng cách ĐTB được tính bằng công thức:

$$L = \frac{n-1}{n} = \frac{5-1}{5} = 0.8$$

Theo đó, các mức đánh giá sẽ bao gồm các mức với thang đo cụ thể như sau:

Rất cao (mức 5) ĐTB từ $4.2 \div 5.0$: ứng với rất quan trọng, chuyển biến rất tốt, rất hiệu quả, rất khả thi, rất tốt.

Cao (mức 4): ĐTB từ $3.40 \div <4.20$: ứng với quan trọng, chuyển biến tốt, hiệu quả, khả thi, tốt.

Bình thường (mức 3) ĐTB từ $2.60 \div <3.40$: ứng với bình thường, trung bình, có chuyển biến.

Thấp (mức 2) ĐTB từ $1.80 \div <2.60$: ứng với hiếm khi, ít chuyển biến, ít hiệu quả, ít thực hiện.

Rất thấp (mức 1) ĐTB từ $1.0 \div <1.80$: ứng với không quan trọng, không chuyển biến, chưa xảy ra, chưa thực hiện, không khả thi, không hiệu quả.

Hệ số tương quan Pearson r dùng để đo mức độ tương quan tuyến tính giữa hai biến định lượng, r có giá trị từ -1 đến +1 cho biết: $r = 0$: Hai biến không có tương quan; $0 < r \leq 1$: Hai biến có quan hệ thuận; $-1 \leq r < 0$: Hai biến có mối tương quan nghịch.

Mức độ của mối quan hệ dựa vào các hệ số xác suất (p). Khi $p \leq 0,05$ thì giá trị của r được chấp nhận là có ý nghĩa cho phân tích mối quan hệ giữa hai biến. Để giải thích giá trị r, ta có thể sử dụng bảng Hopkins:

Bảng Hopkins phân tích mối quan hệ tương quan

Giá trị r	Tương quan
< 0.1	Rất nhỏ
0.1 - 0.3	Nhỏ
0.3 - 0.5	Trung bình
0.5 - 0.7	Lớn
0.7 - 0.9	Rất lớn
0.9 - 1	Gần như hoàn toàn

Để đánh giá độ tin cậy của bộ công cụ trong nghiên cứu này, đề tài sử dụng mô hình tương quan Alpha của Cronbach (Cronbach's Coefficient Alpha). Mô hình này đánh giá độ tin cậy của phép đo dựa trên sự tính toán phương sai của từng item trong từng

thang đo, toàn bộ phép đo và tính tương quan điểm của từng item với điểm của các item còn lại trên từng thang đo và của cả phép đo. Độ tin cậy của từng tiểu thang đo được coi là thấp nếu hệ số $\alpha < 0.4$. Độ tin cậy của cả thang đo được coi là thấp nếu hệ số $\alpha < 0.6$. Công thức tính như sau:

$$R_{xx} = \alpha = \frac{K}{K-1} \left(1 - \frac{\sum \sigma_i^2}{\sigma_x^2} \right)$$

Trong đó: R_{xx} =hệ số tương quan α

K =số các item của trắc nghiệm

σ_i^2 =giá trị phương sai của từng item cụ thể của trắc nghiệm

σ_x^2 =giá trị phương sai của toàn bộ trắc nghiệm

$\sum \sigma_i^2$ = tổng các giá trị phương sai của tất cả các item của trắc nghiệm

Để đánh giá một cách khách quan thực trạng XHHGDPT giai đoạn 1986-2018, tác giả và cộng sự đã xây dựng bảng thang đo các mức độ đánh giá để làm căn cứ để đưa ra các nhận xét cụ thể cho từng nội dung đánh giá.

Bảng thang đo các mức độ đánh giá

Giá trị	Mức độ đánh giá			
$1 \leq \text{ĐTB} \leq 1,99$	Kém	Không chuyển biến	Sai hoàn toàn	Không bao giờ
$2 \leq \text{ĐTB} \leq 2,99$	Yếu	Ít chuyển biến	Sai một phần	Hiếm khi
$3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$	Trung bình	Chuyển biến	Không biết đúng, sai	Thỉnh thoảng
$4 \leq \text{ĐTB} \leq 4,99$	Khá	Chuyển biến tốt	Đúng một phần	Thường xuyên
$5 = \text{ĐTB}$	Tốt	Rất chuyển biến	Đúng hoàn toàn	Rất thường xuyên

Phụ lục 7

Đánh giá độ tin cậy thang đo những nội dung khảo sát thực trạng XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB

Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo những nội dung khảo sát thực trạng XHHGDPT giai đoạn 1986-2018 ở vùng ĐNB được thể hiện như sau:

Nội dung	Các item	Hệ số Cronbach's Alpha
	QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XHHGDPT GIAI ĐOẠN 1986-1997 Ở VÙNG ĐNB	
I. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?	Các loại hình trường đào tạo đa dạng hơn, bao gồm hệ thống các trường dân lập, bán công và bổ túc văn hóa	0,671
	Hình thành các trường phổ thông giành cho những trẻ em bị khuyết tật bẩm sinh, bị thiệt thòi và những trường dành cho học sinh có năng khiếu về âm nhạc, mỹ thuật, thể dục thể thao...	0,641
	Đối tượng tham gia các lớp của hệ thống các trường bổ túc văn hóa là cán bộ đảng viên, những người lãnh đạo trong các cơ quan, đoàn thể do điều kiện trước chưa được tham gia học tập đầy đủ.	0,680
	Quy mô trường, lớp, thiết bị giáo dục cho các trường phổ thông không ngừng được mở rộng.	0,676
	Xây dựng mạng lưới trường lớp phổ thông cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.	0,667
II. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên?	Ngành giáo dục vùng ĐNB đã kết hợp đa dạng hóa các loại hình đào tạo giáo viên, đặc biệt là giáo viên cấp I	0,776
	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ cũng được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.	0,630
	Chú ý nâng cao chất lượng trình độ nhận thức chính trị, lòng yêu nghề, mến trẻ, tinh thần tổ chức kỷ luật cho giáo viên.	0,670
	Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến phương pháp dạy học.	0,786
	Củng cố nề nếp soạn giảng, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức thi tay nghề giáo viên	0,762
III. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGDPT giai đoạn	Nội dung giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự	0,632

1986-1997 ở vùng ĐNB với chuyển biến về nội dung giáo dục và phương pháp giảng dạy?	ngành xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.	
	Các trường phổ thông ở vùng ĐNB đều dạy đầy đủ các môn học trong chương trình cải cách, nâng cao chất lượng dạy và học các môn văn - tiếng việt, toán.	0,682
	Chú ý tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn đạo đức, tìm hiểu về các môn tự nhiên, xã hội, thể dục, thể thao, hát nhạc, kỹ thuật, mỹ thuật, các môn giáo dục công dân, ngoại ngữ, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục.	0,600
	Tiến hành triển khai dạy các kiến thức xã hội như giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội thông qua việc lồng ghép với các môn học, các hoạt động chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh	0,625
	Đẩy mạnh công tác dạy nghề, hướng nghiệp cho học sinh từng bước hình thành nền giáo dục kỹ thuật trong xã hội và đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao, tại nhiều tỉnh, thành	0,671
IV. Theo ông, bà, công tác XHH GDPT giai đoạn 1986-1997 ở ĐNB đã tạo ra sự chuyển biến như thế nào về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông?	Ngành giáo dục cũng như các trường phổ thông ở vùng ĐNB đã nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng tan trường, vỡ lớp, thầy bỏ việc, trò bỏ học.	0,625
	Khôi phục, giữ vững được số lượng trường, lớp, củng cố hệ thống giáo dục và có những bước phát triển.	0,610
	Các xã, huyện, căn cứ địa, những nơi điều kiện còn khó khăn, ngành giáo dục cùng với nhân dân vùng ĐNB đã xây dựng được hệ thống các trường phổ thông để phục vụ nhu cầu học tập của con em nhân dân.	0,632
	Tình trạng mù chữ ở ĐNB đã nhanh chóng giảm xuống đáng kể với nhiều loại hình trường lớp khác nhau.	0,668
	Quy mô học sinh dần đi vào ổn định ở các cấp, chất lượng GDPT đã đi vào ổn định và có bước phát triển.	0,615
V. Ông, bà cho biết đâu là những hạn chế trong	Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHHGDPT còn thấp.	0,660
	Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ	0,661

XHH GDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?	trường XHHGDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo.	
	XHHGDPT ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông	0,672
	Nội dung, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp.	0,667
	XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa góp phần cải thiện đời sống của đội ngũ giáo viên.	0,682
VI. Theo ông bà, nguyên nhân nào dẫn đến thành công trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB?	Do quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách về XHHGD của Đảng, Nhà nước được đổi mới.	0,625
	Các cấp, các ngành được thường xuyên củng cố, có kinh nghiệm tốt hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhân dân đồng tình ủng hộ.	0,710
	Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành ở đây đã có nhiều cố gắng phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo tháo gỡ khó khăn.	0,672
	Sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương vùng ĐNB trong việc vận dụng đường lối chính sách của Đảng về công tác giáo dục đào tạo, bằng mọi cách thoát khỏi khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ.	0,650
	Đảng bộ, chính quyền, nhân dân vùng ĐNB đã một lòng một dạ trung thành với sự nghiệp cách mạng, cần cù lao động và sáng tạo, chịu đựng mọi thử thách, gian khổ, hy sinh, dũng cảm phấn đấu làm việc và hoạt động theo sự lãnh đạo của Đảng.	0,632
VII. Theo ông bà, hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB xuất phát từ những nguyên nhân nào?	Do đời sống kinh tế gia đình khó khăn, không có đầu ra, thất nghiệp, ảnh hưởng tiêu cực của xã hội.	0,625
	Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn nhất là những năm khủng hoảng kinh tế - xã hội.	0,670
	Hệ thống tổ chức bộ máy giáo dục - đào tạo ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này chưa hợp lý và thiếu ổn định.	0,672
	Công tác quy hoạch, đào tạo và bố trí cán bộ chưa tốt làm cho năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành, quản lý của các cấp chính quyền đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT chưa đáp ứng được yêu cầu.	0,610

	Việc kiểm tra chấp hành và thực hiện các nghị quyết về giáo dục - đào tạo, chủ trương thực hiện XHHGD ở một số tỉnh, thành, địa phương vùng ĐNB còn hạn chế.	0,622
	QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN XHHGDPT GIAI ĐOẠN 1998-2018 Ở VÙNG ĐNB	
VIII. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?	Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo và phải được sử dụng tập trung ưu tiên cho việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách.	0,623
	Huy động thông qua các biện pháp tích cực như: thu học phí, lập quỹ khuyến học, lập quỹ giáo dục quốc gia, phát triển hệ thống trường dân lập ở tất cả các bậc học, sử dụng vốn vay và nguồn viện trợ của nước ngoài để tiến hành xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp.	0,742
	Các địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, như chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học.	0,615
	Các trường tự mua sắm các trang thiết bị sách báo phục vụ cho giáo viên và học sinh thông qua các hoạt động XHH như tặng sách của giáo viên, học sinh, dùng quỹ học phí của trường để mua.	0,650
	Huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bằng các hình thức để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục.	0,627
IX. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập	Việc đào tạo giáo viên gắn với nhu cầu của xã hội, có những chính sách phù hợp để nhanh chóng khắc phục tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu giáo viên ở một số nơi.	0,712
	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.	0,680
	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở vùng ĐNB không những gia tăng về số lượng, về mặt chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.	0,671

quốc tế?	Không ngừng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện nề nếp tư duy sáng tạo của người học.	0,686
	Áp dụng các phương pháp tiên tiến và hiện đại, việc tự học, tự nghiên cứu cho học sinh thông qua việc tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học.	0,762
X. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGD giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp Nhân dân?	Khắc phục sự bất cập về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, tạo điều kiện để phát triển cơ sở vật chất	0,620
	Quy mô trường học ở các cấp học vùng ĐNB không ngừng được củng cố và phát triển.	0,640
	Ngành giáo dục của các tỉnh, thành vùng ĐNB cũng đã không ngừng mở mang diện tích cũng như nâng cao chất lượng, số lượng phòng học ở các cấp.	0,672
	Đối tượng tham gia học tập tại các trường phổ thông ở ĐNB đã được mở rộng dần ra so với giai đoạn trước.	0,625
	Mở rộng quy mô các cấp học, bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ của từng địa phương.	0,670
XI. Theo ông, bà, công tác XHH GDPT giai đoạn 1997-2018 ở ĐNB đã tác động như thế nào đến sự đa dạng hóa các loại hình trường lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông?	Đa dạng hóa các loại hình, hình thức và tổ chức giáo dục phù hợp với mục đích học tập, khả năng tiếp thu và điều kiện tài chính, sinh sống của các tầng lớp nhân dân.	0,625
	Ngành giáo dục đào tạo các địa phương đã đa dạng hóa các loại hình trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.	0,600
	Các trường bán công, dân lập, tư thục được mở nhiều hơn, làm phong phú thêm các tổ chức, loại hình giáo dục và cách quản lý nhà trường.	0,612
	Hệ thống trường học được xây dựng theo phương thức tự đầu tư đã được phát huy mạnh mẽ.	0,628
	Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên luôn được ngành giáo dục ở vùng ĐNB quan tâm, đầu tư, phát triển; mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế cũng đã phát triển mạnh mẽ.	0,615
XII. Ông, bà cho biết XHHGD giai đoạn 1998-2018 ở	Việc phát triển đội ngũ giáo viên được quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các trường dạy đủ các môn học ở các cấp.	0,682

vùng ĐNB tác động đến đổi mới chương trình, phương pháp dạy học như thế nào?	Một số trường có đủ điều kiện đã bố trí việc dạy các môn hát - nhạc, mỹ thuật, tổ chức các môn học tự chọn.	0,635
	Các trường đều chú trọng đổi mới hình thức giáo dục ngoài giờ lên lớp, chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho học sinh; đồng bộ đưa vào giảng dạy Lịch sử địa phương và Địa lý địa phương.	0,678
	Phương pháp dạy học tiếp tục được cải thiện theo hướng phát huy tích cực vai trò của học sinh; giáo viên tận dụng và khai thác đồ dùng dạy học hiện đại có của trường làm cho tiết học trở lên sinh động hơn.	0,617
	Những đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học nên chất lượng và hiệu quả GDPT đã có những chuyển biến tích cực.	0,629
XIII. Theo ông, bà đâu là những hạn chế trong XHH GDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?	Mạng lưới trường lớp vẫn còn chưa phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhiều trường học, lớp học xuống cấp chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.	0,775
	Đội ngũ giáo viên vẫn còn trong tình trạng vừa thiếu và yếu, nhất là đối với các khu vực khó khăn như vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới.	0,710
	Các tỉnh miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hệ thống các trường tiểu học, phổ thông cơ sở có nhiều điểm lẻ tẻ, phân tán, cách xa trung tâm nên công tác thực hiện kế hoạch giáo dục còn gặp nhiều khó khăn và trở ngại.	0,670
	Nội dung và phương pháp giảng dạy của các trường phổ thông ở vùng ĐNB còn chưa phù hợp và còn tồn tại nhiều hạn chế.	0,640
	Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo; đầu tư cho GDPT còn thấp, chưa có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả chưa cao; chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho giáo dục.	0,632
XIV. Theo ông bà, thành tựu trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB xuất	Tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD.	0,635
	Cấp ủy, chính quyền các cấp ở vùng ĐNB đã nhận thức và xác định rõ chủ trương đầu tư giáo dục là đầu tư cho con người nên đã huy động gia	0,670

phát từ những nguyên nhân nào?	đình, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện XHH giáo dục và đào tạo.	
	Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất cao; huy động được sức mạnh tập thể; vận dụng có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương, khai thác và phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng.	0,618
	Công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHH GDPT.	0,671
	Kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và kinh nghiệm các nhiệm kỳ trước về công tác giáo dục đào tạo cũng như thực hiện chủ trương XHH GDPT.	0,682
XV. Theo ông bà, những nguyên nhân nào dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB?	Dân số cơ học tiếp tục tăng nhanh gây áp lực lớn cho công tác giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT.	0,657
	Một số luật, nghị định mới chậm triển khai gây khó khăn cho các địa phương vùng ĐNB trong quản lý, điều hành.	0,670
	Còn thiếu các chính sách ưu đãi chuyên biệt giành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	0,628
	Nhận thức về XHH giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân.	0,678
	Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn nhiều bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, còn gây khó khăn cho người dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình XHHGD.	0,641
	MỘT SỐ KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN XHHGDPT Ở VÙNG ĐNB	
XVI. Theo ông, bà đâu là những kinh nghiệm được rút ra từ quá trình thực	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHH giáo dục.	0,633
	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng	0,622

hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018?	và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHHGDPT.	
	Chú trọng thu hút các nguồn lực xã hội trong công tác XHHGDPT.	0,665
	Đa dạng hóa các hình thức, nội dung, chương trình GDPT nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.	0,654
	Tăng cường XHHGDPT không tách rời các mục tiêu giáo dục con người mới xã hội chủ nghĩa.	0,650
XVII. Ông, bà có thể cho biết mức độ tác động của các yếu tố sau đến quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở ĐNB trong thời gian tới?	Chủ trương XHHGD của Đảng	0,716
	Chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD	0,671
	Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng	0,773
	Tác động nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	0,686
	Truyền thống văn hóa về giáo dục của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB	0,761
	Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của ĐNB trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng	0,670
	Nhận thức và sự đồng thuận của xã hội và các tầng lớp nhân dân ở ĐNB với chủ trương XHHGDPT	0,664
	Nhận thức và năng lực thực hiện XHHGDPT của cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh, thành vùng ĐNB	0,631
XVIII. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHH GDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới, ông, bà có thể cho biết các giải pháp sau cần được thực hiện như thế nào?	Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của XHHGD	0,627
	Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình XHHGD	0,640
	Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh XHH giáo dục ở vùng ĐNB	0,661
	Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác XHH GDPT	0,665
	Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác XHHGD	0,710
	Chung	0,680

Cronbach's Alpha của thang đo là 0,681, các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0.4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0.6. Vì vậy, tất cả các

biến quan sát đều được chấp nhận và sẽ được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo.
Số liệu này cho thấy độ tin cậy của thang đo ở mức cao.

Phụ lục 8

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

I. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Các loại hình trường đào tạo đa dạng hơn, bao gồm hệ thống các trường dân lập, bán công và bổ túc văn hóa	3,67	0,680	3,75	0,645	3,68	0,671
2	Hình thành các trường phổ thông giành cho những trẻ em bị khuyết tật bẩm sinh, bị thiệt thòi và những trường dành cho học sinh có năng khiếu về âm nhạc, mỹ thuật, thể dục thể thao...	3,56	0,642	3,69	0,640	3,58	0,641
3	Đối tượng tham gia các lớp của hệ thống các trường bổ túc văn hóa là cán bộ đảng viên, những người lãnh đạo trong các cơ quan, đoàn thể do điều kiện trước chưa được tham gia học tập đầy đủ.	3,35	0,700	3,72	0,624	3,41	0,680
4	Quy mô trường, lớp, thiết bị giáo dục cho các trường phổ thông không ngừng được mở rộng.	3,46	0,654	3,69	0,675	3,50	0,676
5	Xây dựng mạng lưới trường lớp phổ thông cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.	3,32	0,643	3,70	0,684	3,38	0,667
	Tổng	3,47	0,662	3,71	0,634	3,57	0,661

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,57, ĐLC: 0,661 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,71; các hộ gia đình: 3,47; ĐLC: 0,662), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Các loại hình trường đào tạo

đa dạng hơn, bao gồm hệ thống các trường dân lập, bán công và bổ túc văn hóa” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,67; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75); “Hình thành các trường phổ thông giành cho những trẻ em bị khuyết tật bẩm sinh, bị thiệt thòi và những trường dành cho học sinh có năng khiếu về âm nhạc, mỹ thuật, thể dục thể thao...” có ĐTB: 3,58 (Các hộ gia đình: 3,56; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,58); “Đối tượng tham gia các lớp của hệ thống các trường bổ túc văn hóa là cán bộ đảng viên, những người lãnh đạo trong các cơ quan, đoàn thể do điều kiện trước chưa được tham gia học tập đầy đủ” có ĐTB: 3,41 (Các hộ gia đình: 3,35; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,72); “Quy mô trường, lớp, thiết bị giáo dục cho các trường phổ thông không ngừng được mở rộng” có ĐTB: 3,50 (Các hộ gia đình: 3,46; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,69); “Xây dựng mạng lưới trường lớp phổ thông cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa” có ĐTB: 3,38 (Các hộ gia đình: 3,32; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,70).

Phụ lục 9

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

II. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Ngành giáo dục vùng ĐNB đã kết hợp đa dạng hóa các loại hình đào tạo giáo viên, đặc biệt là giáo viên cấp I	3,95	0,648	4,16	0,786	3,99	0,776
2	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ cũng được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.	4,17	0,671	4,05	0,675	4,15	0,630
3	Chú ý nâng cao chất lượng trình độ nhận thức chính trị, lòng yêu nghề, mến trẻ, tinh thần tổ chức kỷ luật cho giáo viên.	3,86	0,677	3,96	0,713	3,88	0,670
4	Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến phương pháp dạy học.	3,92	0,891	4,10	0,861	3,95	0,786
5	Củng cố nề nếp soạn giảng, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức thi tay nghề giáo viên	3,86	0,620	3,93	0,864	3,87	0,762
	Tổng	3,95	0,701	4,04	0,780	3,97	0,682

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,97 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,04; các hộ gia đình: 3,95; ĐLC: 0,682), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Ngành giáo dục vùng ĐNB đã kết hợp đa dạng hóa các loại hình đào tạo giáo viên, đặc biệt là giáo viên cấp I” có ĐTB: 3,99 (Các hộ gia đình: 3,95; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,16); “Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ cũng được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học” có ĐTB: 4,15 (Các hộ gia đình: 4,17; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,05); “Chú ý nâng cao chất lượng trình độ nhận thức chính trị, lòng yêu nghề,

mến trẻ, tinh thần tổ chức kỷ luật cho giáo viên” có ĐTB: 3,88 (Các hộ gia đình: 3,86; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,96); “Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến phương pháp dạy học” có ĐTB: 3,95 (Các hộ gia đình: 3,92; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,10); “Củng cố nề nếp soạn giảng, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức thi tay nghề giáo viên” có ĐTB: 3,87 (Các hộ gia đình: 3,86; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,93).

Phụ lục 10

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

III. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGD giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với chuyên biến về nội dung giáo dục và phương pháp giảng dạy?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nội dung giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.	3,57	0,672	3,65	0,665	3,58	0,632
2	Các trường phổ thông ở vùng ĐNB đều dạy đầy đủ các môn học trong chương trình cải cách, nâng cao chất lượng dạy và học các môn văn - tiếng việt, toán.	3,36	0,655	3,47	0,648	3,38	0,682
3	Chú ý tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn đạo đức, tìm hiểu về các môn tự nhiên, xã hội, thể dục, thể thao, hát nhạc, kỹ thuật, mỹ thuật, các môn giáo dục công dân, ngoại ngữ, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục.	3,71	0,655	3,65	0,675	3,70	0,600
4	Tiến hành triển khai dạy các kiến thức xã hội như giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội thông qua việc lồng ghép với các môn học, các hoạt động chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh	3,75	0,690	3,92	0,654	3,78	0,625

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
5	Đẩy mạnh công tác dạy nghề, hướng nghiệp cho học sinh từng bước hình thành nền giáo dục kỹ thuật trong xã hội và đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao, tại nhiều tỉnh, thành	4,02	6,690	4,11	6,870	4,04	0,671
	Tổng	3,68	0,672	3,76	0,702	3,70	0,673

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,70 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,76; các hộ gia đình: 3,68; ĐLC: 0,673), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Nội dung giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta” có ĐTB: 3,58 (Các hộ gia đình: 3,57; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,65); “Các trường phổ thông ở vùng ĐNB đều dạy đầy đủ các môn học trong chương trình cải cách, nâng cao chất lượng dạy và học các môn văn - tiếng việt, toán” có ĐTB: 3,38 (Các hộ gia đình: 3,36; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,47); “Chú ý tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn đạo đức, tìm hiểu về các môn tự nhiên, xã hội, thể dục, thể thao, hát nhạc, kỹ thuật, mỹ thuật, các môn giáo dục công dân, ngoại ngữ, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục” có ĐTB: 3,70 (Các hộ gia đình: 3,71; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,65); “Tiến hành triển khai dạy các kiến thức xã hội như giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội thông qua việc lồng ghép với các môn học, các hoạt động chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh” có ĐTB: 3,78 (Các hộ gia đình: 3,75; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,92); “Đẩy mạnh công tác dạy nghề, hướng nghiệp cho học sinh từng bước hình thành nền giáo dục kỹ thuật trong xã hội và đào tạo lực lượng công nhân lành nghề bậc cao, tại nhiều tỉnh, thành” có ĐTB: 4,04 (Các hộ gia đình: 4,02; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,11).

Phụ lục 11

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

IV. Theo ông, bà, công tác XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở ĐNB đã tạo ra sự chuyển biến như thế nào về chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học phổ thông?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Ngành giáo dục cũng như các trường phổ thông ở vùng ĐNB đã nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng tan trường, vỡ lớp, thầy bỏ việc, trò bỏ học.	3,97	0,685	4,15	0,665	4,0	0,625
2	Khôi phục, giữ vững được số lượng trường, lớp, củng cố hệ thống giáo dục và có những bước phát triển.	3,76	0,667	3,98	0,683	3,80	0,610
3	Các xã, huyện, căn cứ địa, những nơi điều kiện còn khó khăn, ngành giáo dục cùng với nhân dân vùng ĐNB đã xây dựng được hệ thống các trường phổ thông để phục vụ nhu cầu học tập của con em nhân dân.	3,97	0,642	3,89	0,640	3,96	0,632
4	Tình trạng mù chữ ở ĐNB đã nhanh chóng giảm xuống đáng kể với nhiều loại hình trường lớp khác nhau.	3,65	0,680	3,89	0,700	3,69	0,668
5	Quy mô học sinh dần đi vào ổn định ở các cấp, chất lượng GDPT đã đi vào ổn định và có bước phát triển.	3,97	0,700	4,15	0,675	4,0	0,615
	Tổng	3,86	0,675	4,01	0,673	3,89	0,663

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,89 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,01; các hộ gia đình: 3,86; ĐLC: 0,663), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (trương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Ngành giáo dục cũng như các trường

phổ thông ở vùng ĐNB đã nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng tan trường, vỡ lớp, thầy bỏ việc, trò bỏ học” có ĐTB: 4,00 (Các hộ gia đình: 3,97; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,15); “Khôi phục, giữ vững được số lượng trường, lớp, củng cố hệ thống giáo dục và có những bước phát triển” có ĐTB: 3,80 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,98); “Các xã, huyện, căn cứ địa, những nơi điều kiện còn khó khăn, ngành giáo dục cùng với nhân dân vùng ĐNB đã xây dựng được hệ thống các trường phổ thông để phục vụ nhu cầu học tập của con em nhân dân” có ĐTB: 3,96 (Các hộ gia đình: 3,97; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,89); “Tình trạng mù chữ ở ĐNB đã nhanh chóng giảm xuống đáng kể với nhiều loại hình trường lớp khác nhau” có ĐTB: 3,69 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,89); “Quy mô học sinh dần đi vào ổn định ở các cấp, chất lượng GDPT đã đi vào ổn định và có bước phát triển” có ĐTB: 4,0 (Các hộ gia đình: 3,97; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,15).

Phụ lục 12

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

V. Ông, bà cho biết đâu là những hạn chế trong XHHGDPT giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHHGDPT còn thấp.	3,78	0,675	3,91	0,656	3,80	0,660
2	Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ trương XHHGDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo.	3,76	0,667	3,85	0,677	3,78	0,661
3	XHHGDPT ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông.	3,64	0,664	3,79	0,685	3,67	0,672
4	Nội dung, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp.	3,92	0,673	3,90	0,694	3,92	0,667
5	XHHGDPT ở vùng ĐNB chưa góp phần cải thiện đời sống của đội ngũ giáo viên.	3,97	0,700	4,15	0,675	4,0	0,682
	Tổng	3,81	0,676	3,92	0,677	3,83	0,681

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,83 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,92; các hộ gia đình: 3,81; ĐLC: 0,681), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Chất lượng, hiệu quả GDPT từ chủ trương XHH GDPT còn thấp” có ĐTB: 3,80 (Các hộ gia đình: 3,78; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,91); “Chất lượng, số lượng giáo viên từ thực hiện chủ trương XHH GDPT có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục - đào tạo” có ĐTB: 3,78 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,85); “XHH GDPT ở vùng ĐNB vẫn chưa thực hiện được mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất của các trường phổ thông” có ĐTB: 3,67 (Các hộ gia đình: 3,64; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Nội dung, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp” có ĐTB: 3,92 (Các hộ gia đình: 3,92; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,90); “XHH GDPT ở vùng ĐNB chưa góp phần cải thiện đời sống của đội ngũ

giáo viên” có ĐTB: 4,0 (Các hộ gia đình: 3,97; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 4,15).

Phụ lục 13

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

VI. Theo ông, bà nguyên nhân nào dẫn đến thành công trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Do quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách về XHHGD của Đảng, Nhà nước được đổi mới.	3,76	0,70 0	3,68	0,611	3,75	0,625
2	Các cấp, các ngành được thường xuyên củng cố, có kinh nghiệm tốt hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhân dân đồng tình ủng hộ.	3,46	0,80 2	3,34	0,856	3,44	0,710
3	Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành ở đây đã có nhiều cố gắng phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo tháo gỡ khó khăn.	3,81	0,66 8	3,86	0,619	3,82	0,672
4	Sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương vùng ĐNB trong việc vận dụng đường lối chính sách của Đảng về công tác giáo dục đào tạo, bằng mọi cách thoát khỏi khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ.	3,21	0,64 2	3,24	0,605	3,22	0,650
5	Đảng bộ, chính quyền, Nhân dân vùng ĐNB đã một lòng một dạ trung thành với sự nghiệp cách mạng, cần cù lao động và sáng tạo, chịu đựng mọi thử thách, gian khổ, hy sinh, dũng cảm phấn đấu làm việc và hoạt động theo sự lãnh đạo của Đảng.	3,37	0,63 2	3,35	0,636	3,37	0,632
	Tổng	3,52	0,68 9	3,49	0,665	3,52	0,670

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,52 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,49; các hộ gia đình: 3,52; DLC: 0,670), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Do quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách về XHH giáo dục của Đảng, Nhà nước được đổi mới” có ĐTB: 3,75 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Các cấp, các ngành được thường xuyên củng cố, có kinh nghiệm tốt hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhân dân đồng tình ủng hộ” có ĐTB: 3,44 (Các hộ gia đình: 3,46; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,34); “Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành ở đây đã có nhiều cố gắng phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động sáng tạo tháo gỡ khó khăn” có ĐTB: 3,82 (Các hộ gia đình: 3,81; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,86); “Sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các địa phương vùng ĐNB trong việc vận dụng đường lối chính sách của Đảng về công tác giáo dục đào tạo, bằng mọi cách thoát khỏi khó khăn, vươn lên hoàn thành nhiệm vụ” có ĐTB: 3,22 (Các hộ gia đình: 3,21; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,24); “Đảng bộ, chính quyền, nhân dân vùng ĐNB đã một lòng một dạ trung thành với sự nghiệp cách mạng, cần cù lao động và sáng tạo, chịu đựng mọi thử thách, gian khổ, hy sinh, dũng cảm phấn đấu làm việc và hoạt động theo sự lãnh đạo của Đảng” có ĐTB: 3,37 (Các hộ gia đình: 3,97; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,35).

Phụ lục 14

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

VII. Theo ông, bà hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1986 đến 1997 ở vùng ĐNB xuất phát từ những nguyên nhân nào?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Do đời sống kinh tế gia đình khó khăn, không có đầu ra, thất nghiệp, ảnh hưởng tiêu cực của xã hội.	3,62	0,662	3,82	0,615	3,68	0,625
2	Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn nhất là những năm khủng hoảng kinh tế - xã hội.	3,63	0,641	3,68	0,610	3,64	0,670
3	Hệ thống tổ chức bộ máy giáo dục - đào tạo ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này chưa hợp lý và thiếu ổn định.	3,75	0,610	3,78	0,628	3,76	0,672
4	Công tác quy hoạch, đào tạo và bố trí cán bộ chưa tốt làm cho năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành, quản lý của các cấp chính quyền đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT chưa đáp ứng được yêu cầu.	3,76	0,634	3,87	0,615	3,79	0,610
5	Việc kiểm tra chấp hành và thực hiện các nghị quyết về giáo dục - đào tạo, chủ trương thực hiện XHHGD ở một số tỉnh, thành, địa phương vùng ĐNB còn hạn chế.	3,52	0,633	3,78	0,634	3,59	0,622
	Tổng	3,66	0,654	3,79	0,631	3,69	0,633

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,69 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79; các hộ gia đình: 3,66; DLC: 0,633), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Do đời sống kinh tế gia đình khó khăn, không có đầu ra, thất nghiệp, ảnh hưởng tiêu cực của xã hội” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,62; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,82); “Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn nhất là những năm khủng hoảng kinh tế - xã hội” có ĐTB: 3,64 (Các hộ gia đình: 3,63; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Hệ thống tổ chức bộ máy giáo dục - đào tạo ở các tỉnh, thành vùng ĐNB giai đoạn này chưa hợp lý và thiếu ổn định” có ĐTB: 3,76 (Các hộ gia đình: 3,75; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,78); “Công tác quy hoạch, đào tạo và bố trí cán bộ chưa tốt làm cho năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành, quản lý của các cấp chính quyền đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và chủ trương XHH GDPT chưa đáp ứng được yêu cầu” có ĐTB: 3,79 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,87); “Việc kiểm tra chấp hành và thực hiện các nghị quyết về giáo dục - đào tạo, chủ trương thực hiện XHH giáo dục ở một số tỉnh, thành, địa phương vùng ĐNB còn hạn chế” có ĐTB: 3,59 (Các hộ gia đình: 3,52; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,78).

Phụ lục 15

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

VIII. Ông, bà đánh giá như thế nào về kết quả XHHGDPT đối với huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo và phải được sử dụng tập trung ưu tiên cho việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách.	3,66	0,670	3,57	0,615	3,63	0,623
2	Huy động thông qua các biện pháp tích cực như: thu học phí, lập quỹ khuyến học, lập quỹ giáo dục quốc gia, phát triển hệ thống trường dân lập ở tất cả các bậc học, sử dụng vốn vay và nguồn viện trợ của nước ngoài để tiến hành xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp.	3,76	0,612	3,62	0,642	3,72	0,742
3	Các địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, như chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học.	3,75	0,710	3,70	0,634	3,74	0,615

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
4	Các trường tự mua sắm các trang thiết bị sách báo phục vụ cho giáo viên và học sinh thông qua các hoạt động XHH như tặng sách của giáo viên, học sinh, dùng quỹ học phí của trường để mua.	3,56	0,651	3,79	0,625	3,63	0,650
5	Huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bằng các hình thức để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục.	3,42	0,653	3,50	0,674	3,44	0,627
	Tổng	3,63	0,633	3,64	0,631	3,63	0,662

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,63 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,64; các hộ gia đình: 3,63; ĐLC: 0,662), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo và phải được sử dụng tập trung ưu tiên cho việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên, đào tạo cán bộ cho một số ngành trọng điểm, bồi dưỡng nhân tài, trợ giúp cho giáo dục ở những vùng khó khăn và diện chính sách” có ĐTB: 3,63 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,57); “Huy động thông qua các biện pháp tích cực như: thu học phí, lập quỹ khuyến học, lập quỹ giáo dục quốc gia, phát triển hệ thống trường dân lập ở tất cả các bậc học, sử dụng vốn vay và nguồn viện trợ của nước ngoài để tiến hành xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp” có ĐTB: 3,72 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Các địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, như chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học” có ĐTB: 3,74 (Các hộ gia đình: 3,75; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,70); “Các trường tự mua sắm các trang thiết bị sách báo phục vụ cho giáo viên và học sinh thông qua các hoạt động XHH như tặng sách của giáo viên, học sinh,

dùng quỹ học phí của trường để mua” có ĐTB: 3,63 (Các hộ gia đình: 3,56; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân bằng các hình thức để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục” có ĐTB: 3,44 (Các hộ gia đình: 3,42; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,50).

Phụ lục 16

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

IX. Ông, bà đánh giá như thế nào về công tác XHHGDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB với phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Việc đào tạo giáo viên gắn với nhu cầu của xã hội, có những chính sách phù hợp để nhanh chóng khắc phục tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu giáo viên ở một số nơi.	3,77	0,660	3,72	0,635	3,76	0,712
2	Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học.	3,72	0,612	3,62	0,630	3,69	0,680
3	Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở vùng ĐNB không những gia tăng về số lượng, về mặt chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ.	3,62	0,710	3,82	0,628	3,68	0,671
4	Không ngừng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện nề nếp tư duy sáng tạo của người học.	3,65	0,624	3,62	0,655	3,64	0,686
5	Áp dụng các phương pháp tiên tiến và hiện đại, việc tự học, tự nghiên cứu cho học sinh thông qua việc tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học.	3,52	0,633	3,72	0,654	3,58	0,762
	Tổng	3,66	0,670	3,70	0,654	3,67	0,660

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,67 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,70; các hộ gia đình: 3,66; DLC: 0,660), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Việc đào tạo giáo viên gắn với nhu cầu của xã hội, có những chính sách phù hợp để nhanh chóng khắc phục tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu giáo viên ở một số nơi” có ĐTB: 3,76 (Các hộ gia đình: 3,77; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,72); “Việc bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ được triển khai với nhiều nội dung thiết thực bám sát yêu cầu cải cách theo từng năm học” có ĐTB: 3,69 (Các hộ gia đình: 3,72; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ở vùng ĐNB không những gia tăng về số lượng, về mặt chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,62; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,82); “Không ngừng nỗ lực đổi mới phương pháp giảng dạy, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện nề nếp tư duy sáng tạo của người học” có ĐTB: 3,64 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Áp dụng các phương pháp tiên tiến và hiện đại, việc tự học, tự nghiên cứu cho học sinh thông qua việc tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp dạy học” có ĐTB: 3,58 (Các hộ gia đình: 3,52; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62).

Phụ lục 17

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

X. Ông, bà đánh giá như thế nào về XHHGD giai đoạn 1986-1997 ở vùng ĐNB với mở rộng quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Khắc phục sự bất cập về cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, tạo điều kiện để phát triển cơ sở vật chất	3,71	0,710	3,79	0,615	3,73	0,620
2	Quy mô trường học ở các cấp học vùng ĐNB không ngừng được củng cố và phát triển.	3,86	0,641	3,79	0,610	3,84	0,640
3	Ngành giáo dục của các tỉnh, thành vùng ĐNB cũng đã không ngừng mở mang diện tích cũng như nâng cao chất lượng, số lượng phòng học ở các cấp.	3,57	0,712	3,75	0,724	3,62	0,672
4	Đối tượng tham gia học tập tại các trường phổ thông ở ĐNB đã được mở rộng dần ra so với giai đoạn trước.	3,66	0,650	3,67	0,615	3,66	0,625
5	Mở rộng quy mô các cấp học, bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ của từng địa phương.	3,65	0,613	3,78	0,624	3,69	0,670
	Tổng	3,69	0,634	3,76	0,632	3,71	0,613

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,71 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,76; các hộ gia đình: 3,69; ĐLC: 0,613), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Khắc phục sự bất cập về cơ cấu trình

độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, tạo điều kiện để phát triển cơ sở vật chất” có ĐTB: 3,73 (Các hộ gia đình: 3,71; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Quy mô trường học ở các cấp học vùng ĐNB không ngừng được củng cố và phát triển” có ĐTB: 3,84 (Các hộ gia đình: 3,86; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Ngành giáo dục của các tỉnh, thành vùng ĐNB cũng đã không ngừng mở mang diện tích cũng như nâng cao chất lượng, số lượng phòng học ở các cấp” có ĐTB: 3,62 (Các hộ gia đình: 3,57; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75); “Đối tượng tham gia học tập tại các trường phổ thông ở ĐNB đã được mở rộng dần ra so với giai đoạn trước” có ĐTB: 3,66 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,67); “Mở rộng quy mô các cấp học, bậc học và trình độ đào tạo, phù hợp với cơ cấu trình độ của từng địa phương” có ĐTB: 3,69 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,78).

Phụ lục 18

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XI. Theo ông, bà, công tác XHHGDPT giai đoạn 1997-2018 ở ĐNB đã tác động như thế nào đến sự đa dạng hóa các loại hình trường lớp ở các cấp học, bậc học phổ thông?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đa dạng hóa các loại hình, hình thức và tổ chức giáo dục phù hợp với mục đích học tập, khả năng tiếp thu và điều kiện tài chính, sinh sống của các tầng lớp nhân dân.	3,58	0,620	3,55	0,625	3,57	0,625
2	Ngành giáo dục đào tạo các địa phương đã đa dạng hóa các loại hình trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội.	3,66	0,612	3,61	0,648	3,65	0,600
3	Các trường bán công, dân lập, tư thục được mở nhiều hơn, làm phong phú thêm các tổ chức, loại hình giáo dục và cách quản lý nhà trường.	3,75	0,710	3,77	0,628	3,76	0,612
4	Hệ thống trường học được xây dựng theo phương thức tự đầu tư đã được phát huy mạnh mẽ.	3,56	0,634	3,65	0,615	3,59	0,628
5	Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên luôn được ngành giáo dục ở vùng ĐNB quan tâm, đầu tư, phát triển; mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế cũng đã phát triển mạnh mẽ.	3,58	0,623	3,74	0,624	3,63	0,615
	Tổng	3,62	0,614	3,66	0,654	3,64	0,678

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,64 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,66; các hộ gia đình: 3,62; DLC: 0,678), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Đa dạng hóa các loại hình, hình thức và tổ chức giáo dục phù hợp với mục đích học tập, khả năng tiếp thu và điều kiện tài chính, sinh sống của các tầng lớp nhân dân” có ĐTB: 3,57 (Các hộ gia đình: 3,58; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,55); “Ngành giáo dục đào tạo các địa phương đã đa dạng hóa các loại hình trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội” có ĐTB: 3,65 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,61); “Các trường bán công, dân lập, tư thục được mở nhiều hơn, làm phong phú thêm các tổ chức, loại hình giáo dục và cách quản lý nhà trường” có ĐTB: 3,76 (Các hộ gia đình: 3,75; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,77); “Hệ thống trường học được xây dựng theo phương thức tự đầu tư đã được phát huy mạnh mẽ” có ĐTB: 3,59 (Các hộ gia đình: 3,56; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,65); “Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên luôn được ngành giáo dục ở vùng ĐNB quan tâm, đầu tư, phát triển; mô hình trường chất lượng cao, trường quốc tế cũng đã phát triển mạnh mẽ” có ĐTB: 3,63 (Các hộ gia đình: 3,58; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,74).

Phụ lục 19

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XII. Ông, bà cho XHHGD giai đoạn 1998 - 2018 ở vùng ĐNB tác động đến đổi mới chương trình, phương pháp dạy học như thế nào?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Việc phát triển đội ngũ giáo viên được quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các trường dạy đủ các môn học ở các cấp.	3,85	0,625	3,65	0,635	3,79	0,682
2	Một số trường có đủ điều kiện đã bố trí việc dạy các môn hát - nhạc, mỹ thuật, tổ chức các môn học tự chọn.	3,86	0,645	3,89	0,648	3,87	0,635
3	Các trường đều chú trọng đổi mới hình thức giáo dục ngoài giờ lên lớp, chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho học sinh; đồng bộ đưa vào giảng dạy Lịch sử địa phương và địa lý địa phương.	3,75	0,701	3,79	0,654	3,76	0,678
4	Phương pháp dạy học tiếp tục được cải thiện theo hướng phát huy tích cực vai trò của học sinh; giáo viên tận dụng và khai thác đồ dùng dạy học hiện đại có của trường làm cho tiết học trở lên sinh động hơn.	3,48	0,657	3,59	0,615	3,51	0,617
5	Những đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học nên chất lượng và hiệu quả GDPT đã có những chuyển biến tích cực.	3,72	0,648	3,75	0,624	3,73	0,629
	Tổng	3,73	0,704	3,73	0,638	3,73	0,633

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,73 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,73; các hộ gia đình: 3,73; DLC: 0,633), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Việc phát triển đội ngũ giáo viên được quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho các trường dạy đủ các môn học ở các cấp” có ĐTB: 3,79 (Các hộ gia đình: 3,85; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,65); “Một số trường có đủ điều kiện đã bố trí việc dạy các môn hát - nhạc, mỹ thuật, tổ chức các môn học tự chọn” có ĐTB: 3,87 (Các hộ gia đình: 3,86; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,89); “Các trường đều chú trọng đổi mới hình thức giáo dục ngoài giờ lên lớp, chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho học sinh; đồng bộ đưa vào giảng dạy Lịch sử địa phương và địa lý địa phương” có ĐTB: 3,76 (Các hộ gia đình: 3,75; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Phương pháp dạy học tiếp tục được cải thiện theo hướng phát huy tích cực vai trò của học sinh; giáo viên tận dụng và khai thác đồ dùng dạy học hiện đại có của trường làm cho tiết học trở lên sinh động hơn” có ĐTB: 3,51 (Các hộ gia đình: 3,48; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,59); “Những đổi mới về nội dung và phương pháp dạy học nên chất lượng và hiệu quả GDPT đã có những chuyển biến tích cực” có ĐTB: 3,73 (Các hộ gia đình: 3,72; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75).

Phụ lục 20
Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XIII. Theo ông bà, đâu là những hạn chế trong XHHGDPT giai đoạn 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Mạng lưới trường lớp vẫn còn chưa phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhiều trường học, lớp học xuống cấp chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh.	4,17	0,610	3,95	0,648	4,11	0,629
2	Đội ngũ giáo viên vẫn còn trong tình trạng vừa thiếu và yếu, nhất là đối với các khu vực khó khăn như vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới.	3,81	0,612	3,99	0,610	3,86	0,775
3	Các tỉnh miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hệ thống các trường tiểu học, phổ thông cơ sở có nhiều điểm lẻ tẻ, phân tán, cách xa trung tâm nên công tác thực hiện kế hoạch giáo dục còn gặp nhiều khó khăn và trở ngại.	3,85	0,701	3,92	0,628	3,87	0,710
4	Nội dung và phương pháp giảng dạy của các trường phổ thông ở vùng ĐNB còn chưa phù hợp và còn tồn tại nhiều hạn chế.	3,76	0,614	3,59	0,625	3,71	0,670
5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo; đầu tư cho GDPT còn thấp, chưa có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả chưa cao; chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho giáo dục.	3,65	0,648	3,75	0,634	3,68	0,640

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
	Tổng	3,85	0,667	3,84	0,638	3,85	0,765

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,85 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,84; các hộ gia đình: 3,85; ĐLC: 0,765), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Mạng lưới trường lớp vẫn còn chưa phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhiều trường học, lớp học xuống cấp chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh” có ĐTB: 4,11 (Các hộ gia đình: 4,17; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,95); “Đội ngũ giáo viên vẫn còn trong tình trạng vừa thiếu và yếu, nhất là đối với các khu vực khó khăn như vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới” có ĐTB: 3,86 (Các hộ gia đình: 3,81; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,99); “Các tỉnh miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hệ thống các trường tiểu học, phổ thông cơ sở có nhiều điểm lẻ tẻ, phân tán, cách xa trung tâm nên công tác thực hiện kế hoạch giáo dục còn gặp nhiều khó khăn và trở ngại” có ĐTB: 3,87 (Các hộ gia đình: 3,85; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,92); “Nội dung và phương pháp giảng dạy của các trường phổ thông ở vùng ĐNB còn chưa phù hợp và còn tồn tại nhiều hạn chế” có ĐTB: 3,71 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,59); “Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục, đào tạo; đầu tư cho GDPT còn thấp, chưa có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả chưa cao; chưa thu hút được nhiều nguồn lực cho giáo dục” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75).

Phụ lục 21

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XIV. Theo ông bà, thành tựu trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB xuất phát từ những nguyên nhân nào?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD.	3,77	0,610	3,71	0,665	3,75	0,635
2	Cấp ủy, chính quyền các cấp ở vùng ĐNB đã nhận thức và xác định rõ chủ trương đầu tư giáo dục là đầu tư cho con người nên đã huy động gia đình, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện XHH giáo dục và đào tạo.	3,87	0,648	3,79	0,646	3,85	0,670
3	Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất cao; huy động được sức mạnh tập thể; vận dụng có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương, khai thác và phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng.	3,78	0,710	3,75	0,628	3,77	0,618
4	Công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHHGDPT.	3,56	0,655	3,69	0,615	3,60	0,671

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
5	Kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và kinh nghiệm các nhiệm kỳ trước về công tác giáo dục đào tạo cũng như thực hiện chủ trương XHHGDPT.	3,82	0,647	3,75	0,685	3,80	0,682
	Tổng	3,76	0,665	3,74	0,638	3,75	0,763

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,75 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,76; các hộ gia đình: 3,74; ĐLC: 0,763), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Tính đúng đắn trong quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHH giáo dục” có ĐTB: 3,75 (Các hộ gia đình: 3,77; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,71); “Cấp ủy, chính quyền các cấp ở vùng ĐNB đã nhận thức và xác định rõ chủ trương đầu tư giáo dục là đầu tư cho con người nên đã huy động gia đình, cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia thực hiện XHH giáo dục và đào tạo” có ĐTB: 3,85 (Các hộ gia đình: 3,87; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,79); “Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các tỉnh, thành vùng ĐNB đã phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất cao; huy động được sức mạnh tập thể; vận dụng có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tiễn địa phương, khai thác và phát huy được tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh, thành trong vùng” có ĐTB: 3,77 (Các hộ gia đình: 3,78; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75); “Công tác cải cách hành chính mang lại hiệu quả, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và thực hiện chủ trương XHH GDPT” có ĐTB: 3,60 (Các hộ gia đình: 3,56; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,69); “Kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và kinh nghiệm các nhiệm kỳ trước về công tác giáo dục đào tạo cũng như thực hiện chủ trương XHH GDPT” có ĐTB: 3,80 (Các hộ gia đình: 3,82; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75).

Phụ lục 22

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XV. Theo ông bà, những nguyên nhân nào dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách XHHGDPT từ năm 1998-2018 ở vùng ĐNB?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Dân số cơ học tiếp tục tăng nhanh gây áp lực lớn cho công tác giáo dục - đào tạo và chủ trương XHHGDPT.	3,87	0,620	3,75	0,665	3,84	0,657
2	Một số luật, nghị định mới chậm triển khai gây khó khăn cho các địa phương vùng ĐNB trong quản lý, điều hành.	3,51	0,622	3,62	0,645	3,54	0,670
3	Còn thiếu các chính sách ưu đãi chuyên biệt giành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	3,65	0,701	3,77	0,625	3,68	0,628
4	Nhận thức về XHH giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân.	3,76	0,624	3,68	0,645	3,74	0,678
5	Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn nhiều bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, còn gây khó khăn cho người dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình XHHGD.	3,74	0,663	3,76	0,614	3,75	0,641
	Tổng	3,71	0,634	3,72	0,624	3,71	0,683

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,71 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,72; các hộ gia đình: 3,71; ĐLC: 0,683), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Dân số cơ học tiếp tục tăng nhanh gây áp lực lớn cho công tác giáo dục - đào tạo và chủ trương XHH GDPT” có ĐTB: 3,84 (Các hộ gia đình: 3,87; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý,

giáo viên: 3,75); “Các cấp, các ngành được thường xuyên củng cố, có kinh nghiệm tốt hơn trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhân dân đồng tình ủng hộ” có ĐTB: 3,54 (Các hộ gia đình: 3,51; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Còn thiếu các chính sách ưu đãi chuyên biệt giành cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,77); “Nhận thức về XHH giáo dục và đào tạo chưa thực sự thống nhất, đồng thuận trong các cấp quản lý và các tầng lớp nhân dân” có ĐTB: 3,74 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn nhiều bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, còn gây khó khăn cho người dân và các tầng lớp nhân dân tham gia vào quá trình XHH giáo dục” có ĐTB: 3,75 (Các hộ gia đình: 3,74; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,76).

Phụ lục 23
Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XVI. Theo ông bà, đâu là những kinh nghiệm được rút ra từ quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 - 2018?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL,GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHHGD.	3,61	0,681	3,73	0,646	3,64	0,633
2	Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHHGDPT.	3,76	0,632	3,68	0,642	3,74	0,622
3	Chú trọng thu hút các nguồn lực xã hội trong công tác XHHGDPT.	3,65	0,710	3,74	0,644	3,68	0,665
4	Đa dạng hóa các hình thức, nội dung, chương trình GDPT nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.	3,56	0,651	3,68	0,645	3,59	0,654
5	Tăng cường XHHGDPT không tách rời các mục tiêu giáo dục con người mới xã hội chủ nghĩa.	3,58	0,613	3,75	0,634	3,63	0,650
	Tổng	3,63	0,674	3,72	0,635	3,66	0,723

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,66 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,72; các hộ gia đình: 3,63; ĐLC: 0,723), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHH giáo dục” có ĐTB: 3,64 (Các hộ gia đình: 3,61; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,73); “Phát huy vai trò của các tổ chức, các lực lượng và các tầng lớp nhân dân trong công tác XHH GDPT” có ĐTB: 3,74 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Chú trọng thu hút các nguồn lực

xã hội trong công tác XHH GDPT” có ĐTB: 3,68 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,74); “Đa dạng hóa các hình thức, nội dung, chương trình GDPT nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục” có ĐTB: 3,59 (Các hộ gia đình: 3,56; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Tăng cường XHH GDPT không tách rời các mục tiêu giáo dục con người mới xã hội chủ nghĩa” có ĐTB: 3,63 (Các hộ gia đình: 3,58; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,75).

Phụ lục 24

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XVII. Ông bà có thể cho biết mức độ tác động của các yếu tố sau đến quá trình thực hiện chính sách XHHGDPT ở ĐNB trong thời gian tới?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Chủ trương XHHGD của Đảng	3,77	0,681	3,71	0,635	3,75	0,716
2	Chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHHGD	3,66	0,645	3,62	0,630	3,65	0,671
3	Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng	3,65	0,715	3,78	0,634	3,69	0,773
4	Tác động nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	3,76	0,651	3,63	0,625	3,72	0,686
5	Truyền thống văn hóa về giáo dục của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB	3,65	0,613	3,78	0,685	3,69	0,761
6	Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của ĐNB trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng	3,68	0,712	3,56	0,618	3,65	0,670
7	Nhận thức và sự đồng thuận của xã hội và các tầng lớp nhân dân ở ĐNB với chủ trương XHHGDPT	3,92	0,718	3,85	0,682	3,90	0,664
8	Nhận thức và năng lực thực hiện XHHGDPT của cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh, thành vùng ĐNB	3,88	0,680	3,95	0,721	3,90	0,631
	Tổng	3,75	0,661	3,74	0,614	3,74	0,723

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,74 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,74; các hộ gia đình: 3,75; ĐLC: 0,723), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ

thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Chủ trương XHH giáo dục của Đảng” có ĐTB: 3,75 (Các hộ gia đình: 3,77; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,71); “Chính sách, pháp luật của Nhà nước về XHH giáo dục” có ĐTB: 3,65 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng” có ĐTB: 3,69 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,78); “Tác động nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” có ĐTB: 3,72 (Các hộ gia đình: 3,76; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,63); “Truyền thống văn hóa về giáo dục của các tỉnh, thành ở vùng ĐNB” có ĐTB: 3,69 (Các hộ gia đình: 3,65; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,78); “Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của ĐNB trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng” có ĐTB: 3,65 (Các hộ gia đình: 3,68; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,56); “Nhận thức và sự đồng thuận của xã hội và các tầng lớp nhân dân ở ĐNB với chủ trương XHHGDPT” có ĐTB: 3,90 (Các hộ gia đình: 3,92; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,85); “Nhận thức và năng lực thực hiện XHHGDPT của cơ quan quản lý nhà nước ở các tỉnh, thành vùng ĐNB” có ĐTB: 3,90 (Các hộ gia đình: 3,88; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,95).

Phụ lục 25

Kết quả xử lý số liệu sau khảo sát

XVIII. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách XHHGDPT ở vùng ĐNB trong thời gian tới, ông, bà có thể cho biết các giải pháp sau cần được thực hiện như thế nào?

TT	NỘI DUNG	Hộ gia đình (N=600)		Lãnh đạo, CBQLNN về giáo dục và CBQL, GV (N=240)		Tổng hợp (N=840)	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của XHHGD	3,62	0,681	3,72	0,635	3,65	0,627
2	Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình XHHGD	3,66	0,632	3,68	0,641	3,67	0,640
3	Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh XHHGD ở vùng ĐNB	3,85	0,600	3,62	0,623	3,78	0,661
4	Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác XHHGDPT	3,66	0,624	3,65	0,645	3,66	0,665
5	Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác XHHGD	3,64	0,645	3,76	0,674	3,67	0,710
	Tổng	3,69	0,665	3,69	0,614	3,69	0,633

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ đánh giá chung của lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên và các hộ gia đình ở các địa phương vùng ĐNB về nội dung này có ĐTB: 3,69 (Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,69; các hộ gia đình: 3,69; ĐLC: 0,633), nằm trong khoảng $3 \leq \text{ĐTB} \leq 3,99$ (tương đương mức Trung bình). Trong đó, ở từng nội dung cụ thể được đánh giá với những kết quả khác nhau: “Nâng cao nhận thức cho các chủ thể quản lý và toàn xã hội về tầm quan trọng của XHH giáo dục” có ĐTB: 3,65 (Các hộ gia đình: 3,62; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,72); “Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình XHH giáo dục” có ĐTB: 3,67 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,68); “Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh XHH

giáo dục ở vùng ĐNB” có ĐTB: 3,78 (Các hộ gia đình: 3,85; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,62); “Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với công tác XHH GDPT” có ĐTB: 3,66 (Các hộ gia đình: 3,66; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,65); “Huy động các ngành, đoàn thể, lực lượng xã hội và cộng đồng tham gia vào công tác XHH giáo dục” có ĐTB: 3,67 (Các hộ gia đình: 3,64; Lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục, cán bộ quản lý, giáo viên: 3,76).

Phụ lục 26

Nhiệm vụ của giáo dục tiểu học

Với tư cách là một cơ sở giáo dục độc lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, trường tiểu học các nhiệm vụ và quyền hạn nhất định theo quy định tại Điều 3 Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT, cụ thể:

(1) Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình GDPT cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

(2) thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình GDPT cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền;

(3) xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình GDPT cấp tiểu học;

(4) triển khai thực hiện chương trình GDPT cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học;

(5) thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định;

(6) quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh;

(7) quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật;

(8) phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

(9) xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương;

(10) được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020).

Ngoài ra, trường tiểu học còn phải thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Các nhiệm vụ quyền hạn trên gắn liền với sự vận hành và phát triển của cơ sở giáo dục, phù hợp với mục tiêu giáo dục đặt ra ở cấp đầu tiên trong hệ thống cơ sở GDPT.

Phụ lục 27

Nhiệm vụ của giáo dục THCS, THPT

Cũng giống như trường tiểu học, trường THCS cũng là cơ sở giáo dục độc lập, do đó, cơ sở này cũng có nhiệm hạn, trách nhiệm phù hợp với chức năng của mình, cụ thể tại Điều 3 Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT quy định như sau:

(1) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường;

(2) xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục;

(3) tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(4) thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công;

(5) tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội;

(6) quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật;

(7) huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật;

(8) quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật;

(9) thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(10) thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật;

(11) thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật;

(12) thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020).

Phụ lục 28
Bản đồ hành chính Vùng Đông Nam Bộ



Vùng ĐNB bao gồm TP. HCM và 5 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (Nguồn: Internet)

Phụ lục 29
Một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến XHHGDPT

TT	Tên văn bản	Trích yếu nội dung
1	Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa	Xã hội hoá các hoạt động giáo dục là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển sự nghiệp giáo dục nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục của nhân dân. Nội dung của cuộc vận động toàn dân tham gia sự nghiệp giáo dục bao gồm: (1) Tạo ra phong trào học tập sâu rộng trong toàn xã hội theo nhiều hình thức; vận động toàn dân, trước hết là những người trong độ tuổi lao động, thực hiện học tập suốt đời để làm việc tốt hơn, thu nhập cao hơn và có cuộc sống tốt đẹp hơn, làm cho xã hội ta trở thành một xã hội học tập; (2) Vận động toàn dân chăm sóc thể hệ trẻ, tạo ra môi trường giáo dục lành mạnh, phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và giáo dục ngoài xã hội; tăng cường trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các đoàn thể quần chúng, các doanh nghiệp... đối với sự nghiệp giáo dục; (3) Nâng cao ý thức trách nhiệm và sự tham gia của toàn dân đối với giáo dục nhằm củng cố, tăng cường hiệu quả của hệ thống giáo dục để phục vụ tốt việc học tập của nhân dân.
2	Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.	Quy định nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục bao gồm: (1) Cơ sở giáo dục nước ngoài; (2) Tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài; (3) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Nhà đầu tư Việt Nam bao gồm: (1) Cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; (2) Đơn vị sự nghiệp có chức năng đào tạo; (3) Tổ chức kinh tế gồm: Doanh nghiệp được thành lập (Theo Luật Doanh nghiệp); Doanh nghiệp nhà nước được thành lập (Theo Luật Doanh nghiệp nhà nước); Doanh nghiệp được thành lập (Theo Luật Đầu tư nước ngoài); Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội; Hợp tác xã được thành lập (Theo Luật Hợp tác xã). Hình thức đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đào tạo theo một trong các hình thức đầu tư sau: (1) Thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức 100% vốn nước ngoài (gọi tắt là cơ sở giáo dục 100% vốn đầu tư nước ngoài). Cơ sở này thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện hoạt động giáo dục - đào tạo; (2) Thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức

- liên doanh trên cơ sở Hợp đồng liên doanh ký giữa hai bên hoặc nhiều bên để đầu tư, thực hiện các hoạt động giáo dục - đào tạo tại Việt Nam (gọi tắt là cơ sở giáo dục liên doanh);
- (3) Hợp tác giáo dục trên cơ sở Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành đầu tư thực hiện hoạt động giáo dục - đào tạo tại Việt Nam, trong đó quy trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.
- 3 Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập.
- Nghị định này áp dụng đối với cơ sở ngoài công lập hoạt động trong các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo; y tế; văn hoá; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em.
- Về chính sách khuyến khích cơ sở ngoài công lập trong cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất: (1) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có, hoặc xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng để cho các cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn với giá ưu đãi. Mức giá ưu đãi tối đa không bao gồm tiền thuê đất, tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tiền lãi vay vốn xây dựng; (2) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở ngoài công lập đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở bảo vệ chăm sóc trẻ em, cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ, khu vui chơi, khu thể thao, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, rạp hát, rạp chiếu phim... theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Về chính sách giao đất, cho thuê đất: (1) Các cơ sở ngoài công lập được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để xây dựng các công trình hoạt động trong lĩnh vực giáo dục theo các hình thức: Giao đất không thu tiền sử dụng đất; Giao đất miễn thu tiền sử dụng đất; Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất; (2) Cơ sở ngoài công lập sử dụng đất hợp pháp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sở hữu nhà và tài sản theo quy định của pháp luật. Trình tự và thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai; (3) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa phương, ưu tiên dành quỹ đất cho các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học - công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em; (4) Các cơ sở

ngoài công lập phải sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai. Khi hết thời hạn giao đất, thuê đất nếu cơ sở không có nhu cầu tiếp tục sử dụng, bị giải thể, chuyển đi nơi khác hoặc sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả thì nhà nước sẽ thu hồi lại đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật hiện hành; (5) Cơ sở ngoài công lập được nhà nước giao đất và miễn thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất và miễn thu tiền thuê đất không được tính giá trị đất đai đang sử dụng vào giá trị tài sản của mình và không được dùng đất đai làm tài sản thế chấp để vay vốn; (6) Đối với đất nhận chuyển nhượng hợp pháp từ các tổ chức cá nhân, cơ sở ngoài công lập được tính giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng vào tài sản của mình.

- 4 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích XHH đối với lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Quy định nguyên tắc thực hiện chính sách khuyến khích XHH trong lĩnh vực giáo dục: (1) Cơ sở thực hiện XHH được thành lập, cấp phép hoạt động phải đảm bảo theo quy hoạch và đảm bảo các tiêu chí về quy mô, tiêu chuẩn theo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo; (2) Nhà nước, xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng đối với các sản phẩm và dịch vụ của cơ sở thực hiện XHH; (3) Nhà nước có nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng đối với cơ sở thực hiện XHH phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có chính sách hỗ trợ kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực XHH đã tự thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; (4) Nhà nước áp dụng mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở thực hiện XHH để khuyến khích đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ; (5) Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách xã hội khi thụ hưởng các dịch vụ do cơ sở thực hiện XHH cung cấp; Phương thức hỗ trợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định; (6) Cơ sở thực hiện XHH được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động nhằm huy động vốn, nhân lực và công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ; (7) Tài sản được Nhà nước hỗ trợ, hiến, tặng hoặc viện trợ không hoàn lại trong quá trình hoạt động của cơ sở thực hiện XHH không được chia cho cá nhân, chỉ sử dụng chung cho lợi ích của cơ sở và cộng đồng; (8) Cơ sở thực hiện XHH được tham gia cung cấp các dịch vụ công do nhà nước tài trợ, đặt hàng; tham gia đấu thầu nhận các hợp đồng, dự

- án sử dụng nguồn vốn trong và ngoài nước phù hợp với chức năng nhiệm vụ hoạt động theo quy định của pháp luật.
- 5 Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.
- Quy định cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng thuộc Điều 4, Điều 5 gồm: (1) Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí; (2) Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập có đối tượng được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho học sinh là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách học mẫu giáo và phổ thông ngoài công lập. Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập để các đối tượng này đóng học phí đầy đủ cho nhà trường; (3) Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này với mức 70.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác... thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.
- Quy định về sử dụng học phí: (1) Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
- 6 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích XHH đối với cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực giáo dục và
- Quy định về chính sách khuyến khích cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất đối với cơ sở thực hiện XHH trong lĩnh vực giáo dục: (1) Các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực XHH và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ khả năng ngân sách và nhu cầu khuyến khích XHH thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng một phần hoặc toàn bộ công trình XHH hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có để cho cơ sở thực hiện XHH thuê có thời hạn; (2) Trường hợp ngân sách nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đủ để đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng công trình XHH cho thuê thì các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực XHH, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với cơ sở thực hiện XHH về

đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường.

việc cơ sở thực hiện XHH ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình XHH để có nguồn vốn thực hiện việc đầu tư xây dựng. Số tiền thuê ứng trước được quy đổi ra số năm, số tháng đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền thuê cơ sở hạ tầng, công trình XHH; (3) Giá cho thuê cơ sở hạ tầng và một phần hoặc toàn bộ công trình XHH được các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực XHH và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi thỏa thuận với cơ sở thực hiện XHH và theo nguyên tắc: Giá thuê được xác định phù hợp với mức giá thuê phổ biến trên thị trường có tính đến yếu tố khuyến khích của địa phương tại thời điểm ký hợp đồng thuê nhưng phải bảo đảm việc bảo toàn chi phí hình thành nên tài sản thuê; (4) Cơ sở thực hiện XHH đã trả hoặc ứng trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và công trình XHH có các quyền sau đây: a) Được tiếp tục đầu tư hoàn thiện dự án XHH để thực hiện sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật trong trường hợp cơ sở thực hiện XHH thuê cơ sở hạ tầng và một phần công trình XHH; b) Được hạch toán phần tiền thuê cơ sở hạ tầng và công trình XHH (đã trả hoặc đã ứng trước) vào chi phí dự án theo quy định; c) Được tính phần giá trị đầu tư thêm (nếu có) vào vốn đầu tư của dự án và được dùng phần tài sản đầu tư thêm này làm tài sản thế chấp để vay vốn; (5) Trường hợp có nhu cầu góp vốn, liên doanh, liên kết để thành lập cơ sở thực hiện XHH, các Bộ, ngành chuyên quản trong lĩnh vực XHH và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thỏa thuận với nhà đầu tư việc sử dụng số tiền cho thuê cơ sở hạ tầng và công trình XHH hoặc giá trị tài sản đã đầu tư trên đất để góp vốn, liên doanh, liên kết với cơ sở thực hiện XHH này theo quy định của pháp luật; (6) Hết thời hạn thuê, góp vốn hoặc việc thuê, góp vốn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này chấm dứt trước hạn theo quy định của pháp luật, cơ sở thực hiện XHH chuyển giao cho Nhà nước toàn bộ cơ sở hạ tầng và công trình kiến trúc trên đất; (7) Trình tự, thủ tục về cho thuê cơ sở hạ tầng và công trình XHH, góp vốn bằng tiền thuê để thực hiện dự án XHH được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; (8) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở thực hiện XHH đầu tư xây dựng trường học, bệnh viện, khu vui chơi, khu thể thao, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa, rạp hát, rạp chiếu phim hoặc các công trình XHH khác theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- 7 Nghị định số Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực

86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về đầu tư, hợp tác nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục

giáo dục, bao gồm: liên kết giáo dục và đào tạo với nước ngoài; cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Lĩnh vực giáo dục được phép hợp tác, đầu tư gồm: (1) Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân nước ngoài) được phép hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (2) Tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép hợp tác, đầu tư các ngành đào tạo theo quy định hiện hành trừ các ngành về an ninh, quốc phòng, chính trị và tôn giáo.

Về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục: (1) Liên kết giáo dục, liên kết đào tạo với nước ngoài và hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải đáp ứng quy định hiện hành của Việt Nam về bảo đảm chất lượng giáo dục; (2) Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo và cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Về tài chính trong hợp tác, đầu tư của nước ngoài: (1) Cơ sở giáo dục thực hiện liên kết giáo dục, liên kết đào tạo với nước ngoài, cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài và văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về tài chính, kế toán, kiểm toán và thuế; (2) Nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư trong nước và của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập cơ sở giáo dục. Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện theo quy định của Luật đầu tư.

- 8 Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở thuộc hệ thống giáo

Quy định nguyên tắc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ cho các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân: (1) Việc tài trợ phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, không ép buộc, không quy định mức tài trợ bình quân, không quy định mức tài trợ tối thiểu, không lợi dụng việc tài trợ cho giáo dục để ép buộc đóng góp và không coi huy động tài trợ là điều kiện cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo; (2) Việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ phải được công bố, niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục được nhận tài trợ

dục quốc dân (thay thế Thông tư số 29/TT-BGDĐT về tài trợ cho giáo dục) và tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành; (3) Việc quản lý, sử dụng các khoản tài trợ phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích và không để thất thoát, lãng phí; (4) Không tiếp nhận các hiện vật không đáp ứng mục đích sử dụng trong cơ sở giáo dục, hiện vật độc hại, nguy hiểm đối với môi trường, sức khỏe của cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học; (5) Khuyến khích các nhà tài trợ tự tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh để bàn giao cho cơ sở giáo dục theo sự thỏa thuận và hướng dẫn của cơ sở giáo dục; (6) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy - học, hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

- 9 Luật Giáo dục năm 2019 Điều 16 Luật Giáo dục 2019 quy định về XHH sự nghiệp giáo dục như sau: (1) Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân; (2) Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục và hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tự thực đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao; (3) Tổ chức, gia đình và cá nhân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với cơ sở giáo dục thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh; (4) Tổ chức, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp giáo dục được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 17 Luật Giáo dục 2019 quy định về việc đầu tư cho giáo dục như sau: (1) Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động đầu tư thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và được ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật; (2) Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; ưu tiên đầu tư cho phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có KCN; (3) Nhà nước khuyến khích và bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục; (4) Ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Phụ lục 30
Một số hình ảnh về các Trường THPT công lập, ngoài công lập
ở Vùng Đông Nam Bộ



Trường THPT Lê Quý Đôn, tỉnh Bình Phước (Nguồn: internet)



Trường TH-THCS-THPT IGC Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (Nguồn: internet)



Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: internet)



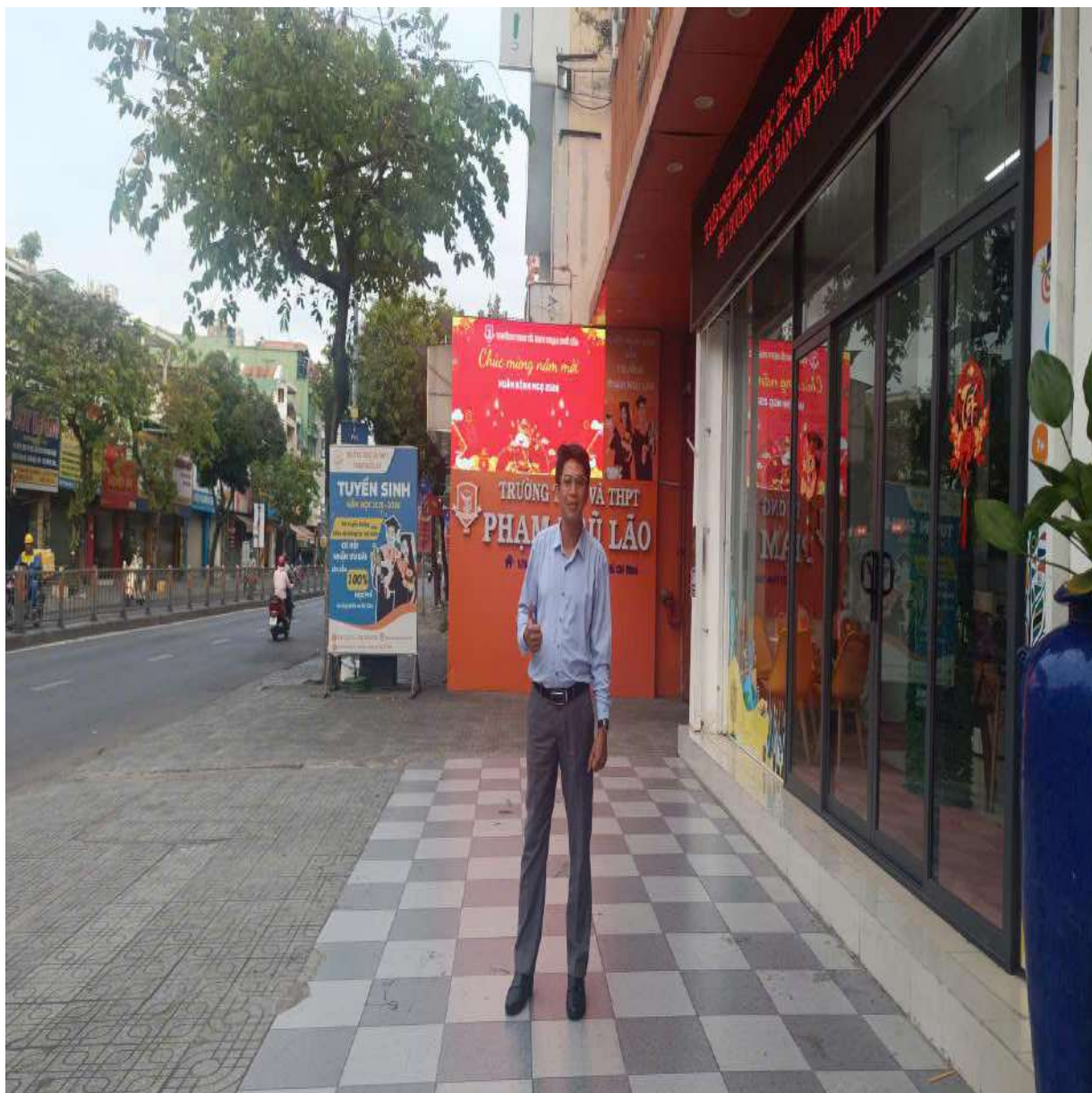
Trường THPT Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nguồn: internet)



Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến, tỉnh Bình Dương (Nguồn: internet)



Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương, tỉnh Đồng Nai (Nguồn: internet)



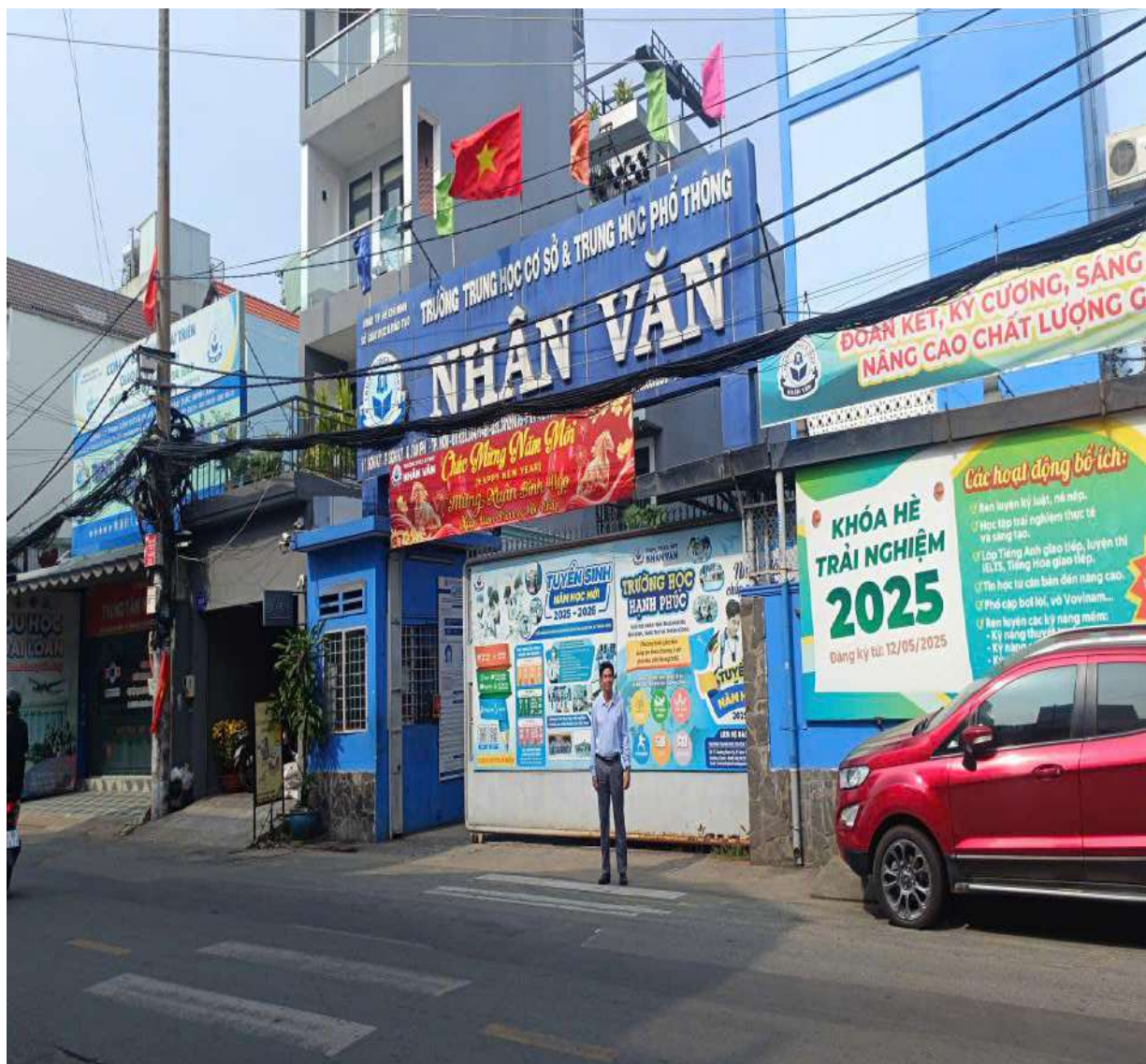
Trường THCS và THPT Phạm Ngũ Lão, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường THCS - THPT Hồng Hà, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường THCS và THPT Nhân Văn, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường THPT Minh Đức, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường TH - THCS - THPT Trí Đức, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường TH - THCS - THPT Lê Thánh Tông, TP. Hồ Chí Minh (Nguồn: NCS đi thực tế)



Trường THCS - THPT Quang Trung Nguyễn Huệ, TP. Hồ Chí Minh
(Nguồn: NCS đi thực tế)

Số: 754/QĐ-ĐHTDM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một; Nghị quyết số 91/NQ-HĐT ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết 07/NQ-HĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 1559/QĐ-ĐHTDM ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 1060/QĐ-ĐHTDM ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một về việc công nhận nghiên cứu sinh ngành Lịch sử Việt Nam Khóa 22.1 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 229/QĐ-ĐHTDM ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một giao đề tài luận án tiến sĩ và cử Người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng ngành Lịch sử Việt Nam;

Xét đề nghị của Trường Ban Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường đối với đề tài: "Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018".

(Danh sách thành viên hội đồng đính kèm)

Nghiên cứu sinh thực hiện: **Nguyễn Phước Trọng**

Mã số nghiên cứu sinh: **2219229013003**

Chuyên ngành: **Lịch sử Việt Nam**; Mã số ngành: **9229013**

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Nguyễn Phương Lan

Điều 2. Ủy nhiệm cho Chủ tịch Hội đồng tổ chức đánh giá luận án cấp trường theo đúng quy chế hiện hành. Hội đồng tự giải thể khi xong nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý Đào tạo, Trưởng Khoa Sư phạm, Trưởng Ban Tài chính, các Trưởng đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Gal*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BQLĐT, HDN (12).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Ngô Hồng Điệp
Ngô Hồng Điệp



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Nghiên cứu sinh: **Nguyễn Phước Trọng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHTDM ngày 25 tháng 4 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

TT	Họ và tên (Chức danh khoa học, học vị)	Trách nhiệm trong Hội đồng	Cơ quan công tác
1	PGS.TS. Ngô Hồng Điệp	Chủ tịch	Trường đại học Thủ Dầu Một
2	PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng	Phản biện 1	Trường Đại học Sư phạm Huế
3	TS. Nguyễn Văn Thắng	Phản biện 2	Trường đại học Thủ Dầu Một
4	PGS.TS. Ngô Minh Oanh	Phản biện 3	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
5	PGS.TS. Trần Thị Mai	Ủy viên	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh
6	PGS.TS. Lưu Văn Quyết	Ủy viên	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh
7	TS. Phan Thị Lý	Thư ký	Trường Đại học Thủ Dầu Một

(Hội đồng gồm 07 thành viên)

Đạt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: NGUYỄN TẤT THẮNG

Học vị: TS Năm đạt: 2011

Học hàm: PGS Năm phong: 2017

Chuyên ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Trách nhiệm trong hội đồng: Phản biện

Cơ quan công tác: Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: **XÃ HỘI HOÁ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG Ở VÙNG ĐÔNG NAM**

BỘ GIAI ĐOẠN 1986 - 2018

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt:

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án:

- *Về bố cục:* Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án được chia thành 05 chương với 181 trang theo chúng tôi là khá hợp lý, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của một luận án tiến sĩ chuyên ngành lịch sử Việt Nam.

- *Về trình bày:* luận án được NCS trình bày rõ ràng, văn phong mạch lạc, ít lỗi chính tả. Các tiêu mục gọn gàng, thể hiện rõ những nội dung cần diễn đạt, bảng biểu hợp lý, có giá trị minh họa cho đề tài khá tốt. Tài liệu tham khảo được liệt kê trong 9 trang, 175 danh mục tham khảo, trong đó có 155 danh mục tiếng Việt, 20 danh mục tiếng Anh được sắp xếp đúng trường quy, có giá trị lớn về mặt khoa học.

2. Nội dung luận án:

2.1 Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Về ý nghĩa khoa học: Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần bổ sung thêm những bằng chứng về xã hội hoá giáo dục phổ thông, một loại hình dịch vụ công cụ thể, từ đó tiếp tục khẳng định và phát triển thêm các luận điểm về xã hội hoá dịch vụ công, xã hội hoá giáo dục và xã hội hoá giáo dục phổ thông. Luận án góp thêm cái nhìn tổng quan về xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ, làm cơ sở nghiên cứu cho luận án, đồng thời có thể hữu ích cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề xã hội hoá, xã hội hoá giáo dục và xã hội hoá giáo dục phổ thông.

Về ý nghĩa thực tiễn: Kết quả nghiên cứu của luận án bổ sung thêm một góc nhìn về thực trạng xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ trên các nội dung gồm: phát triển giáo dục phổ thông ngoài công lập; thu hút tài chính ngoài ngân sách cho giáo dục phổ thông; tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho giáo dục phổ thông. Luận án cũng khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

2.2 Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy

Đề tài *Xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018* hoàn toàn phù hợp với Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, mã số 9229013.

Về tổng thể, luận án có độ tin cậy cao, nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu đã sử dụng để nghiên cứu có tính hiện đại.

2.3 Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Đề tài luận án, các số liệu, các kết quả nghiên cứu, các nhận xét, kết luận có tính độc lập và sáng tạo cao, rất ít sự trùng lặp với các công trình, luận văn, luận án đã công bố trong và ngoài nước. Nghiên cứu sinh cũng thể hiện sự nghiêm túc, trung thực trong nghiên cứu khoa học. Điều này được NCS thể hiện rõ trong chương tổng quan cũng như các phần chú thích trích dẫn rất rõ ràng, cụ thể.

2.4. Những đóng góp mới của luận án

Bằng khả năng hệ thống hóa, khái quát hóa cao và cách lập luận, phân tích, đánh giá vấn đề chặt chẽ, thể hiện quan điểm độc lập, Luận án đã phản ánh nhiều kết quả nghiên cứu và có những đóng góp mới sau:

Về phương pháp: Luận án sử dụng cách tiếp cận của sử học để nghiên cứu xã hội hoá giáo dục phổ thông với tư cách một hoạt động xã hội hoá đối với một dịch vụ công cụ thể.

Xã hội hoá giáo dục phổ thông được xem xét một cách hệ thống thông qua biểu hiện cụ thể trên các phương diện: phát triển về quy mô và chất lượng giáo dục phổ thông ngoài công lập; thu hút tài chính ngoài ngân sách cho giáo dục phổ thông; tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho giáo dục phổ thông. Điều này góp phần hình thành cách tiếp cận hệ thống về xã hội hoá giáo dục phổ thông, khác biệt với các nghiên cứu hiện có đang chủ yếu xem xét từng hoạt động kể trên một cách riêng lẻ.

Về nội dung: Tính đến thời điểm hiện tại chưa có công trình nào nghiên cứu về lý luận và thực tiễn xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ. Do vậy, triển khai thành công mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định góp phần bổ sung nội dung về vấn đề xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới góc độ đề tài nghiên cứu lịch sử.

Về mặt lý luận: Trên cơ sở phân tích và biện luận, luận án đã xây dựng định nghĩa xã hội hoá giáo dục phổ thông, xác định nội dung, phân tích đặc điểm, đánh giá vai trò của xã hội hoá giáo dục phổ thông và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động xã hội hoá giáo dục phổ thông. Điều này góp phần hình thành cơ sở lý luận về xã hội hoá giáo dục phổ thông.

Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả tiến hành các phương pháp nghiên cứu đã xác định, luận án đưa ra đánh giá cụ thể về thực trạng quá trình xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ.

Đây là những kết luận có căn cứ xác thực, góp phần mô tả diện mạo hoạt động xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ và nguyên nhân dẫn tới hiện trạng đó. Từ góc độ lịch sử, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra các giải pháp cụ thể để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam

Bộ. Các giải pháp được đề xuất trên cơ sở các nguyên nhân của thực trạng nên đảm bảo tính cụ thể, có căn cứ và có khác biệt so với các nghiên cứu đã có trên từng phương diện của xã hội hoá giáo dục phổ thông.

2.5 Ưu và hạn chế của bản luận án

2.5.1. Về ưu điểm

** Về hình thức:*

- + Luận án được trình bày với văn phong rõ ràng, mạch lạc, ít lỗi vi tính.
- + Với 206 trang bao gồm mở đầu, nội dung và kết luận, luận án đã đáp ứng được yêu cầu về hình thức của một luận án tiến sĩ khoa học Lịch sử, Mã số 9229013.
- + Tác giả đã rất chú ý tới công tác sưu tầm và xử lý các nguồn tư liệu khác nhau, đã đưa vào luận án trên 175 danh mục tài liệu tham khảo (tiếng Việt và tiếng nước ngoài) với 09 trang đã góp phần quan trọng làm rõ các nội dung trong đề tài, tăng giá trị khoa học của luận án.
- + NCS đã đưa vào 74 trang phụ lục bao gồm rất nhiều bản sao chụp tài liệu lưu trữ, biểu đồ, lược đồ, tranh ảnh các loại đã khẳng định được tâm sức của người nghiên cứu,...

** Về Nội dung:*

Luận án đã thực hiện tốt mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra, đó là:

- Hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.
- Phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến quá trình thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986- 2018.
- Phân tích thực trạng xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ qua hai giai đoạn 1986 - 1997 và 1998 - 2018.
- Đánh giá quá trình thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018, trong đó nhận xét những thành tựu đạt được, những hạn chế, tồn tại, làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế. Từ đó, luận án chỉ ra các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông của vùng trong thời gian tới.

- Rút ra những bài học kinh nghiệm và gợi mở một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

2.5.2. Về nhược điểm:

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, luận án còn một số vấn đề cần điều chỉnh như sau:

- Hình thức:

- + Những chỗ trích dẫn đặt trong dấu ngoặc kép (“”) phải thống nhất in nghiêng
- + Ở mục 8. *Bố cục của luận án* (trang 16), NCS cần ghi rõ số trang cho từng phần. Ví dụ: Ngoài phần mở đầu (16 trang), Kết luận (4 trang), Tài liệu tham khảo (...trang)...
- + Cần thống nhất việc đặt dấu chấm câu sau chú thích tài liệu trích dẫn, trong Luận án, NCS còn nhiều chỗ trình bày lộn xộn, ví dụ như ở trang 35; tr. 41; tr.52
- + Từ Nhân dân theo quy định của Nhà nước là phải viết hoa, ví dụ ở trang 52, NCS phải viết thành Tư tưởng Nhà nước và Nhân dân cùng làm hoặc tr.89 *phối hợp giữa Nhà nước, tr.59. Nhà nước cùng Nhân dân và doanh nghiệp trong đầu tư giáo dục.*
- + Không nên trong 1 trang trích dẫn liên tiếp nhau trong cùng 1 tài liệu tham khảo, ví dụ ở trang 64, NCS trích dẫn liên tiếp 6 đoạn trong cùng 1 TLTK (Ngô Tam Đạt, Nguyễn Quý Thao)
- + Ở tất cả các bảng, tiêu mục và phần chú thích nguồn kg nên để dính sát vào các bảng, nhìn thiếu giá trị thẩm mỹ, ví dụ tr 96, Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu về GDPT và XHH giáo dục ở vùng ĐNB giai đoạn 1986 – 1991.
- + NCS cần xem lại nhiều chỗ trong luận án nhảy trang khi chèn bảng biểu vào, ví dụ trang 95; tr.106; tr.142; tr 147; tr 154
- + Lỗi đánh máy ở các trang 80; 17, 20; 43; 66; 108, 140, 195...
- + Thiếu phần Tài liệu tham khảo và danh mục các bài viết có nội dung liên quan đến luận án
- + Phần phụ lục hình ảnh, NCS chỉ cần chụp ảnh trường, không cần chụp ảnh của chính bản thân mình.

- Về diễn đạt :

- Một số chỗ NCS diễn đạt còn chưa chính xác, lủng củng, khó hiểu.



+Trang 16, mục 3.2. Phương pháp nghiên cứu, theo tôi NCS nên sửa lại đoạn đầu tiên thành: Do đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu lịch sử **nên** luận án chủ yếu **sử** dụng hai phương pháp cơ bản là phương pháp lịch sử và phương pháp logic...

+ Ví dụ, ở trang 57, khi trình bày về tình hình xã hội hoá GDPT của các nước tiên tiến trên thế giới, đoạn văn thứ 3 nên đưa Trung Quốc lên trước làm chủ ngữ (Tại Trung Quốc, sau khi bước vào thời kỳ cải cách và mở cửa (từ năm 1978), đã tiến hành...

+ Ở phần dẫn nguồn TLTK tất cả các bảng trong luận án, theo tôi NCS nên thống nhất cách ghi để tinh gọn về hình thức, ví dụ ở trang 96, NCS ghi Nguồn: (Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 1988,1991), (Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, 1988,1991), (Cục thống kê tỉnh sông Bé, 1998, 1991)... Diễn đạt lại như sau: *Nguồn: Cục thống kê các tỉnh, thành phố: Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sông Bé, trong các năm từ 1988 đến 1991.* Ở các trang 99; 100; 101; 104... cũng nên diễn đạt như trên.

+ tr. 157. Mục 4.5.2.2. *Triển khai thực hiện XHH GDPT chưa khắc phục được tình trạng vừa thiếu, vừa yếu trong phát triển đội ngũ giáo viên*, theo tôi NCS nên sửa lại thành 4.5.2.2. *Chưa khắc phục được tình trạng vừa thiếu, vừa yếu trong phát triển đội ngũ giáo viên*

- Nội dung:

+ Ở trang 118, NCS trình bày phần tiểu kết chương 3 quá dài, tới 2 trang, theo chúng tôi, tiểu kết cần viết ngắn gọn, súc tích và tối đa chỉ hơn nửa trang là hợp lý.

+ Ở các phần liên quan đến số liệu, NCS cần thống nhất giữa ghi số lượng hoặc %, tránh tình trạng trong cùng một đoạn văn, chỗ ghi số lượng bằng con số, chỗ lại ghi %, ví dụ ở ở trang 128, khi ghi số lượng dân nhập cư của Bình Dương là 52% dân số, TP Hồ chí Minh dân nhập cư từ 200 đến 250 nghìn người/ năm, ở Đồng Nai dân nhập cư tăng 8-10%...

+ Ở trang 139, mục 4.5. *Kết quả của quá trình thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ 1998 đến 2018*, theo tôi NCS nên sửa lại mục này thành: *Thành tựu và hạn chế của quá trình thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ từ 1998 đến 2018.*

+ Trang 159, mục 4.6. Nguyên nhân của thành công và hạn chế...4.6.1. Nguyên nhân của thành công. 4.6.2. Nguyên nhân của hạn chế, NCS nên bỏ từ của chỉ cần Nguyên nhân thành công và hạn chế là đủ

+ Trong chương 5: Dù NCS đã có nhiều cố gắng song vẫn không tránh được tình trạng lặp lại ý của các chương 3 và 4 mục đánh giá thành tựu và hạn chế.

+ Mục 5.3. Đặc điểm của quá trình xã hội hoá GDPT ở ĐNB giai đoạn 1986 – 2018 còn thiếu nội dung phân tích, làm rõ các đặc điểm. Vì vậy, có tới 6 đặc điểm mà NCS chỉ trình bày trong 2 trang.

2.6. Nội dung luận án đã được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố:

NCS có 8 bài báo đăng tải trên Tạp chí khoa học của Học viện hành chính quốc gia, Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam, Tạp chí và Kỷ yếu hội thảo quốc tế phản ánh đúng các kết quả nghiên cứu chủ yếu của Luận án, thể hiện sự chín muồi của một Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

2.7. Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích: (tên luận án, trình bày, tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và thảo luận, kết luận và đề xuất, tài liệu tham khảo...)

- Về cấu trúc: Theo tôi, việc NCS cấu trúc luận án thành 5 chương là chưa hợp lý, nên chuyển Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hoá giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018 thành mục I. trong chương 3: Quá trình thực hiện xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 1997 và chuyển chương 3 chuyển thành chương 2.

- Về hình thức trình bày: Còn nhiều lỗi đánh máy, diễn đạt, NCS cần nghiêm túc rà soát cẩn thận trước khi nộp lại bản chính thức sau bảo vệ để làm thủ tục công nhận học vị Tiến sĩ.

3. Kết luận chung:

Luận án “Xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018” của NCS Nguyễn Phước Trọng đã được thực hiện với hàm lượng khoa học cao. Các mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra cho đề đã được

tác giả hoàn thành một cách xuất sắc, đáp ứng yêu cầu của một luận án Tiến sỹ khoa học lịch sử. Tác giả đã chứng tỏ năng lực độc lập nghiên cứu, làm chủ được phương pháp nghiên cứu. Nội dung và hình thức thể hiện luận văn cho thấy tác giả là người có thái độ lao động khoa học nghiêm túc, có bản lĩnh khoa học và có tinh thần đam mê, có thái độ cầu thị trong kế thừa và tranh biện khoa học. Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

Tôi đồng ý đề NCS Nguyễn Phước Trọng trình luận án “Xã hội hoá giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018” trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường và nhận học vị Tiến sỹ Sử học.

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sỹ cho nghiên cứu sinh ☒
- Không đồng ý công nhận học vị tiến sỹ cho nghiên cứu sinh ☐

Xác nhận của Trường ĐHSP Huế



PGS.TS. Nguyễn Thành Nhân

Huế, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người nhận xét

(Ký tên, ghi họ tên)

PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dành cho thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: PGS.TS Ngô Minh Oanh

Học vị: Tiến sĩ Năm 1996

Học hàm: Phó Giáo sư Năm 2005

Chuyên ngành: Lịch sử

Trách nhiệm trong Hội đồng: Phản biện 3.

Cơ quan công tác: Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018.

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt: 22.1 (2022 – 2025)

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án:

- Quy cách trình bày đúng theo quy định một luận án tiến sĩ.
- Hình thức in ấn đẹp, nghiêm túc.

2. Nội dung luận án:

2.1 Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

Khu vực miền Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam của cả nước, không chỉ là khu vực phát triển kinh tế năng động mà còn là khu vực có sự phát triển xã hội – văn hóa, trong đó lĩnh vực giáo dục cũng có nhiều thành tựu. Sự phát triển vượt bậc về giáo dục ngoài những nguyên nhân về kinh tế - xã hội còn có sự đóng góp của các thành phần xã hội và dân cư. Quá trình xã hội hóa giáo dục, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế, dân cư vào các lĩnh vực giáo dục, nhất là giáo dục phổ thông, đã làm cho giáo dục Đông Nam Bộ phát triển rất đa dạng. Chính sự đầu tư đa dạng với nhiều thành phần và lĩnh vực đó đem lại nhiều thành công nhưng cũng còn nhiều hạn chế. Để đánh giá đúng thực trạng quá trình xã hội hóa giáo dục, những thành công, hạn chế và các giải pháp tiếp tục phát huy những thành công và hạn chế những khuyết điểm, cần có những nghiên cứu bài bản và khoa học. Vì thế, việc Nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng lựa chọn đề tài “*Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018*” là rất có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2.2 Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy:

Tên đề tài và nội dung luận án phù hợp với mã số và chuyên ngành nghiên cứu là Lịch sử Việt Nam, mã số 9229013. Nghiên cứu sinh đã vận dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với nội dung của luận án, đảm bảo độ tin cậy.

2.3 Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Luận án không trùng lặp với các công trình đã công bố.

2.4 Những đóng góp mới của luận án

Luận án có 205 trang, trong đó gồm phần Mở đầu, 5 chương nội dung, kết luận, phần Tài liệu tham khảo. Phần Phụ lục có 88 trang.

Với một bố cục tương đối hợp lý, bao quát vấn đề nghiên cứu, luận án đã có những đóng góp khoa học và thực tiễn sau đây:

Phần Mở đầu, luận án đã trình bày khá đầy đủ lý do chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu, giả thiết khoa học, cấu trúc của luận án.

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và một số quan điểm cơ bản về giáo dục, xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ. Trong chương này nghiên cứu sinh đã trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu theo hướng phân chia các công trình nghiên cứu tiêu biểu về vấn đề xã hội hóa giáo dục trên thế giới; các công trình nghiên cứu tiêu biểu về vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông Việt Nam và những công trình nghiên cứu tiêu biểu về xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các tỉnh Đông Nam Bộ. Nhìn chung NCS đã bao quát được phần lớn các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, có đánh giá, nhận xét và xác định được những vấn đề đặt ra mà luận án tiếp tục nghiên cứu. Phần thứ 2 của chương, luận án trình bày khái quát kết quả nghiên cứu và những vấn đề đặt ra với luận án. Nhìn chung những nội dung trình bày trong Chương 1 đã làm cơ sở cho việc hoàn thành luận án ở các chương sau.

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018. Trong chương này, luận án trình bày các khái niệm liên quan đến luận án như khái niệm xã hội hóa giáo dục; khái niệm giáo dục phổ thông; khái niệm về xã hội hóa giáo dục phổ thông, đồng thời trình bày cơ sở thực tiễn của xã hội hóa giáo dục phổ thông. Phần thứ 2 của chương, luận án trình bày khái quát đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, giáo dục và tình hình kinh tế - xã hội và giáo dục. Phần thứ 3 của chương, trình bày khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986.

Chương 3. Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 1997. Trong chương này, luận án đã trình bày bối cảnh quốc tế, trong nước, tình hình Đông Nam Bộ của giai đoạn 1986 – 1997. Phần thứ 2 của chương trình bày kết quả quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục ở các tỉnh Miền Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 1997 trên các nội dung mô hình xã hội hóa giáo dục và cơ chế huy động nguồn lực. Phần thứ 2 của chương, đánh giá những thành tựu, hạn chế; nguyên nhân của những thành công, hạn chế trong

quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 1997.

Chương 4. Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1998 – 2018. Trong chương này, luận án trình bày bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1998 – 2018. Những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về xã hội hóa giáo dục ở khu vực Đông Nam Bộ. Trên cơ sở trình bày bối cảnh kinh tế - xã hội, dân cư và văn hóa khu vực, luận án đã trình bày quá trình triển khai xã hội hóa giáo dục ở các tỉnh, thành Đông Nam Bộ trên các lĩnh vực: Huy động nguồn lực, xây dựng cơ sở vật chất; sự tham gia của doanh nghiệp, các tôn giáo, lực lượng vũ trang, các lực lượng xã hội, vai trò và sự thích ứng của lực lượng giáo viên vào quá trình xã hội hóa giáo dục. Luận án cũng trình bày kết quả của quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục bao gồm cả thành công và những hạn chế, nguyên nhân của những thành công và hạn chế.

Chương 5. Đánh giá quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018. Trong chương này, luận án đánh giá chung về những thành tựu, hạn chế; tác động; 6 đặc điểm; rút ra 5 bài học kinh nghiệm; 5 giải pháp và 5 kiến nghị, đề xuất rút ra từ nghiên cứu quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ.

Phần kết luận của luận án đã tóm lược được những nội dung nghiên cứu.

- Phần tài liệu tham khảo có 180 đơn vị tài liệu, trong đó có nhiều tài liệu có độ tin cậy bằng tiếng Anh và tiếng Việt.
- Phần Phụ lục có 88 trang bao gồm các bảng, bản đồ, phiếu hỏi góp phần làm phong phú và tăng sức thuyết phục cho luận án.
- Tóm tắt luận án trung thành với nội dung luận án.

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu sinh đã giải quyết về cơ bản những nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra của đề tài; luận án đã có đóng góp về tư liệu.

2.5 Ưu khuyết điểm của luận án

- Phần Mở đầu: Mục 3.2 Phương pháp nghiên cứu nên chẳng bổ sung thêm phương pháp nghiên cứu giáo dục học. Mục 6. Điểm mới của luận án, nên chẳng trình bày trong chương 1, sau phần những vấn đề tiếp tục nghiên cứu thì sẽ hợp lý hơn.

- Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu, chủ trương xã hội hóa giáo dục phân chia các nội dung để tổng quan chưa thật bao quát, còn nhiều nội dung trùng lặp (một số nội dung trang 28 lặp trang 31), còn đi vào quá chi tiết như các nhân tố, thực trạng, vai trò ảnh hưởng.

- Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018, mục 2.4 khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986, còn nghiêng về trình bày các thành tựu giáo dục, chưa làm bật lên được các mặt của xã hội hóa giáo dục.

- Chương 3. Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 – 1997, mục 3.1.2 Bối cảnh Việt Nam chưa làm bật lên được những khó khăn về kinh tế - xã hội, quan hệ quốc tế: vấn đề Campuchia, chính sách bao vây, cấm vận, cô lập Việt Nam... ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và giáo dục nói riêng.

- Chương 5. Đánh giá quá trình thực hiện và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện xã hội hóa... Đây là một luận án nghiên cứu chứ không phải là báo cáo tổng kết của chính quyền hay một đề tài nghiên cứu khoa học cho nên phần giải pháp và kiến nghị có thể trình bày khái quát và lồng ghép vào phần kết luận.

- Cả 3 chương 3, 4, 5 đều trình bày các nội dung thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của các thành tựu hạn chế nên không khỏi có sự trùng lặp và nhàm chán.

- Cần làm nổi bật sự khác nhau và sự phát triển của 2 giai đoạn xã hội hóa giáo dục mà luận án nghiên cứu.

- Luận án đóng thiếu phần Tài liệu tham khảo.

2.6 Nội dung luận án đã được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố:

11 bài báo của NCS gồm tiếng Việt và tiếng Anh được đăng trong tạp chí trong và ngoài nước có uy tín liên quan đến vấn đề nghiên cứu và phản ánh một phần nội dung luận án.

2.7 Đề nghị sửa chữa, bổ sung:

- Phần Mở đầu: Mục 3.2 Phương pháp nghiên cứu bổ sung thêm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục học.
- Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu, trình bày khái quát hơn, hạn chế trùng lặp.
- Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018, mục 2.4 khái quát việc thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986, làm rõ hơn các mặt của xã hội hóa giáo dục.
- Chương 3. Quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 – 1997, mục 3.1.2 Bối cảnh Việt Nam chưa làm rõ hơn những khó khăn về kinh tế - xã hội, quan hệ quốc tế như vấn đề Campuchia, chính sách bao vây, cấm vận, cô lập Việt Nam... ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và giáo dục nói riêng.
- Chương 5. Đánh giá quá trình thực hiện và các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện xã hội hóa... cần nhắc xem có nên trình bày phần giải pháp và kiến nghị, có thể trình bày khái quát và lồng ghép vào phần kết luận.
- Lưu ý sự trùng lặp các nội dung thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của các thành tựu hạn chế giữa các chương 3,4,5 để tránh nhầm lẫn.
- Cần làm so sánh làm nổi bật sự khác nhau và sự phát triển của 2 giai đoạn xã hội hóa giáo dục mà luận án nghiên cứu.
- Bổ sung vào luận án phần Tài liệu tham khảo.

3. Kết luận chung

(Khẳng định mức độ đáp ứng các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ)

Kết quả đạt được về nội dung và hình thức, luận án “*Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018*” mặc dù còn một số những

hạn chế nói trên, nhưng về cơ bản, đã đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ;
NCS Nguyễn Phước Trọng đã nắm chắc vấn đề nghiên cứu.

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị Tiến sĩ cho nghiên cứu sinh: X
- Không đồng ý công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh:

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

TP. HCM, ngày 18 tháng 5 năm 2026

*Trường ĐHSP TP. HCM
xác nhận chữ ký bên đây là
của PGS.TS Ngô Minh Oanh
hiện đang làm việc tại Trường.*

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG TC-HC**

NGƯỜI NHẬN XÉT



PGS.TS Ngô Minh Oanh



Nguyễn Ngọc Hương

Nguyễn Ngọc Hương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: Nguyễn Văn Thắng

Học vị: Tiến sĩ Năm đạt: 2014

Học hàm: Năm phong:

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Trách nhiệm trong hội đồng: Phản biện 2

Cơ quan công tác: Trường Luật và Quản lý, trường ĐH Thủ Dầu Một

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: Xã hội hóa Giáo dục Phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh: 2219229013003

Khóa, đợt:

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án: Luận án “Xã hội hóa Giáo dục Phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018”, Có cấu trúc được chia thành 5 chương với nội dung của mỗi chương là hết sức phù hợp về mặt dung lượng thông tin cho một luận án tiến sĩ. Hình thức trình bày của luận án chặt chẽ, đẹp và phù hợp với chuẩn mực của văn bản khoa học.

2. Nội dung luận án:

Thông qua 5 chương của luận án NCS đã làm rõ được sự vận dụng và triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục phổ thông của các tỉnh, thành vùng Đông Nam Bộ vào thực tiễn địa phương trong thời kỳ đổi mới, giai đoạn 1986- 2018, đã phân tích được thực trạng về những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách. Tác giả cũng đã phân tích được những đóng góp to lớn của chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông vào việc phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, đánh giá thành tựu, hạn chế,

từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông. Trên cơ sở đó tác giả cũng đã hàm ý đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các địa phương.

2.1 Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

Với ý nghĩa khoa học, nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp thêm những minh chứng thực tiễn về quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông, đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ cung cấp cái nhìn khái quát về quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông tại vùng Đông Nam Bộ và có thể được sử dụng như nguồn tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về xã hội hóa và phát triển giáo dục.

Tính thực tiễn kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần cung cấp thêm góc nhìn mới về thực trạng xã hội hóa giáo dục phổ thông tại vùng ĐNB ở các mặt: sự phát triển của hệ thống giáo dục phổ thông ngoài công lập; khả năng huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước; và sự tham gia của các nguồn lực xã hội phi tài chính đối với giáo dục phổ thông. Trên cơ sở đó có thể kiến nghị một số giải pháp cho cơ chế cũng như các chính sách về xã hội hóa giáo dục.

2.2 Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy:

Đề tài xã hội hóa Giáo dục Phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018 là một nội dung nằm trong phần lịch sử giáo dục và là một bộ phận góp phần cho lịch sử dân tộc nói chung nên đây là một nội dung hết sức phù hợp với chuyên ngành đào tạo Lịch sử Việt Nam của Nghiên cứu sinh.

2.3 Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Nội dung của luận án không trùng lặp với các công trình đã công bố trước đây, trong luận án có sử dụng, thừa kế các tư liệu, nội dung của các công trình đã công bố, nhưng tất cả được sử dụng với dung lượng phù hợp, được trích dẫn, trình bày một cách mạch lạc rõ ràng và khoa học theo đúng quy định.

2.4 Những đóng góp mới của luận án:

Về nội dung: Đây là một công trình mới về công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới góc độ đề tài nghiên cứu lịch sử.

Về mặt lý luận: Trên cơ sở phân tích nội dung các tư liệu và lập luận khoa học, luận án đã làm rõ nội dung, đặc điểm, vai trò cũng như các yếu tố tác động quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông, cũng trên cơ sở đó góp một phần nhất định và bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về xã hội hóa giáo dục phổ thông.

Về mặt thực tiễn: Trên nền tảng của các tư liệu lịch sử tác giả luận án đã triển khai nghiên cứu và đưa ra được những kết quả góp phần phản ánh tương đối toàn diện bức tranh về hoạt động xã hội hóa giáo dục phổ thông của khu vực, đồng thời làm rõ các nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó. Từ góc nhìn lịch sử, luận án rút ra một số kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông trong thời gian tiếp theo. Các giải pháp của NCS được xây dựng trên cơ sở phân tích nguyên nhân của thực trạng, do đó bảo đảm tính phù hợp và có sự khác biệt so với các công trình nghiên cứu trước đây.

2.5 Ưu và khuyết điểm của bản luận án:

Thông qua toàn bộ luận án chúng ta thấy một số nét như sau: Hình thức của luận án đảm bảo đúng theo thể thức của một luận án Tiến sĩ. Nội dung của luận án mang nhiều nội dung đúng, mới, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao.

2.6 Nội dung luận án đã được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố:

Trong danh mục các công trình đã công bố từ năm 2022 – 2024 của Nghiên cứu sinh đã công bố bao gồm các bài tạp chí, bài hội thảo trong và ngoài nước ở những hội thảo và tạp chí có uy tín. Trong 11 công trình đó, thì đã có 10/11 công trình đều có liên quan trực tiếp đến công tác Xã hội hóa giáo dục phổ thông. Với tư cách là phản biện 2 tôi đánh giá cao về chất lượng các công trình đã công bố của NCS cũng như sự nỗ lực của NCS trong thời gian thực hiện luận án.

2.7 Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích:

Đề luận án được hoàn thiện và tốt hơn thì Nghiên cứu sinh, tác giả của luận án cũng cần phải chỉnh sửa một số vấn đề như sau:

- Tại trang 20 mục 5 có phần Giả thuyết khoa học. Vậy phần câu hỏi nghiên cứu thể hiện ở đâu? *(Đề nghị tác giả xem lại phần hướng dẫn và mẫu của luận án tại trường ĐH Thủ Dầu Một cho phù hợp).*
- Theo quy định luận án thường là 150-180 trang nhưng ở đây NCS lên tới hơn 205 trang *(NCS tham khảo ý kiến của thầy cố hướng dẫn và cân nhắc lại chỗ này).*
- Tại các mục 3.1, 3.1, 4.2 và 4.3 tác giả cân nhắc và cơ cấu lại viết gọn lại nội dung các phần này.
- NCS bám sát theo điều 26 của Quy định số 1559/QĐĐHTDM ngày 5/10/2021 về tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ của trường ĐH Thủ Dầu Một

- Trong cuốn luận án mà Ban đào tạo gửi cho tôi không có phần tài liệu tham khảo. (Đề nghị kiểm tra và bổ sung phần này).
- Phần phụ lục, từ phụ lục 29 đến hết, tác giả chỉnh lại phần hình ảnh cho chuẩn (Đúng với tỉ lệ để không bị méo hình)

Câu hỏi:

1. Trong 05 bài học kinh nghiệm lớn như đã trình bày trong luận án, theo tác giả thì bài học nào quan trọng nhất vì sao?
2. NCS đã có liên hệ gì với xã hội hóa giáo dục ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng để thấy được sự khác biệt so với vùng Đông Nam Bộ.

3. Kết luận chung:

Luận án của NCS đã đáp ứng được yêu cầu của 1 luận án Tiến sĩ, tôi đồng ý thông qua cho NCS thông qua ở hội đồng đánh giá luận án cấp trường và NCS xứng đáng được công nhận học vị Tiến sĩ

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☒
- Không đồng ý công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☐

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

Người nhận xét



TS. Nguyễn Văn Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: Trần Thị Mai

Học vị: Tiến sĩ Năm đạt: 1999

Học hàm: Phó giáo sư Năm phong: 2010

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Trách nhiệm trong Hội đồng: Ủy viên

Cơ quan công tác: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt 22.1 (2022 - 2025)

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án:

- Luận án được trình bày đúng quy cách; bố cục hình thức trình bày rõ ràng, đẹp; các bảng, biểu rõ, có trích dẫn nguồn đúng quy định.
- Luận án rất ít lỗi kỹ thuật, chính tả; văn phong gọn gàng, không trùng lặp.
- Luận án tuân thủ quy định về hình thức một luận án tiến sĩ: Phân chia cấp độ chương, mục, tiểu mục; có danh mục bảng, danh mục hình ảnh, danh mục chữ viết tắt; tài liệu tham khảo đảm bảo thông tin đúng, đủ.

2. Nội dung luận án:

2.1. Tính cấp thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Luận án lựa chọn một vấn đề có tính trọng yếu của Quốc gia và của ngành Giáo dục để nghiên cứu. Đây là lựa chọn đúng, cần thiết.
- Đề tài khi được nghiên cứu thành công sẽ có đóng góp cả về lý luận và thực tiễn, nhất là đặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ - một khu vực kinh tế trọng điểm của Quốc gia.

2.2. Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy

- Tên đề tài luận án và nội dung nghiên cứu thể hiện trong luận án cơ bản phù hợp. Đề tài luận án phù hợp với chuyên ngành và mã số đào tạo chuyên ngành Lịch sử Việt Nam – 9229013.
- Nguồn tài liệu phục vụ nghiên cứu khá phong phú, trong đó nguồn tài liệu thống kê khai thác từ các niên giám thống kê, tài liệu khai thác qua báo cáo tổng kết của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ được nghiên cứu sinh (NCS) sử dụng với liều lượng, mật độ khá cao đã đảm bảo được độ tin cậy và giá trị khoa học.
- Luận án xác định khá thuyết phục qua tiếp cận lịch sử, phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử; bên cạnh đó, luận án phần nào đã chạm đến tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu, dù chưa thật rõ.

2.3. Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu (*Nếu nghiên cứu sinh có sử dụng kết quả nghiên cứu trước khi thực hiện luận án thì cho ý kiến nhận xét về tính hợp lý và khối lượng so với nội dung toàn luận án*)

- Luận án không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đã công bố. Có thể xem luận án này là công trình đầu tiên nghiên cứu về chủ đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở cấp độ khu vực (Đông Nam Bộ).
- Kết quả nghiên cứu của luận án đã kế thừa được quan điểm và thành tựu của các công trình nghiên cứu đơn lẻ trong nước và nước ngoài về lý thuyết và thực tiễn, cùng những bài học đặt ra về triển khai xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa giáo dục phổ thông, nhưng không sao chép xơ cứng, thô vụng mà có chọn lọc và xử lý phù hợp.

2.4. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án đã bước đầu hệ thống được các khái niệm, quan điểm về xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa giáo dục phổ thông ở một số quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam. Từ đó đồng thuận và góp phần khẳng định tính khách quan và vai trò của xã hội hóa giáo dục trong mục tiêu “Xã hội tham gia vào giáo dục” và “Giáo dục con người cho xã hội”.

- Luận án đã bám sát mục tiêu nghiên cứu, trình bày được khá rõ: Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa giáo dục; thực trạng, kết quả huy động các nguồn lực xã hội phục vụ mục tiêu xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ; một số mô hình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ; chuyển biến của hoạt động giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ trên các mặt: quy mô trường lớp, quy mô học sinh, đội ngũ giáo viên, nguồn lực tài chính; tác động của xã hội hóa giáo dục phổ thông đến sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ và đến chất lượng giáo dục phổ thông nói riêng.

- Luận án thành công nhất định trong việc chỉ ra những thành tựu, hạn chế; rút ra một số đặc điểm của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018.

Những nỗ lực đóng góp nói trên góp phần làm rõ thêm những vấn đề lí luận và thực tiễn về xã hội hóa giáo dục nói chung, xã hội hóa giáo dục phổ thông nói riêng ở Việt Nam, trong đó có/ bao gồm khu vực đông Nam Bộ.

2.5. Ưu và khuyết điểm của luận án

***Ưu điểm**

- Ưu điểm nổi bật của luận án này là đã thu thập, hệ thống một khối lượng tư liệu phong phú, đa dạng nguồn. NCS đã rất dụng công xử lí tư liệu, bước đầu tổng quan được tình hình nghiên cứu, công bố, đóng góp học thuật từ các công trình đã công bố trong nước và nước ngoài về vấn đề NCS chọn nghiên cứu.
- Bố cục luận án với 5 chương, (gồm chương 1 tổng quan, chương 2 cơ sở lí luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ (1986 - 2018), chương 3 và chương 4 đi vào trình bày quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam bộ qua hai giai đoạn kế tiếp 1986-1997 và 1998-2018, chương 5 đánh giá quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018) khá hợp lí, đảm bảo logic chuyển tải mạch vấn đề.
- Nội dung mục 2.1 và 2.2 của chương 2 đã làm rõ được ở mức độ khá các khái niệm, mô hình xã hội hóa giáo dục, hình thành khung lí thuyết dẫn dắt nội dung nghiên cứu cho các chương 3, 4 và 5. Nỗ lực này của NCS rất đáng khen.
- Chương 3 và chương 4 của luận án đã làm rõ được quá trình triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ qua hai giai đoạn: 1986 – 1997 và 1998 – 2018 với các nội dung chính: Bối cảnh triển khai, các chủ thể tham gia xã hội hóa giáo dục phổ thông, các mô hình xã hội hóa, những thành tựu và hạn chế của hoạt động xã hội hóa giáo dục.

- Chương 5, đã chỉ ra được thành tựu, hạn chế; rút ra một số đặc điểm, bài học và kiến nghị liên quan đến xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018 khá xác đáng, thuyết phục.

***Hạn chế**

- Phần tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án chưa thật thuyết phục, bởi nghiên cứu sinh giới hạn ở những công trình tiêu biểu.
- Luận án nghiêng về khái quát, mô tả và phân tích các vấn đề chung của xã hội hóa giáo dục, thiếu nghiên cứu so sánh và chưa chỉ ra được mô hình điển hình về xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ ở mỗi giai đoạn.
- Văn phong báo cáo, tổng kết vẫn còn khá rõ ở các chương 3, 4 và 5.

2.6. Nội dung luận án được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố

NCS có 11 bài báo công bố trên các tạp chí khoa học trong nước, quốc tế và hội thảo khoa học quốc tế được Hội đồng Giáo sư Nhà nước công nhận có nội dung liên quan đến đề tài luận án.

2.7. Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích (*tên luận án, trình bày, tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và thảo luận, kết luận và đề xuất, tài liệu tham khảo...*)

NCS cần nhắc sửa chữa theo góp ý ở mục 2.5 trên đây.

3. Kết luận chung

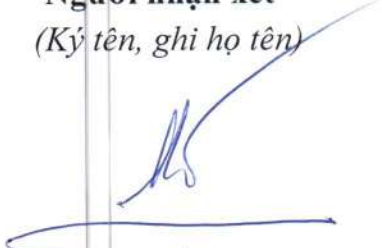
(*Khẳng định mức độ đáp ứng các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ*)

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☒
- Không đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☐

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

Người nhận xét

(*Ký tên, ghi họ tên*)


PGS.TS. Trần Thị Mai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: Lư Văn Quyết

Học vị: TS

Năm đạt: 2015

Học hàm: PGS

Năm phong: 2022

Chuyên ngành: Sử học

Trách nhiệm trong hội đồng (Chủ tịch/Phản biện/Ủy viên thư ký/Ủy viên):

Cơ quan công tác: Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: *Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986–2018*

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt:

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án:

Luận án được trình bày khá công phu, có bố cục tương đối rõ ràng, gồm phần mở đầu, 5 chương nội dung, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục. Cách tổ chức các chương nhìn chung phù hợp với một công trình nghiên cứu thuộc chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, đi từ tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận và thực tiễn, quá trình triển khai theo hai giai đoạn lịch sử, đến phần đánh giá, bài học kinh nghiệm và kiến nghị. Bên cạnh đó, hệ thống bảng, hình, chữ viết tắt và phụ lục được đưa vào tương đối đầy đủ, hỗ trợ cho việc trình bày luận cứ và làm rõ các nhận định của tác giả. Văn phong của luận án nhìn chung nghiêm túc, khoa học, phù hợp với một công trình nghiên cứu sau đại học.

2. Nội dung luận án:

2.1 Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

Đề tài có tính cần thiết rõ ràng. Xã hội hóa giáo dục là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới, có tác động trực tiếp đến tổ chức hệ thống giáo dục, cơ chế huy động nguồn lực và quan hệ giữa Nhà nước, nhà trường, gia đình và xã hội. Việc nghiên cứu xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 1986–2018 là hướng tiếp cận có ý nghĩa, bởi đây là vùng phát triển năng động, chịu tác động mạnh của công nghiệp hóa, đô thị hóa, di dân và phân hóa xã hội.

Về ý nghĩa khoa học, luận án góp phần nhìn nhận xã hội hóa giáo dục phổ thông không chỉ như một vấn đề quản lý giáo dục, mà như một tiến trình lịch sử gắn với đổi

mới kinh tế – xã hội ở Việt Nam. Cách đặt vấn đề theo không gian vùng Đông Nam Bộ giúp làm rõ hơn tính đa dạng trong quá trình triển khai chính sách xã hội ở các địa phương.

Về ý nghĩa thực tiễn, luận án cung cấp thêm cơ sở tham khảo cho việc đánh giá kết quả, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục phổ thông. Các kiến nghị của luận án có thể gợi mở cho việc điều chỉnh chính sách trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi giáo dục phổ thông đang chịu áp lực lớn từ tăng dân số cơ học, nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và yêu cầu bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2.2 Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy:

Tên đề tài, mục tiêu, đối tượng, phạm vi và cấu trúc luận án về cơ bản phù hợp với chuyên ngành Lịch sử Việt Nam. Việc lựa chọn mốc 1986 là hợp lý, vì gắn với khởi đầu công cuộc đổi mới; mốc 2018 cũng có thể chấp nhận được, do nằm trước giai đoạn triển khai sâu Chương trình giáo dục phổ thông mới và Luật Giáo dục năm 2019.

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh và một số phương pháp tiếp cận liên ngành, điều tra, phỏng vấn sâu. Nguồn tư liệu khá đa dạng, bao gồm văn kiện, chính sách, niên giám thống kê, báo cáo địa phương, công trình nghiên cứu và dữ liệu thực tiễn. Điều này giúp tăng độ tin cậy cho các nhận định.

2.3 Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu (nếu nghiên cứu sinh có sử dụng kết quả từ các nghiên cứu trước khi thực hiện hiện luận án thì cho ý kiến nhận xét về tính hợp lý và khối lượng so với nội dung toàn luận án).

Qua đối chiếu nội dung luận án với danh mục công trình đã công bố, có thể thấy một số kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh đã được công bố trước đó dưới dạng bài báo, tập trung vào xã hội hóa giáo dục ở Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, vai trò của hệ thống chính trị và một số vấn đề chung về xã hội hóa giáo dục. Việc sử dụng các kết quả này trong luận án là phù hợp, vì các bài báo là những lát cắt bộ phận phục vụ cho đề tài chung. Nhìn chung, chưa thấy dấu hiệu trùng lặp làm mất tính độc lập của luận án; song nghiên cứu sinh nên rà soát kỹ để bảo đảm các nội dung đã công bố chỉ đóng vai trò nền tảng, còn luận án phải thể hiện rõ đóng góp tổng hợp, hệ thống và nâng cao.

2.4 Những đóng góp mới của luận án:

Luận án có một số đóng góp đáng ghi nhận.

Thứ nhất, luận án hệ thống hóa được quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong hơn ba thập niên, từ 1986 đến 2018, qua đó cho thấy sự chuyển biến từ huy động nguồn lực ban đầu đến đa dạng hóa chủ thể và phương thức tham gia vào giáo dục.

Thứ hai, luận án tiếp cận vấn đề trong không gian vùng, giúp làm rõ những đặc điểm riêng của Đông Nam Bộ: tốc độ công nghiệp hóa cao, đô thị hóa nhanh, áp lực dân

số cơ học lớn, sự tham gia tương đối đa dạng của doanh nghiệp, cộng đồng, tổ chức xã hội và tôn giáo.

Thứ ba, luận án bước đầu chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, tác động và bài học kinh nghiệm của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông. Đáng chú ý là các nhận xét về vai trò điều tiết của Nhà nước, sự phân hóa nội vùng, nguy cơ bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và yêu cầu kết hợp giữa hiệu quả huy động nguồn lực với bảo đảm công bằng xã hội.

Thứ tư, luận án cung cấp hệ thống tư liệu, số liệu, bảng biểu và dẫn chứng tương đối phong phú, có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu lịch sử giáo dục, chính sách xã hội và phát triển vùng ở Việt Nam thời kỳ đổi mới.

2.5 Ưu và khuyết điểm của bản luận án:

Về ưu điểm, luận án lựa chọn đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, phạm vi nghiên cứu rõ, cách chia giai đoạn tương đối hợp lý. Tác giả có nỗ lực thu thập tư liệu từ nhiều nguồn, kết hợp tư liệu chính sách với số liệu thống kê và thực tiễn địa phương. Luận án cũng có ý thức đặt xã hội hóa giáo dục phổ thông trong bối cảnh đổi mới, công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi xã hội ở Đông Nam Bộ. Một điểm đáng ghi nhận là tác giả không chỉ trình bày thành tựu mà còn chỉ ra một số hạn chế như sự phát triển không đồng đều, áp lực trường lớp, phân hóa cơ hội học tập và yêu cầu nâng cao vai trò quản lý nhà nước.

Về hạn chế, một số phần của luận án còn thiên về mô tả chính sách, chưa thật sự phân tích sâu cơ chế tác động của chính sách đến biến đổi giáo dục và xã hội. Tổng quan nghiên cứu đã tập hợp được nhiều công trình, nhưng cần tăng thêm tính đối thoại học thuật, làm rõ hơn khoảng trống nghiên cứu và vị trí riêng của luận án. Phần phương pháp cần cụ thể hơn về cách thu thập, xử lý, đối chiếu số liệu và cách sử dụng kết quả khảo sát, phỏng vấn. Kết cấu 5 chương và một số tên chương, mục, nội dung trình bày cần nghiên cứu để hoàn thiện hơn. Một số nhận định về tác động xã hội, phân tầng giáo dục, thương mại hóa giáo dục hoặc vai trò của doanh nghiệp, tôn giáo, cộng đồng cần thêm dẫn chứng định lượng hoặc trường hợp minh họa cụ thể. Ngoài ra, phần giải pháp và kiến nghị còn có chỗ mang tính khái quát, nên chọn lọc hơn và gắn trực tiếp với các phát hiện của luận án.

2.6 Nội dung luận án đã được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố:

Nghiên cứu sinh có số lượng công trình công bố tương đối tốt so với yêu cầu của một luận án tiến sĩ. Danh mục công trình gồm các bài báo trong nước, bài báo quốc tế và báo cáo hội thảo có liên quan đến chủ đề xã hội hóa giáo dục, giáo dục phổ thông, phát triển vùng Đông Nam Bộ và một số trường hợp địa phương như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu. Các công trình này cho thấy nghiên cứu sinh đã có quá trình chuẩn bị và công bố từng phần kết quả nghiên cứu trước khi hoàn thiện luận án. Về giá trị, các bài viết góp phần cung cấp tư liệu, luận cứ và các lát cắt thực tiễn cho luận án.

2.7 Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích: (tên luận án, trình bày, tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và thảo luận, kết luận và đề xuất, tài liệu tham khảo...)

- Phần mở đầu

Về tổng quan nghiên cứu, luận án đã tập hợp được khá nhiều công trình liên quan trong và ngoài nước. Tuy nhiên, phần này vẫn còn thiên về liệt kê tài liệu. Nghiên cứu sinh nên tăng thêm tính phân tích và đối thoại học thuật, làm rõ hơn các hướng nghiên cứu chính, những vấn đề đã được giải quyết, những khoảng trống còn bỏ ngỏ và vị trí của luận án trong tổng thể nghiên cứu hiện nay. Đây là phần quan trọng để thể hiện tính độc lập và đóng góp mới của đề tài.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp khác nhau, song cần trình bày cụ thể hơn cách thu thập, xử lý và kiểm chứng số liệu. Do luận án sử dụng nhiều bảng biểu, thống kê và tư liệu địa phương, nghiên cứu sinh nên làm rõ hơn nguồn số liệu, tiêu chí lựa chọn và cách đối chiếu dữ liệu giữa các địa phương trong vùng. Việc sử dụng kết quả khảo sát và phỏng vấn sâu, cần nêu rõ hơn quy mô mẫu, tiêu chí chọn mẫu, chọn đối tượng được khảo sát, phỏng vấn, cách xử lý phiếu khảo sát, kết quả phỏng vấn... Mặc dù trong phần phương pháp nghiên cứu NCS đã trình bày nhưng chưa tường minh và cụ thể.

- Về cấu trúc

Về tổng thể, luận án được bố cục thành 5 chương là tương đối phù hợp với một công trình nghiên cứu tiến sĩ có phạm vi thời gian dài và đối tượng nghiên cứu rộng. Tuy nhiên, kết cấu hiện nay vẫn còn một số điểm cần cân nhắc thêm để bảo đảm tính cô đọng, mạch lạc và tránh cảm giác dàn trải.

Trước hết, Chương 1 về tổng quan tình hình nghiên cứu và Chương 2 về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn hiện có khá nhiều điểm gần nhau về chức năng học thuật. Hai chương này đều mang tính nền tảng, chuẩn bị cơ sở cho phần nghiên cứu thực chứng phía sau. Vì vậy, nghiên cứu sinh có thể cân nhắc gộp lại thành một chương chung theo hướng “Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu”. Nếu xử lý theo hướng này, kết cấu luận án sẽ gọn và cân đối hơn, qua đó phần thực chứng ở các chương sau cũng sẽ có thêm không gian để triển khai sâu hơn.

Bên cạnh đó, tên Chương 3 và Chương 4 hiện gần như giống nhau, chủ yếu khác ở mốc thời gian. Cách đặt tên này tuy phù hợp với nội dung triển khai nhưng chưa tạo được dấu ấn riêng cho từng giai đoạn lịch sử, đồng thời dễ tạo cảm giác hai chương đang lặp lại cùng một cấu trúc trình bày. Theo tôi, nghiên cứu sinh nên điều chỉnh tên chương theo hướng nhấn mạnh đặc trưng của từng thời kỳ. Chẳng hạn, Chương 3 có thể làm nổi bật giai đoạn hình thành và từng bước mở rộng xã hội hóa giáo dục phổ thông trong bối cảnh đầu đổi mới; còn Chương 4 có thể nhấn mạnh quá trình thể chế hóa, mở rộng quy mô và đa dạng hóa các chủ thể tham gia trong giai đoạn phát triển mạnh của Đông Nam Bộ.

Ngoài ra, tên của khá nhiều tiểu mục hiện còn dài và mang tính diễn giải nhiều hơn tính khái quát. Nhiều tiểu mục lặp lại cụm từ “xã hội hóa giáo dục” hoặc “xã hội hóa giáo

dục phổ thông”. Điều này về mặt nội dung không sai, nhưng khi xuất hiện với tần suất dày trong mục lục sẽ khiến phần trình bày đôi chỗ còn nặng, chưa tạo được cảm giác thật sự gọn và thoáng cho người đọc. Một số tiểu mục cũng có xu hướng trình bày luôn nội dung cần phân tích, làm giảm cảm giác chờ đợi phần lập luận ở nội dung chính. Nghiên cứu sinh nên cân nhắc rút gọn tên các tiểu mục theo hướng ngắn gọn, khái quát hơn; phần giải thích và triển khai nên để trong nội dung bên trong từng mục.

Ở góc độ kết cấu, tôi cho rằng vẫn còn một điểm cần lưu ý thêm. Hiện tại, sự phân bố nội dung giữa Chương 3, Chương 4 và Chương 5 hiện còn có phần giao thoa. Trong Chương 3 và Chương 4, nghiên cứu sinh đã dành dung lượng tương đối lớn để trình bày “thành tựu”, “hạn chế” và “nguyên nhân” của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở từng giai đoạn. Tuy nhiên, sang Chương 5, luận án tiếp tục triển khai các mục “đánh giá thành tựu”, “đánh giá hạn chế”, nên ở một vài đoạn có thể tạo cảm giác lặp lại về mặt lập luận.

Theo tôi, nghiên cứu sinh nên rà soát lại chức năng của từng chương để tạo ranh giới rõ hơn. Chương 3 và Chương 4 nên tập trung chủ yếu vào việc tái hiện tiến trình lịch sử, cơ chế triển khai, các mô hình vận động và biểu hiện cụ thể của xã hội hóa giáo dục phổ thông qua từng giai đoạn; phần nhận xét ở cuối mỗi chương chỉ nên mang tính khái quát ngắn gọn (nếu muốn giữ). Trong khi đó, Chương 5 nên đóng vai trò là chương tổng hợp và phân tích ở cấp độ cao hơn, tập trung vào việc khái quát đặc điểm, xu hướng vận động, tác động lịch sử, tính đặc thù vùng và những vấn đề mang tính quy luật của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ. Nếu xử lý được ranh giới này, luận án sẽ chặt chẽ và có chiều sâu hơn.

Cũng ở Chương 5, các phần về “bài học kinh nghiệm”, “giải pháp” và “kiến nghị” hiện cũng còn khá gần nhau về nội dung. Một số ý chuyển tiếp giữa các mục chưa thật sự rõ ràng. Nghiên cứu sinh nên phân định cụ thể hơn: bài học kinh nghiệm là những điều rút ra từ thực tiễn lịch sử giai đoạn 1986–2018; giải pháp là những định hướng nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện trong giai đoạn tới; còn kiến nghị là đề xuất cụ thể đối với từng chủ thể quản lý và thực thi chính sách.

- Về nội dung

Trong phần phân tích nội dung, luận án nên tăng thêm tính so sánh giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ. Trong thực tiễn, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh và Bình Phước có điều kiện phát triển kinh tế – xã hội, tốc độ đô thị hóa và khả năng huy động nguồn lực rất khác nhau. Nếu làm rõ hơn tính khác biệt giữa các địa phương, luận án sẽ nổi bật hơn về chiều sâu phân tích vùng.

Bên cạnh những kết quả tích cực của xã hội hóa giáo dục phổ thông, luận án cũng nên phân tích sâu hơn những hệ quả hai mặt của quá trình này, như sự phân tầng cơ hội học tập giữa công lập và ngoài công lập, áp lực đóng góp của phụ huynh, sự chênh lệch giữa khu vực đô thị và vùng khó khăn, cũng như nguy cơ thương mại hóa giáo dục trong

điều kiện kinh tế thị trường. Những nội dung này nếu được phân tích kỹ hơn sẽ giúp phần đánh giá của luận án cân bằng và có sức thuyết phục hơn.

Cuối cùng, phần kết luận cần viết cô đọng hơn, tập trung nhấn mạnh những phát hiện chính của luận án thay vì nhắc lại khá nhiều nội dung đã trình bày ở các chương trước. Đồng thời, nghiên cứu sinh cần rà soát lại toàn bộ tài liệu tham khảo, cách trích dẫn, nguồn bảng biểu, lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả và sự thống nhất thuật ngữ để bảo đảm tính chuẩn mực của một luận án tiến sĩ.

3. Kết luận chung:

(Khẳng định mức độ đáp ứng các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ)

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh



- Không đồng ý công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh



Tp.HCM, ngày tháng năm 2026

Người nhận xét

(Ký tên, ghi họ tên)



Lưu Văn Quyết

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường)

Thông tin về người nhận xét:

Họ và tên: Phan Thị Lý

Học vị: Tiến sĩ

Năm đạt: 2025

Học hàm:

Năm phong:

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Trách nhiệm trong hội đồng Ủy viên thư ký

Cơ quan công tác: Trường Đại học Thủ Dầu Một

Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986- 2018

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt: 2022

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án:

Về cơ bản, luận án trình bày và trích dẫn đúng quy định, văn phong khoa học đạt yêu cầu của một công trình nghiên cứu.

2. Nội dung luận án:

2.1 Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án:

Xã hội hóa giáo dục là một chủ trương lớn, có ảnh hưởng sâu rộng đến sự phát triển của nền giáo dục nói chung, giáo dục phổ thông nói riêng. và được xem là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Nghiên cứu về quá trình xã hội hóa giáo dục dưới góc độ lịch sử góp phần làm rõ quá trình thực hiện chủ trương này, các yếu tố tác động, các kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế. Từ đó, đưa ra những đánh giá, rút ra bài học lịch sử để nâng cao hơn nữa hiệu quả của chính sách này.

Vùng Đông Nam Bộ là một khu vực năng động trong phát triển kinh tế, văn hóa. Việc nghiên cứu quá trình xã hội hóa giáo dục từ năm 1986 đến nay ở khu vực này góp

phần lí giải các nguyên nhân phát triển, sự đa dạng trong mô hình xã hội hóa giáo dục ở các địa phương, kết quả và tác động của xã hội hóa giáo dục đến sự phát triển của nền giáo dục nói riêng, kinh tế, xã hội của vùng nói chung.

Đề tài có ý nghĩa khóa học và thực tiễn khi cung cấp các luận cứ khoa học, các giải pháp để nâng cao hiệu quả của các chương trình, mô hình xã hội hóa giáo dục.

2.2 Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy:

Đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành đào tạo Lịch sử Việt Nam. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp nghiên cứu liên ngành, các tư liệu nghiên cứu sơ cấp và thứ cấp phong phú đưa đến kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao.

2.3 Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu *(nếu nghiên cứu sinh có sử dụng kết quả từ các nghiên cứu trước khi thực hiện hiện luận án thì cho ý kiến nhận xét về tính hợp lý và khối lượng so với nội dung toàn luận án).*

Nội dung nghiên cứu không trùng lặp với các công trình nghiên cứu đi trước.

2.4 Những đóng góp mới của luận án:

- Tổng hợp các vấn đề có tính chất lý luận về xã hội hóa giáo dục nói chung và xã hội hóa giáo dục phổ thông nói riêng.
- Trình bày quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ với các mô hình triển khai, kết quả thực hiện.
- Đánh giá các thành tựu, hạn chế, các đặc điểm, bài học từ quá trình xã hội hóa giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ.

2.5 Ưu và khuyết điểm của bản luận án:

- Nội dung nghiên cứu mới, phương pháp nghiên cứu lịch sử kết hợp các phương pháp liên ngành (điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu)
- Nguồn tài liệu phong phú, trong đó có nhiều số liệu.
- Là công trình nghiên cứu quy mô, công phu có đóng góp lý luận và thực tiễn sâu sắc.
- Những kết luận đưa ra trong luận án có độ tin cậy cao

Một số hạn chế:

Hình thức trình bày còn khá dài, số lượng trang khá lớn, giãn dòng chưa đúng quy định (1,5 line).

Việc trình bày các công trình trong phần tổng quan còn chưa nhất quán. Việc chia các công trình thành các nhóm là phù hợp, nhưng khi điểm luận các công trình nên theo một trình tự công trình đó ra đời, ví dụ khi trình bày về khái niệm xã hội hóa giáo dục, thì nên trình bày theo thời điểm công trình ra đời (không phải thời điểm dịch hay xuất bản) vì việc tiếp cận khái niệm có sự thay đổi theo thời gian, quan điểm của Jonh Dewey đã có từ năm 1916 (trong công trình Dân chủ và Giáo dục), không phải năm 2014. sớm hơn quan điểm của các nhà giáo dục Trung Quốc rất nhiều.

Tên các tiểu mục còn khá rườm rà, trùng lặp (nhắc lại địa bàn nghiên cứu trong tất cả các tiểu mục).

Phương pháp nghiên cứu: Một số kỹ thuật, thao tác như phân tích, so sánh, đối chiếu không nên xem là một phương pháp. Các phương pháp định lượng, định tính ở trong luận án thực chất là sự nghiên cứu và tổng hợp tư liệu, và sử dụng các thao tác tổng hợp, phân tích, kết hợp suy luận logic, không phải quá trình thí nghiệm hay khảo sát để tìm ra số liệu nên cần có sự cân nhắc khi trình bày các phương pháp này.

Bố cục nội dung một số chỗ chưa hợp lý: Phần 3.1 về bối cảnh lịch sử nhưng không có chủ trương của Đảng.

Phần 3.3. còn trùng lặp với nội dung ở chương 5. Nội dung của mục này chỉ nên là những kết quả thực hiện (còn việc đánh giá và nguyên nhân đưa vào chương 5)

2.6 Nội dung luận án đã được công bố trên tạp chí và giá trị của công trình công bố:

NCS có 11 bài viết được công bố trên các tạp chí uy tín trong đó liên quan đến xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ có 4 bài tạp chí trong nước, 1 bài tạp chí quốc tế. Các bài viết còn lại liên quan đến xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam/

2.7 Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích: (tên luận án, trình bày, tổng quan tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và thảo luận, kết luận và đề xuất, tài liệu tham khảo...)

Về hình thức, nhiều nội dung trong luận án còn được trình bày dưới dạng “-“, “*” nên hạn chế mà đưa vào các tiểu mục, trình bày thành từng đoạn với câu đề dẫn để luận án được mạch lạc. Ví dụ tiểu mục 3.2.1. có quá nhiều tiểu tiết làm nội dung bị rối. Nên chăng chuyển thành các đoạn, mỗi đoạn tập trung vào một vấn đề.

- Nội dung luận án còn khá dài, nên một số nội dung nên được viết ngắn gọn lại,. Ví dụ tiểu mục 2.4.2. “Những kết quả chính đạt được trong thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trước năm 1986” đang trình bày về tình hình giáo dục nói chung ở Đông Nam Bộ, có thể viết tóm lược nhấn mạnh về thực tế xã hội hóa giáo dục. Mục 3.1.3 và 3.1.4 có thể gom chung để giới thiệu về tình hình Đông Nam Bộ,...

Tựa đề các tiểu mục cần chỉnh lại cho gọn hơn, nhất là các tiểu mục của phần 4.2.

Để cấu trúc luận án gọn hơn, Chương 1 và 2 nên gom chung thành Tổng quan về xã hội hóa giáo dục, trong đó có 2 phần Tổng quan tình hình nghiên cứu và Cơ sở lý luận và thực tiễn của xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ.

Để logic thì mục 3.1 và 4.1 nên chỉnh sửa lại thành **Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ** và nên có sự đối chiếu nội dung giữa 2 giai đoạn để có thể đưa ra các yếu tố ảnh hưởng phù hợp cho mỗi giai đoạn. Các tiểu mục của 3.2 và 4.4. cũng cần có sự tương xứng vì cùng là quá trình triển khai nhưng ở hai chương có hai cách tiếp cận khác nhau.

Trong chương 5, chỉ nên tập trung vào các vấn đề: Đặc điểm (trong đặc điểm có các đặc điểm là thành tựu, các đặc điểm là hạn chế), Đánh giá vai trò của xã hội hóa giáo dục phổ thông và Một số bài học kinh nghiệm. Phần giải pháp và kiến nghị không cần đưa vào nội dung nghiên cứu của luận án chuyên ngành LSVN.

3. Kết luận chung:

(Khẳng định mức độ đáp ứng các yêu cầu đối với luận án tiến sĩ)

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh

☒

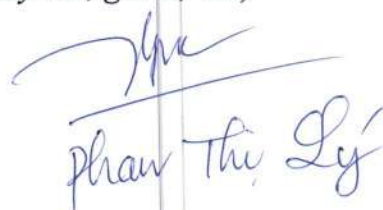
- Không đồng ý công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh

☐

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2026

Người nhận xét

(Ký tên, ghi họ tên)


Phan Thu Ly

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

(Dùng cho các thành viên ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường)

I. Thông tin về người nhận xét

Họ và tên: Ngô Hồng Điệp

Học vị: Tiến sĩ Năm đạt: 2009

Học hàm: PGS Năm phong: 2025

Chuyên ngành: Lịch sử

Trách nhiệm trong hội đồng: Chủ tịch

Cơ quan công tác: Trường đại học Thủ Dầu Một

II. Thông tin về luận án tiến sĩ:

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 – 2018.

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh:

Khóa, đợt: 22.1 (2022-2025)

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Hình thức luận án

Luận án có cấu trúc hoàn chỉnh, theo quy định của một công trình nghiên cứu cấp Tiến sĩ, bao gồm: Phần Mở đầu, 5 Chương nội dung chính, Kết luận, Danh mục các công trình đã công bố của tác giả, Tài liệu tham khảo và hệ thống Phụ lục phong phú. Việc phân chia các chương, mục logic và chặt chẽ, thể hiện rõ tiến trình lịch

sử qua các mốc thời gian cốt lõi (giai đoạn 1986 - 1997 và giai đoạn 1998 - 2018) gắn liền với các bước chuyển dịch kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ.

Hệ thống dữ liệu được minh họa một cách khoa học thông qua danh mục bảng số liệu và hình vẽ/biểu đồ, hỗ trợ cho các lập luận lịch sử của tác giả. Văn phong khoa học nghiêm túc, diễn đạt mạch lạc, hệ thống thuật ngữ và danh mục các chữ viết tắt được xây dựng rõ ràng, chuẩn xác.

Vì vậy, luận án cơ bản đảm bảo hình thức của một luận án tiến sĩ. Tuy nhiên, vẫn còn một số lỗi lỗi chính tả và trình bày, bảng biểu. Đặc biệt ngay trong phần phụ lục cũng có lỗi trình bày, đây là điều không nên và không được có đối với luận án tiến sĩ cấp Trường.

Cách thức trích dẫn và ghi chú nguồn trong luận án cũng chưa thật quy chuẩn. Các trích dẫn chưa thống nhất, không đúng quy định. Chẳng hạn công trình có nhiều tác giả, NCS chỉ nêu tên tác giả đầu và sử dụng cụm “và cs” hoặc “và nnk”, chứ không liệt kê tất cả các tác giả.

Một vài đoạn trình bày vụn vặt, có dấu hiệu câu thả như phần trình bày về khái niệm xã hội hóa 2.1.1 trang 45-46, sử dụng tiếng Anh còn tùy tiện, không trích dẫn.

Trong luận án, tác giả không nên sử dụng dấu sao (*) mà phải dùng đề mục.

Luận án sử dụng nhiều từ viết tắt nhưng đôi khi khá tùy tiện, nhất là “XHHGD” “XHH Giáo dục”.

2. Nội dung luận án

2.1. Tính cần thiết, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Trong bối cảnh nghiên cứu lịch sử hiện nay, xã hội hóa giáo dục phổ thông chủ yếu được tiếp cận như một chính sách quản lý, thay vì được xem xét như một tiến trình lịch sử nổi dài, với những ảnh hưởng lâu dài trong một khu vực cụ thể. Vì vậy, việc tập trung nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này là hết sức quan trọng để bổ sung vào khoảng trống tri thức trong lịch sử giáo dục Việt Nam thời hiện đại.

Về lý luận, luận án đã đóng góp quan trọng vào việc bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về xã hội hóa giáo dục phổ thông từ góc nhìn lịch sử vùng. Công trình nghiên cứu không chỉ xác định khái niệm, nội hàm và vai trò mà còn tiến hành phân tích một cách biện chứng các yếu tố tác động đến quá trình này.

Về Ý nghĩa thực tiễn, Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, đầu tàu cả nước nhưng lại chịu áp lực cực kỳ lớn về gia tăng dân số cơ học và nhu cầu trường lớp.

Kết quả tổng kết thực tiễn hơn 30 năm (1986 - 2018) của luận án cung cấp cơ sở dữ liệu thực chứng quan trọng, rút ra các bài học và giải pháp có giá trị tham khảo lớn cho các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách giáo dục hiện nay.

2. Sự phù hợp của đề tài nghiên cứu và độ tin cậy

Đề tài phù hợp với chuyên ngành Lịch sử Việt Nam. Chủ đề nghiên cứu gắn với định hướng nghiên cứu của cơ sở đào tạo. Nội dung nghiên cứu phản ánh đúng tên đề tài.

Độ tin cậy của luận án được đảm bảo vững chắc dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Tác giả đã vận dụng sáng tạo các phương pháp chuyên ngành lịch sử (phương pháp lịch sử, phương pháp logic) kết hợp liên ngành với xã hội học, chính sách công và thống kê. Nguồn tài liệu được khai thác trực tiếp từ các Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc 6 tỉnh, thành phố trong vùng (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu), đảm bảo tính xác thực, khách quan và có nguồn gốc rõ ràng.

2.3. Sự trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Qua phần Tổng quan tình hình nghiên cứu (Chương 1), tác giả đã rà soát, phân tích kỹ lưỡng các công trình trong và ngoài nước. Kết quả cho thấy chưa có bất kỳ công trình khoa học nào tiếp cận một cách toàn diện, mang tính hệ thống lịch đại đối với tiến trình xã hội hóa giáo dục phổ thông trên toàn bộ không gian vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 1986 - 2018. Luận án vì thế có thể xem là một công trình nghiên cứu độc lập, không có sự trùng lặp với các kết quả đã công bố.

2.4. Những đóng góp mới của luận án

Đề tài tiếp cận một đối tượng nghiên cứu khá mới mẻ là quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ. Đề tài cơ bản trình bày được những thành tựu trong huy động nguồn lực xã hội trong lĩnh vực giáo dục phổ thông.

Đề tài vận dụng được phương pháp chuyên ngành là phương pháp lịch sử và logic, kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu, đặc biệt là điều tra xã hội học để tăng cường tính tin cậy của nghiên cứu

2.5. Ưu và hạn chế của bản luận án

- Về ưu điểm:

Đề tài có phần tổng quan chi tiết, tiếp cận nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước; đánh giá được những đóng góp cũng như những hạn chế của những nghiên cứu trước đây từ đó đề xuất hướng nghiên cứu.

Đề tài vận dụng tương đối nhuần nhuyễn phương pháp nghiên cứu lịch sử truyền thống là phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bên cạnh đó còn sử dụng khá một số phương pháp liên ngành, nhất là xã hội học,...

Về mặt lý luận, vượt qua quan niệm giản lược coi xã hội hóa chỉ là “huy động nguồn lực tài chính”, luận án làm rõ XHHGDPT là một quá trình chuyển đổi cấu trúc, tái cấu trúc quan hệ giữa Nhà nước và xã hội trong việc cung ứng dịch vụ công. Kết quả nghiên cứu cũng đã phản ánh sự gắn kết chặt chẽ trách nhiệm giữa 3 trụ cột: nhà nước - gia đình - xã hội nhằm tạo ra môi trường giáo dục tốt nhất cho người học. Đồng thời giảm tải cho giáo dục công lập, trong bối cảnh sự gia tăng nhu cầu giáo dục ở khu vực ĐNB.

Về mặt thực tiễn, luận án đã tái hiện bức tranh toàn cảnh, sinh động về sự tham gia phong phú của các chủ thể xã hội vào lĩnh vực giáo dục bao gồm: doanh nghiệp, các tổ chức tôn giáo, lực lượng vũ trang và các mô hình hợp tác trường học - xã hội. Nhận diện được đặc điểm cốt lõi mang tính bản sắc của ĐNB, đặc biệt là tính phân hóa nội vùng rõ nét và vai trò điều phối chủ động, kiến tạo của chính quyền địa phương.

- Về hạn chế:

Cách tiếp cận và trình bày, phân tích khái niệm “xã hội hóa” của luận án còn hạn chế. Tác giả đưa ra khái niệm xã hội hóa giáo dục phổ thông là “tổng thể các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch” (48) như vậy nghiên cứu về xã hội hóa giáo dục phổ thông khu vực Đông Nam Bộ giai đoạn 1986-2018 là tập trung nghiên cứu về các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch? Nếu như vậy thì nội dung của luận án chưa khớp với khái niệm của NCS.

Khái niệm “xã hội hóa” trên lĩnh vực cần tiếp cận sâu rộng dưới góc độ lịch sử, có nghĩa ở mỗi thời kỳ cần được hiểu theo nội hàm khác nhau từ đó trả lời được một số câu hỏi như vì sao xã hội hóa giáo dục là sản phẩm của và gắn với quá trình Đổi mới? Thời kỳ đầu xã hội hóa giáo dục (những năm 1990) khác gì so với thời kỳ kinh tế thị trường những năm 2000 trở đi?,...). Chính vì chưa nắm vững được điều này nên một số nội dung khá mờ nhạt ví dụ giai đoạn 1975-1986, tính chất xã hội hóa là không rõ ràng vì đây là thời kỳ “bao cấp” mọi mặt kể cả về giáo dục.

Ngoài ra, cũng không nên đồng nhất xã hội hóa giáo dục ở Việt Nam với mô hình phát triển giáo dục ở các nước, mặc dù về mặt hiện tượng bên ngoài, đều có những điểm tương đồng như: cho phép mở trường tư thục, thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp.

Nhiều bảng, số liệu phản ánh sự phát triển giáo dục đào tạo chung chung, không đi sâu vào xã hội hóa. Ví dụ phần 3.2 hầu như rất ít số liệu về giáo dục tư thục (bao nhiêu trường, số lớp học sinh ở từng tỉnh, thành). Vì vậy mà một số nội dung trình bày về sự phát triển của giáo dục đào tạo của vùng hơn là xã hội hóa giáo dục. Các nội dung khác cũng rất nhập nhằng giữa giáo dục đào tạo và xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục.

Do không gian khảo cứu rộng gồm 6 tỉnh thành, dung lượng phân tích thực tiễn tại các tỉnh như Tây Ninh hay Bình Phước có phần ít hơn so với các trọng điểm công nghiệp như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Luận án cũng không giành dung lượng xứng đáng cho việc so sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa những nơi giáp và xa TP. Hồ Chí Minh để thấy được rõ tính phân hóa của quá trình xã hội hóa trên lĩnh vực giáo dục.

2.6. Giá trị các công trình khoa học đã công bố

NCS có 11 công trình đã công bố có liên quan đến luận án, đặc biệt là 4 công trình quốc tế, chứng tỏ năng lực nghiên cứu độc lập.

2.7. Đề nghị sửa chữa, bổ sung, yêu cầu giải thích

- Đề tài cần chỉnh sửa toàn diện về hình thức trình bày, đặc biệt là tài liệu tham khảo trích dẫn khoa học.

- Về tổng quan nghiên cứu, NCS có sự đầu tư nhiều hơn trong việc đánh giá kết quả nghiên cứu, những ưu điểm và hạn chế của những nghiên cứu trước đây, từ đó làm bật được giá trị khoa học, tính bổ khuyết khoa học trong công trình nghiên cứu của mình.

- NCS cần làm rõ hơn khái niệm xã hội hóa (nhất là nội hàm của xã hội giá qua từng giai đoạn khác nhau). Thứ hai, NCS làm rõ đặc điểm của xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục (có khác so với XHH trong y tế, văn hóa,...)

- Cần điều chỉnh số liệu, chọn lọc các số liệu cần đề đưa vào luận án, tránh việc đưa những bảng số liệu không liên quan đến đối tượng nghiên cứu của luận án (xã hội hóa giáo dục phổ thông).

- Khi đánh giá (chương 5), một số nội dung không thể hiện đúng đề mục, ví dụ NCS đánh giá thành tựu xã hội hóa giáo dục phổ thông không nên nhằm thành đánh giá những thành tựu xã hội hóa mang lại. Việc đánh giá nên ngắn gọn, chính xác.

- Về giải pháp, NCS cần làm rõ hơn nữa giải pháp nhằm khắc phục “tính phân hóa nội vùng” (sự chênh lệch giữa vùng đô thị phát triển và nông thôn, vùng sâu, vùng biên giới) để các đề xuất ở Chương 5 mang tính đồng đều và toàn diện hơn cho toàn vùng. Đồng thời, cần phân tích sâu sắc thêm các thách thức tiêu cực của cơ chế thị trường (ví dụ nguy cơ thương mại hóa giáo dục hoặc phân tầng cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao) nhằm tăng tính biện chứng cho phần đánh giá tác động.

3. Kết luận chung:

Luận án “Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018” của nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng là một công trình khoa học được thực hiện rất nghiêm túc, công phu, có giá trị đóng góp cao cả về lý luận lẫn thực tiễn thực hiện chính sách xã hội. Công trình đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, yêu cầu đối với một luận án Tiến sĩ và xứng đáng được công nhận học vị Tiến sĩ sau khi đã hoàn thiện các chỉnh sửa.

- Đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☒

- Không đồng ý đề nghị công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh ☐

Bình Dương, ngày 25 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI NHẬN XÉT



PGS TS. Ngô Hồng Điệp



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: ngày 06 tháng 4 năm 1984

Nơi sinh: Tây Ninh

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Khóa: 22.1 (2022 – 2025)

Người hướng dẫn:

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh thị Gấm

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Nguyễn Phương Lan

Tên luận án tiến sĩ: **Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018**

Địa điểm bảo vệ: Phòng khách 1, Trường đại học Thủ Dầu Một.

Thời gian bảo vệ: 8 giờ 00, ngày 29/5/2026

1. Tuyên bố lý do

Đại diện cơ sở đào tạo đọc quyết định số 754/QĐ-ĐHTDM ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng

Danh sách hội đồng gồm 7 thành viên:

TT	Họ và tên	Chức danh trong Hội đồng	Chữ ký
1.	PGS. TS. Ngô Hồng Diệp	Chủ tịch	
2.	PGS. TS. Nguyễn Tới Thắng	Phản biện 1	
3.	TS. Nguyễn Văn Thắng	Phản biện 2	
4.	PGS. TS. Ngô Minh Danh	Phản biện 3	
5.	PGS. TS. Trần Thị Mai	Ủy viên	
6.	PGS. TS. Lưu Văn Quyết	Ủy viên	



7.	TS. Phan Thị Lý	Thư ký	

Số thành viên có mặt: 06..... thành viên;

Số thành viên vắng (tên và nhiệm vụ trong Hội đồng): ...01..... thành viên

2. Chủ tịch Hội đồng điều khiển buổi họp

2.1 Thư ký tóm tắt các điều kiện cần thiết để nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án (số môn học, số tín chỉ và chuyên đề đã hoàn thành, đơn xin bảo vệ, nhật xét của người hướng dẫn, ...)

NCS đã hoàn thành các học phần và bảo vệ thành công chuyên đề Tổng quan, chuyên đề 1, 2, 3

NCS đã công bố 8 bài viết trên các tạp chí quốc tế, 4 bài viết trên các tạp chí trong nước có liên quan đến Xã hội học giáo dục ở Việt Nam và ở Đông Nam Á

NCS đã thực hiện các thủ tục kiểm tra từng lớp đạo văn theo quy định với tỷ lệ từng lớp 15%

NCS đủ điều kiện để bảo vệ luận án

2.2 Nghiên cứu sinh trình bày luận án (25... phút)

2.3 Nhận xét và góp ý của các phản biện và ủy viên Hội đồng (đính kèm 07 bản nhận xét, ghi chi tiết các ý kiến thảo luận của các thành viên Hội đồng và nghiên cứu sinh)

a) Phản biện 1

— Luận án có giá trị khoa học và thực tiễn, phù hợp chuyên ngành đào tạo

— Về hình thức: Cấu trúc đã sắp xếp chủ thể, trích dẫn đúng quy định, bố cục rõ ràng trong mục bố cục, cách đặt dấu chấm. Hạn chế trích dẫn liên tục từ một công trình nghiên cứu; cách ghi nguồn bằng biểu, định dạng bảng vào một trang

— Về nội dung: Tiêu kết cần ngắn gọn. Trong phần kết quả thực hiện nên để lại là thành tựu và hạn chế. Nội dung này còn lặp lại ở chương 5

— Đặc điểm của xã hội học giáo dục: Thiếu sự phân tích kết luận. NCS có năng lực nghiên cứu độc lập, luận án có giá trị khoa học cao

Cải tiến: Để tránh đặc điểm xã hội học giáo dục ở Đông Nam Á

Và Tây Nam Bộ

b) Phản biện 2

Hình thức luận án: chặt chẽ, bố cục rõ ràng, nội dung luận văn rõ ràng các vấn đề liên quan đến đời sống nghiên cứu.

Luận án cung cấp nhiều thông tin, tư liệu khoa học có những đóng góp mới.

Luận án đã được công bố trên các tạp chí có chất lượng.

Bổ sung các tài liệu nghiên cứu. Dung lượng lớn nên cần ghép các mục 4.1, 4.2.

Phụ lục: Cần chỉnh lại các hình cho phù hợp theo thể.

Câu hỏi: Bài học nào là quan trọng nhất, giải thích?

So sánh xã hội học giáo dục ĐNB và khu vực đồng bằng sông Hồng.

c) Phản biện 3

Luận án phù hợp chuyên ngành, có giá trị khoa học tin cậy, có bố cục hợp lý, có đóng góp khoa học và thực tiễn.

Phương pháp nghiên cứu có thể bổ sung thêm phương pháp khảo sát học. Điểm mới của luận án có thể đưa vào phần tổng quan.

Phần khái quát xã hội học giáo dục trước năm 1986 chưa rõ.

Phần bối cảnh Việt Nam 1986-1998 cần làm rõ một số những khó khăn.

Chương 5: Phần giải pháp và kiến nghị không nhất thiết. Câu hỏi: Luận văn hình sự tiến triển của xã hội học giáo dục qua 2 giai đoạn 1986-1998, 1998-2018.

d) Ủy viên

NCS lựa chọn nội dung nghiên cứu mới, phù hợp chuyên ngành.

Nội dung đã có sự chỉnh sửa, hoàn thiện rất nhiều.



- Sử luận giải, đánh giá cân nhắc hơn so với sự tình bày, mô tả.
- Nghiên cứu so sánh của luận án chưa rõ.
- Câu hỏi: Khái quát cô đọng về xã hội học giáo dục ở VN.
- Nêu một hình thức tiêu biểu về xã hội học giáo dục ở ĐNB.

e) Ủy viên

f) Thư ký

- Luận án có giá trị khoa học và thực tiễn cao.
- Căn nhắc lại phương pháp nghiên cứu định hướng.
- Bổ cục: cần chỉnh sửa lại các tiêu đề, các nội dung từng lập ở chương 3, chương 4 ở các nội dung ở chương 5.

g) Chủ tịch

- Luận án có giá trị khoa học và thực tiễn cao.
- Cần có sự li' giải các phương pháp nghiên cứu đến sử dụng cụ thể như thế nào trong luận án.
- Cần chú trọng sự so sánh khu vực này với các khu vực khác.
- Thống nhất giờ để tập câu xã hội học giáo dục.
- Lưu rõ đặc điểm của mỗi giai đoạn, li' giải rõ giờ học phạm vi.



Câu hỏi: Nguyễn nhân đề xã hội học quốc dân thành công ở Huyện Núi Bà

2.5 Hội đồng họp riêng bầu Ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín và thảo luận thông qua

(Hội đồng thảo luận đánh giá về kết quả của luận án để ra nghị quyết và bầu ban kiểm phiếu)

Thành lập Ban kiểm phiếu gồm:

1. PGS. TS. Nguyễn Tất Thành	Trưởng ban
2. TS. Nguyễn Văn Thành	Ủy viên
3. TS. Phạm Thị Lý	Ủy viên

Hội đồng nhất trí với danh sách Ban kiểm phiếu, tiến hành bỏ phiếu và kết quả kiểm phiếu như sau:

- Tổng số phiếu phát ra:	06 phiếu
- Tổng số phiếu thu vào:	06 phiếu
- Số phiếu hợp lệ:	06 phiếu
- Số phiếu không hợp lệ:	0 phiếu
- Số phiếu tán thành:	06.. phiếu
- Số phiếu không tán thành:	0.. phiếu

(Kết quả bỏ phiếu có biên bản riêng và được công bố tại Hội đồng)

Sau khi thảo luận, Hội đồng nhất trí ra Nghị quyết (kèm theo văn bản)

2.6. Kết luận của Hội đồng: chọn 1 trong 3

☐ Luận án đạt: không cần chỉnh sửa

☒ Luận án đạt: cần chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng: ..Nguyễn Văn Thành.....

Sinh chỉnh sửa theo nhận xét của các thành viên trong hội đồng

☐ Luận án không đạt.

- Hội đồng thống nhất giao cho...Thủ lý... Chủ tịch hội đồng...

chịu trách nhiệm kiểm tra và ký xác nhận bản giải trình chỉnh sửa cho nghiên cứu sinh.

- Thông qua nghị Quyết của Hội đồng với 6.1.6ý kiến tán thành.

Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi đánh giá luận án tiến sĩ lúc 11h30 cùng ngày.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 5 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng

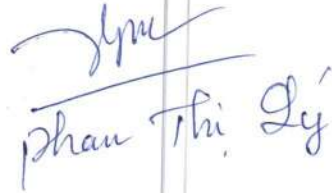
(Ký tên, ghi họ tên)

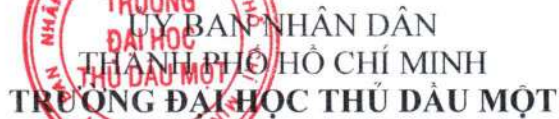


PGS. TS Ngô Hồng Diệp

Thư ký hội đồng

(Ký tên, ghi họ tên)





Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Ghi ngắn gọn các vấn đề chính của luận án)

c) Các kết quả mới của luận án; giá trị đóng góp của các kết quả này trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành về mặt lý thuyết và ứng dụng

- Hệ thống hóa các khái niệm về xã hội học giáo dục
- Trình bày quá trình tiến hành khái xã hội học giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ qua hai giai đoạn 1986 - 1998, 1998 - 2018
- Đánh giá được đặc điểm, kết quả, thành tựu và hạn chế về giáo dục nhân văn, các bài học kinh nghiệm, các giải pháp

d) Các thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án cần chỉnh sửa và đề nghị thay đổi (về hình thức, phương pháp nghiên cứu, nội dung và kết luận, điều chỉnh tên luận án nếu có,...)

- Về hình thức: Cần rà soát hình thức lỗi chính tả, vị trí, cách đặt các tiêu mục cho gọn, tránh trùng lặp

- Về nội dung, tăng cường nội dung so sánh giữa các giai đoạn, giữa vùng Đông Nam Bộ và các vùng khác

- Rà soát các nội dung trùng lặp ở chương 3, chương 4 với nội dung chương 5

- Tăng cường lí giải, phân tích các đặc điểm

- Thực hiện các chỉnh sửa theo góp ý của các thành viên trong hội đồng (theo bản nhận xét kèm theo)

KẾT LUẬN (chọn 1 trong 3 kết luận)

☐ Luận án được thông qua mà không cần chỉnh sửa. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường thống nhất đề nghị Trường Đại học Thủ Dầu Một công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng

☒ Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường thống nhất đề nghị Trường Đại học Thủ Dầu Một công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng sau chỉnh sửa.

☐ Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường thống nhất đề nghị không công nhận học vị tiến sĩ cho nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng, cần chỉnh sửa và bảo vệ lại.

- Hội đồng thống nhất giao cho: nghiên cứu Thủ lý và Chủ tịch hội đồng chịu trách nhiệm kiểm tra và ký xác nhận bản giải trình chỉnh sửa cho nghiên cứu sinh.

- Sau khi thảo luận, Hội đồng nhất trí biểu quyết thông qua nghị Quyết với kết quả 6.../...6... ý kiến tán thành (chiếm 100...%).

Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường lúc 11... giờ. 20 phút cùng ngày.

Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, ghi họ tên)

PGS. TS. Ngô Hân Diệp

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 20

Thư ký hội đồng
(Ký tên, ghi họ tên)

Phạm Thị Lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Dành cho người hướng dẫn nghiên cứu sinh sau khi nghiên cứu sinh chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường)

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh: 2219229013003

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Khóa: 22.1 (2022- 2025)

Tên luận án tiến sĩ: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

Người hướng dẫn (học hàm, học vị): PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

Cơ quan công tác của người hướng dẫn: Trường Đại học Quốc tế Miền Đông

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Đánh giá về quá trình chỉnh sửa và những điểm chỉnh trong nội dung chỉnh sửa luận án của nghiên cứu sinh

Nghiên cứu sinh có nhiều cố gắng và rất nghiêm túc trong công việc, sau khi có nội dung góp ý của Hội đồng đánh giá cấp Trường, nghiên cứu sinh đã tiếp thu và chỉnh sửa theo đúng góp ý của Hội đồng. Nghiên cứu sinh đã vượt qua khó khăn trong công tác, hoàn cảnh gia đình, cùng với tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác cao, sự đam mê trong nghiên cứu khoa học đã cầu thị lắng nghe ý kiến của Hội đồng cũng như Giảng viên hướng dẫn.

2. Chất lượng và ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án sau chỉnh sửa

Về chất lượng:

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung của luận án được kết cấu thành 5 chương là hợp lý. Cấu trúc các tiết, mục trong từng chương phù hợp.

Chương 1, nghiên cứu sinh đã trình bày rõ tổng quan tình hình nghiên cứu và một số quan điểm cơ bản về giáo dục, xã hội hóa giáo dục phổ thông, đặc điểm tự nhiên, xã hội, giáo dục ở vùng Đông Nam Bộ. Chương 2, nghiên cứu sinh đã trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông. Chương 3 và chương 4, phân ánh khách quan, minh chứng rõ quá trình thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông giai đoạn 1986 - 1997 và giai đoạn 1998 - 2008 ở vùng Đông Nam Bộ. Chương 5, nghiên cứu sinh khái quát, tổng kết được quá trình thực hiện và đề xuất các giải pháp góp phần nâng

cao hiệu quả thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ trong thời gian tới.

Theo đó cho thấy, nội dung 5 chương của luận án giải quyết được yêu cầu của đề tài luận án đặt ra. Từ cấu trúc, nội dung đến hình thức đều đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ với chất lượng tốt.

Về ý nghĩa khoa học:

Các kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung thêm những minh chứng về xã hội hóa giáo dục phổ thông. Từ đó, tiếp tục khẳng định và phát triển thêm các luận điểm về xã hội hóa dịch vụ công, xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông. Luận án góp thêm cái nhìn tổng quan về xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ, làm cơ sở nghiên cứu cho luận án, đồng thời có thể hữu ích cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề xã hội hóa, xã hội hóa giáo dục và xã hội hóa giáo dục phổ thông. Sau khi chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng, luận án được hoàn thiện hơn, được xuất bản sẽ trở thành tài liệu chuyên khảo tốt cho ngành lịch sử và các ngành liên quan.

Về ý nghĩa thực tiễn:

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần nhìn nhận, đánh giá khách quan thực trạng xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ. Theo đó gồm các nội dung về phát triển giáo dục phổ thông ngoài công lập; về thu hút tài chính ngoài ngân sách cho giáo dục phổ thông; về tiếp nhận các nguồn lực phi tài chính cho giáo dục phổ thông. Luận án cũng những khuyến nghị nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

3. Những đóng góp mới của luận án sau chỉnh sửa

- Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu về lý luận và thực tiễn xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ. Khi triển khai thành công mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định góp phần bổ sung nội dung về vấn đề xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới góc độ đề tài nghiên cứu lịch sử.

- Luận án góp phần hình thành cơ sở lý luận về xã hội hóa giáo dục phổ thông. Đó là, đã xây dựng định nghĩa xã hội hóa giáo dục phổ thông, xác định nội dung, phân tích đặc điểm, đánh giá vai trò của xã hội hóa giáo dục phổ thông và chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động xã hội hóa giáo dục phổ thông.

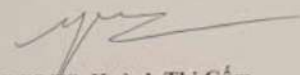
- Luận án nhận định rõ về thực trạng xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ. Đây là những kết luận có căn cứ xác thực, góp phần mô tả diện mạo hoạt động

xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ và nguyên nhân dẫn tới hiện trạng đó; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm và đề ra các giải pháp cụ thể để đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ.

4. Kiến nghị (nếu có)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Người hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)



PGS.TS. Huỳnh Thị Cẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU SINH

(Dành cho người hướng dẫn nghiên cứu sinh sau khi nghiên cứu sinh chỉnh sửa theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường)

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Mã số nghiên cứu sinh: 2219229013003

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Khóa: 22.1 (2022- 2025)

Tên luận án tiến sĩ: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018.

Người hướng dẫn (học hàm, học vị): TS. Nguyễn Phương Lan

Cơ quan công tác của người hướng dẫn: Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ý KIẾN NHẬN XÉT

1. Đánh giá về quá trình chỉnh sửa và những điểm chính trong nội dung chỉnh sửa luận án của nghiên cứu sinh

Nghiên cứu sinh đã rất nghiêm túc tiếp thu và nhanh chóng chỉnh sửa theo đúng những góp ý của Hội đồng trên cơ sở thống nhất ý kiến của 2 Giảng viên hướng dẫn. Trong quá trình chỉnh sửa Luận án, nghiên cứu sinh Nguyễn Phước Trọng luôn nỗ lực, chủ động trong công việc và luôn hoàn thành từng công đoạn chỉnh sửa Luận án, thể hiện sự nghiêm túc, công phu, chín chu, khiêm tốn, cầu thị lắng nghe ý kiến của Hội đồng cũng như Giảng viên hướng dẫn.

2. Chất lượng và ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án sau chỉnh sửa

Đảm bảo chất lượng khoa học về nội dung và hình thức. Luận án đã được các Hội đồng cơ sở tới Hội đồng phản biện độc lập, Hội đồng cấp Trường đánh giá nhiều ưu điểm. Luận án của nghiên cứu sinh đã đáp ứng được chất lượng tốt về cả giá trị khoa học và thực tiễn, bởi đây là Luận án đầu tiên nghiên cứu về quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới cách tiếp cận sử học. Có thể nói, Luận án sẽ có những đóng góp rất quan trọng về cả khoa học và thực tiễn, là khởi đầu cho các nghiên cứu tiếp theo về quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ.

3. Những đóng góp mới của luận án sau chỉnh sửa

Thứ nhất, Luận án là công trình đầu tiên tiếp cận xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ dưới góc độ lịch sử vùng trong một khung thời gian dài (1986 - 2018), qua đó tái hiện một tiến trình phát triển có tính liên tục, kế thừa và chuyển đổi. Việc đặt vấn đề trong mối quan hệ giữa chính sách trung ương và thực tiễn địa phương đã góp phần

làm rõ tính đặc thù và năng động của vùng Đông Nam Bộ trong triển khai chủ trương đổi mới giáo dục.

Thứ hai, Luận án góp phần bổ sung cách tiếp cận lý luận về xã hội hóa giáo dục bằng việc phân tích nó như một quá trình tái cấu trúc quan hệ Nhà nước - xã hội trong lĩnh vực dịch vụ công. Cách tiếp cận này vượt ra ngoài quan niệm giản lược coi xã hội hóa chỉ là huy động tài chính, đồng thời nhấn mạnh đến yếu tố đồng thuận xã hội, trách nhiệm cộng đồng và cơ chế giám sát xã hội trong quản trị giáo dục.

Thứ ba, trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn ba thập niên, Luận án đã hệ thống hóa các đặc điểm, thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của quá trình xã hội hóa giáo dục phổ thông ở Đông Nam Bộ, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hoạch định chính sách giáo dục trong giai đoạn mới. Những bài học này bao gồm: bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả và công bằng; tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình; và phát huy sự tham gia thực chất của cộng đồng.

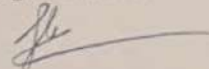
Thứ tư, Luận án cung cấp một hệ thống tư liệu tương đối đầy đủ và được xử lý theo phương pháp lịch sử - logic, có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu và giảng dạy về lịch sử giáo dục Việt Nam thời kỳ đổi mới, cũng như về phát triển vùng và chính sách xã hội.

4. Kiến nghị (nếu có)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Người hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)



TS. Nguyễn Phương Lan

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BẢN GIẢI TRÌNH TỔNG HỢP CÁC Ý KIẾN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

(Tổng hợp sau nhận xét của các thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường)

Nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 9229013

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Người hướng dẫn 1: PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

Người hướng dẫn 2: TS. Nguyễn Phương Lan

Nghiên cứu sinh và người hướng dẫn đã tham khảo những ý kiến nhận xét đánh giá của các thành viên hội đồng đánh giá luận án cấp trường, đồng thời đối chiếu với nội dung luận án, chúng tôi xin trình bày chi tiết những nội dung đã sửa chữa và các ý kiến bảo lưu với những lý giải, bổ sung vào những vấn đề chưa rõ nhằm làm sáng tỏ các kết quả nghiên cứu.

Nội dung góp ý	Giải trình điều chỉnh	Ghi chú (trang)
Chủ tịch hội đồng: PGS.TS. Ngô Hồng Điệp		
1. Chỉnh sửa về hình thức trình bày, tài liệu tham khảo trích dẫn khoa học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	12
2. Phần tổng quan cần đánh giá kết quả nghiên cứu, từ đó làm bật được giá trị khoa học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	34, 35
3. Làm rõ hơn khái niệm xã hội hóa, đặc điểm của xã hội hóa giáo dục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	38, 42
4. Điều chỉnh, chọn lọc các số	Nghiên cứu sinh tiếp	65, 66, 84

liệu cần để đưa vào luận án	thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	
5. Chương 5: một số nội dung không thể hiện đúng đề mục, đánh giá nên ngắn gọn, chính xác	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	166
6. Về giải pháp: cần làm rõ hơn nữa nhằm khắc phục “tính phân hóa nội vùng”, phân tích sâu sắc thêm các thách thức tiêu cực của cơ chế thị trường	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng	188, 192
Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng		
1. Trích dẫn đặt trong dấu ngoặc kép phải thống nhất in nghiêng. Bố cục luận án cần ghi số trang cho từng phần. Cần thống nhất việc đặt dấu chấm câu sau chú thích tài liệu trích dẫn. Từ Nhân dân phải viết hoa. Không trích dẫn liên tiếp trong 1 trang. Còn nhiều lỗi đánh máy	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	10, 46
2. Phần chú thích nguồn không để dính sát vào các bảng, nhảy trang khi chèn bảng biểu, lỗi đánh máy, thiếu phần tài liệu tham khảo và danh mục các bài viết có nội dung liên quan	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	PL1

đến luận án, phần phụ lục chỉ cần chụp trường.		
3. Một số chỗ còn diễn đạt chưa chính xác, lủng củng, khó hiểu. Trang 16, sửa lại phương pháp nghiên cứu. Trang 57, điều chỉnh lại chủ ngữ	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	9, 52
4. Phần nguồn tài liệu tham khảo cần thống nhất cách ghi để tinh gọn về hình thức	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	PL1
5. Trang 157, sửa lại và bỏ bớt 1 số từ: Triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	147
6. Trang 118, phần tiểu kết cần viết ngắn gọn, súc tích. Cần thống nhất cách ghi số lượng các phần liên quan đến số liệu. Trang 139, nên sửa lại tên đề mục 4.5. Trang 159, nên bỏ từ của	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	138, 149
7. Chương 5, còn lặp ý của chương 3,4 mục đánh giá thành tựu, hạn chế	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	169, 170
8. Mục 5.3 thiếu nội dung phân tích, làm rõ các đặc điểm	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1	166, 167, 168
Phản biện 2: TS. Nguyễn Văn Thắng		
1. Trang 20, phần Giả thuyết khoa học, cần làm rõ câu	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo	35



hỏi nghiên cứu thể hiện ở đâu	góp ý của Phản biện 2	
2. Xem lại về dung lượng số trang của luận án	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Phản biện 2	
3. Mục 3.1, 4.2, 4.3 cần viết gọn lại nội dung	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 2	75, 117
4. Bám sát theo điều 26 của Quy định số: 1559/QĐĐHTDM ngày 5/10/2021	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Phản biện 2	
5. Phần Phụ lục, chỉnh hình ảnh cho chuẩn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 2	PL30

Phản biện 3: PGS.TS. Ngô Minh Oanh

1. Mục 3.2 bổ sung thêm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	8
2. Chương 1, trình bày khái quát hơn, hạn chế trùng lặp	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	11
3. Mục 2.4, làm rõ các mặt của xã hội hóa giáo dục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	47
4. Mục 3.1.2, cần làm rõ hơn những khó khăn về kinh tế, xã hội.	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	68, 69
5. Chương 5, có thể trình bày khái quát và lồng ghép phần giải pháp, kiến nghị vào phần kết luận	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	183, 184

6. Lưu ý sự trùng lặp các nội dung thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của các thành tựu, hạn chế giữa các chương 3,4,5	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	158
7. Cần so sánh làm nổi bật sự khác nhau và sự phát triển của 2 giai đoạn xã hội hóa giáo dục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3	168, 169
Ủy viên: PGS.TS. Trần Thị Mai		
1. Phần tổng quan tình hình nghiên cứu chưa thật thuyết phục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	34, 35
2. Thiếu nghiên cứu so sánh và chưa chỉ ra được mô hình điển hình về xã hội hóa giáo dục vùng Đông Nam Bộ ở mỗi giai đoạn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	166, 167
3. Văn phong báo cáo, tổng kết vẫn còn khá rõ ở các chương 3,4,5	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	
Ủy viên: PGS.TS. Lưu Văn Quyết		
1. Phần tổng quan cần tăng thêm tính phân tích và đối thoại học thuật	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	36
2. Phần phương pháp nghiên cứu nên làm rõ hơn về nguồn số liệu, tiêu chí lựa chọn, cần nêu rõ hơn về quy mô mẫu, tiêu chí chọn mẫu, chọn đối tượng khảo sát, phỏng vấn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	PL2 - PL6



3. Cần cân nhắc về kết cấu để đảm bảo tính cô đọng, mạch lạc, tránh dàn trải	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	
4. Cần cân nhắc gộp chương 1 và chương 2 để kết cấu luận án sẽ gọn và cân đối hơn	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	
5. Điều chỉnh tên chương 3, chương 4 theo hướng nhấn mạnh đặc trưng của từng thời kỳ	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	
6. Nhiều tiểu mục còn dài và mang tính diễn giải, nên rút gọn các tiểu mục	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	
7. Chương 3,4,5 còn lặp lại về nội dung: thành tựu, hạn chế, nguyên nhân. Cần rà soát lại chức năng của từng chương để tạo ranh giới rõ ràng	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	98, 138
8. Chương 5, phần bài học kinh nghiệm, giải pháp, kiến nghị còn khá gần nhau về mặt nội dung	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	174, 182
9. Phần nội dung cần tăng thêm tính so sánh giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, phân tích sâu hơn hệ quả hai mặt của quá trình này	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	166
10. Phần kết luận cần viết cô đọng hơn, rà soát lại tài liệu tham khảo, cách trích dẫn, nguồn bảng biểu, lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng	202

Thư ký: TS. Phan Thị Lý		
1. Về hình thức: hạn chế dùng dấu: -, * mà đưa vào các tiểu mục, trình bày thành từng đoạn với câu đề dẫn để luận án được mạch lạc	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng	66, 81
2. Mục 2.4.2, 3.1.3, 3.1.4 có thể viết ngắn gọn lại	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng	69, 78, 79
3. Mục 4.2, tựa đề tiểu mục cần chỉnh cho gọn lại	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng	117
4. Đề cấu trúc luận án gọn hơn có thể gom chương 1 và chương 2 thành một chương	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Thư ký Hội đồng	
5. Mục 3.1 và 4.1 nên chỉnh sửa lại thành: Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ. Mục 3.2 và 4.4 cũng cần có sự tương xứng vì cùng là quá trình triển khai	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng	75, 116
6. Chương 5, chỉ cần tập trung vào đặc điểm, đánh giá vai trò và một số bài học kinh nghiệm, phân giải pháp và kiến nghị không cần đưa vào	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng	166



Trên đây là toàn bộ các giải trình của nghiên cứu sinh và người hướng dẫn về các ý kiến đóng góp của các thành viên hội đồng. Những góp ý khác của quý nhà khoa học trong hội đồng, nghiên cứu sinh xin được phép bảo lưu.

Trân trọng cảm ơn.

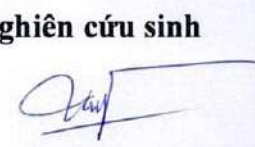
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2026

Người hướng dẫn

Nghiên cứu sinh


PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

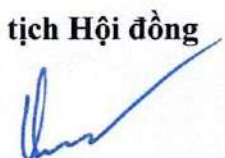

TS. Nguyễn Phương Lan

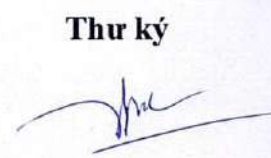

Nguyễn Phước Trọng

Thành viên hội đồng xem lại giải trình (nếu có)

Chủ tịch Hội đồng

Thư ký


PGS.TS. Ngô Hồng Điệp


TS. Phan Thị Lý

XÁC NHẬN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT



Đoàn Ngọc Xuân

BẢN THUYẾT MINH
Bổ sung, chỉnh sửa nội dung luận án tiến sĩ sau khi bảo vệ luận án cấp trường

Tên luận án: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018

Họ tên NCS: Nguyễn Phước Trọng

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam, Mã ngành: 9229013

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm

Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Nguyễn Phương Lan

Theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường, tôi đã bổ sung, chỉnh sửa những nội dung như sau:

Nội dung góp ý	Giải trình điều chỉnh, ý kiến bảo lưu
Chủ tịch hội đồng: PGS.TS. Ngô Hồng Điệp	
1. Chỉnh sửa về hình thức trình bày, tài liệu tham khảo trích dẫn khoa học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
2. Phần tổng quan cần đánh giá kết quả nghiên cứu, từ đó làm bật được giá trị khoa học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
3. Làm rõ hơn khái niệm xã hội hóa, đặc điểm của xã hội hóa giáo dục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
4. Điều chỉnh, chọn lọc các số liệu cần để đưa vào luận án	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
5. Chương 5: một số nội dung không thể hiện đúng đề mục, đánh giá nên ngắn gọn, chính xác	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
6. Về giải pháp: cần làm rõ hơn nữa nhằm khắc phục “tính phân hóa nội vùng”, phân tích sâu sắc thêm các thách thức tiêu cực của cơ chế thị trường	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Chủ tịch hội đồng
Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Tất Thắng	
1. Trích dẫn đặt trong dấu ngoặc kép phải thống nhất in nghiêng. Bố cục luận án cần ghi số trang cho từng phần. Cần thống nhất việc đặt	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1



dấu chấm câu sau chú thích tài liệu trích dẫn. Từ Nhân dân phải viết hoa. Không trích dẫn liên tiếp trong 1 trang. Còn nhiều lỗi đánh máy	
2. Phần chú thích nguồn không để dính sát vào các bảng, nhảy trang khi chèn bảng biểu, lỗi đánh máy, thiếu phần tài liệu tham khảo và danh mục các bài viết có nội dung liên quan đến luận án, phần phụ lục chỉ cần chụp trường.	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
3. Một số chỗ còn diễn đạt chưa chính xác, lủng củng, khó hiểu. Trang 16, sửa lại phương pháp nghiên cứu. Trang 57, điều chỉnh lại chủ ngữ	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
4. Phần nguồn tài liệu tham khảo cần thống nhất cách ghi để tinh gọn về hình thức	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
5. Trang 157, sửa lại và bỏ bớt 1 số từ: Triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục phổ thông	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
6. Trang 118, phần tiểu kết cần viết ngắn gọn, súc tích. Cần thống nhất cách ghi số lượng các phần liên quan đến số liệu. Trang 139, nên sửa lại tên đề mục 4.5. Trang 159, nên bỏ từ của	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
7. Chương 5, còn lặp ý của chương 3,4 mục đánh giá thành tựu, hạn chế	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
8. Mục 5.3 thiếu nội dung phân tích, làm rõ các đặc điểm	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 1
Phản biện 2: TS. Nguyễn Văn Thắng	
1. Trang 20, phần Giả thuyết khoa học, cần làm rõ câu hỏi nghiên cứu thể hiện ở đâu	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 2
2. Xem lại về dung lượng số trang của luận án	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Phản biện 2
3. Mục 3.1, 4.2, 4.3 cần viết gọn lại nội dung	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 2
4. Bám sát theo điều 26 của Quy định số: 1559/QĐĐHTDM ngày 5/10/2021	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Phản biện 2
5. Phần Phụ lục, chỉnh hình ảnh cho chuẩn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 2
Phản biện 3: PGS.TS. Ngô Minh Oanh	
1. Mục 3.2 bổ sung thêm phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục học	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
2. Chương 1, trình bày khái quát hơn, hạn chế trùng lặp	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
3. Mục 2.4, làm rõ các mặt của xã hội hóa giáo	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa

dục	theo góp ý của Phản biện 3
4. Mục 3.1.2, cần làm rõ hơn những khó khăn về kinh tế, xã hội.	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
5. Chương 5, có thể trình bày khái quát và lồng ghép phần giải pháp, kiến nghị vào phần kết luận	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
6. Lưu ý sự trùng lặp các nội dung thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của các thành tựu, hạn chế giữa các chương 3,4,5	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
7. Cần so sánh làm nổi bật sự khác nhau và sự phát triển của 2 giai đoạn xã hội hóa giáo dục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Phản biện 3
Ủy viên: PGS.TS. Trần Thị Mai	
1. Phần tổng quan tình hình nghiên cứu chưa thật thuyết phục	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
2. Thiếu nghiên cứu so sánh và chưa chỉ ra được mô hình điển hình về xã hội hóa giáo dục vùng Đông Nam Bộ ở mỗi giai đoạn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
3. Văn phong báo cáo, tổng kết vẫn còn khá rõ ở các chương 3,4,5	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
Ủy viên: PGS.TS. Lưu Văn Quyết	
1. Phần tổng quan cần tăng thêm tính phân tích và đối thoại học thuật	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
2. Phần phương pháp nghiên cứu nên làm rõ hơn về nguồn số liệu, tiêu chí lựa chọn, cần nêu rõ hơn về quy mô mẫu, tiêu chí chọn mẫu, chọn đối tượng khảo sát, phỏng vấn	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
3. Cần cân nhắc về kết cấu để đảm bảo tính cô đọng, mạch lạc, tránh dàn trải	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
4. Cần cân nhắc gộp chương 1 và chương 2 để kết cấu luận án sẽ gọn và cân đối hơn	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
5. Điều chỉnh tên chương 3, chương 4 theo hướng nhấn mạnh đặc trưng của từng thời kỳ	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
6. Nhiều tiểu mục còn dài và mang tính diễn giải, nên rút gọn các tiểu mục	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
7. Chương 3,4,5 còn lặp lại về nội dung: thành tựu, hạn chế, nguyên nhân. Cần rà soát lại chức năng của từng chương để tạo ranh giới rõ ràng	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
8. Chương 5, phần bài học kinh nghiệm, giải pháp, kiến nghị còn khá gần nhau về mặt nội dung	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
9. Phần nội dung cần tăng thêm tính so sánh giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, phân	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng

tích sau hơn hệ quả hai mặt của quá trình này	
10. Phần kết luận cần viết cô đọng hơn, rà soát lại tài liệu tham khảo, cách trích dẫn, nguồn bảng biểu, lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Ủy viên Hội đồng
Thư ký hội đồng: TS. Phan Thị Lý	
1. Về hình thức: hạn chế dùng dấu: -, * mà đưa vào các tiểu mục, trình bày thành từng đoạn với câu đề dẫn đề luận án được mạch lạc	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng
2. Mục 2.4.2, 3.1.3, 3.1.4 có thể viết ngắn gọn lại	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng
3. Mục 4.2, tựa đề tiểu mục cần chỉnh cho gọn lại	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng
4. Đề cấu trúc luận án gọn hơn có thể gom chương 1 và chương 2 thành một chương	Nghiên cứu sinh tiếp thu theo góp ý của Thư ký Hội đồng
5. Mục 3.1 và 4.1 nên chỉnh sửa lại thành: Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xã hội hóa giáo dục ở Đông Nam Bộ. Mục 3.2 và 4.4 cũng cần có sự tương xứng vì cùng là quá trình triển khai	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng
6. Chương 5, chỉ cần tập trung vào đặc điểm, đánh giá vai trò và một số bài học kinh nghiệm, phân giải pháp và kiến nghị không cần đưa vào	Nghiên cứu sinh tiếp thu và chỉnh sửa theo góp ý của Thư ký Hội đồng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16..tháng...06..năm 2026

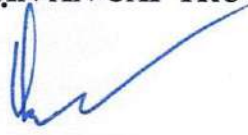
NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC


PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm TS. Nguyễn Phương Lan

NGHIÊN CỨU SINH


Nguyễn Phước Trọng

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN CẤP TRƯỜNG**


PGS.TS. Ngô Hồng Diệp

**XÁC NHẬN
CỦA TRƯỞNG ĐẠI HỌC THỦ
DẤU MỘT**



Đoàn Ngọc Xuân

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

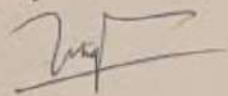
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CAM ĐOAN
Về việc chỉnh sửa luận án tiến sĩ theo góp ý
của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

Họ tên nghiên cứu sinh: Nguyễn Phước Trọng
Ngày sinh: 06/4/1984 Nơi sinh: Tây Ninh
Trúng tuyển đầu vào năm: 2022 Theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHTDM, ngày 28 tháng 7 năm 2022
Quyết định công nhận nghiên cứu sinh số 1060/QĐ-ĐHTDM, ngày 28 tháng 7 năm 2022
Là tác giả của đề tài luận án tiến sĩ: Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1986 - 2018
Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh Thị Gấm
Người hướng dẫn khoa học 2: TS. Nguyễn Phương Lan
Ngành: Lịch sử Việt Nam Mã ngành: 9229013
Bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường ngày: 29 tháng 5 năm 2026
Tại Phòng khách 1, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
Tôi cam đoan đã chỉnh sửa nội dung luận án tiến sĩ theo góp ý của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2026

HỌC VIÊN



Nguyễn Phước Trọng

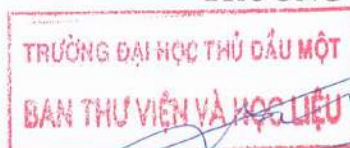
GIẤY XÁC NHẬN
Kết quả kiểm tra trùng lặp nội dung bằng phần mềm Kiemtrataillieu.vn
Kiểm tra lần: 01

1. Họ và tên: **Nguyễn Phước Trọng** MSNCS: 2219229013003
2. Lớp: NCS22LSVN01 Khóa: 2022 - 2025
3. Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam Đơn vị: Ban Quản lý đào tạo
4. Thẻ loại: Luận án
5. Tên đề tài: *Xã hội hóa giáo dục phổ thông ở vùng Đông Nam bộ giai đoạn 1986 – 2018.*
6. Tỷ lệ trùng lặp: **15%**
Đính kèm file: *Báo báo chi tiết kiểm tra trùng lặp.*
Báo báo tóm tắt kiểm tra trùng lặp.

TRƯỜNG Đ
BAN THƯ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Minh Danh

***Lưu ý:**

- Căn cứ theo Thông báo số 19/TB-BQLĐT, ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc thực hiện kiểm tra trùng lặp nội dung luận án, luận văn, đề án tốt nghiệp của Ban Quản lý đào tạo;
- Giấy xác nhận này chỉ áp dụng luận văn, đề án tốt nghiệp, luận án tại Trường Đại học Thủ Dầu Một theo quy định;
- Kết quả được tra bằng phần mềm Kiemtrataillieu.vn, mức độ trùng lặp được phần mềm xác nhận ở phạm vi từ ngữ. Ban Thư viện và Học liệu thực hiện kiểm tra tối đa 02 lần/đề tài;
- Ban Thư viện và Học liệu gửi kết quả kiểm tra trùng lặp nội dung qua hình thức email sau khi nhận yêu cầu từ Ban Quản lý đào tạo, tối đa 03 ngày làm việc.



BÁO CÁO KIỂM TRA TRÙNG LẶP

Thông tin tài liệu

Tên tài liệu:	NCS.Nguyễn Phước Trọng (2219229013003)
Tác giả:	Trường Đại học Thủ Dầu Một
Điểm trùng lặp:	15
Thời gian tải lên:	09:37 17/03/2026
Thời gian sinh báo cáo:	11:20 17/03/2026
Các trang kiểm tra:	196/196 trang



HỌC THỦ DẦU MỘT
HIỆN VÀ HỌC LIỆU

Kết quả kiểm tra trùng lặp



Có 15% nội dung trùng
lặp



Có 85% nội
dung không
trùng lặp



Có 0% nội dung
người dùng loại
trừ



Có 0% nội dung
hệ thống bỏ qua

Nguồn trùng lặp tiêu biểu

123docz.net tailieu.vn www.quanlynhanuoc.vn